

PĀḲI DỄ HỌC (PĀḲI MADE EASY)

Tác giả: Trưởng lão B. Ānanda Maitreya

Dịch giả: Tỳ khưu Đức Hiền



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

“Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti”
“Bồ thí Pháp thắng mọi thí”



MÓN QUÀ PHÁP BẢO



(*Dhammapaṇṇākāra*)

Kính dâng:

Đến:

.....

.....

.....

*** *Do nhờ Món Quà Pháp Bảo này, mong cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ:

.....

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm

BẢNG SỐ LA MÃ
(Dành cho các trang đầu của sách)

1 = i	26 = xxvi	51 = li	76 = lxxvi
2 = ii	27 = xxvii	52 = lii	77 = lxxvii
3 = iii	28 = xxviii	53 = liii	78 = lxxviii
4 = iv	29 = xxix	54 = liv	79 = lxxix
5 = v	30 = xxx	55 = lv	80 = lxxx
6 = vi	31 = xxxi	56 = lvi	81 = lxxxix
7 = vii	32 = xxxii	57 = lvii	82 = lxxxii
8 = viii	33 = xxxiii	58 = lviii	83 = lxxxiii
9 = ix	34 = xxxiv	59 = lix	84 = lxxxiv
10 = x	35 = xxxv	60 = lx	85 = lxxxv
11 = xi	36 = xxxvi	61 = lxi	86 = lxxxvi
12 = xii	37 = xxxvii	62 = lxii	87 = lxxxvii
13 = xiii	38 = xxxviii	63 = lxiii	88 = lxxxviii
14 = xiv	39 = xxxix	64 = lxiv	89 = lxxxix
15 = xv	40 = xl	65 = lxv	90 = xc
16 = xvi	41 = xli	66 = lxvi	91 = xci
17 = xvii	42 = xlii	67 = lxvii	92 = xcii
18 = xviii	43 = xliii	68 = lxviii	93 = xciii
19 = xix	44 = xliv	69 = lxix	94 = xciv
20 = xx	45 = xlv	70 = lxx	95 = xcvi
21 = xxi	46 = xlvi	71 = lxxi	96 = xcvi
22 = xxii	47 = xlvii	72 = lxxii	97 = xcvii
23 = xxiii	48 = xlviii	73 = lxxiii	98 = xcviii
24 = xxiv	49 = xlix	74 = lxxiv	99 = xcix
25 = xxv	50 = l	75 = lxxv	100 = c



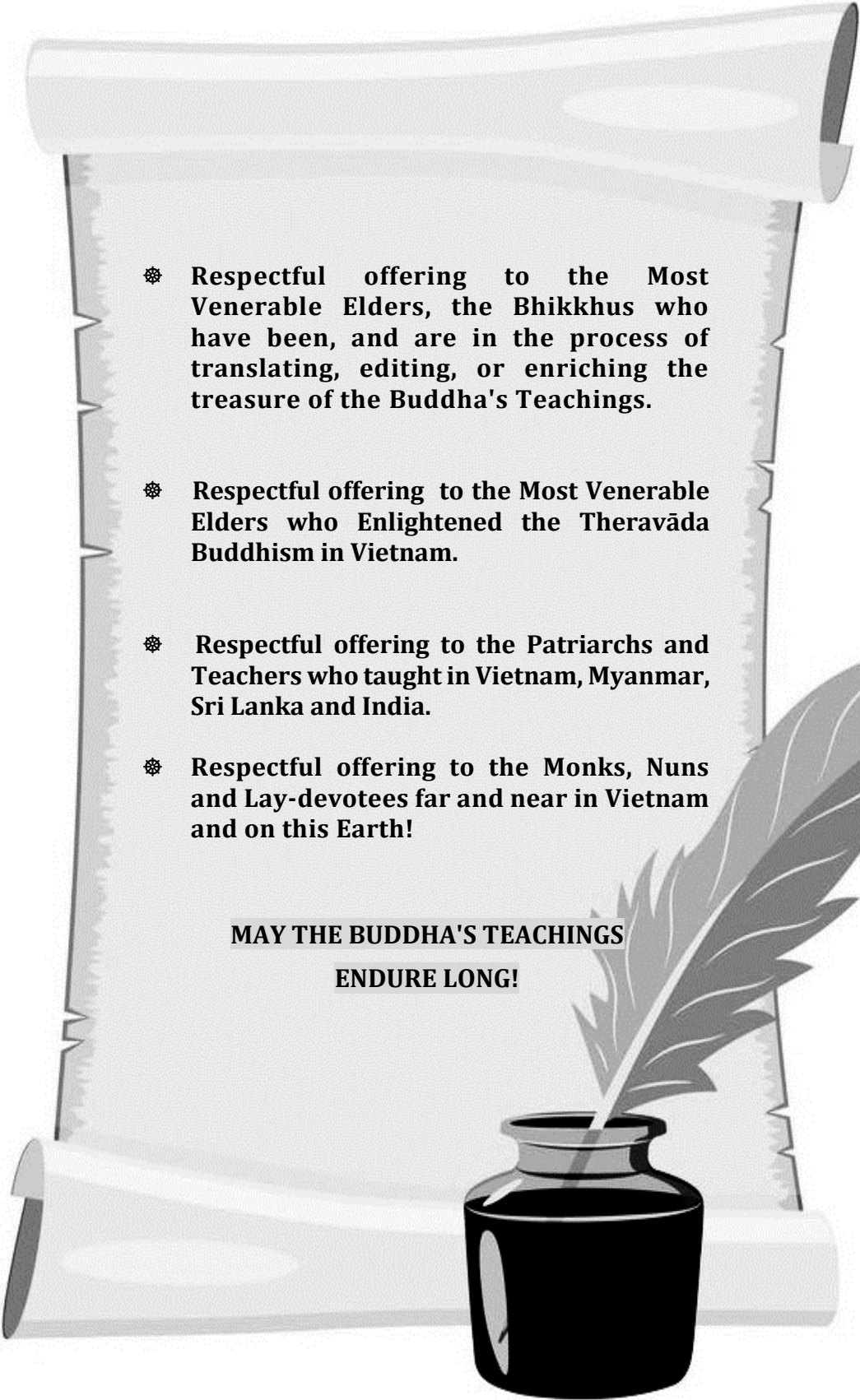
PĀḶI DỄ HỌC (PĀḶI MADE EASY)

Tác giả: Trưởng lão B. Ānanda Maitreya

Dịch giả: Tỳ khưu Đức Hiền



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

- 
- A vertical scroll with a textured, parchment-like surface. The scroll is unrolled at the top and bottom, with the edges showing a slight shadow. In the bottom right corner, a black inkwell with a white quill pen resting inside it is visible. The quill pen is positioned diagonally, with its tip pointing towards the center of the scroll. The background is a light, textured gray.
- ❁ **Respectful offering to the Most Venerable Elders, the Bhikkhus who have been, and are in the process of translating, editing, or enriching the treasure of the Buddha's Teachings.**
 - ❁ **Respectful offering to the Most Venerable Elders who Enlightened the Theravāda Buddhism in Vietnam.**
 - ❁ **Respectful offering to the Patriarchs and Teachers who taught in Vietnam, Myanmar, Sri Lanka and India.**
 - ❁ **Respectful offering to the Monks, Nuns and Lay-devotees far and near in Vietnam and on this Earth!**

**MAY THE BUDDHA'S TEACHINGS
ENDURE LONG!**

- ✿ **Kính dâng đến chư Tôn Túc Trưởng Lão, chư vị Tỳ khưu đã và đang phiên dịch, biên khảo, và làm phong phú kho tàng Phật Pháp.**
- ✿ **Kính dâng đến Chư Tôn Đức Trưởng Lão đã khai sáng Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam.**
- ✿ **Kính dâng lên các Bạc Thầy Tổ và các vị Thầy đã dạy ở Việt Nam, Myanmar, Sri Lanka và India.**
- ✿ **Kính dâng chư Tăng Ni và Phật tử gần xa trên nước Việt Nam và Trái Đất này!**

**MONG CHO GIÁO PHÁP
ĐƯỢC TRƯỜNG TỒN!**



CONTENTS

<i>Preface Of The Author</i>	xvi
<i>Biography And Published Books Of B. Ānanda Maitreya Thero</i>	xviii
<i>Sri Nandaramaya Udumulla (Ānanda Maitreya's temple) and His Pictures</i>	xxvi
<i>Preface Of The Translator</i>	xxviii
<i>Abbreviations 1</i>	xxx
<i>Abbreviations 2</i>	xxxiv
<i>Pāli Pronunciation Table</i>	xxxvi
<i>Tipiṭakapāli</i>	xxxviii

INTRODUCTION:	2
Alphabet [1-2], parts of speech [3].	
LESSON 1:	8
Verbs. Present Tense (verbal bases ending in a) [11-14].	
LESSON 2:	10
Verbs with bases ending in ā, e and o [15].	
LESSON 3:	14
Some Defective and Anomalous verbs [16].	
LESSON 4:	16
Personal Pronouns (Nominative forms) [17].	
LESSON 5:	18
Future Tense	
LESSON 6:	22
Imperative Mood (Pañcamī) [18]; use of particle mā [19]; Pronominal Adverbs as atra [21], etc.; Interrogative Adverbs [22]	
LESSON 7:	28
Optative Mood (Sattamī): Root √as; Particles sace, yadi [23].	
LESSON 8:	32
Past Tense (Aorist) (Atitakāla); Particle mā	
LESSON 9:	36
Negation. Interrogation; Gerund; Infinitive; Gerunds with Prefixes (page 42)	
LESSON 10:	44
Noun: Masculine ending in a, i, ī, u and o (Nominative Forms) [24-29]	

MỤC LỤC

<i>Lời Nói Đầu Của Tác Giả</i>	xvii
<i>Tiểu Sử Và Ấn Phẩm Của Trưởng Lão B. Ānanda Maitreya Thero</i>	xix
<i>Hình Ảnh Ngài Ānanda Maitreya Và Chùa Sri Nandaramaya Udumulla Của Ngài</i>	xxvii
<i>Lời Giới Thiệu Của Dịch Giả</i>	xxxix
<i>Chữ Viết Tắt 1</i>	xxxix
<i>Chữ Viết Tắt 2</i>	xxxv
<i>Bảng Đánh Vần Pāli</i>	xxxvii
<i>Lược Đồ Tam Tạng Pāli</i>	xxxviii

GIỚI THIỆU:	2
Mẫu tự [1-2], các thuật ngữ [3]	

BÀI HỌC 1:	9
Động từ. Thì Hiện Tại (căn động từ tận cùng bằng a) [11-14].	

BÀI HỌC 2:	11
Động từ căn tận cùng bằng ā, e và o [15].	

BÀI HỌC 3:	15
Vài Động từ khuyết và bất quy tắc [16].	

BÀI HỌC 4:	17
Đại Từ Nhân Xưng (Chủ cách, chủ ngữ) [17].	

BÀI HỌC 5:	19
Thì Tương Lai.	

BÀI HỌC 6:	23
Mệnh Lệnh Cách (Pañcamī) [18]; sử dụng mạo từ mā [19]; Trạng từ Đại từ như atra [21], v.v...; Trạng từ Nghi vấn [22].	

BÀI HỌC 7:	29
Mong Mỏi Cách (Sattamī): Gốc động từ √as; Mạo từ sace, yadi [23].	

BÀI HỌC 8:	33
Thì Quá Khứ (Atītakāla); Mạo từ mā	

BÀI HỌC 9:	37
Phủ định. Nghi vấn; Danh động từ; Động từ Nguyên thể; Danh động từ với các tiền tố (trang 43)	

BÀI HỌC 10:	45
Danh từ: Nam tánh tận cùng bằng a, i, ī, u và o (Chủ Cách) [24-29]	

LESSON 11:	48
Subject of a Predicate [30]	
LESSON 12:	52
Adjectives [31]; Predicative use of Nouns and Adjectives [32-24]; Noun in Apposition; Word natthi [35]; Past Participle as Predicate [36]; Subjective Complement [37]; Euphonic Combination of similar Vowels (a + a etc, m + vowels) [38]; Pronouns as Adjectives [39].	
LESSON 13:	58
Vocative Case (of Masculine Nouns); Some Vocative forms as he [40]; Accusative Case of Masculine Nouns [41]; Accusative of the goal of motion [42]; Particles ca and hi [43-44].	
LESSON 14:	64
Instrumental and Ablative Cases of Masculine nouns [45-49]; -to- forms [50]; Particles saddhiṃ, saha, vinā, api, pi and vā [51-54].	
LESSON 15:	72
Past Participles (Active and Passive) [55]; Verbal Roots and Past-Participles [57]; Some Model Sentences [58].	
LESSON 16:	82
Dative and Genitive Cases of Masculine Nouns [59-60].	
LESSON 17:	88
Locative Case (of Masculine Nouns) [61-62]..	
LESSON 18:	94
Neuter Nouns (Their Declensions) [63-66].	
LESSON 19:	104
Feminine Nouns (ending in ā, i, ī, u and ū): Their Nominative, Vocative and Accusative Cases [68]; Formation of Feminine Gender [69].	
LESSON 20:	110
Feminine Nouns (Instrumental and other Cases) [70-74]; Particles eva, ce, kho, pana [75].	
LESSON 21:	118
Consonantals ending in suffixes vant, mant and in [76-81]; Feminine forms of vant -nouns etc [82]. How they are used [83].	
LESSON 22:	134
Present Participles and their Neuter and Feminine forms [84-90]; Use of Present Participles [91-93].	

BÀI HỌC 11:	49
Chủ ngữ của một vị ngữ [30]	
BÀI HỌC 12:	53
Tính từ [31]; Cách dùng vị ngữ của Danh từ và Tính từ [32-24]; Danh từ bổ nghĩa; Từ natthi [35]; Quá khứ phân từ như vị ngữ [36]; Bổ ngữ Chủ từ [37]; Sự kết hợp âm nguyên âm giống nhau (a + a v.v..., m + nguyên âm) [38]; Đại từ như Tính từ [39].	
BÀI HỌC 13:	59
Hô Cách (của Danh từ Nam tánh); Vài hình thức Hô Cách như he [40]; Đối Cách của Danh từ Nam tánh [41]; Mục đích truyền động của Đối Cách [42]; Mạo từ ca và hi [43-44].	
BÀI HỌC 14:	65
Sử Dụng Cách và Xuất Xứ Cách của danh từ Nam tánh [45-49]; hình thức -to- [50]; Mạo từ saddhim, saha, vinā, api, pi và vā [51-54].	
BÀI HỌC 15:	73
Quá khứ Phân từ (Chủ động và Bị động) [55]; Gốc động từ và Quá khứ Phân từ [57]; Một vài Câu Mẫu [58].	
BÀI HỌC 16:	83
Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách của danh từ Nam tánh [59-60].	
BÀI HỌC 17:	89
Định Sở Cách (của danh từ Nam tánh) [61-62].	
BÀI HỌC 18:	95
Danh từ Trung tánh (Chia biến cách) [63-66].	
BÀI HỌC 19:	105
Danh từ Nữ tánh (tận cùng bằng ā, i, ī, u và ū): Chủ Cách, Hô Cách và Đối Cách [68]; Sự hình thành của Danh từ Nữ tánh [69].	
BÀI HỌC 20:	111
Danh từ Nữ tánh (Sử Dụng Cách và các biến cách khác) [70- 74]; Mạo từ eva, ce, kho, pana [75].	
BÀI HỌC 21:	119
Phụ âm tận cùng bằng hậu tố vant, mant và in [76-81]; Hình thức Nữ tánh của danh từ -vant- v.v... [82]. Chúng được sử dụng như thế nào [83].	
BÀI HỌC 22:	135
Hiện tại Phân từ , và hình thức Trung tánh lẫn Nữ tánh [84- 90]; Sử dụng Hiện tại Phân từ [91-93].	

LESSON 23:	144
Consonantals ending in -tar [94-95]; Genitive Absolute [96]; Locative Absolute [97]; sati (page 148) .	
LESSON 24:	154
Consonantals: manas [98]; nouns of Mano -group, seyyas , gariyas [99]; Demonstrative Pronoun Tad (page 157, [100]); Euphonic Combinations (o + u, m̐ + vowels) [101].	
LESSON 25:	166
Consonantals 'n': Attan, Brahman, Kamman, Rājan [103-105]; word hetu [106].	
LESSON 26:	174
Interrogative Pronouns and Relative Pronouns: Kim, Yad etc. [108-114]; Indefinite Pronoun [115]; Euphonic Combinations (m̐ before Group-Consonants) [118]; iti [119]; Pronominal Adverbs [120]; Articles [121]: Use of Yad as a Relative Pronoun [122]; Euphonic Combinations of m̐ of taṃ and yaṃ my = ññ, aññamañña [123].	
LESSON 27:	194
Pronouns: amha, tumha (page 194); Idaṃ, Amu (page 196); Conditional Tense (Mood) (Kālātipatti) [125-126].	
LESSON 28:	204
Past Tense (Three kinds); Hīyattanī (Past Indefinite) [128]; Use of words adhikaraṇaṃ, paṭibhāti , Duration of Time; Yena-Tena; Alaṃ [129]; Comparative -tara , and Superlative -tama [131].	
LESSON 29:	218
- Prefixes [135]; Euphonic Combinations (Reduplication of Consonants); dus and nis in Combinations; Pa + √vaj ; Changes of m̐ ; i + dissimilar vowels ; Changes of bhy, dhy, ty ; t of pati ; saṃ + √raj [136].	
- Compounds: Adjective, Substantives, noun Apposition [138], Comparative Compound [139], Negative Compound (na) [140], Mahant in Compound, Compound of nouns in oblique cases [142], words related by iti compounded [143]. Words with ca compounded [144]; Attributive Compound; compounds with initiating sa ; Infinitive Compound tum̐ [147].	
LESSON 30:	238
Numerals [148]; Numerical Adverbs; Verbal roots as the last member [155]; Adverbial Compound [156]; Clauses beginning in yāva ; Expletives se and na ; Sama, sadisa and matta in compounds [159-161].	

BÀI HỌC 23:	145
Phụ Âm tận cùng bằng -tar [94-95]; Tuyệt đối Sở Thuộc Cách [96]; Tuyệt đối Định Sở Cách [97]; sati (trang 149).	
BÀI HỌC 24:	155
Phụ Âm: manas [98]; danh từ của nhóm Mano- , seyyas , gariyas [99]; Đại từ chỉ định Tad (trang 157, [100]); Sự Kết hợp Âm (o + u , m + nguyên âm) [101].	
BÀI HỌC 25:	167
Phụ Âm 'n': Attan , Brahman , Kamman , Rājan [103-105]; từ hetu [106].	
BÀI HỌC 26:	175
Đại từ Nghi vấn và Đại từ Quan hệ : Kim , Yad v.v... [108-114]; Đại từ Bất định [115]; Sự Kết hợp Âm (m đứng trước Nhóm phụ âm) [118, 123]; iti [119]; Trạng từ chỉ Đại từ [120]; Mạo từ [121]: Sử dụng Yad như một Đại từ Quan hệ [122]; Sự Kết hợp Âm của m trong taṃ , và yaṃ mṃ = ññ , aññamañña [123].	
BÀI HỌC 27:	195
Đại từ: amha , tumha (trang 195); Idaṃ , Amu (trang 197); Thì Điều Kiện (Cách) (Kālātipatti) [125-126].	
BÀI HỌC 28:	205
Thì Quá Khứ (3 loại); Hiyattani (Bất Định Khứ) [128]; Sử dụng từ adhikaraṇaṃ , paṭibhāti , Khoảng thời gian; Yena-Tena ; Alaṃ [129]; So sánh hơn -tara , và So sánh nhất -tama [131].	
BÀI HỌC 29:	219
- Tiền tố [135]; Sự Kết hợp Âm (Sự lặp lại của phụ âm) ; Sự kết hợp của dus và nis ; Pa + √vaj ; Sự biến đổi của m ; i + nguyên âm khác nhau; Sự biến đổi của bhy , dhy , ty ; t của pati ; saṃ + √raj [136].	
- Từ Ghép : Tính từ, Danh từ, Sự chèn vào danh từ [138], Từ ghép So sánh [139], Từ ghép Phủ định (na) [140], Từ ghép Mahant , Danh từ ghép trong trường hợp gián tiếp [142], các từ liên kết bởi từ ghép iti [143]. Từ ghép bằng ca [144]; Từ ghép Thuộc ngữ; Từ ghép Thuộc tính sa ; Từ ghép Nguyên thể tum [147].	
BÀI HỌC 30:	239
Chữ số [148]; Trạng từ Chữ số ; Gốc động từ (căn từ) ở cuối từ ghép [155]; Từ ghép Trạng từ [156]; Các mệnh đề bắt đầu bằng yāva ; Các từ thêm se và na ; Sama , sadisa và matta trong từ ghép [159-161].	

LESSON 31:	264
Causatives [163]; Double Accusatives [167]; Denominative [168]; Desiderative [169]; Intensive [170]; Compound verbs [171]; So, eso, āha [172-173].	
LESSON 32:	280
Verbal Terminations; Parassa-pada, Active voice, and Attano-pada, Reflexive voice; All kinds of Tenses and Moods [174].	
LESSON 33:	292
Passive Voice; Changes of Y when joined to a Consonant; Verbs beginning in va in passive Forms [180]; Passive Present Participle [184]; Potential Participles [185]; Locative Absolute [188]; Passive Forms of Causative [189], etc. , -to- (suffix) forms [191]; Agent of Passive Past Participle [192].	
LESSON 34:	312
Conjugations Seven Conjugations [169-204].	
LESSON 35:	320
Word-Building. Patronymics [206], Expressives of Possession [207], Abstract Nouns [208], Miscellaneous Derivatives [209], Numeral Derivatives [210], Pronominals [211], Formation of Feminine Bases [212], Primary Derivatives [213] , Vocabulary.	
LESSON 36:	364
Syntax, Nominative Case [215], Accusative Case [216], Cognate object, Instrumental Case [217], Dative Case [218], Ablative Case [219], Genitive Case [220], Locative Case [221], Adjectives [222], Pronouns [223], Verbs [224], Participles [225], Potential Participles [226], Infinitives, Direct & Indirect Speech, Vocabulary.	
ANSWER 1:	434
ANSWER 2:	434
ANSWER 3:	438
ANSWER 4:	438
ANSWER 5:	440
ANSWER 6:	442
ANSWER 7:	444

BÀI HỌC 31:	265
Sai khiến [163]; Gấp đôi Đối Cách [167]; Chỉ Định Theo Tên [168]; Mong mỗi [169]; Cường độ [170]; Động từ ghép [171]; So, eso, āha [172-173].	
BÀI HỌC 32:	281
Biến Tố Động Từ; Parassa-pada , <i>Thế chủ động</i> , và Attano-pada , <i>Thế phản thân</i> ; Tất cả các dạng Thì và Cách [174].	
BÀI HỌC 33:	293
Thế Bị Động ; Sự thay đổi của Y khi nối với Phụ âm [; Động từ bắt đầu bằng va ở dạng bị động [180]; Hiện tại Phân từ Bị động [184]; Khả năng Phân từ [185]; Tuyệt đối Định Sở Cách [188]; Các dạng Bị động của Động từ Sai khiến [189], v.v... , dạng -to- (hậu tố) [191]; Tác nhân của Phân từ Quá khứ Bị động [192].	
BÀI HỌC 34:	313
Dạng Động từ (Động từ tương) Bảy Dạng Động từ [169-204].	
BÀI HỌC 35:	321
Thành Lập Từ . Từ Đặt theo Dòng Dối [206], Từ Chỉ Sở Hữu [207], Danh Từ Trừu Tượng [208], Từ Phát Sanh Khác [209], Từ Phát Sanh Số [210], Đại Từ [211], Từ Căn Nữ Tánh [212], Đệ Nhất Chuyển Hoá Từ [213], TỪ VỰNG.	
BÀI HỌC 36:	365
Cú Pháp , Chủ Cách [215], Đối Cách [216], Vị ngữ cùng gốc, Sử Dụng Cách [217], Chỉ Định Cách [218], Xuất Xứ Cách [219], Sở Thuộc Cách [220], Định Sở Cách [221], Tính từ [222], Đại từ [223], Động Từ [224], Phân Từ [225], Khả Năng Phân Từ [226], Nguyên Thế [227], Cách Nói Trực Tiếp Và Gián Tiếp [228-229], TỪ VỰNG.	
BÀI GIẢI 1:	435
BÀI GIẢI 2:	435
BÀI GIẢI 3:	439
BÀI GIẢI 4:	439
BÀI GIẢI 5:	441
BÀI GIẢI 6:	443
BÀI GIẢI 7:	445

ANSWER 8:	446
ANSWER 9:	448
ANSWER 10:	450
ANSWER 11:	452
ANSWER 12:	456
ANSWER 13:	458
ANSWER 14:	460
ANSWER 15:	464
ANSWER 16:	466
ANSWER 17:	468
ANSWER 18:	470
ANSWER 19:	474
ANSWER 20:	476
ANSWER 21:	478
ANSWER 22:	482
ANSWER 23:	486
ANSWER 24:	490
ANSWER 25:	494
ANSWER 26:	498
ANSWER 27:	502
ANSWER 28:	506
ANSWER 29:	510
ANSWER 30:	516
ANSWER 31:	522
ANSWER 32:	526
ANSWER 33:	534
ANSWER 34:	540
ANSWER 35:	548
ANSWER 36:	556
<i>Pāḷi-English Glossary</i>	<i>588</i>
<i>English-Pāḷi Glossary</i>	<i>651</i>
<i>Roots of verbs</i>	<i>670</i>
<i>Appendix: I.IV. Declensions Of Nouns</i>	<i>682</i>
<i>Appendix: II.IV. Pronouns</i>	<i>698</i>
<i>Appendix: III.IV. Numerals</i>	<i>708</i>
<i>Appendix: IV.IV. Verbs</i>	<i>712</i>

BÀI GIẢI 8:	447
BÀI GIẢI 9:	449
BÀI GIẢI 10:	451
BÀI GIẢI 11:	453
BÀI GIẢI 12:	457
BÀI GIẢI 13:	459
BÀI GIẢI 14:	461
BÀI GIẢI 15:	465
BÀI GIẢI 16:	467
BÀI GIẢI 17:	469
BÀI GIẢI 18:	471
BÀI GIẢI 19:	475
BÀI GIẢI 20:	477
BÀI GIẢI 21:	479
BÀI GIẢI 22:	483
BÀI GIẢI 23:	487
BÀI GIẢI 24:	491
BÀI GIẢI 25:	495
BÀI GIẢI 26:	499
BÀI GIẢI 27:	503
BÀI GIẢI 28:	507
BÀI GIẢI 29:	511
BÀI GIẢI 30:	517
BÀI GIẢI 31:	523
BÀI GIẢI 32:	527
BÀI GIẢI 33:	535
BÀI GIẢI 34:	541
BÀI GIẢI 35:	549
BÀI GIẢI 36:	557
<i>Từ Vựng Pāli-Việt</i>	<i>589</i>
<i>Từ Vựng Việt-Pāli</i>	<i>660</i>
<i>Gốc Động Từ</i>	<i>671</i>
<i>Phụ Lục: I.IV. Biến Cách Của Danh Từ</i>	<i>683</i>
<i>Phụ Lục: II.IV. Đại Từ</i>	<i>699</i>
<i>Phụ Lục: III.IV. Chữ Số</i>	<i>709</i>
<i>Phụ Lục: IV.IV. Động Từ</i>	<i>713</i>
<i>Phương Danh Thí Chủ</i>	

PREFACE OF THE AUTHOR

In 1984, when I passed the period of the rains' retreat (Buddhist lent) in Amaravati Monastery at Great Geddesden, England, some disciples of the Venerable Ajahn Sumedha, the abbot of the monastery, gave their attention to the study of the Pāli Language. They obtained permission from the abbot for this purpose, and I agreed to teach them the Pāli Language. It thus occurred to me to prepare a course of easy lessons, which they could cover in a period of four months.

I found most of them could easily grasp the language, and at the close of the four months, some of them could even translate Pāli Suttas with the help of a Pāli Dictionary. Some friends and pupils of mine, both in England and America, who went through those lessons, suggested that it would be of much benefit, for students, were those lessons to be reproduced in book with the addition of a glossary and a key to all the exercises. I listened to them and this book "Pāli Made Easy" is the outcome.

The first edition of this book was published by the Nirodha Foundation in Shri Lanka in 1988. This is the second edition of the same with some change and improvements.

B. Ānanda Maitreya

*20th December, 1992
Shri Nandaramaya
Udumulla, Balangoda
Shri Lanka*

LỜI NÓI ĐẦU CỦA TÁC GIẢ

Năm 1984, khi tôi đã trải qua an cư mùa mưa (nhập hạ trong Phật Giáo) tại Chùa Amaravati ở Great Geddesden, Anh Quốc, một số đệ tử của Hòa thượng Ajahn Sumedha (trụ trì của ngôi chùa) đã nghĩ đến việc nghiên cứu ngôn ngữ Pāli. Vì mục đích này, các đệ tử này đã nhận được sự cho phép của vị trụ trì, và tôi đồng ý dạy ngôn ngữ Pāli cho họ. Do vậy, tôi nảy ra ý định chuẩn bị một khóa học gồm các bài học dễ dàng cho họ có thể nắm bắt bao quát Pāli trong thời gian bốn tháng.

Tôi nhận thấy hầu như họ có thể nắm bắt được ngôn ngữ này một cách dễ dàng, và khi kết thúc bốn tháng học, một vài người trong số họ thậm chí có thể dịch các bài kinh Pāli với sự trợ giúp của Từ điển Pāli. Vài bạn bè, và học trò của tôi ở Anh và Mỹ đã học qua các bài học đó, gợi ý rằng việc này sẽ có nhiều lợi ích cho học sinh nếu các bài học đó được biên soạn thành sách, cùng với việc bổ sung từ vựng, và bài giải cho tất cả các bài tập. Tôi đã lắng nghe họ, và tập sách "Học Pāli Dễ Dàng" được ra đời.

Ấn bản đầu tiên của cuốn sách này được xuất bản bởi Hiệp Hội Nirodha ở Sri Lanka vào năm 1988. Đây là ấn bản thứ hai cùng một số thay đổi, và hoàn thiện.

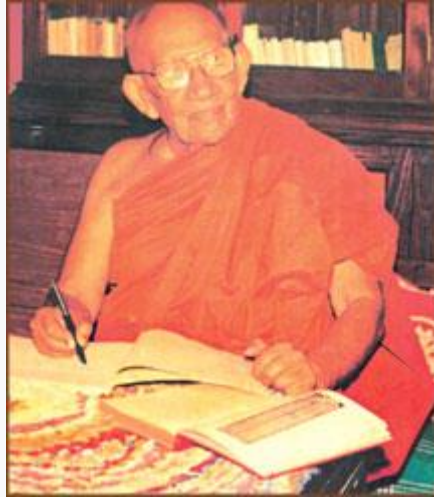
B. Ānanda Maitreya

*20 tháng 12 năm 1992
Shri Nandaramaya
Udumulla, Balangoda
Sri Lanka*

BIOGRAPHY AND PUBLISHED BOOKS OF BALANGODA ĀNANDA MAITREYA THERO

**Most Ven.
Agga Mahā Paṇḍita Balangoda Ānanda Maitreya Thero**

අග්ග මහාපණ්ඩිත බලංගොඩ ආනන්ද මෛත්‍රෙය
මහානාහිමිපණන් වහන්සේ



Personal

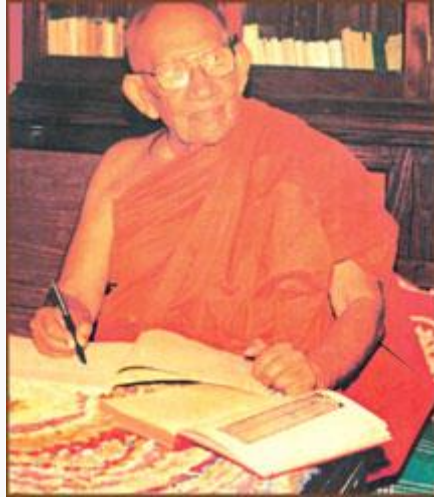
Born	23 August 1896 Balangoda, Colony of Ceylon
Died	18 July 1998 (aged 101) Colombo, Sri Lanka
Religion	Buddhism
Nationality	Sri Lankan
School	Ānanda College
Lineage	Amarapūra Sect

Balangoda Ānanda Maitreya Thero (Sinhala: අග්ග මහාපණ්ඩිත බලංගොඩ ආනන්ද මෛත්‍රෙය මහානාහිමිපණන් වහන්සේ) (23 August 1896 — 18 July 1998) was a Sri Lankan Buddhist monk who was one of the most distinguished scholars and expositors of Theravāda Buddhism in the twentieth century. He was highly respected by Sri Lankan Buddhists, who believed that he had achieved a higher level of spiritual development. Sri Lankan Buddhists also considered Balangoda Ānanda Maitreya Thero as a Bodhisattva, who will attain Buddhahood in a future life.

TIỂU SỬ VÀ ẨM PHẨM CỦA TRƯỞNG LÃO BALANGODA ĀNANDA MAITREYA

Trưởng lão Agga Mahā Paṇḍita Balangoda Ānanda Maitreya

අග්ග මහාපණ්ඩිත බලංගොඩ ආනන්ද මෙමන්ත්‍රෙය
මහානාහිමිපණන් වහන්සේ



Cá nhân

Sanh	Ngày 23 tháng 8 năm 1896 Balangoda, Tích Lan (thuộc địa của Anh)
Viên tịch	Ngày 18 tháng 7 năm 1998 (101 tuổi) Colombo, Sri Lanka (Tích Lan)
Tôn giáo	Phật Giáo
Quốc gia	Sri Lanka (Tích Lan)
Trường học	Đại học Ānanda
Hệ phái	Phái Amarapūra

Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya (Sinhala: අග්ග මහා පණ්ඩිත බලංගොඩ ආනන්ද මෙමන්ත්‍රෙය මහානාහිමිපණන් වහන්සේ) (sinh ngày 23 tháng 8 năm 1896, viên tịch ngày 18 tháng 7 năm 1998) là một vị tu sĩ Phật Giáo Sri Lanka, một trong những học giả và soạn giả nổi tiếng nhất về Phật Giáo Theravāda vào thế kỷ XX. Ngài được các Phật tử Sri Lanka vô cùng kính trọng, họ tin rằng Ngài đã chứng đắc tầng cao của sự tu tập tâm linh. Các Phật tử Sri Lanka cũng xem Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya như là một vị Bồ tát sẽ chứng quả vị Phật trong kiếp vị lai.

Balangoda Ānanda Maitreya Thero lived a modest life and did a great service for the propagation of Buddhist philosophy. In recognition of his valuable service at the Sixth Buddhist Council held in Burma, the Burmese government conferred on him the title of *Aggamahāpaṇḍita* (Chief Great Scholar) in 1956. Later in March 1997, the Burmese government conferred on Balangoda Ānanda Maitreya Thero the highest Saṅgha title, *Abhidhajamahāraṭṭhaguru* (Most Eminent Great Spiritual Teacher), which is equivalent to *Saṅgharāja*, in honor of his unique service to the Buddhist religion.

BIOGRAPHY:

Balangoda Ānanda Maitreya Thero was born on 23 August 1896 in Kirindigala, Balangoda, to the family of N. A. Matthias Appuhamy (Maddumahamy) and B. Heenmanike. His birth name was Punchi Mahattaya a.k.a. William. Because Punchi Mahattaya's mother died when he was 14 days old, he was brought up by his father's brother and his wife. Punchi Mahattaya had his primary education at Kumara Vidyalaya, Balangoda. He had his secondary education from Ānanda College Colombo.

At the age of 15, he had decided to enter the order of Buddhist monks and was ordained as a *Sāmaṇera* at the temple Sri Nandārāmaya, Udumulla, Balangoda on 2 March 1911. He was ordained under the guidance of Dāmahana Dhammānanda Thero, and Deniyaye Silānanda Thero was his primary teacher (*Upādhyāyanwahanse, Pāli: Upajjhāya*). Balangoda Ānanda Maitreya Thero received his *Upasampadā* on 14 July 1916 at Olu Gantota Udakukhepa Seema, Balangoda.

Thero continued his studies after becoming a monk and later became a scholar in Buddhism and languages. Thero entered Ānanda College, Colombo in 1919 and became a teacher at the same school in 1922. Unusually for a Theravāda teacher, he publicly studied some other traditions, such as Mahāyāna Buddhism, mantra, and esoteric yoga. This is understandable when one realizes that he was a theosophist as well as a Buddhist. He was a self-learner in most of his areas of study.

Balangoda Ānanda Maitreya Thero was the first Dhammacariya (teacher of Buddhism) at Nālanda College Colombo when it was first established in 1925. It was Thero who named it 'Nālanda', and chose '*Apadāna Sobhinī Paññā*' meaning '*Wisdom beautifies character*' as Nālanda College's motto, which is still being used. Later he became the professor of Mahāyāna Buddhism at Vidyodaya University, Sri Lanka. He was appointed to the post of Dean, Faculty of Buddhist Studies in 1963. On 1 October 1966, he was appointed to the post of Vice Chancellor at the same university.

Ānanda Maitreya Thero's first overseas Dhamma journey was to Kerala, India in 1926. He opened the Sri Dhammānanda Pirivena, Colombo in 1930.

Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya sống một cuộc đời giản dị, và có công lớn trong việc truyền bá triết học Phật Giáo. Để ghi nhận sự cống hiến quý báu của Ngài, tại Đại Hội Kiết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ 6 được tổ chức ở Myanmar (Miến Điện) vào năm 1956, chính phủ Myanmar đã dâng cúng Ngài giáo phẩm Bậc Đại Trí Giả Tối Thượng (*Aggamahāpaṇḍita*). Sau đó, vào tháng 3 năm 1997, chính phủ Myanmar đã dâng cúng Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya giáo phẩm cao quý nhất của Tăng già là Bậc Đại Quốc Sư Cao Thượng (*Abhidhajamahārattḥaguru*), tương đương với Tăng Thống (*Sangharāja*), nhằm tôn vinh sự cống hiến độc nhất của Ngài đối với Phật Giáo.

TIỂU SỬ:

Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya sinh ngày 23 tháng 8 năm 1896 tại Kirdigala, Balangoda, trong gia đình N. A. Matthias Appuhamy (Maddumahamy), và B. Heenmanike. Tên khai sanh của Ngài là Punchi Mahattaya, hay còn gọi là William. Mẹ của Punchi Mahattaya qua đời khi cậu mới 14 ngày tuổi, nên cậu được vợ chồng người bác nuôi dưỡng. Punchi Mahattaya học tiểu học tại Kumara Vidyalyaya, Balangoda. Cậu đã học trung học tại trường cao đẳng Ānanda Colombo.

Năm 15 tuổi, Ngài quyết định gia nhập Tăng đoàn Phật Giáo, và xuất gia làm vị Sa-di (*Sāmaṇera*) tại chùa Sri Nandārāmaya, Udumulla, Balangoda, vào ngày 2 tháng 3 năm 1911. Ngài xuất gia dưới sự chỉ dạy của Trưởng lão Dāmahana Dhammānanda, và Trưởng lão Deniyaye Silānanda là vị thầy tế độ (*Upādhyāyanwahanse, Pāli: Upajjhāya*) đầu tiên của Ngài. Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya thọ đại giới (*Upasampadā*) vào ngày 14 tháng 7 năm 1916 tại Olu Gantota Udakukhepa Seema, Balangoda.

Ngài Trưởng lão tiếp tục việc học của mình sau khi trở thành vị tỷ khuru, sau đó trở thành một học giả về Phật Giáo và ngôn ngữ. Ngài Trưởng lão ghi tên trường Cao đẳng Ānanda, Colombo vào năm 1919, và trở thành vị giáo thọ tại trường vào năm 1922. Mặc dù Ngài là một vị Sư theo truyền thống Theravāda (Nguyên Thủy), nhưng Ngài đã công bố một số nghiên cứu về các truyền thống khác như Phật Giáo Đại thừa, thần chú và yoga bí truyền. Điều này có thể hiểu được khi người ta nhận ra rằng Ngài vừa là nhà thần học vừa là một giáo sư Phật Giáo. Ngài là người tự học hầu hết các lĩnh vực nghiên cứu của mình.

Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya là vị giảng sư (*Dhammacariya*) đầu tiên tại Cao đẳng Nālanda Colombo khi trường này được thành lập đầu tiên vào năm 1925. Chính Ngài đã đặt tên trường là 'Nālanda', và chọn câu '*Apadāna Sobhini Paññā*' có nghĩa là: '*Trí tuệ hoàn mỹ nhân cách*' như là câu phương châm của Đại học Nālanda cho đến nay. Sau này, Ngài trở thành vị giáo sư của Phật Giáo Mahāyāna tại Đại học Vidyodaya, Sri Lanka. Ngài được tấn phong làm Trưởng khoa của Phân khoa Nghiên cứu Phật Giáo vào năm 1963. Ngày 1 tháng 10 năm 1966, Ngài được tấn phong vào chức vụ Phó Hiệu Trưởng của trường đại học này.

Ngài Trưởng lão Ānanda Maitreya có chuyến hoằng pháp nước ngoài đầu tiên đến Kerala, Ấn Độ vào năm 1926. Ngài thành lập Sri Dhammānanda Pirivena, Colombo vào năm 1930.

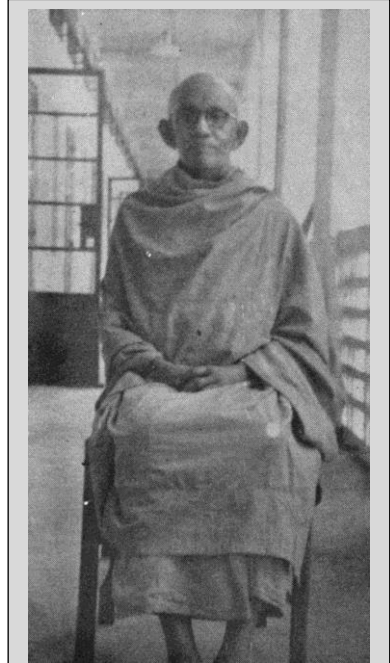
On 18 January 1954, Thero was appointed to the post of Saṅgha Nāyaka of Sabaragamu-Saddhammawansa Nikāya and in the same year, he participated in the Sixth Buddhist council held in Myanmar. On 2 September 1969, Ānanda Maitreya Thero was appointed as the President of Amarapūra Saṅgha Sabhā of Sri Lanka.

Ānanda Maitreya Thero was famous for his achievements in Buddhist meditation. He was known to have practiced both *Samatha* meditation and *Vipassanā* meditation to a great extent and was considered to be having a highly developed mind through his meditation. Many Buddhists have experienced his powerful spiritual blessings in many more ways than one. His teachings and life have been an inspiration to many aspiring monks and lay followers.

Ānanda Maitreya Thero, along with Nārada Thero and Madihe Paññāsīha Thero, was and still is one of the foremostly revered and respected Buddhist monks of the twentieth century in Sri Lanka. His work and sacrifices with Anagarika Dharmapala were one of the steering forces of the upholding of Buddhism in Sri Lanka at one stage. There also traveled to many countries in the world for the propagation of Buddhism. Balangoda Ānanda Maitreya Thero died at 11.40 p.m. on 18 July 1998 at the age of 101.

DEGREES AND TITLES:

In 1955, the Government of Myanmar (then Burma) conferred him the title *Aggamahāpaṇḍita* (Great Chief Scholar) to honor his unprecedented service at the Sixth Buddhist Council. To honor his unique service to the *Buddha Sāsana*, Myanmar also conferred him the highest Saṅgha title, *Abhidhaja-mahāraṭṭhaguru* (Most Eminent Great Spiritual Teacher), which is equivalent to Saṅgharāja in 1997. Ānanda Maithreya Thero received the *Tipiṭaka Vaagishwaracharya Pravachana Visharada Raajakeeya Paṇḍitha* honorary degree from the Government of Sri Lanka. In addition to that, Nāyaka Thero has received two honorary titles, Saahithyasuuri from Vidyodaya University and Saahithya Chakrawartha from Vidyālaṅkāra University.



Ānanda Maitreya Thero at the Sixth Buddhist Council held in Burma (Myanmar)

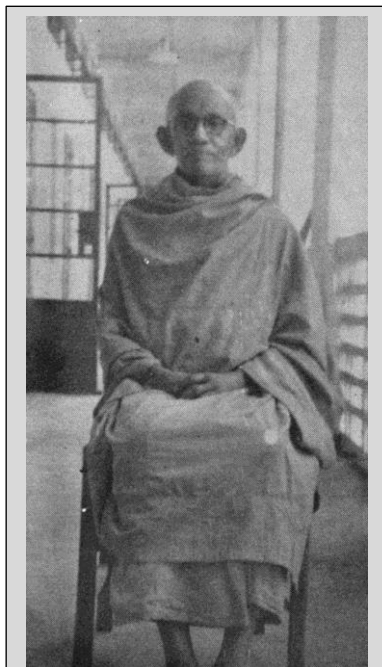
Vào ngày 18 tháng 1 năm 1954, Ngài được tấn phong vào chức vụ Tăng Trưởng (*Śaṅgha Nāyaka*) của hệ phái Sabaragamu-Saddhammawansa Nikāya, và cũng vào năm đó Ngài tham gia Đại Hội Kiết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ sáu tổ chức tại Myanmar. Vào ngày 2 tháng 9 năm 1969, Ngài Ānanda Maitreya được tấn phong làm Chủ tịch Amarapūra Śaṅgha Sabhā của Sri Lanka.

Ngài Ānanda Maitreya nổi tiếng về các sự chứng đắc của Ngài trong hành thiền. Ngài được biết đến là vị đã thực hành thâm sâu cả thiền Định (*Samatha*), lẫn thiền Tuệ (*Vipassanā*); và cũng được xem là vị có năng lực định tâm cao nhờ vào việc hành thiền. Nhiều Phật tử cảm nghiệm được sự phúc chúc bằng oai lực tâm linh của Ngài trong nhiều cách khác nhau. Những lời dạy và cuộc đời của Ngài là nguồn cảm hứng cho nhiều vị tỳ khuru và hàng cư sĩ đang ước ao.

Trưởng lão Ānanda Maitreya cùng với Trưởng lão Nārada, và Trưởng lão Madihe Paññasiha vẫn mãi là một trong những vị tu sĩ Phật Giáo được kính trọng nhất trong thế kỷ XX tại Sri Lanka. Sự nghiệp cống hiến của Ngài và Tỳ khuru Anagarika Dharmapala là một trong những động lực thúc đẩy việc giữ gìn Phật Giáo ở Sri Lanka trong một giai đoạn. Ngoài ra, Ngài cũng vân du nhiều nước trên thế giới để truyền bá Phật Giáo. Ngài Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya qua đời lúc 11 giờ 40 tối ngày 18 tháng 7 năm 1998, ở tuổi 101.

BẰNG CẤP VÀ GIÁO PHẨM:

Năm 1955, Chính phủ Myanmar (Miến Điện) đã dâng tặng Ngài giáo phẩm Bậc Đại Trí Giả Tối Thượng (*Aggamahāpaṇḍita*) nhằm vinh danh sự cống hiến chưa từng có của Ngài tại Đại Hội Kiết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ 6. Để tôn vinh sự cống hiến đặc biệt của Ngài đối với Phật Giáo (*Buddha Sāsana*), Myanmar cũng dâng tặng Ngài giáo phẩm cao quý nhất của Tăng già là Bậc Đại Quốc Sư Cao Thượng (*Abhidhajamahāratthaguru*), tương đương với Tăng Thống (*Śaṅgharāja*) vào năm 1997. Ngài đã nhận được bằng danh dự *Tipiṭaka Vaageswari Acharya Pravachana Visharada Rajakeeya Paṇḍitha* từ Chính phủ Sri Lanka. Ngoài ra, Ngài Tăng Thống nhận được hai giáo phẩm danh dự, *Sahithya Suuri* từ Đại học Vidyodaya và *Sahithya Chakrawarthi* từ Đại học Vidyālaṅkāra.



Ngài Trưởng lão Ānanda Maitreya tại Đại Hội Kiết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ 6 ở Myanmar

The humbleness of Mahā Nāyaka Thero's character is clearly shown when he publicly stated that he had no liking whatsoever for titles and awards, but that he was rather accepting it to satisfy the presenter. He quoted Buddha in his speech saying "I often remind myself of My Great Buddha's preaching in the *Samyutta Nikāya* of the craving for awards, titles, and commanding positions as the poisoned arrow".

PUBLISHED BOOKS:

Ānanda Maitreya Thero wrote nearly fifty books on Suttas (scripture), Vinaya (monastic discipline), on Abhidhamma (metaphysics), and on Pāli and Sanskrit grammar. His book, Sakyasimhavadanaya hevat Buddha Charita (The Life of the Buddha), is considered as a textbook. Most of his books are written in English and Sinhala languages.

- **Meditation on Breathing**
- **Easy steps to English**
- **Life of the Buddha**
- **Bhavana Deepaniya**
- **Sambodhi Prarthana**
- **A Hand Book of Spoken English**
- **Dhamsabhava**
- **Sathara Paramarthaya**
- **Buddha Dharmaya**
- **Vidharshana Bhavanava**
- **Meditation Sur La Respiration**
- **Maithree Bhavanava**
- **Anaphana Sathi Bhavanava**
- **Shamatha Bhavanava**
- **Udanaya**
- **Pāli Made Easy**
- **The Dhammapada: The Path of Truth,**
- **Dhammalaṅkāra, Iththapane**

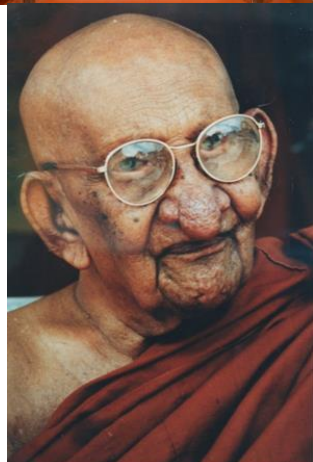
Đức tính khiêm nhường của Ngài Đại Trưởng Lão được thể hiện rõ ràng khi Ngài công khai khẳng định rằng Ngài không thích bất cứ giáo phẩm, và giải thưởng nào; nhưng Ngài chỉ nhận nó để làm hài lòng người dẫn chương trình. Ngài trích dẫn lời dạy Đức Phật trong bài phát biểu của mình rằng: 'Tôi thường nhắc nhở bản thân về lời dạy của Đức Phật trong Tương Ưng Bộ (*Samyutta Nikāya*), về sự tham đắm các tặng thưởng, giáo phẩm, và địa vị như mũi tên độc'.

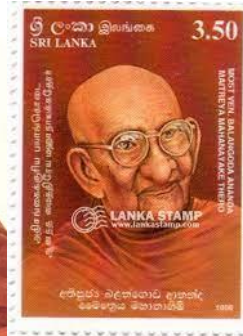
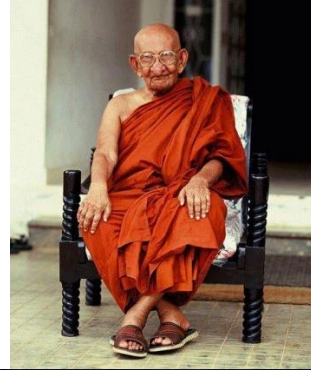
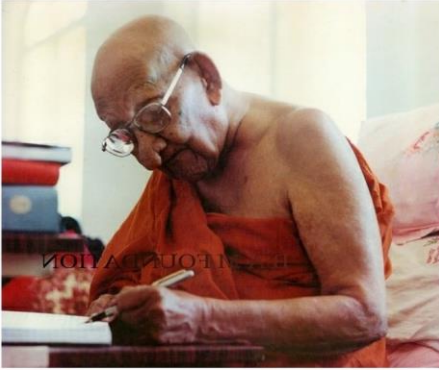
CÁC ẤN PHẨM:

Trưởng lão Ānanda Maitreya đã viết gần năm mươi cuốn sách về Kinh (Sutta), Luật (Vinaya), Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), và ngữ pháp tiếng Pāli và tiếng Sanskrit. Sakyasimhavadanaya hevat Buddha Charita (Cuộc đời của Đức Phật) là tập sách của Ngài được xem như tập sách giáo khoa. Hầu hết sách của Ngài được viết bằng tiếng Anh và tiếng Sinhala (Tích Lan).

- **Thiền tập về Hơi thở**
- **Bước đơn giản học tiếng Anh**
- **Cuộc đời của Đức Phật**
- **Bhavana Deepaniya**
- **Sambodhi Prarthana**
- **Sổ tay luyện nói tiếng Anh**
- **Dhamsabhava**
- **Sathara Paramarthaya**
- **Phật Pháp**
- **Vidharshana Bhavanava**
- **Thiền Hơi Thở Sur La**
- **Maiba Bhavanava**
- **Anaphana Sathi Bhavanava**
- **Shamatha Bhavanava**
- **Udanaya**
- **Pāli Để Học**
- **Kinh Pháp Cú: Con Đường Chân Lý**
- **Dhammalāṅkāra, Iththapane.**

HÌNH ẢNH NGÀI ĀNANDA MAITREYA VÀ
CHÙA SRI NANDARAMAYA UDUMULLA CỦA NGÀI
SRI NANDARAMAYA UDUMULLA
(ĀNANDA MAITREYA'S TEMPLE) AND HIS PICTURES





PREFACE OF THE TRANSLATOR

In 2010, we published "Pāli Căn Bản" ("Pāli Primer") by Lily De Silva, a fundamental book on Pāli that we studied while at ITMBU in Myanmar. In 2021, we published "Giáo Trình Pāli Sơ Cấp" ("An Elementary Pāli Course") by Venerable Nārāda. This trilingual book in Pāli, English, and Vietnamese includes lessons, exercises, and complete answers, which we meticulously compiled.

To further supplement Pāli studies, we decided to choose the book "Pāli Made Easy" ("Pāli Dễ Học") by Most Venerable Balangoda Ānanda Maitreya. We undertook the task of retyping this book despite many difficulties in recognizing the characters from the PDF file. Completing this task was an arduous effort due to the blurry and broken text in the PDF. With the help of a few dhamma friends, we finally completed the Word version after nearly two months (February-April 2024).

This book consists of three parts: lessons, exercises, and answers. Like the "An Elementary Pāli Course" book, we also designed it to be bilingual (trilingual), with Pāli-English on even-numbered pages and Pāli-Vietnamese on odd-numbered pages. The inclusion of the English portion is intended to assist those who want to improve their English or for students who need clearer and more accurate resources when studying Pāli. We titled this book "Học Pāli Dễ Dàng" ("Pāli Made Easy") to encourage the study of Pāli, despite it being an ancient language. This book comprises 36 lessons and accompanying exercises, with many Pāli sentences cited from the scriptures to help learners easily grasp practical applications of Pāli grammatical structures.

In the exercises for Lesson 36, we have fully cited the first three discourses (Suttas) delivered by the Buddha, so that students of Buddhism can refer to them more easily.

On June 3, 2024, we officially completed this book and are writing this introduction for our readers. We sincerely thank Ms. Phạm Thị Thảo Khanh for assisting in retyping the English version and reviewing the Vietnamese translations. We are also grateful to Bhikkhu Minh Đạt from Bồ Đề Temple, 25 Vi Ba, Vũng Tàu City, for reviewing and correcting many errors to make this book more complete.

We hope this book will be a valuable resource for those who wish to study or reference the most essential points of Pāli grammar.

During the compilation process, we made great efforts to minimize errors, but it is impossible to avoid all mistakes. We sincerely acknowledge this and hope that monks, nuns, and lay devotees near and far will provide their loving guidance to help improve future editions.

We respectfully express our deep gratitude to the Most Venerable Tuệ Tâm and Venerable Tường Nhân for providing conducive conditions regarding dwelling to complete this translation work. We are also grateful to lay devotee Huyền Cát and Liên Hoa Vegetarian Restaurant for offering food throughout the process. Additionally, we thank Bhik. Minh Đạt and lay devotees Hồng Nga, Gandha Citta, Phùng Tấn Luật, and others who have contributed to the editing and commentary of this translation to ensure its perfection.

We appreciate the support from the Monks, Nuns, and Lay Devotees near and far who have contributed funds and requisites to complete this work. We also extend our gratitude to the groups of donors for providing financial support towards the project's completion.

May the merit that we accumulate be shared equally with all gods and humans, especially Monks, Nuns, and Lay Devotees far and near who have sought protection from the Triple Gem. May this merit be accomplished equally in wisdom and liberation in the future!

Buddhasāsanam ciraṃ tiṭṭhatu! *May the Buddha's Teachings endure long!*

Bhikkhu Đức Hiền (Mettāgūṇa),

Pháp Luân Monastery,

Phú Hội Ward, Huế City,

Summer Ending, March 25, 2023, B.E. 2566

LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ

Năm 2010, chúng tôi đã in 'Pāli Căn Bản' 'Pāli Primer' của Lily De Silva, là tập sách căn bản về Pāli mà chúng tôi đã được học khi học ở ITMBU ở Myanmar. Đến năm 2021, chúng tôi đã in cuốn 'Giáo Trình Pāli Sơ Cấp' 'An Elementary Pāli Course' của Ngài Nārāda. Đây là tập sách tam ngữ là Pāli, Anh và Việt, gồm có bài học, bài tập và bài giải đầy đủ mà chúng tôi cũng đã dày công biên soạn. Để bổ sung cho việc học Pāli, chúng tôi đã quyết định chọn tập sách 'Pāli Made Easy' Pāli Dễ Học' của Ngài Balangoda Ānanda Maitreya. Chúng tôi tiến hành gõ lại tập sách này mặc dù có rất nhiều khó khăn trong việc nhận dạng mặt chữ của bản PDF. Quá trình hoàn thiện việc gõ lại sách là một sự kỳ công bởi bản PDF có nét chữ rất nhòe và bị gãy đứt đoạn răng cưa. Nhờ sự giúp đỡ của một vài vị bạn đạo, chúng tôi cuối cùng đã hoàn thành bản word sau gần 2 tháng (tháng 02-04.2024).

Tập sách này gồm có 3 phần là phần bài học, phần bài tập và phần bài giải. Như tập sách 'Giáo Trình Pāli Sơ Cấp', chúng tôi cũng thiết kế song ngữ (tam ngữ) Pāli, Anh và Việt, trang chẵn thì tiếng Pāli - Anh, trang lẻ thì Pāli - Việt. Việc bổ sung tiếng Anh nhằm hỗ trợ cho những ai muốn trau dồi thêm tiếng Anh hay dành cho các sinh viên có tư liệu rõ ràng và hoàn chỉnh hơn khi học Pāli. Tựa đề của tập sách này được chúng tôi dịch là 'Học Pāli Dễ Dàng' 'Pāli Made Easy' để tạo sự khích lệ cho việc học Pāli, mặc dù nó là cổ ngữ. Tập sách này được soạn thành 36 bài học và bài tập đi kèm được trích dẫn nhiều câu Pāli từ kinh điển để người học dễ dàng tiếp thu thực tế các cấu trúc văn phạm Pāli.

Phần bài tập của Bài Học 36, chúng tôi đã trích dẫn hoàn chỉnh 3 bài Kinh đầu tiên một cách đầy đủ mà Đức Phật đã thuyết để cho người học Phật có thể tham khảo dễ dàng hơn.

Ngày 3 tháng 6 năm 2024, chúng tôi chính thức hoàn thành tập sách này, và viết lên đây vài lời giới thiệu cho quý độc giả. Chúng tôi kính tri ân chị Phạm Thị Thảo Khanh đã hỗ trợ gõ lại bản Tiếng Anh và xem lại các bản dịch Việt. Chúng tôi cũng xin tri ân Tỳ khưu Minh Đạt ở chùa Bồ Đề, 25 Vi Ba, Tp. Vũng Tàu đã xem qua và chỉnh sửa nhiều lỗi để tập sách được hoàn thiện hơn.

Hy vọng tập sách này là một trong những tư liệu quý hiếm để cho những ai muốn học hay tham khảo các điểm ngữ pháp Pāli chắc lọc nhất.

Trong quá trình biên dịch, chúng con/chúng tôi đã cố gắng hạn chế tối đa những sai sót, dầu vậy cũng không sao tránh khỏi các lỗi. Chúng con/chúng tôi thành thật ghi nhận, và kính mong quý Tăng Ni và Phật tử gần xa niệm tình chỉ dạy cho tái bản lần sau được hoàn mỹ hơn.

Chúng con thành kính tri ân Hòa Thượng Tuệ Tâm và Thượng Tọa Tường Nhân đã tạo điều kiện thuận lợi về trú xứ để hoàn thành việc soạn dịch tác phẩm này. Chúng tôi kính cảm ơn đến PT. Huyền Cát và nhà hàng Chay Liên Hoa đã cúng dường vật thực trong suốt thời gian qua. Chúng con/chúng tôi kính tri ân đến TK. Minh Đạt và PT. Hồng Nga, Gandha Citta PT. Phùng Tấn Luật cùng các vị khác đã chỉnh sửa và góp ý bản dịch để được hoàn thiện hơn.

Chúng con/chúng tôi xin tri ân chư Tăng Ni và Phật tử gần xa đã đóng góp tịnh tài, tịnh vật để hoàn thành tác phẩm biên dịch này. Kính tri ân đến các nhóm thí chủ đã gom góp nhiều tài lực để công trình sớm hoàn thành.

Phần phước này, xin chia đều đến tất cả chư Thiên và nhân loại, nhất là chư Tăng, Ni cùng các Phật tử gần xa thân quý đã hộ trì Tam Bảo. Mong cho phước thiện này được thành tựu trí tuệ và giải thoát trong ngày vị lai đồng đều nhau cả thầy!

Buddhasāsanam ciraṃ tiṭṭhatu! Mong cho Giáo Pháp được trường tồn!

Tỳ khưu Đức Hiền,

Chùa Pháp Luân, Phú Hội, Tp. Huế,

Cuối Hạ, 03.06.2023, PL. 2566

ABBREVIATIONS 1

(*Tipiṭaka, Aṭṭhakathā, Ṭika*)

Vinaya Piṭaka Basket of Discipline

Vin. *Vinaya Piṭaka* (5 vols.) *Basket of Discipline*

VinA. Vinaya Aṭṭhakathā Discipline Commentary
(Samantapāsādikā)

VinṬ. Vinaya Aṭṭhakathā Ṭikā Discipline Sub-commentary
(Sāratthadīpanī)

Sutta Piṭaka Basket of Discourses

D. *Dīghanikāya* (3 vols.) *Long Discourses*

DA. Dīghanikāya Aṭṭhakathā Long Discourses Commentary
(Sumaṅgalavilāsini)

DAT. Dīghanikāya Aṭṭhakathā Ṭikā Long Discourses Sub-commentary
(Linatthapakāsini)

M. *Majjhimanikāya* (3 vols.) *Middle-length Discourses*

MA. Majjhimanikāya Aṭṭhakathā Middle-length Discourses Commentary
(Papaṭcasūdani)

S. *Samyuttanikāya* (5 vols.) *Connected Discourses*^{Kindred Sayings}

SA. Samyuttanikāya Aṭṭhakathā Connected Discourses Commentary
(Sāratthapakāsini)

A. *Aṅguttaranikāya* (5 vols.) *Numbered/Numerical Discourses*

AA. Aṅguttaranikāya Aṭṭhakathā Numbered Discourses Commentary
(Manorathapūraṇi)

Khuddakanikāya Minor Collection

Kh. Khuddakapāṭha Short Readings

KhA. Khuddakapāṭha Aṭṭhakathā Short Readings Commentary
(Paramatthajotikā)

Dh. Dhammapada Path of Dhamma

DhA. Dhammapada Aṭṭhakathā Path of Dhamma Commentary

Ud. Udāna Exclamations

UdA. Udāna Aṭṭhakathā Exclamations Commentary
(Paramatthadīpanī)

It. Itivuttaka Thus-saids

ItA. Itivuttaka Aṭṭhakathā Thus-saids Commentary
(Paramatthadīpanī)

Sn. Suttanipāta Discourses Collection

SnA. Suttanipāta Aṭṭhakathā Discourses Collection Commentary
(Paramatthajotikā)

Vv. Vimānavatthu Stories Of The ^{Celestial} Mansions

VvA. Vimānavatthu Aṭṭhakathā Stories Of The Mansions Commentary
(Paramatthadīpanī)

Pv. Petavatthu Stories of the Hungry Ghosts

PvA. Petavatthu Aṭṭhakathā Stories of the Hungry Ghosts Commentary
(Paramatthadīpanī)

Thag. Theragāthā Verses of the Elder Monks

ThagA. Theragāthā Aṭṭhakathā Verses of the Elder Monks Commentary
(Paramatthadīpanī)

Thig. Therīgāthā Verses of the Elder Nuns

CHỮ VIẾT TẮT 1

(Tam Tạng, Chú Giải, Sớ Giải)

Vinaya Piṭaka Tạng Luật

Vin. **Vinaya Piṭaka** (5 tập hay 9 tập) **Tạng Luật**

VinA. Vinaya Aṭṭhakathā Chú giải Luật
(Samantapāsādikā)

VinT. Vinaya Aṭṭhakathā Tīkā Sớ giải Luật
(Sāratthadīpanī)

Sutta Piṭaka Tạng Kinh

D. **Dīghanikāya** (3 tập) **Trường Bộ**

DA. Dīghanikāya Aṭṭhakathā Chú giải Trường Bộ
(Sumaṅgalavilāsinī)

DAT. Dīghanikāya Aṭṭhakathā Tīkā Sớ giải Trường Bộ
(Linatthapakāsinī)

M. **Majjhimanikāya** (3 tập) **Trung Bộ**

MA. Majjhimanikāya Aṭṭhakathā Chú giải Trung Bộ
(Papaṭcasūdanī)

S. **Samyuttanikāya** (5 tập) **Tương Ưng Bộ**

SA. Samyuttanikāya Aṭṭhakathā Chú giải Tương Ưng Bộ
(Sāratthapakāsinī)

A. **Anguttaranikāya** (5 tập) **Tăng Chi Bộ**

AA. Anguttaranikāya Aṭṭhakathā Chú giải Tăng Chi Bộ
(Manorathapūraṇī)

Khuddakanikāya Tiểu Bộ

Kh. Khuddakapāṭha Tiểu Tụng

KhA. Khuddakapāṭha Aṭṭhakathā Chú giải Tiểu Tụng
(Paramatthajotikā)

Dh. Dhammapada Pháp Cú

DhA. Dhammapada Aṭṭhakathā Chú giải Pháp Cú

Ud. Udāna Phật Tự Thuyết

UdA. Udāna Aṭṭhakathā Chú giải Phật Tự Thuyết
(Paramatthadīpanī)

It. Itivuttaka Phật Thuyết Như Vậy

ItA. Itivuttaka Aṭṭhakathā Chú giải Phật Thuyết Như Vậy
(Paramatthadīpanī)

Sn. Suttanipāta Kinh Tập

SnA. Suttanipāta Aṭṭhakathā Chú giải Kinh Tập
(Paramatthajotikā)

Vv. Vimānavatthu Thiên Cung Sự

VvA. Vimānavatthu Aṭṭhakathā Chú giải Thiên Cung Sự
(Paramatthadīpanī)

Pv. Petavatthu Chuyện Ngạ Quỷ

PvA. Petavatthu Aṭṭhakathā Chú giải Chuyện Ngạ Quỷ
(Paramatthadīpanī)

Thag. Theragāthā Trưởng Lão Tăng Kệ

ThagA. Theragāthā Aṭṭhakathā Chú giải Trưởng Lão Tăng Kệ
(Paramatthadīpanī)

Thīg. Therīgāthā Trưởng Lão Ni Kệ

- ThīgA. Therīgāthā Aṭṭhakathā Verses of the Elder Nuns Commentary
(Paramatthadīpanī)
- J. Jātaka (Aṭṭhakathā) Birth Stories
- Nd 1 Mahāniddeśa Great Explanation
- Nd 2 Cūlaniddeśa Minor Explanation
- NdA. Niddeśa Aṭṭhakathā Explanation Commentary
(Saddhammapajjotikā)
- Ps. Paṭisambhidāmagga Path of Discrimination
- PsA. Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā Path of Discrimination Commentary
(Saddhammapakāsinī)
- Ap. Apadāna Stories (of the Buddha, Monks and Nuns)
- ApA. Apadāna Aṭṭhakathā
(Visuddhajanavilāsinī)
- Bv. Buddhavaṃsa History of the Buddhas
- BvA. Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā History of the Buddhas Commentary
(Madhuratthavilāsinī)
- Cp. Cariyāpiṭaka Basket of Conduct
- CpA. Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā Basket of Conduct Commentary
(Paramatthadīpanī)
- Miln. Milindapaṭṭhā Questions of Milinda
- Nett. Nettipakaraṇa Guide to Interpretation
- Ptk. Peṭakopadesa Instruction Concerning the Tipiṭaka
- Abhidhamma Piṭaka Basket of Higher Discourse**
- Dhs. ***Dhammasaṅgaṇī Enumeration of Factors***
- DhsA. Dhammasaṅgaṇī Aṭṭhakathā Enumeration of Factors Commentary
(Aṭṭhasālinī)
- Vbh. ***Vibhaṅga Analysis***
- VbhA. Vibhaṅga Aṭṭhakathā Analysis Commentary
(Sammohavinodanī)
- Kvu. ***Kathāvatthu Points of Controversy***
- KvuA. Kathāvatthu Aṭṭhakathā Points of Controversy Commentary
(Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)
- Dhtk. ***Dhātukathā Discussion of Elements***
- DhtkA. Dhātukathā Aṭṭhakathā Discussion of Elements Commentary
(Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)
- Pug. ***Puggalapaṭṭatti Descriptions of Individuals***
- PugA. Puggalapaṭṭatti Aṭṭhakathā Descriptions of Individuals Commentary
(Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)
- Yam. ***Yamaka Pairs (eschatological)***
- YamA. Yamaka Aṭṭhakathā Pairs Commentary
(Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)
- Pat. ***Paṭṭhāna Foundational Conditions***
- PatA. Paṭṭhāna Aṭṭhakathā Foundational Conditions Commentary
(Pañcappakaraṇaṭṭhakathā)
- Comp. Compendium of Philosophy
(Abhidhammatthasaṅgaha)
- Vism. ***Visuddhimagga Path of Purification***
- VismṬ. Visuddhimagga Mahāṭikā Path of Purification Great Sub-commentary
(Paramatthamañjūsā)

- ThīgA. Therīgāthā Aṭṭhakathā Chú giải Trưởng Lão Ni Kê
(Paramatthadīpanī)
- J. JātaKa (Aṭṭhakathā) Bốn Sanh^(Chuyện Tiền Thân) (Chú giải)
Nd 1 MahāniddeSa Đại Diễn Giải
Nd 2 CūlaniddeSa Tiểu Diễn Giải
NdA. NiddeSa Aṭṭhakathā Chú giải Diễn Giải
(Saddhammapajjotikā)
- Ps. Paṭisambhidāmagga Phân Tích Đạo
PsA. Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā Chú giải Phân Tích Đạo
(Saddhammapakāsinī)
- Ap. Apadāna Thánh Nhân Ký Sự
ApA. Apadāna Aṭṭhakathā Chú giải Thánh Nhân Ký Sự
(Visuddhajanavilāsinī)
- Bv. Buddhavaṃsa Phật Sử
BvA. Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā Chú giải Phật Sử
(Madhuratthavilāsinī)
- Cp. Cariyāpiṭaka Hạnh Tạng
CpA. Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā Chú giải Hạnh Tạng
(Paramatthadīpanī)
- Miln. Milindapaṭhā Milanada Vấn Đạo
Nett. Nettipakaraṇa Cẩm Nang Học Phật
Ptk. Peṭakopadesa Tam Tạng Chỉ Nam
- Abhidhamma Piṭaka Tạng Vi Diệu Pháp (Tạng Luận)**
- Dhs. **Dhammasaṅgaṇī Bộ Pháp Tu**
DhsA. Dhammasaṅgaṇī Aṭṭhakathā Chú giải Bộ Pháp Tu
(Aṭṭhasālinī)
- Vbh. **Vibhaṅga Bộ Phân Tích**
VbhA. Vibhaṅga Aṭṭhakathā Chú giải Bộ Phân Tích
(Sammohavinodanī)
- Kvu. **Kathāvatthu Bộ Ngữ Tông**
KvuA. Kathāvatthu Aṭṭhakathā Chú giải Bộ Ngữ Tông
(Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)
- Dhtk. **Dhātukathā Bộ Chất Ngữ**
DhtkA. Dhātukathā Aṭṭhakathā Chú giải Bộ Chất Ngữ
(Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)
- Pug. **Puggalapaṭṭatti Bộ Nhân Chế Định**
PugA. Puggalapaṭṭatti Aṭṭhakathā Chú giải Bộ Nhân Chế Định
(Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)
- Yam. **Yamaka Bộ Song Đối**
YamA. Yamaka Aṭṭhakathā Chú giải Bộ Song Đối
(Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)
- Pat. **Paṭṭhāna Bộ Vị Trí**
PatA. Paṭṭhāna Aṭṭhakathā Chú giải Bộ Vị Trí
(Pañcappakaraṇaṭṭhakathā)
- Comp. Compendium of Philosophy Vi Diệu Pháp Tập Yếu
(Abhidhammatthasaṅgaha)
- Vism. **Visuddhimagga Thanh Tịnh Đạo**
VismT. Visuddhimagga Mahāṭikā Đại sớ giải Thanh Tịnh Đạo
(Paramatthamañjusā)

ABBREVIATIONS 2

<i>3,</i>	Third Person
<i>a., adj.</i>	adjective
<i>abl. Abl.</i>	Ablative Case
<i>acc. Acc.</i>	Accusative Case
<i>acc., Acc.</i>	Accusative Case
<i>adv.</i>	adverb
<i>aor.</i>	aorist
<i>caus.</i>	causative verb
<i>conj.</i>	conjunction
<i>dat. Dat.</i>	Dative Case
<i>Def. Past</i>	Definite Past
<i>denom.</i>	denominative verb
<i>des.</i>	desirable verb
<i>f., Fem.</i>	Feminine gender
<i>fr.</i>	from
<i>gen. Gen.</i>	Genitive Case
<i>ger.</i>	gerund
<i>Imp.</i>	imperative
<i>ind.</i>	indeclinable
<i>ind. past.</i>	indeclinable past
<i>inf.</i>	infinitive
<i>instr.</i>	Instrumental Case
<i>inter. pro.</i>	interrogative pronoun
<i>lit.</i>	literature
<i>loc. Loc.</i>	Locative Case
<i>m., Mas.</i>	Masculine gender
<i>n., Neu.</i>	Neuter gender
<i>neg.</i>	negative
<i>nom.</i>	Nominative Case
<i>opt.</i>	optative
<i>pass.</i>	passive
<i>pl.</i>	plural
<i>ptl.</i>	potential
<i>pp.</i>	past participle
<i>pref.</i>	prefix
<i>prep.</i>	preposition
<i>prest. p.</i>	present participle
<i>prest. t.</i>	present tense
<i>pron.</i>	pronoun
<i>rel.</i>	relative
<i>rel. pro.</i>	relative pronoun
<i>sg.</i>	singular
<i>v.</i>	verb
<i>v3.</i>	Verb 3
<i>voc. Voc.</i>	Vocative Case

CHỮ VIẾT TẮT 2

3,	Ngôi thứ 3
tt	tính từ
xxc., XXC.	Xuất Xứ Cách
đc. ĐC	Đối Cách
trt.	trạng từ
qk.	quá khứ
skh.	động từ sai khiến
lt.	liên từ
cđc. CĐC.	Chỉ Định Cách
xđ. khứ	xác định khứ
đt.đđ.	động từ định danh
đt.mm.	động từ mong mỗi
nữ.	Nữ tánh
từ.	từ
stc. STC.	Sở Thuộc Cách
dđt.	danh động từ
mlc.	mệnh lệnh cách
bbt.	bất biến từ
bbt. qk.	bất biến từ quá khứ
ngt.	nguyên thể
sdc. SDC.	Sử Dụng Cách
đại.nv..	đại từ nghi vấn
nđ.	nghĩa đen
đsc. ĐSC.	Định Sở Cách
na.	Nam tánh
tr.	Trung tánh
phđ.	phủ định
cc. CC.	Chủ Cách
mm.	mong mỗi cách
bđ.	bị động
sn.	số nhiều
khn.	khả năng cách
qkpt.	quá khứ phân từ
t.tố.	tiền tố
gitừ.	giới từ
htpt.	hiện tại phân từ
ht.	thì hiện tại
đait.	đại từ
qh.	quan hệ
đại.qh.	đại từ quan hệ
sí.	số ít
đt.	động từ
Đt3.	động từ cột 3
hc. HC.	Hô Cách

PĀLI PRONUNCIATION TABLE

	a	ā	i	ī	u	ū	e	o	ṃ
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	ve	vo	vaṃ
s^{xá}	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---

BẢNG ĐÁNH VẦN PĀḲI

	a	ā	i	ī	u	ū	e	o	ṃ
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	ve	vo	vaṃ
s^{xá}	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---

LƯỢC ĐỒ TAM TẠNG PĀLI (TIPITAKAPĀLI)

www.tamtangpaliviet.net

Tạng Luật gồm có 9 cuốn, Tăng Kinh 36 cuốn và Tăng Vi Diệu Pháp 13 cuốn. Tam Tăng Kinh điển Pāli gồm **58 cuốn** theo thứ tự sau:

Piṭaka	Tạng	Tên Pāli	Tựa Việt Ngữ	STT
VINAYA	LUẬT	Pārājikapāli	Phân Tích Giới Tỳ Khưu I	01
		Pācittiyapāli bhikkhu	Phân Tích Giới Tỳ Khưu II	02
		Pācittiyapāli bhikkhunī	Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni	03
		Mahāvaggapāli I	Đại Phẩm I	04
		Mahāvaggapāli II	Đại Phẩm II	05
		Cullavaggapāli I	Tiểu Phẩm I	06
		Cullavaggapāli II	Tiểu Phẩm II	07
		Parivārapāli I	Tập Yếu I	08
		Parivārapāli II	Tập Yếu II	09
SUTTANTA	KINH	Dīghanikāya I	Trường Bộ I	10
		Dīghanikāya II	Trường Bộ II	11
		Dīghanikāya III	Trường Bộ III	12
		Majjhimanikāya I	Trung Bộ I	13
		Majjhimanikāya II	Trung Bộ II	14
		Majjhimanikāya III	Trung Bộ III	15
		Saṃyuttanikāya I	Tương Ưng Bộ I	16
		Saṃyuttanikāya II	Tương Ưng Bộ II	17
		Saṃyuttanikāya III	Tương Ưng Bộ III	18
		Saṃyuttanikāya IV	Tương Ưng Bộ IV	19
		Saṃyuttanikāya V (1)	Tương Ưng Bộ V (1)	20
		Saṃyuttanikāya V (2)	Tương Ưng Bộ V (2)	21
		Aṅguttaranikāya I	Tăng Chi Bộ I	22
		Aṅguttaranikāya II	Tăng Chi Bộ II	23
		Aṅguttaranikāya III	Tăng Chi Bộ III	24
		Aṅguttaranikāya IV	Tăng Chi Bộ IV	25
		Aṅguttaranikāya V	Tăng Chi Bộ V	26
		Aṅguttaranikāya VI	Tăng Chi Bộ VI	27

Piṭaka	Tạng	Tên Pāli	Tựa Việt Ngữ	STT			
SUTTANTA	KINH	KHUDDAKANIKĀYA * TIỂU BỘ	Khuddakapāṭha	Tiểu Tụng	28		
			Dhammapadapāli	Pháp Cú	-		
			Udānapāli	Phật Tự Thuyết	-		
			Itivuttakapāli	Phật Thuyết Như Vậy	-		
			Suttanipātapāli	Kinh Tập	29		
			Vimānavatthupāli	Chuyện Thiên Cung	-		
			Petavatthupāli	Chuyện Ngạ Quỷ	30		
			Theragathāpāli	Trưởng Lão Tăng Kệ	-		
			Therīgāthāpāli	Trưởng Lão Ni Kệ	31		
			Jātakapāli I	Bổn Sanh I	-		
			Jātakapāli II	Bổn Sanh II	32		
			Jātakapāli III	Bổn Sanh III	33		
			Mahāniddeśapāli	Đại Diễn Giải	34		
			Cullaniddeśapāli	Tiểu Diễn Giải	35		
			Paṭisambhidāmagga I	Phân Tích Đạo I	36		
			Paṭisambhidāmagga II	Phân Tích Đạo II	37		
			Apadānapāli I	Thánh Nhân Ký Sự I	38		
			Apadānapāli II	Thánh Nhân Ký Sự II	39		
			Apadānapāli III	Thánh Nhân Ký Sự III	40		
			Buddhavaṃsapāli	Phật Sử	42		
			Cariyāpiṭakapāli	Hạnh Tạng	-		
			Nettipakaraṇapāli	Cẩm Nang Học Phật	43		
			Petakopadesapāli	Tam Tạng Chỉ Nam	44		
			Milindapañhapāli	Mi Tiên Vấn Đạo	45		
			ABHIDHAMMA	VI ĐIỀU PHÁP	Dhammasaṅganipakaraṇa	Bộ Pháp Tụ	46
					Vibhaṅgapakaraṇa I	Bộ Phân Tích I	47
					Vibhaṅgapakaraṇa II	Bộ Phân Tích II	48
Kathāvatthu I	Bộ Ngữ Tông I	49					
Kathāvatthu II	Bộ Ngữ Tông II	50					
Kathāvatthu III	Bộ Ngữ Tông III	51					
Dhātukathā	Bộ Chất Ngữ	-					
Puggalapaññattipāli	Bộ Nhân Chế Định	52					
Yamapakaraṇa I	Bộ Song Đối I	53					
Yamapakaraṇa II	Bộ Song Đối II	54					
Yamapakaraṇa III	Bộ Song Đối III	55					
Paṭṭhānapakaraṇa I	Bộ Vị Trí I	56					
Paṭṭhānapakaraṇa II	Bộ Vị Trí II	57					
Paṭṭhānapakaraṇa III	Bộ Vị Trí III	58					

Pāli Made Easy

INTRODUCTION

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Alphabet

1. There are 41 letters: 8 vowels and 33 consonants.

Vowels

a ā i ī u ū e o

Consonants

Gutturals	k	kh	g	gh	ṅ
Palatals	c	ch	j	jh	ñ
Linguals	ṭ	ṭh	ḍ	ḍh	ṇ
Dentals	t	th	d	dh	n
Labials	p	ph	b	bh	m
Semivowels	y	v	r	l	
Sibilant	s				
Aspirate	h				
Lingual	ḷ				
Nasal	ṃ				

Pronunciation

Vowels

a	is pronounced like	u	in	<i>us</i>
ā	is pronounced like	a	in	<i>art</i>
i	is pronounced like	i	in	<i>is</i>
ī	is pronounced like	ee	in	<i>eel</i>
u	is pronounced like	u	in	<i>put</i>
ū	is pronounced like	oo	in	<i>boon</i>

Pāli Dễ Học

GIỚI THIỆU

Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác

Mẫu Tự

1 Gồm có 42 chữ cái: 8 nguyên âm và 33 phụ âm..

Nguyên âm

a ā i ī u ū e o

Phụ âm

Âm Cổ Họng	k	kh	g	gh	ṅ
Âm Vòm Họng	c	ch	j	jh	ñ
Âm Uốn Lưỡi	ṭ	ṭh	ḍ	ḍh	ṇ
Âm Răng	t	th	d	dh	n
Âm Bật Môi	p	ph	b	bh	m
Bán Nguyên Âm ¹	y	v	r	l	
Âm Răng (có gió)	s				
Âm Bật Hơi	h				
Âm Cong Lưỡi	ḷ				
Âm Mũi	ṃ				

Phát Âm Các Nguyên Âm

a	được phát âm như	ả	trong	<i>cả</i>
ā	được phát âm như	a	trong	<i>ca</i>
i	được phát âm như	ỉ	trong	<i>kỉ</i>
ī	được phát âm như	i	trong	<i>ki</i>
u	được phát âm như	ủ	trong	<i>củ</i>
ū	được phát âm như	u	trong	<i>chu</i>

¹ Âm Răng và Âm Môi.

e is short before more than one consonant. Then it is pronounced like **e** in **end**, e.g. **ettha, seyyo**. It is always long before single consonants, e.g. **evaṃ, seti**. **e** stands as the final vowel of a word is also pronounced as long **e**, e.g. **me, nagare**.

o is short before more than one consonant and is pronounced like **o** in **ox**, e.g. **oṭṭha, sotthi**. It is always long before single consonants and is pronounced like **o** in **bone**, e.g. **odana, sota**. The final **o** of a word is also long as **o** in 'lo' e.g. **so, buddho**.

2. Pronunciation of Consonants:

k, j, n, p, b, m, y, v, r, l are pronounced like the same in English.

g	is pronounced as	g	in	get.	E.g.	gacchati
c	is pronounced as	ch	in	church.	E.g.	carati
ṭ	is pronounced as	t	in	tin.	E.g.	vaṭṭati
ḍ	is pronounced as	d	in	dim.	E.g.	uḍḍeti
t	is pronounced as	th	in	thatch.	E.g.	tarati
d	is pronounced as	th	in	the.	E.g.	dadāti
l	is pronounced as	l	in	Wilhelm.	E.g.	virūlha
ṅ	is pronounced as	n	in	sink.	E.g.	saṅgha
ṅ	is pronounced as	gn	in	signora.	E.g.	ṅāyati
ṇ	is pronounced as	n	in	wind.	E.g.	kaṇa
ṃ	is pronounced as	ng	in	sing.	E.g.	saṃharati

When **k, g, c, j, ṭ, ḍ, t, d, p** and **b** are followed by **h** to form the aspirated consonants as **kh, gh, ch, th**, etc., they are somewhat heavily pronounced, e.g. **khayo, ghāṇaṃ, chāyā, jhānaṃ, ṭhānaṃ, vaḍḍhati, santharati, phalaṃ, bhamati**.

3. Parts of Speech:

All declined words such as Nouns, Pronouns, Adjectives and declinable Participles are summed up under the term '**Nāma**'.

Verbs come under the term '**Ākhyāta**'.

All Prepositions, Conjunctions, Adverbs (Indeclinable) and Interjections come under the term '**Nipāta**' (Indeclinables).

Prefixes are **Upasaggas**.

4. Stems:

Stems are crude forms to which Case-endings are added. Some Stems end in vowels and others in consonants.

- e phát âm ngắn (đoản âm) khi đứng trước hai phụ âm như **ét**, ví dụ: **ettha** (*ét-thả*), **seyyo** (*xây-giô*). Khi nguyên âm e này đứng trước các đơn âm thì nó được phát âm dài (trường âm), ví dụ: **evam** (*ê-văng*), **seti** (*xê-ti*). Khi nguyên âm e đứng cuối từ thì nó cũng được phát âm đọc kéo dài, ví dụ: **me** (*mê*), **Nagare** (*nả-gả-rê*).
- o phát âm ngắn (đoản âm) khi đứng trước hai phụ âm như **ốt**, ví dụ: **ottha** (*ốt-thả*), **sotthi** (*xốt-thi*). Khi nguyên âm o này đứng trước các đơn âm thì nó được phát âm dài (trường âm), ví dụ: **odana** (*ô-dả-nả*), **sota** (*xô-tả*). Khi nguyên âm o đứng cuối từ thì nó cũng được phát âm đọc kéo dài, ví dụ: **so** (*xô*), **buddho** (*bút-đờ-hô*).

2. Phát âm các phụ âm:

k, j, n, p, b, m, y, v, r, l là những phụ âm được phát âm như sau.

g	được phát âm như	g	trong	gả	như	gacchati
c	được phát âm như	ch	trong	chả	như	carati
ṭ	được phát âm như	t	trong	tả (<i>nặng</i>)	như	vaṭṭati
ḍ	được phát âm như	d	trong	đả (<i>nặng</i>)	như	uḍḍeti
t	được phát âm như	th	trong	tả	như	tarati
d	được phát âm như	th	trong	đả	như	dadāti
l	được phát âm như	l	trong	lả (<i>nặng</i>)	như	virūḷha
ṇ	được phát âm như	n	trong	nả	như	saṅgha
ṅ	được phát âm như	nh	trong	nhả	như	ñāyati
ṇ	được phát âm như	n	trong	nả (<i>mũi</i>)	như	karaṇa
m	được phát âm như	ng	trong	ăng	như	saṃharati

Khi **k, g, c, j, ṭ, ḍ, t, d, p** và **b** theo sau phụ âm **h** để thành lập phụ âm bật hơi như **kh, gh, ch, th**, vân, vân. Chúng được phát âm nặng và gió bật mạnh ra, ví dụ: **khayo** (*khả-giô*), **ghāṇaṃ** (*gờ-ha-nặng*), **chāyā** (*cha-gia*), **jhānaṃ** (*chsa-nặng*), **ṭhānaṃ** (*tha-nặng*), **vaḍḍhati** (*vát-đờ-hả-ti*), **santharati** (*xan-thả-rả-ti*), **phalaṃ** (*phả-lặng*), **bhamati** (*bờ-hả-mả-ti*).

3. Các Thuật Ngữ:

Những từ được chia biến cách như các Danh từ, Đại từ, Tính từ, và Mạo từ bất biến có thuật ngữ chung là **'Nāma'** (Danh từ).

Các động từ có thuật ngữ là **'Ākhyāta'**.

Tất cả các Giới từ, Liên từ, Trạng từ (bất biến) và Thán từ đều thuộc thuật ngữ **'Nipāta'** (Bất biến từ).

Các tiền tố được gọi là **Upasagga**.

4. Căn Từ (Gốc Từ, Căn Tố):

Các căn từ là hình thức ban đầu khi chưa chia biến cách. Vài Căn từ tận cùng bằng các nguyên âm hay phụ âm.

- 5. Genders:** There are three Genders of substantives, namely Masculine, Feminine and Neuter. Generally Nouns that express male beings are regarded as nouns in Masculine Gender, and those that express female beings are Nouns of Feminine Gender. Most nouns that express neither male nor female beings are called Nouns of Neuter Gender. But some words like '**mātugāma**' which means 'a woman' are declined as a noun of Masculine Gender. The noun '**devatā**' (deity or angel) is a Feminine Noun in spite of the fact that it represents heavenly beings or spirits both male and female. Actually the Gender in Pāli Grammar is rather a grammatical gender.
- 6. Cases:** Nouns or declinable words are declined in seven cases as, Nominative, Vocative, Accusative, Instrumental, Ablative, Dative, Genitive, and Locative. Just as in Latin and Greek, in Pāli, Case-endings are added to Nouns (declinable words).
- 7. Verbs:** Verbs are formed from verbal roots by adding conjugational terminations. There are seven Conjugations, six Tenses and three Moods.
- 8. Tenses:** Present Tense, Aorist (past) Tense, Imperfect Past, Perfect Past, Future Tense and Conditional Tense. Moods: Imperative, Optative and Conditional.
- 9. Persons:** Persons are three as First Person, Second Person and Third Person.
- 10. Numbers:** Numbers are two as Singular Number and Plural Number.

- 5. Tánh:** Gồm có ba tánh, đó là Nam tánh, Nữ tánh và Trung tánh. Thông thường, những Danh từ nào diễn tả giới tính nam thì được xem là danh từ thuộc Nam tánh, và những danh từ nào diễn tả giới tính nữ thì được xem là danh từ thuộc Nữ tánh. Còn các danh từ không diễn tả giới tính nam hay nữ đều được xem là Danh từ Trung tánh. Nhưng một số từ như 'mātugāma' nghĩa là 'người phụ nữ' lại được chia biến cách như danh từ Nam tánh. Danh từ 'devatā' (vị thiên) là danh từ Nữ tánh mặc dù các vị thiên có cả giới tính nam và nữ. Thật ra, Giới tánh trong Ngữ pháp Pāli chỉ mang tính ngữ pháp nhiều hơn.
- 6. Biến Cách:** Các Danh từ (hay những từ có thể chia) được chia theo tám biến cách sau: Chủ Cách, Hô Cách, Đối Cách, Sử Dụng Cách, Xuất Xứ Cách, Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách, và Định Sở Cách. Cũng như trong Latin và Hy Lạp, các biến cách cũng được thêm vào các Danh từ (từ có thể chia biến cách).
- 7. Động Từ:** Các động từ được hình thành từ căn động từ bằng cách chia các biến cách. Có bảy dạng động từ tương, sáu thì (*quá khứ, ...*), ba ngôi (*ngôi thứ nhất, ...*), ba thể (*thể bị động, ...*), 3 cách (*mệnh lệnh cách, mong mỗi cách, điều kiện cách*), ...
- 8. Thì:** Thì Hiện tại, Thì Quá khứ, Bất thành khứ, Hoàn thành khứ, Thì Tương Lai và Thì Điều Kiện. CÁCH: Mệnh lệnh cách, Mong mỗi cách và Điều kiện cách.
- 9. Ngôi:** Gồm có ba ngôi là Ngôi thứ nhất, Ngôi thứ nhì và Ngôi thứ ba.
- 10. Số:** Số gồm có hai là Số ít và Số nhiều.

LESSON 1

Verbs

Present Tense (Indicative Mood)

Verbal terminations

	Singular	Plural
First Person (1)	-mi	-ma
Second Person (2)	-si	-tha
Third Person (3)	-ti	-(a)nti

Root: $\sqrt{\text{dhāv}}$ (to run), verbal base: **dhāva**.

First Person (1)	dhāvāmi (I) run	dhāvāma (We) run
Second Person (2)	dhāvasi (You) run	dhāvatha (You) run
Third Person (3)	dhāvati (He) runs	dhāvanti (They) run

N. B. The final 'a' of the base is lengthened before 'm' of the verbal terminations: **dhāvāmi, dhāvāma**.

- 11.** The person and the number are determined by the verbal terminations. Hence they are understood even though they are not given in the sentence.
- 12.** The present tense generally states a happening or action that occurs at the present moment. This same tense is used as the Present Emphatic and also as the Present continuous. So, "**dhāvāmi**" may mean 'I run', 'I do run', or 'I am running'.
- 13.** This tense is also used to express a happening common to all times as: **Jātā mīyanti** (those that have been born die).
- 14.** If the personal termination ('-ti') of the third person singular of the Present Tense is removed we would get the verbal base. **Dhāvati** is the verb. When '-ti' is removed we get **dhāva**, which is the base of the same verb.

BÀI HỌC 1

Động Từ

Thì Hiện Tại
(Trực Thái Cách)

Biến Tố Động Từ

	Singular	Plural
Ngôi thứ nhất (1)	-mi	-ma
Ngôi thứ nhì (2)	-si	-tha
Ngôi thứ ba (3)	-ti	-(a)nti

Gốc: √**dhāv** (chạy), căn động từ: **dhāva**.

Ngôi (1)	dhāvāmi (tôi) chạy	dhāvāma (chúng tôi) chạy
Ngôi (2)	dhāvasi (bạn) chạy	dhāvatha (các bạn) chạy
Ngôi (3)	dhāvati (anh ấy) chạy	dhāvanti (họ) chạy

N. B. Nguyên âm ‘a’ cuối cùng của căn động từ trở thành trường âm trước chữ ‘m’ của cách chia động từ: **dhāvāmi, dhāvāma**.

- 11.** Ngôi và số được quyết định bằng các biến tố động từ. Do vậy, chúng có thể được hiểu mặc dù chúng không thể hiện đầy đủ trong câu.
- 12.** Thì hiện tại thường diễn tả một sự việc hoặc hành động xảy ra ở thời điểm hiện tại. Tương tự, thì này được sử dụng như Hiện tại nhấn mạnh và Hiện tại tiếp diễn. Do vậy, “**dhāvāmi**” có thể dịch là ‘Tôi chạy’, ‘Tôi thật sự chạy’, hay ‘Tôi đang chạy’.
- 13.** Thì Hiện tại cũng được dùng để diễn tả một sự việc thường xảy ra tại mọi thời điểm như: **Jātā mīyanti** (những ai đã sanh phải chết).
- 14.** Nếu biến tố động từ (‘-ti’) của ngôi thứ ba, số ít trong thì Hiện tại được lược bỏ đi thì chúng ta có được căn động từ. **Dhāvati** là động từ. Khi ‘-ti’ được lược bỏ đi, chúng ta có được là **dhāva**, là căn động từ.

EXERCISE 1

A. Find out the bases of the following verbs.

vasati	(He) dwells	nisīdati	(He) sits
gacchati	(He) goes	āgacchati	(He) comes
tiṭṭhati	(He) stands	sayati	(He) lies down
uṭṭhahati	(He) gets up	apagacchati	(He) goes away
uttiṭṭhati	(He) stands up, gets up		

B. Translate into English:

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| 1. Uttiṭṭhāmi. | 2. Vasasi. |
| 3. Tiṭṭhanti. | 4. Gacchāma. |
| 5. Sayatha. | 6. Apagacchāmi. |
| 7. Nisīdatha. | 8. Āgacchanti. |
| 9. Vasati. | 10. Sayanti. |

C. Translate into Pāli:

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| 1. I stand. | 2. We get up. |
| 3. They are lying down. | 4. You sit. |
| 5. We do dwell. | 6. They are going. |
| 7. We go away. | 8. You are running. |
| 9. He is coming. | 10. I do go. |

LESSON 2

Verbs

15. Some verbal bases end in 'ā', some in 'e' and some in 'o'.
Their Present forms are given below.

Root: √**kī** (to purchase), base; **kiṇā**

	Singular	Plural
1st pers.	kiṇāmi (I) purchase	kiṇāma (We) purchase
2nd pers.	kiṇāsi (You) purchase	kiṇātha (You) purchase
3rd pers.	kiṇāti (He) purchases	kiṇanti (They) purchase

BÀI TẬP 1

A. Tìm ra các căn từ của các động từ sau.

vasati	(anh ấy) ở	nisīdati	(anh ấy) ngồi
gacchati	(anh ấy) đi đến	āgacchati	(anh ấy) trở về, đi về
tiṭṭhati	(anh ấy) đứng	sayati	(anh ấy) nằm xuống
uṭṭhahati	(anh ấy) đứng dậy	apagacchati	(anh ấy) đi khỏi, rời khỏi
uttiṭṭhati	(anh ấy) đứng dậy, thức dậy		

B. Dịch sang tiếng Việt:

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| 1. Uttiṭṭhāmi. | 2. Vasasi. |
| 3. Tiṭṭhanti. | 4. Gacchāma. |
| 5. Sayatha. | 6. Apagacchāmi. |
| 7. Nisīdatha. | 8. Āgacchanti. |
| 9. Vasati. | 10. Sayanti. |

C. Dịch sang tiếng Pāli:

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. Tôi đứng. | 2. Chúng tôi thức dậy. |
| 3. Họ đang nằm xuống. | 4. Bạn ngồi / các bạn ngồi. |
| 5. Chúng tôi thật sự ở. | 6. Họ đang đi đến. |
| 7. Chúng tôi đi khỏi. | 8. Bạn đang chạy / các bạn ... |
| 9. Anh ấy đang đến. | 10. Tôi thật sự đi. |

BÀI HỌC 2

Động Từ

15. Vài căn động từ tận cùng bằng ‘ā’, vài căn bằng ‘e’, và vài căn bằng ‘o’. Hình thức thì Hiện tại được chia như sau:

Gốc: √**kī** (mua), căn từ: **kiṇā**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	kiṇāmi (tôi) mua	kiṇāma (chúng tôi) mua
Ngôi (2)	kiṇāsi (bạn) mua	kiṇātha (các bạn) mua
Ngôi (3)	kiṇāti (anh ấy) mua	kiṇanti (họ) mua

Root: √**dis** (to expound), base: **dese**.

	Singular	Plural
1st pers.	desemi (I) expound	desema (We) expound
2nd pers.	desesi (You) expound	desetha (You) expound
3rd pers.	deseti (He) expounds	desenti (They) expound

Root: √**kar** (to do, make, work), base: **karo**

	Singular	Plural
1st pers.	karomi (I) make	karoma (We) make
2nd pers.	karosi (You) make	karotha (You) make
3rd pers.	karoti (He) makes	karonti (They) make

EXERCISE 2

A. Find out the bases of the following verbs and conjugate them in the Present Tense:

pāpuṇāti (He) approaches, attains **jināti** (He) conquers
coreti (He) steals **tanoti** (He) spreads
suṇāti (He) hears **bhāveti** (He) develops
pappoti (He) approaches **jānāti** (He) knows
chādeti (He) covers up
cināti (He) collects, piles up, heaps up

B. Translate into English and find out the bases:

1. **Jānāmi.**
2. **Jinātha.**
3. **Chādenti.**
4. **Suṇanti.**
5. **Tanoma.**
6. **Bhāvemi.**
7. **Chādesi.**
8. **Coretha.**
9. **Papponti.**
10. **Cināmi.**

C. Translate into Pāli:

1. I conquer.
2. They are approaching.
3. We do develop.
4. They are stealing.
5. I do cover up.
6. You collect.
7. We are hearing.
8. They are running.
9. I sit down.
10. They lie down.

Gốc: √**dis** (thuyết), căn từ: **dese**.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	desemi (tôi) thuyết	desema (chúng tôi) thuyết
Ngôi (2)	desesi (bạn) thuyết	desetha (các bạn) thuyết
Ngôi (3)	deseti (anh ấy) thuyết	desenti (họ) thuyết

Gốc: √**kar** (làm, tạo, làm việc), căn từ: **karo**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	karomi (tôi) làm	karoma (chúng tôi) làm
Ngôi (2)	karosi (bạn) làm	karotha (các bạn) làm
Ngôi (3)	karoti (anh ấy) làm	karonti (họ) làm

BÀI TẬP 2

A. Tìm ra căn từ của các động từ sau và chia chúng ở thì Hiện tại:

pāpuṇāti (anh ấy) đạt đến^(đi đến gần), chúng đắc **jināti** (anh ấy) chiến thắng

coreti (anh ấy) ăn trộm

tanoti (anh ấy) đàn trải, truyền bá

suṇāti (anh ấy) lắng nghe

bhāveti (anh ấy) tu tập

pappoti (anh ấy) đạt đến

jānāti (anh ấy) biết

chādeti (anh ấy) che đậy

cināti (anh ấy) thu gom, chồng lên, chất đống

B. Dịch sang tiếng Việt và tìm ra các căn từ:

1. **Jānāmi.**

2. **Jinātha.**

3. **Chādentī.**

4. **Suṇanti.**

5. **Tanoma.**

6. **Bhāvemi.**

7. **Chādesi.**

8. **Coretha.**

9. **Papponti.**

10. **Cināmi.**

C. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi chiến thắng.

2. Họ đang đạt đến^(đi đến gần).

3. Chúng tôi thật sự tu tập.

4. Họ đang ăn trộm.

5. Tôi thật sự che đậy.

6. Bạn thu gom, các bạn thu gom.

7. Chúng tôi đang lắng nghe.

8. Họ đang chạy.

9. Tôi ngồi xuống.

10. Họ nằm xuống.

LESSON 3

16. Some Defective and Anomalous Verbs:

Root: √**as** (to be)

	Singular	Plural
1st pers.	asmi, amhi (I) am	asma, amha (We) are
2nd pers.	asi (You) are	attha (You) are
3rd pers.	atthi (He) is (there)	santi (They) are (there)

Root: √**brū** (to say)

	Singular	Plural
1st pers.	brūmi (I) say	brūma (We) say
2nd pers.	brūsi (You) say	brūtha (You) say
3rd pers.	brūti (He) says	brūvanti (They) say

Root: √**han** (to kill, to hurt), base: **hana**

	Singular	Plural
1st pers.	hanāmi (I) kill	hanāma (We) kill
2nd pers.	hanasi (You) kill	hanatha (You) kill
3rd pers.	hanati, hanti (He) kills	hananti (They) kill

EXERCISE 3

A. Translate into Pāli:

1. I am.
2. You kill.
3. They hear.
4. He heaps up.
5. They say.
6. We are.
7. You are making.
8. We are running.
9. He is there.
10. They are.
11. You say.
12. You do kill.

B. Translate into English:

1. **Brūma.**
2. **Hanti.**
3. **Hananti.**
4. **Tanoma.**
5. **Āgacchāma.**
6. **Hanasi.**
7. **Asmi.**
8. **Asi.**
9. **Attha.**
10. **Amha.**

BÀI HỌC 3

16. Vài Động từ Khiếm khuyết và Bất quy tắc:

Gốc: √**as** (là, trở thành)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	asmi, amhi (tôi) là	asma, amha (chúng tôi) là
Ngôi (2)	asi (bạn) là	attha (các bạn) là
Ngôi (3)	atthi (anh ấy) là (ở đó)	santi (họ) là (ở đó)

Gốc: √**brū** (nói)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	brūmi (tôi) nói	brūma (chúng tôi) nói
Ngôi (2)	brūsi (bạn) nói	brūtha (các bạn) nói
Ngôi (3)	brūti (anh ấy) nói	brūvanti (họ) nói

Gốc: √**han** (giết, tổn thương), căn từ: **hana**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	hanāmi (tôi) giết	hanāma (chúng tôi) giết
Ngôi (2)	hanasi (bạn) giết	hanatha (các bạn) giết
Ngôi (3)	hanati, hanti (anh ấy) giết	hananti (họ) giết

BÀI TẬP 3

A. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi là.
2. Bạn / các bạn giết.
3. Họ lắng nghe.
4. Anh ấy chồng lên.
5. Họ nói.
6. Chúng tôi là.
7. Bạn / các bạn đang làm.
8. Chúng tôi đang chạy.
9. Anh ấy ở đó.
10. Họ là.
11. Bạn / các bạn nói.
12. Bạn / các bạn thật sự giết.

B. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Brūma.**
2. **Hanti.**
3. **Hananti.**
4. **Tanoma.**
5. **Āgacchāma.**
6. **Hanasi.**
7. **Asmi.**
8. **Asi.**
9. **Attha.**
10. **Amha.**

LESSON 4

Personal Pronouns (their nominative forms)

	Singular	Plural
1st pers.	aḥaṃ (I)	mayam, amhe (We)
2nd pers.	tvam (You)	tumhe (You)
3rd pers.	so (He)	te (They)

17. Personal Pronouns with verbs:

	Singular	Plural
1st pers.	aḥaṃ asmi I am	mayam asma (amha) We are
2nd pers.	tvam asi You are	tumhe attha You are
3rd pers.	so atthi He is (there)	te santi They are (there)

Personal Pronouns with verbs:

	Singular	Plural
1st pers.	aḥaṃ dhāvāmi I run	mayam dhāvāma We run
2nd pers.	tvam dhāvasi You run	tumhe dhāvatha You run
3rd pers.	so dhāvati He runs	te dhāvanti They run

VOCABULARY:

vasati (He) dwells, lives	ghāyati (He) smells
kasati (He) ploughs	sāyati (He) tastes
eti (He) comes	phusati (He) touches
vapati (He) sows	cinteti (He) thinks
jināti (He) conquers, wins	suṇāti (He) hears, listens
bhāveti (He) develops	tanoti (He) spreads

EXERCISE 4

A. Translate into English:

1. **So kasati.**
2. **Mayam sayāma.**
3. **Ahaṃ phusāmi.**
4. **Te vapanti.**
5. **Tumhe passatha.**
6. **So passati.**
7. **Ahaṃ cintemi.**
8. **Tumhe ghāyatha.**
9. **Te brūvanti.**
10. **So hanti.**
11. **Mayam ema.**
12. **Tumhe etha.**

BÀI HỌC 4

Đại Từ Nhân Xưng (Chủ Cách, chủ ngữ)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	aham (tôi)	mayam, amhe (chúng tôi)
Ngôi (2)	tvam (bạn)	tumhe (các bạn)
Ngôi (3)	so (anh ấy)	te (họ)

17. Đại từ Nhân xưng cùng với động từ:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	aham asmi I am	mayam asma (amha) We are
Ngôi (2)	tvam asi You are	tumhe attha You are
Ngôi (3)	so atthi He is (there)	te santi They are (there)

Đại từ Nhân xưng cùng với động từ:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	aham dhāvāmi tôi chạy	mayam dhāvāma chúng tôi chạy
Ngôi (2)	tvam dhāvasi bạn chạy	tumhe dhāvatha các bạn chạy
Ngôi (3)	so dhāvati anh ấy chạy	te dhāvanti họ chạy

TỪ VỰNG:

vasati (anh ấy) ở, sống, cư ngụ	ghāyati (anh ấy) gửi
kasati (anh ấy) cày	sāyati (anh ấy) ném
eti (anh ấy) đi lại	phusati (anh ấy) xúc chạm
vapati (anh ấy) gieo	cinteti (anh ấy) suy nghĩ
jināti (anh ấy) chiến thắng, chinh phục	sunāti (anh ấy) nghe, lắng nghe
bhāveti (anh ấy) tu tập, phát triển	tanoti (anh ấy) truyền bá

BÀI TẬP 4

A. Dịch sang tiếng Việt:

- | | |
|--------------------|--------------------|
| 1. So kasati. | 2. Mayam sayāma. |
| 3. Aham phusāmi. | 4. Te vapanti. |
| 5. Tumhe passatha. | 6. So passati. |
| 7. Aham cintemi. | 8. Tumhe ghāyatha. |
| 9. Te brūvanti. | 10. So hanti. |
| 11. Mayam ema. | 12. Tumhe etha. |

B. Translate into Pāli:

- | | |
|--------------------------------|----------------------------------|
| 1. You come (<i>sg.</i>). | 2. I smell. |
| 3. He sows. | 4. We think. |
| 5. You heap up (<i>sg.</i>). | 6. They are sowing. |
| 7. We see. | 8. You hear (<i>sg., pl.</i>). |
| 9. I am. | 10. They kill. |

LESSON 5

Future Tense

	Singular	Plural
1st pers.	-(i)ssāmi	-(i)ssāma
2nd pers.	-(i)ssasi	-(i)ssatha
3rd pers.	-(i)ssati	-(i)ssanti

Root: $\sqrt{\text{dhāv}}$ (to run), base: **dhāva**

1st pers.	Ahaṃ dhāvissāmi	Mayaṃ dhāvissāma
	I shall run	We shall run
2nd pers.	Tvaṃ dhāvissasi	Tumhe dhāvissatha
	You will run	You will run
3rd pers.	So dhāvissati	Te dhāvissanti
	He will run	They will run

Root: $\sqrt{\text{kī}}$, base: **kiṇā**

1st pers.	Ahaṃ kiṇissāmi	Mayaṃ kiṇissāma
	I shall purchase	We shall purchase
2nd pers.	Tvaṃ kiṇissasi	Tumhe kiṇissatha
	You will purchase	You will purchase
3rd pers.	So kiṇissati	Te kiṇissanti
	He will purchase	They will purchase

Root: $\sqrt{\text{dis}}$, base: **dese**

1st pers.	Ahaṃ desessāmi	Mayaṃ desessāma
	I shall expound	We shall expound
2nd pers.	Tvaṃ desessasi	Tumhe desessatha
	You will expound	You will expound
3rd pers.	So desessati	Te desessanti
	He will expound	They will expound

B. Dịch sang tiếng Pāli:

- | | |
|------------------------------|-----------------------------------|
| 1. Bạn đi về (trở về) (si.). | 2. Tôi ngủi. |
| 3. Anh ấy gieo. | 4. Chúng tôi suy nghĩ. |
| 5. Bạn chất đống (si). | 6. Chúng tôi đang gieo. |
| 7. Chúng tôi nhìn. | 8. Bạn (các bạn) nghe (si., sn.). |
| 9. Tôi là. | 10. Họ giết. |

BÀI HỌC 5

Thì Tương Lai

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	-(i)ssāmi	-(i)ssāma
Ngôi (2)	-(i)ssasi	-(i)ssatha
Ngôi (3)	-(i)ssati	-(i)ssanti

Gốc: √dhāv (chạy), căn từ: dhāva

Ngôi (1)	Ahaṃ dhāvissāmi	Mayaṃ dhāvissāma
	Tôi sẽ chạy	Chúng tôi sẽ chạy
Ngôi (2)	Tvaṃ dhāvissasi	Tumhe dhāvissatha
	Bạn sẽ chạy	Các bạn sẽ chạy
Ngôi (3)	So dhāvissati	Te dhāvissanti
	Anh ấy sẽ chạy	Họ sẽ chạy

Gốc: √kī, căn từ: kiṇā

Ngôi (1)	Ahaṃ kiṇissāmi	Mayaṃ kiṇissāma
	Tôi sẽ mua	Chúng tôi sẽ mua
Ngôi (2)	Tvaṃ kiṇissasi	Tumhe kiṇissatha
	Bạn sẽ mua	Các bạn sẽ mua
Ngôi (3)	So kiṇissati	Te kiṇissanti
	Anh ấy sẽ mua	Họ sẽ mua

Gốc: √dis, căn từ: dese

Ngôi (1)	Ahaṃ desessāmi	Mayaṃ desessāma
	Tôi sẽ thuyết	Chúng tôi sẽ thuyết
Ngôi (2)	Tvaṃ desessasi	Tumhe desessatha
	Bạn sẽ thuyết	Các bạn sẽ thuyết
Ngôi (3)	So desessati	Te desessanti
	Anh ấy sẽ thuyết	Họ sẽ thuyết

Root: √kar, base: karo

1st pers.	Ahaṃ karissāmi	Mayaṃ karissāma
	I shall make	We shall make
2nd pers.	Tvaṃ karissasi	Tumhe karissatha
	You will make	You will make
3rd pers.	So karissati	Te karissanti
	He will make	They will make

Root: √han

1st pers.	Ahaṃ hanissāmi	Mayaṃ hanissāma
	I shall kill	We shall kill
2nd pers.	Tvaṃ hanissasi	Tumhe hanissatha
	You will kill	You will kill
3rd pers.	So hanissati	Te hanissanti
	He will kill	They will kill

Note: The verb **atthi** (he is) has not got its own Future. The Future forms of **bhavati**, that is, **bhavissati**, etc., play the part of its future forms.

EXERCISE 5

A. Translate into English:

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Ahaṃ vasissāmi. | 2. Tumhe gacchissatha. |
| 3. Te āgacchissanti. | 4. Mayaṃ nisīdissāma. |
| 5. Tvaṃ sayissasi. | 6. Ahaṃ uṭṭhahissāmi. |
| 7. Te apagacchissanti. | 8. Ahaṃ jānissāmi. |
| 9. Te jinissanti. | 10. Tumhe suṇissatha. |

B. Translate into Pāli:

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| 1. I shall know. | 2. They will conquer. |
| 3. He will cover up. | 4. I shall develop. |
| 5. They will steal. | 6. He will spread. |
| 7. We shall heap up. | 8. We shall attain. |
| 9. He will steal. | 10. They will come. |

Gốc: √kar, căn từ: karo

Ngôi (1)	Ahaṃ karissāmi	Mayaṃ karissāma
	Tôi sẽ làm	Chúng tôi sẽ làm
Ngôi (2)	Tvaṃ karissasi	Tumhe karissatha
	Bạn sẽ làm	Các bạn sẽ làm
Ngôi (3)	So karissati	Te karissanti
	Anh ấy sẽ làm	Họ sẽ làm

Root: √han

Ngôi (1)	Ahaṃ hanissāmi	Mayaṃ hanissāma
	Tôi sẽ giết	Chúng tôi sẽ giết
Ngôi (2)	Tvaṃ hanissasi	Tumhe hanissatha
	Bạn sẽ giết	Các bạn sẽ giết
Ngôi (3)	So hanissati	Te hanissanti
	Anh ấy sẽ giết	Họ sẽ giết

Lưu ý: Động từ **atthi** (anh ấy là) không có hình thức Tương lai. Hình thức Tương lai của **bhavati**, đó là, **bhavissati**, v.v..., đóng vai trò như hình thức Tương lai của động từ **atthi**.

BÀI TẬP 5

A. Dịch sang tiếng Việt:

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Ahaṃ vasissāmi. | 2. Tumhe gacchissatha. |
| 3. Te āgacchissanti. | 4. Mayaṃ nisīdissāma. |
| 5. Tvaṃ sayissasi. | 6. Ahaṃ uṭṭhahissāmi. |
| 7. Te apagacchissanti. | 8. Ahaṃ jānissāmi. |
| 9. Te jinissanti. | 10. Tumhe suṇissatha. |

B. Dịch sang tiếng Pāli:

- | | |
|----------------------------|----------------------------|
| 1. Tôi sẽ biết. | 2. Họ sẽ chiến thắng. |
| 3. Anh ấy sẽ che đậy. | 4. Tôi sẽ tu tập. |
| 5. Họ sẽ ăn trộm. | 6. Anh ấy sẽ truyền bá. |
| 7. Chúng tôi sẽ chất đống. | 8. Chúng tôi sẽ chứng đắc. |
| 9. Anh ấy sẽ ăn trộm. | 10. Họ sẽ trở về (đi về). |

LESSON 6

Imperative Mood (*Pañcamī*)

	Singular	Plural
1st pers.	-mi	-ma
2nd pers.	-hi	-tha
3rd pers.	-tu	-(a)ntu

Root: $\sqrt{\text{dhāv}}$, base: **dhāva**

1st pers.	dhāvāmi	dhāvāma
	I may run, let me run!	we may run, let us run!
2nd pers.	dhāva, dhāvāhi	dhāvatha
	you may run, let you run!	you may run, let you run!
3rd pers.	dhāvatu	dhāvantu
	he may run, let him run!	they may run, let them run!

Root: $\sqrt{\text{dis}}$, base: **dese**

1st pers.	desemi	desema
	I may preach, let me preach!	we may preach, let us preach!
2nd pers.	desehi	desetha
	you may preach, let you preach!	you may preach, let you preach!
3rd pers.	desetu	desentu
	he may preach, let him preach!	they may preach, let them preach!

Root: $\sqrt{\text{kar}}$, base: **karo**

1st pers.	karomi	karoma
	I may do, let me do!	we may do, let us do!
2nd pers.	karohi	karotha
	you may do, let you do!	you may do, let you do!
3rd pers.	karotu	karontu
	he may do, let him do!	they may do, let them do!

Root: $\sqrt{\text{han}}$, base: **hana**

1st pers.	hanāmi	hanāma
	I may kill, let me kill!	we may kill, let us kill!
2nd pers.	hana, hanāhi	hanatha
	you may kill, let you kill!	you may kill, let you kill!
3rd pers.	hantu, hanatu	hanantu
	he may kill, let him kill!	they may kill, let them kill!

BÀI HỌC 6

Mệnh Lệnh Cách (*Pañcamī*)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	-mi	-ma
Ngôi 2	-hi	-tha
Ngôi 3	-tu	-(a)ntu

Gốc: $\sqrt{\text{dhāv}}$, căn từ: **dhāva**

Ngôi 1	dhāvāmi Tôi có thể chạy! Hãy để tôi chạy!	dhāvāma Chúng tôi có thể chạy! Hãy để chúng tôi chạy!
Ngôi 2	dhāva, dhāvāhi Bạn có thể chạy! Bạn hãy chạy!	dhāvatha Các bạn có thể chạy! Các bạn hãy chạy!
Ngôi 3	dhāvatu Anh ấy có thể chạy! Hãy để anh ấy chạy!	dhāvantu Họ có thể chạy! Hãy để học chạy!

Gốc: $\sqrt{\text{dis}}$, căn từ: **dese**

Ngôi 1	desemi Tôi có thể thuyết! Hãy để tôi thuyết!	desema Chúng tôi có thể thuyết! Hãy để chúng tôi thuyết!
Ngôi 2	desehi Bạn có thể thuyết! Bạn hãy thuyết!	desetha Các bạn có thể thuyết! Các bạn hãy thuyết!
Ngôi 3	desetu Anh ấy có thể thuyết! Hãy để anh ấy thuyết!	desentu Họ có thể thuyết! Hãy để học thuyết!

Gốc: $\sqrt{\text{kar}}$, căn từ: **karo**

Ngôi 1	karomi Tôi có thể làm! Hãy để tôi làm!	karoma Chúng tôi có thể làm! Hãy để chúng tôi làm!
Ngôi 2	karohi Bạn có thể làm! Bạn hãy làm!	karotha Các bạn có thể làm! Các bạn hãy làm!
Ngôi 3	karotu Anh ấy có thể làm! Hãy để anh ấy làm!	karontu Họ có thể làm! Hãy để học làm!

Gốc: $\sqrt{\text{han}}$, căn từ: **hana**

Ngôi 1	hanāmi Tôi có thể giết! Hãy để tôi giết!	hanāma Chúng tôi có thể giết! Hãy để chúng tôi giết!
Ngôi 2	hana, hanāhi Bạn có thể giết! Bạn hãy giết!	hanatha Các bạn có thể giết! Các bạn hãy giết!
Ngôi 3	hantu, hanatu Anh ấy có thể giết! Hãy để anh ấy giết!	hanantu Họ có thể giết! Hãy để học giết!

Root: √**kī**, base: **kiṇā**

1st pers.	kiṇāmi	kiṇāma
	I may buy, let me buy!	we may buy, let us buy!
2nd pers.	kiṇa, kiṇāhi	kiṇātha
	you may buy, let you buy!	you may buy, let you buy!
3rd pers.	kiṇātu	kiṇantu
	he may buy, let him buy!	they may buy, let them buy!

Root: √**as**

1st pers.	asmi, amhi	asma, amha
	I may be, let me be!	we may be, let us be!
2nd pers.	āhi	attha
	you may be, let you be!	you may be, let you be!
3rd pers.	atthu	santu
	he may be, let him be!	they may be, let them be!

- 18.** An Imperative verb in Pāḷi expresses a supplication, a blessing, a command, a gentle advice or even a curse. Thus,
- **dhāvāmi** may mean 'I may run', 'May I run', or 'Let me run'.
 - **Dhāvāma** may mean 'We may run', 'May we run', or 'Let us run'.
 - **Dhāva, dhāvāhi**, may mean 'Run!', 'You may run', 'May you run', or 'Let you run'.
 - **Dhāvatha** may mean 'Run!', 'You may run', or 'Let you run'.
 - **Dhāvatu** may mean 'He may run', 'May he run', or 'Let him run'.
 - **Dhāvantu** may mean 'They may run', 'May they run', or 'Let them run'.

- 19.** Before the termination **-hi** the final **a** of the base is lengthened as **dhāvāhi**. Optionally the termination **-hi** is dropped after the base ending in **a** or **ā** and the basic **ā** is shortened: **dhāvāhi** -> **dhāva, kiṇāhi, kiṇa**.

- 20.** The particle '**mā**' standing before Imperative, expresses a prohibition; **mā gaccha** (don't go!)

- 21.** Some adverbs:

Demonstrative	Relative	Interrogative
atra, ettha, idha, iha	yatra, yattha	kutra, kattha
tatra, tattha, taḥiṃ	yahiṃ	kuhiṃ, kahaṃ
ato, ito, tato	yato	kuto

Root: √**kī**, base: **kiṇā**

Ngôi 1	kiṇāmi Tôi có thể mua! Hãy để tôi mua!	kiṇāma Chúng tôi có thể mua! Hãy để chúng tôi mua!
Ngôi 2	kiṇa, kiṇāhi Bạn có thể mua! Bạn hãy mua!	kiṇātha Các bạn có thể mua! Các bạn hãy mua!
Ngôi 3	kiṇātu Anh ấy có thể mua! Hãy để anh ấy mua!	kiṇantu Họ có thể mua! Hãy để học mua!

Root: √**as**

Ngôi 1	asmi, amhi Tôi có thể là! Hãy để tôi là!	asma, amha Chúng tôi có thể là! Hãy để chúng tôi là!
Ngôi 2	āhi Bạn có thể là! Bạn hãy là!	attha Các bạn có thể là! Các bạn hãy là!
Ngôi 3	atthu Anh ấy có thể là! Hãy để anh ấy là!	santu Họ có thể là! Hãy để học là!

18. Một động từ Mệnh lệnh trong tiếng Pāli diễn tả một lời thỉnh cầu, một lời phúc chúc, một mệnh lệnh, một lời khuyên nhẹ nhàng hoặc thậm chí là một lời nguyện rủa. Do vậy,

- **dhāvāmi có thể nghĩa:** ‘Tôi có thể chạy’, ‘Mong cho tôi chạy’, hay ‘Hãy để tôi chạy’.
- **Dhāvāma có thể nghĩa:** ‘Chúng tôi có thể chạy’, ‘Mong cho chúng tôi chạy’, hay ‘Hãy để chúng tôi chạy’.
- **Dhāva, dhāvāhi, có thể nghĩa:** ‘(Bạn) Chạy đi!’, ‘Bạn có thể chạy’, ‘Mong cho bạn chạy’, hay ‘Hãy để bạn chạy’.
- **Dhāvatha có thể nghĩa:** ‘(Các bạn) Chạy đi!’, ‘Các bạn có thể chạy’, hay ‘Hãy để các bạn chạy’.
- **Dhāvatu có thể nghĩa:** ‘Anh ấy có thể chạy’, ‘Mong cho anh ấy chạy’, hay ‘Hãy để anh ấy chạy’.
- **Dhāvantu có thể nghĩa:** ‘Họ có thể chạy’, ‘Mong cho họ chạy’, hay ‘Hãy để họ chạy’.

19. Trước biến tố **-hi** thì nguyên âm **a** của căn từ biến thành trường âm như **dhāvāhi**. Hơn nữa, biến tố **-hi** được lược bỏ nếu căn từ tận cùng bằng **a** hay **ā** và căn từ **ā** biến thành đoản âm: **dhāvāhi** -> **dhāva, kiṇāhi, kiṇa**.

20. Mạo từ ‘**mā**’ đứng trước Mệnh lệnh cách để diễn tả sự cấm đoán; **mā gaccha** (không được đi!)

21. Vài trạng từ:

Trạng từ Chỉ định	Trạng từ Quan hệ	Trạng từ Nghi vấn
atra, ettha, idha, iha	yatra, yattha	kutra, kattha
tatra, tattha, tahiṃ	yahiṃ	kuhiṃ, kahiṃ
ato, ito, tato	yato	kuto

MEANINGS:

- **atra, ettha, idha, iha:**(here)
 - **tatra, tattha, tahiṃ:**(there, [tatra: in that case; in that regard; in this matter; in this connection])
 - **ato, ito:**(from here)
 - **tato:**(from there, from that, therefore)
 - **yatra, yattha, yahiṃ:**(where, where ever)
 - **yato:**(from where, from what, wherefore)
 - **kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ:** (where?)
 - **kuto:**(from where? from what?)
- ◇ Generally an adverb stands before a verb:
Ahaṃ atra vasāmi (I live here).
Ahaṃ ito gacchāmi (I go from here).

22. A relative adverb makes the sentence a relative one: **Yatra so vasati, tatra ahaṃ gacchāmi** (I go there where he lives). An interrogative adverb makes the sentence a question: **kutra gacchasi** (where do you go? where are you going?), **kuto āgacchasi** (where do you come from? where are you coming from?).

EXERCISE 6

A. *Translate into English:*

1. **So idha vasatu.**
2. **Te tatra gacchantu.**
3. **Tumhe idha mā nisīdatha.**
4. **Mayaṃ tato kiṇāma.**
5. **Kutra tumhe vasatha?**
6. **Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi.**
7. **Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma.**
8. **Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?**
9. **Te tatra tanontu.**
10. **Mayaṃ jānāma.**
11. **Yatra te vasanti tatra tumhe desetha.**
12. **Tvaṃ mā desehi.**
13. **Te bhāventu.**
14. **Kuhiṃ te corenti?**
15. **Te jinantu.**

B. *Translate into Pāli:*

1. Let them come here.
2. Where are they dwelling?
3. You may know. (*sg., pl.*)
4. May you conquer. (*sg., pl.*)
5. I am going where they are.
6. Where is he?
7. Let us buy therefrom.
8. We hear therefrom.
9. Don't kill there.
10. Let them come therefrom.

Ý NGHĨA:

- **atra, ettha, idha, iha:** (ở đây)
 - **tatra, tattha, tahiṃ:** (ở đó, [**tatra:** trong trường hợp đó; về mặt đó; trong vấn đề này; trong mối liên hệ này])
 - **ato, ito:** (từ đây)
 - **tato:** (từ đó, từ cái kia, do vậy)
 - **yatra, yattha, yahiṃ:** (ở đâu, ở nơi nào)
 - **yato:** (từ đâu, từ cái gì, vì thế)
 - **kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ:** (ở đâu?)
 - **kuto:** (từ đâu? từ cái gì?)
- ◆ Thông thường trạng từ đứng trước động từ:
Ahaṃ atra vasāmi (Tôi sống ở đây).
Ahaṃ ito gacchāmi (Tôi đi từ đây).

22. Trạng từ quan hệ làm cho câu trở thành câu có quan hệ: **Yatra so vasati, tatra ahaṃ gacchāmi** (Tôi đi đến đó nơi tôi sống). Trạng từ nghi vấn làm cho câu trở thành một câu hỏi: **kutra gacchasi** (bạn đi đến đâu? bạn đang đi đến đâu?), **kuto āgacchasi** (bạn từ đâu đến? bạn đang từ đâu đến?).

BÀI TẬP 6

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. So idha vasatu.
2. Te tatra gacchantu.
3. Tumhe idha mā nisidatha.
4. Mayaṃ tato kiṇāma.
5. Kutra tumhe vasatha?
6. Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi.
7. Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma.
8. Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?
9. Te tatra tanontu.
10. Mayaṃ jānāma.
11. Yatra te vasanti tatra tumhe desetha.
12. Tvaṃ mā desehi.
13. Te bhāventu.
14. Kuhiṃ te corenti?
15. Te jinantu.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Hãy để họ lại (đi về, trở về) đây.
2. Họ đang sống ở đâu?
3. Bạn (các bạn) có thể biết.
4. Mong bạn (các bạn) chiến thắng.
5. Tôi đang đi đến nơi họ ở đó.
6. Anh ấy là (ở) đâu?
7. Chúng ta hãy mua từ đó.
8. Chúng tôi nghe từ đó.
9. Đùng giết ở đó.
10. Hãy để họ trở về từ đó.

LESSON 7

Optative Mood (Sattamī) Verbal Terminations

	Singular	Plural
1st pers.	eyyāmi, (emi)	eyyāma, (ema)
2nd pers.	eyyāsi, (esi)	eyyātha, (etha)
3rd pers.	eyya, (e)	eyyuṃ

Root: $\sqrt{\text{dhāv}}$, base: **dhāva**

1st pers.	dhāveyyāmi, dhāvemi	dhāveyyāma, dhāvema
	I may/might/should/would run!	we may/might/should/would run!
2nd pers.	dhāveyyāsi, dhāvesi	dhāveyyātha, dhāvetha
	you may/might/should/would run!	you may/might/should/would run!
3rd pers.	dhāveyya, dhāve	dhāveyyuṃ
	he may/might/should/would run!	they may/might/should/would run!

Root: $\sqrt{\text{kī}}$, base: **kiṇā: kiṇeyyāmi, kiṇeyyāma**, etc.

Root: $\sqrt{\text{dis}}$, base: **dese: deseyyāmi, deseyyāma**, etc.

Root: $\sqrt{\text{kar}}$, base: **karo: kareyyāmi, kareyyāma**, etc.

Root: $\sqrt{\text{han}}$, base: **hana: haneyyāmi, haneyyāma**, etc.

Anomalous forms of the root ' $\sqrt{\text{as}}$ ' (verb: **atthi**)

1st pers.	siyaṃ, assaṃ	assāma
	I may/might/should/would be!	we may/might/should/would be!
2nd pers.	siyā, assa	assatha
	you may/might/should/would be!	you may/might/should/would be!
3rd pers.	siyā, assa	siyuṃ, assu, siyaṃsu
	he may/might/should/would be!	they may/might/should/would be!

Root: $\sqrt{\text{kar}}$

1st pers.	kareyyāmi, kayirāmi	kareyyāma, kayirāma
	I may/might/should/would do!	we may/might/should/would do!
2nd pers.	kareyyāsi, kayirāsi	kareyyātha, kayirātha
	you may/might/should/would do!	you may/might/should/would do!
3rd pers.	kareyya, kayirā, kare	kareyyuṃ, kayiruṃ
	he may/might/should/would do!	they may/might/should/would do!

BÀI HỌC 7

Mong Mỗi Cách (Sattamī) Biến tố Động từ

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	eyyāmi, (emi)	eyyāma, (ema)
Ngôi 2	eyyāsi, (esi)	eyyātha, (etha)
Ngôi 3	eyya, (e)	eyyūṃ

Gốc: √**dhāv**, căn từ: **dhāva**

Ngôi 1	dhāveyyāmi, dhāvemi	dhāveyyāma, dhāvema
	tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!	chúng tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!
Ngôi 2	dhāveyyāsi, dhāvesi	dhāveyyātha, dhāvetha
	bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!	các bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!
Ngôi 3	dhāveyya, dhāve	dhāveyyūṃ
	anh ấy có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!	họ có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!

Gốc: √**kī**, căn từ: **kiṇā**: **kiṇeyyāmi, kiṇeyyāma, v.v...**

Gốc: √**dis**, căn từ: **dese**: **deseyyāmi, deseyyāma, v.v...**

Gốc: √**kar**, căn từ: **karo**: **kareyyāmi, kareyyāma, v.v...**

Gốc: √**han**, căn từ: **hana**: **haneyyāmi, haneyyāma, v.v...**

Dạng bất quý tắc của gốc '√as' (động từ: **atthi**)

Ngôi 1	siyaṃ, assaṃ	assāma
	tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ là!	tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ là!
Ngôi 2	siyā, assa	assatha
	bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ là!	các bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ là!
Ngôi 3	siyā, assa	siyūṃ, assu, siyaṃsu
	anh ấy có thể/có lẽ/nên/sẽ là!	họ có thể/có lẽ/nên/sẽ là!

Root: √**kar**

Ngôi 1	kareyyāmi, kayirāmi	kareyyāma, kayirāma
	tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!	chúng tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!
Ngôi 2	kareyyāsi, kayirāsi	kareyyātha, kayirātha
	bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!	các bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!
Ngôi 3	kareyya, kayirā, kare	kareyyūṃ, kayirūṃ
	anh ấy có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!	họ có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!

23. The optative verbs are used to express a supposition, doubt, possibility, mild command, request invitation, courteous question, and also a prayer. These verbs may be translated into English by using the auxiliary verbs 'may, might, should' or 'would'. Thus "so dhāreyya" means 'He may run. He might run. He should run' or 'He would run'.

VOCABULARY:

- **ittham:** thus, in this way
- **evam:** this
- **tathā:** so, in that way
- **na:** not
- **yathā:** in whatever way, such as
- **katham:** how, in what way?
- **sace** (if), **yadi** (if). These particles begin a sentence when it expresses a supposition: **sace (yadi) so gaccheyya**, if he would go, if he should go.
- **sakkoti** (root: √sak), he is able.

EXERCISE 7

A. Translate into English:

1. So tatra kaseyya.
2. Tumhe idha vapeyyātha.
3. Mayaṃ passeyyāma.
4. Te tahiṃ sayeyyuṃ.
5. Ahaṃ phuseyyāmi.
6. Tvaṃ cinteyyāsi.
7. Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma.
8. Ahaṃ cineyyāmi.
9. Kuto te āgaccheyyuṃ?
10. Kutra mayaṃ vaseyyāma?
11. Yatra te vaseyyuṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma.
12. Yahiṃ te nisīdeyyuṃ tato tumhe apagaccheyyātha.

B. Translate into Pāṇi:

1. I should stay here.
2. They would go away from here.
3. Where should they run?
4. They might conquer there.
5. You should know (pl.).
6. They would conquer.
7. Where should we purchase from?
8. You should approach there.
9. How should they conquer?
10. You should work in this way (sg.).
11. You may do as I do (sg.).
12. You should expound (sg.).

23. Những động từ mong mọi hay khả năng thường sử dụng để diễn tả một sự giả định (điều kiện), sự nghi ngờ, khả năng, mệnh lệnh nhẹ nhàng, lời thỉnh cầu, câu hỏi lịch sự và cả lời mong cầu. Những động từ này có thể được dịch sang tiếng Việt bằng cách sử dụng các trợ động từ như ‘*có thể, có lẽ, nên*’ hay ‘*sẽ*’. Do vậy “**so dhāreyya**” có nghĩa ‘Anh ấy có thể chạy. Anh ấy có lẽ chạy. Anh ấy nên chạy’ hay ‘Anh ấy sẽ chạy’.

TỪ VỰNG:

- **ittham:** do vậy, theo cách này, bằng cách này
- **evam:** cái này, điều này
- **tathā:** vì vậy, theo cách kia, bằng cách kia
- **na:** không (phi, bắt)
- **yathā:** bằng mọi cách, như là
- **katham:** thế nào, bằng cách gì?
- **sace** (nếu), **yadi** (nếu). Hai mạo từ này bắt đầu một câu khi nó diễn tả một sự giả định (điều kiện): **sace (yadi) so gaccheyya**, nếu anh ấy đi, nếu vị ấy đi.
- **sakkoti** (căn: √sak), anh ấy có thể.

BÀI TẬP 7

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **So tatra kaseyya.**
2. **Tumhe idha vapeyyātha.**
3. **Mayam passeyyāma.**
4. **Te tahim sayeyyum.**
5. **Aham phuseyyāmi.**
6. **Tvam cinteyyāsi.**
7. **Mayam tahim gaccheyyāma.**
8. **Aham cineyyāmi.**
9. **Kuto te āgaccheyyum?**
10. **Kutra mayam vaseyyāma?**
11. **Yatra te vaseyyum mayam tatra gaccheyyāma.**
12. **Yahim te nisideyyum tato tumhe apagaccheyyātha.**

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi nên sống ở đây.
2. Họ nên đi khỏi từ đây.
3. Họ nên chạy đi đâu?
4. Họ có lẽ chiến thắng ở đó.
5. Các bạn nên biết (*sn.*).
6. Họ sẽ chiến thắng.
7. Chúng ta nên mua từ đâu?
8. Các bạn nên đến gần đó.
9. Họ nên chiến thắng thế nào?
10. Bạn nên làm bằng cách này (*si.*).
11. Bạn có thể làm như tôi làm (*si.*).
12. Bạn nên thuyết (*si.*).

LESSON 8

Past Tense (Aorist) (Atītakāla)

Terminations

	Singular	Plural
1st pers.	-im	-(i)mhā, (i)mha
2nd pers.	-o, i	-(i)ttha
3rd pers.	-i	-(i)ṃsu, uṃ

Root: √**dhāv**, base: **dhāva**

	Singular		Plural	
1st pers.	adhāviṃ	(I ran)	adhāvimhā	(We ran)
2nd pers.	adhāvo, adhāvi	(You ran)	adhāvittha	(You ran)
3rd pers.	adhāvi	(He ran)	adhāviṃsu, adhāvum	(They ran)

Root: √**kī**, base: **kiṇā**

1st pers.	akiṇiṃ	(I bought)	akiṇimhā	(We bought)
2nd pers.	akiṇo, akiṇi	(You bought)	akiṇittha	(You bought)
3rd pers.	akiṇi	(He bought)	akiṇiṃsu, akiṇum	(They bought)

Root: √**dis**, base: **dese**

1st pers.	adesesiṃ	(I expounded)	adesesimhā	(We expounded)
2nd pers.	adesesi	(You expounded)	adesesittha	(You expounded)
3rd pers.	adesesi	(He expounded)	adesesum	(They expounded)

Root: √**kar**, base; **karo, kara**

1st pers.	akariṃ	(I made, worked)	akarimha	(We made, worked)
2nd pers.	akari, akaro	(You made, worked)	akarittha	(You made, worked)
3rd pers.	akari	(He made, worked)	akariṃsu, akarum	(They made, worked)

Root: √**han**, base: **han, hana**

1st pers.	ahaniṃ	(I killed)	ahanimhā	(We killed)
2nd pers.	ahani	(You killed)	ahanittha	(You killed)
3rd pers.	ahani	(He killed)	ahaniṃsu	(They killed)

BÀI HỌC 8

Thì Quá Khứ (Atītakāla)

Biến Tố

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	-im	-(i)mhā, (i)mha
Ngôi 2	-o, i	-(i)ttha
Ngôi 3	-i	-(i)ṃsu, uṃ

Gốc: √**dhāv**, căn từ: **dhāva**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	adhāviṃ (tôi đã chạy)	adhāvimhā (chúng tôi đã chạy)
Ngôi 2	adhāvo, adhāvi (bạn đã chạy)	adhāvittha (các bạn đã chạy)
Ngôi 3	adhāvi (anh ấy chạy)	adhāviṃsu, adhāvum (họ đã chạy)

Gốc: √**kī**, căn từ: **kiṇā**

Ngôi 1	akiṇiṃ (tôi đã mua)	akiṇimhā (chúng tôi đã mua)
Ngôi 2	akiṇo, akiṇi (bạn đã mua)	akiṇittha (các bạn đã mua)
Ngôi 3	akiṇi (anh ấy mua)	akiṇiṃsu, akiṇum (họ đã mua)

Gốc: √**dis**, căn từ: **dese**

Ngôi 1	adesesiṃ (tôi đã thuyết)	adesesimhā (chúng tôi đã thuyết)
Ngôi 2	adesesi (bạn đã thuyết)	adesesittha (các bạn đã thuyết)
Ngôi 3	adesesi (anh ấy thuyết)	adesesum (họ đã thuyết)

Gốc: √**kar**, căn từ: **karo, kara**

Ngôi 1	akarim (tôi đã làm)	akarimha (chúng tôi đã làm)
Ngôi 2	akari, akaro (bạn đã làm)	akarittha (các bạn đã làm)
Ngôi 3	akari (anh ấy làm)	akariṃsu, akarum (họ đã làm)

Gốc: √**han**, căn từ: **han, hana**

Ngôi 1	ahaniṃ (tôi đã giết)	ahanimhā (chúng tôi đã giết)
Ngôi 2	ahani (bạn đã giết)	ahanittha (các bạn đã giết)
Ngôi 3	ahani (anh ấy đã chạy)	ahaniṃsu (họ đã giết)

Root (anomalous): √as

Ngôi 1	āsiṃ	(I was)	āsimhā	(We were)
Ngôi 2	āsi	(You were)	āsittha	(You were)
Ngôi 3	āsi	(He was)	āsuṃ	(They were)

Note 1: ‘a’ is prefixed to the verbs of Past Tense. But optionally it may be dropped, e.g. **dhāviṃ, kiṇiṃ, desesiṃ, kariṃ, haniṃ**, etc., instead of **adhāviṃ, akiṇiṃ, adesesiṃ, akariṃ, and ahanīṃ** respectively.

Note 2: The particle ‘mā’ stands before Aorist verbs to express a prohibition as: **mā āgacchi** (Don’t come), **mā gacchi** (Don’t go), **mā kari** (Don’t do, Don’t make).

Note 3: **idāni** (now), **tadā** (at that time, then), **yadā** (whenever, when), **kadā** (when?).

EXERCISE 8

A. Translate into English:

1. **Ahaṃ tatra vasiṃ.**
2. **Te kadā tatra gacchiṃsu?**
3. **Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayam atra āsimhā.**
4. **Tumhe kadā jinittha?**
5. **Mayam idāni kiṇimhā.**
6. **Yato aham ajāniṃ tato avadiṃ.**
7. **Te tahiṃ desesuṃ.**
8. **Aham tadā idha āsiṃ.**
9. **Yadi evam siyā, aham idha āgaccheyyāmi.**
10. **Kadā te tatra haniṃsu?**
11. **Tumhe mā idha vasittha.**
12. **Mā te evam kariṃsu.**

B. Translate into Pāli:

1. They went there.
2. We dwelt here.
3. When did you come from there? (*sg., pl.*)
4. Then you were there.
5. We went there when you were here.
6. How did you know? (*sg.*)
7. Where did you purchase?
8. When did you plough?
9. When I touched, (then) I knew.
10. We thought when we heard (when we heard, then we thought).

Gốc (bất quy tắc): √as (là, có mặt, ở)

Ngôi 1	āsiṃ	(tôi đã là)	āsiṃhā	(chúng tôi đã là)
Ngôi 2	āsi	(bạn đã là)	āsittha	(các bạn đã là)
Ngôi 3	āsi	(anh ấy đã là)	āsuṃ	(họ đã là)

Lưu ý 1: ‘a’ được đặt trước các động từ ở Thì Quá Khứ. Nhưng cũng tùy, đôi khi nó có thể bị lược bỏ đi, ví dụ: **dhāviṃ, kiṇiṃ, desesiṃ, kariṃ, haniṃ, v.v...**, thay vì như **adhāviṃ, akiṇiṃ, adesesiṃ, akariṃ, và ahaniṃ**.

Lưu ý 2: Mạo từ ‘mā’ đứng trước động từ Thì Quá Khứ để diễn tả sự cấm đoán, như: **mā āgacchi** (Đừng lại), **mā gacchi** (Đừng đi), **mā kari** (Đừng làm, đừng tạo).

Lưu ý 3: **idāni** (bây giờ), **tadā** (khi đó, rồi), **yadā** (bất cứ khi nào, khi), **kadā** (khi nào?).

BÀI TẬP 8

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Ahaṃ tatra vasiṃ.**
2. **Te kadā tatra gacchiṃsu?**
3. **Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsiṃhā.**
4. **Tumhe kadā jiniṃtha?**
5. **Mayaṃ idāni kiṇiṃhā.**
6. **Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ.**
7. **Te tahiṃ desesuṃ.**
8. **Ahaṃ tadā idha āsiṃ.**
9. **Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi.**
10. **Kadā te tatra haniṃsu?**
11. **Tumhe mā idha vasiṃtha.**
12. **Mā te evaṃ kariṃsu.**

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Họ đã đi đến đó.
2. Chúng tôi đã ở đây.
3. Bạn (các bạn) đã trở về từ đó khi nào? (*si, sn.*)
4. Rồi bạn đã ở (có mặt, là) ở đó.
5. Chúng tôi đã đi đến đó khi bạn ở (là) đấy.
6. Bạn đã biết thế nào? (*si.*)
7. Bạn đã mua ở đâu?
8. Bạn đã cày khi nào?
9. Khi tôi đã xúc chạm, (thì) tôi đã biết.
10. Chúng tôi đã suy nghĩ khi chúng tôi nghe được (Khi chúng tôi nghe thì chúng tôi đã suy nghĩ).

LESSON 9

Negation: To express negation, the particle ‘**na**’ is placed before a verb, e.g. **na gacchati** (he does not go).

Question: A question begins with ‘**api**’, ‘**api nu**’ or ‘**kiṃ**’. ‘**kiṃ**’ may be placed even at the end of a sentence, e.g.

- **api gacchasi? api nu gacchasi? kiṃ gacchasi?**

◆ or: - **gacchasi kiṃ?** (Do you go?)

Gerund “(i)tvā”

A Gerund in Pāli expresses such statements as ‘having gone’ or ‘after going’, e.g.

- **So tatra gantvā idha āgacchati** (he, having gone there, comes back here), (he, after going there, comes here), or (he goes there and comes here).

- **So tatra gantvā idha āgacchi** (having gone there, he came here), or (he went there and came here).

- **So tatra gantvā idha āgacchissati** (having gone there, he will come here), or (he will go there and come here, i.e. he will go there and return).

◆ In these sentences **gantvā** is the gerund (of **gacchati**).

Infinitive (of purpose) “(i)tum”

So idha vasitum icchati (he wishes, likes, hopes to stay here).

◆ Here ‘**vasitum**’ is the infinitive of **vasati** (He dwells, He stays, He lives). Generally the Infinitive stands before the finite verb or predicative participle.

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√ vas (to stay)	vasati (he stays)	vasitvā (having stayed)	vasitum (to stay)
√ gam (to go)	gacchati (he goes)	gantvā (having gone)	gantum (to go)
√ thā (to stand)	tiṭṭhati (he stands)	ṭhatvā (having stood)	ṭhātum (to stand)
ud+√thā (to get up)	uṭṭhahati, uṭṭhāti (he gets up)	uṭṭhahitvā, uṭṭhāya (having got up)	uṭṭhahitum, uṭṭhātum (to get up)
ni+√sad ¹ (to sit, sit down)	nisīdati (he sits down)	nisīditvā (having sat down)	nisīditum (to sit down)

¹ **sad** is changed into **sīd**

BÀI HỌC 9

Phủ định: Để diễn tả sự phủ định, mạo từ ‘**na**’ được đặt trước một động từ, ví dụ: **na gacchati** (anh ấy không đi).

Nghi vấn: Một câu hỏi bắt đầu bằng ‘**api**’, ‘**api nu**’, hay ‘**kim**’. ‘**kim**’ có thể được đặt cuối câu, ví dụ:

- **api gacchasi? api nu gacchasi? kim gacchasi?**

◆ hay: - **gacchasi kim?** (Bạn có đi không?)

Danh Động Từ “(i)tvā”

Danh động từ trong Pāli diễn tả một sự trình bày sau 'sau khi đã đi' 'sau khi đi', ví dụ:

- **So tatra gantvā idha āgacchati** (anh ấy, sau khi [đã] đi đến đó, trở về đây), (vị ấy, sau khi đi đến đó, trở về đây), hay (anh ấy đi đến đó và trở về đây).

- **So tatra gantvā idha āgacchi** (Sau khi đi đến đó, anh ấy đã trở về đây), hay (anh ấy đã đi đến đó, và đã trở về đây).

- **So tatra gantvā idha āgacchissati** (Sau khi đã đi đến đó, và anh ấy sẽ trở về đây), hay (anh ấy sẽ đi đến đó, và trở về đây, t.t. anh ấy sẽ đi đến đó, và trở về).

◆ Trong những câu trên, từ **gantvā** là danh động từ của động từ **gacchati**.

Động từ Nguyên thể “(i)tum”

- **So idha vasitum icchati** (anh ấy muốn [thích / hy vọng] ở đây).

◆ ‘**Vasitum**’ ở đây là động từ nguyên thể của **vasati** (Anh ấy ở, anh ấy cư ngụ, anh ấy sống). Nói chung, động từ Nguyên thể đứng trước động từ hữu hạn (loại từ đã chia theo thì, ngôi, số) hoặc phân từ xác định.

Gốc	ĐT hiện tại	Danh động từ	ĐT Nguyên thể
√ vas (ở)	vasati (anh ấy ở)	vasitvā (sau khi ở)	vasitum (để ở)
√ gam (đi)	gacchati (anh ấy đi)	gantvā (sau khi đi)	gantum (để đi)
√ thā (đứng)	tittḥati (anh ấy đứng)	ṭhatvā (sau khi đứng)	ṭhātum (để đứng)
ud+√thā (thức dậy)	uṭṭhahati, uṭṭhāti (anh ấy thức dậy)	uṭṭhahitvā, uṭṭhāya (sau khi thức dậy)	uṭṭhahitum, uṭṭhātum (để thức dậy)
ni+√sad ¹ (ngồi,ngồi xuống)	nisīdati (anh ấy ngồi xuống)	nisīditvā (sau khi ngồi xuống)	nisīditum (để ngồi xuống)

¹ **sad** is changed into **sīd**

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
ā+√gam¹ (to come)	āgacchati (he comes)	āgantvā, āgamma (having come)	āgantum (to come)
√si (to sleep, lie down)	sayati (he sleeps)	sayitvā (having slept)	sayitum (to sleep)
apa+√gam (to go away)	apagacchati (he goes away)	apagantvā (having gone away)	apagantum (to go away)
pa+√ap (to attain, to approach)	pāpuṇāti, pappoti (he attains)	pāpuṇitvā, pappuyya, patvā (having attained)	pāpuṇitum, pappotum (to attain)
ud+√gam (to go up, to rise)	uggacchati (he goes up, he rises)	uggantvā, uggamma (having gone up)	uggantum (to go up, to rise)
√ñā (to know, to understand)	jānāti (he knows, he understands)	jānitvā, ñatvā (having known)	jānitum, natum (to know)
√ji (to conquer, to win)	jināti (he conquers, he wins)	jinitvā, jetvā (having conquered)	jinitum, jetum (to conquer)
√su (to hear)	suṇāti (he hears)	suṇitvā, sutvā (having heard)	suṇitum, sotum (to hear)
√cur (to steal, rob)	coreti (he steals)	coretvā (having stolen)	coretum (to steal)
√rud (to cry, weep)	rudati, rodati (he cries)	ruditvā, roditvā (having cried)	ruditum, roditum (to cry)
√bhū (to develop)	bhāveti (he develops)	bhāvetvā (having developed)	bhāvetum (to develop)
√bhū (to become, be)	bhavati (he becomes)	bhavitvā (having become)	bhavitum (to become)
√chad (to cover up)	chādeti (he covers up)	chādetvā (having covered up)	chādetum (to cover up)
√tan (to spread)	tanoti (he spreads)	tanitvā (having spreaded)	tanitum (to spread)
√ci (to collect)	cināti (he collects ^{heaps up})	cinitvā (having collected)	cinitum (to collect)
√eti (to come)	eti (he comes)	etvā (having come)	etum (to come)

¹ gam is changed into gacch

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
ā+√gam¹ (đi về, trở về)	āgacchati (anh ấy đi về)	āgantvā, āgamma (sau khi đi về)	āgantum (để đi về)
√si (ngủ, nằm xuống)	sayati (anh ấy ngủ)	sayitvā (sau khi ngủ)	sayitum (để)
apa+√gam (đi khỏi)	apagacchati (anh ấy đi khỏi)	apagantvā (sau khi đi khỏi)	apagantum (để đi khỏi)
pa+√ap (đạt đến, chứng đắc)	pāpuṇāti, pappoti (anh ấy đạt đến)	pāpuṇitvā, pappuyya, patvā (sau khi đạt đến)	pāpuṇitum, pappotum (để đạt đến)
ud+√gam (đi lên, tăng lên)	uggacchati (anh ấy đi lên)	uggantvā, uggamma (sau khi đi lên)	uggantum (để đi lên)
√ñā (biết, hiểu)	jānāti (anh ấy hiểu)	jānitvā, ñatvā (sau khi hiểu)	jānitum, nātum (để hiểu)
√ji (thắng, chinh phục)	jināti (anh ấy thắng)	jinitvā, jetvā (sau khi thắng)	jinitum, jetum (để thắng)
√su (nghe)	suṇāti (anh ấy nghe)	suṇitvā, sutvā (sau khi nghe)	suṇitum, sotum (để nghe)
√cur (trộm, ăn cắp)	coreti (anh ấy trộm)	coretvā (sau khi trộm)	coretum (để trộm)
√rud (khóc)	rudati, rodati (anh ấy khóc)	ruditvā, roditvā (sau khi khóc)	ruditum, roditum (để khóc)
√bhū (tu tập)	bhāveti (anh ấy tu tập)	bhāvetvā (sau khi tu tập)	bhāvetum (để tu tập)
√bhū (là, trở thành)	bhavati (anh ấy trở thành)	bhavitvā (sau khi trở thành)	bhavitum (để trở thành)
√chad (che đậy)	chādeti (anh ấy che đậy)	chādetvā (sau khi che đậy)	chādetum (để che đậy)
√tan (truyền bá)	tanoti (anh ấy truyền bá)	tanitvā (sau khi truyền bá)	tanitum (để truyền bá)
√ci (gom)	cināti (anh ấy gom)	cinitvā (sau khi gom)	cinitum (để gom)
√eti (lại, đi lại, đi)	eti (anh ấy đi lại)	etvā (sau khi đi lại)	etum (để đi lại)

¹ **gam** is changed into **gacch**

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√kas (to plough)	kasati (he ploughs)	kasitvā (having ploughed)	kasitum (to plough)
√vap (to sow)	vapati (he sows)	vapitvā (having sown)	vapitum (to sow)
√dis, √pass (to see)	passati (he sees)	passitvā, disvā (having seen)	passitum, datthum (to see)
√vad (to say)	vadati (he says)	vaditvā (having said)	vaditum (to say)
√ghā (to smell)	ghāyati (he smells)	ghāyitvā (having smelt)	ghāyitum (to smell)
√svad (to taste)	sāyati (he tastes)	sāyitvā (having tasted)	sāyitum (to taste)
√phus (to touch)	phusati (he touches)	phusitvā (having touched)	phusitum (to touch)
√cint (to think)	cinteti (he thinks)	cintetvā (having thought)	cintetum (to think)
√kī (to buy)	kiṇāti (he buys)	kiṇitvā, ketvā (having bought)	kiṇitum, ketum (to buy)
vi+√kī (to sell)	vikkiṇāti (he sells)	vikkiṇitvā, vikkiṇiya (having sold)	vikkiṇitum, vikketum (to sell)
√dis (to expound)	deseti (he expounds)	desetvā (having expounded)	desetum (to expound)
√pac (to cook)	pacati (he cooks)	pacitvā (having cooked)	pacitum (to cook)
√bhuj (to eat, to enjoy)	bhuñjati (he eats)	bhuñjitvā, bhutvā (having eaten)	bhuñjitum, bhottum (to eat)
√daṇḍ (to punish)	daṇḍayati (he punishes)	daṇḍayitvā (having punished)	daṇḍayitum (to punish)
√dhāv (to run)	dhāvati (he runs)	dhāvitvā (having run)	dhāvitum (to run)
√kar (to do, make, work)	karoti (he does)	karitvā, katvā (having done)	karitum, katum (to do)
√han (to kill, to harm)	hanti, hanati (he kills)	hantvā (having killed)	hantum (to kill)
anu+√sās (to admonish)	anusāsati (he admonishes)	anusāsiya, anusāsitvā (having admonished)	anusāsitum (to admonish)

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√kas (cày)	kasati (anh ấy cày)	kasitvā (sau khi cày)	kasitum (để cày)
√vap (gieo)	vapati (anh ấy gieo)	vapitvā (sau khi gieo)	vapitum (để gieo)
√dis, √pass (thấy)	passati (anh ấy thấy)	passitvā (sau khi thấy)	passitum, datthum (để thấy)
√vad (nói)	vadati (anh ấy nói)	vaditvā (sau khi nói)	vaditum (để nói)
√ghā (ngủ)	ghāyati (anh ấy ngủ)	ghāyitvā (sau khi ngủ)	ghāyitum (để ngủ)
√svad (ném)	sāyati (anh ấy ném)	sāyitvā (sau khi ném)	sāyitum (để ném)
√phus (chạm)	phusati (anh ấy chạm)	phusitvā (sau khi chạm)	phusitum (để chạm)
√cint (nghĩ, suy nghĩ)	cinteti (anh ấy nghĩ)	cintetvā (sau khi nghĩ)	cintetum (để nghĩ)
√kī (mua)	kiṇāti (anh ấy mua)	kiṇitvā, ketvā (sau khi mua)	kiṇitum, ketum (để mua)
vi+√kī (bán)	vikkiṇāti (anh ấy bán)	vikkiṇitvā, vikkiṇiya (sau khi bán)	vikkiṇitum, vikketum (để bán)
√dis (thuyết)	deseti (anh ấy thuyết)	desetvā (sau khi thuyết)	desetum (để thuyết)
√pac (nấu)	pacati (anh ấy nấu)	pacitvā (sau khi nấu)	pacitum (để nấu)
√bhuj (ăn, thưởng thức)	bhuñjati (anh ấy ăn)	bhuñjitvā, bhutvā (sau khi ăn)	bhuñjitum, bhottum (để ăn)
√daṇḍ (phạt)	daṇḍayati (anh ấy phạt)	daṇḍayitvā (sau khi phạt)	daṇḍayitum (để phạt)
√dhāv (chạy)	dhāvati (anh ấy chạy)	dhāvitvā (sau khi chạy)	dhāvitum (để chạy)
√kar (làm, tạo)	karoti (anh ấy làm)	karitvā, katvā (sau khi làm)	karitum, katum (để làm)
√han (giết, hãm hại)	hanti, hanati (anh ấy giết)	hantvā (sau khi giết)	hantum (để giết)
anu+√sās (giáo giới, dạy dỗ, hướng dẫn)	anusāsati (anh ấy dạy dỗ)	anusāsiya, anusāsitvā (sau khi dạy dỗ)	anusāsitum (để dạy dỗ)

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√jīv (to live)	jīvati (he lives)	jīvitvā (having lived)	jīvitum (to live)
√pā (to drink)	pivati (he drinks)	pivitvā (having drunk)	pivum (to drink)

Note 1: Sometimes the suffix 'na' is added to Gerunds as: **vasitvāna**, **gantvāna**, **ṭhatvāna**.

Note 2: When a prefix is added, the suffix '-ya' might be added to the verbal root to form the Gerund, e.g. **ud + ṭhā + ya = uṭṭhāya**; **ni + sad + ya = nisajja**; **ā + gam + ya = āgamma**.

VOCABULARY:

- **ajja**: today,
- **suve**: tomorrow,
- **sā**: she,
- **āma**: yes.

EXERCISE 9

A. *Translate into English:*

1. **So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti.**
2. **Mayaṃ ajja idha vasitvā suve taḥiṃ gacchissāma.**
3. **Ahaṃ bhuñjitvā sayitum na icchāmi.**
4. **Kadā tvaṃ desetum tatra gacchissasi?**
5. **Tvaṃ āgantvā idha vasāhi.**
6. **Te kasitvā bhuñjitem idha āgacchimsu.**
7. **Mayaṃ idāni atra bhutvā vapitum taḥiṃ gacchissāma.**
8. **Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuṇimsu.**
9. **So vikkiṇitem ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi.**
10. **Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi.**
11. **Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasitum sakuṇissāma.**
12. **Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotum taḥiṃ gacchissāma.**
13. **Yadi sā desetum sakuṇeyya, suve idha āgaccheyya.**
14. **Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha.**
15. **Tumhe idha nisīditvā mā rodittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.**

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√jīv (sống)	jīvati (anh ấy sống)	jīvitvā (sau khi sống)	jīvitum (để sống)
√pā (uống)	pivati (anh ấy uống)	pivitvā (sau khi uống)	pivitum (để uống)

Lưu ý 1: Thỉnh thoảng hậu tố 'na' được thêm vào Danh động từ, như:
vasitvāna, gantvāna, thatvāna.

Lưu ý 2: Khi một tiền tố được thêm vào, hậu tố '-ya' có thể được thêm vào gốc động từ để thành lập Danh động từ, ví dụ, **ud + √thā + ya = utthāya; ni + √sad + ya = nisajja; ā + √gam + ya = āgamma.**

TỪ VỰNG:

- **ajja:** hôm nay,
- **suve:** ngày mai,
- **sā:** cô ấy,
- **āma:** vâng.

BÀI TẬP 9

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **So tatra nisīditvā (nisajja) tato utthāti.**
2. **Mayaṃ ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma.**
3. **Ahaṃ bhuñjitvā sayitum na icchāmi.**
4. **Kadā tvam desetum tatra gacchissasi?**
5. **Tvam āgantvā idha vasāhi.**
6. **Te kasitvā bhuñjitum idha āgacchimsu.**
7. **Mayaṃ idāni atra bhutvā vapitum tahiṃ gacchissāma.**
8. **Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuṃsu.**
9. **So vikṣitum ito gantvā, tato kṣitvā idha āgacchi.**
10. **Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi.**
11. **Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasitum sakuṇissāma.**
12. **Sace tvam tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotum tahiṃ gacchissāma.**
13. **Yadi sā desetum sakuṇeyya, suve idha āgaccheyya.**
14. **Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha.**
15. **Tumhe idha nisīditvā mā rodittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.**

B. Translate into Pāli:

1. If you like to live here, come and stay.
2. I wish to go there and expound.
3. We do not go there to buy.
4. They come here and cook and go, and you eat and drink and lie down.
5. After ploughing there, they came here.
6. We do not like to kill.
7. Yes, I know, you like to steal.
8. If he wishes to go there, let him go.
9. They wanted to reach there.
10. If you go there and teach (expound), they would listen.
11. Where will you stay there, after going from here?
12. If you like, stay here.
13. Do you like to cook?
14. He cannot conquer.
15. I can see (I am able to see).

LESSON 10

Nouns

- 24.** Nouns are declined in three genders, two numbers and eight cases.
- *Three genders:* Masculine, Feminine and neuter.
 - *Two numbers:* singular and plural.
 - *Eight cases:* Nominative, Vocative, Accusative, Instrumental, Ablative, Dative, Genitive and Locative.
- 25.** Nouns are divided into two groups with reference to their endings: some ending in vowels and others ending in consonants.
- 26.** Masculine nouns: some Masculine nouns end in 'a', some in 'ī', some in 'ī', some in 'u' and others in 'ū', and some end in 'o'. These are the Masculine nouns ending in vowels. Those ending in consonants will be dealt with in LESSONS 21, 22, 23 and 24.
- 27.** 'Buddha' is a Masculine noun ending in 'a', 'muni' ending in 'ī'. 'senānī' ending in 'ī', 'garu' ending in 'u', 'vidū' ending in 'ū' and the anomalous noun 'go' ending in 'o'.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Nếu bạn thích ở đây, hãy đến và ở lại.
2. Tôi muốn đi đến đó, và thuyết giảng.
3. Chúng tôi không đi đến đó để mua.
4. Họ lại đây, nấu và đi, và bạn ăn, uống và nằm.
5. Sau khi cày ở đó, họ đã đi về đây.
6. Chúng tôi không thích giết.
7. Vâng, tôi biết, bạn thích trộm.
8. Nếu anh ấy muốn đi đến đó, hãy để anh ấy đi.
9. Họ đã muốn đạt đến đó.
10. Nếu bạn đến đó và thuyết giảng, họ sẽ lắng nghe.
11. Bạn sẽ ở đâu sau khi đi khỏi đây?
12. Nếu bạn thích thì ở đây.
13. Bạn có muốn nấu không?
14. Anh ấy không thể thắng.
15. Tôi có thể thấy.

BÀI HỌC 10

Danh Từ

- 24.** Danh từ được chia thành ba tánh, hai số và tám biến cách.
- *Ba tánh*: nam tính, nữ tính và trung tính.
- *Hai số*: số ít và số nhiều.
- *Tám biến cách*: Chủ Cách, Hộ Cách, Đối Cách, Sử Dụng Cách, Xuất Xứ Cách, Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách, và Định Sở Cách.
- 25.** Danh từ được chia thành hai nhóm tùy theo sự tận cùng của nó: một số tận cùng bằng nguyên âm và một số tận cùng bằng phụ âm.
- 26.** Danh từ Nam tánh: vài danh từ Nam tánh tận cùng bằng ‘a’, tận cùng bằng ‘i’, tận cùng bằng ‘ī’ và tận cùng bằng ‘ū’ và vài danh từ tận cùng bằng ‘o’. Những danh từ Nam tánh này tận cùng bằng các nguyên âm. Những danh từ Nam tánh tận cùng bằng phụ âm sẽ trình bày ở BÀI HỌC 21, 22, 23 và 24.
- 27.** ‘Buddha’ là danh từ Nam tánh tận cùng bằng ‘a’, ‘muni’ tận cùng bằng ‘ī’. ‘senāni’ tận cùng bằng ‘ī’, ‘garu’ tận cùng bằng ‘u’, ‘vidū’ tận cùng bằng ‘ū’, và danh từ bất quy tắc ‘go’ tận cùng bằng ‘o’.

28. Nominative Case: In nominative singular the final ‘a’ of the noun-stem becomes ‘o’, the final ‘i, ī, u, ū’ or ‘o’ remains unchanged.

Noun stems	Nominative Singular
Buddha (Buddha)	Buddho (a Buddha or the Buddha)
muni (sage)	muni (a sage or the sage)
senānī (general of the army)	senānī (a general or the general)
garu (preceptor)	garu (a preceptor or the preceptor)
vidū (wise man or knower)	vidū (a wise man or the wise man)
go (ox)	go (an ox or the ox)

29. In Nominative Plural,
 the final **a** becomes **ā**,
 the final **i** becomes **ī** or **ayo**,
 the final **u** becomes **ū** or **avo**,
 the final **ī** becomes **ī** or **ino**,
 the final **ū** becomes **ū** or **uno**,
 the final **o** becomes **āvo**.

Examples:

Noun stems	Nominative Plural
Buddha	Buddhā (Buddhas, the Buddhas)
muni	muni, munayo (sages, the sages)
garu	garū, garavo (preceptors, the preceptors)
senānī	senānī, senānino (generals, the generals)
vidū	vidū, viduno (wise men, the wise men)
go	gāvo (oxen, the oxen)

EXERCISE 10

A. Give the Nominative singular and plural forms of the following nouns:

vāṇija (merchant)	nāga (cobra, elephant)	setu (bridge)
suriyo (sun)	isi (seer)	ucchu (sugar cane)
miga (deer, beast)	aggi (fire)	veḷu (bamboo)
sūda (cook)	ravi (sun)	maccu (death)
manussa (man, <i>pl.</i> , men)	ahi (snake)	sabbaññū (the Omniscient one, The Buddha)
alagaddo (snake)	gahapati (householder)	

28. Chủ Cách: Chủ Cách số ít của danh từ Nam tánh tận cùng bằng ‘a’ trở thành ‘o’, còn danh từ Nam tánh tận cùng ‘ī, ī, u, ū’ hay ‘o’ thì không thay đổi.

Danh từ gốc	Chủ Cách, Số ít
Buddha (Đức Phật)	Buddho (Đức Phật)
muni (vị ẩn sĩ)	muni (vị ẩn sĩ)
senānī (vị tướng quân)	senānī (vị tướng quân)
garu (vị thầy, thầy giáo)	garu (vị thầy giáo)
vidū (bậc trí, người sáng suốt)	vidū (bậc trí, người sáng suốt)
go (con bò đực)	go (con bò đực)

29. Chủ Cách, Số nhiều,
 tận cùng bằng **a** trở thành **ā**,
 tận cùng bằng **i** trở thành **ī** or **ayo**,
 tận cùng bằng **u** trở thành **ū** or **avo**,
 tận cùng bằng **ī** trở thành **ī** or **ino**,
 tận cùng bằng **ū** trở thành **ū** or **uno**,
 tận cùng bằng **o** trở thành **āvo**.

Ví dụ:

Danh từ gốc	Chủ Cách, Số nhiều
Buddha	Buddhā (những vị Phật, chư Phật)
muni	muni, munayo (các vị ẩn sĩ)
garu	garū, garavo (các vị thầy giáo)
senānī	senānī, senānino (các vị tướng quân)
vidū	vidū, viduno (các bậc trí)
go	gāvo (các con bò đực)

BÀI TẬP 10

A. Viết xuống dạng Chủ Cách, số ít và số nhiều của các danh từ Nam tánh sau:

vāṇija (vị thương gia)	nāga (con rắn hổ mang con voi)	setu (cây cầu)
suriyo (mặt trời)	isi (vị đạo sĩ)	ucchu (cây mía)
miga (con nai, con thú)	aggi (ngọn lửa)	veḷu (cây tre)
sūda (người đầu bếp)	ravi (mặt trời)	maccu (sự chết)
manussa (người đàn ông, <i>sn</i> , nhân loại)	ahi (con rắn)	sabbaññū (bậc Toàn Giác, Đức Phật)
alagaddo (con rắn)	gahapati (vị gia chủ)	

LESSON 11

30. The subject of a predicate may be a noun or its equivalent and it is expressed by Nominative Case. The subject should agree with the finite verb of the predicate in number and person.

Example:

Singular	Plural
Ahaṃ gacchāmi (I go)	Mayaṃ gacchāma (We go)
Tvaṃ gacchasi (You go)	Tumhe gacchatha (You go)
So gacchati (He goes)	Te gacchanti (They go)
Puriso gacchati (A man goes)	Purisā gacchanti (Men go)
Muni gacchati (A sage goes)	Munī (Munayo) gacchanti (Sages go)
Veḷu calati (The bamboo moves or sways)	Veḷū (Veḷavo) calanti (Bamboos move or sway)
Sabbaññū deseti (The Omniscient One expounds)	Sabbaññū (Sabbaññuno) desenti (The Omniscient Ones expound)
Ravi uggacchati (Sun rises)	Ahī (Ahayo) ḍasanti (Snakes bite)

VOCABULARY:

Verb	Gerund	Infinitive
ḍasati (He bites)	ḍasitvā	ḍasituṃ
patati (He falls)	patitvā	patituṃ
vicarati (He moves about, walks)	vicaritvā	vicarituṃ
vaṇṇeti (He describes, praises)	veṇṇetvā	vaṇṇetuṃ
harati (He takes away, carries)	haritvā	harituṃ
ogacchati (He goes down)	ogantvā, ogamma	ogantuṃ
anusāsati (He admonishes)	anusāsitvā, anusāsiya	anusāsituṃ
rohāti (It grows up, heals [a wound])	rohitvā	rohituṃ
ḍahati (It burns)	ḍahitvā	ḍahituṃ
viharati (He dwells, stays)	viharitvā	viharituṃ
jāyati (He is born, It is produced)	jāyitvā	jāyituṃ

BÀI HỌC 11

30. Chủ ngữ của một vị ngữ có thể là một danh từ hoặc tương đương và được diễn tả bằng Chủ Cách. Chủ ngữ phải thống nhất với động từ hữu hạn của vị ngữ về số và ngôi.

Ví dụ:

Số ít	Số nhiều
Ahaṃ gacchāmi (tôi đi)	Mayaṃ gacchāma (chúng tôi đi)
Tvaṃ gacchasi (bạn đi)	Tumhe gacchatha (các bạn đi)
So gacchati (anh ấy đi)	Te gacchanti (họ đi)
Puriso gacchati (người đàn ông đi)	Purisā gacchanti (những người đàn ông đi)
Muni gacchati (bậc ẩn sĩ đi)	Munī (Munayo) gacchanti (các bậc ẩn sĩ đi)
Veḷu calati (cây tre lắc lư)	Veḷū (Veḷavo) calanti (những cây tre lắc lư)
Sabbaññū deseti (bậc Toàn Giác thuyết giảng, dạy)	Sabbaññū (Sabbaññuno) desenti (các bậc Toàn Giác thuyết giảng, dạy)
Ravi uggacchati (mặt trời mọc)	Ahī (Ahayo) ḍasanti (những con rắn cắn)

TỪ VỤNG:

Động từ	Danh động từ	Nguyên thể
ḍasati (cắn)	ḍasitvā	ḍasitum
patati (té, rơi, rớt)	patitvā	patitum
vicarati (du hành, giao du, chuyện lành, lang thang)	vicaritvā	vicaritum
vaṇṇeti (mô tả, tán dương)	veṇṇetvā	vaṇṇetum
harati (mang đi)	haritvā	haritum
ogacchati (đi xuống)	ogantvā, ogamma	ogantum
anusāsati (chỉ dẫn, khuyên bảo, giáo huấn)	anusāsitvā, anusāsiya	anusāsitum
rohāti (mọc, lành lặn [vết thương])	rohitvā	rohitum
ḍahati (cháy)	ḍahitvā	ḍahitum
viharati (ở, cư ngụ)	viharitvā	viharitum
jāyati (được sanh, nó được tạo)	jāyitvā	jāyitum

EXERCISE 11

A. Translate into English:

- | | |
|---------------------|---------------------|
| 1. Migo āgacchati. | 2. Manussā vasanti. |
| 3. Alagaddo ḍasati. | 4. Nāgā dhāvanti. |
| 5. Isayo viharanti. | 6. Aggi ḍahati. |
| 7. Ravi uggacchati. | 8. Ahayo vicaranti. |
| 9. Gahapati kiṇāti. | 10. Maccu harati. |

B. Translate into Pāli:

- | | |
|---------------------------------|---|
| 1. The Omniscient One expounds. | 2. Sugar cane grows. |
| 3. There are bridges. | 4. The sages teach ^(expound) . |
| 5. The bamboo falls down. | 6. The cobras move about. |
| 7. The preceptor admonishes. | 8. The cook cooks. |
| 9. Merchants sell. | 10. Sun sets (goes down). |

C. Exercise:

Turn all the verbs in exercise **A** into Past tense and form ten sentences.

D. Exercise:

Turn the verbs in the exercise **B** into Imperative (*may, let*) and Optative (*should*) forms and make sentences.

E. Translate into English:

1. Migo tatra gantvā sayi.
2. Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti.
3. Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi.
4. Isayo idha viharituṃ na icchanti, te tattha gantvā vasituṃ icchanti.
5. Aggi uṭṭhāya ḍahi.
6. Idāni suriyo uggacchati, uṭṭhātha, mā idha sayittha.
7. Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu.
8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya.
9. Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayaṃ kiṇeyyāma.
10. Sace sūdā na paceyyuṃ, mayaṃ bhuñjituṃ kuhiṃ gaccheyyāma?

BÀI TẬP 11

A. Dịch sang tiếng Việt:

- | | |
|---------------------|---------------------|
| 1. Migo āgacchati. | 2. Manussā vasanti. |
| 3. Alagaddo ḍasati. | 4. Nāgā dhāvanti. |
| 5. Isayo viharanti. | 6. Aggi ḍahati. |
| 7. Ravi uggacchati. | 8. Ahayo vicaranti. |
| 9. Gahapati kiṇāti. | 10. Maccu harati. |

B. Dịch sang tiếng Pāli:

- | | |
|--------------------------------|---|
| 1. Bậc Toàn Giác thuyết giảng. | 2. Cây mía mọc. |
| 3. Có những cây cầu. | 4. Vị ẩn sĩ giảng dạy ^(thuyết giảng) . |
| 5. Cây tre ngã xuống. | 6. Những con rắn hổ mang bò lang thang. |
| 7. Vị thầy giáo dạy dỗ. | 8. Người đầu bếp nấu ăn. |
| 9. Những vị thương gia bán. | 10. Mặt trời lặn. |

C. Bài tập:

Chuyển tất cả các động từ ở phần A sang thì Quá khứ và tạo thành 10 câu.

D. Bài tập:

Chuyển tất cả các động từ ở phần B sang dạng Mệnh lệnh cách (*mong, hãy để*) và Mong mỗi cách (*Khả năng cách (nên)*) và làm thành các câu.

E. Dịch sang tiếng Việt:

1. Migo tatra gantvā sayi.
2. Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti.
3. Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi.
4. Isayo idha viharitum na icchanti, te tattha gantvā vasitum icchanti.
5. Aggi uṭṭhāya ḍahi.
6. Idāni suriyo uggacchati, uṭṭhātha, mā idha sayittha.
7. Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇṇimsu.
8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya.
9. Yadi tumhe vikkiṇṇeyyātha, mayam kiṇeyyāma.
10. Sace sūdā na paceyyum, mayam bhuñjitum kuhim gaccheyyāma?

LESSON 12

31. Adjective: An adjective agrees with the noun it qualifies in gender, number and case. Generally an adjective stands before the noun it qualifies. But if there are many adjectives qualifying the same noun, most often they may follow it.

Examples:

- **seto asso** (a white horse), **setā assā** (white horses),
- **kuṭumbiko aḍḍho mahaddhano mahābhogo**
(a householder opulent, very wealthy and possessing much property)

32. Predicative use: Sometimes a noun plays the part of a predicate and it should necessarily agree with its subject in case: **Puttā manussūnaṃ vatthu** (children are men's wealth).

33. If the predicate be an adjective, it should agree with the subject in gender, number and case: **Kāmā hi citrā madhurā manoharā** (sense-pleasures are diverse, sweet and delightful) *M. II. 74*.

34. Noun in apposition: A noun in apposition, too, agrees with the noun it modifies in case, and if possible, in gender and number, too.

Examples:

- **suppiyo paribbājako**
(Suppiya the wandering mendicant monk) *D. I.*
- **Samaṇo gotamo** (the recluse Gotama) *M. I. 375*.
- ◇ Sometimes the particle 'nāma' (by name, named) follows the proper noun in this construction: **Yaññadatto nāma brāhmaṇo** (a brahmin named Yaññadatta) *D. II. 8*.

35. Natthi (there is not, there are not), **musā** (lie): these particles may stand as predicate.

- **Sañkhārā sassatā natthi** (no conditioned things are eternal) *Dh.255*.
- **Taṃ musā** (it is a lie).

36. Past participles stand as predicate: **Apārutā tesam amatassa dvārā** (opened are the gates of immortality for them) *S.I.138*.

37. Subjective complement agrees with the subject in case and number: **Tvaṃ kiso asi** (you are lean). Here 'kiso' is adjective used as subjective complement.

BÀI HỌC 12

31. Tính từ: Một tính từ thống nhất với danh từ đó mà nó bổ nghĩa về tánh, số và biến cách. Nói chung, tính từ đứng trước danh từ đó mà nó bổ nghĩa. Nhưng, nếu có nhiều tính từ bổ nghĩa cho cùng một danh từ đó, thì chúng thường theo sau nó.

Ví dụ:

- **seto asso** (con ngựa trắng), **setā assā** (các con ngựa trắng),
- **kuṭumbiko aḍḍho mahaddhano mahābhogo** (người gia chủ sang trọng, rất giàu có và có nhiều tài sản)

32. Cách dùng vị ngữ: Đôi khi một danh từ đóng vai trò làm vị ngữ, và nó nhất thiết phải thống nhất với chủ ngữ của nó theo biến cách: **Puttā manussūnaṃ vatthu** (Con cái là tài sản của con người).

33. Nếu vị ngữ là tính từ thì phải thống nhất với chủ ngữ về tánh, số và biến cách: **Kāmā hi citrā madhurā manoharā** [thật vậy (bởi vì), các đục đa dạng, ngọt ngào, và làm say mê (làm thích ý)] *M. II. 74.*

34. Danh từ bổ nghĩa: Một danh từ bổ nghĩa cũng thống nhất với danh từ mà nó bổ nghĩa theo biến cách, và nếu có thể cũng thống nhất về tánh và số.

Ví dụ:

- **suppiyo paribbājako** (vị du hành Suppiya) *D. I.*
- **Samaṇo gotamo** (vị Sa-môn Gotama) *M. I. 375.*
- ◆ Thi thoảng, trợ từ 'nāma' (có tên, tên là) theo sau một danh từ riêng theo cấu trúc sau: **Yaññadatto nāma brāhmaṇo** (Bà-la-môn tên là Yaññadatta) *D. II. 8.*

35. Natthi (không, không có [số ít, số nhiều]), **musā** (lời nói dối): những trợ từ này có thể đứng như vị ngữ.

- **Saṅkhārā sassatā natthi** (các hành là không thường còn) *Dh.255.*
- **Taṃ musā** (đó là một lời nói dối).

36. Quá khứ phân từ đóng vai trò như vị ngữ: **Apārutā tesam amatassa dvārā** (những cánh cửa bắt từ đã được mở cho họ) *S.I.138.*

37. Bổ ngữ chủ từ thống nhất với chủ ngữ về biến cách và số: **Tvaṃ kiso asi** (bạn ốm). Ở đây, 'kiso' là tính từ được sử dụng như bổ ngữ chủ từ.

38. Euphonic combinations:

(a) When two vowels of the same kind meet together (only when they are followed by a single consonant), they blend into the long vowel of the same kind: **a + a = ā; i + i = ī; u + u = ū**

Examples:

- **na ahaṃ = nāhaṃ;**

- **muni idha = munīdha**

(b) The short vowel that follows 'o' is elided and an apostrophe is put in its place: **kiso asi = kiso'si.**

(c) The 'ṃ' followed by a vowel is changed into 'm' and is joined to the following vowel: **tvam asi = tvam asi = tvamasi.**

39. Pronouns are also used as adjectives. Then they agree with the noun they qualify in gender, number and case.

- **So puriso** (that man), **te purisā** (those men).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
magga (road, way, path)	khela (saliva)
ācariya (teacher)	dhamma (teaching, truth, doctrine, state, tendency, nature)
saṅkhāra (conditioned thing)	ayya (venerable one, master, gentleman)
purisa (person, man)	bhataka (hired servant)
thera (elderly monk)	pañha (question)
kāya (body)	gūtha (excrement, faeces)
saddhamma (true doctrine)	pāṭha (lesson)
sappurisa (good man)	bālaka, dāraka, kumāra (boy)
kuṭumbika, gahapati (householder)	

Adjectives	
dubbaṇṇa (ugly, discoloured)	kisa (lean, emaciated)
pāpaka (mean, ignoble, bad, wicked)	sassata (eternal)
akusala (unwholesome)	dullabha (hard to find, rare)
abhirūpa (beautiful)	kalla (clever, proper, fit)
caṇḍa (wicked, violent)	duggandha (ill-smelling)
khema (safe)	bhidura (perishable, breakable)
sadhana (rich, wealthy)	dhanika (rich)

38. Sự kết hợp âm:

(a) Khi hai nguyên âm cùng loại gặp nhau (chỉ khi chúng theo sau là một phụ âm duy nhất) thì chúng trở thành trường âm cùng loại: **a + a = ā; i + i = ī; u + u = ū**

Ví dụ:

- **na ahaṃ = nāhaṃ;**

- **muni idha = munīdha**

(b) Nguyên âm ngắn được lược bỏ đi khi đi theo 'o' và một dấu phẩy đơn được đặt vào vị trí của nó: **kiso asi = kiso'si.**

(c) Khi 'ṃ' theo sau bởi một nguyên âm thì nó chuyển thành 'm', và được nối với nguyên âm theo sau: **tvam asi = tvam asi = tvamasi.**

39. Đại từ cũng được sử dụng như tính từ. Đại từ thống nhất với danh từ mà chúng bổ nghĩa theo tánh, số và cách.

- **So puriso** (that man), **te purisā** (those men).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
magga (con đường, đạo, lộ)	khela (saliva)
ācariya (thầy giáo)	dhamma (lời dạy, chân lý, kinh điển, trạng thái, thiên hướng, bản chất)
saṅkhāra (hành)	ayya (bậc tôn kính, ngài, quý ông)
purisa (người đàn ông, con người)	bhataka (đầy tớ nam, người làm thuê)
thera (bậc trưởng lão)	pañha (câu hỏi)
kāya (thân, thân thể)	gūtha (phân, chất cặn bã)
saddhamma (diệu pháp)	pāṭha (bài học)
sappurisa (bậc chân nhân, người tốt)	bālaka, dāraka, kumāra (bé trai)
kuṭumbika, gahapati (gia chủ)	

Tính từ	
dubbaṇṇa (xấu, xanh xao)	kisa (ốm yếu, gầy gò, hốc hác)
pāpaka (hạ liệt, đê tiện, xấu ác)	sassata (trường cửu, bất diệt)
akusala (bất thiện)	dullabha (khó gặp, hiếm)
abhirūpa (đẹp, hảo tướng, phát tướng)	kalla (thông minh, thích hợp, vừa)
caṇḍa (ác, dữ, hung tợn)	duggandha (mùi hôi)
khema (an, an ổn, an toàn)	bhidura (hoại diệt, lụi tàn, dễ bề)
sadhana (giàu có, thịnh vượng)	dhanika (giàu có)

Verbs	
vaḍḍhati (it grows)	nikkhamati, niggacchati (he sets out, goes out, leaves the household life)
uppajjati (it arises, is born)	

Indeclinables	
udāhu (or)	evaṃ (thus)
hiyyo (yesterday)	

Interrogatives	
kasmā (why?)	

EXERCISE 12

A. Translate into English:

1. Kiso tvamasi dubbaṇṇo.
2. Maggo khemo.
3. Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti.
4. Ayyo abhirūpo.
5. Pañho kallo.
6. Kheḷo duggandho.
7. Kāyo bhiduro.
8. Saṅkhārā aniccā.
9. Nāhaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi).
10. Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?

B. Translate into Pāli:

1. Conditioned things are not eternal.
2. The householder was Sudatta by name.
3. The body grows.
4. Excrement is ill-smelling.
5. The true doctrine is hard to find.
6. Don't be wicked.
7. Then he was beautiful.
8. When the road is safe, then shall we set out from here.
9. Good men are rare.
10. They are not rich.

C. Answer in Pāli:

1. Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?
2. Kiṃ tvam utthātuṃ na sakkosi?
3. Api nu ācariyo idha nisīdituṃ na icchati?
4. Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?
5. So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?
6. Kiṃ te purisā vapituṃ tahiṃ gacchissanti?
7. So thero idāni kuhiṃ vasati?
8. Kiṃ bālako pāṭham paṭhati?
9. Dārakā idha bhutvā kasmā tahiṃ gacchanti?
10. Kadā munayo idhāgacchissanti?

Động từ	
vaḍḍhati (mọc, lớn lên, tăng trưởng)	nikkhamati, niggacchati (khỏi hành, rời khỏi, xuất gia)
uppajjati (sinh khởi, sanh)	

Bất biến từ	
udāhu (hoặc)	evaṃ (như vậy)
hiyyo (ngày hôm qua)	

Interrogatives
kasmā (tại sao?)

BÀI TẬP 12

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Kiso tvamasi dubbaṇṇo.**
2. **Maggo khemo.**
3. **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti.**
4. **Ayyo abhirūpo.**
5. **Pañho kallo.**
6. **Khelo duggandho.**
7. **Kāyo bhiduro.**
8. **Saṅkhārā aniccā.**
9. **Nāhaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi).**
10. **Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?**

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Các hành (là) không trường cửu.
2. Vị gia chủ tên là Sudatta.
3. Thân lớn lên.
4. Phân hôi (phân có mùi hôi).
5. Diệu pháp khó gặp.
6. Đừng là người xấu ác.
7. Rồi, anh ấy phát tướng (đẹp trai).
8. Khi con đường an toàn, khi đó chúng tôi sẽ rời khỏi đây (từ đây).
9. Các bậc chân nhân là hiếm.
10. Họ không có giàu.

C. Answer in Pāli:

1. **Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?**
2. **Kiṃ tvam utthātum na sakkosi?**
3. **Api nu ācariyo idha nisīditum na icchati?**
4. **Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?**
5. **So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?**
6. **Kiṃ te purisā vapitum taḥiṃ gacchissanti?**
7. **So thero idāni kuhiṃ vasati?**
8. **Kiṃ bālako pāṭham paṭhati?**
9. **Dārakā idha bhutvā kasmā taḥiṃ gacchanti?**
10. **Kadā munayo idhāgacchissanti?**

LESSON 13

40. Vocative Case:

All stems ending in 'a', 'ī', 'u' or 'o' remain unchanged in vocative singular. The final long 'ī' and 'ū' (of the ī-stems and ū-stems) become short in vocative singular. The vocative plural of all these nouns are the same as their nominative plural.

Vocative Case:

Stem	Singular	Plural
Buddha	Buddha (O Buddha)	Buddhā (O Buddhas)
muni	muni (O Sage)	munī (O Sages)
garu	garu (O Teacher)	garū (O Teachers)
senānī	senānī (O General)	senānī, senānino (O General)
vidū	vidu (O Seer)	vidū (O Seers)
go	go (O cow)	gāvo (O cows)

Very seldom the form '**Buddha**' is found in vocative singular in verses. Some special vocative forms:

- **Bho, he** (hallo) (*sing.*);
- **Bhavanto** (sirs, masters, good men) (respectful address) (*pl.*);
- **Bhante** (Reverend Sir; O lord) (*sing.*);
- **āvuso** (friend); (venerable sir, your holiness) (*sing.*);
- **tāta** [dear one (father; brother; son)] (*sing.*);
- **tātā** [dear ones (fathers; brothers; sons)] (*pl.*).
(friendly or respectful address to one or more persons, both younger & older than the speaker, superior or inferior)

41. Accusative Case:

In accusative singular the nasal 'ṃ' is added to all nouns. Long 'ī' and 'ū' become short before 'ṃ'. Examples: **Buddhaṃ, muniṃ, garuṃ, senāniṃ, viduṃ**. The anomalous stem '**go**' becomes '**gavaṃ, gāvaṃ, gāvumṃ**'. In accusative plural the final 'a' of a-noun becomes 'e' as '**Buddhe**', plural forms of other stems are the same as their nominative plurals.

Accusative Case:

Stem	Singular	Plural
Buddha	Buddhaṃ	Buddhe
muni	muniṃ	munī, munayo
garu	garuṃ	garū, garavo
senānī	senāniṃ	senānī, senānino
vidū	viduṃ	vidū, viduno
go	gavaṃ, gāvaṃ, gāvumṃ	gāvo

BÀI HỌC 13

40. Hô Cách:

Những danh từ căn (căn từ) kết thúc bằng 'a', 'i', 'u' hay 'o' giữ nguyên không đổi trong Hô Cách, số ít. Những căn từ có âm cuối trường âm 'ī' và 'ū' thì trở thành đoản âm trong Hô Cách, số ít. Hô Cách số nhiều của những danh từ này giống với Chủ Cách, số nhiều.

Hô Cách:

Căn từ	Số ít	Số nhiều
Buddha	Buddha (Này, hỡi, ôi Đức Phật)	Buddhā (Này, hỡi, ôi Đức Phật)
muni	muni (Này, hỡi, ôi vị ẩn sĩ)	munī (Này, hỡi, ôi chư vị ẩn sĩ)
garu	garu (Này, hỡi, ôi thầy giáo)	garū (Này, hỡi, ôi chư thầy giáo)
senānī	senāni (Này, hỡi, ôi tướng quân)	senānī, senānino (...chư tướng...)
vidū	vidu (Này, hỡi, ôi bậc trí)	vidū (Này, hỡi, ôi chư bậc trí)
go	go (Này, hỡi, ôi con bò)	gāvo (Này, hỡi, ôi các con bò)

Trong kệ, rất hiếm có hình thức '**Buddha**' được thấy trong Hô Cách, số ít. Một số hình thức Hô Cách đặc biệt:

- **Bho, he** (tiếng chào gọi: này, hỡi, ô, ôi) (*si.*);
- **Bhavanto** (bạch ngài, thưa thầy, thưa quý ông) (cung kính) (*pl.*);
- **Bhante** (Bạch Ngài, Thưa Ông, Thưa Ông) (*si.*);
- **āvuso** (này bạn); (này hiền đệ, này hiền giả, này đạo hữu) (*si.*);
- **tāta** (thưa cha yêu, này con yêu) (*si.*);
- **tātā** (thưa các cha yêu, này các con yêu) (*sn.*).

(cách xưng hô thân thiện hoặc tôn trọng với một hoặc nhiều người, cả trẻ và lớn tuổi hơn người nói, cấp trên hoặc cấp dưới)

41. Đối Cách:

Trong đối cách, số ít, âm mũi '**m**' được đặt sau các danh từ. Trường âm 'ī' và 'ū' trở thành đoản âm sau khi thêm '**m**'. Ví dụ: **Buddham, munim, garum, senānim, vidum**. Căn từ bất quy tắc '**go**' trở thành '**gavam, gāvam, gāvum**'. Trong Đối Cách, số nhiều, chữ cuối '**a**' của một danh từ tận cùng '**a**' trở thành '**e**' như '**Buddhe**', các hình thức số nhiều của những căn từ khác giống với hình thức số nhiều của Chủ Cách.

Đối Cách:

Căn từ	Số ít	Số nhiều
Buddha	Buddham	Buddhe
muni	munim	munī, munayo
garu	garum	garū, garavo
senānī	senānim	senānī, senānino
vidū	vidum	vidū, viduno
go	gavam, gāvam, gāvum	gāvo

42. The Accusative case expresses the direct object of a verb (of active voice) as **So rukkhaṃ chindati** (he cuts down the tree). Here ‘**rukkhaṃ**’ is the direct object.

The accusative singular of ‘**ka**’ (who) is ‘**kaṃ**’ (whom), its plural is ‘**ke**’ (whom), *nom. sing.:* ‘**ko**’.

The accusative of the goal of motion. The accusative form is also used to express the place or person to which or to whom one goes:

- **So gāmaṃ gacchati** (he goes to the village).
- **So Buddhaṃ upasaṅkamati** (he goes to the Buddha).

43. Ca: The particle ‘**ca**’ (and) follows every word it joins together in sense. Sometimes it follows only one of those words, most often the last one:

- **Kodho ca māno ca, kodho māno ca** (wrath and conceit).
- **Ahaṃ kasāmi ca vapāmi ca, ahaṃ kasāmi vapāmi ca** (I plough and sow).

44. Hi: The enclitic ‘**hi**’ is sometimes used to express the idea “as for” or “on... part”.

- **Ahaṃ hi samaṇa kasāmi ca vapāmi ca** (as for me, I, O recluse, plough and sow) or (on my part, O recluse, I plough and sow).

Sometimes ‘**hi**’ is used in the sense “certainly, indeed”:

- **Na hi so socati** (certainly he doesn’t grieve).

VOCABULARY:

Nouns	
dhamma (the dhamma, the way of life, the doctrine, righteousness, duty, nature, virtue)	adhamma (unrighteousness, false doctrine, injustice, mean way of life)
kodha (wrath)	niraya (unhappy destination after death, doom)
Raṭṭhapāla (name of a person)	kāma (desire, sensual pleasure)
māna (conceit)	kulla (a raft)
paṇḍita (the wise man)	brāhmaṇa (brahmin)
mitta (friend)	kumāra (boy)
yakkha (demon)	samaṇa (recluse)
pamāda (negligence)	sunakha (dog)
vīra (hero; great man)	

42. Đối Cách diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ (thể chủ động): **So rukkham chindati** (anh ấy chặt cái cây). Ở đây, '**rukkham**' là túc từ trực tiếp.

Đối Cách số ít của '**ka**' (ai) là '**kaṃ**' (người nào), số nhiều là '**ke**' (những người nào), cc. si.: '**ko**'.

Mục đích truyền động của Đối Cách. Hình thức Đối Cách cũng dùng để diễn tả nơi chốn hay con người mà người đó đi đến đó:

- **So gāmaṃ gacchati** (anh ấy đi đến ngôi làng).
- **So Buddhamaṃ upasaṅkamati** (vị ấy đi đến gần Đức Phật).

43. Ca: Mạo từ (liên từ) '**ca**' (và) đi sau mỗi từ để làm câu văn trở nên liên kết hơn. Đôi khi, nó chỉ theo sau một trong những từ đó, thường là từ cuối:

- **Kodho ca māno ca, kodho māno ca** (sân hận và ngã mạn).
- **Ahaṃ kasāmi ca vapāmi ca, ahaṃ kasāmi vapāmi ca** (Tôi cày và gieo hạt).

44. Hi: Từ ghép '**hi**' đôi khi dùng để diễn tả ý nghĩa 'về phần (tôi)...' hay 'theo..., riêng đối với...':

- **Ahaṃ hi samaṇa kasāmi ca vapāmi ca** (đối với tôi, bạch Sa-môn, tôi cày và gieo hạt) hay (về phần tôi, bạch Sa-môn, tôi cày và gieo hạt).

Thi thoảng, '**hi**' được dùng theo nghĩa 'chắc chắn, thật vậy':

- **Na hi so socati** (chắc chắn, anh ấy không sầu muộn).

TỪ VỰNG:

Danh từ	
dhamma (kinh điển, lối sống, giáo pháp, chân lý, bốn phạm, tạo hóa, đạo đức)	adhamma (không đúng đắn, giáo lý sai lạc, phi pháp, tà pháp, lối sống hèn hạ)
kodha (phẫn nộ, sân hận)	niraya (địa ngục, cõi dữ, cõi ác)
Ratṭhapāla (Tôn giả Ratṭhapāla)	kāma (dục, dục lạc)
māna (ngã mạn)	kulla (cái bè)
paṇḍita (bậc trí tuệ, bậc trí)	brāhmaṇa (người Ba-la-môn)
mitta (người bạn)	kumāra (đứa bé trai)
yakkha (Dạ-xoa)	samaṇa (vị Sa-môn)
pamāda (phóng dật, bất cẩn)	sunakha (con chó)
vīra (người anh hùng, đại nhân)	

Adjectives	
mānusaka (human)	vihāra (monastery)
odana (boiled rice)	
Indeclinables	
vata (alas, certainly, indeed), <i>this is an enclitic particle and never begins a sentence.</i>	
api, pi (also) (enclitic)	musā (falsehood, lie)
Verbs	
bhuñjati (he eats, enjoys)	avajānāti (he despises, denies)
bhajati (he associates, follows)	jahāti, pajahati (he gives up, rejects)
vandati (he adores, pays homage to)	vippajahati (he dispels, drives away)
neti, nayati (he leads)	nassati (it ruins, vanishes, perishes)
kīlati (he plays)	parivajjeti (he avoids)
apadhāvati (he runs away)	pivati (he drinks)
carati (he behaves, wanders, practices, follows)	jarati (he decays, be decrepit), <i>pp. jīṇna</i> (became old; decayed)
uggaṇhāti (he learns, studies, understans)	bandhati (binds; ties up)

EXERCISE 13

A. Translate into English:

1. Passāmi sadhane manusse.
2. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi.
3. Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca.
4. Uṭṭhehi Vīra.
5. Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ.
6. Nassati vata bho loko.
7. Paṇḍitaṃ nāvajānāmi.
8. Na bhaje pāpake mitte.
9. Bhuñja mānusake kāme.
10. Adhammo nirayaṃ neti.

B. Translate into Pāli:

1. Men tie up a raft (**kulla**, *ls.14*).
2. Dispel sensual pleasures, O friend.
3. Brahman decayed you are.
4. O Suvīra, go there.
5. One should not follow the mean way of life.

Tính từ	
mānusaka (cõi người, thuộc nhân loại)	vihāra (tịnh xá)
odana (cơm)	
Bất biến từ	
vata (than ôi, chắc chắn, thật sự), <i>mạo từ ghép này không đứng đầu câu.</i>	
api, pi (cũng) (từ ghép)	musā (sự giả dối, nói dối)
Động từ	
bhuñjati (ăn, thưởng thức)	avajānāti (khinh thường, phủ nhận)
bhajati (giao du, theo sau)	jahāti, pajahati (từ bỏ, từ chối)
vandati (cung kính, đánh lễ)	vippajahati (xua tan, đuổi đi, từ bỏ)
neti, nayati (dẫn dắt, cầm đầu)	nassati (hư hoại, biến mất, diệt vong)
kīlāti (chơi đùa)	parivajjeti (tránh xa, lánh khỏi)
apadhāvati (chạy khỏi)	pivati (uống)
carati (du hành, cư xử, đi loanh quanh, thực hành, theo)	jarati (suy tàn, già yếu), <i>qkpt.</i> jiṇṇa (trở nên già yếu, suy tàn)
uggaṇhāti (học, nghiên cứu, tiếp thu)	bandhati (cột, buộc)

BÀI TẬP 13

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Passāmi sadhane manusse.**
2. **Ahaṃ hi samaṇa kasāmi.**
3. **Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca.**
4. **Uṭṭhehi Vīra.**
5. **Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ.**
6. **Nassati vata bho loko.**
7. **Paṇḍitaṃ nāvajānāmi.**
8. **Na bhaje pāpake mitte.**
9. **Bhuñja mānusake kāme.**
10. **Adhammo nirayaṃ neti.**

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Những người đàn ông^(mọi người) buộc cái bè (**kulla, ls.14**).
2. Đây bạn, hãy đoạn trừ các dục.
3. Đây Bà-la-môn, ông đã già.
4. Đây Suvīra, (con) hãy đi đến đến đó.
5. Người ta không nên theo (thực hành) lối sống hèn hạ (phi pháp).

6. He avoids a wicked dog.
7. We may adore the Buddha.
8. O friend, let us go to the monastery now.
9. The sage expounded the Dhamma there and came here.
10. The man cooks rice and eats.
11. O boys, come here, eat and drink and play.
12. We cannot go to the village now.

C. Answer in Pāli:

1. **Ko idāni tatra dhammaṃ deseti?**
2. **Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha?**
3. **Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha?**
4. **Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha?**
5. **Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha?**
6. **Api tvam yakkhaṃ disvā bhāyi?**
7. **Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma?**
8. **Kuhiṃ so gāvaṃ neti?**
9. **Kutra idāni senāni ca kumārā ca gacchanti?**
10. **Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti?**

LESSON 14

Instrumental and Ablative Cases

- 45.** The Instrumental Case answers the questions: ‘with whom or with what by whom or by what, by means of what, and because of whom or what?’

Thus, ‘**Buddhena**’ means ‘with the Buddha, by the Buddha, by means of the Buddha’ or ‘because of the Buddha’.

- 46.** The Ablative Case answers the questions: ‘from whom, from what, from where, out of whom, out of what?’

Thus, ‘**Buddhasmā**’ means ‘from the Buddha, out of the Buddha’.

- 47.** In Instrumental singular the final ‘a’ of the noun-stem becomes ‘ena’ as: **Buddhena**.

To the stems ending in **i, ī, u, and ū**, ‘-nā’ is added. When it is added the final long vowel of the stem becomes short, e.g. **muninā, senāninā, garunā, vidunā**.

6. Anh ấy tránh xa con chó dữ.
7. Chúng ta có thể cung kính Đức Phật.
8. Nay bạn, chúng ta hãy đi đến tịnh xá bây giờ.
9. Vị ẩn sĩ đã thuyết Pháp ở đó, và trở về đây.
10. Người đàn ông nấu cơm và ăn.
11. Nay các bé trai, hãy đi lại đây, ăn, uống và hãy vui chơi.
12. Chúng ta không thể đi đến làng bây giờ được đâu.

C. Trả lời bằng tiếng Pāli:

1. **Ko idāni tatra dhammaṃ deseti?**
2. **Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha?**
3. **Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha?**
4. **Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha?**
5. **Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha?**
6. **Api tvam yakkhaṃ disvā bhāyi?**
7. **Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma?**
8. **Kuhiṃ so gāvaṃ neti?**
9. **Kutra idāni senāni ca kumārā ca gacchanti?**
10. **Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti?**

BÀI HỌC 14

Sử Dụng Cách và Xuất Xứ Cách

- 45.** Sử Dụng Cách trả lời các câu hỏi 'với ai, với cái gì, bởi ai, bởi ai hoặc bằng cái gì, bằng phương tiện gì, và nhờ/vì ai hoặc cái gì?'.
Do vậy, '**Buddhena**' nghĩa là 'với Đức Phật, bởi Đức Phật, bằng cách của Đức Phật', hay 'nhờ đức Phật'.
- 46.** Xuất Xứ Cách trả lời các câu hỏi 'từ ai, từ cái gì, từ đâu, khỏi ai, khỏi gì?'
Do vậy, '**Buddhasmā**' nghĩa là 'từ Đức Phật, khỏi Đức Phật'.
- 47.** Trong Sử Dụng Cách, số ít, âm cuối 'a' của danh từ căn trở thành '**ena**' như: **Buddhena**.
Đối với các danh từ căn tận cùng bằng **i, ī, u, và ū**, thì '**-nā**' được thêm vào. Khi nó được thêm vào, trường nguyên âm cuối của danh từ căn trở thành đoạn âm, v.d. **muninā, senāninā, garunā, vidunā**.

48. In Ablative singular the final ‘a’ of the stem becomes ‘ā’ or ‘-smā’ is added to the stem as: **Buddhasmā**.

To the stems ending in **i, ī, u, and ū**, the ending ‘-smā’ instead of ‘-nā’ may be added. The final long vowel of the stem becomes short, e.g. **muninā, munismā, senāninā, senānismā, garunā, garusmā, vidunā, vidusmā**.

Note: ‘-smā’ may become ‘-mhā’ as: **Buddhamhā, munimhā, senānimhā, garumhā, and vidumhā**.

49. The plural of both the cases are formed by adding ‘-bhi’ to the stem. When it is added the final ‘a’ of the stem becomes ‘e’ as: **Buddhebhi**. When ‘-bhi’ is added the short final vowels ‘i’ and ‘u’ of other nouns become long as: **munībhi, garūbhi**.

Note: ‘-bhi’ may often become ‘-hi’, e.g. **Buddhehi, munīhi, senānīhi, garūhi, vidūhi**.

Stem	Instrumental Singular	Ablative Singular	Instrumental & Ablative Plural
Buddha	Buddhena	Buddhā, Buddhasmā, Buddhamhā, Buddhato	Buddhebhi, Buddhehi
muni	muninā	muninā, munismā, munimhā	munībhi, munīhi
senānī	senāninā	senāninā, senānismā, senānimhā	senānībhi, senānīhi
garu	garunā	garunā, garusmā, garumhā	garūbhi, garūhi
vidū	vidunā	vidunā, vidusmā, vidumhā	vidūbhi, vidūhi

Anomalous noun - ‘go’

Stem	Instrumental Singular	Ablative Singular	Instrumental & Ablative Plural
go	gāvena, gavena	gavā, gāvā, gavasmā, gāvasmā, gavamhā, gāvamhā	gāvebhi, gavebhi, gāvehi, gavehi, gobhi, gohi

48. Trong Xuất Xứ Cách, số ít, âm cuối ‘a’ của danh từ căn sẽ được thêm vào ‘ā’ hay ‘-smā’ như: **Buddhasmā**.

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng **i, ī, u,** và **ū,** thì ‘-nā’ và ‘-smā’ được thêm vào. Khi chúng được thêm vào, trường nguyên âm cuối trở thành đoản nguyên âm, v.d. **muninā, munismā, senāninā, senānismā, garunā, garusmā, vidunā, vidusmā.**

Lưu ý: ‘-smā’ có thể trở thành ‘-mhā’ như: **Buddhamhā, munimhā, senānimhā, garumhā,** và **vidumhā.**

49. Số nhiều của cả hai biến cách này được hình thành bằng cách thêm ‘-bhi’ vào danh từ căn. Khi nó được thêm vào, âm cuối ‘a’ của danh từ căn trở thành ‘e’ như: **Buddhebhi.** Khi ‘-bhi’ được thêm vào, các đoản nguyên âm cuối ‘i’ và ‘u’ của các danh từ khác sẽ trở thành trường âm như: **munībhi, garūbhi.**

Lưu ý: ‘-bhi’ thường trở thành ‘-hi’, ví dụ: **Buddhehi, munīhi, senānīhi, garūhi, vidūhi.**

Căn từ	Sử Dụng Cách Số ít	Xuất Xứ Cách Số ít	Sử Dụng Cách & Xuất Xứ Cách, Số nhiều
Buddha	Buddhena	Buddhā, Buddhasmā, Buddhamhā, Buddhato	Buddhebhi, Buddhehi
muni	muninā	muninā, munismā, munimhā	munībhi, munīhi
senānī	senāninā	senāninā, senānismā, senānimhā	senānībhi, senānihi
garu	garunā	garunā, garusmā, garumhā	garūbhi, garūhi
vidū	vidunā	vidunā, vidusmā, vidumhā	vidūbhi, vidūhi

Danh từ bất quy tắc - ‘go’

Căn từ	Sử Dụng Cách Số ít	Xuất Xứ Cách Số ít	Sử Dụng Cách & Xuất Xứ Cách, Số nhiều
go	gāvena, gavena	gavā, gāvā, gavasmā, gāvasmā, gavamhā, gāvamhā	gāvebhi, gavebhi, gāvehi, gavehi, gobhi, gohi

50. ‘-to’ form. An alternative suffix ‘-to’ may be added to any noun to give the sense of the Ablative case, e.g.

- **Buddhato** (from the Buddha),
- **munito, senānito, garuto, viduto.**

51. **Saddhiṃ, saha:** Either of these two particles is added to a noun in the Instrumental case to give the sense of ‘together with’, e.g.

- **Buddhena saddhiṃ, Buddhena saha**
(together with the Buddha),
- **garunā saddhiṃ, garunā saha**
(together with the preceptor),
- **vidūhi saddhiṃ, vidūhi saha**
(together with the wise men).

52. The particle ‘vinā’ (without) governs the Accusative, Instrumental and Ablative Cases, e.g.

- **Buddhaṃ vinā, Buddhena vinā, Buddhamaḥ vinā**
(without the Buddha, apart from the Buddha).

53. **Api, pi** (also, even): As these two are enclitics, these always follow a word. e.g. **so api, so pi** (also he, even he).

Pana, tu (but, as for) are also enclitics:

- **So kīḷati ahaṃ pana (ahaṃ tu) paṭhāmi**
(he is playing but I am reading).

54. **Vā** (or): This particle follows a noun or a verb to express the sense ‘either... or’, e.g.

- **So vā sā vā gacchatu** (may either he or she go).

VOCABULARY:

Nouns	
geha (house)	kulla (raft)
satta (living being)	pamāda (negligence, heedlessness)
putta (son)	appamāda (vigilance)
samudda (sea)	assama (hermitage)
sahāyaka (companion)	ayya (venerable One, master)
sevaka (servant)	devakāya (group of Devas)
kodha (anger)	ari (enemy)
akkodha (non-anger, amity)	bhātika (brother)
sagga (happy abode, heaven)	

50. Hình thức '-to'. Hậu tố lựa chọn '-to' có thể được thêm vào bất cứ danh từ nào để mang ý nghĩa 'từ' của Xuất Xứ Cách, v.d.

- **Buddhato** (từ Đức Phật),
- **munito, senānito, garuto, viduto.**

51. Saddhiṃ, saha: Một trong hai mạo từ (tiểu từ) này được thêm vào sau danh từ Sử Dụng Cách để chỉ ý nghĩa 'cùng với', v.d.

- **Buddhena saddhiṃ, Buddhena saha**
(cùng với Đức Phật),
- **garunā saddhiṃ, garunā saha**
(cùng với vị thầy),
- **vidūhi saddhiṃ, vidūhi saha**
(cùng với những bậc trí).

52. Mạo từ 'vinā' (không) dùng với Đối Cách, Sử Dụng Cách và Xuất Xứ Cách, v.d.

- **Buddham vinā, Buddhena vinā, Buddhamhā vinā**
(không có Đức Phật, không bởi Đức Phật, ngoài Đức Phật).

53. Api, pi (cũng, ngay cả): Hai mạo từ này luôn theo sau một từ. v.d. **so api, so pi** (anh ấy cũng vậy, ngay cả anh ta).

Pana, tu (nhưng, về phần, về phía) cũng được thêm vào:

- **So kīlati ahaṃ pana (ahaṃ tu) paṭhāmi**
(Anh ấy chơi đùa còn tôi đang đọc).

54. Vā (hoặc, hay): Mạo từ này theo sau một danh từ hay một động từ để diễn tả ý nghĩa 'hoặc...hoặc', v.d.

- **So vā sā vā gacchatu** (anh ấy hoặc cô ấy có thể đi).

TỪ VỰNG:

Danh từ	
geha (ngôi nhà)	kulla (cái bè)
satta (chúng sanh, hữu tình)	pamāda (phóng dật, bất cẩn, lơ là)
putta (con trai)	appamāda (tỉnh cần, tỉnh giác)
samudda (biển)	assama (độc cư, nơi ẩn cư)
sahāyaka (bạn bè, bạn đồng hành)	ayya (ngài, bậc đại đức)
sevaka (đầy tớ, người hầu, phục dịch)	devakāya (thân chư thiên)
kodha (sự sân hận, sự phẫn nộ)	ari (kẻ thù)
akkodha (không hận, thân thiện)	bhātika (người anh trai)
sagga (cõi trời, cõi thiên)	

Adjectives	
pāpaka (bad, wicked, evil)	daḷidda (poor)
asādhu (not good, bad)	duggata (poor)
sādhu (good)	

Verbs			
Root	Verb	Gerund	Infinitive
√jīv	jīvati (lives)	jīvitvā	jīvitum
saṃ + √lap	sallapati (converses)	sallapitvā	sallapitum
√tar	tarati (crosses over)	taritvā	taritum
niṣ + √kam	nikkhamati (departs)	nikkhamitvā	nikkhamitum
saṃ + √vas	saṃvasati (lives together)	saṃvasitvā	saṃvasitum
√nud	nudati (dispels)	nuditvā	nuditum
pa + √vis	pavisati (enters)	pavitvā	pavitum
√cu	cavati (falls away, dies)	cavitvā	cavitum

EXERCISE 14

A. Translate into English:

1. Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena.
2. Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha.
3. Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi.
4. Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu.
5. Brāhmaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaṅkamati.
6. Tvaṃ kullena samuddaṃ taritum sakkosi kiṃ?
7. Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati.
8. Pamādena na saṃvase.
9. Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati.
10. Isayo assamamhā nikkhamanti.
11. Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti.
12. Devā devakāyamhā cavanti.
13. Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu.
14. Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.

Tính từ	
pāpaka (tệ, xấu, ác)	dalidda (nghèo, nghèo khổ, khốn cùng)
asādhū (không tốt, xấu)	duggata (khổ thú, cõi khổ)
sādhū (việc tốt, điều lành)	

Động từ (ĐT, đt.)			
Gốc ĐT	ĐT	Danh ĐT	Nguyên Thế
√jiv	jīvati (sống)	jīvitvā	jīvitum
sam + √lap	sallapati (đàm thoại)	sallapitvā	sallapitum
√tar	tarati (vượt qua)	taritvā	taritum
nis + √kam	nikkhamati (khỏi hành, rời khỏi)	nikkhamitvā	nikkhamitum
sam + √vas	saṃvasati (chung sống)	saṃvasitvā	saṃvasitum
√nud	nudati (đuổi, từ bỏ)	nuditvā	nuditum
pa + √vis	pavisati (đi vào)	pavisitvā	pavisitum
√cu	cavati (ra đi, chết, rời bỏ, xả bỏ)	cavitvā	cavitum

BÀI TẬP 14

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena.**
2. **Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha.**
3. **Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi.**
4. **Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu.**
5. **Brāhmaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaṅkamati.**
6. **Tvaṃ kullena samuddaṃ taritum sakkosi kiṃ?**
7. **Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati.**
8. **Pamādena na saṃvase.**
9. **Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati.**
10. **Isayo assamamhā nikkhamanti.**
11. **Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti.**
12. **Devā devakāyamhā cavanti.**
13. **Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu.**
14. **Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.**

B. Translate into Pāli:

1. We depart from the village together with (our) servants.
2. The monk departs from the monastery and goes to the village.
3. By anger you cannot conquer your enemies.
4. One should defeat anger by means of amity (non-anger).
5. I conquer bad people by means of good.
6. Are you coming from the monastery?
7. Don't move about with bad men.
8. I do not like to stay here without my brother.
9. They are rich, but I am a poor man.
10. We read our lessons here, but you are playing over there.
11. Without dhamma you can't go to heaven.
12. We can't live apart from the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha.

C. Turn all the verbs in Exercises A and B into Past, Imperative, Optative and Future tenses, and form sentences. Use gerunds and infinitives, too.

LESSON 15

55. Past Participle:

Generally by adding the suffix 'ta' either to the root or to the verbal base the past participle is formed. Most often 'i' is inserted between the root or base and the suffix as:

- √pat + i + ta = patita (fallen),
- √des(e) + i + ta = desita (expounded).

Some roots ending in 'd' or 'r' take the suffix 'na'.

- √bhid + na = bhinna (broken),
- √kir + na = kiṇṇa (scattered).

If the root (or verb) is intransitive its past participle is active, √bhū + ta = bhūta (been), √pat + i + ta = patita (fallen). By adding '-vant' or '-āvin' to these forms Active Past Participle of any verb is formed 'Possessive Adjectives'. See LESSON 21.

If the root or verb is transitive, its past participle formed by adding suffix 'ta' or 'na' is passive.

- √han + ta = hata (killed),
- √dese + i + ta = desita (expounded),
- √chid + na = chinna (cut).

An active past participle agrees with the subject or agent in gender number and case: **rukkho patito** (the tree [was] fallen, or fallen tree).

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Chúng tôi rời khỏi làng cùng với những người hầu.
2. Vị tỳ khưu rời khỏi tịnh xá và đi đến ngôi làng.
3. Bạn không thể thắng các kẻ thù bằng sân hận.
4. Người đó có thể thắng sân hận bằng không sân hận.
5. Tôi thắng những người xấu bằng việc lành.
6. Bạn trở về từ tịnh xá không?
7. (Các bạn) Đừng giao du với các bạn xấu ác.
8. Tôi không muốn ở đây mà không có (thiếu) anh tôi.
9. Họ là những người giàu, nhưng tôi là người đàn ông nghèo khổ.
10. Chúng tôi đọc các bài học ở đây, nhưng các bạn đang chơi ở đó.
11. Thiếu giáo pháp (đạo đức), các bạn không thể sanh thiên (đi đến cõi trời).
12. Chúng ta không thể sống thiếu Phật, Pháp, Tăng.

C. Chuyển tất cả những động từ ở phần **A** và **B** sang thì Quá khứ, Mệnh Lệnh Cách, Mong Mỗi Cách (khả năng) và thì Tương lai, và thành lập các câu. Sử dụng cả danh động từ và nguyên thể.

BÀI HỌC 15

55. Quá khứ Phân từ:

Thông thường, khi thêm hậu tố '**ta**' vào gốc hay căn của động từ sẽ hình thành quá khứ phân từ. Thường thì '**i**' được chèn vào giữa gốc hay căn và hậu tố '**ta**' như sau:

- $\sqrt{\text{pat}} + \text{i} + \text{ta} = \text{patita}$ (đã bị rơi, đã rơi),
- $\sqrt{\text{des(e)}} + \text{i} + \text{ta} = \text{desita}$ (đã được thuyết giảng).

Một gốc động từ tận cùng '**d**' or '**r**' sử dụng hậu tố '**na**'.

- $\sqrt{\text{bhid}} + \text{na} = \text{bhinna}$ (đã bị bể),
- $\sqrt{\text{kir}} + \text{na} = \text{kinna}$ (đã được/bị rải rác).

Nếu gốc động từ là nội động từ (không cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó là chủ động, $\sqrt{\text{bhū}} + \text{ta} = \text{bhūta}$ (đã trở thành, đã là), $\sqrt{\text{pat}} + \text{i} + \text{ta} = \text{patita}$ (đã bị rơi, đã rơi). Khi thêm '**-vant**' hay '**-āvin**' vào các hình thức này của Quá khứ Phân từ chủ động của bất kỳ động từ nào thì hình thành 'Tĩnh từ Sở hữu' (xem BÀI HỌC 21).

Nếu căn hay động từ là ngoại động từ (động từ cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó sẽ hình thành bằng cách thêm chữ tận cùng '**ta**' hay '**na**' thì trở thành bị động.

- $\sqrt{\text{han}} + \text{ta} = \text{hata}$ (đã bị giết),
- $\sqrt{\text{dese}} + \text{i} + \text{ta} = \text{desita}$ (đã được thuyết giảng),
- $\sqrt{\text{chid}} + \text{na} = \text{chinna}$ (đã bị cắt/ chặt).

Quá khứ phân từ chủ động thống nhất với chủ ngữ hay tác nhân theo tánh, số và cách: **rukkho patito** (cây bị ngã, hay cây đổ).

56. A passive past participle agrees with the object in gender, number and case and its agent is placed in Instrumental Case.

- **Migo diṭṭho purisena**

(the deer was seen by the man, the deer seen by the man).

- **Vyādhena hatam migam aham passāmi**

(I see the deer killed by the huntsman).

'**patito**' may be translated as 'fallen', 'has fallen' or 'had fallen'. Similarly '**hato**' may be translated as 'killed', 'has been killed' or 'had been killed'.

57. The past participles of some verbs will be given below:

Root	Verb	Past Participle
ā+√gam	āgacchati	āgata (come)
apa+√gam	apagacchati	apagata (gone away)
ā+√nī	āneti (brings, leads back)	ānīta (brought, led back)
√bhuj	bhuñjati (eats)	bhutta, bhuñjita (eaten, enjoyed)
√bhū	bhavati (becomes)	bhūta (become, been)
√bhid	bhindati (breaks)	bhinna, bhindita (broken)
√bhū	bhāveti (develops)	bhāvita (developed)
√badh	bandhati (binds, ties)	baddha, bandhita (bound, tied, arrested)
√bhaj	bhajati (associates)	bhajita (associated)
√chad	chādeti (covers)	channa, chādita (covered)
√chid	chindati (cuts)	chinna, chindita (cut off)
√cor	coreti (steals)	corita (stolen)
√cint	cinteti (thinks)	cintita (thought)
√car	carati (walks, practises)	carita, ciṇṇa (walked, practised)
√ḍah	ḍahati (burns)	ḍaḍḍha (burnt)
√ḍas	ḍasati, ḍaṃsati (bites)	ḍaṭṭha, ḍasita, ḍaṃsita (bitten)
√daṇḍ	daṇḍeti (punishes)	daṇḍita (punished)
√dis	deseti (expounds)	desita (expounded)
√dis (√pass)	passati (sees)	passita, diṭṭha (seen)
√gah	gaṇhāti (takes, receives, catches)	gahita (taken, received, caught)

- 56.** Quá khứ phân từ bị động thống nhất với vị ngữ (túc từ) theo tánh, số, cách và tác nhân của nó được đặt trong Sử Dụng Cách.
- **Migo dittho purisena** (con nai đã bị thấy bởi người đàn ông, con nai được thấy bởi người đàn ông).
 - **Vyādhena hatam migam aham passāmi**
(Tôi thấy con nai đã bị giết bởi người thợ săn).

Từ '**patito**' có thể dịch là 'đã bị rơi', 'vừa mới bị rơi' hay 'đã vừa bị rơi'. Tương tự như vậy '**hato**' có thể dịch là 'bị giết', 'vừa mới bị giết' hay 'đã vừa bị giết'.

- 57.** Một số động từ thuộc dạng quá khứ phân từ như sau:

Gốc	Động từ	Quá khứ phân từ
ā+√gam	āgacchati	āgata (đã được trở về)
apa+√gam	apagacchati	apagata (đã được rời khỏi)
ā+√nī	āneti (mang lại, dẫn về)	ānīta (đã được dẫn về)
√bhuj	bhuñjati (ăn)	bhutta, bhuñjita (đã được/bị ăn)
√bhū	bhavati (là, trở thành)	bhūta (đã được trở thành)
√bhid	bhindati (bể, vỡ)	bhinna, bhindita (đã bị bể, đã bị vỡ)
√bhū	bhāveti (tu tập, phát triển)	bhāvita (đã được tu tập)
√badh	bandhati (trói, buộc)	baddha, bandhita (đã bị trói, đã bị cột)
√bhaj	bhajati (giao du, đi theo)	bhajita (đã giao du)
√chad	chādeti (che đậy, che giấu)	channa, chādita (đã bị che đậy, che giấu)
√chid	chindati (cắt)	chinna, chindita (đã được/bị cắt)
√cor	coreti (ăn trộm)	corita (đã bị trộm)
√cint	cinteti (nghĩ)	cintita (đã được nghĩ)
√car	carati (du hành, thực hành)	carita, ciṇṇa (đã được thực hành, giao du)
√dah	dahati (cháy)	dadḍha (đã bị cháy)
√das	dasati, daṃsati (cắn)	daṭṭha, dasita, daṃsita (đã bị cắn)
√daṇḍ	daṇḍeti (phạt)	daṇḍita (đã bị phạt)
√dis	deseti (thuyết)	desita (đã được thuyết)
√dis (√pass)	passati (thấy)	passita, dittha (đã được thấy)
√gah	gaṇhāti (lấy, nhận, nắm bắt, hiểu)	gahita (đã được nhận, lấy, nắm bắt, hiểu)

Root	Verb	Past Participle
√gam	gacchati (goes)	gata (gone)
√ghā	ghāyati (smells)	ghāyita (smelt)
√hā	jahāti (gives up, abandons)	jahita (given up, abandoned)
√har	harati (takes away, carries)	haṭa (taken away, carried)
√han	hanti (kills)	hata (killed)
√hū	hoti (is)	bhūta (been)
√is	icchati (wishes)	iṭṭha, icchita (wished)
√ñā	jānāti (knows)	ñāta, jānita (known)
√jan	jāyati (is born)	jāta (born)
√ji	jināti (conquers, defeats)	jita (conquered, defeated)
√kar	karoti (does, makes, builds)	kata (done, made, built)
√kī	kiṇāti (buys, purchases)	kīta, kiṇita (bought, purchased)
√kas	kasati (ploughs)	kasita, kaṭṭha (ploughed)
√mar	marati, miyati (dies)	mata (dead)
√muc	muñcati, moceti (frees, saves, lets go)	muñcita, mutta, mocita (freed, saved, let go)
√muc	muccati (becomes free, is released)	mutta (freed, released)
nis+√kam	nikkhamati (sets out, departs)	nikkhanta (set out, departed)
√pac	pacati (cooks)	pacita, pakka (cooked)
√pat	patati (falls)	patita (fallen)
pa+√ap	pāpuṇāti (reaches, attains, approaches)	patta (reached, attained, approached)
pa+√hā	pajahāti (gives up, leaves behind)	pahīna, pajahita (given up, dispelled)
√phus	phusati (touches, impinges)	phusita, phuṭṭha (touched, impinged, affected)
√pā	pivati (drinks)	pīta (drunk)
pa+√har	paharati (beats, attacks)	paharita, pahaṭa (beaten, attacked)
√ruh	rūhāti, rohāti (grows up)	rūḷha (grown up)
√si	sayati (lies down)	sayita (lain down)
√su	suṇāti (hears, listens)	suta (heard, listened)
√sād (√sāy)	sāyati (tastes)	sāyita (tasted)
√ṭhā	tiṭṭhati (stands)	ṭhita (stood)

Gốc	Động từ	Quá khứ phân từ
√gam	gacchati (đi đến)	gata (đã đi đến)
√ghā	ghāyati (ngủ)	ghāyita (đã được ngủ)
√hā	jahāti (từ bỏ)	jahita (đã được từ bỏ)
√har	harati (mang đi)	hata (đã được/bị mang đi)
√han	hanti (giết)	hata (đã được /bị giết)
√hū	hoti (là, trở thành)	bhūta (đã được trở thành)
√is	icchati (ước)	iṭṭha, icchita (đã ước)
√ñā	jānāti (biết)	ñāta, jānita (đã được biết)
√jan	jāyati (sinh)	jāta (đã được sinh)
√ji	jināti (chiến thắng đánh bại)	jita (đã được chiến thắng)
√kar	karoti (làm, xây dựng, kiến tạo)	kata (làm, xây dựng kiến tạo)
√kī	kiṇāti (mua)	kīta, kiṇita (đã được mua)
√kas	kasati (cày)	kasita, kaṭṭha (đã được cày)
√mar	marati, miyati (chết)	mata (đã bị chết)
√muc	muñcati, moceti (giải thoát, giải cứu, thả)	muñcita, mutta, mocita (đã được giải thoát, giải cứu, thả)
√muc	muccati (tự do, giải thoát)	mutta (đã được giải thoát, đã tự do)
nis+√kam	nikkhamati (đi ra khỏi, khởi hành)	nikkhanta (đã được đi ra khỏi, khởi hành)
√pac	pacati (nấu)	pacita, pakka (đã được nấu)
√pat	patati (rơi)	patita (đã bị rơi)
pa+√ap	pāpuṇāti (đạt đến, đạt được, đến được)	patta (đã được đạt đến)
pa+√hā	pajahāti (từ bỏ, dứt bỏ, bỏ lại phía sau)	pahīna, pajahita (đã được từ bỏ, dứt bỏ)
√phus	phusati (xúc chạm)	phusita, phuṭṭha (đã được xúc chạm)
√pā	pivati (uống)	pīta (đã được uống)
pa+√har	paharati (tấn công, trấn áp, đánh, đập, quất)	paharita, pahaṭa (đã bị tấn công, đánh, đập, quất)
√ruh	rūhati, rohati (trưởng thành)	rūḷha (đã được trưởng thành)
√si	sayati (ngủ)	sayita (đã được ngủ)
√su	suṇāti (nghe)	suta (đã được nghe)
√sād √sāy)	sāyati (ném)	sāyita (đã được ném)
√thā	tiṭṭhati (đứng)	ṭhita (đã được đứng)

Root	Verb	Past Participle
√tus	tussati (becomes glad)	tuttha (that has become glad)
ud+√gam	uggacchati (goes up, rises)	uggata (gone up, risen)
ud+√thā	utthāti (stands up, gets up)	utthita (stood up, got up)
√vad	vadati (says)	vadita, udita (said)
√vac	vacati (says)	vutta (said)
√vap	vapati (sows)	vutta, vapita (sown)
√vaṇṇ	vaṇṇeti (describes, praises)	vaṇṇita (described, praised)
√vas	vasati (stays, dwells)	vasita, vuttha (stayed, dwelt)

58. Some model sentences:

(a) - **Puriso āgato**

(the man came, the man has come, the man had come).

- **āgato puriso**

(the man that came, that has come or that had come),

◆ here 'āgato' is adjective qualifying 'puriso'.

- **rukkho patito**

(the tree fell, the tree has fallen, the tree had fallen).

- **patito rukkho** (the fallen tree).

In these sentences 'āgato' and 'patito' are active past participles.

- **Sūdena odano pacito, sūdena pacito odano**

(rice was cooked, has been cooked or had been cooked by the cook, the rice cooked by the cook).

- **rukkhā chinnā purisehi, purisehi chinnā rukkā, purisehi rukkā chinnā**

(the trees were, have been or had been cut down by men. or trees cut down by men).

- **gāmamhā āgataṃ purisaṃ na passāmi**

(I do not see the man that has come from the village).

- **Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma**

(we learn the Dhamma expounded by the Buddha).

- **So vihāramhā idhāgato idāni tahiṃ sayati**

(he, having come here from the monastery, now lies down there, he came from the monastery and now lies down there).

(b) Thus the past participle acts the parts of the past tense, the present perfect tense, the past perfect tense, the gerund and also the adjective.

Note that it is declined like a noun (ending in 'a').

Gốc	Động từ	Quá khứ phân từ
√tus	tussati (vui mừng hân hoan)	tuṭṭha (đã được hân hoan)
ud+√gam	uggacchati (đi lên, nổi lên)	uggata (đã được đi lên)
ud+√thā	uṭṭhāti (đứng dậy, thức dậy)	uṭṭhita (đã được đứng dậy)
√vad	vadati (nói, thuyết)	vadita, udita (đã được nói)
√vac	vacati (nói, thuyết)	vutta (đã được nói)
√vap	vapati (gieo trồng)	vutta, vapita (đã được gieo)
√vaṇṇ	vaṇṇeti (diễn tả, tán dương)	vaṇṇita (đã được tán dương)
√vas	vasati (ở, trú, cư ngụ)	vasita, vuttha (đã được ở)

58. Một vài câu mẫu:

(a) - **Puriso āgato**

(Người đàn ông đã được đến/ đã vừa đến/ đã vừa đến rồi).

- **āgato puriso**

(người đàn ông mà đã đến, mà vừa đến, mà đã vừa đến),

◆ ‘**āgato**’ ở đây là tính từ bổ nghĩa cho ‘**puriso**’.

- **rukkho patito**

(cái cây đã đổ, cái cây vừa đổ, cái cây đã vừa đổ rồi).

- **patito rukkho** (cái cây đổ).

◆ Trong các câu này, ‘**āgato**’ và ‘**patito**’ là quá khứ phân từ chủ động.

- **Sūdena odano pacito, sūdena pacito odano**

(cơm đã được nấu, vừa được nấu, đã được nấu rồi bởi người đầu bếp).

- **rukkḥā chinnā purisehi, purisehi chinnā rukkḥā, purisehi rukkḥā chinnā**

(cái cây đã bị chặt, vừa được chặt, hay đã vừa chặt rồi bởi người đàn ông)

- **gāmamhā āgataṃ purisaṃ na passāmi**

(Tôi không thấy người đàn ông mà vừa về từ làng).

- **Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma**

(Chúng tôi học giáo pháp đã được thuyết bởi Đức Phật).

- **So viḥāramhā idhāgato idāni tahiṃ sayati**

[Anh ấy, (người) sau khi đi về đây từ tịnh xá, bây giờ ngủ ở đó = anh ấy đã đi về đây từ tịnh xá, và bây giờ ngủ ở đó].

(b) Như vậy, quá khứ phân từ thể hiện như một phần của thì quá khứ, thì hiện tại hoàn thành, thì quá khứ hoàn thành, danh động từ, và cả tính từ.

Chú ý rằng quá khứ phân từ được chia biến cách giống một danh từ (tận cùng ‘a’).

VOCABULARY:

- **putta** (son)
- **pāṇātipāta** (killing)
- **ari** (enemy)
- **ahesum** (were)
- **atīva** (very much, extremely)
- **viramati** (abstains), *pp. virata*
- **patta** (bowl)
- **hattha** (hand)
- **asi** (sword)

EXERCISE 15

A. *Translate into English:*

1. **Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato.**
2. **Puriso rukkhamaṃ pativā matam puttam disvā rodi.**
3. **Senāpatinā arīhi muñcitam bhātikam disvā gahapati atīva tuṭṭho ahoṣi.**
4. **Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.**
5. **Therena anusitthā manussā pāṇātipātā viratā ahesum.**
6. **Te dhammam caritvā saggam gatā.**
7. **Kuham thito tvam geham āgataṃ coram passi?**
8. **Patto hatthamaṃ patito bhinno ahoṣi.**
9. **Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā.**
10. **Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.**

B. *Translate into Pāli* (words in italics are to be translated using past participles):

1. The rice *cooked* by the cook was *eaten* by the servants.
2. We saw *fallen* tree.
3. Where is the man that *has come* here?
4. The boy ran from here and *fell down* there.
5. Where *has he come* from?
6. I saw a deer that *had been bitten* by a snake and *had died*.
7. The man seeing (having seen) his son *returned* from the village *became happy* (glad).
8. The house *built* by the carpenter was *bought* by the householder.
9. The trees *cut* by the servants fell down.
10. The men *who went* to the monastery saw the Thera and bowed down.
11. Where *have* those men *come* from?

TỪ VỤNG:

- **putta** (đứa con trai)
- **pāṇātipāta** (giết, sát sanh)
- **ari** (kẻ thù)
- **ahesum** (là, *qk., sn.*)
- **atīva** (rất nhiều, cực kỳ)
- **viramati** (tiết chế, thu thúc), *qkpt. virata*
- **patta** (bình bát)
- **hattha** (bàn tay)
- **asi** (thanh gươm)

BÀI TẬP 15

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Ahaṃ hiyyo gāmahā idhāgato.**
2. **Puriso rukkhamaṃ pativā matamaṃ puttaṃ disvā rodi.**
3. **Senāpatinā arīhi muñcītaṃ bhātikamaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho ahoṣi.**
4. **Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.**
5. **Therena anusīṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā ahesum.**
6. **Te dhammaṃ caritvā saggamaṃ gatā.**
7. **Kuham ṭhito vamaṃ gehamaṃ āgamaṃ coramaṃ passi?**
8. **Patto hatthamaṃ patito bhinno ahoṣi.**
9. **Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā.**
10. **Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.**

B. Dịch sang tiếng Pāli (những từ được in nghiêng cần được dịch sang quá khứ phân từ):

1. *Com, đã được nấu* bởi người đầu bếp, *đã ăn* bởi các người hầu.
2. Chúng tôi đã nhìn thấy cái cây *đã đổ*.
3. Người đàn ông (*đã*) *vừa đến* đây đâu rồi?
4. Đứa bé trai đã chạy từ đây, và *đã rơi* xuống đó.
5. Anh ấy *mới* từ đâu *đến*? (Anh ấy là người từ đâu *đến*?)
6. Tôi nhìn thấy con nai *đã bị cắn* bởi con rắn, và *đã vừa chết* rồi.
7. Người đàn ông khi nhìn thấy đứa con trai trở về từ nhà từ làng *đã rất vui mừng*.
8. Ngôi nhà, *đã làm* bởi người thợ mộc, *đã được mua* bởi người gia chủ.
9. Những cái cây, *đã bị chặt* bởi các người hầu, *đã ngã xuống*.
10. Các người đàn ông mà *đã đến* tịnh xá, nhìn thấy vị trưởng lão, và *đảnh lễ*.
11. Những người đó *đã vừa đến* từ đâu?

LESSON 16

Dative and Genitive Cases

59. In Dative singular the final **a** of the noun-stem is changed into **āya** and **assa** as well, thus building two forms:

- **Buddhāya, Buddhassa** (to or for the Buddha).

To stems ending in **i, ī, u** and **ū, -no** as well as **-ssa** are added.

Stem	Dative singular
muni	munino, munissa (to or for the sage)
senānī	senānino, senānissa (to or for the general)
garu	garuno, garussa (to or for the preceptor)
vidū	viduno, vidussa (to or for the wise man)
go	gavassa, gāvassa (to or for the ox)

In Genitive singular only **-ssa** is added to the final **a**. The Genitive singular forms of other nouns are as the same as the Dative singulars.

Stem	Genitive singular
Buddha	Buddhassa (of the Buddha, the Buddha's)
muni	munino, munissa (of the sage, the sage's)
senānī	senānino, senānissa (of the general, the general's)
garu	garuno, garussa (of the preceptor, the preceptor's)
vidū	viduno, vidussa (of the wise man, the wise man's)

The anomalous noun '**go**' has two forms as **gavassa, gāvassa**.

Dative and Genitive plurals

To form the Dative and Genitive plurals **-naṃ** is added to all these noun-stems and before this ending the final vowel of all the nouns becomes long.

Noun-stem	Dative and Genitive plurals
Buddha	Buddhānaṃ (to or for the Buddhas, of the Buddhas)
muni	munīnaṃ (to or for the sages, of the sages)
senānī	senānīnaṃ (to or for the generals, of the generals)
garu	garūnaṃ (to or for the preceptors, of the preceptors)
vidū	vidūnaṃ (to or for the wise men, of the wise men)
go	gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ (to or for the oxen, of the oxen)

Note: The special Dative singular form of nouns ending in '**a**' like **Buddha** is '**Buddhāya**'.

BÀI HỌC 16

Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách

- 59.** Trong Chỉ Định Cách, số ít, danh từ gốc tận cùng ‘a’ được biến đổi thành **āya** và **assa**, như vậy, có hai hình thức sau:
- **Buddhāya, Buddhassa** (đến hay cho Đức Phật).
Đối với các danh từ căn tận cùng bằng **i, ī, u** và **ū**, thì được thêm **-no** và **-ssa**.

Danh từ căn	Chỉ Định Cách, số ít
muni	munino, munissa (đến hay cho vị ẩn sĩ)
senānī	senānino, senānissa (đến hay cho vị tướng quân)
garu	garuno, garussa (đến hay cho vị thầy)
vidū	viduno, vidussa (đến hay cho bậc trí)
go	gavassa, gāvassa (đến hay cho con bò đực)

Trong Sở Thuộc Cách, số ít, chỉ có **-ssa** thêm vào sau danh từ tận cùng **a**. Các hình thức Sở Thuộc Cách, số ít của các danh từ khác giống như Chỉ Định Cách, số ít.

Danh từ căn	Chỉ Định Cách, số ít
Buddha	Buddhassa (của Đức Phật)
muni	munino, munissa (của bậc ẩn sĩ)
senānī	senānino, senānissa (của vị tướng quân)
garu	garuno, garussa (của vị thầy)
vidū	viduno, vidussa (của bậc trí)

Danh từ bất quy tắc ‘go’ có 2 hình thức như **gavassa, gāvassa**.

Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách, số nhiều

Để thành lập Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách, số nhiều thì **-naṃ** được thêm vào tất cả các danh từ gốc, và khi đó nguyên âm tận cùng của các danh từ trở thành trường âm.

Danh từ căn	Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách, số nhiều
Buddha	Buddhānaṃ (đến hay cho / của chư Phật)
muni	munīnaṃ (đến hay cho / của các vị ẩn sĩ)
senānī	senānīnaṃ (đến hay cho / của các vị tướng quân)
garu	garūnaṃ (đến hay cho / của các vị thầy)
vidū	vidūnaṃ (đến hay cho / của các bậc trí)
go	gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ (đến hay cho / của các con bò đực)

Lưu ý: Hình thức Chỉ Định Cách, số ít của các danh từ tận cùng ‘a’ như **Buddha** là ‘**Buddhāya**’.

60. The use of Dative and Genitive cases. Dative answers to the questions ‘to whom?’, ‘to what?’, ‘for whom?’, ‘for what?’ as **Buddhāya, Buddhassa** (to the Buddha, for the Buddha). Genitive answers the questions ‘whose?’, ‘of whom?’ or ‘of what?’ Thus **Buddhassa** (the Buddha’s, of the Buddha). This case especially expresses the owner or possessor.

Dative answers to the questions ‘to whom?’, ‘to which?’ or ‘for which (something is given or done)’.

- **So yācakassa āhāraṃ deti** (he gives food to the beggar).
 - **Te yācakānaṃ āhāraṃ denti** (they give food to the beggars).
- Generally Dative is used as indirect object in English. ‘*He gives the man food* or *he gives food to the man*’. In this sentence ‘*food*’ is the direct object of the verb ‘*gives*’ and ‘*the man*’ or ‘*to the man*’ is indirect object.

In Pāli, direct object is expressed by Accusative Case and the indirect object by Dative Case. Let us translate this sentence into Pāli and it should come thus: **so purisassa āhāraṃ deti**. Here ‘**purisassa**’ is Dative or indirect object and ‘**āhāraṃ**’ is Accusative or direct object.

Genitive is similar to possessive in English grammar. It expresses possession or relationship.

- **Buddhassa sāvako** (the Buddha’s disciple),
- **bhūpassa pāsādo** (the king’s palace),
- **rukkhassa khandho** (the trunk of the tree).

VOCABULARY:

Nouns	
aggi (fire)	andhakāra (darkness)
assama (hermitage)	bhūpa (king)
tāpasa (ascetic)	kāru (carpenter)
pāsāda (palace)	ari (enemy)
pabbata (mountain)	rājapurisa (king’s man, policeman)
āloka (light)	piṇḍa (alms)
yācaka (beggar)	amacca (minister, companion)

Verbs	
abhiruhati (climbs up),	<i>pp.</i> abhirūḷha
oruhati (climbs down),	<i>pp.</i> orūḷha
khādati (eats),	<i>pp.</i> khādita

60. Cách dùng Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách: Chỉ Định Cách trả lời những câu hỏi như 'đến ai', 'đến cái gì', 'cho ai', 'cho cái gì'. **Buddhāya, Buddhassa** (đến Đức Phật, cho Đức Phật). Sở Thuộc Cách trả lời các câu hỏi như 'của ai', 'của người nào', hay 'của cái gì'. Do vậy, **Buddhassa** (của Đức Phật). Đặc biệt, trường hợp này diễn tả người làm chủ hay chủ nhân.

Chỉ Định Cách trả lời các câu hỏi như 'đến ai' 'đến cái gì' hay 'cho cái gì (cái gì đã được nói đến hay đã làm)'.
- **So yācakassa āhāraṃ deti** (anh ấy cho đồ ăn đến người ăn xin).
- **Te yācakānaṃ āhāraṃ denti** (họ cho đồ ăn đến những người ăn xin).

Nói chung, Chỉ Định Cách được dùng như vị ngữ gián tiếp trong tiếng Anh. 'Anh ấy cho người đàn ông đồ ăn' hay 'anh ấy cho đồ ăn đến người đàn ông'. Trong câu này, 'thức ăn' là vị ngữ trực tiếp của động từ 'cho', còn 'người đàn ông' hay 'cho/đến người đàn ông' là vị ngữ gián tiếp.

Trong Pāli, vị ngữ trực tiếp được diễn tả bằng Đối Cách, và vị ngữ gián tiếp bằng Chỉ Định Cách. Chúng ta dịch câu này sang Pāli như vậy: **so purisassa āhāraṃ deti**. Ở đây, 'purisassa' là Chỉ Định Cách hay vị ngữ gián tiếp, và 'āhāraṃ' là Đối Cách hay vị ngữ trực tiếp.

Sở Thuộc Cách giống với sở hữu trong văn phạm tiếng Anh. Nó diễn tả quyền sở hữu hay mối quan hệ.

- **Buddhassa sāvako** (đệ tử của Đức Phật),
- **bhūpassa pāsādo** (cung điện của đức vua),
- **rukkhassa khandho** (thân của cái cây, thân cây).

TỪ VỰNG:

Danh từ	
aggi (ngọn lửa)	andhakāra (bóng tối)
assama (liều, cốc, am thất, nơi ẩn cư)	bhūpa (đức vua)
tāpasa (vị đạo sĩ)	kāru (người thợ mộc)
pāsāda (cung điện)	ari (kẻ thù)
pabbata (ngọn núi)	rājapurisa (quân lính, cảnh vệ)
āloka (ánh sáng)	piṇḍa (bổ thí)
yācaka (người ăn xin)	amacca (vị đại thần, bạn đồng hành)

Động từ	
abhiruhati (leo lên, đi lên),	<i>qkpt.</i> abhirūḷha
oruhati (trèo xuống, đi xuống),	<i>qkpt.</i> orūḷha
khādati (ăn),	<i>qkpt.</i> khādita

Indeclinables (<i>ind.</i>)	
tattha eva, tattheva (there itself, right there; there and then)	

Adjectives	
bahu (many)	abhinava (brand new)
nava (new)	

EXERCISE 16

A. Translate into English:

1. Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ ḍahi.
2. Mayaṃ aḷḷa isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma.
3. Navo setu kārunā kato hoti.
4. Gahapatino gāvo corehi hatā.
5. Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kitā.
6. Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto.
7. Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva pativā mato.
8. Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito.
9. Suriyassa ālokena andhakāro apagato.
10. Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārukehi katā.

B. Translate into Pāḷi: (words in italics should be translated using past participles). Như vậy tôi nghe một thời

1. The ox *beaten* with a bamboo by the householder's servant ran away.
2. The ascetic *climbed down* (from) the mountain and *entered* the village for alms.
3. The man having seen the thief that *entered* the house, went and brought the policemen.
4. The householder saw (his) son, *fallen* from the tree and *died*, and wept.
5. The house *bought* by the merchant was *burnt* by his enemies.
6. Men go to heaven by means of Dhamma.
7. Even the heroes *were attacked* by death.
8. Alas, the world will perish!
9. Rice cooked by the cook *was eaten* by the beggar's dog.
10. The man's oxen *were lost* (vanished).

Bất biến từ (<i>bbt.</i>)	
tattha eva, tattheva (ngay tại đó, tại đó, tại đó và rồi)	

Tính từ	
bahu (nhiều)	abhinava (hoàn toàn mới)
nava (mới)	

BÀI TẬP 16

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Aggi utthāya kuṭumbikassa gehaṃ dahi.**
2. **Mayaṃ aḷḷa isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma.**
3. **Navo setu kārūnā kato hoti.**
4. **Gahapatino gāvo corehi hatā.**
5. **Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kītā.**
6. **Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto.**
7. **Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva pativā mato.**
8. **Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito.**
9. **Suriyassa ālokena andhakāro apagato.**
10. **Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārūkehi katā.**

B. Dịch sang tiếng Pāli: (words in *italics* should be translated using past participles).

1. Con bò đực, (là) *đã bị đánh* bằng cây tre bởi người hầu của vị gia chủ, đã chạy khỏi.
2. Vị đạo sĩ (nhà tu khổ hạnh) *đã đi xuống* (từ, khỏi) ngọn núi, và (là) *đã đi vào* làng (cho việc) khát thực.
3. Người đàn ông, khi nhìn thấy tên trộm *đi (lén)* vào nhà, đã đi đến và dẫn các quân lính về.
4. Vị gia chủ, khi nhìn thấy cậu con trai *rút xuống* từ cây và *đã bị chết*, đã khóc lóc.
5. Ngôi nhà, *đã được mua* bởi người thương gia, (là) *đã bị đốt cháy* bởi các kẻ thù.
6. Nhân loại (mọi người) đi về cõi trời (sinh thiên) nhờ Pháp.
7. Ngay cả các anh hùng (là) *đã bị trấn áp* bởi sự chết.
8. Than ôi, thế giới *sẽ bị diệt vong!*
9. Cơm, *đã được nấu* người đầu bếp, *đã được ăn* bởi con chó của người ăn xin.
10. Con bò của người đàn ông (là) *đã không còn* (biến mất).

LESSON 17

Locative Case

61. The Locative Case answers the questions ‘where?’, ‘in whom?’, ‘in what?’, ‘on whom?’, ‘on what?’, and ‘among whom?’

To form the Locative Singular, ‘-smiṃ’ or ‘-mhi’ is added to all Masculine nouns. A long vowel becomes short before these case-endings.

N.B. Noun-stems ending in ‘a’ have a special form in Locative Singular, in which the final ‘a’ of the stem becomes ‘e’ as: **Buddhe**.

Locative Singular forms:

Stem	Locative Singular
Buddha	Buddhe, Buddhasmiṃ, Buddhamhi
muni	munismiṃ, munimhi
senānī	senānismiṃ, senānimhi
garu	garusmiṃ, garumhi
vidū	vidusmiṃ, vidumhi
go	gavasmīṃ, gāvasmīṃ, gavamhi, gāvamhi

62. To form the Locative Plural, ‘su’ is added to all nouns. Before ‘su’ the final ‘a’ of the stem becomes ‘e’ as: **Buddhesu**. Other short vowels become long, or optionally may remain short before ‘su’ as: **munisu, munīsu, senānīsu, garusu, garūsu, vidūsu**.

Locative Plural forms:

Stem	Locative Plural
Buddha	Buddhesu
muni	munisu, munīsu
senānī	senānīsu
garu	garusu, garūsu
vidū	vidūsu

BÀI HỌC 17

Định Sở Cách

61. Định Sở Cách trả lời các câu hỏi 'ở đâu?', 'trong ai?', 'trong cái gì?', 'trên ai?', 'trên cái gì?' và 'giữa ai?'.

Để hình lập Định Sở Cách, số ít, thì '**-smiṃ**' hay '**-mhi**' được thêm vào tất cả các danh từ Nam tánh. Một trường nguyên âm trở thành đoản nguyên âm trước các biến cách tận cùng này.

N.B. Những danh từ căn tận cùng 'a' có một hình thức đặc biệt ở Định Sở Cách, số ít, mà ở âm cuối 'a' của danh từ căn trở thành 'e' như là: **Buddhe**.

Hình thức Định Sở Cách, số ít:

Danh từ căn	Định Sở Cách, số ít
Buddha	Buddhe, Buddhasmiṃ, Buddhamhi
muni	munismiṃ, munimhi
senānī	senānismiṃ, senānimhi
garu	garusmiṃ, garumhi
vidū	vidusmiṃ, vidumhi
go	gavasmīṃ, gāvasmīṃ, gavamhi, gāvamhi

62. Để thành lập Định Sở Cách, số nhiều, thì '**su**' được thêm vào tất cả các danh từ. Trước '**su**', danh từ căn tận cùng 'a' trở thành 'e' như **Buddhesu**. Các đoản nguyên âm khác trở thành trường nguyên âm hay vẫn có thể giữ đoản nguyên âm trước '**su**' như là: **munisu, munīsu, senānisu, garusu, garūsu, vidūsu**.

Hình thức Định Sở Cách, số nhiều:

Danh từ căn	Định Sở Cách, số nhiều
Buddha	Buddhesu
muni	munisu, munīsu
senānī	senānisu
garu	garusu, garūsu
vidū	vidūsu

VOCABULARY:

Nouns	
deva (god, rain)	ratha (chariot, carriage)
giri (rock, mountain)	sis̥sa (student)
sakuṇa (bird)	kalaha (quarrel)
vijjālaya (college, school)	mañca (bed)
kapi, vānara (monkey, ape)	geṇḍuka, kanduka (ball)

Verbs	
pabbajati (goes forth, enters a religious order),	<i>pp.</i> pabbajita
calati (moves, stirs, trembles, to be agitated),	<i>pp.</i> calita
pasīdati (is pleased, is delighted in),	<i>pp.</i> pasanna
ramati (is pleased, is delighted in),	<i>pp.</i> rata
vassati (rains, rain falls),	<i>pp.</i> vuṭṭha
vijjhati (shoots, pierces),	<i>pp.</i> viddha
māpeti (builds),	<i>pp.</i> māpita
upapajjati (is born in; reaches),	<i>pp.</i> upapanna
uppajjati (is born, appears; arises),	<i>pp.</i> uppanna

Adjectives	
dhammika (righteous)	seṭṭha (best, highest, supreme)

Indeclinables (<i>ind.</i>)	
pāto (morning)	pāto'va (pāto + eva) (early morning)
sāyaṃ (evening)	divā (at day time, noon)
bahi (outside, out)	tatra tatra (here and there)

EXERCISE 17

A. Translate into English:

1. Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasiṭvā ajja pāto'va idhāgacchiṃ.
2. Idāni therō vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?
3. Girisu tatra tatra ahayo vicaranti.
4. Idāni devo vassati, mā bahi gacchatha.

TỪ VỰNG:

Danh từ	
deva (chư thiên, mưa)	ratha (xe ngựa, cỗ xe)
giri (hòn đá, ngọn núi)	sisṣa (học trò)
sakuṇa (con chim)	kalaha (cãi vã, gây gổ)
vijjālaya (trường cao đẳng, trường)	mañca (chiếc giường)
kapi, vānara (con khỉ)	geṇḍuka, kanduka (trái banh)

Động từ	
pabbajati (xuất gia, gia nhập Tăng Đoàn),	<i>qkpt.</i> pabbajita
calati (di dời, khuấy động, run rẩy, bị kích động),	<i>qkpt.</i> calita
pasīdati (vui mừng, hoan lạc),	<i>qkpt.</i> pasanna
ramati (vui mừng, hoan lạc),	<i>qkpt.</i> rata
vassati (mưa, mưa rơi),	<i>qkpt.</i> vuṭṭha
vijjhati (bắn, đâm thủng),	<i>qkpt.</i> viddha
māpeti (dựng, xây dựng),	<i>qkpt.</i> māpita
upapajjati (sinh lên; đến được, chứng đạt),	<i>qkpt.</i> upapanna
uppajjati (sinh lên, nổi lên, xuất hiện),	<i>qkpt.</i> uppanna

Tính từ	
dhammika (đúng đắn, đúng pháp)	setṭha (tốt nhất, cao nhất, tối thượng)

Bất biến từ (<i>bbt.</i>)	
pāto (buổi sáng)	pāto'va (pāto + eva) (buổi sáng sớm)
sāyaṃ (buổi tối)	divā (ban ngày, buổi trưa)
bahi (bên ngoài, ngoài)	tatra tatra (đây đó)

BÀI TẬP 17

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchīṃ.**
2. **Idāni therō vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?**
3. **Girisu tatra tatra ahayo vicaranti.**
4. **Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha (gacchatha).**

5. **Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu.**
6. **Maggesu rathā calanti.**
7. **Viduno Buddhē pasannā.**
8. **Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ.**
9. **Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu.**
10. **Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.**

B. Translate into Pāḷi:

1. Monkeys move about on the trees.
2. Today many people will gather in the monastery.
3. Good people are delighted in Dhamma.
4. They, having seen the disadvantage of sensual pleasures, entered the order of monks.
5. The king, having delighted in the dhamma expounded by the Buddha, went for refuge to the Buddha, Dhamma and Saṅgha.
6. The boys moved about in the grove with (their) bad friends and shot and killed many birds.
7. Now there is a quarrel among people in the village.
8. O friends, you may abstain from killing.
9. The Buddha stayed in the vihāra built by the householder with his friends.
10. Among gods and men the righteous are the best.

5. **Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu.**
6. **Maggesu rathā calanti.**
7. **Viduno Buddhē pasannā.**
8. **Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ.**
9. **Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu.**
10. **Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.**

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Những con khỉ đang chuyền trên các cây.
2. Hôm nay, nhiều người sẽ vân tập trong tịnh xá.
3. Các bậc chân nhân hân hoan trong Pháp.
4. Họ, sau khi nhìn thấy sự hiểm nguy trong các dục, đã xuất gia.
5. Đức vua, sau khi hoan hỷ trong pháp đã được thuyết giảng bởi Đức Phật, đã đến quy y Phật, Pháp, Tăng.
6. Những đứa bé trai chơi quanh trong khu vườn (công viên) với các bạn ác, đã bắn và giết nhiều con chim.
7. Bây giờ, cuộc cãi vã của nhiều người đang tiếp diễn trong trong làng.
8. Nay các bạn, các bạn hãy tránh xa (khỏi) sự sát sanh.
9. Đức Phật đã cư ngụ tại tịnh xá đã được xây dựng bởi người gia chủ cùng với những người bạn (của ông).
10. Giữa chư thiên và nhân loại, chánh trực (đúng pháp) là tối thượng.

LESSON 18

Neuter Nouns

63. Nominative, Vocative and Accusative of Neuter nouns.

To the noun-stems ending in 'a', 'ṃ' is added to form their Nominative Singular. Thus the stem '**phala**' (fruit) becomes '**phalaṃ**' in the Nominative singular.

Noun stems ending in other vowels, **i**, **ī**, **u** and **ū**, remain unchanged. Nouns ending in **ī**, and **ū**, are very rare. There are some adjectives ending in '**ī**' and '**ū**' which play the part of nouns as: **sudhī**, **gotrabhū**.

In the Vocative Singular the short final vowel of the stem remains unchanged and a long vowel is shortened as: **phala**, **aṭṭhi**, **sudhi**, **cakkhu**, **gotrabhu**.

In the Accusative Singular '**ṃ**' is added to every stem, and a long vowel is shortened before '**ṃ**' as: **phalaṃ**, **aṭṭhiṃ**, **sudhiṃ**, **cakkhuṃ**, **gotrabhuṃ**.

Stem	Nominative Singular	Vocative Singular	Accusative Singular
phala (fruit)	phalaṃ	phala	phalaṃ
aṭṭhi (bone)	aṭṭhi	aṭṭhi	aṭṭhiṃ
sudhī (wise)	sudhī	sudhi	sudhiṃ
cakkhu (eye)	cakkhu	cakkhu	cakkhuṃ
gotrabhū ¹	gotrabhū	gotrabhu	gotrabhuṃ

64. Plural forms:

There are two nominative plurals. In one the short vowel becomes long and the long vowel remains unchanged. In the other '-**ni**' is added to all those forms as: **phalā**, **phalāni**, **aṭṭhī**, **aṭṭhīni**, **sudhī**, **sudhīni**, **cakkhū**, **cakkhūni**, **gotrabhū**, **gotrabhūni**.

65. Vocative plural is the same as the Nominative plural (of all nouns).

¹**Gotrabhū** (change-of-lineage) is the name for the consciousness that arises just before the consciousness of Streamwinner (**Sotāpatti-magga-citta**).

BÀI HỌC 18

Danh Từ Trung Tánh

63. Chủ Cách, Hô Cách và Đối Cách của danh từ Trung tánh.

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng 'a', thì 'ṃ' được thêm vào để hình thành Chủ Cách, số ít của nó. Như vậy, căn từ 'phala' (trái cây) trở thành 'phalaṃ' trong Chủ Cách, số ít.

Các danh từ căn kết thúc bằng những nguyên âm khác như 'i, ī, u và ū' thì được giữ nguyên không đổi. Các danh từ tận cùng bằng 'ī và ū' rất hiếm. Có vài tính từ tận cùng bằng 'ī' và 'ū' giữ vai trò của các danh từ như: **sudhī, gotrabhū**.

Trong Hô Cách, số ít, đoạn nguyên âm tận cùng của căn từ giữ nguyên thay đổi, và trường nguyên âm trở thành đoạn nguyên âm: **phala, aṭṭhi, sudhi, cakkhu, gotrabhu**.

Trong Đối Cách, số ít 'ṃ' được thêm vào các căn từ, và một trường nguyên âm trở thành đoạn nguyên âm trước 'ṃ' as: **phalaṃ, aṭṭhiṃ, sudhiṃ, cakkhuṃ, gotrabhuṃ**.

Căn từ	Chủ Cách Số ít	Hô Cách Số ít	Đối Cách Số ít
phala (trái cây)	phalaṃ	phala	phalaṃ
aṭṭhi (xương)	aṭṭhi	aṭṭhi	aṭṭhiṃ
sudhī (bậc trí)	sudhī	sudhi	sudhiṃ
cakkhu (con mắt)	cakkhu	cakkhu	cakkhuṃ
gotrabhū ¹	gotrabhū	gotrabhu	gotrabhuṃ

64. Hình thức số nhiều:

Có hai Chủ Cách, số nhiều. Một trường hợp đoạn nguyên âm trở thành trường nguyên âm, và trường nguyên âm được giữ nguyên. Trường hợp khác, thì '-ni' được thêm vào mọi hình thức khác như: **phalā, phalāni, aṭṭhī, aṭṭhīni, sudhī, sudhīni, cakkhū, cakkhūni, gotrabhū, gotrabhūni**.

65. Hô Cách, số nhiều giống như Chủ Cách, số nhiều (đối với các danh từ).

¹**Gotrabhū** (chuyển tộc) là tên gọi của tâm sanh lên ngay trước tâm của bậc Dự Lưu (**Sotāpatti-magga-citta**, tâm đạo Dự Lưu).

66. In Accusative plural, the final ‘a’ of the stem becomes ‘e’, in one form and the other form is the same as the nominative plural ‘-ni’, as: **phale, phalāni**. The Accusative plural of the stems ending in all other vowels is the same as their nominative plural, e.g. **aṭṭhī, aṭṭhīni, sudhī, sudhīni, gotrabhū, gotrabhūni**.

Nominative, Vocative and Accusative Plurals:

Stem	Nominative and Vocative Plural	Accusative Plural
phala (fruit)	phalā, phalāni	phale, phalāni
aṭṭhi (bone)	aṭṭhī, aṭṭhīni	aṭṭhī, aṭṭhīni
sudhī (wise)	sudhī, sudhīni	sudhī, sudhīni
cakkhu (eye)	cakkhū, cakkhūni	cakkhū, cakkhūni
gotrabhū (change-of-lineage)	gotrabhū, gotrabhūni	gotrabhū, gotrabhūni

Singular forms of other Cases:

Instr.	phalena	aṭṭhinā	sudhinā	cakkhunā	gotrabhunā
Abl.	phalā, phalasmā, phalamhā	aṭṭhinā, aṭṭhismā, aṭṭhimhā	sudhinā, sudhismā, sudhimhā	cakkhunā, cakkhusmā, cakkhumhā	gotrabhunā, gotrabhusmā, gotrabhumhā
Dat.	phalāya, phalassa	aṭṭhino, aṭṭhissa	sudhino, sudhissa	cakkhuno, cakkhussa	gotrabhuno, gotrabhussa
Gen.	phalassa	aṭṭhissa, aṭṭhino	sudhissa, sudhino	cakkhussa, cakkhuno	gotrabhussa, gotrabhuno
Loc.	phalasmim, phalamhi, phale	aṭṭhismim, aṭṭhimhi	sudhismim, sudhimhi	cakkhusmim, cakkhumhi	gotrabhusmim, gotrabhumhi

Plural forms:

Instr. & Abl.	phalebhi, phalehi	aṭṭhībhi, aṭṭhīhi	sudhībhi, sudhīhi	cakkhūbhi, cakkhūhi	gotrabhūbhi, gotrabhūhi
Dat. & Gen.	phalānaṃ	aṭṭhīnaṃ	sudhīnaṃ	cakkhūnaṃ	gotrabhūnaṃ
Loc.	phalesu	aṭṭhisu	sudhisu	cakkhūsu	gotrabhūsu

Note: Optionally ‘ī’ and ‘ū’ before ‘su’ become short, e.g. **aṭṭhisu, cakkhusu**.

The adjective ‘**sudhī**’ and ‘**gotrabhū**’ go together with Neuter nouns as: **sudhī kulaṃ** (wise family), **gotrabhū cittaṃ** (the *gotrabhū* consciousness), **sudhimhi kule** (in the wise family). **gotrabhumhi cittaṃ** (in the *gotrabhū* consciousness).

66. Trong Đối Cách, số nhiều, danh từ căn tận cùng ‘a’ chuyển thành ‘e’ là một hình thức, và hình thức khác cũng giống như Chủ Cách, số nhiều ‘-ni’ như: **phale, phalāni**. Đối Cách, số nhiều của danh từ căn tận cùng bằng các nguyên âm khác thì giống với Chủ Cách, số nhiều, ví dụ: **aṭṭhī, aṭṭhīni, sudhī, sudhīni, gotrabhū, gotrabhūni**.

Chủ Cách, Hô Cách, và Đối Cách, Số nhiều:

Căn từ	Chủ Cách, Hô Cách, Số nhiều	Đối Cách, Số nhiều
phala (trái cây)	phalā, phalāni	phale, phalāni
aṭṭhi (xuongn)	aṭṭhī, aṭṭhīni	aṭṭhī, aṭṭhīni
sudhī (bậc trí)	sudhī, sudhīni	sudhī, sudhīni
cakkhu (con mắt)	cakkhū, cakkhūni	cakkhū, cakkhūni
gotrabhū (chuyển tộc)	gotrabhū, gotrabhūni	gotrabhū, gotrabhūni

Hình thức Số ít của các Biến Cách khác:

SDC.	phalena	aṭṭhinā	sudhinā	cakkhunā	gotrabhunā
XXC.	phalā, phalasmā, phalamhā	aṭṭhinā, aṭṭhismā, aṭṭhimhā	sudhinā, sudhismā, sudhimhā	cakkhunā, cakkhusmā, cakkhumhā	gotrabhunā, gotrabhusmā, gotrabhumhā
CĐC.	phalāya, phalassa	aṭṭhino, aṭṭhissa	sudhino, sudhissa	cakkhuno, cakkhussa	gotrabhuno, gotrabhussa
STC.	phalassa	aṭṭhissa, aṭṭhino	sudhissa, sudhino	cakkhussa, cakkhuno	gotrabhussa, gotrabhuno
ĐSC.	phalasmim, phalamhi, phale	aṭṭhismim, aṭṭhimhi	sudhismim, sudhimhi	cakkhusmim, cakkhumhi	gotrabhusmim, gotrabhumhi

Hình thức Số nhiều:

SDC.	phalebhi,	aṭṭhībhi,	sudhībhi,	cakkhūbhi,	gotrabhūbhi,
XXC.	phalehi	aṭṭhīhi	sudhīhi	cakkhūhi	gotrabhūhi
CĐC.	phalānaṃ	aṭṭhīnaṃ	sudhīnaṃ	cakkhūnaṃ	gotrabhūnaṃ
STC.					
ĐSC.	phalesu	aṭṭhisu	sudhisu	cakkhūsu	gotrabhūsu

Lưu ý: Mặc khác, ‘ī’ và ‘ū’ đứng trước ‘su’ thì trở thành đoạn âm, ví dụ: **aṭṭhisu, cakkhusu**. Tính từ ‘**sudhī**’ và ‘**gotrabhū**’ đi cùng với các danh từ Trung tánh như: **sudhī kulamaṃ** (gia đình có trí), **gotrabhū cittaṃ** (tâm chuyển tộc), **sudhimhi kule** (trong gia đình trí tuệ), **gotrabhumhi cittaṃ** (trong tâm chuyển tộc).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
uttarāsaṅga (upper robe)	rāga (lust)
ekaṃsa (one shoulder, one side)	dosa (anger)
kassaka (farmer)	moha (delusion)
piṇḍapāta (alms)	anta (end, side)
dava (amusement, fun, play, sport)	yodha, bhaṭa (soldier)
mada (enjoyment, intoxication)	rukka (tree)
pāpaṇika (merchant)	sadda (sound, noise)
bhoga (wealth)	gandha (odour)
Mahānāma (a person so known)	sāyaṇha (evening)

Neuter Nouns	
āsana (seat)	dāḷiddiya (poverty)
pāda (foot)	agāra (home, dwelling place)
viriya (effort, endeavour)	anagāriya (homelessness)
sota (ear)	kula (family)
bhojana (food, meal)	Jetavana (the grove so known)
kamma, karma (deed, action)	vana, araṇṇa (forest)
citta (mind, consciousness)	saṅgāma (war, battlefield)
pāmojja (joy)	khetta (field)
pahāna (dispelling, removal)	mūla (root, foot of a tree)
maṇḍana (adornment)	avidūra, samīpa (vicinity, neighbourhood)
vibhūsana (ornament)	dvāra (door, gate)
bhaya (fear)	nagara (town, city)
mahatta (greatness, prosperity)	rūpa (visible form)
arahatta (Arahatship)	ghāṇa (nose)
geha, ghara (house)	

Adjectives	
dahara (young)	akusala (unwholesome, evil, sinful)
kusīta (lazy, idle)	alasa (lazy, idle)
daḷidda (poor)	puṇṇa (meritorious)

Indeclinables and Adverbs	
nissamṣayaṃ (certainly)	sakkā (is able, can)
yannuna (how good it be!)	divā (in the day time)
sāyaṃ (evening)	

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
uttarāsaṅga (thượng y)	rāga (tham dục)
ekaṃsa (một bên, bên vai)	dosa (sự sân hận)
kassaka (người nông dân)	moha (sự si mê)
piṇḍapāta (sự khát thực)	anta (cuối, cạnh)
dava (sự nô đùa, vui chơi, thể thao)	yodha, bhaṭa (quân lính)
mada (sự thưởng thức, sự say đắm)	rukka (cây)
pāpaṇika (vị thương gia)	sadda (thanh, âm thanh)
bhoga (giàu có)	gandha (mùi hương)
Mahānāma (nam tử Mahānāma)	sāyaṇha (buổi tối)

Danh từ Trung tánh	
āsana (chỗ ngồi, sàn tọa)	dāḷiddiya (sự nghèo khổ)
pāda (bàn chân)	agāra (ngôi nhà, chỗ ở)
virīya (sự tinh tấn, sự tinh cần)	anagāriya (vô gia cư)
sota (lỗ tai)	kula (gia đình)
bhojana (bữa ăn, vật thực, trai phạn)	Jetavana (tịnh xá Jetavana)
kamma, karma (nghiệp, hành động)	vana, araṇṇa (rừng, khu rừng)
citta (tâm, thức)	saṅgāma (chiến trường)
pāmojja (hỷ, hân hoan)	khetta (cánh đồng)
pahāna (sự đoạn trừ, sự diệt trừ)	mūla (gốc, căn, gốc cây)
maṇḍana (đồ trang sức)	avidūra, samīpa (gần, hàng xóm)
vibhūsa (vật trang điểm, làm đẹp cho thân)	dvāra (cổng, cửa)
bhaya (sự sợ hãi)	nagara (kinh thành, thành)
mahatta (to lớn, thịnh vượng)	rūpa (sắc)
arahatta (bậc A-la-hán)	ghāṇa (lỗ mũi)
geha, ghara (ngôi nhà)	

Tính từ	
dahara (trẻ)	akusala (bất thiện, ác, sai quấy)
kusita (lười biếng)	alasa (lười biếng)
daḷidda (nghèo)	puñña (phước, phước thiện)

Bất biến từ và Trạng từ	
nissamsayam (chắc chắn, dĩ nhiên)	sakkā (có thể)
yannuna (tốt thật! nó thật tốt!)	divā (ban ngày)
sāyam (buổi tối)	

Verbs	
ārabhati (1. begins, starts, 2. kills; tortures),	<i>pp.</i> āraddha
hāyati (diminishes, dwindles, decays),	<i>pp.</i> hīna
odahati (gives ear to),	<i>pp.</i> ohita
mamāyati (owns, regards as one's own),	<i>pp.</i> mamāyita
paññāpeti [lays down a rule, promulgates, proclaims, declares, prepares (a seat)],	<i>pp.</i> paññatta
apaneti (leads away, takes away),	<i>pp.</i> apanīta
paccāgacchati (returns),	<i>pp.</i> paccāgata
abhivādeti (pays homage to),	<i>pp.</i> abhivādita

EXERCISE 18

A. Translate into English:

1. Brāhmaṇo utthāyāsanā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi.
2. Therā viriyaṃ ārabhanti.
3. Te sotaṃ odahanti.
4. Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti.
5. Bālā akusalāni kammāni karonti.
6. Gahapatino cittaṃ pasīdati.
7. Pāmojjaṃ uppajjati.
8. Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha mohassa pahānaṃ paññāpetha.
9. Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya.
10. Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ.
11. Pāpaṇiko mahattaṃ pāpuṇāti bhogesu.
12. Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi.
13. Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdiṃsu.
14. Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahituṃ.
15. Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.

Động từ	
ārabhati (1. bắt đầu, khởi sự, 2. giết, hành hạ),	<i>qkpt. āraddha</i>
hāyati (suy giảm, suy tàn, lu mờ, thối rữa),	<i>qkpt. hīna</i>
odahati (để ý đến, chú ý đến),	<i>qkpt. ohita</i>
mamāyati (sở hữu, xem như của riêng mình),	<i>qkpt. mamāyita</i>
paññāpeti [đặt ra điều luật, ban hành, tuyên thuyết, chuẩn bị (chỗ ngồi)],	<i>qkpt. paññatta</i>
apaneti (dẫn đi khỏi, mang đi khỏi),	<i>qkpt. apanīta</i>
paccāgacchati (trở về),	<i>qkpt. paccāgata</i>
abhivādeti (đánh lễ),	<i>qkpt. abhivādita</i>

BÀI TẬP 18

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Brāhmaṇo utthāyāsanā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi.**
2. **Therā viriyaṃ ārabhanti.**
3. **Te sotaṃ odahanti.**
4. **Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti.**
5. **Bālā akusalāni kammāni karonti.**
6. **Gahapatino cittaṃ pasīdati.**
7. **Pāmojjaṃ uppajjati.**
8. **Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha mohassa pahānaṃ paññāpetha.**
9. **Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya.**
10. **Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ.**
11. **Pāpaṇiko mahattaṃ pāpuṇāti bhogesū.**
12. **Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi.**
13. **Bhikkhū paññattesū āsanesū nisīdiṃsu.**
14. **Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahituṃ.**
15. **Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.**

B. Translate into Pāḷi:

1. Monks made an attempt to attain Arahathship.
2. The Buddha expounded the doctrine for getting rid of lust, anger and delusion.
3. We went to the house of the general and sat down on the seats that had been prepared.
4. If you become lazy, certainly you will fall into poverty.
5. How good would it be if I should go forth from home to homelessness.
6. They gave ear to hear the teaching of the Buddha.
7. Having gone to Jetavana they saw the Buddha and paid homage (to him).
8. Many meritorious deeds were done by the wise family.
9. In the battlefield many enemies were killed by the General and (his) soldiers.
10. The monk went to the forest and sat down at the foot of a tree.
11. Then the Buddha stayed in Nigrodharama in the vicinity of the city Kapilavatthu.
12. The farmers worked in the field in the daytime and returned to (their) houses in the evening.
13. Many soldiers were standing at the gate of the city.
14. We see visible forms with (our) eyes, hear sounds with (our) ears and smell odours with (our) nose. (The words within brackets are not to be translated).

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Chư tỳ khuru đã bắt đầu tinh tấn để chứng đạt (quả vị) A-la-hán.
2. Đức Phật đã thuyết giảng pháp để đoạn trừ tham, sân, và si.
3. Chúng tôi đã đi đến nhà của các vị tướng quân, và ngồi trên những sàn tọa được soạn sẵn.
4. Nếu bạn là người lười biếng thì chắc chắn bạn sẽ rơi vào (đi đến) sự nghèo đói.
5. Lành thay (tốt đẹp thay), nếu tôi xuất gia, từ bỏ gia đình đi đến nơi không gia đình.
6. Họ đã chuyên chú lắng nghe lời dạy (Pháp) của Đức Phật.
7. Họ đã đi đến tịnh xá Jetavana, nhìn thấy Đức Phật, và đánh lễ (Ngài).
8. Nhiều việc công đức đã được làm bởi các gia đình trí tuệ.
9. Nhiều kẻ thù đã bị giết bởi những vị tướng quân và các binh lính tại chiến trường.
10. Vị tỳ khuru đã đi đến khu rừng và ngồi xuống dưới gốc cây.
11. Rồi Đức Phật đã cư ngụ tại tịnh xá Nigrodha, gần thành Kapilavatthu.
12. Những người nông dân đã làm công việc trên cánh đồng vào ban ngày, và trở về các ngôi nhà (của họ) vào chiều tối (xế bóng).
13. Nhiều quân lính đã đứng tại cổng thành.
14. Chúng tôi nhìn thấy các sắc bằng các mắt, nghe các thanh bằng các tai, và ngửi các mùi bằng mũi.

LESSON 19

Feminine Nouns

67. Feminine noun-stems end in **ā, i, ī, u,** and **ū**. Examples: **kaññā** (girl), **ratti** (night), **nadī** (river), **yāgu** (gruel), **vadhū** (woman).

Nominative Case: In Nominative Singular all these nouns remain unchanged.

In Vocative Singular the final ‘**ā**’ of the stem is changed into ‘**e**’ as **kaññe**. But there are exceptions as: ‘**amma**’ (Vocative Singular of ‘**ammā**’, mother). The final long vowels become short in Vocative Singular, e.g. **nadi, vadhu**.

In Accusative Singular ‘**m̐**’ is added to all stems and before it (‘**m̐**’), the long vowel becomes short: **kaññam̐, rattim̐, nadim̐, yāgum̐, vadhum̐**.

68. Nominative, Vocative and Accusative plurals:

There are two plural forms, in one the final vowel becomes long, and in the other ‘**-yo**’ is added to the stem. Before the ending **-yo** long **ī** and **ū** become short: **rattī, rattīyo, nadī, nadiyo, yāgū, yāguyo, vadhū, vadhuyo, kaññā, kaññāyo**.

Stem	Nominative	Vocative	Accusative	Nom., voc., acc.,
	Singular			Plural
kaññā (girl)	kaññā	kaññe	kaññam̐	kaññā, kaññāyo
ratti (night)	ratti	ratti	rattim̐	rattī, rattīyo
nadī (river)	nadī	nadi	nadim̐	nadī, nadiyo
yāgu (gruel)	yāgu	yāgu	yāgum̐	yāgū, yāguyo
vadhū (woman)	vadhū	vadhu	vadhum̐	vadhū, vadhuyo

69. Formation of Feminine Gender:

In Feminine gender the final ‘**a**’ of some nouns and adjectives becomes ‘**ā**’, and some of others it becomes ‘**ī**’. In a very few nouns the final ‘**a**’ or ‘**ī**’ of the stem becomes ‘**-ānī**’ as:

- **mātula** (uncle); **mātulānī** (aunt);
- **gahapati** (householder); **gahapatānī** (housewife).

The final ‘**-aka**’ of a noun becomes ‘**ikā**’ in feminine.

BÀI HỌC 19

Danh Từ Nữ Tánh

67. Danh từ căn Nữ tánh tận cùng bằng **ā, i, ī, u** và **ū**. Ví dụ: **kaññā** (con gái), **nadī** (con sông), **yāgu** (cháo), **vadhū** (người phụ nữ).

Chủ Cách: Trong Chủ Cách, số ít, tất cả những danh từ này được giữ nguyên không đổi.

Trong Hô Cách, số ít, danh từ căn tận cùng ‘**ā**’ được chuyển thành ‘**e**’ như **kaññe**. Nhưng, có những trường hợp ngoại lệ như ‘**amma**’ (Hô Cách, số ít của ‘**ammā**’, mẹ). Các trường nguyên âm tận cùng trở thành đoạn nguyên âm trong Hô Cách, số ít. Ví dụ: **nadi**, **vadhu**.

Trong Đối Cách, số ít, âm ‘**m̐**’ được thêm vào tất cả các danh từ căn, và trước âm ‘**m̐**’, trường nguyên âm trở thành đoạn nguyên âm: **kaññam̐**, **rattim̐**, **nadim̐**, **yāgum̐**, **vadhum̐**.

68. Chủ Cách, Hô Cách, và Đối Cách, số nhiều:
Có hai hình thức số nhiều, hình thức đầu, nguyên âm tận cùng trở thành trường âm, và hình thức khác, ‘**yo**’ được thêm vào danh từ căn. Trước âm cuối **-yo**, trường nguyên âm **ī** và **ū** trở thành đoạn nguyên âm: **rattī**, **rattiyo**, **nadī**, **nadiyo**, **yāgū**, **yāguyo**, **vadhū**, **vadhuyo**, **kaññā**, **kaññāyo**.

Căn từ	Chủ Cách	Hô Cách	Đối Cách	CC., HC., ĐC.
	Singular			Plural
kaññā (con gái)	kaññā	kaññe	kaññam̐	kaññā, kaññāyo
ratti (buổi tối)	ratti	ratti	rattim̐	rattī, rattiyo
nadī (con sông)	nadī	nadi	nadim̐	nadī, nadiyo
yāgu (cháo)	yāgu	yāgu	yāgum̐	yāgū, yāguyo
vadhū (người phụ nữ)	vadhū	vadhu	vadhum̐	vadhū, vadhuyo

69. Sự hình thành của Danh từ Nữ tánh:

Trong danh từ Nữ tánh, một vài danh từ tận cùng bằng ‘**a**’, và các tính từ trở thành ‘**ā**’, và vài trường hợp khác, ‘**a**’ trở thành ‘**ī**’. Rất ít danh từ căn tận cùng ‘**a**’ hay ‘**ī**’ trở thành ‘**-ānī**’ như:

- **mātula** (người chú); **mātulānī** (cô, dì);
- **gahapati** (gia chủ); **gahapatānī** (nữ gia chủ).

Các danh từ tận cùng ‘**-aka**’ trở thành ‘**ikā**’ ở Nữ tánh.

Masculine	Feminine
mānusa (human)	mānusi
mūsika (mouse)	mūsikā
kokila (cuckoo)	kokilā
sobhana (beautiful)	sobhanā
dīgha (long)	dīghā
kukkura (dog)	kukkuri
kukkuṭa (cock)	kukkuṭi
mānava (young man)	mānavi (young woman)
mātula (uncle)	mātulāni (aunt)
gahapati (master of a house)	gahapatāni (mistress of a house)

Note: In addressing a woman the word 'bhoti' is used in Singular and 'bhotiyo' in the plural, e.g.

- bhoti kaññe (O dear girl),
- bhoti (bhotiyo) kaññāyo (O dear girls).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
chaṇa (festival)	āloka (light)
gaja (elephant)	ñāti (relative)
alamkāra (ornament)	vaja (cow pen, cattlefold)
kāya (body)	Aṅgala-visaya (England)
samādhi (concentration)	pāpaṇika, āpaṇika, vaṇija (merchant)

Neuter Nouns		
yotta (rope)	bhaya (fear)	uyyāna (park)
vacana (word)	mukha (mouth)	vetta (cane, bamboo)
ābharaṇa (ornament)	vattha (cloth)	paduma (lotus)
gīta (song)	raṭṭha (country)	

Feminine Nouns		
ammā (mother)	kaññā (girl, maiden)	latā (creeper)
rattī (night)	nadi (river)	dārikā (girl)
yāgu (gruel)	dhenu (cow)	vācā (word)
pokkharāṇi (pond)	vāpi (lake, reservoir)	jivhā (tongue)
desanā (sermon, preaching)	migī (doe)	itthi (woman)
taṇhā (craving)	kadalī (plantain)	rājini (queen)
pajā (subjects)	vīnā (lute, violin)	

Nam tánh	Nữ tánh
mānusa (con người, nhân loại, thần dân)	Mānusi
mūsika (con chuột)	mūsikā
kokila (chim cu)	kokilā
sobhana (đẹp)	sobhanā
dīgha (dài)	dīghā
kukkura (con chó)	kukkurī
kukkuṭa (con gà trống)	kukkuṭī
mānava (người thanh niên)	mānavī (người thiếu nữ)
mātula (người chú)	mātulānī (cô, dì)
gahapati (vị gia chủ)	gahapatānī (nữ gia chủ)

Lưu ý: Trong Hô Cách, khi xung hô với người nữ, chữ '**bhoti**' được sử dụng ở số ít, và '**bhotiyo**' ở số nhiều, ví dụ:

- **bhoti kaññe** (Này thiếu nữ thân mến, này cô gái thân yêu),
- **bhotī (bhotiyo) kaññāyo** (Này thiếu nữ /cô gái thân yêu).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
chaṇa (lễ hội)	āloka (ánh sáng)
gaja (con voi)	ñāti (quyển thuộc, bà con)
alamkāra (vật trang sức)	vaja (chuồng bò, chuồng gia súc)
kāya (thân)	Āngala-visaya (nước Anh)
samādhi (thiền định)	pāpaṇika, āpaṇika, vāṇija (vị thương gia)

Danh từ Trung tánh		
yotta (sợi dây)	bhaya (sự sợ hãi)	uyyāna (công viên, ngự uyển)
vacana (lời nói, tuyên thuyết)	mukha (miệng)	vetta (cây mía, cây tre)
ābharāṇa (vật trang sức)	vattha (vải vóc)	paduma (hoa sen)
gīta (bài hát)	ratṭha (quốc độ)	

Danh từ Nữ tánh		
ammā (người mẹ)	kaññā (bé gái, thiếu nữ)	latā (cây dây leo)
rattī (ban đêm)	nadī (con sông)	dārikā (đứa bé gái)
yāgu (cháo)	dhenu (con bò)	vācā (lời nói)
pokkharāṇī (cái ao, hồ)	vāpi (cái bể nước, hồ)	jivhā (lưỡi)
desanā (giáo pháp, lời dạy)	migī (con nai cái)	itthī (phụ nữ)
taṇhā (ái dục)	kadalī (cây chuối)	rājini (hoàng hậu)
pajā (thần dân)	vīnā (đàn tỳ bà, vĩ cầm)	

Adjectives	
kāruṇika (kind, compassionate)	piya (dear, pleasing, agreeable)
gambhīra (deep)	puṭhula (broad, wide)
jeṭṭha (elder)	kaniṭṭha (younger)

Verbs	
veṭheti (coils)	sajjeti (prepares, decorates, equips), <i>pp. sajjita</i>
vibhāti (shines)	vādeti (plays a musical instrument), <i>pp. vādita</i>
nahāyati (bathes)	niccharati (comes out, emits) <i>pp. niccharita</i>
rodati (cries, weeps)	vikasati (blooms), <i>pp. vikasita</i>
pāleti (governs, protects)	sandati (flows), <i>pp. sandita</i>
sannipatati (assembles)	otarati (goes down into, descends, climbs down), <i>pp. otiṇṇa</i>
	gāyati (sings), <i>pp. gayita, gīta</i>
sobhati (looks beautiful)	khanati (digs), <i>pp. khata</i>

EXERCISE 19

A. Translate into English:

1. Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?
2. Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passituṃ nagaraṃ gacchantu.
3. Latāyo rukkhe veṭhenti.
4. Ratti candassa ālokena vibhāti.
5. Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ otarāma.
6. Bhoti kaññe, kiṃ tvaṃ ajja vijjālayaṃ na gacchasi?
7. Gahapatānī yottaṃ gahetvā vajaṃ gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samīpaṃ āneti.
8. Mayaṃ pāto uṭṭhāya yāguṃ pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma.
9. Dārikāyo vijjālayassa avidūre uyyāne sannipatitvā kīlanti.
10. Karuṇikā vācā dārakānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti.
11. Sevakehi khatā pokkharaṇī gambhīrā ca puṭhulā ca hoti.
12. Yakkhassa mukhato jivhā niccharati.
13. Therena katā desanā bahūhi sutā hoti.
14. Kaññā ñātino gehaṃ āgatā.
15. Duggatā itthī dvāre ṭhatvā gītāni gāyati vīṇaṃ ca vādeti.

Tính từ	
kāruṇika (từ tế, từ bi)	piya (đáng yêu, dễ mến, dễ chịu)
gambhīra (sâu)	puṭhula (rộng, bao la)
jeṭṭha (già hơn)	kaniṭṭha (trẻ hơn)

Động từ	
veṭheti (bao, bọc, quấn quanh, bó)	sajjeti (chuẩn bị, trang trí), <i>qkpt. sajjita</i>
vibhāti (chiếu sáng, tỏa sáng)	vādeti (chơi một nhạc cụ), <i>qkpt. vādita</i>
nahāyati (tắm)	niccharati (phóng ra, phát ra) <i>qkpt. niccharita</i>
rodati (khóc, khóc lóc)	vikasati (nở, ra hoa), <i>qkpt. vikasita</i>
pāleti (cai trị, bảo vệ)	sandati (chảy), <i>qkpt. sandita</i>
sannipatati (tụ tập, vân tập)	otarati (đi xuống, trèo xuống) <i>qkpt. otiṇṇa</i>
	gāyati (hát), <i>qkpt. gayita, gīta</i>
sobhati (trông đẹp)	khanati (đào), <i>qkpt. khata</i>

BÀI TẬP 19

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?
2. Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passitva nagaraṃ gacchantu.
3. Latāyo rukkhe veṭhenti.
4. Ratti candassa ālokena vibhāti.
5. Mayaṃ nahāyitva nadiṃ otarāma.
6. Bhoti kaññe, kiṃ tvamaṃ ajja vijjālayamaṃ na gacchasi?
7. Gahapatānī yottaṃ gahetvā vamaṃ gantvā dhenavaṃ bandhitvā gehassa samīpavaṃ āneti.
8. Mayaṃ pāto utthāya yāgavaṃ pivitvā gehamaṃ nikkhamaṃ khettaṃ gacchāma.
9. Dārikāyo vijjālayassa avidūre uyyāne sannipatitvā kīlanti.
10. Karuṇikā vācā dārikānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti.
11. Sevakehi khatā pokkharāṇi gambhīrā ca puṭhulā ca hoti.
12. Yakkhassa mukhato jivhā niccharati.
13. Therena katā desanā bahūhi sutā hoti.
14. Kaññā ñātino gehamaṃ āgatā.
15. Duggatā itthi dvāre thatvā gītāni gāyati vīṇavaṃ ca vādeti.

B. Translate into Pāli:

1. Let us go to the river to take a bath.
2. The girl gone to the city with (her) elder brother saw an elephant and cried with fear.
3. Many rivers flow from the mountain.
4. The hunter takes a doe from the forest, goes to the town and sells (it) to a merchant.
5. The girl beaten by the elder brother with a cane, runs home, sits down in the bed and cries.
6. You may develop concentration and Vipassanā and dispel craving.
7. We saw the pond dug out by the servants.
8. The lake looks beautiful with blooming lotuses.
9. Plantains do not grow in England.
10. The queen governs the subjects (of the country) in righteousness.

LESSON 20

Feminine Nouns

70. Instrumental and other Cases:

In the Singular form of the Instrumental, Ablative, Dative and Genitive cases, ‘-ya’ is added to the Feminine noun-stems ending in ‘ā’, e.g. **kaññāya**.

71. In all the same cases “-yā” is added to Feminine stems ending in **ī, ī, u** and **ū**, and the long **ī** and **ū** become short before ‘yā’ as: **rattiyā, nadiyā, yāguyā, vadhuyā**.

72. In Locative Singular, ‘-yā’ or ‘yam’ is added to noun-stems ending in **ā** as: **kaññāya, kaññāyam**.

73. In the same way, in the Locative Singular, ‘yā’ or ‘yam’ is added to the noun-stems ending in **ī, ī, u** and **ū**, **ī** and **ū** become short before ‘yā’ and ‘yam’, e.g.

- **rattiyā, rattiyam,**
- **nadiyā, nadiyam,**
- **yāguyā, yāguyam,**
- **vadhuyā, vadhuyam.**

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Chúng ta hãy đi đến sông để tắm.
2. Đứa bé gái cùng với anh trai đã được đi đến kinh thành, sau khi nhìn thấy con voi, và đã bật khóc vì sợ hãi.
3. Nhiều con sông chảy từ ngọn núi.
4. Người thợ săn dẫn con nai từ rừng về, đi đến kinh thành, và bán (nó) (đến) cho một vị thương gia.
5. Đứa bé gái, đã bị đánh bởi anh trai bằng cây mía, chạy về nhà, ngồi trên giường, và khóc lóc.
6. Các ông, sau khi tu tập thiền định và thiền quán, và hãy đoạn tận ái dục.
7. Chúng tôi đã nhìn thấy cái hồ đã được đào bởi những người hầu.
8. Cái hồ trông đẹp nhờ các hoa sen nở.
9. Các cây chuối không mọc ở nước Anh.
10. Hoàng hậu trị vì thần dân bằng sự chánh trực (bằng Pháp).

BÀI HỌC 20

Danh Từ Nữ Tánh

- 70.** Sử Dụng Cách và các Biến Cách khác:
Trong hình thức số ít của Sử Dụng Cách, Xuất Xứ Cách, Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, ‘-ya’ được thêm vào các danh từ căn tận cùng ‘ā’, ví dụ: **kaññāya**.
- 71.** Trong tất cả các biến cách, ‘-yā’ được thêm vào các danh từ căn Nữ tánh tận cùng bằng **i, ī, u** và **ū**, và trường nguyên âm **ī** và **ū** trở thành đoản âm trước ‘yā’ như: **rattiyā, nadiyā, yāguyā, vadhuyā**.
- 72.** Trong Định Sở Cách, số ít, ‘-yā’ hay ‘yam’ được thêm vào danh từ căn tận cùng bằng ā như là: **kaññāya, kaññāyam**.
- 73.** Tương tự, Định Sở Cách, số ít, ‘-yā’ hay ‘yam’ được thêm vào danh từ căn tận cùng bằng **i, ī, u**, và trường âm **ū**, ‘ī’ và ‘ū’ trở thành đoản nguyên âm trước ‘yā’ và ‘yam’ như:
- **rattiyā, rattiyam,**
 - **nadiyā, nadiyam,**
 - **yāguyā, yāguyam,**
 - **vadhuyā, vadhuyam.**

74. To form Instrumental and Ablative Plurals ‘-bhi’ or ‘-hi’ is added to all Feminine nouns. Before them the short vowel becomes long: **kaññābhi, kaññāhi, rattibhi, rattihi, nadībhi, nadihi, yāgūbhi, yāgūhi, vadhūbhi, vadhūhi.**

To form Dative and Genitive plurals ‘naṃ’ is added to all Feminine noun-stems. The short vowel becomes long before ‘naṃ’: **kaññānaṃ, rattīnaṃ, nadīnaṃ, yāgūnaṃ, vadhūnaṃ.**

To form Locative Plural ‘-su’ is added to all Feminine noun-stems. Before ‘su’ short vowels may become long optionally: **kaññāsu, rattīsu, rattīsu, nadīsu, yāgūsu, yāgūsu, vadhūsu.**

Stem	Instr., Abl., Dat., Gen., Singular	Instr. & Abl. Plural	Dat. & Gen. Plural	Loc. Plural
kaññā	kaññāya	kaññābhi, kaññāhi	kaññānaṃ	kaññāsu
ratti	rattiyā	rattibhi, rattihi	rattīnaṃ	rattīsu, rattīsu
nadī	nadiyā	nadībhi, nadihi	nadīnaṃ	nadīsu
yāgu	yāguyā	yāgūbhi, yāgūhi	yāgūnaṃ	yāgūsu, yāgūsu
vadhū	vadhuyā	vadhūbhi, vadhūhi	vadhūnaṃ	vadhūsu

N.B. **Rattiyā** and **rattiyam** have their contracted forms as ‘**ratyā, ratyam**’. Similarly **nadiyā** and **nadiyam** have the contracted forms as ‘**najjā**’ and ‘**najjam**’; **jātiyā** also becomes ‘**jaccā**’.

75. - ‘**eva**’ is an enclitic particle which is used to emphasise the sense of the preceding word: **so eva** (he himself)

- ‘**ce**’ (if). This particle never begins a sentence and always follows a word: **so ce** (if he...)

- **Kho, kho pana** (enclitics) = as for... **so kho pana** (as for him, he on his part).

Sometimes ‘**kho**’ or ‘**kho pana**’ are used to give the sense ‘indeed, certainly’. At times it is used to express something important, or a thing that happens anew or strangely.

74. Để hình thành Sử Dụng Cách, và Xuất Xứ Cách, số nhiều '-bhi' hay '-hi' được thêm vào tất cả các danh từ Nữ tánh. Trước chúng, đoán nguyên âm trở thành trường âm: **kaññābhi, kaññāhi, rattībhi, rattīhi, nadībhi, nadihi, yāgūbhi, yāgūhi, vadhūbhi, vadhūhi.**

Để hình thành Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, số nhiều 'nam' được thêm vào tất cả các danh từ căn Nữ tánh. Đoán nguyên âm trở thành trường nguyên âm trước 'nam': **kaññānam, rattīnam, nadīnam, yāgūnam, vadhānam.**

Để hình thành Định Sở Cách, số nhiều, '-su' được thêm vào tất cả các danh từ căn Nữ tánh. Trước 'su', các đoán nguyên âm trở thành trường âm: **kaññāsu, rattīsu, rattīsu, nadīsu, yāgasu, yāgūsu, vadhūsu.**

Căn từ	SDC., XXC., CĐC., STC., Số ít	SDC., & XXC. Số nhiều	CĐC. & STC. Số nhiều	ĐSC., Số nhiều
kaññā	kaññāya	kaññābhi, kaññāhi	kaññānam	kaññāsu
ratti	rattiyā	rattībhi, rattīhi	rattīnam	rattīsu, rattīsu
nadī	nadiyā	nadībhi, nadihi	nadīnam	nadīsu
yāgu	yāguyā	yāgūbhi, yāgūhi	yāgūnam	yāgasu, yāgūsu
vadhū	vadhuyā	vadhūbhi, vadhūhi	vadhūnam	vadhūsu

N.B. **Rattiyā** và **rattīyam** có các hình thức rút gọn như '**ratyā, ratyam**'. Tương tự, **nadiyā** và **nadiyam** có các hình thức rút gọn như '**najjā**', và '**najjam**'; **jātiyā** cũng trở thành '**jaccā**'.

75. - 'eva' là mạo từ ghép được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa của từ đi trước: **so eva** (chính anh ấy)

- 'ce' (nếu), mạo từ này không bao giờ đứng đầu câu, nó luôn theo sau từ khác: **so ce** (nếu anh ấy ...)

- Từ ghép: **Kho, kho pana** (về phần): **so kho pana** (về phần anh ấy, về phía anh ấy).

Đôi khi, '**kho**' hay '**kho pana**' được dùng để chỉ sự 'chắc chắn', 'thật vậy'. Có khi, nó được dùng để chỉ cái gì đó quan trọng, hay một sự việc xảy ra lại (bằng cách khác) hay một cách kỳ lạ.

VOCABULARY:

Feminine Nouns	
Tāmasā (river so named)	Nerañjarā (river so named)
Sāvatti (city so named)	vācā (word)
saddhā (confidence)	paññā (wisdom)
bhariyā (wife)	mettā (loving kindness)
pajā (people, beings)	khudhā (hunger)
pipāsā (thirst)	vatthi (bladder)
gaṅgā (Gaṅges)	kuṭikā, kuṭi (hut)
pāṭha-sālā (school)	hiṃsā (violence)
karuṇā (compassion)	gīvā (neck)
vaḍḍhi (growth)	kāsu (pit)

Masculine Nouns	
janapada (district)	bheda (break)
ācariya (teacher)	niraya (doom, unhappy or miserable state)
Bhadanta (Venerable One)	ogha (flood)
jaṭila (ascetic wearing matted hair)	vasala (outcast, low person)
paññākāra (present)	nidhi (buried treasure)
āvāṭa (pit)	soka (grief)

Neuter Nouns	
tīra (bank, shore)	duccarita (misconduct, wrong deed)
maraṇa (death)	āgata (approach, coming)
citta (mind, consciousness)	

Adjectives	
puratthima (Eastern)	gilāna (ill, sick)
sussusa (obedient)	setṭha (greatest, best)
sīta (cold)	hemantika (of winter)
sambahula (many)	cheka, dakkha (clever, skilful)
mānusa (human)	

TỪ VỰNG:

Danh từ Nữ tánh	
Tāmasā (sông Tāmasā)	Nerañjarā (sông Nerañjarā)
Sāvatti (thành Sāvatti)	vācā (lời nói)
saddhā (niềm tin, tín)	paññā (trí tuệ)
bhāriyā (người vợ)	mettā (tâm từ, lòng từ)
pajā (chúng sanh)	khudhā (sự đố kỵ)
pipāsā (sự khát nước)	vatthi (bàng quang, tiết niệu)
gaṅgā (sông Gaṅgā)	kuṭikā, kuṭi (am, thất, cốc)
pāṭha-sālā (trường học)	himsā (sự hung bạo)
karuṇā (sự từ bi)	gīvā (cái cổ)
vaḍḍhi (sự lớn mạnh)	kāsu (cái hổ)

Danh từ Nam tánh	
janapada (quận, huyện, tiểu bang)	bheda (sự vỡ vụn, sự hư hoại)
ācariya (vị thầy giáo)	niraya (địa ngục, khổ cảnh)
Bhadanta (vị trưởng lão)	ogha (nước lũ, bộc lưu)
jaṭila (vị ẩn sĩ bện tóc)	vasala (giai cấp hạ tiện)
paṇṇākāra (món quà)	nidhi [kho báu (được chôn)]
āvāṭa (cái hổ)	soka (sự sầu muộn)

Danh từ Trung tánh	
tīra (bờ sông)	duccarita (ác hành, hành động sai trái)
maraṇa (sự chết)	āgata (đã được trở về, đến được)
citta (tâm)	

Tính từ	
puratthima (hướng Đông)	gilāna (bệnh, ốm)
sussusa (vâng lời)	setṭha (tốt nhất, lớn nhất)
sīta (lạnh)	hemantika (thuộc mùa đông)
sambahula (nhiều)	cheka, dakkha (thông minh, khéo léo)
mānusa (thuộc nhân loại)	

Verbs	
carati (he walks, does, practices)	dadāti (gives)
upapajjati (goes to after death)	nidheti (buries)
parisujjhati (is purified)	vaḍḍhati (grows, prospers)
pilandhati, paridahati (wears)	ummujjati (emerges, rises out)
vinodeti (dispels, quenches)	nimujjati (plunges, sinks, dives)
sodheti (cleanses, purifies)	apaneti (removes)
deti (gives), adāsi (aor.) (gave)	dhāreti (bears, holds, wears)
paṭihanti (wards off, strikes against, removes, destroys, dispels)	

Adverbs	
param (after) [this governs ablative case]	maraṇā param (after death)
ito param (after this)	tato param (after that)

EXERCISE 20

A. Translate into English:

1. **Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati.** *Ud. 1.*
2. **Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatti nāma nagaram.** *A.I.65.*
3. **Ahaṃ ce kho pana kāyena duccharitaṃ careyyaṃ kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ.** *A.I.48.*
4. **Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamaṇaṃ.** *Vin.II.*
5. **Saddāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati.** *S.I.214.*
6. **Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ.** *S.I.*
7. **Mettaṃ karoṭha mānusiyaṃ pajāya.** *Kh.3.*
8. **Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vaṭṭhim sodheti.** *I.A.II.*
9. **Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi.** *Ud.6.*
10. **Na jaccā vasalo hoti.** *SN.*

B. Translate into Pāli:

1. A seer dwelt in a hut in the forest.
2. They developed loving kindness.
3. The teacher gave presents to the clever girls in the school.
4. They were taking bath in the river Tāmasā.
5. He buried a treasure in a pit.
6. We shall grow by the growth of wisdom.
7. The Prince Siddhattha was the son of the Queen Māyā.
8. Remove violence from our heart by development of compassion.
9. The girl wears a garland on (her) neck.
10. From craving is produced grief.

Động từ	
carati (đi bộ, làm, thực hành)	dadāti (cho, bố thí)
upapajjati (tái sanh)	nidheti (chôn, cất giấu)
parisujjhati (thanh tịnh)	vaḍḍhati (trưởng dưỡng, thịnh vượng)
pilandhati, paridahati (mặc)	ummujjati (nổi lên, trời lên)
vinodeti (đuổi)	nimujjati (lao xuống, chìm, lặn)
sodheti (làm sạch)	apaneti (loại bỏ)
deti (cho), adāsi (<i>aor.</i>) (đã cho)	dhāreti (mang, vác, chịu đựng)
paṭihanti (xua đuổi, chống lại, loại bỏ, hủy hoại, diệt trừ, xua tan)	

Trạng từ	
param (sau, sau khi) [<i>sử dụng với XXC</i>]	maraṇā param (sau khi chết)
ito param (sau cái này)	tato param (sau cái khác)

BÀI TẬP 20

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati.** *Ud. 1.*
2. **Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatti nāma nagaram.** *A.I.65.*
3. **Ahaṃ ce kho pana kāyena duccharitaṃ careyyaṃ kāyassa bhedā param maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ.** *A.I.48.*
4. **Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamaṇaṃ.** *Vin.II.*
5. **Saddāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati.** *S.I.214.*
6. **Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ.** *S.I.*
7. **Mettaṃ karoṭṭha mānusiyaṃ pajāya.** *Kh.3.*
8. **Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vaṭṭhim sodheti.** *I.A.II.*
9. **Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi.** *Ud.6.*
10. **Na jaccā vasalo hoti.** *SN.*

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Vị đạo sĩ đã cư ngụ trong am thất ở rừng.
2. Họ đã tu tập (phát triển) tâm từ.
3. Vị thầy giáo đã cho các món quà đến những đứa bé gái thông minh trong trường.
4. Họ đã tắm ở sông Tāmasā.
5. Anh ấy đã chôn kho báu trong cái hố.
6. Chúng ta sẽ lớn lên bằng sự trưởng dưỡng của trí tuệ.
7. Thái tử Siddattha là con trai của Hoàng hậu Māyā.
8. Hãy đoạn trừ sự hung bạo khỏi tâm bằng sự tu tập tâm bi.
9. Đứa bé gái đeo vòng hoa trên cổ (của nó).
10. Từ ái dục, sầu muộn sanh.

LESSON 21

Consonantals

- 76.** Possessive Adjectives are formed by adding ‘-vant’, ‘-mant’ or ‘-in’ to nouns. ‘vant’ is added to noun-stems ending in ‘a’ or ‘ā’ and ‘mant’ to the stems ending in other vowels as i, ī, u, ū, or o. ‘-in’ is added to stems ending in ‘a’.

Noun-stem	Factor	Possessive Adjectives
dhana (wealth, riches)	-vant	dhanavant (wealthy, rich)
bala (power)	-vant	balavant (powerful)
sīla (virtue, precept)	-vant	sīlavant (virtuous, keeping precepts)
sati (mindfulness, memory)	-mant	satimant (mindful)
dhiti (courage)	-mant	dhitimant (courageous)
dhī (intelligence)	-mant	dhīmant (intelligent, wise)
bhānu (rays)	-mant	bhānumant (radiant, having rays)
go (cattle)	-mant	gomant (possessing cattle)
dhana (wealth)	-in	dhanin (wealthy)
bala (power, strength)	-in	balin (powerful, strong)

Declension

- 77.** All these adjectives are used also as nouns. Thus ‘**dhanavant**’ even means ‘a rich man’ when there is no noun for it to modify.
- 78.** All such substantives ending in ‘ant’ have two stems, one ending in ‘ant’ and the other in ‘at’. Thus ‘**dhanavant**’ has two forms, ‘**dhanavant**’ and ‘**dhanavat**’. Similarly ‘**satimant**’ has two forms ‘**satimant**’ and ‘**satimat**’.

Those ending in ‘ant’ are declined mostly like nouns ending in ‘a’ in Masculine and Neuter genders in all cases. Except Vocative Singular.

BÀI HỌC 21

Phụ Âm

76. Tính từ Sở hữu được hình thành bằng cách thêm vĩ tố **'-vant'**, **'-mant'** hay **'-in'** vào các danh từ. Vĩ tố **'vant'** được thêm vào các danh từ căn tận cùng **'a'** và **'ā'**, vĩ tố **'mant'** được thêm vào các danh từ căn tận cùng bằng những nguyên âm khác như **i, ī, u, ū** hay **o**. Vĩ tố **'in'** được thêm vào các danh từ căn tận cùng **'a'**.

Danh từ căn	Vĩ tố	Tính từ Sở hữu
dhana (sự giàu có)	-vant	dhanavant (giàu có)
bala (sức mạnh)	-vant	balavant (có sức mạnh, quyền thế)
sīla (giới)	-vant	sīlavant (có giới)
sati (niệm)	-mant	satimant (có niệm)
dhiti (sự can đảm)	-mant	dhitimant (can đảm)
dhī (trí tuệ)	-mant	dhīmant (có trí tuệ)
bhānu (tia sáng)	-mant	bhānumant (chói sáng)
go (gia súc)	-mant	gomant (có gia súc)
dhana (sự giàu có)	-in	dhanin (giàu có)
bala (sức mạnh)	-in	balin (có sức mạnh, quyền thế)

Biến Cách

77. Tất cả những tính từ này cũng được dùng như các danh từ. Như **'dhanavant'** còn được hiểu là 'một người giàu có' khi không có danh từ bổ nghĩa cho nó.

78. Tất cả những danh từ tận cùng bằng **'ant'** có hai căn, một căn tận cùng bằng **'ant'**, và căn khác bằng **'at'**. Như vậy, **'dhanavant'** có hai hình thức, **'dhanavant'** và **'dhanavat'**. Tương tự, **'satimant'** có 2 hình thức **'satimant'** và **'satimat'**.

Những danh từ căn tận cùng bằng **'ant'** hầu hết biến cách được chia giống với các danh từ Nam tánh, và Trung tánh tận cùng bằng **'a'** theo các cách, ngoại trừ Hô Cách.

Example: Stem **dhanavant** (Masculine gender)

Case	Singular	Plural
Nom.	dhanavanto	dhanavantā
Voc.	dhanavanto	dhanavantā
Acc.	dhanavantam	dhanavante
Instr.	dhanavantena	dhanavantehi (-bhi)
Abl.	dhanavantasmā, dhanavantamhā	dhanavantehi (-bhi)
Dat. & Gen.	dhanavantassa	dhanavantānaṃ
Loc.	dhanavante, dhanavantasmīṃ, dhanavantamhi	dhanavantesu

79. The stems ending in 'at' are declined only in Nominative, Vocative, Instrumental and Ablative Singular, in Dative and Genitive both Singular and Plural and Locative Singular. 'at' becomes 'ā' in Nominative Singular and in Nominative Plural '-anto'.

In Vocative Singular 'at' becomes 'am, a, or ā', plural is the same as of the Nominative. In other cases they take the following case-endings.

	Singular	Plural
Nom., Acc., Voc.	-	-
Inst. & Abl.,	-ā	-
Dat. & Gen.	-o	-am
Loc.	-i	-

Examples (the special forms)

	Singular	Plural
Nom.	dhanavā	dhanavanto
Acc.	-	-
Inst. & Abl.	dhanavatā	-
Dat. & Gen.	dhanavato	dhanavatam
Loc.	dhanavati	-

Thus when '**dhanavant**' is declined, it takes all the forms as follows:

Ví dụ: căn của **Dhanavant** (Nam tánh)

Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	dhanavanto	dhanavantā
ĐC.	dhanavanto	dhanavantā
HC.	dhanavantam	dhanavante
SDC.	dhanavantena	dhanavantehi (-bhi)
XXC.	dhanavantasmā, dhanavantamhā	dhanavantehi (-bhi)
CĐC. & STC.	dhanavantassa	dhanavantānaṃ
ĐSC.	dhanavante, dhanavantasmim, dhanavantamhi	dhanavantesu

79. Các danh từ căn tận cùng bằng **'at'** chỉ chia biến cách theo Chủ Cách, Hô Cách, Sử Dụng Cách và Xuất Xứ Cách, số ít; Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách cả số ít và số nhiều; Định Sở Cách, số ít. Danh từ căn **'at'** biến thành **'ā'** ở Chủ Cách số ít, số nhiều là **'-anto'**.

Trong Hô Cách, số ít, danh từ căn tận cùng **'at'** biến thành **'am, a** hay **ā'**; số nhiều thì giống với Chủ Cách. Đối với những biến cách khác, chúng chia theo các biến tố sau.

	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC., HC.,	-	-
SDC. & XXC.,	-ā	-
CĐC. & STC.	-o	-am
ĐSC.	-i	-

Ví dụ (hình thức đặc biệt)

	Số ít	Số nhiều
CC.	dhanavā	dhanavanto
ĐC.	-	-
SDC. & XXC.	dhanavatā	-
CĐC. & STC.	dhanavato	dhanavatam
ĐSC.	dhanavati	-

Như vậy, khi **'Dhanavant'** được chia biến cách, nó có tất cả hình thức sau:

dhanavant

Case	Singular	Plural
Nom.	dhanavā, dhanavanto	dhanavanto, dhanavantā
Voc.	dhanavaṃ, dhanava, dhanavā	dhanavanto, dhanavantā
Acc.	dhanavantam	dhanavanto, dhanavante
Instr.	dhanavatā, dhanavantena	dhanavantehi (-bhi)
Abl.	dhanavatā, dhanavantasmā, dhanavantamhā	dhanavantehi (-bhi)
Dat. & Gen.	dhanavato, dhanavantassa	dhanavatam, dhanavantānam
Loc.	dhanavati, dhanavante, dhanavantasmim, dhanavantamhi	dhanavantesu

80. The noun 'Bhagavant' (Lord Buddha) is declined like 'dhanavant'. All substantives ending in '-mant' are also declined like 'dhanavant' as: Nom. Singular: **satimā, cakkhumā, gomā**, etc., Nom. Plural: **satimanto, satimantā**, etc. Active Past Participles ending in '-tavant' are also declined like these **vant**-nouns.

81. All Substantives ending in '-in' are declined like Masculine ī-nouns as: '**senānī**'. Active Past Participles ending in '-tāvin' are declined like ī-nouns.

Masculine: **dhanin**

Case	Singular	Plural
Nom.	dhanī	dhanī, dhanino
Voc.	dhani	dhanī, dhanino
Acc.	dhanim, dhaninam	dhanī, dhanino
Instr.	dhaninā	dhanīhi (-bhi)
Abl.	dhaninā, dhanismā, dhanimhā	dhanīhi (-bhi)
Dat. & Gen.	dhanino, dhanissa	dhanīnam
Loc.	dhanismim, dhanimhi, dhanini	dhanisu, dhanīsu

dhanavant

Cách	Số ít	Số nhiều
Nom.	dhanavā, dhanavanto	dhanavanto, dhanavantā
Voc.	dhanavaṃ, dhanava, dhanavā	dhanavanto, dhanavantā
Acc.	dhanavantam	dhanavanto, dhanavante
Instr.	dhanavatā, dhanavantena	dhanavantehi (-bhi)
Abl.	dhanavatā, dhanavantasmā, dhanavantamhā	dhanavantehi (-bhi)
Dat. & Gen.	dhanavato, dhanavantassa	dhanavatam, dhanavantānam
Loc.	dhanavati, dhanavante, dhanavantasmim, dhanavantamhi	dhanavantesu

80. Danh từ '**Bhagavant**' (Đức Phật) được chia biến cách giống như '**Dhanavant**'. Tất cả những danh từ tận cùng bằng '**- mant**' cũng được chia biến cách giống '**Dhanavant**' như: Chủ Cách, số ít: **satimā, cakkhumā, gomā, v.v...** Chủ Cách, số nhiều: **satimanto, satimantā, v.v...** Quá khứ Phân từ chủ động tận cùng bằng '**- tavant**' cũng được chia biến cách giống với những danh từ tận cùng bằng **vant** này.

81. Những danh từ tận cùng bằng '**-in**' được chia biến cách giống những danh từ Nam tánh **ī** như: '**senānī**'. Quá khứ Phân từ chủ động tận cùng bằng '**-tāvin**' được chia biến cách giống những danh từ tận cùng **ī**.

Nam tánh: **dhanin**

Cách	Số ít	Số nhiều
Nom.	dhanī	dhanī, dhanino
Voc.	dhani	dhanī, dhanino
Acc.	dhanim, dhaninam	dhanī, dhanino
Instr.	dhaninā	dhanīhi (-bhi)
Abl.	dhaninā, dhanismā, dhanimhā	dhanīhi (-bhi)
Dat. & Gen.	dhanino, dhanissa	dhanīnam
Loc.	dhanismim, dhanimhi, dhanini	dhanisu, dhanīsu

Neuter: **dhanavant**

Case	Singular	Plural
Nom.	dhanavaṃ	dhanavantā, dhanavantāni
Voc.	dhanavaṃ, dhanava, dhanavā	dhanavantā, dhanavantāni
Acc.	dhanavantaṃ	dhanavante, dhanavantāni

Neuter: **dhanin**

	Singular	Plural
Nom.	dhanī	dhanī, dhanīni
Voc.	dhani	dhanī, dhanīni
Acc.	dhaninaṃ, dhaniṃ	dhanī, dhanīni

The rest are like those in Masculine gender

82. Feminine Forms:

By adding 'ī' to all afore-given stems, their Feminine forms are constructed as: **dhanavanti, dhanavati, satimanti, satimati, dhanini**. They are declined like Feminine ī-nouns as 'nadi', etc. These are used even as nouns: **dhanavanti, dhanavati, dhanini** (rich woman).

Case	Singular	Plural
Nom.	dhanavanti	dhanavanti, dhanavantiyo
Voc.	dhanavanti	dhanavanti, dhanavantiyo
Acc.	dhanavantiṃ	dhanavanti, dhanavantiyo
Instr.	dhanavantiyā	dhanavantihi (-bhi)
Abl.	dhanavantiyā	dhanavantihi (-bhi)
Dat. & Gen.	dhanavantiyā	dhanavantiṃ
Loc.	dhanavantiyaṃ, dhanavantiyā	dhanavantisu

Trung tánh: **dhanavant**

Cách	Số ít	Số nhiều
Nom.	dhanavaṃ	dhanavantā, dhanavantāni
Voc.	dhanavaṃ, dhanava, dhanavā	dhanavantā, dhanavantāni
Acc.	dhanavantaṃ	dhanavante, dhanavantāni

Trung tánh: **dhanin**

	Singular	Plural
Nom.	dhanī	dhanī, dhanīni
Voc.	dhani	dhanī, dhanīni
Acc.	dhaninaṃ, dhaniṃ	dhanī, dhanīni

Các trường hợp biến cách còn lại giống như Nam tánh

82. Các hình thức Nữ tánh:

Bằng cách thêm 'ī' vào những căn đã cho trước đây, các hình thức Nữ tánh của chúng chia như sau: **dhanavanti, dhanavati; satimanti, satimati; dhanini**. Chúng biến cách giống với các danh từ Nữ tánh 'ī' như: 'nadi', thậm chí chúng được dùng như các danh từ: **dhanavanti, dhanavati, dhanini** (người phụ nữ giàu có).

Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	dhanavanti	dhanavanti, dhanavantiyo
HC.	dhanavanti	dhanavanti, dhanavantiyo
ĐC.	dhanavantiṃ	dhanavanti, dhanavantiyo
SDC.	dhanavantiyā	dhanavantihi (-bhi)
XXC.	dhanavantiyā	dhanavantihi (-bhi)
CĐC. & STC.	dhanavantiyā	dhanavantiṇaṃ
ĐSC.	dhanavantiyaṃ, dhanavantiyā	dhanavantisu

83. How they are used as Adjectives:

Masculine: dhanavant	
Nom. Sg.	dhanavā (dhanavanto) puriso (a rich man)
Nom. Pl.	(dhanavanto) dhanavantā purisā (rich men)
Voc. Sg.	He (dhanavaṃ) dhanava (dhanavā) purisa (O rich man)
Voc. Pl.	He (dhanavanto) dhanavantā purisā (O rich men)
Acc. Sg.	dhanavantam purisam (a rich man)
Acc. Pl.	dhanavante purise (rich men)
Instr. Sg.	(dhanavatā) dhanavanteṇa puriseṇa (with or by a rich man)
Instr. Pl.	dhanavantehi purisehi (with or by the rich men)
Dat. Sg.	(dhanavato) dhanavantassa purisassa (to or for a rich man)
Dat. Pl.	(dhanavatam) dhanavantānam purisānam (to or for rich men)
Gen. Sg.	(dhanavato) dhanavantassa purisassa (of a rich man, a rich man's)
Gen. Pl.	(dhanavatam) dhanavantānam purisānam (of rich men, rich men's)
Loc. Sg.	(dhanavati) dhanavante, dhanavantasmiṃ, dhanavantamhi purise (in a rich man)
Loc. Pl.	dhanavantesu purisesu (in or among rich men)

Neuter: dhanavant	
Nom. Sg.	dhanavaṃ kulaṃ (a rich family)
Nom. Pl.	dhanavantāni kulāni (rich families) etc.

Feminine: dhanavant	
Nom. Sg.	dhanavanti (dhanavati) vanitā (a rich lady)
Nom. Pl.	dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo (rich ladies)
Acc. Sg.	dhanavantiṃ (dhanavatiṃ) vanitaṃ (a rich lady)
Acc. Pl.	dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo (rich ladies)
Instr. Sg.	dhanavantiyā (dhanavatiyā) vanitāya (with or by a rich lady)
Instr. Pl.	dhanavantihi (dhanavatihi) vanitāhi (with or by rich ladies)
	etc.

Masculine: Dhanin	
Nom. Sg.	dhanī puriso (a rich man)
Nom. Pl.	dhanino purisā (rich men)

83. Chúng được sử dụng như các Tính từ:

Nam tánh: dhanavant	
CC., si	dhanavā (dhanavanto) puriso (người đàn ông giàu có)
CC., sn.	(dhanavanto) dhanavantā purisā (những người đàn ông giàu có)
HC., si	He (dhanavaṃ) dhanava (dhanavā) purisa (này người giàu có)
HC., sn	He (dhanavanto) dhanavantā purisā (này những người giàu có)
ĐC., si.	dhanavantam purisam (người đàn ông giàu có)
ĐC., sn.	dhanavante purise (những người đàn ông giàu có)
SDC., si	(dhanavatā) dhanavantena purisena (vói, bởi người đàn ông giàu có)
SDC., sn.	dhanavantehi purisehi (vói, bởi những người đàn ông giàu có)
CĐC., si	(dhanavato) dhanavantassa purisassa (đến/cho người đàn ông giàu có)
CĐC., sn	(dhanavatam) dhanavantānam purisānam (đến/cho những người đàn ông giàu có)
STC., si.	(dhanavato) dhanavantassa purisassa (của người đàn ông giàu có)
STC., sn	(dhanavatam) dhanavantānam purisānam (của những người đàn ông giàu có)
ĐSC., si	(dhanavati) dhanavante, dhanavantasmim, dhanavantamhi purise (ở/tại người đàn ông giàu có)
ĐSC., sn	dhanavantesu purisesu (ở/tại những người đàn ông giàu có)

Trung tánh: dhanavant	
CC., si	dhanavam kulam (một gia đình giàu có)
CC., sn.	dhanavantāni kulāni (những gia đình giàu có), v.v...

Nữ tánh: dhanavant	
CC., si	dhanavanti (dhanavati) vanitā (người nữ giàu có)
CC., sn.	dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo (những người nữ giàu có)
ĐC., si.	dhanavantim (dhanavatiṃ) vanitam (người nữ giàu có)
ĐC., sn.	dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo (những người nữ giàu có)
SDC., si	dhanavantiyā (dhanavatiyā) vanitāya (vói/bằng/bởi người nữ giàu có)
SDC., sn.	dhanavantihi (dhanavatihi) vanitāhi (vói/bằng/bởi những người nữ giàu)
	v.v...

Nam tánh: Dhanin	
CC., si	dhanī puriso (người đàn ông giàu có)
CC., sn.	dhanino purisā (những người đàn ông giàu có)

Neuter: Dhanin	
Nom. Sg.	dhanī kulam (a rich family)
Nom. Pl.	dhanī kulāni, dhanīni kulāni (rich families) etc.

Feminine: Dhanin	
Nom. Sg.	dhaninī vanitā (a rich lady)
Nom. Pl.	Dhaninī (dhaniniyo) vanitāyo (rich ladies) etc.

When these adjectives don't qualify any noun, they are used as nouns: **dhanavā** (rich man), **dhanavantā** (rich men), etc.

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
Vipassin (A Buddha so named)	Sikhin (A Buddha so named)
Vessabhū (A Buddha so named)	Kakusandha (A Buddha so named)
Nātha (lord, refuge)	Paribbājaka (wandering ascetic)
Upāsaka (devotee)	peta (hungry ghost)
mantin (minister)	pāsāda (palace, mansion)

Feminine Nouns	
pāramī (virtues leading to Buddhahood)	sambodhi (enlightenment)
bhariyā (wife)	vanitā (lady)
itthī (woman)	surā (liquor)
lekhanī (pencil)	

Neuter nouns	
hita (welfare, advantage, benefit)	sacca-vajja (true word, asseveration, literally)
jaya-maṅgala (auspicious-lucky, success and victory)	brahma-cariya (higher life, celibacy)
bija (seed)	kamma (deed)
maṃsa (flesh, meat)	sakaṭa (waggon)
dhana (money, wealth)	majja (liquor)
potthaka (book)	

Danh từ Trung tánh: Dhanin	
CC., si	dhanī kulam (gia đình giàu có)
CC., sn.	dhanī kulāni, dhanīni kulāni (những gia đình giàu có) v.v...

Danh từ Nữ tánh: Dhanin	
CC., si	dhaninī vanitā (người nữ giàu có)
CC., sn.	Dhaninī (dhaniniyo) vanitāyo (những người nữ giàu có) v.v...

Khi những tính từ này không bổ nghĩa cho bất kỳ danh từ nào thì chúng được sử dụng như các danh từ: **dhanavā** (người giàu có), **dhanavantā** (những người giàu có), v.v...

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
Vipassin (Đức Phật Vipassī)	Sikhin (Đức Phật Sikhī)
Vessabhū (Đức Phật Vessabhū)	Kakusandha (Đức Phật Kakusandha)
Nātha (ngài, đấng bảo hộ)	Paribbājaka (du sĩ)
Upāsaka (nam cư sĩ)	peta (ngạ quỷ)
mantin (vị cận thần, bộ trưởng)	pāsāda (cung điện, lâu đài)

Danh từ Nữ tánh	
pāramī (Ba-la-mật)	sambodhi (sự giác ngộ)
bhariyā (người vợ)	vanitā (người nữ)
itthī (đàn bà)	surā (rượu)
lekhanī (cây bút chì)	

Danh từ Trung tánh	
hita (sự lợi ích, phúc lợi, sự tiến hóa)	sacca-vajja (chân ngôn, sự quả quyết, đúng vậy)
jaya-maṅgala (thắng hạnh, cát tường, chân hạnh phúc)	brahma-cariya (hành phạm hạnh, hạnh độc cư)
bija (hạt giống)	kamma (nghiệp, hành động)
maṃsa (thịt)	sakaṭa (xe bò, xe ngựa)
dhana (tiền bạc, của cải, tài sản)	majja (rượu)
potthaka (sách)	

Adjectives	
cakkhumant (having eyes, seeing)	sirimant (glorious, beautiful)
saddhāvant, bhattimant (pious, devoted)	sabba-bhūtānukampin (pitying all beings)
tapassin (dispassionate, ardent in practice, virtuous)	māra-senappamaddin (defeating the army of Māra)
satimant (thoughtful, wise)	phalin (fruitful)
āma (raw, unripe)	sīlavant (virtuous)
nahātaka (one who has washed off passions, holy)	nava, abhinava (new)

Verbs	
pūreti (fills, fulfils, practises),	<i>pp.</i> pūrita
āmanteti (calls, addresses),	<i>pp.</i> āmantita
akkhāti (says, announces),	<i>pp.</i> akkhāta (<i>svakkhāta</i>) well said (<i>su + akkhāta</i>)
sammodati (rejoices, exchanges friendly greetings with),	<i>pp.</i> sammodita
vinassati (perishes, is destroyed),	<i>pp.</i> vinatṭha
namassati (bows down),	<i>pp.</i> namassita
kasati (ploughs),	<i>pp.</i> katṭha, kasita
abhivādeti (worships, adores),	<i>pp.</i> abhivādita
uggaṇhāti (learns),	<i>pp.</i> uggahīta
pūjeti (worships, offers),	<i>pp.</i> pūjita
sikkhati (learns, is trained),	<i>pp.</i> sikkhita
roceti (approves of, is pleased),	<i>pp.</i> rocita
uppajjati (is born),	<i>pp.</i> uppanna
carati (walks, practises),	<i>pp.</i> ciṇṇa
māreti (kills),	<i>pp.</i> mārita
naccati (dances),	<i>pp.</i> naccita
āneti (brings, carries back),	<i>pp.</i> ānīta
gāyati (sings),	<i>pp.</i> gīta, gāyita
māpeti (builds),	<i>pp.</i> māpita
labhati (gets, receives),	<i>pp.</i> laddha
ārabhati (begins),	<i>pp.</i> āraddha
majjati (is intoxicated),	<i>pp.</i> matta

Tính từ	
cakkhumant (người có mắt, bậc hữu nhãn)	sirimant (sáng chói, xinh đẹp, huy hoàng)
saddhāvant, bhattimant (người có tín tâm, có tâm đạo)	sabba-bhūtānukampin (bậc thương xót muôn loài)
tapassin (người nhiệt tâm, tinh cần, có đức độ)	māra-senappamaddin (bậc đã chiến thắng Ma Quân)
satimant (vị có niệm, bậc trí)	phalin (có quả)
āma (còn xanh, chưa chín)	sīlavant (vị có giới)
nahātaka (vị đã tẩy sạch cấu uế, bậc thánh)	nava, abhinava (mới)

Động từ	
pūreti (lấp đầy, hoàn thành, thực hành, thành tựu),	<i>qkpt.</i> pūrita
āmanteti (gọi, xưng hô),	<i>qkpt.</i> āmantita
akkhāti (nói, thuyết),	<i>qkpt.</i> akkhāta (^{svakkhāta}) khéo thuyết (^{su + akkhāta})
sammodati (hoan hỷ, chào hỏi thân mật),	<i>qkpt.</i> sammodita
vinassati (tiêu diệt, lụi tàn, tiêu tan, hủy hoại),	<i>qkpt.</i> vinatṭha
namassati (kính lễ, tôn kính),	<i>qkpt.</i> namassita
kasati (cày),	<i>qkpt.</i> kaṭṭha, kasita
abhivādeti (đánh lễ, tôn thờ),	<i>qkpt.</i> abhivādita
uggaṇhāti (học),	<i>qkpt.</i> uggahīta
pūjeti (kính lễ, cúng dường),	<i>qkpt.</i> pūjita
sikkhati (học, huấn tập),	<i>qkpt.</i> sikkhita
roceti (chấp thuận, hài lòng),	<i>qkpt.</i> rocita
uppajjati (sinh lên, sanh),	<i>qkpt.</i> uppanna
carati (du hành, thực hành),	<i>qkpt.</i> ciṇṇa
māreti (giết),	<i>qkpt.</i> mārita
naccati (nhảy múa),	<i>qkpt.</i> naccita
āneti (mang về),	<i>qkpt.</i> ānīta
gāyati (hát),	<i>qkpt.</i> gīta, gāyita
māpeti (kiến tạo, xây dựng),	<i>qkpt.</i> māpita
labhati (có được, nhận được),	<i>qkpt.</i> laddha
ārabhati (bắt đầu),	<i>qkpt.</i> āraddha
majjati (tham đắm, say mê),	<i>qkpt.</i> matta

Another words	
tassa (its, to it, his, to him)	mama (my, to me)
na kadāci (never)	' etena ' is Instrumental Sing. of ' etad ' this.
namatthu (namo + atthu)	namo (<i>ind.</i>) adoration
atthu (may be)	ve (<i>ind.</i>) indeed, certainly
tena (by that)	tāni (them, those things)

Note: Euphonic Combinations: **namo + atthu = namatthu**
 - **atthu** is the Imperative third person singular of the verb **atthi** (is). The root is '**as**' (to be). **astu = atthu**

EXERCISE 21

A. Translate into English:

1. **Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato. Sikhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino. Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino. Namatthu Kakusandhassa Māra-senappamaddino.**
2. **Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ. Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ. Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ.**
3. **Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemī.**
4. **Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi.**
5. **Bhagavato dhammaṃ rocemi.**
6. **Bhagavati brahmacariyaṃ carāma.**
7. **Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.**
8. **Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi.**
9. **Na ve rudanti satimanto sapaññā.**
10. **So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bijaṃ pi vinassati.**

B. Translate into Pāli: (The words in *italics* are to be translated using past participles and **-vant'** forms or **-in'** forms duly).

1. In my village there are many *rich people*.
2. *Wise men (the wise)* never do evil deeds.
3. The *virtuous* monk is dear to *pious* devotees.
4. The men *who ploughed* the field yesterday did not *come* here today.
5. The nuns *who have learned* the dhamma *have been honoured* by the *rich lady*.
6. The *wealthy* householder's wife *who committed evil deeds* was born among hungry ghosts.
7. The man *who killed* the stag *brought* home its flesh in a waggon.
8. The man *who built* the new palace got much money from the Minister.
9. The women *who had drunk* liquor and *got intoxicated* began to sing and dance in the monastery.
10. The boy *who bought* the book and the pen *came home* and showed them to his brother.

Những từ vựng khác	
tassa (của nó, đến nó, của anh ấy, đến anh ấy)	mama (của tôi, đến tôi)
na kadāci (không bao giờ)	'etena' SDC., si., của 'etad' cái này.
namatthu (namo + atthu)	namo (<i>bbt.</i>) kính lễ
atthu (có thể)	ve (<i>bbt.</i>) thật vậy, chắc chắn
tena (bởi, bằng cái đó)	tāni (chúng, những cái đó)

Lưu ý: Luật hài âm: **namo + atthu = namatthu**

- **Atthu** là Mệnh Lệnh Cách, ngôi thứ 3, số ít của động từ **atthi** (là). Căn là $\sqrt{\text{as}}$ (là, trở thành): **astu = atthu**

BÀI TẬP 21

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato.
Sikhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino.
Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino.
Namatthu Kakusandhassa Māra-senappamaddino.
2. Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ.
Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ.
Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ.
3. Buddhamaṃ Bhagavantaṃ abhivādemī.
4. Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi.
5. Bhagavato dhammaṃ rocemi.
6. Bhagavati brahmacariyaṃ carāma.
7. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.
8. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi.
9. Na ve rudanti satimanto sapaññā.
10. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bijaṃ pi vinassati.

B. Dịch sang tiếng Pāli: (Những chữ *in nghiêng* được dịch bằng quá khứ phân từ, và các hình thức **'-vant'** hay **'-in'** thích hợp).

1. Có nhiều người giàu trong làng của tôi.
2. Những bậc có trí không bao giờ làm các việc ác.
3. Vị tỳ khưu có giới đức (là vị) quý mến đối với các cư sĩ có tín tâm.
4. Những người cày ruộng hôm qua đã không trở về đây hôm nay.
5. Chư vị tỳ khưu ni học pháp (lànhữngvi) được kính trọng bởi các người nữ giàu có.
6. Người vợ của vị gia chủ giàu có đã tạo các ác nghiệp (là) đã sanh trong các loài nạ quý.
7. Người đàn ông giết con nai đã mang thịt nó (nai) về nhà bằng chiếc xe ngựa.
8. Người đàn ông kiến tạo cung điện mới (đã là người) có được nhiều của cải từ vị cận thần của vua.
9. Những người đàn bà uống rượu, (là những người) say mèm, đã bắt đầu nhảy múa và ca hát trong trong tịnh xá.
10. Đưa bé trai mua quyển sách và cây viết, đã được trở về nhà, và đã trình chúng cho người anh trai của nó.

LESSON 22

Present Participles

84. The Active Present Participles are formed by adding ‘-nt’ or ‘-māna’ to the verbal base. The suffix ‘-āna’ is also added sometimes.

If the verbal base ends in ‘e’ it is changed to ‘aya’ before ‘māna, āna’. Long ā of the base is shortened before these suffixes.

85.

Verbs	Base	Present Participles (Active forms)
gacchati (goes)	gaccha	gacchant, gacchamāna, gacchāna
vadati (says)	vada	vadant, vadamāna, vadāna
dadāti (gives)	dadā (dada)	dadant, dadamāna, dadāna
kiṇāti (buys)	kiṇā (kiṇa)	kiṇant, kiṇamāna, kiṇāna
deseti (expounds)	dese	desent, desayamāna, desayāna

86. If the base is monosyllabic it may remain unchanged:

Verbs	Base	Present Participles (Active forms)
seti (lies down, sleeps)	se	sent, semāna
sayati (lies down, sleeps)	saya	sayant, sayamāna, sayāna

Irregular forms:

87.

Verbs	Base	Present Participles (Active forms)
atthi (is)	as	sant, samāna
karoti (makes, does, works)	karo	karont, karumāna, karāna

88. The present participles are declinable. They are of the nature of adjectives. Therefore they agree with the noun or pronoun they go with in gender, number and case. Sometimes a present participle may act the part of a noun in a sentence. Thus it belongs to the category of nouns. Except in Nominative Singular in all other forms the present participles ending in **-nt** are declined similar to substantives ending in **-vant**.

BÀI HỌC 22

Hiện Tại Phân Từ

84. Hiện tại Phân từ Chủ động được hình thành bằng cách thêm ‘-nt’ hay ‘-māna’ vào động từ căn. Đôi khi, vĩ tố ‘-āna’ cũng được thêm vào.

Nếu động từ căn tận cùng bằng ‘e’, nó được đổi thành ‘aya’ trước ‘māna, āna’. Động từ căn trường âm ‘ā’ chuyển thành đoản âm ‘a’ trước các vĩ tố trên.

85.

Động từ	Căn	Hiện tại phân từ (Chủ động)
gacchati (đi)	gaccha	gacchant, gacchamāna, gacchāna
vadati (nói)	vada	vadant, vadamāna, vadāna
dadāti (cho, bố thí)	dadā (dada)	dadant, dadamāna, dadāna
kiṇāti (mua)	kiṇā (kiṇa)	kiṇant, kiṇamāna, kiṇāna
deseti (thuyết giảng)	dese	desent, desayamāna, desayāna

86. Nếu căn chỉ có một âm, nó sẽ được giữ nguyên không biến đổi:

Động từ	Căn	Hiện tại phân từ (Chủ động)
seti (nằm xuống, ngủ)	se	sent, semāna
sayati (nằm xuống, ngủ)	saya	sayant, sayamāna, sayāna

Các hình thức bất quy tắc:

87.

Động từ	Base	Hiện tại phân từ (Chủ động)
atthi (là)	as	sant, samāna
karoti (làm)	karo	karont, karumāna, karāna

88. Hiện tại phân từ có thể chia biến cách. Chúng là cơ bản của những tính từ. Do vậy, chúng đi với danh từ hay đại danh từ về tánh, số, và cách. Đôi khi, một hiện tại phân từ có chức năng như một danh từ trong câu. Vì thế, nó thuộc loại danh từ. Ngoại trừ, Chủ Cách, số ít trong tất cả các hình thức còn lại, hiện tại phân từ tận cùng -nt được chia biến cách giống với danh từ tận cùng bằng -vant.

gacchant (going)		
Case	Singular	Plural
Nom.	gacchaṃ, gacchanto	gacchanto, gacchantā
Voc.	gacchaṃ, gaccha, gacchā	gacchanto, gacchantā
Acc.	gacchantam	gacchante
Instr.	gacchantena (gacchatā)	gacchantehi (-bhi)
Abl.	gacchantasmā (gacchatā), gacchantamhā	gacchantehi (-bhi)
Dat. & Gen.	gacchantassa (gacchato)	gacchantānaṃ, gacchataṃ
Loc.	gacchante, gacchantasmiṃ, gacchantamhi (gacchati)	gacchantesu

(The special forms are within brackets)

89. In Neuter Gender:

gacchant (going)		
Case	Singular	Plural
Nom.	gacchaṃ	gacchantā, gacchantāni
Voc.	gacchaṃ	gacchantā, gacchantāni
Acc.	gacchantam	gacchante, gacchantāni

The rest are like those in the Masculine Gender.

Those ending in '-māna' or '-āna' are declined like nouns ending in 'a' in Masculine and Neuter genders, and like '-ā'-nouns in Feminine gender.

90. The Feminine Forms of '-nt' participles.

In the Feminine gender the '-nt' part is changed into 'ntī' or 'tī' as: **gacchantī, gacchatī**. These are declined like Feminine nouns ending in 'ī'. See '**nadī**' in LESSONS 19 and 20.

91. The Present Participle is used to express contemporaneity of an action and indicates the sense 'while' or 'whilst' in English.

- **So sallapanto hasati, so sallapamāno hasati**
(while talking, he laughs).
- **Sā sallapantī hasati, sallapamānā hasati**
(while talking, she laughs).

gacchant (việc đi)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	gacchaṃ, gacchanto	gacchanto, gacchantā
HC.	gacchaṃ, gaccha, gacchā	gacchanto, gacchantā
ĐC.	gacchantam	gacchante
SDC.	gacchantena (gacchatā)	gacchantehi (-bhi)
XXC.	gacchantasmā (gacchatā), gacchantamhā	gacchantehi (-bhi)
CDC. & SDC.	gacchantassa (gacchato)	gacchantānaṃ, gacchataṃ
ĐSC.	gacchante, gacchantasmiṃ, gacchantamhi (gacchati)	gacchantesu

(Các hình thức đặc biệt được đặt trong ngoặc)

89. Trung tánh:

gacchant (việc đi)		
Cách	Số ít	Số nhiều
Cc.	gacchaṃ	gacchantā, gacchantāni
Hc.	gacchaṃ	gacchantā, gacchantāni
Đsc.	gacchantam	gacchante, gacchantāni

Phần còn lại giống với Nam tánh.

Các danh từ cùng bằng ‘-māna’ hay ‘-āna’ được chia biến cách giống với những danh từ Nam tánh, và Trung tánh tận cùng bằng ‘a’; và giống với những danh từ Nữ tánh tận cùng bằng ‘ā’.

90. Các hình thức Nữ tánh của phân từ ‘-nt’.

Ở danh từ Nữ tánh, ‘-nt’ được đổi thành ‘ntī’ hay ‘tī’ như: **gacchantī, gacchatī**. Chúng được chia biến cách giống với các danh từ Nữ tánh tận cùng bằng ‘ī’. Xem ‘nadī’ ở **BÀI HỌC 19** và **20**.

91. Hiện tại Phân từ được dùng để diễn tả hành động xảy ra đồng thời, và ám chỉ ý nghĩa ‘trong khi’ hay ‘khi đang’ như trong tiếng Anh.

- **So sallapanto hasati, so sallapamāno hasati**
(trong khi nói, anh ấy cười).
- **Sā sallapantī hasati, sallapamānā hasati**
(vừa nói chị ấy vừa cười).

92. Sometimes a Present Participle is used as a noun. E.g.

- **Na samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto**

(one who hurts another is not a recluse).

The present participle is also used as an adjective. E.g.

- **Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu saddhammā na pariḥāyati**

(the monk who calls to mind the teaching does not fall away from the True Doctrine).

93. Sometimes the idea 'should one' or 'if one should' is also expressed by the Present Participle, e.g.

- **Ākaṅkhamāno Ānanda Tathāgato kammaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā**

(should the Tathāgata wish it, O Ānanda, he could remain for a kalpa or that portion of a kalpa which had yet to stand).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
ratha (chariot)	magga (road)
arahant (holy one)	pātubhāva (appearance)
loka (world)	kassaka (farmer)
assa (horse)	vipāka (result)
saṅkappa (thought)	pāṇin (creature)
vega (high speed)	vegana (fast), <i>Instr. Sing.</i>

Feminine Nouns		
vīthi (street)	chāyā (shadow)	sugati (happy state)

Neuter Nouns	
dāru (stick)	uyyāna (grove, stick)
arañña (forest)	senāsana (residence, dwelling)
cakka (wheel)	bhaya (fear, danger)
amba-vana (mango grove)	passa (side)
passa (at the side)	

Adjectives		
samīpa (near)	dullabha (rare)	mahant (great)
gilāna (sick)	khuddaka (small)	

92. Đôi khi, Hiện tại Phân từ được sử dụng như một danh từ. Ví dụ:

- **Na samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto**

(người, mà làm hãm hại người khác, không phải là vị sa-môn).

Hiện tại phân từ cũng được sử dụng như một tính từ. Ví dụ:

- **Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu saddhammā na pariḥāyati**

(vị tỳ khuru tùy niệm về Pháp, không rời xa Diệu Pháp).

93. Thỉnh thoảng, ý nghĩa 'ai đó nên' hay 'nếu ai đó nên', 'lẽ ra phải' cũng được diễn tả bởi Hiện tại Phân từ, ví dụ:

- **Ākaṅkhamāno Ānanda Tathāgato kappam vā tiṭṭheyya kappāvesaṃ vā**

(Này Ānanda, nếu Như Lai ước muốn, Ngài có thể trụ thế một kiếp hay phần kiếp còn lại).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
ratha (xe ngựa)	magga (con đường)
arahant (bậc A-la-hán)	pātubhāva (sự xuất hiện)
loka (thế gian, thế giới)	kassaka (người nông dân)
assa (con ngựa)	vipāka (quả)
saṅkappa (sự tư duy, suy nghĩ)	pāṇin (chúng sanh)
vega (tốc lực)	vegana (tốc độ cao), <i>SDC., si.</i>

Danh từ Nữ tánh		
vīthi (con đường)	chāyā (cái bóng)	sugati (cõi lành)

Danh từ Trung tánh	
dāru (cây gậy)	uyyāna (khu vườn, thượng uyển)
arañña (khu rừng)	senāsana (trú xứ, chỗ ở)
cakka (bánh xe)	bhaya (sự sợ hãi, điều hiểm nguy)
amba-vana (vườn xoài)	passa (cạnh, phía, bên)
passe (ở một bên)	

Tính từ		
samīpa (gần)	dullabha (hiếm, khó được)	mahant (to lớn, vĩ đại)
gilāna (bị bệnh, ốm)	khuddaka (nhỏ)	

Indeclinables	
bhiyyo (very much)	viya (like, as if)

Phrases	
maraṇā param (after death)	
saṅghātaṃ āpādeti (kills)	na hessati (will not be)

Verbs	
sallapati (converses, talks with)	apakkamati (goes away)
saṅkaḍḍhati (collects)	gāyati (sings)
caṅkamati (walks up and down, walks in meditation)	
dakkhati (sees),	<i>aor.</i> addakkhi (saw)
vahati (carries, draws),	<i>pp.</i> vuḷha
anugacchati (follows),	<i>pp.</i> anugata
anussarati (calls to mind, recollects),	<i>pp.</i> anussarita
vigacchati (disappears),	<i>pp.</i> vigata
uddharati (picks up),	<i>pp.</i> uddhaṭa
vissamati (takes rest),	<i>pp.</i> vissanta
āpādeti (brings, leads),	<i>pp.</i> āpādita
ārabhati (begins),	<i>pp.</i> āraddha
pasīdati (becomes devoted to, has faith in, is pleased with), <i>pp.</i> pasanna	

EXERCISE 22

A. Translate into English:

1. Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati.
2. Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantam ratham disvā maggato apakkami.
3. Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ.
4. Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?
5. Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti.

Bất biến từ	
bhiyyo (rất nhiều)	viya (giống như, như thể là)

Nhóm từ	
maraṇā param (sau khi chết, mạng chung)	
saṅghātaṃ āpādeti (giết)	na hessati (sẽ không là)

Động từ	
sallapati (đàm luận, nói với)	apakkamati (đi khỏi)
saṅkaḍḍhati (gom, thu thập)	gāyati (hát)
caṅkamati (bước lên bước xuống, thiền hành)	
dakkhati (nhìn thấy),	<i>aor.</i> addakkhi (thấy)
vahati (mang đi, rút),	<i>qkpt.</i> vulha
anugacchati (đi theo, theo sau),	<i>qkpt.</i> anugata
anussarati (tùy niệm, suy tưởng, niệm tưởng), <i>qkpt.</i> anussarita	
vigacchati (tan biến, biến mất),	<i>qkpt.</i> vigata
uddharati (nhặt lên),	<i>qkpt.</i> uddhaṭa
vissamati (nghỉ ngơi),	<i>qkpt.</i> vissanta
āpādeti (mang lại, dẫn dắt),	<i>qkpt.</i> āpādita
ārabhati (bắt đầu),	<i>qkpt.</i> āraddha
pasīdati (tín thành, có tâm đạo)	<i>qkpt.</i> pasanna

BÀI TẬP 22

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati.**
2. **Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantam ratham disvā maggato apakkami.**
3. **Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ.**
4. **Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?**
5. **Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti.**

6. **Khettesu kassakā gītāni gāyanti.**
7. **Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu.**
8. **Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakki.**
9. **Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti.**
10. **Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.**

B. Translate into Pāli:

1. The man who is living here is a rich one.
2. Wealth does not follow the person who is dying.
3. Should you call to mind the Buddha, the Dhamma, or Saṅgha, it will dispel all your fear.
4. In the mind of the monk Meghiya who was staying in the mango-grove there arose many evil and unwholesome thoughts.
5. While walking up and down, he brought many small creatures to destruction.
6. She, while remembering (her) dead son, began to weep.
7. Don't talk while you eat (while eating).
8. The child beaten by (his) brother came home crying.
9. The man fell from the horse that was running fast.
10. Men doing good deeds will go to (a) happy state after death.

6. **Khettesu kassakā gītāni gāyanti.**
7. **Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu.**
8. **Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi.**
9. **Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti.**
10. **Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.**

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Người đàn ông, đang sống ở đây, là người giàu có.
2. Cửa cải không đi theo người đàn ông (con người) khi đang chết.
3. Bạn nên niệm tưởng Phật, Pháp hay Tăng thì sẽ tan biến mọi sự sợ hãi.
4. Nhiều tư duy ác bất thiện đã khởi lên trong tâm của tỳ khưu Meghiya khi đang cư ngụ tại vườn xoài.
5. Vị ấy, trong đang khi thiền hành, giết chết nhiều chúng sanh (sinh vật) nhỏ bé.
6. Cô ấy đã bắt đầu khóc khi đang nhớ lại người con trai đã chết.
7. Các con không được nói chuyện khi đang ăn.
8. Đứa đứa trai đã bị đánh bởi người anh trai, đang khóc, đã chạy về nhà.
9. Người đàn ông đã rút khỏi con ngựa đang chạy nhanh (với tốc độ cao).
10. Những người, khi đang làm các thiện nghiệp, sẽ sanh về cõi lành (an lạc) sau khi chết.

LESSON 23

Consonantals

94. Nouns ending in 'tar':

Nattar (grandson)		
Case	Singular	Plural
Nom.	nattā	nattāro
Voc.	natta, nattā	nattāro
Acc.	nattāraṃ	nattāro, nattāre
Instr. & Abl.	nattārā	nattārehi (-bhi) nattūhi (-bhi)
Dat. & Gen.	nattu, nattuno nattussa	nattārānaṃ, nattānaṃ, nattūnaṃ
Loc.	nattari	nattāresu, nattūsu, nattusu

Most nouns ending in '-tar' except **pitar** (father), **bhātar** (brother), **mātar** (mother), and **duhitar**, **dhītar** (daughter), are declined like 'nattar'.

pitar (father)		mātar (mother)		
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	pitā	pitāro	mātā	mātāro
Voc.	pita, pitā	pitāro	māta, mātā	mātāro
Acc.	pitaraṃ	pitāro, pitare	mātaraṃ	mātāro
Instr. & Abl.	pitārā	pitārehi (-bhi), pitūhi (-bhi)	mātārā, mātuyā	mātārehi (-bhi), mātūhi (-bhi)
Dat. & Gen.	pitū, pituno, pitussa	pitārānaṃ, pitūnaṃ, pitunnaṃ	mātu, mātuyā	mātārānaṃ, mātūnaṃ
Loc.	pitari	pitāresu, pitūsu, pitusu	mātari	mātāresu, mātūsu, mātusu

Note: **Bhātar** is declined like **pitar**; **duhitar**, and **dhītar** are declined like **mātar**.

BÀI HỌC 23

Phụ Âm

94. Danh từ tận cùng bằng ‘tar’:

Nattar (cháu trai)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	nattā	nattāro
HT.	natta, nattā	nattāro
ĐC.	nattāraṃ	nattāro, nattāre
SDC. & XXC.	nattārā	nattārehi (-bhi) nattūhi (-bhi)
CĐC. & STC.	nattu, nattuno nattussa	nattārānaṃ, nattānaṃ, nattūnaṃ
ĐSC.	nattari	nattāresu, nattūsu, nattusu

Hầu hết các danh từ tận cùng bằng ‘-tar’, ngoại trừ **pitar** (người cha), **bhātar** (anh trai), **mātar** (người mẹ), và **duhitar**, **dhītar** (cháu gái) được chia biến cách giống ‘nattar’.

pitar (người cha)			mātar (người mẹ)	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	pitā	pitāro	mātā	mātāro
HC.	pita, pitā	pitāro	māta, mātā	mātāro
ĐC.	pitaraṃ	pitāro, pitare	mātaraṃ	mātāro
SDC. XXC.	pitārā	pitārehi (-bhi), pitūhi (-bhi)	mātārā, mātuyā	mātārehi (-bhi), mātūhi (-bhi)
CĐC. STC.	pitū, pituno, pitussa	pitārānaṃ, pitūnaṃ, pitunnaṃ	mātu, mātuyā	mātārānaṃ, mātūnaṃ
ĐSC.	pitari	pitāresu, pitūsu, pitusu	mātari	mātāresu, mātūsu, mātusu

Note: **Bhātar** được chia biến cách như **pitar**; còn **duhitar** và **dhītar** được chia biến cách như **mātar**.

95. Nouns ending in 'tar' like 'kattar, hantar, vattar' etc., govern Accusative or Genitive case as:

- **mige hantā, migānaṃ hantā** (the hunter of deer),
- **kammaṃ kattā, kammaṣṣa kattā**
(one who does the work or the doer of the work),
- **saccaṃ vattā, saccassa vattā**
(one who speaks truth or speaker of truth),
- **bhojanaṃ dātā, bhojanassa dātā**
(one who gives food, giver of food).

Note: By adding '-tar' to the roots or to the present verbal bases their agent nouns are formed. When '-tar' is added the final 'a' of the verbal base becomes 'i'. The final 'e' of the base and also the final 'ā' of mono-syllable root are not changed. These agent nouns may act the part of adjectives, too.

96. Genitive Absolute: Both the subject (agent) and the participle are put in the Genitive Case, this construction is called 'Genitive Absolute'. This is used to express an action done regardless of another's opposition or feelings, e.g.

- **Puttassa rudamānassa (rudantassa) mātā gehamhā nikkhami** (the mother departed from the house while the child was crying *i.e.* regardless of the child's cry).

97. Locative Absolute: Both the subject and the participle are put in the Locative case, which is called 'Locative Absolute'. When this construction is translated into English, the relative adverb 'when' or 'while' should begin the clause, e.g.

- **Rukkhamhi patante sakuṇā uḍḍesuṃ**
(when or while the tree was falling down the birds flew up).
- **Pitari mate duhitā samīpe nisinnā parodi**
(when the father died the daughter sat close by and wept).
- **Kassakehi khetto kaṭṭhe (kasite) gahapatino sevakā āgantvā tilehi vapimsu** (when the field was ploughed by the farmers the servants of the householder came and sowed sesame).

When translating Locative Absolute Nominative Absolute may be used.

- **Vuṭṭhiyaṃ patantiyaṃ te gehaṃ pavisiṃsu**
(rain falling, they entered the house or when rain was falling they entered the house).

95. Những danh từ tận cùng bằng ‘tar’ như ‘kattar, hantar, vattar’ v.v... chi phối Đối Cách và Sở Thuộc Cách như:

- **mige hantā, migānaṃ hantā** (người thợ săn nai),
- **kammaṃ kattā, kammaṃsa kattā**
(người làm việc),
- **saccaṃ vattā, saccassa vattā**
(người thuyết chân lý),
- **bhojanaṃ dātā, bhojanassa dātā**
(người cho thức ăn, người thí thực).

Lưu ý: Bằng việc thêm vào ‘-tar’ vào các động từ gốc hay các động từ căn hiện tại, các danh từ tác thể của chúng được hình thành. Khi ‘tar’ được thêm vào, động từ căn tận cùng ‘a’ trở thành ‘i’. Động từ căn tận cùng ‘e’, và ‘ā’ thuộc gốc đơn âm tiết thì không thay đổi. Những danh từ tác thể này cũng có thể đóng vai trò như một phần của các tính từ.

96. Tuyệt đối Sở Thuộc Cách: Cả chủ ngữ (tác thể), và phân từ được đặt ở Sở Thuộc Cách, cấu trúc này gọi là ‘Tuyệt đối Sở Thuộc Cách’. Cách này được dùng để diễn tả một hành động được làm cho dù đối lập hay cảm xúc của người khác, ví dụ:

- **Puttassa rudamānassa (rudantassa) mātā gehamhā nikkhami** (người mẹ đã rời khỏi nhà trong khi đứa con trai đang khóc; *tức là:* không can dự tiếng khóc của đứa con trai).

97. Tuyệt đối Định Sở Cách: Cả chủ ngữ và phân từ được đặt ở Định Sở Cách, cấu trúc này gọi là ‘Tuyệt đối Định Sở Cách’. Khi cấu trúc này được dịch sang tiếng Anh, trạng từ liên hệ ‘khi’ hay ‘trong khi’ sẽ bắt đầu mệnh đề, ví dụ:

- **Rukkhamhi patante sakuṇā uḍḍesum**
[Những con chim đã bay lên khi (hay trong khi) cái cây đang đổ xuống].
- **Pitari mate duhitā samīpe nisinnā parodi**
[Người con gái được ngồi xuống, và đã khóc cạnh người cha đã chết (Khi người cha chết, người con gái được ngồi xuống bên cạnh và đã khóc)].
- **Kassakehi khette kaṭṭhe (kasite) gahapatino sevakā āgantvā tilehi vapimsu** (Những người hầu của vị gia chủ đã trở về, và gieo các hạt mè trên thửa ruộng đã được cày bởi những người nông dân).

Trong khi dịch, Tuyệt đối Định Sở Cách, Tuyệt đối Chủ Cách có thể được sử dụng.

- **Vutthiyam patantiyam te geham pavimsu**
[Họ đã vào nhà khi trời đang mưa (hay: trời đang mưa, họ đã vào nhà; khi trời đang mưa, họ đã vào nhà)].

Sati: 'Sati' is the Locative Singular of the Present Participle (Masculine) 'sant' (being, existing). Its negative form is 'asati'. Both these forms are used in the Locative Absolute construction commonly (regardless of number and gender):

- **Jatiyā sati jarā-maraṇaṃ hoti**
(when there is birth there is decay and death).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
Tathāgata (the Perfect One)	soka (sorrow)
sathar (Master, Teacher, founder of a religion)	desetar (expounder)
pakkhin (bird)	sissa (pupil)
hantar (hunter, killer)	

Feminine Nouns		
janatā (people, men)	rasavatī (kitchen)	dhenu (cow)
sākhā (branch)	bhūmi (earth, ground)	

Neuter Nouns	
turiya (musical instrument)	uyyāna (pleasure grove)
raṭṭha (country, kingdom)	bhaṇḍa (goods, possession)
aṅgaṇa (open space, courtyard; stain)	khajja (solid food)
bhojja (soft food)	bila (hole, den)

Verbs	
pāleti ($\sqrt{pāl}$) (governs)	māpeti ($\sqrt{mā}$) (creates, builds)
kandati (\sqrt{kand}) (weeps)	naccati (\sqrt{nacc}) (dances)
vādeti (caus. of \sqrt{vad}) (plays music)	vicarati ($vi + \sqrt{car}$) (roams about)
vaḍḍheti ($\sqrt{vaḍḍh}$) (grows, develops)	palāyati ($\sqrt{palā}$) (runs away, flees, bolts away)
paṭiyādeti (caus. of \sqrt{pat} + \sqrt{yat}) (prepares)	pidahati ($\sqrt{api} + \sqrt{dah}$) (shuts, closes)
Parinibbāyati ($\sqrt{pari} + \sqrt{nir} + \sqrt{vā}$) (passes away to Perfect Nibbāna, cools oneself perfectly); <i>pp.</i> parinibbuta	
khanati (\sqrt{khan}) (digs);	<i>pp.</i> khata
kampati (\sqrt{kamp}) (trembles, moves, shakes);	<i>pp.</i> kampita

Sati: 'Sati' là Định Sở Cách, số ít của Hiện tại Phân từ (Nam tánh) của 'sant' (chúng sanh, hiện hữu). Hình thức phủ định của nó là 'asati'. Cả hai hình thức này thông thường được dùng ở cấu trúc Tuyệt đối Định Sở Cách (không cần đến số và tánh):

- **Jatiyā sati jarā-maraṇaṃ hoti**
(khi có sanh, thời có già và chết).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
Tathāgata (Như Lai)	soka (sầu muộn)
satthar (bậc Đạo Sư, vị thầy, vị giáo chủ)	desetar (vị tuyên thuyết)
pakkhin (con chim)	sisṣa (người học trò)
hantar (thợ săn, người đồ tể)	

Danh từ Nữ tánh		
janatā (mọi người, thần dân)	rasavatī (nhà bếp)	dhenu (con bò cái)
sākhā (nhánh, cành cây)	bhūmi (địa cầu, mặt đất)	

Danh từ Trung tánh	
turiya (nhạc cụ)	uyyāna (công viên, thượng uyển)
raṭṭha (quốc độ)	bhaṇḍa (hàng hóa, vật sở hữu)
aṅgaṇa (không gian mở, sân; vết nhơ)	khajja (vật thực cứng)
bhojja (thức ăn mềm)	bila (cái hõ, cái hang)

Động từ	
pāleti ($\sqrt{pāl}$) (trị vì)	māpeti ($\sqrt{mā}$) (kiến tạo, xây dựng)
kandati (\sqrt{kand}) (khóc lóc)	naccati (\sqrt{nacc}) (nhảy múa)
vādeti (<i>skh. của</i> \sqrt{vad}) (chơi nhạc)	vicarati (<i>vi</i> + \sqrt{car}) (du hành)
vaḍḍheti ($\sqrt{vaḍḍh}$) (lớn, phát triển)	palāyati ($\sqrt{palā}$) (chạy xa, lẩn trốn)
paṭiyādeti (<i>skh. của</i> <i>pati</i> + \sqrt{yat}) (chuẩn bị)	pidahati (<i>api</i> + \sqrt{dah}) (đóng lại, khép lại, đậy lại)
Parinibbāyati (<i>pari</i> + \sqrt{nir} + <i>vā</i>) nhập Niết Bàn, viên tịch, sự nguôi lạnh; <i>qkpt.</i> parinibbuta	
khanati (\sqrt{khan}) đào;	<i>qkpt.</i> khata
kampati (\sqrt{kamp}) (rúng động, di chuyển, rung lắc); <i>qkpt.</i> kampita	

Verbs	
gaṇhāti (\sqrt{gah}) (takes, accepts); <i>ger.</i> gahetvā ;	<i>pp.</i> gahita
duhati (\sqrt{duh}) (milks);	<i>pp.</i> duddha
pasamsati (<i>pa</i> + \sqrt{sams}) (praises);	<i>pp.</i> pasattha
sammajjati (<i>sam</i> + \sqrt{majj}) (sweeps);	<i>pp.</i> sammajjita, sammatṭha
bhijjati (\sqrt{bhid}) (is broken);	<i>pp.</i> bhinna
viviccati (<i>vi</i> + \sqrt{vic}) (gets rid of, is separated from);	<i>pp.</i> vivitta
apaharati (<i>apa</i> + \sqrt{har}) (takes away, plunders);	<i>pp.</i> apahaṭa
uḍḍeti (<i>ud</i> + \sqrt{di}) (flies up);	<i>pp.</i> uḍḍīna

Phrases	
na kadāci (never)	na cirassaṃ (before long)
nānāvidha (of various kinds)	
kālaṃ karoti (dies), <i>pp.</i> kāla-kala, kālaṃkata	

EXERCISE 23

A. Translate into English:

1. **Bhūpasmim̐ dhammena raṭṭhaṃ pārente janatā pi dhammikā hoti**
2. **Gahapatissa passantasessa corā bhaṇḍāni harimsu**
3. **Mama pitari tahiṃ agacchante ahaṃ pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi.**
4. **Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantisu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīlati.**
5. **Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ.**
6. **Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā ca upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu.**
7. **Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisidimsu.**
8. **Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji.**
9. **Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasidanti.**

Động từ	
gaṇhāti (\sqrt{gah}) (lấy, chấp nhận, hiểu, nắm bắt);	<i>dđt. gahetvā; qkpt. gahita</i>
duhati (\sqrt{duh}) (vắt sữa)	<i>qkpt. duddha</i>
paṣaṃsati (<i>pa + $\sqrt{saṃs}$</i>) (tán dương)	<i>qkpt. pasattha</i>
sammajjati (<i>sam + \sqrt{majj}</i>) (quét)	<i>qkpt. sammajjita, sammatṭha</i>
bhijjati (\sqrt{bhid}) (bị bể vụn, bị vỡ)	<i>qkpt. bhinna</i>
viviccati (<i>vi + \sqrt{vic}</i>) (loại bỏ, tách khỏi);	<i>qkpt. vivitta</i>
apaharati (<i>apa + \sqrt{har}</i>) (lấy đi, tước đoạt);	<i>qkpt. apahaṭa</i>
uḍḍeti (<i>ud + $\sqrt{ḍi}$</i>) (bay lên);	<i>qkpt. uḍḍina</i>

Nhóm từ	
na kadāci (không bao giờ)	na cirassaṃ (không lâu, chẳng bao lâu nữa, ngay bây giờ)
nānāvidha (nhiều loại khác nhau)	
kālaṃ karoti (chết, mất, qua đời), <i>qkpt. kāla-kala, kālaṃkata</i>	

BÀI TẬP 23

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Bhūpasmim̐ dhammena raṭṭhaṃ pārente janatā pi dhammikā hoti**
2. **Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni harimsu**
3. **Mama pitari tahiṃ agacchante ahaṃ pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi.**
4. **Mātari ca duhitarī ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantīsu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīlati.**
5. **Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ.**
6. **Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā ca upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu.**
7. **Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisidim̐su.**
8. **Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji.**
9. **Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti.**

10. Rukkassa sākhāsu bhijjantīsu pakkhino tato uḍḍetvā palāyīmsu.
11. Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apaharīmsu.
12. Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kadamānā aṭṭhamsu.
13. Mātari gehamhā nikkhamatiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchīmsu.
14. Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi.
15. Namatthu satthuno.

B. Translate into Pāli:

1. When the boys were playing musical instruments, the girls danced.
2. While the farmers were ploughing the field, (their) wives prepared food in (their) houses.
3. When the teacher teaches, the pupils sat down giving ears to him.
4. The *hunters of deers* roamed about in the forest together with (their) dogs.
5. Men *who do* good deeds will be born into a happy abode after death.
6. The wheels of the chariot follow the feet of the horse *that draws* (it).
7. Wise men never praised those *who did* evil deeds.
8. We while going along the road, heard the voice of women *who* were singing in a grove.
9. One *who develops* concentration gets rids of sensual pleasures.
10. The nun *who practised* Vipassana attained to Arahantship before long.

(The words in *italics* should be translated using **tar**-nouns and those within brackets are not to be translated).

10. Rukkhasa sākḥāsu bhijjantīsu pakkhino tato uḍḍetvā palāyīṃsu.
11. Dighena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apahariṃsu.
12. Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kadamānā aṭṭhaṃsu.
13. Mātari gehamhā nikkhamatiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchiṃsu.
14. Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi.
15. Namatthu satthuno.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Khi những đứa bé trai chơi nhạc cụ, những đứa bé gái nhảy múa.
2. Trong khi những người nông dân đang cày ruộng, những người vợ (của họ) đã chuẩn bị thức ăn ở các ngôi nhà.
3. Khi người thầy giáo đang dạy, các học sinh đã ngồi chăm chú lắng nghe.
4. Những người thợ săn các con nai đã đi lang thang trong rừng cùng với các con chó (của họ).
5. Những người làm các công đức sẽ sanh về cõi lành sau khi chết.
6. Những bánh xe (ngựa) đi theo các bước chân của con ngựa đang kéo.
7. Những bậc trí không bao giờ tán thán những người làm các việc ác.
8. Chúng tôi, trong khi đang đi dọc theo đường, đã nghe tiếng những người phụ nữ đang hát các bài nhạc ở tại công viên.
9. Người tu tập thiền định đoạn trừ khỏi các dục.
10. Vị tỳ khưu ni đang tu tập thiền quán chẳng bao lâu sau chúng A-la-hán.

(Những từ *in nghiêng* nên được dịch bằng các danh từ tận cùng **tar** và các từ trong ngoặc không cần dịch).

LESSON 24

Consonantals ending in 'as'

98. Manas (= mind)

Manas is declined both in Masculine and Neuter genders

Manas (mind)		
Case	Singular	Plural
Nom.	mano, manaṃ	manā, manāni
Voc.	mana	manā, manāni
Acc.	mano, manaṃ	mane, manāni
Instr.	manena, manasā	manehi, manebhi
Abl.	manasmā, manasā, manamhā, manā	manehi, manebhi
Dat. & Gen.	manassa, manaso	manānaṃ
Loc.	manasmiṃ, manasi, manamhi, mane	manesu

99. Mano-gaṇa (group of nouns declined like 'manas'¹)

tapas (asceticism)	ayas (iron)
tamas (darkness)	vayas (age, life-term)
tejas (heat, glory)	payas (milk, water)
rajas (dust)	vāsas (cloth)
ojas (virility, vitality, nutritive essence)	saras (lake)
uras (breast, chest)	rahas (privacy, secret)
siras (head)	yasas (fame, retinue)
cetas (mind)	chandas (metrics, prosody)
thāmas (effort, strength)	

Note: The adjective **seyyas** (better) and **garīyas** (heavier) are also declined like 'manas'. Feminine forms of these two adjectives are **seyyasī** and **garīyasī**

¹ Learn by heart the verse which gives most of nouns declined like **manas**: **mano, tamo, tejo, ojo, uro, siro, ayo, vayo, payo, vāso, raho, ceto, saro, yaso, chando, iccādayo, nāmā, manogano'ti vuccare.**

BÀI HỌC 24

Phụ Âm Tận Cùng Bằng ‘as’

98. **Manas** (= tâm, ý)

Manas được chia biến cách cả Nam tánh và Trung tánh.

Manas (tâm, ý)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	mano, manam	manā, manāni
HC.	mana	manā, manāni
ĐC.	mano, manam	mane, manāni
SDC.	manena, manasā	manehi, manebhi
XXC.	manasmā, manasā, manamhā, manā	manehi, manebhi
CĐC. & STC.	manassa, manaso	manānam
ĐSC.	manasmim, manasi, manamhi, mane	manesu

99. **Mano-gaṇa** (nhóm danh từ chia biến cách như ‘**manas**’¹)

tapas (vị khổ hạnh)	ayas (sắt)
tamas (bóng tối)	vayas (tuổi, tuổi thọ)
tejas (sức nóng, hào quang, danh tiếng)	payas (sữa, nước)
rajas (bụi)	vāsas (vải)
ojas (sự cứng rắn, sức sống, dưỡng chất)	saras (hồ)
uras (vú, ngực)	rahas (riêng tư, bí mật)
siras (cái đầu)	yasas (danh tiếng, tùy tùng)
cetas (ý, tâm)	chandasa (luật thơ, vần điệu)
thāmas (sự tinh cần, sức mạnh)	

Lưu ý: Những tính từ **seyyas** (tốt hơn) và **garīyas** (nặng hơn) cũng được chia biến cách như ‘**manas**’. Các hình thức Nữ tánh của hai tính từ này là **seyyasī** and **garīyasī**

¹ Học thuộc lòng câu kệ có hầu hết các danh từ được chia biến cách như **manas**: **mano, tamo, tejo, ojo, uro, siro, ayo, vayo, payo, vāso, raho, ceto, saro, yaso, chando, iccādayo, nāmā, manogano’ti vuccare.**

Demonstrative Pronoun so (he), tad (that)

[See LESSON 26: **108-109** Interrogative Pronoun 'kim' (who, what, which?), **110-112** Relative Pronoun: 'yad' (who, what, which)]

so (he), tad (that) - Masculine Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	so (that one, he)	te (those ones, they)
Acc.	taṃ (that one, him)	te (those ones, them)
Instr.	tena (with or by that one, with or by him)	tehi, tebhi (with or by those ones, with or by them)
Abl.	tasmā, tamhā (from that one, from him)	tehi, tebhi (from those ones, from them)
Dat.	tassa (to that one, to him)	tesaṃ, tesānaṃ (to them)
Gen.	tassa (of that one, his)	tesaṃ (of those ones, of them, their)
Loc.	tasmiṃ, tamhi (in that one, in him)	tesu (in those ones, in them, among them)

tad (that) - Neuter Gender		
Case	Singular	Plural
Nom. & Acc	taṃ (that one)	te, tāni (those, they)
The rest are like those in Masculine gender		

sā (she), tad (that) - Feminine Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	sā (that woman, she)	tā, tāyo (those women, they)
Acc.	taṃ (that woman, her)	tā, tāyo (those women, them)
Instr.	tāya (with or by that woman, with or by her)	tāhi, tābhi (with or by those women, with or by them)
Abl.	tāya (from that woman, from her)	tāhi, tābhi (from those women, from them)
Dat. & Gen.	tāya, tassā (to that woman, to her, of that woman, her)	tāsaṃ, tāśānaṃ (to those women, to them, of those women, of them, their)
Loc.	tāya, tāyaṃ, tāsaṃ (in that woman, in her)	tāsu (in those women, in them)

Đại từ chỉ định

so (anh ấy), tad (cái đó)

[Xem BÀI HỌC 26: 108-109. Đại từ Nghi vấn 'kim' (ai, cái gì, cái nào?), 110-112. Đại từ Quan hệ: 'yad' (ai, cái gì, cái nào)]

so (anh ấy), tad (cái kia) - Nam tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	so (cái đó, anh ấy)	te (các cái đó, họ)
ĐC.	tam (cái đó, anh ấy)	te (các cái đó, đối với họ)
STC.	tena (vói/bằng/bởi cái đó, vói/bằng/bởi anh ấy)	tehi, tebhi (vói/bằng/bởi các cái đó, vói/bằng/bởi các anh ấy)
XXC.	tasmā, tamhā (từ cái đó, từ anh ấy)	tehi, tebhi (từ các cái đó, từ các anh ấy)
CĐC.	tassa (đến cái đó, đến anh ấy)	tesam, tesānam (đến các cái đó, đến các anh ấy)
STC.	tassa (của cái đó, của anh ấy)	tesam (của các cái đó, của chúng, của các anh ấy)
ĐSC.	tasmim, tamhi (tại/trong/ở cái đó, tại/trong/ở anh ấy)	tesu (tại/trong/ở các cái đó hay chúng, tại/trong/ở các anh ấy)

tad (cái đó) - Trung tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC. & ĐC.	tam (cái đó)	te, tāni (những cái đó, chúng)
	Các biến cách còn lại được chia như Nam tánh	

sā (cô ấy), tad (cái đó) - Nữ tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	sā (cô ấy, cô ta, cái đó)	tā, tāyo (các cô ấy, họ, các cái đó)
ĐC.	tam (cô ấy, cô ta, cái đó)	tā, tāyo (các cô ấy, họ, các cái đó)
STC.	tāya (vói/bằng/bởi cô ấy, vói/bằng/bởi cái đó)	tāhi, tābhi (vói/bằng/bởi các cô ấy, ... các cái đó)
XXC.	tāya (từ cô ấy, từ cái đó)	tāhi, tābhi (từ các cô ấy, từ các cái đó)
CĐC.	tāya, tassā (đến cô ấy, của cô ấy, đến cái đó, của cái đó)	tāsam, tāśanam (đến các cô ấy, của các cô ấy, đến các cái đó, của các cái đó)
ĐSC.	tāya, tāyam, tāsam (tại/trong/ở cô ấy, ... cái đó)	tāsu (tại/ở/trong các cô ấy, tại/ở/trong các cái đó)

100 These are used as Adjectives, too:

so (he) - Masculine Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	so puriso (that man)	te purisā (those men)
Acc.	taṃ purisaṃ (that man)	te purise (those men)
Instr.	tena purisena (with or by that man)	tehi purisehi (with or by those men)
Abl.	tasmā purisasmā (from that man)	tehi purisehi (from those men)
Dat. & Gen.	tassa purisassa (to that man, of that man)	tesaṃ purisānaṃ (to those men, of those men)
Loc.	tasmiṃ purise (in that man)	tesu purisesu (in or among those men)

tad (that) - Neuter Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	taṃ phalaṃ (that fruit)	tāni (te) phalāni (those fruits)
Acc.	taṃ phalaṃ (that fruit)	tāni (te) phalāni (those fruits)
	The rest are like those in Masculine gender.	

sā (she) - Feminine Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	sā latā (that creeper)	tā latāyo (those creepers)
Acc.	taṃ lataṃ (that creeper)	tā latāyo (those creepers)
Instr.	tāya latāya (with that creeper)	tāhi latāhi (with those creepers)
	The rest are like those in Masculine gender	

Etad

Etad (this) is declined like 'tad'

In Mas.: **eso, ete, etc.**

In Neut.: **etaṃ, etāni, ete, etc.**

In Fem.: **esā, etā, etāyo, etc.**

100 Chúng cũng được sử dụng như các Tính từ:

so (anh ấy) - Nam tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	so puriso (người đàn ông ấy)	te purisā (các người đàn ông ấy)
ĐC.	taṃ purisaṃ (người đàn ông ấy)	te purise (các người đàn ông ấy)
SDC.	tena purisena với /bằng /bởi người đàn ông ấy)	tehi purisehi (với /bằng /bởi các người đàn ông ấy)
XXC.	tasmā purismā (từ người đàn ông ấy)	tehi purisehi (từ các người đàn ông ấy)
CĐC. STC.	tassa purisassa (đến người đàn ông ấy, của ...)	tesaṃ purisānaṃ (đến các người đàn ông ấy, của ...)
ĐSC.	tasmim purise (tại/trong/ở người đàn ông ấy)	tesu purisesu (tại/trong/ở các người đàn ông ấy)

tad (cái đó) – Trung tánh		
Căn	Số ít	Số nhiều
CC.	taṃ phalaṃ (quả đó)	tāni (te) phalāni (các quả đó)
ĐC.	taṃ phalaṃ (quả đó)	tāni (te) phalāni (các quả đó)
	Các biến cách còn lại được chia như Nam tánh.	

sā (cái đó) - Nữ tánh		
Case	Số ít	Số nhiều
CC.	sā latā (cây dây leo đó)	tā latāyo (các cây dây leo đó)
ĐC.	taṃ lataṃ (cây dây leo đó)	tā latāyo (các cây dây leo đó)
SDC.	tāya latāya (với cây dây leo đó)	tāhi latāhi (với các cây dây leo đó)
	Các biến cách còn lại được chia như Nam tánh	

Etad

Etad (cái này) được chia biến cách như ‘**tad**’

Nam tánh: **eso, ete, v.v...**

Trung tánh: **etaṃ, etāni, ete, v.v...**

Nữ tánh: **esā, etā, etāyo, v.v...**

101 Euphonic Combinations:

(a) Sometimes when two vowels meet and the succeeding vowel is followed by two consonants, the preceding vowel is dropped and the remaining consonant and the succeeding vowel are combined.

- **tato + uṭṭhāya = tat + uṭṭhāya = tatuṭṭhāya**

(b) 'ṃ' followed by a vowel is changed into 'm' and combined with the succeeding vowel.

- **taṃ + eva = tam + eva = tameva**

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
apāya (unhappy state after death)	tapassin (ascetic)
padīpa (lamp)	ādicca (sun)
pahāra (blow)	

Feminine Nouns	
Sāvittī (verse Sāvitrī)	bhitti (wall of a house)
ukkā (torch)	bhāsā (language)
sammunjanī (broom)	bhūmi (ground, earth)
vijjā (science)	

Neuter Nouns	
mala (rust, dirt, stain)	mukha (mouth, face, entrance, gate)
udaka (water)	arahatta (Arahatship)
duccarita (evil deed)	avidūra (vicinity, neighbourhood)
aṅgaṇa (yard, open space; stain)	sippa (art, craft)

Adjectives	
paritta (little, brief; protection)	paṭhama (first)
majjhima (middle)	pacchima (last, western)
vadaññū (generous)	susikkhita (well-trained)

101. Sự kết hợp âm:

(a) Khi hai nguyên âm gặp nhau, và nguyên âm sau có hai phụ âm theo sau thì nguyên âm trước được lược bỏ, phụ âm còn lại (trước) kết hợp với nguyên âm sau.

- **tato + uṭṭhāya = tat + uṭṭhāya = tatuṭṭhāya**

(b) ‘**m**’ theo sau bởi một nguyên âm thì biến thành ‘**m**’, và kết với nguyên âm phía sau.

- **taṃ + eva = tam + eva = tameva**

TỪ VỤNG:

Danh từ Nam tánh	
apāya (cõi khổ, khổ cảnh)	tapassin (vị khổ hạnh, vị ẩn sĩ)
padīpa (ngọn đèn)	ādicca (mặt trời)
pahāra (sự thổi, hơi thổi)	

Danh từ Nữ tánh	
Sāvittī (kệ Sāvitrī)	bhitti (tường nhà)
ukkā (ngọn đuốc)	bhāsā (ngôn ngữ)
sammunjanī (cái chổi)	bhūmi (trái đất, nền nhà)
vijjā (khoa học, kiến thức)	

Danh từ Trung tánh	
mala (gỉ sét, bụi, cấu uế)	mukha (miệng, mặt, lối vào, cổng)
udaka (nước)	arahatta (vị A-la-hán)
duccarita (ác hạnh)	avidūra (người lân cận, hàng xóm)
aṅgaṇa (sân, khoảng trống; vết nhơ)	sippa (nghề nghiệp, nghệ thuật)

Tính từ	
paritta (một chút, ngắn gọn; sự hộ trì)	paṭhama (đầu tiên)
majjhima (ở giữa)	pacchima (cuối, phương Tây)
vadaññū (rộng lượng, hào sảng)	susikkhita (khéo huấn luyện)

Verbs	
samuṭṭhāti (rises up),	<i>pp. samuṭṭhita</i>
khādati (eats, chews; bites),	<i>pp. khādita</i>
tapati (shines, heats),	<i>pp. tatta</i>
namati (bows down),	<i>pp. nata</i>
adhigacchati (attains, realises),	<i>pp. adhigata</i>
upapajjati (goes to after death),	<i>pp. upapanna</i>
vandati (adores),	<i>pp. vandita</i>
pūjayati (worships, pays respect),	<i>pp. pūjita</i>
carati (walks up, practices),	<i>pp. ciṇṇa</i>
parikirati (scatters, covered),	<i>pp. parikiṇṇa</i>
kilissati (spoils, becomes unclean),	<i>pp. kiliṭṭha</i>
jāyati (is born, becomes),	<i>pp. jāta</i>
sappati (crawls, creeps, moves slowly),	<i>pp. sappita</i>
antaradhāyati (disappears),	<i>pp. antarahita</i>
vikasati (opens as a flower, is blown up),	<i>pp. vikaṣita</i> (bloomed, in full bloom)
sammajjati (sweeps),	<i>pp. sammaṭṭha</i>
milāyati (fades away),	<i>pp. milāta</i>
pīleti (afflicts, oppresses; crushes, molest),	<i>pp. pīlita</i>
vaḍḍhati (grows),	<i>pp. vuḍḍha</i>
abhibhavati (overcomes, conquers),	<i>pp. abhibhūta</i>
sikkhati (learns, is trained, is disciplined),	<i>pp. sikkhita</i>
tussati (pleased, glad),	<i>pp. tuṭṭha</i>

102. Phrases:

- **duccaritaṃ carati** (he commits evil deed)
- **pādesu sirasā namati** (bows head to the feet)

Động từ	
samuṭṭhāti (sự sanh khởi),	<i>qkpt. samuṭṭhita</i>
khādati (ăn, nhai, cắn, gặm),	<i>qkpt. khādita</i>
tapati (chiếu sáng, đốt nóng),	<i>qkpt. tatta</i>
namati (cuối lạy, kính lễ),	<i>qkpt. nata</i>
adhigacchati (chứng đắc, giác ngộ),	<i>qkpt. adhigata</i>
upapajjati (sanh lên, tái sanh),	<i>qkpt. upapanna</i>
vandati (đánh lễ, tôn kính),	<i>qkpt. vandita</i>
pūjayati (cung kính, kính lễ),	<i>qkpt. pūjita</i>
carati (du hành, thực hành),	<i>qkpt. ciṇṇa</i>
parikirati (rải ra, phủ đầy),	<i>qkpt. parikiṇṇa</i>
kilissati (hư hoại, ô uế, nhớp nhúa),	<i>qkpt. kiliṭṭha</i>
jāyati (được sanh, trở thành),	<i>qkpt. jāta</i>
sappati (bò, trườn, di chuyển chậm),	<i>qkpt. sappita</i>
antaradhāyati (biến mất, mất đi),	<i>qkpt. antarahita</i>
vikasati (nở như hoa, căng lên, phồng ra, nở rộ),	<i>qkpt. vikaṣita</i>
sammajjati (quét),	<i>qkpt. sammaṭṭha</i>
milāyati (tàn úa, phai tàn),	<i>qkpt. milāta</i>
pīleti (đau khổ, áp chế, giày vò, đè bẹp, phiền nhiễu),	<i>qkpt. pīlita</i>
vaḍḍhati (mọc, lớn, trưởng dưỡng),	<i>qkpt. vuḍḍha</i>
abhibhavati (vượt qua, chiến thắng),	<i>qkpt. abhibhūta</i>
sikkhati (học, huân tập, kỷ luật),	<i>qkpt. sikkhita</i>
tussati (hài lòng, vui vẻ, hoan hỷ),	<i>qkpt. tuṭṭha</i>

102. Nhóm từ:

- **duccaritaṃ carati** (nó phạm tội ác)
- **pādesu sirasā namati** (dùng đầu lạy dưới chân)

EXERCISE 24

A. Translate into English:

1. **Ayasā samuṭṭhitam malaṃ tatuṭṭhāya tameva khādati.**
2. **Buddho tejasā tapati.**
3. **Mayaṃ taṃ Bhagavantaṃ Buddhaṃ siraśā namāma.**
4. **Sāvitti chandaso mukhaṃ.**
5. **Tasmiṃ sarasi udakaṃ parittaṃ.**
6. **Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpunimsu.**
7. **Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccharitaṃ caritvā maraṇā paraṃ apāyaṃ upapajjimsu.**
8. **Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theramaṃ disvā tuṭṭhena manasā siraśā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā.**
9. **Saraso avidūre araṇṇasmiṃ tapassino tapamaṃ caranti.**
10. **Rathesu dhāvantesu uṭṭhitena rajasā gehānaṃ bhittiyō parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā.**
11. **Ahi urasā sappati.**
12. **Kathaṃ tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyamaṃ tamasi idha vicaratha?**
13. **Corā rattiyamaṃ gehassāvidūre rahasā sallapantā nisidimsu.**

B. Translate into Pāli:

1. The monks and nuns, seeing the Lord that had come over there, got up from there seats and paid homage bowing their heads to his feet.
2. When the sun rises the darkness disappears.
3. Now lotuses in the lake are full bloom.
4. With much effort do we learn Pāli language.
5. When the nun sweeps the yard with a broom much dust rises up from the ground.
6. Because of the nutritive essence of food does the body grows.
7. The brother gave a blow on the chest of the enemy with (his) hands.
8. The lotuses that have been brought from the lake are fading now.
9. If you do not learn arts or science in (your) prime age and do not earn either in (your) middle age, you will certainly be afflicted by poverty during (your) last days (age).
10. Men who are generous and well disciplined grow in fame.

BÀI TẬP 24

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Ayasā samuṭṭhitam malam tatutṭhāya tameva khādati.**
2. **Buddho tejasā tapati.**
3. **Mayam tam Bhagavantam Buddhaṃ sirasā namāma.**
4. **Sāvittī chandaso mukham.**
5. **Tasmim sarasi udakam parittam.**
6. **Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanam vadḍhetvā arahattam pāpunimsu.**
7. **Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccharitam caritvā maraṇā param apāyam upapajjimsu.**
8. **Mayam piṇḍāya āgataṃ theram disvā tuṭṭhena manasā sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā.**
9. **Saraso avidūre araṇṇasmim tapassino tapam caranti.**
10. **Rathesu dhāvantesu utṭhitena rajasā gehānam bhittiyo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā.**
11. **Ahi urasā sappati.**
12. **Katham tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyam tamasi idha vicaratha?**
13. **Corā rattiyam gehassāvidūre rahasā sallapantā nisidimsu.**

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Chư tỳ khuru và chư tỳ khur ni đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đã trở về đây, (từ việc) đứng dậy từ các chỗ ngồi, và đánh lễ dưới hai chân của Ngài bằng đầu.
2. Khi mặt trời đang mọc, bóng tối biến mất.
3. Bây giờ, những bông sen đã được nở rộ trong hồ.
4. Chúng tôi đã học tiếng Pāli bằng nhiều nỗ lực.
5. Nhiều bụi bặm đã bay lên từ mặt đất khi chư vị tỳ khuru ni quét sân bằng cái chổi.
6. Thân lớn mạnh nhờ dưỡng chất của vật thực.
7. Người anh đã cho một cú đấm vào ngực của kẻ thù bằng tay.
8. Những bông sen đã được mang về từ hồ, giờ đây đang bị úa tàn.
9. Nếu bạn không học giáo pháp, kiến thức, hay nghề nghiệp ở đầu đời (thời thiên thiếu), thì sẽ không có tài sản ở tuổi trung niên, và chắc chắn bạn sẽ bị giày vò của sự khốn khổ ở tuổi cuối đời.
10. Những người, đã được khéo huân tập, là những người rộng lượng, lớn mạnh (từ/bởi) danh tiếng.

LESSON 25

Consonantals ending in 'n' (Masculine)

103. **Attan** (self, ego-entity, soul, spirit)

Attan (self, ego-entity, soul, spirit)		
Case	Singular	Plural
Nom.	attā	attāno
Voc.	attā, atta	attāno
Acc.	attānaṃ, attāṃ	attāno
Instr. & Abl.	attanā	attanehi, attanebhi
Dat. & Gen.	attano	attānaṃ
Loc.	attani	attanesu

104. **Brahman** (Brahma, God) and **rājan** (ruler, king) are declined like '**attan**' except in Instrumental, Dative, and Genitive Singulars. They are given below. '**Sakhin**' (friend) is an irregular noun.

Singular forms:

	brahman	rājan	sakhin
Case	Singular forms		
Nom.	brahmā	rājā	sakhā
Voc.	brahme	rāja	sakhe, sakha, sakhā
Acc.	brahmānaṃ, brahmaṃ	rājānaṃ, rājaṃ	sakhāraṃ
Instr. & Abl.	brahmunā	rājīnā, rājunā	sakhinā
Dat. & Gen.	brahmuno	rājīno, rājuno, rañño	sakhino
Loc.	brahmani	rājīni, rājamhi, rājasmīṃ	sakhāre

BÀI HỌC 25

Phụ Âm Tận Cùng Bằng ‘n’ (Nam tánh)

103. **Attan** (tự ngã, bản ngã, linh hồn, tinh thần)

Attan (tự ngã, bản ngã, linh hồn, tinh thần)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	attā	attāno
HC.	attā, atta	attāno
ĐC.	attānaṃ, attamaṃ	attāno
SDC. & XXC.	attanā	attanehi, attanebhi
CĐC. & STC.	attano	attānaṃ
ĐSC.	attani	attanesu

104. **Brahman** (Brahma, Phạm Thiên), và **rājan** (đức vua, người trị vì) được chia biến cách như ‘**attan**’, ngoại trừ Sử Dụng Cách, Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, số ít. Chúng được chia biến cách như sau. ‘**Sakhin**’ (người bạn) là một danh từ bất quy tắc.

Các hình thức số ít:

	brahman	rājan	sakhin
Cách	Hình thức số ít		
CC.	brahmā	rājā	sakhā
HC.	brahme	rāja	sakhe, sakha, sakhā
ĐC.	brahmānaṃ, brahamaṃ	rājānaṃ, rājamaṃ	sakhāraṃ
SDC. XXC.	brahmunā	rājina, rājunā	sakhinā
CĐC. STC.	brahmuno	rājino, rājuno, rañño	sakhino
ĐSC.	brahmani	rājini, rājamhi, rājasmim	sakhāre

Plural forms:

	brahman	rājan	sakhin
Case	Plural forms		
Nom.	brahmāno	rājāno	sakhāro
Voc.	brahmāno	rājāno	sakhāro
Acc.	brahmāno	rājāno	sakhāro
Instr. & Abl.	brahmehi (-bhi)	rājehi (-bhi)	sakhārehi (-bhi)
Dat. & Gen.	brahmānaṃ	rājānaṃ, rājūnaṃ	sakhīnaṃ, sakhānaṃ
Loc.	brahmesu	rājesu, rājūsu	sakhāresu

105. All nouns have in their Ablative singulars the forms ending in ‘-smā’ and ‘-mhā’ as:

- **attasmā, attamhā,**
- **brahmasmā, brahmamhā,**
- **rājas mā, rājamhā,**
- **sakhāras mā, sakhāramhā,**
- **kammasmā, kammamhā.**

106. ‘Hetu’. Though ‘hetu’ is a noun, at times it is used to indicate the sense "due to" or "because of" and governs Genitive case:

- **Kammasa hetu** (because of the karma, due to the karma).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
amitta (enemy)	sakhin (companion, friend)
vasala (one of the lowest caste)	brāhmaṇa (noble one, priest)
jetar (conqueror)	dūta (messenger)
cora (robber, thief)	pati (lord, husband)
nātha (refuge, protector, lord)	paccāmitta (enemy)
pātubhāva (appearance)	Jambu-dīpa (India)
vipāka (result)	guṇa (state, quality)
dhamma (state, quality)	

Các hình thức số nhiều:

	brahman	rājan	sakhin
Cách	Plural forms		
CC.	brahmāno	rājāno	sakhāro
HC.	brahmāno	rājāno	sakhāro
ĐC.	brahmāno	rājāno	sakhāro
SDC. XXC.	brahmehi (-bhi)	rājehi (-bhi)	sakhārehi (-bhi)
CĐC. STC.	brahmānaṃ	rājānaṃ, rājūnaṃ	sakhīnaṃ, sakhānaṃ
ĐSC.	brahmesu	rājesu, rājūsu	sakhāresu

105. Tất cả các danh từ có Xuất Xứ Cách, số ít của nó, tận cùng bằng ‘-smā’ và ‘-mhā’ như:

- **attasmā, attamhā,**
- **brahmasmā, brahmamhā,**
- **rājas mā, rājamhā,**
- **sakhārasmā, sakhāramhā,**
- **kammasmā, kammamhā.**

106. ‘Hetu’. Mặc dù, ‘hetu’ là một danh từ, đôi khi nó được sử dụng để diễn tả ý nghĩa ‘do’ hay ‘bởi vì’, và chi phối ở Sở Thuộc Cách:

- **Kammasa hetu** (bởi vì nghiệp, do nghiệp).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
amitta (kẻ thù)	sakhin (người bạn)
vasala (người hạ tiện)	brāhmaṇa (người Ba-la-môn)
jetar (người chiến thắng)	dūta (sứ giả)
cora (tên trộm)	pati (ông chủ, người chồng)
nātha (chỗ nương tựa, đăng bảo hộ)	paccāmitta (kẻ thù)
pātubhāva (sự hiện khởi, sự ra đời, sự xuất hiện)	Jambu-dīpa (Ấn Độ)
vipāka (quả, kết quả)	guṇa (trạng thái, đức tánh)
dhamma (trạng thái, đức tánh)	

Feminine Nouns	
Jāti (birth, race) <i>Instr., Sg. jātiyā, jaccā</i>	
pavatti (account, news)	yuddha-bhūmi (battlefield)

Neuter Nouns	
Isipatana (name of a place)	yuddha (battle)
saṅgāma (battle)	pubba-nimitta (fore-going sign)
cetiya (shrine)	phala (fruit, result)
sāpateyya, dhana (property, wealth)	

Adjectives	
dummedha (unwise)	dubbala (weak, feeble, frail)
rāja-santaka (confiscated)	

Verbs	
paṭivedeti (announces, informs)	palāpeti (expels)
dubbhati (plots against)	
pamodati (rejoices, is glad),	<i>pp. pamudita</i>
pattheti (hopes, aspires),	<i>pp. patthita</i>
pasamsati (praises),	<i>pp. pasamsita, pasattha</i>
kujjhati (gets angry),	<i>pp. kuddha</i>

EXERCISE 25

A. Translate into English:

1. **Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti.**
2. **Bhagavā brahmunā yācito Isipatanaṃ gantvā dhammaṃ desesi.**
3. **Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti.**
4. **Attano sakhāraṃ jetā mitto na hoti.**

Danh từ Nữ tánh	
Jāti (sinh, sanh chủng) SDC., số ít jātiyā, jaccā	
pavatti (câu chuyện, tin tức)	yuddha-bhūmi (chiến trường)

Danh từ Trung tánh	
Isipatana (Isipatana)	yuddha (trận chiến)
saṅgāma (trận chiến)	pubba-nimitta (tiền tướng, điềm báo)
cetiya (bảo tháp, điện thờ)	phala (quả, trái cây)
sāpateyya, dhana (của cải, tài sản)	

Tính từ	
dummedha (ngu, kẻ thiếu trí)	dubbala (yếu đuối, nhu nhược, bạc nhược)
rāja-santaka (bị tịch thu)	

Động từ	
paṭivedeti (tuyên bố, thông báo)	palāpeti (đuổi, trục xuất)
dubbhati (chống lại, phản phúc)	
pamodati (hoan hỷ, vui mừng),	<i>qkpt.</i> pamudita
pattheti (hy vọng, mong mỏi),	<i>qkpt.</i> patthita
paṣaṃsati (tán thán),	<i>qkpt.</i> paṣaṃsita, pasattha
kujjhati (tức giận, giận dữ),	<i>qkpt.</i> kuddha

BÀI TẬP 25

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti.**
2. **Bhagavā brahmunā yācito Isipatanaṃ gantvā dhammaṃ desesi.**
3. **Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti.**
4. **Attano sakhāraṃ jetā mitto na hoti.**

5. **Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi.**
6. **Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti.**
7. **Sakhā cirassamāgataṃ sakhāramiva sā gharamāgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahoṣi.**
8. **Attā hi attano nātho.**
9. **Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhoṣi.**
10. **Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddhaṃ kātuṃ?**
11. **Etaṃ hi pubba-nimittaṃ brahmuno pātubhāvāya.**
12. **Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jampudīpe tatra tatra vicariṃ.**

B. Translate into Pāli:

1. Don't associate with bad companions.
2. The king's son went to the pleasure grove together with his friends.
3. Due to their good deeds, beings are reborn into happy states after death.
4. Many people in India worship Brahma.
5. Men who did good deeds were praised even by Brahma.
6. The minister was expelled from the country by the king who had got angry with him.
7. He attended his father and mother by himself.
8. The good deeds done by beings follow them as the shadow of a man.
9. One would blame oneself for one's own evil deeds.
10. The subjects were pleased with the king who was kind and just.
11. If he plots against the king all his property will be confiscated.
12. Loving-kindness, compassion, sympathetic joy, and equanimity are the qualities that are found in Brahmas.

5. **Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi.**
6. **Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti.**
7. **Sakhā cirassamāgataṃ sakhāramiva sā gharamāgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahosi.**
8. **Attā hi attano nātho.**
9. **Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhosi.**
10. **Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddhaṃ kātuṃ?**
11. **Etaṃ hi pubba-nimittaṃ brahmuno pātubhāvāya.**
12. **Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jampudīpe tatra tatra vicariṃ.**

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. (Bạn) Chớ thân cận những người bạn ác.
2. Con trai của đức vua đã đi đến vườn thượng uyển cùng với các bạn mình.
3. Nhờ các nghiệp thiện, sau khi chết, chúng sanh tái sanh về cõi lành (cõi trời).
4. Nhiều người ở Ấn Độ thờ cúng thần Phạm Thiên.
5. Nhân loại làm các việc phước cũng được tán dương bởi thần Phạm Thiên.
6. Vị cận thần đã bị đuổi ra khỏi quốc độ bởi vì đức vua tức giận ông ta.
7. Anh ấy chỉ tự mình đã phụng dưỡng cha và mẹ của mình.
8. Các phúc (thiện) nghiệp đã được làm chúng sanh đi theo họ như cái bóng (theo hình).
9. Thật vậy, tự mình (tự ngã) nên khiển trách chính mình vì các nghiệp ác của mình.
10. Thần dân đã trở nên vui mừng với (nơi) đức vua chánh trực và nhân từ.
11. Nếu anh ấy chống lại đức vua, thì tất cả tài sản của người đó sẽ bị tịch thu.
12. Từ, bi, hỷ và xả là các đức tánh được tìm thấy ở chư Phạm Thiên.

LESSON 26

Pronoun

[See LESSON 24: 99-100. Demonstrative Pronoun: **so** (he), **tad** (that)]

107. Pronouns are declined in all the three genders. They are used also as adjectives. 'Amha' and 'tumha' are exceptions as they are the same in all the three genders.

108. Interrogative Pronoun: 'kiṃ' (who, what, which?): Masculine, Neuter

kiṃ (who, what, which?)				
	Masculine		Neuter	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	ko	ke	kiṃ, kaṃ	ke, kāni
Acc.	kaṃ	ke	kiṃ, kaṃ	ke, kāni
Instr.	kena	kehi, kebhi	All the rest are like those in Masculine	
Abl.	kasmā, kamhā	kehi, kebhi		
Dat. & Gen.	kassa	kesaṃ, kesānaṃ		
Loc.	kasmiṃ, kamhi	kesu		

Interrogative Pronoun: 'kiṃ' (who, what, which?): Feminine

kiṃ (who, what, which?)		
	Feminine	
Case	Singular	Plural
Nom.	kā	kā, kāyo
Acc.	kaṃ	kā, kāyo
Instr. & Abl.	kayā	kāhi, kābhi
Dat. & Gen.	kayā, kassā, kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
Loc.	kāya, kāyaṃ, kassaṃ, kissaṃ	kāsu

BÀI HỌC 26

Đại Từ

[Xem BÀI HỌC 24: 99-100. Đại từ Chỉ định: **so** (anh ấy), **tad** (cái đó)]

107. Đại từ được chia biến cách ở cả 3 tánh. Chúng cũng được sử dụng như các tính từ. ‘**Amha**’ và ‘**tumha**’ là những trường hợp ngoại lệ, nhưng chúng chia biến cách cả 3 tánh.

108. Đại từ nghi vấn: ‘**kiṃ**’ (ai, cái gì, cái nào?): Nam tánh, Trung tánh

kiṃ (ai, cái gì, cái nào?)				
	Nam tánh		Trung tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	ko	ke	kiṃ, kaṃ	ke, kāni
ĐC.	kaṃ	ke	kiṃ, kaṃ	ke, kāni
SDC.	kena	kehi, kebhi	Tất cả phần còn lại như Nam tánh	
XXC.	kasmā, kamhā	kehi, kebhi		
CĐC. STC.	kassa	kesaṃ, kesānaṃ		
ĐSC.	kasmiṃ, kamhi	kesu		

Đại từ nghi vấn: ‘**kiṃ**’ (ai, cái gì, cái nào?): Nữ tánh

kiṃ (ai, cái gì, cái nào?)		
	Nữ tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	kā	kā, kāyo
ĐC.	kaṃ	kā, kāyo
SDC., XXC.	kayā	kāhi, kābhi
CĐC. STC.	kayā, kassā, kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
ĐSC.	kāya, kāyaṃ, kassaṃ, kissaṃ	kāsu

Meanings

109. Interrogative Pronoun: **kiṃ** (who, what, which?): As a Pronoun, as a pronominal Adjective:

	As a Pronoun	As a pronominal Adjective
Masc. Sg.	ko (who, what or which one?)	ko puriso (what or which man?)
Masc. Pl.	ke (who, what or which ones?)	ke purisā (what or which men?)
Neut. Sg.	kiṃ, kaṃ (what, which?)	kiṃ, kaṃ phalaṃ (what or which fruit?)
Neut. Pl.	ke, kāni (what, which things?)	ke, kāni phalāni (what or which fruits?)
Fem. Sg.	kā (who, what, which one?)	kā itthī (what, which woman?)
Fem. Pl.	kā, kāyo (who, what, which ones?)	kā, kāyo itthiyo (what, which women?)

110. Relative Pronoun: 'yad' (who, what, which?) : Masculine, Neuter

yad (who, what, which?)				
	Masculine		Neuter	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	yo	ye	yaṃ	ye, yāni
Acc.	yaṃ	ye	yaṃ	ye, yāni
Instr.	yena	yehi, yebhi	All the rest are like those in Masculine	
Abl.	yasmā, yamhā	yehi, yebhi		
Dat., Gen.	yassa	yesaṃ, yesānaṃ		
Loc.	yasmiṃ, yamhi	yesu		

111. Relative Pronoun: 'yad' (who, what, which?): Feminine

yad (who, what, which?)		
	Feminine	
Case	Singular	Plural
Nom.	yā	yā, yāyo
Acc.	yaṃ	yā, yāyo
Instr., Abl.	yayā	yāhi, yābhi
Dat., Gen.	yayā, yassā	yāsaṃ, yāsānaṃ
Loc.	yāya, yāyaṃ, yassaṃ	yāsu

Ý Nghĩa

109. Đại từ nghi vấn: **kim** (ai, cái gì, cái nào): được sử dụng như một Đại từ, Tính từ thuộc đại từ:

	Như một Đại từ	Như Tính từ thuộc đại từ
Na. Si.	ko (ai, cái gì, cái nào?)	ko puriso (người đàn ông nào?)
Na. Sn.	ke (những ai, các cái gì, những cái nào?)	ke purisā (những người đàn ông nào?)
Tr. Si.	kim, kaṃ (cái gì, cái nào?)	kim, kaṃ phalaṃ (quả nào, quả gì?)
Tr. Sn.	ke, kāni (các cái gì, những cái nào?)	ke, kāni phalāni (các quả nào, những quả gì?)
Nữ. Si.	kā (ai, cái gì, cái nào?)	kā itthī (người nữ nào?)
Nữ. Sn.	kā, kāyo (những ai, các cái gì, những cái nào?)	kā, kāyo itthiyo (những người nữ nào?)

110. Đại từ quan hệ: '**yad**' (ai, cái gì, cái nào?): Nam tánh, Trung tánh

yad (ai, cái gì, cái nào, người nào?)				
	Nam tánh		Trung tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	yo	ye	yaṃ	ye, yāni
ĐC.	yaṃ	ye	yaṃ	ye, yāni
SDC	yena	yehi, yebhi	Tất cả phần còn lại như Nam tánh	
XXC.	yasmā, yamhā	yehi, yebhi		
CĐC., STC.	yassa	yesaṃ, yesānaṃ		
ĐSC.	yasmiṃ, yamhi	yesu		

111. Đại từ quan hệ: '**yad**' (ai, cái gì, cái nào, người nào?): Nữ tánh

yad (ai, cái gì, cái nào, người nào?)		
	Nữ tánh	
Case	Số ít	Số nhiều
CC.	yā	yā, yāyo
ĐC.,	yaṃ	yā, yāyo
SDC., XXC	yayā	yāhi, yābhi
CĐC., STC.	yayā, yassā	yāsaṃ, yāsānaṃ
ĐSC.	yāya, yāyaṃ, yassaṃ	yāsu

Meanings

112. Relative Pronoun: '**yad**' (who, what, which?): As a Pronoun, as a pronominal Adjective:

	yad (who, what, which?)	
	As a pronoun	As a pronominal Adjective
Masc. Sg.	yo (who, what, which person?)	yo puriso (what, which person?)
Masc. Pl.	ye (who, what, which persons?)	ye purisā (what, which persons?)
Neut. Sg.	yam̐ (what, which?)	yam̐ phalam̐ (what, which fruit?)
Neut. Pl.	yāni (what, which things?)	yāni phalāni (what, which fruits?)
Fem. Sg.	yā (who, what, which person?)	yā itthī (what, which woman?)
Fem. Pl.	yā, yāyo (who, what, which persons?)	yā, yāyo itthiyo (whatever, which women?)

[See LESSON 24: 99-100. **Demonstrative Pronoun: so** (he), **tad** (that); Lesson 26: 110-112. **Relative Pronoun: 'yad'** (who, what, which?), 108-109. **Interrogative Pronoun 'kim̐'** (who, what, which?)]

113. The Pronouns or pronominal Adjectives as:

- **sabba** (all, every),
- **eka** (one certain),
- **katara** (which one of the two),
- **katama** (which one of the many),
- **pubba** (former, previous, east),
- **apara** (other, west),
- **para** (other, another),
- **itara** (other, next),
- **añña** (another),
- **aññatara** (certain),
- **aññatama** (certain, one out of many)

are declined like '**yad**'.

Note: In locative singular of '**pubba**' there is an extra form as "**pubbe**'.

Ý Nghĩa

112. Đại từ quan hệ: 'yad' (ai, cái gì, cái nào, người nào?): Sử dụng như như một Đại từ, như Tính từ thuộc đại từ:

	yad (ai, cái gì, cái nào, người nào?)	
	như một Đại từ	như Tính từ thuộc đại từ
Na. Si.	yo (ai, cái gì, người nào?)	yo puriso (người đàn ông nào?)
Na. Sn.	ye (những ai, các cái gì, những người nào?)	ye purisā (những người đàn ông nào?)
Tr. Si.	yam (cái gì, cái nào?)	yam phalam (quả gì, quả nào?)
Tr. Sn.	yāni (những cái gì, các cái nào?)	yāni phalāni (các quả nào, các quả gì?)
Nữ. Si.	yā (ai, cái gì, người nào?)	yā itthī (người nữ nào?)
Nữ. Sn.	yā, yāyo (những ai, các cái gì, những người nào?)	yā, yāyo itthiyo (những người nữ nào?)

[Xem BÀI HỌC 24: 99-100. Đại từ Chỉ định: **so** (anh ấy), **tad** (cái đó);
Lesson 26: 110-112. Đại từ Quan hệ: 'yad' (ai, cái gì, cái nào, người nào?),
108-109. Đại từ Nghi vấn 'kim' (ai, cái gì, cái nào, người nào?)]

113. Các Đại từ hay Tính từ thuộc đại từ như:

- **sabba** (tất cả, mỗi một),
 - **eka** (một, một cái nào đó),
 - **katara** (cái nào trong hai),
 - **katama** (cái nào trong nhiều),
 - **pubba** (cái trước, trước đây, hướng đông),
 - **apara** (cái khác, hướng tây),
 - **para** (cái khác, cái khác nữa),
 - **itara** (cái khác, cái bên cạnh),
 - **añña** (cái khác),
 - **aññatara** (một cái nào đó, một người nào đó),
 - **aññatama** (cái nào đó, một trong những cái/người ấy)
- được chia biến cách như 'yad'.

Lưu ý: Định Sở Cách, số ít của 'pubba' có thêm một hình thức khác nữa là "pubbe".

114. Some examples for the use of the relative ‘yad’.

- **Ye āsavā ... pahīnā te tathāgatassa**
(whatever mental defilements there may be, they have been got rid of by the Tathāgata).
- **Yo appaduṭṭhassa narassa dussati ... taṃ eva bālaṃ pacceti pāpaṃ** (whosoever offends against a harmless one, the evil rebounds upon the very foolish fellow).

In some sentences the Relative pronoun is used in one clause and the Demonstrative pronoun is absent but is to be understood.

- **Ye cittaṃ saññamessanti mokkhanti māra-bandhanā**
(whoever restrain their mind, they will liberate themselves from the clutch of the Māra).

115. Indefinite pronoun:

Indefinite pronoun is formed by adding the particle **ci**, **cana**, **api** or **pi** to the declined form of the Interrogative pronoun ‘**kiṃ**’ (**ka**).

kiṃ/ka + ci (someone, something; anyone; anything; whoever)		
Masculine		
Case	Singular	Plural
Nom.	koci, kopi, kocana (some one)	keci, kepi, kecana (some ones)
Acc.	kañci, kampi, kamapi, kañcana	keci, kepi, kecana (some ones)
Instr.	kenaci, kenāpi	kehici, kehipi
Abl.	kasmāci, kasmāpi, etc.	kehici, kehipi
Dat. Gen.	kassaci, kassapi, kassacana	kesañci, kesampi, kesañcana
Loc.	kasmiñci, kismici, kasmimpi, kasmiñcana, kismicipi	kesuci, kesupi

116. In neuter: **kañci, kañcana, kiñci, kiñcana, kampi, kimpī, kimapi.**

kiṃ/ka + ci (someone, something; anyone; anything; whoever)		
Neuter		
Case	Singular	Plural
Nom.	kiñci, (kañcana, kañci)	kānici
Acc.	kiñci, (kiñcana, kampi, kimpī, kimapi)	kānici
Instr.	All the rest are like those in Masculine	

114. Vài ví dụ cho cách dùng Đại từ Quan hệ ‘yad’.

- **Ye āsavā ... pahīnā te tathāgatassa**
(các lậu hoặc nào sanh khởi, chúng đã được đoạn trừ bởi Đức Thế Tôn).
- **Yo appaduṭṭhassa narassa dussati ... tam eva bālaṃ pacceti pāpaṃ** (người nào xúc phạm đến bậc vô hại, chắc chắc điều ác này trở lại cho kẻ ngu).

Đối với một số câu, Đại từ Quan hệ được sử dụng trong một mệnh đề, và Đại từ Chỉ định vắng mặt nhưng được hiểu ngầm.

- **Ye cittaṃ saññamessanti mokkhanti māra-bandhanā** (những ai điều phục tâm, họ sẽ thoát khỏi sự trói buộc của Ma Vương).

115. Đại từ Bất định:

Đại từ bất định được thành lập bằng cách thêm các mạo từ **ci**, **cana**, **api** hay **pi** vào hình thức biến cách của Đại từ Nghi vấn ‘kim’ (ka) (ai đó).

kim/ka + ci (người nào đó, cái gì đó; bất cứ ai; bất cứ điều gì; bất cứ ai)		
Nam tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	koci, kopi, kocana (người nào)	keci, kepi, kecana (những người nào)
ĐC.	kañci, kampi, kamapi, kañcana	keci, kepi, kecana (những người nào)
SDC.	kenaci, kenāpi	kehici, kehipi
XXC.	kasmāci, kasmāpi, etc.	kehici, kehipi
CĐC. STC	kassaci, kassapi, kassacana	kesañci, kesampi, kesañcana
ĐSC.	kasmiñci, kismici, kasmimpi, kasmiñcana, kismicipi	kesuci, kesupi

116. Trung Tánh: kañci, kañcana, kiñci, kiñcana, kampi, kimpi, kimapi.

kim/ka + ci (người nào đó, cái gì đó; bất cứ ai; bất cứ điều gì; bất cứ ai)		
Trung tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	kiñci, (kañcana, kañci)	kānici
ĐC.	kiñci, (kiñcana, kampi, kimpi, kimapi)	kānici
SDC.	Tất cả phần còn lại như Nam tánh	

117 In Feminine gender:

- *kāci, kācana, kāpi* (in Nom. Sing.);
- *kāci, kāpi*, etc. (in Nom. Plur.);
- *kāyaci, kāyacana, kāyapi* (in Instr. Sing.), etc.

ka + ci (someone, something; anyone; anything; whoever)		
Feminine		
Case	Singular	Plural
Nom.	kāci, (kācana, kāpi)	kāci, kāyoci (kāpi)
Acc.	kañci	kāci, kāyoci
Instr.	kāyaci (kāyacana, kāyapi)	kāhici, kābhici
Abl.	kāyaci	kāhici, kābhici
Dat. Gen.	kāyaci, kassāci	kāsañci, kāsānañci
Loc.	kāyaci, kāyañci	kāsuci

118 Euphonic Combinations:

(a)	ṃ	before a guttural letter becomes	guttural nasal	ṅ
saraṃ + gato = saraṅgato				
(b)	ṃ	before a palatal letter becomes	palatal nasal	ñ
kaṃ + ci = kañci				
(c)	ṃ	before a letter of back palate becomes	backpalate nasal	ṇ
saṃ + ṭhāti = saṅthāti				
(d)	ṃ	before a dental letter becomes	dental nasal	n
saṃ + tiṭṭhati = santiṭṭhati				
(e)	ṃ	before a labial letter becomes	labial nasal	m
kaṃ + pi = kampi				

119 **Iti**: The particle “iti” is placed after a statement quoted or thought out and stands in the place of or instead of inverted commas in English. It involves the senses of “thinking, considering, supposing, knowing, saying, or calling”.

Examples:

- **Bhagavā bhikkhū āmantesi ‘bhikkhavo’ti**
(The Lord addressed the monks saying ‘O monks’.)
- **Taṃ jaññā vasalo iti** (one should know him ‘an outcast’).

117 Nữ tánh:

- **kāci, kācana, kāpi** (Na., Si);
- **kāci, kāpi**, v.v... (Na., Sn);
- **kāyaci, kāyacana, kāyapi** (SDC., Si), v.v...

ka + ci (người nào đó, cái gì đó; bất cứ ai; bất cứ điều gì; bất cứ ai)		
Feminine		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	kāci, (kācana, kāpi)	kāci, kāyoci (kāpi)
ĐC.	kañci	kāci, kāyoci
SDC.	kāyaci (kāyacana, kāyapi)	kāhici, kābhici
XXC.	kāyaci	kāhici, kābhici
CĐC. STC	kāyaci, kassāci	kāsañci, kāsānañci
ĐSC.	kāyaci, kāyañci	kāsuci

118 Sự Kết hợp Âm:

(a)	m̐	trước âm cổ họng trở thành	âm họng mũi	ñ
saraṇam̐ + gato = saraṇaṅgato				
(b)	m̐	trước âm vòm họng trở thành	âm vòm mũi	ñ
kaṃ + ci = kañci				
(c)	m̐	trước âm sau vòm họng trở thành	âm sau vòm họng mũi	ṇ
saṃ + ṭhāti = saṇṭhāti				
(d)	m̐	trước âm răng trở thành	âm răng mũi	n
saṃ + tiṭṭhati = santiṭṭhati				
(e)	m̐	trước âm môi trở thành	âm môi mũi	m
kaṃ + pi = kampi				

119 **Iti**: Mạo từ “**iti**” được đặt sau một câu trích dẫn hay điều suy nghĩ, và được đặt trong dấu ngoặc như trong tiếng Anh. Nó diễn đạt ý nghĩa về ‘suy nghĩ, cân nhắc, giả sử, hiểu, nói, hay gọi là’.

Ví dụ:

- **Bhagavā bhikkhū āmantesi ‘bhikkhavo’ti**
(Đức Thế Tôn đã gọi chư tỳ khuru rằng ‘Này chư tỳ khuru’)
- **Taṃ jaññā vasalo iti** (người ta nên biết nó như ‘người hạ tiện’).

- **Bhagavā bhikkhū āmantesi ‘Anujānāmi bhikkhave ārāman’ti** (The Lord addressed the monks saying ‘I allow you, monks, to accept a grove’.)
- **Bhavampi no¹ Gotamo ‘anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paṭijānāti?** (Does Master Gotama also claim ‘I have attained to the Supreme Enlightenment?’)
- **Khattiyaṃ ‘daharo’ti nāvamaññeyya** (one should not despise a princely youth thinking ‘This is a boy’).

120 Pronominal Adverbs:

Demonstrative	Relative	Interrogative
tadā (then)	yadā (when, whenever)	kadā (When?)
tahiṃ, tatra, tattha (there)	yattha, yatra, yahiṃ (where, wherever)	kuhiṃ, kutra, kattha (where?)
tato (from there)	yato (from whom, from what, from when, whence, because, since)	kuto (from where?)
tathā (so), itthaṃ, iti, evaṃ (thus)	yathā (in what way, such as)	katthaṃ (how?)

Indefinite Adverbs:

- **katthaci, katthāpi, kuhiñcipi** (somewhere)
- **kadāci, kadācana, kadāpi, kudācanaṃ** (at certain time, sometimes)
- **na kudācanaṃ** (never)
- **kutocipi, kutopi** (from somewhere)

Miscellaneous Adverbs:

- **sabbadā, sadā** (ever, for ever, every day)
- **sabbattha** (everywhere)
- **sabbadhi** (everywhere)
- **sabbathā** (in every way)
- **sabbaso** (by every means, altogether)

¹ **Bhavampi no:** Here 'no' is the expanded form of the questioning particle 'nu'.

- **Bhagavā bhikkhū āmantesi ‘Anujānāmi bhikkhave ārāman’ti** (Đức Thế Tôn đã dạy chư tỳ khuru rằng ‘Này chư tỳ khuru, Ta cho phép các con thọ nhận tịnh xá’.)
- **Bhavampi no¹ Gotamo ‘anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paṭijānāti?** (Có phải Đức Gotama cũng tuyên bố ‘Ta đã được chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng giác?’)
- **Khattiyam ‘daharo’ti nāvamaññeyya** (người ta không nên xem thường vị thái tử trẻ, nghĩ rằng ‘Nó chỉ là một đứa trẻ’).

120. Trạng từ chỉ Đại từ:

Chỉ định	Quan hệ	Nghi vấn
tadā (rồi thì)	yadā (khi, khi nào)	kadā (khi nào?)
tahiṃ, tatra, tattha (ở đó)	yattha, yatra, yahim (ở đâu, bất cứ đâu)	kuhiṃ, kutra, kattha (ở đâu?)
tato (từ đó)	yato (từ ai, từ cái gì, từ khi, từ đâu, bởi vì, kể từ).	kuto (từ đâu?)
tathā (so), ittham, iti, evaṃ (cũng vậy)	yathā (theo cách này, như là)	kattham (thế nào?)

Các trạng từ không xác định (bất định):

- **katthaci, katthāpi, kahiñcipi** (ở nơi nào đó)
- **kadāci, kadācana, kadāpi, kudācanaṃ** (tại lúc nào đó, thỉnh thoảng)
- **na kudācanaṃ** (không bao giờ)
- **kutocipi, kutopi** (từ nơi nào đó)

Trạng từ khác:

- **sabbadā, sadā** (luôn luôn, mãi mãi, mỗi ngày)
- **sabbattha** (mọi nơi, khắp nơi)
- **sabbadhi** (mọi nơi, khắp nơi)
- **sabbathā** (trong mọi cách)
- **sabbaso** (bằng mọi phương tiện, cùng nhau)

¹ **Bhavampi no:** Here 'no' is the expanded form of the questioning particle 'nu'.

121. Articles:

There are no particular articles in Pāli that correspond to English articles 'a, an' and 'the'. Therefore 'puriso' may mean either 'a man' or 'the man'. The Demonstrative pronominals 'tad' (that), 'ima' (this), 'etat' (this), may occasionally be used in the sense of the Definite Article 'the': **so puriso, yaṃ puriso, eso puriso** (the man).

The sense of Indefinite article is supplied by the pronoun 'kiñci' or the pronouns such as 'eka, ekacca' (a, certain).

- **Eko puriso, ekacco puriso** (a certain man, a man),
- **eke, ekacce purisā** (certain men, men).

122. 'Yad' repeated means 'whatever, whoever' (Relative Pronoun)

- **yo yo puriso** (whatever man),
- **yā yā itthī** (whatever woman),
- **yaṃ yaṃ phalaṃ** (whatever fruit).

'Tad' repeated means 'this and that' or 'all that'. The particle 'eva' follows them to give emphasis.

- **yaṃ yadeva (yaṃ yaṃ eva)** = whatever.

123. Euphonic combinations:

(a) The final **m** of the Neuter forms of 'yaṃ', 'taṃ' and 'etaṃ' followed by a vowel is changed into 'd' very often.

- **Yaṃ idaṃ = yadidaṃ;**
- **taṃ eva = tadeva;**
- **etaṃ avoca = etadavoca**

(b) **m + y** are optionally changed into **ññ**:

- **taṃ yeva = taññeva;**
- **yaṃ yaṃ eva = yaññadeva**

(c) 'Añño aññaṃ' becomes **aññamaññaṃ** (one another, each other)

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
vaṇibbaka , pauper	musā-vāda , falsehood, lie
sāvaka , disciple	kipita-sadda , sound of sneezing
ukkāsita-sadda , noise of clearing one's throat	kakkaṭaka , crab
ala , claw (of a crab and the like)	kaṭhala , potsherd

121. Mạo từ:

Không có mạo từ cụ thể nào trong tiếng Pāli tương đương với mạo từ tiếng Anh như ‘a, an’ và ‘the’. Vì thế, ‘puriso’ có thể có nghĩa là ‘người đàn ông’ hay ‘người đàn ông này’. Các Đại từ Chỉ định ‘tad’ (cái kia), ‘ima’ (cái này), ‘etat’ (cái này) đôi khi có thể dùng như Mạo từ Xác định ‘the’: **so puriso, ayam puriso, eso puriso** (người đàn ông này).

Ý nghĩa của Mạo từ không xác định thường đi cùng bởi đại từ ‘kiñci’, hay các đại từ như ‘eka, ekacca’ (một, một số).

- **Eko puriso, ekacco puriso** (một người đàn ông nào đó, một người đàn ông),
- **eke, ekacce purisā** (những người đàn ông nào đó, những người đàn ông).

122. ‘Yad’ được lặp lại thì nghĩa là ‘bất cứ cái gì, bất cứ ai’ (Đại từ Quan hệ):

- **yo yo puriso** (bất cứ người đàn ông nào),
- **yā yā itthī** (bất cứ người nữ nào),
- **yam yam phalam** (whatever fruit).

‘Tad’ được lặp lại thì nghĩa là ‘đây và đó’ hay ‘tất cả’. Mạo từ ‘eva’ theo sau chúng để nhấn mạnh.

- **yam yadeva (yam yam eva)** = bất cứ điều gì.

123. Kết hợp ngữ âm:

(a) âm cuối **m** của các hình thức Trung tánh như ‘yam’, ‘tam’ và ‘etam’ theo sau bởi một nguyên âm thì thường được đổi thành ‘d’.

- **Yam idam = yadidam;**
- **tam eva = tadeva;**
- **etam avoca = etadavoca**

(b) **m + y** không bắt buộc phải đổi thành **ññ**:

- **tam yeva = taññeva;**
- **yam yam eva = yaññadeva**

(c) ‘**Añño aññaṃ**’ trở thành **aññamaññaṃ** (lẫn nhau, cùng nhau, người này lẫn người kia, cái này lẫn cái kia)

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
vaṇibbaka , người nghèo khổ	musā-vāda , sự nói dối
sāvaka , đệ tử	khipita-sadda , tiếng hất hơi
ukkāsita-sadda , tiếng đả đả	kakkaṭaka , con cua
ala , càng (cua), móng (thú)	kaṭhala , mảnh gổm

Masculine Nouns	
chanda-rāga-vinaya , removal of lust, control of lust	upaddava , misfortune, distress, accident, injury
samaya , time, occasion	padesa , place, region, district
nidāgha , drought	upāya , way, means
uposatha , sabbath day, fasting day	khuddaka-pāṇa , (insect) small creature
sambādha , difficulty	

Feminine Nouns	
girā , word, sound	vedanā , feeling
paññā , wisdom, insight	kitti , fame
dakkhiṇā , gift	jīvikā , livelihood
bhikkhā , alms-food	

Neuter Nouns	
nissaraṇa , escape, getting away	dukkha , pain
soka , sorrow	pahāna , destruction, giving up
asuci , filth, disgusting, unclean	kaṭṭha , stick, piece of wood
jīvita , life	mitta , friend

Adjectives	
kakkasa , rough, coarse	viññāpana , instructive, enlightening
sacca , true	parihīna , fallen away, bereft
suparihīna , thoroughly bereft, much emaciated, greatly fallen away	

Verbs	
vañceti ($\sqrt{vañc}$),	cheats, deceives, cheats, swindles
vijānāti ($vi + \sqrt{jñā}$),	knows, comprehends
udīrayati ($ud + \sqrt{īr}$),	says, speaks, utters
abhininnāmeti ($abhi + nir + \sqrt{nam}$),	stretches out, extends
sañchindati ($saṃ + \sqrt{chid}$),	breaks off, cuts, destroys
ganthati (\sqrt{ganth}),	binds, fastens

Danh từ Nam tánh	
chanda-rāga-vinaya , sự đoạn tận dục tham, sự tiết chế dục tham	upaddava , điều bất hạnh, điều tổn hại, sự buồn rầu, nạn tai
samaya , thời, lúc	padesa , nơi, vùng, miền, địa phận
nidāgha , sự hạn hán, trận hạn hán	upāya , con đường, phương tiện
uposatha , ngày bố-tát, ngày trai giới	khuddaka-pāṇa , côn trùng, sinh vật nhỏ
sambādha , sự khó khăn	

Danh từ Nữ tánh	
girā , lời nói, âm thanh	vedanā , cảm thọ
paññā , trí tuệ	kitti , danh vọng
dakkhiṇā , món quà	jīvikā , sự nuôi mạng, lối sống
bhikkhā , đồ ăn khát thực	

Danh từ Trung tánh	
nissaraṇa , sự trốn thoát, sự tránh xa	dukkha , đau khổ
soka , sầu muộn	pahāna , sự đoạn tận, sự từ bỏ
asuci , sự bẩn thỉu, rác bẩn, đồng rác	kaṭṭha , cây gậy, miếng gỗ
jīvita , mạng sống	mitta , người bạn

Tính từ	
kakkasa , sự thô nhám, thô ráp	viññāpana , sự hướng dẫn, khai sáng
sacca , sự thật, chân thật, chân đế	parihīna , sự rút khỏi, sự bỏ rơi
suparihīna , hoàn toàn mất mát, sự ốm yếu tiều tụy, hoàn toàn rời xa	

Động từ	
vañceti ($\sqrt{vañc}$),	lừa gạt, dối trá, gian lận, lừa đảo
vijānāti ($vi + \sqrt{jñā}$),	hiểu biết, liễu tri
udīrayati ($ud + \sqrt{īr}$),	nói, thốt ra, tuyên bố
abhininnāmeti ($abhi + nir + \sqrt{nam}$),	trải dài ra, mở rộng
sañchindati ($saṃ + \sqrt{chid}$),	bẻ gãy, cắt đứt, phá tan
ganthati (\sqrt{ganth}),	buộc, trói buộc, ràng buộc

Verbs	
parihāyati (<i>pari + √hā</i>),	diminishes, falls away
pariyesati (<i>pari + √is</i>),	searches
bhāyati (<i>√bhī</i>),	is afraid of, fears
visīdati (<i>vi + √sad</i>),	1. falters, to be dejected, displeased 2. sinks down
nimanteti (<i>ni + √mant</i>),	invites
nikkhamati (<i>nis + √kam</i>),	goes out, goes forth
vindati (<i>√vid</i>),	acquires, enjoys, undergoes, knows
abhisajati (<i>abhi + √saj</i>),	curses, gets angry with
pattheti (<i>pa + √atth</i>),	wishes, aspires
atiroceti (<i>ati + √ruc</i>),	outshines
jaññā (<i>opt.</i>) (<i>√ñā + nā + eyya</i>)	could know; must understand (contracted from jāneyya)
dajjā (<i>opt.</i>) (<i>√dā + a + ā</i>)	would give; should give (contracted from dadeyya)

Adverb
sakkaccaṃ , respectfully, carefully, zealously, thoroughly

Phrases
jīvikaṃ kappeti , gets one's living, leads one's life, lives

EXERCISE 26

A. Translate into English:

1. **Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musā-vādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti.** *Sn 23*
2. **Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namasseyya.** *Dh 392*
3. **Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ (taṃ+ahaṃ) brūmi brāhmaṇaṃ.** *Dh 408*
4. **Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmिṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ khīpita-saddo vā hoti ukkāṣita-saddo vā.** *M II 5*

Động từ	
parihāyati (<i>pari + √hā</i>),	hao mòn, tổn giảm, rời bỏ
pariyesati (<i>pari + √is</i>),	tìm kiếm
bhāyati (<i>√bhī</i>),	sợ, sợ hãi, kinh sợ
visīdati (<i>vi + √sad</i>),	1. chùn bước, chán nản, khó chịu, 2. chìm xuống
nimanteti (<i>ni + √mant</i>),	mời, thỉnh
nikkhamati (<i>nis + √kam</i>),	đi khỏi, rời khỏi, xuất gia
vindati (<i>√vid</i>),	đạt được, vui thích, trải nghiệm, chịu, biết
abhisajati (<i>abhi + √saj</i>),	mắng nhiếc, nổi giận
pattheti (<i>pa + √atth</i>),	mong ước, ước nguyện
atirocati (<i>ati + √ruc</i>),	tỏa sáng hơn, sáng tỏa, chói lọi
jaññā (<i>mm.</i>) (<i>√ñā + nā + eyya</i>)	có thể biết; phải hiểu (được rút gọn từ jāneyya)
dajjā (<i>mm.</i>) (<i>√dā + a + ā</i>)	sẽ cho; nên cho (được rút gọn từ dadeyya)

Adverb
sakkaccaṃ , một cách cung kính, một cách cẩn thận, nhiệt tình, kỹ lưỡng

Nhóm từ
jīvikāṃ kappeti , kiếm sống, thu xếp cuộc sống, sống

BÀI TẬP 26

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musā-vādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti. Sn 23**
2. **Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namasseyya. Dh 392**
3. **Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ (taṃ+ahaṃ) brūmi brāhmaṇaṃ. Dh 408**
4. **Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmिṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakaṇaṃ khīpita-saddo vā hoti ukkāṣita-saddo vā. M II 5**

5. Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ. *SI 123*
6. Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda-rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ. *MI 90*
7. Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā. *It 35*
8. Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesāṃ dukkhaṃ. *Ud 92*
9. Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati. *SI 215*
10. Katamena maggena so āgato? *Vin I 30*
11. Sā kataraṃ upaddavaṃ na kareyya? *J I 298*
12. Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ. *PVI 4*
13. Aparasmiṃ samaye tasmīṃ padese mahā nidāgho ahosi.
14. Te jīvikāṃ kappetaṃ upāyaṃ pariyesamānā aññataraṃ gāmaṃ pāpunīṃsu.
15. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī'ti.

B. Translate into Pāli:

1. In the world there is none equal to me.
2. Ever is the pure man's fasting day.
3. All his riches will gradually diminish.
4. Herein a certain one understands as it really is.
5. They attacked one another with their hands.
6. All are afraid of death.
7. Some insects are born in filth.
8. Many are the difficulties there, where the fool falters.
9. To all, life is dear.
10. At that time a certain Brahman, having invited the monks, gave them a meal.
11. Some ate and some went out taking the alms food (with themselves).
12. Say 'How one may acquire wealth (wisdom)'.
13. He outshone the other Devas.
14. A person is a giver to some, but to others he does not give.
15. If a monk should wish, "May I acquire Jhānas," he should keep precepts and develop concentration.
16. Whatever danger would there be, all that would arise from the foolish and not from the wise.

5. Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ. *SI 123*
6. Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda-rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ. *MI 90*
7. Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā. *It 35*
8. Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesāṃ dukkhaṃ. *Ud 92*
9. Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati. *SI 215*
10. Katamena maggena so āgato? *Vin I 30*
11. Sā kataraṃ upaddavaṃ na kareyya? *J I 298*
12. Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ. *PVI 4*
13. Aparasmiṃ samaye tasmīṃ padese mahā nidāgho ahosi.
14. Te jīvikaṃ kappetuṃ upāyaṃ pariyesamānā aññataraṃ gāmaṃ pāpunīṃsu.
15. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī'ti.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Không có ai ngang bằng Ta trên thế gian này.
2. Thường là ngày bát quan trai (bố-tát) của bậc thanh tịnh.
3. Tất cả tài sản của anh ấy dần dần sẽ bị tiêu hao.
4. Ở đây, một số người biết rõ như thật.
5. Họ đã đánh nhau qua lại bằng những bàn tay.
6. Tất cả đều sợ hãi (đến) sự chết.
7. Một vài côn trùng sanh ra trong đồng rác.
8. Thật vậy, nơi nào lắm gian nan, thì nơi đó kẻ ngu chùn bước.
9. Đối với tất cả, đời sống là khả ái (đáng yêu).
10. Lúc bấy giờ, một vị Bà-la-môn, sau khi thỉnh mời chư tỳ khuru, đã cúng dường vật thực (đồ khất thực) đến chư vị đó.
11. Một vài (vị) đã dùng (thọ thực), và một vài (vị) đã ra ngoài để khất thực.
12. Bạn hãy nói 'Làm thế nào người ta đạt được tài sản (trí tuệ)?'.
13. Vị ấy đã chiếu sáng rõ ràng giữa các chư thiên khác.
14. Một người bố thí cho một số người này, nhưng lại không muốn bố thí cho những người khác.
15. Nếu tỳ khuru ước muốn rằng 'Mong họ chứng đắc các tầng thiên', thì vị ấy phải giữ giới, và tu tập thiên định.
16. Bất kỳ sự sợ hãi nào khởi sanh, tất cả điều đó chỉ khởi sanh từ kẻ ngu, chứ không từ bậc trí.

LESSON 27

Pronouns

amha (I)		
Case	Singular	Plural
Nom.	ahaṃ (I)	mayam, amhe (we)
Acc.	maṃ, mamaṃ (me)	amhe (us)
Instr.	mayā (by me, with me)	amhebbhi, amhehi (by us, with us)
Abl.	mayā (from me)	amhebbhi, amhehi (from us)
Dat.	mama, mayhaṃ (to or for me)	amhākaṃ, asmākaṃ, amhaṃ (to or for us)
Gen.	mama, mayhaṃ (my, mine)	amhākaṃ, asmākaṃ, amhaṃ (our, of us, ours)
Loc.	mayi (in me)	amhesu (in us)

tumha (you)		
Case	Singular	Plural
Nom.	tvaṃ (you)	tumhe (you)
Acc.	tvaṃ, taṃ, tavaṃ (you)	tumhe (you)
Instr.	tvayā, tayā (by / with you)	tumhebbhi, tumhehi (by / with you)
Abl.	tvayā, tayā (from you)	tumhebbhi, tumhehi (from you)
Dat.	tava, tuyhaṃ (to or for you)	tumhākaṃ, tumhe (to or for you)
Gen.	tava, tuyhaṃ (your)	tumhākaṃ, tumhe (your)
Loc.	tvayi, tayi (in you)	tumhesu (in you, among you)

Enclitic forms **te**, **me**, **vo**, and **no** stand always after a word. **Me** is used in Instrumental, Dative and Genitive cases in singular number.

Kataṃ me (it is done by me)	Dadāhi me (give me)
Dhanaṃ me (my wealth)	Rakkhatha no (protect us)
Dadāhi no (give us)	Mittā no (our friends)
Kataṃ no (done by us)	Kataṃ te (done by you)
Dadāmi te (I give you)	Dhanaṃ te (your wealth)
Passami vo (I see you)	Kataṃ vo (done by you)
Dadami vo (I give you)	Dhanaṃ vo (your wealth)

These pronouns are common to all the three genders

BÀI HỌC 27

Đại Từ

amha (tôi)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	ahaṃ (tôi)	mayāṃ, amhe (chúng tôi)
ĐC.	maṃ, mamaṃ (tôi, cho tôi, đối với tôi)	amhe chúng tôi
SDC.	mayā (bởi tôi, với tôi)	amhebbhi, amhehi (bởi chúng tôi, với chúng tôi)
XXC.	mayā (từ tôi)	amhebbhi, amhehi (từ chúng tôi)
CĐC.	mama, mayhaṃ (đến tôi, cho tôi)	amhākaṃ, asmākaṃ, amhaṃ (đến, cho chúng tôi)
SDC.	mama, mayhaṃ (của tôi)	amhākaṃ, asmākaṃ, amhaṃ (của chúng tôi)
ĐSC.	mayi (ở, trong, tại tôi)	amhesu (ở, trong, tại chúng tôi)

tumha (bạn)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	tvaṃ (bạn)	tumhe (các bạn)
ĐC.	tvaṃ, taṃ, tavaṃ (bạn, cho bạn, đối với bạn)	tumhe (các bạn, đ/v, cho ...)
SDC.	tvayā, tayā (bởi, với bạn)	tumhebbhi, tumhehi (bởi, với các bạn)
XXC.	tvayā, tayā (từ bạn)	tumhebbhi, tumhehi (từ các bạn)
CĐC.	tava, tuyhaṃ (đến bạn, cho bạn)	tumhākaṃ, tumhe (đến, cho các bạn)
SDC.	tava, tuyhaṃ (của bạn)	tumhākaṃ, tumhe (của các bạn)
ĐSC.	tvayi, tayi (ở, trong, tại bạn)	tumhesu (nơi, tại, trong các bạn)

Đại từ **te, me, vo**, và **no** luôn luôn đứng sau một từ. **Me** được sử dụng trong Sử Dụng Cách, Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách, số ít.

Kataṃ me (đã được làm bởi tôi)	Dadāhi me (bạn hãy cho tôi)
Dhanaṃ me (tài sản của tôi)	Rakkhatha no (các bạn hãy bảo vệ chúng tôi)
Dadāhi no (bạn hãy cho chúng tôi)	Mittā no (các bạn của chúng tôi)
Kataṃ no (đã được làm bởi chúng tôi)	Kataṃ te (đã được làm bởi tôi)
Dadāmi te (tôi cho bạn)	Dhanaṃ te (tài sản của bạn)
Passami vo (tôi thấy các bạn)	Kataṃ vo (đã được làm bởi các bạn)
Dadami vo (tôi cho các bạn)	Dhanaṃ vo (tài sản của các bạn)

Các đại từ này dùng chung cho tất cả 3 tánh

idaṃ (ima), this				
	Masculine		Neuter	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	ayaṃ	ime	idaṃ, imaṃ	ime, imāni
Acc.	imaṃ	ime	idaṃ, imaṃ	ime, imāni
Instr.	iminā, anena	imehi, imebhi, ehi, ebhi	The rest are like those in Masculine gender	
Abl.	iminā, imamhā, imasmā, amhā, asmā	imehi, imebhi		
Dat. Gen.	imassa, assa	imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ		
Loc.	imasmim, imamhi, asmim, amhi	imesu, esu		

Feminine: idaṃ (ima), this		
Case	Singular	Plural
Nom.	ayaṃ	imā, imāyo
Acc.	imaṃ	imā, imāyo
Instr. & Abl.	imayā	imāhi, imābhi
Dat. & Gen.	imissā, assā, imāya	imāsaṃ, āsaṃ, imāsānaṃ, āsānaṃ
Loc.	imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ	imāsu, āsu

amu (that, such, so and so) (of person or place or thing)				
	Masculine		Feminine	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	asu, amu	amū	asu	amū, amuyo
Acc.	amuṃ	amū	amuṃ	amū, amuyo
Instr.	amunā	amūhi, amūbhi	amuyā	amūhi, amūbhi
Abl.	amunā, amusmā, amumhā	amūhi, amūbhi	amuyā	amūhi, amūbhi
Dat. Gen.	amuno, amussa	amūsaṃ, amūsānaṃ	amuyā, amussā	amūsaṃ, amūsānaṃ
Loc.	amusmim, amumhi	amūsu	amuyā, amuyaṃ, amussaṃ	amūsu

idaṃ (ima), cái này				
	Nam tánh		Trung tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	ayaṃ	ime	idaṃ, imaṃ	ime, imāni
ĐC.	imaṃ	ime	idaṃ, imaṃ	ime, imāni
SDC.	iminā, anena	imehi, imebhi, ehi, ebhi	Phần còn lại giống với Nam tánh	
XXC.	iminā, imamhā, imasmā, amhā, asmā	imehi, imebhi		
CĐC. STC.	imassa, assa	imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ		
ĐSC.	imasmim, imamhi, asmim, amhi	imesu, esu		

Nữ tánh: idaṃ (ima), cái		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	ayaṃ	imā, imāyo
ĐC.	imaṃ	imā, imāyo
SDC. & XXC.	imayā	imāhi, imābhi
CĐC. & STC.	imissā, assā, imāya	imāsaṃ, āsaṃ, imāsānaṃ, āsānaṃ
ĐSC.	imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ	imāsu, āsu

amu (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)				
	Masculine		Feminine	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	asu, amu	amū	asu	amū, amuyo
ĐC.	amuṃ	amū	amuṃ	amū, amuyo
SDC.	amunā	amūhi, amūbhi	amuyā	amūhi, amūbhi
XXC.	amunā, amusmā, amumhā	amūhi, amūbhi	amuyā	amūhi, amūbhi
CĐC. STC.	amuno, amussa	amūsaṃ, amūsānaṃ	amuyā, amussā	amūsaṃ, amūsānaṃ
ĐSC.	amusmim, amumhi	amūsu	amuyā, amuyaṃ, amussaṃ	amūsu

Neuter: amu (that, such, so and so) (of person or place or thing)		
Case	Singular	Plural
Nom.	aduṃ	amū, amūni
Acc.	aduṃ	amū, amūni
Instr. & Abl.	The rest are like those in Masculine	

124. Most often the suffix '-ka' is added to 'asu' and 'amu' and are declined like Masculine and Neuter nouns ending in 'a'. In Feminine gender they are declined like Feminine ī-nouns as 'asukī, amukī', etc.

Verbs Conditional Mood (Tense) (Kālātipatti)

Endings

	Singular	Plural
1st pers.	(i)ssaṃ	(i)ssamhā
2nd pers.	(i)sse	(i)ssatha
3rd pers.	(i)ssā	(i)ssaṃsu

Root: √**dhāv**, base: **dhāva** (to run)

	Singular	Plural
1st pers.	adhāvissaṃ	adhāvissamhā
2nd pers.	adhāvisse	adhāvissatha
3rd pers.	adhāvissā	adhāvissaṃsu

Note: optionally the prefixed "a" is dropped.

125. Root √**kī** (base: **kiṇā**): **akiṇissaṃ, akiṇissamhā**, etc.
 Root √**dis** (base: **dese**): **adesessaṃ, adesessamhā**, etc.
 Root √**kar** (base: **karo**): **akarissaṃ, akarissamhā**, etc.

126. A Conditional verb expresses an action or happening that might have occurred on the condition that the necessary things had been supplied, e.g.

- **Sace so agamissā ahampi tatra agamissaṃ**
 (had he gone there I too would have gone).

The Conditional verbs may both be in the antecedent and the consequent clauses or the Conditional verb in the antecedent clause and the verb in the consequent clause as a Conditional verb, an optative, or a verb of the future tense.

Trung tánh:	amu (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)	
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	adum	amū, amūni
ĐC.	adum	amū, amūni
SDC. & XXC.	Phần còn lại giống với Nam tánh	

124. Thông thường, tiếp vĩ ngữ ‘-ka’ được thêm vào ‘asu’, ‘amu’ và biến cách giống danh từ Nam tánh hay Trung tánh tận cùng bằng ‘a’. Danh từ Nữ tánh được biến cách giống danh từ Nữ tánh tận cùng *ī* như ‘asukī, amukī’, v.v...

Động từ Điều Kiện (Cách) (Kālātipatti)

Biến tố

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	(i)ssaṃ	(i)ssamhā
Ngôi (2)	(i)sse	(i)ssatha
Ngôi (3)	(i)ssā	(i)ssaṃsu

Gốc dt.: √**dhāv**, căn: **dhāva** (chạy)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	adhāvissaṃ	adhāvissamhā
Ngôi (2)	adhāvisse	adhāvissatha
Ngôi (3)	adhāvissā	adhāvissaṃsu

Lưu ý: tiền tố “a” có thể được lược bỏ hay giữ lại đều được.

125. Gốc dt. √**kī** (căn: **kiṇā**): **akiṇissaṃ, akiṇissamhā**, v.v...
 Gốc dt. √**dis** (căn: **dese**): **adesessaṃ, adesessamhā**, v.v...
 Gốc dt. √**kar** (căn: **karo**): **akarissaṃ, akarissamhā**, v.v...

126. Động từ Điều kiện diễn tả một hành động, hay sự việc có thể xảy ra theo điều kiện bằng các yếu tố cần thiết đã được đáp ứng. Ví dụ:

- **Sace so agamissā ahampi tatra agamissaṃ**
 (nếu anh ấy đi đến đó, tôi cũng sẽ đi đến).

Các động từ Điều kiện có thể đứng trước các mệnh đề tiền ngữ (trước) và mệnh đề kết quả (sau), hay động từ Điều kiện ở mệnh đề tiền ngữ và động từ ở mệnh đề kết quả có thể dùng động từ Điều kiện, động từ khả năng hay động từ thì vị lai. (*đk. + đk./khn./tl., khn.+khn.; tl.+ tl., xem thêm Sư Thiện Hảo, bài 10*).

127. Euphonic combination:

When 'i' precedes a dissimilar vowel 'y' is inserted between them and combined with the succeeding vowel, e.g.

- **idāni eva = idāni + y + eva = idāniyeva.**

VOCABULARY:

neva (<i>na + eva</i>)	(never, certainly not)
pharusa (<i>adj.</i>)	(coarse, rough, harsh)
bhaṇḍa (<i>n.</i>)	(goods)
pati (<i>ind. governs accusative</i>)	(to, towards)
na hevaṃ (<i>na hi + evaṃ</i>)	(certainly not thus)
tāva duggato (<i>Nom. Sing.</i>)	(so poor)
kuṭumba (<i>n.</i>)	(family)
paṇḍita (<i>adj.</i>)	(learned, wise)
kālasseva (<i>kālassa + eva</i>)	(early, earlier)
ñātinaṃ antare	(among relatives)
tāva mahanto (<i>Nom. Sing.</i>)	(so large)
dāru (<i>n.</i>)	(wood, fire-stick)
āgamma	(having come) (<i>ger. of āgacchati</i>)
idāni yeva (<i>ind.</i>)	(now itself, just now, already)
vayas (<i>n.</i>)	(age, period)
āhārupakaraṇa (<i>n.</i>)	(food-stuff)
nissamsayaṃ (<i>Acc. Sing. used as adverb</i>)	(without doubt, certainly)

Verbs	
akkosati ($\bar{a} + \sqrt{kus}$)	(he scolds, abuses); <i>pp.</i> akkuṭṭhā, akkosita
pāleti, rakkhati	(maintains, protects, looks after); <i>pp.</i> pālita, rakkhita
labhati (\sqrt{labh})	(obtains, receives); <i>pp.</i> laddha
vadhati (\sqrt{vadh})	(kills, tortures); <i>pp.</i> hata
jālayati ($\sqrt{jāl}$)	(kindles [a fire]); <i>pp.</i> jālita
ajjayati (\sqrt{ajj})	(earns, collects); <i>pp.</i> ajjita
pīleti ($\sqrt{pīl}$)	(opresses, presses); <i>pp.</i> pīlita
ajjheti	(learns), sampādeti (prepares)

127. Sự kết hợp âm:

Khi 'i' đứng trước một nguyên âm khác, 'y' sẽ thêm vào giữa, và được kết hợp với nguyên âm sau. Ví dụ:

- **idāni eva = idāni + y + eva = idāniyeva.**

TỪ VỰNG:

neva (<i>na + eva</i>)	(không bao giờ, chắc chắn không)
pharusa (<i>tính từ</i>)	(thô tháo, thô lỗ, cộc cằn)
bhaṇḍa (<i>tr.</i>)	(hàng hóa)
pati (<i>bbt, đi với xxc</i>)	(đến, hướng về)
na hevaṃ (<i>na + hi + evaṃ</i>)	(chắc chắn không như vậy)
tāva duggato (<i>cc. si.</i>)	(quá nghèo)
kuṭumba (<i>tr.</i>)	(gia đình)
paṇḍita (<i>tt.</i>)	(có học, bậc trí tuệ)
kālasseva (<i>kālassa + eva</i>)	(sớm, sớm hơn)
ñātinaṃ antare	(trong số họ hàng / bà con / quyến thuộc)
tāva mahanto (<i>cc. si.</i>)	(quá lớn, quá to)
dāru (<i>tr.</i>)	(gỗ, cây củi, củi chụm)
āgamma	(đến) (<i>dđt. āgacchati</i>)
idāni yeva (<i>bbt</i>)	(ngay lúc này, vừa mới, rồi)
vayas (<i>tr.</i>)	(thời kỳ, thọ mạng, tuổi tác)
āhārupakaraṇa (<i>tr.</i>)	(đồ ăn, thực phẩm)
nissamsayaṃ (<i>xxc, số ít dùng như trạng từ</i>)	(không nghi ngờ, một cách chắc chắn)

Động từ	
akkosati (<i>ā + √kus</i>) (mắng nhiếc, chửi rủa); <i>qkpt. akkuṭṭhā, akkosita</i>	
pāleti, rakkhati (cai trị, trị vì, bảo vệ, chăm sóc); <i>qkpt. pālita, rakkhita</i>	
labhati (<i>√labh</i>) (thu được, có được); <i>qkpt. laddha</i>	
vadhati (<i>√vadh</i>) (giết, hành hạ); <i>qkpt. hata</i>	
jālayati (<i>√jal</i>) (nhen, nhóm [lửa]); <i>qkpt. jālita</i>	
ajjayati (<i>√ajj</i>) (kiếm, tích góp); <i>qkpt. ajjita</i>	
pīleti (<i>√pīl</i>) (áp bức, đàn áp); <i>qkpt. pīlita</i>	
ajjheti (học)	sampādeti (chuẩn bị)

EXERCISE 27

A. Translate into English:

1. Sace asuko puriso idhāgacchissā mayam idha nāgacchissamhā.
2. Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhañña vapeyyāma.
3. Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayam amhākaṃ sevakā idhāgamma bhuñjissanti.
4. Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha.
5. Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu.
6. Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyam yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā.
7. Sace ayam rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti - phalaṃ pāpunissā.
8. Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadissee, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati aharissā?
9. Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeve mayam atra aggaṃ jālayissamhā.
10. Sace tumhe majjhime vayasi dhanam ajjayissatha, nahevam idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīṭā abhavissatha.

B. Translate into Pāli:

1. Had you been here yesterday, I also would have come.
2. Had he been so poor, how could he maintain so large a family?
3. Had they learned neither art nor science, how could we call them 'learned'.
4. Had you wanted to sell your house, we would have bought it.
5. I saw yesterday such and such persons conversing secretly with this man near that big tree.
6. Give these clothes to such and such boys and girls.
7. Where is the man coming from, while it rains so heavily?
8. Had I not gone there earlier, there would have been a great quarrel among our relatives.
9. Had you advised me thus earlier, I would have not done so.
10. Had you supplied rice and curry stuffs, he would have already prepared food for all of us.

BÀI TẬP 27

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Sace asuko puriso idhāgacchissā mayam idha nāgacchissamhā.
2. Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhañña vāpeyyāma.
3. Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayam amhākaṃ sevakā idhāgama bhujjissanti.
4. Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha.
5. Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavississaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu.
6. Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā.
7. Sace ayam rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti - phalaṃ pāpunissā.
8. Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadisse, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthi tāni attano gehaṃ pati aharissā?
9. Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeve mayam atra aggim jālayissamhā.
10. Sace tumhe majjhime vayasi dhanam ajjayissatha, nahevam idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīṭā abhavissatha.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Nếu hôm qua bạn có ở đây, thì tôi cũng muốn đến đây.
2. Nếu anh ấy quá nghèo, thì làm sao anh ấy có thể lo liệu (chăm sóc) cho gia đình lớn như vậy được?
3. Nếu họ không học cả kiến thức hay nghề nghiệp thì làm sao chúng tôi gọi 'họ là những bậc trí'.
4. Nếu bạn muốn bán nhà bạn, chúng tôi sẽ mua nó.
5. Hôm qua, tôi đã nhìn thấy những người đàn ông như vậy như vậy đang trò chuyện bí mật với người đàn ông này gần cái cây to như vậy.
6. Bạn hãy cho các áo quần này đến những đứa bé trai và các đứa gái như vậy.
7. Trong khi đang mưa quá to, người đàn ông này từ đâu đi đến vậy?
8. Nếu tôi không đi đến đó sớm hơn, thì tại đó sẽ có cuộc cãi vã nghiêm trọng giữa các người bà con của chúng tôi.
9. Nếu bạn khuyên tôi điều này như thế sớm hơn, thì tôi sẽ không làm như vậy.
10. Nếu bạn đưa (mang lại) gạo và các bột cà ri, thì bây giờ anh ấy đã chuẩn bị thức ăn cho tất cả chúng ta rồi.

LESSON 28

Past Tense

(**Hīyattanī**: Past Indefinite)

128. There are three kinds of past verbs in Pāli namely, **Ajjatanī** (Definite Past), **Hīyattanī** (Past Indefinite) and **Parokkhā** (Past Perfect). **Ajjatanī** was formerly used to express the recent past and the **Hīyattanī** the Past Indefinite. But long ago they lost this difference. **Ajjatanī** (the simple past) began to be used in prose (to express past in prose most frequently) and the other one mostly in verse. **Parokkhā** (Past Perfect) was used only in much later Pāli works as **Bodhivaṃsa**, **Hattha-vanagalla-vihāra-vaṃsa** and such other works. So far the verbs of Aorist tense have been taught in this course (LESSON 8). Now here will be given the forms of the verbs **Hīyattanī** (Past Indefinite).

	Termination	
	Singular	Plural
1st pers.	aṃ, a	mhā
2nd pers.	o	ttha
3rd pers.	ā	ū

Root: √**vad** (to say)

	Singular	Plural
1st pers.	avadaṃ, avada (I said)	avadamhā (We said)
2nd pers.	avado (You said)	avadattha (You said)
3rd pers.	avadā (He said)	avadū (They said)

129. Use of some words:

(a) **adhikaraṇaṃ**. When this word is compounded with a noun, it offers the sense “because of”, “by reason of”, or “through”. E.g.

- **pamādādhikaraṇaṃ (pamāda-adhikaraṇaṃ)**
(because of negligence, through negligence, due to carelessness).

(b) **paṭibhāti** (comes to mind). This verb governs the Accusative Case. E.g.

- **Paṭibhātu taṃ dhammīkathā**
(let there occur to you a religious discourse).

BÀI HỌC 28

Past Tense

(**Hīyattanī**: Bất định khứ)

128. Có 3 loại động từ quá khứ trong Pāli, đó là **Ajjatanī** (Xác định khứ, Quá khứ đơn), **Hīyattanī** (Bất định khứ) and **Parokkhā** (Hoàn thành khứ). **Ajjatanī** được sử dụng trước đây để diễn tả quá khứ gần đây, và **Hīyattanī** là Bất thành khứ. Nhưng từ lâu, chúng đã mất đi sự khác biệt này. **Ajjatanī** (Quá khứ đơn) bắt đầu được sử dụng trong văn xuôi (thường để diễn tả quá khứ trong văn xuôi nhất), và thì Quá khứ còn lại chủ yếu được sử dụng trong thơ kệ. **Parokkhā** (Hoàn thành khứ) chỉ được sử dụng trong các tác phẩm Pāli sau này như **Bodhivaṃsa**, **Hatthavanagalla-vihāra-vaṃsa** và các tác phẩm khác. Trước đây, các động từ của thì Quá khứ đã được giảng dạy trong tập sách này (BÀI HỌC 8). Giờ đây, chúng sẽ được giới thiệu các dạng của động từ của **Hīyattanī** (Bất định khứ).

	Biến tố	
	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	aṃ, a	mhā
Ngôi 2	o	ttha
Ngôi 3	ā	ū

Root: $\sqrt{\text{vad}}$ (to say)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	avadaṃ, avada (tôi đã nói)	avadamhā (chúng tôi đã nói)
Ngôi 2	avado (bạn đã nói)	avadattha (các bạn đã nói)
Ngôi 3	avadā (anh ấy đã nói)	avadū (họ đã nói)

129. Cách sử dụng một vài từ:

- (a) **adhikaraṇaṃ**. Khi từ này được ghép với một danh từ, nó có nghĩa 'bởi vì', 'do vì' hay 'tại do'.
- **pamādādhikaraṇaṃ (pamāda-adhikaraṇaṃ)**
(bởi vì phóng dật, tại do phóng dật, do vì phóng dật)
- (b) **paṭibhāti** (đi / khắc vào tâm, thâm nhập, ghi nhớ). Động từ này dùng với Đối Cách, ví dụ:
- **Paṭibhātu taṃ dhammīkathā**
(hãy để vị ấy thâm nhập kinh tạng này).

(c) Duration of time is expressed either by Accusative or Instrumental Case. E.g.

- **Ekaṃ samayaṃ** (at one time),
- **tena samayena** (at that time)

(d) **yena-tena, yena taṃ** (wherever – there). E.g.

- **Yena Bhagavā tenupasaṅkami** (He went there where the Lord was i.e. he went to the Lord)
- **Atha kho Bhagavā yena Koṭigāmo tadavasari (taṃ avasari)** (then the Lord went down to where the Koṭigāma was i.e. the Lord proceeded to Koṭigāma)

(e) **namo** and **alaṃ**. The indeclinables ‘**namo**’ and ‘**alaṃ**’ govern Dative Case. E.g.

- **Namo tassa Bhagavato** (may my adoration be to the Lord).
- **Alaṃ antarāyāya** (adequate to be an obstacle / danger).

‘**Alaṃ**’ is used even with Infinitive:

- **Alaṃ kātuṃ** (proper to do).

‘**Alaṃ**’ is used even in the sense of ‘enough of’. Then it governs Instrumental Case:

- **Alaṃ ettakena** (enough of this much, this much is enough).

130. **To have.** There is no Pāli equivalent for the English verb ‘have’, therefore a construction with a noun or pronoun in Genitive case and a verb implying ‘to be’ may be used to express this sense. E.g.

- **Puttā me atthi** (of me, there are sons i.e. I have sons).
- **Mama vijjati sahāyako** (of me, there is friend of me i.e. I have a friend).

Three degrees of adjectives

131. The suffixes **–tara** and **–tama** are generally added to any kind of adjective to form its comparative and superlative forms respectively.

Positive	Comparative	Superlative
abhirūpa (beautiful)	abhirūpatara (more beautiful)	abhirūpatama (most beautiful)
pāpa (wicked, sinful)	pāpatara (more wicked)	pāpatama (most wicked)

(c) Khoảng thời gian được diễn tả bằng Đối Cách hay Sử Dụng Cách, ví dụ:

- **Ekam samayaṃ** (một thuở nọ, một thời),
- **tena samayena** (lúc bấy giờ)

(d) **yena-tena, yena taṃ** (bất kỳ nơi đâu - ở đó), ví dụ:

- **Yena Bhagavā tenupasaṅkami** (vị ấy đã đi đến đó nơi Đức Thế Tôn ngự, tức là: vị ấy đã đi đến gần Đức Thế Tôn)
- **Atha kho Bhagavā yena Koṭigāmo tadavasari (taṃ avasari)** (rồi Đức Thế Tôn đã đi xuống chỗ Koṭigāma cư ngụ, tức là: Đức Thế Tôn đã đi xuống Koṭigāma)

(e) **namo** và **alam**. Các bất biến từ '**namo**' và '**alam**' dùng với Chỉ Định Cách, ví dụ:

- **Namo tassa Bhagavato** (con kính lễ Đức Thế Tôn ấy).
- **Alam antarāyaya** (chắc chắn là sự trở ngại / đủ nguy hiểm).

'**Alam**' thường được sử dụng với Nguyên thể:

- **Alam kātum** (nên làm, đáng làm).

'**Alam**' được sử dụng theo nghĩa 'đủ'. Nó được dùng với Sử Dụng Cách:

- **Alam ettakena** (nhiều đây là đủ rồi, bấy nhiêu là đủ rồi).

130. Có. Không có từ Pāli tương đương với động từ 'có' (*to have*) như trong tiếng Anh, do đó, một cấu trúc có danh từ hay đại từ ở Sở Thuộc Cách, và một động từ trường hợp sở hữu cách và động từ ám chỉ 'có' (*to be: là*) có thể được sử dụng để diễn đạt ý nghĩa này, ví dụ:

- **Puttā me atthi** (có mấy đứa con trai của tôi, tức là: tôi có các đứa con trai).
- **Mama vijjati sahāyako** (có người bạn của tôi, tức là: tôi có người bạn).

Ba cấp độ của tính từ

131. Các hậu tố (tiếp vĩ ngữ) **-tara** và **-tama** thường được thêm vào bất kỳ tính từ nào để hình thành dạng so sánh và so sánh nhất tương ứng.

Cấp nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
abhirūpa (đẹp)	abhirūpatara (đẹp hơn)	abhirūpatama (đẹp hơn nhiều)
pāpa (ác, tội lỗi, lỗi lầm)	pāpatara (ác hơn)	pāpatama (ác nhất)

Positive	Comparative	Superlative
dhanavant (rich)	dhanavantatara (richer)	dhanavantatama (richest)
mahant (great)	mahantatara (greater)	mahantatama (greatest)

Note: substantives ending in ‘-nt’ take ‘a’ before ‘tara’ and ‘tama’.

132. Some comparatives and superlatives are formed by adding **-iya**, **-isika** and **-iṭṭha** respectively, e.g.

Positive	Comparative	Superlative
pāpa (wicked)	pāpiya, pāpisika (more wicked)	pāpiṭṭha (most wicked)

Some irregular forms:

Positive	Comparative	Superlative
vuḍḍha (old)	jeyya (elder)	jeṭṭha (eldest)
pasattha (praise-worthy)	seyya (more praise-worthy)	seṭṭha (most praise-worthy)
yuvan (young)	kaṇiya (younger)	kaṇiṭṭha (youngest)

133. The adjectives of comparative degree are used mostly with nouns in Instrumental or Ablative Case and the superlatives are used with nouns either in Genitive or Locative plural.

- **Tayā mahiddhikataro** (more powerful than you).
- **Tesaṃ sattamo, tesu sattamo** (best of them, best among them).

134. Euphonic Combinations:

- **i** or **e** followed by a dissimilar vowel is changed into **y** and combined with the succeeding vowel, e.g.
 - **pati + (y) + antaṃ = patyantāṃ.**
- **Ty** is always changed into **cc**:
 - **patyantāṃ = paccantāṃ.**
 - **te + ajja = tyajja.**
- **u** or **o** followed by a dissimilar vowel is optionally changed into **v** and is combined with the succeeding vowel, e.g.
 - **na tu + eva = na tv + eva = natveva.**
 - **So kho āyasmā = so khv + āyasmā = sokhvāyasmā.**

Cấp nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
dhanavant (giàu, giàu có)	dhanavantatara (giàu hơn)	dhanavantatama (giàu nhất)
mahant (lớn, to, vĩ đại)	mahantatara (lớn hơn)	mahantatama (lớn nhất)

Lưu ý: các danh từ tận cùng ‘-nt’ sẽ thêm ‘a’ trước ‘tara’ và ‘tama’.

132. So sánh hơn, và so sánh nhất được thành lập bằng cách thêm **-iya**, **-isika** và **-iṭṭha** tương ứng, ví dụ:

Cấp nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
pāpa (ác, tội lỗi, lỗi lầm)	pāpiya, pāpisika (ác hơn)	pāpiṭṭha (ác nhất)

Vài dạng bất quy tắc:

Cấp nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
vuddha (già)	jeyya (già hơn)	jeṭṭha (già nhất)
pasattha (đáng ngợi khen)	seyya (đáng ngợi khen hơn)	seṭṭha (đáng ngợi khen nhất)
yuvan (trẻ)	kaṇiya (trẻ hơn)	kaṇiṭṭha (trẻ nhất)

133. Những tính từ ở cấp độ so sánh hơn thì thường được sử dụng hầu hết với các danh từ ở Sử Dụng Cách hay Xuất Xứ Cách, và so sánh nhất thường được sử dụng với các danh từ ở Sở Thuộc Cách hay Định Sở Cách, số nhiều.

- **Tayā mahiddhikataro** (mạnh mẽ hơn bạn, thần lực hơn bạn).
- **Tesaṃ sattamo, tesu sattamo** (tốt nhất của họ, tốt nhất ở họ).

134. Sự kết hợp âm:

- **i** hay **e** theo sau bởi một nguyên âm khác thì được tùy ý thay đổi thành **y**, và được kết hợp với nguyên âm phía sau, ví dụ:
 - **pati + (y) + antaṃ = patyantāṃ.**
- **Ty** luôn luôn được chuyển thành **cc**:
 - **patyantāṃ = paccantāṃ.**
 - **te + ajja = tyajja.**
- **u** hay **o** theo sau bởi một nguyên âm khác thì được tùy ý thay đổi thành **v**, và được kết hợp với nguyên âm phía sau, ví dụ:
 - **na tu + eva = na tv + eva = natveva.**
 - **So kho āyasmā = so khv + āyasmā = sokhvāyasmā.**

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
ālhaka , <i>m.</i> (a measure of grain)	kopa , <i>m.</i> (anger)
sabbaññū , <i>m.</i> (Omniscient One)	garuḷa , <i>m.</i> (woodpecker)
miga-rājā , <i>m.</i> (king of beasts, lion)	khadira , <i>m.</i> (acacia tree)
sela , <i>m.</i> (rock)	uttamaṅga , <i>m.</i> (head)
agada , <i>m.</i> (medicine)	sigāla , <i>m.</i> (jackal)
kimi , <i>m.</i> (worm, vermin)	sakunta , <i>m.</i> (bird)
ayo-guḷa , <i>m.</i> (iron-ball)	ratṭha-piṇḍa , <i>m.</i> (food obtained from people)
ajjhāsaya , <i>m.</i> (purpose, suggestion)	bhāga , <i>m.</i> (part, portion)
yūtha , <i>m.</i> (herd)	chaṇa , <i>m.</i> (festival)
paccāmitta , <i>m.</i> (enemy)	koṭṭhāsa , <i>m.</i> (portion, part, internal organ)
tava (your). <i>Gen. Sing. of tumha</i>	

Feminine Nouns	
ūmi , <i>f.</i> (wave)	velā , <i>f.</i> (bank, shore)
eka-cariyā , <i>f.</i> (living alone)	sahāyatā , <i>f.</i> (friendship)
yañña-sampadā , <i>f.</i> (success of sacrifice)	

Neuter Nouns	
ñāṇa , <i>n.</i> (wisdom, knowledge)	bīja , <i>n.</i> (seed)
dukkata , <i>n.</i> (ill deed)	uras , <i>n.</i> (chest, breast; heart)
vassita , <i>n.</i> (noise, sound, voice)	muhutta , <i>n.</i> (a moment, short period of time, a minute)
udaka , <i>n.</i> (water)	manussa-vassita , <i>n.</i> (human voice, man's word)

Adjectives	
gambhīra , <i>adj.</i> (deep, profound, difficult, hard to perceive)	
suvi jāna , <i>adj.</i> (easy to understand, / recognise)	
tatta , <i>pp. of tapati</i> (hot)	
dubbijāna (hard to understand, hard to comprehend)	
aggisikhūpama (<i>aggi-sikhā-upama</i>) (like a flame)	
dalha , <i>adj.</i> (firm, steady, strong)	

TỪ VỤNG:

Danh từ Nam tánh	
ālhaka , <i>na.</i> (đơn vị đo lường)	kopa , <i>na.</i> (sự giận dữ, sự phẫn nộ)
sabbaññū , <i>na.</i> (bậc Toàn Giác)	garuḷa , <i>na.</i> (chim gõ kiến)
miga-rājā , <i>na.</i> (chúa tể của các loài thú, sư tử)	khadira , <i>na.</i> (cây keo)
sela , <i>na.</i> (tảng đá, cục đá)	uttamaṅga , <i>na.</i> (cái đầu)
agada , <i>na.</i> (thuốc, thuốc men)	sigāla , <i>na.</i> (con dã can, linh cẩu)
kimi , <i>na.</i> (giun, côn trùng, sâu bọ)	sakunta , <i>na.</i> (con chim)
ayo-guḷa , <i>na.</i> (banh sắt, bi sắt)	ratṭha-piṇḍa , <i>na.</i> (đồ khất thực từ mọi người)
ajjhāsaya , <i>na.</i> (mục đích, sự đề nghị)	bhāga , <i>na.</i> (phần, phần chia)
yūtha , <i>na.</i> (bầy, đàn)	chaṇa , <i>na.</i> (lễ hội)
paccāmitta , <i>na.</i> (kẻ thù)	koṭṭhāsa , <i>na.</i> (phần, bộ phận, cơ quan nội tạng)
tava (your). <i>stc., si của tumha</i>	

Danh từ Nữ tánh	
ūmi , <i>nữ.</i> (sóng, ngọn sóng)	velā , <i>nữ.</i> (bờ sông, bờ đê)
eka-cariyā , <i>nữ.</i> (độc cư)	sahāyatā , <i>nữ.</i> (bạn bè)
yañña-sampadā , <i>nữ.</i> (thành tựu việc hiến tế)	

Danh từ Trung tánh	
ñāṇa , <i>tr.</i> (trí tuệ)	bīja , <i>tr.</i> (hạt giống, hạt)
dukkata , <i>tr.</i> (đau khổ)	uras , <i>tr.</i> (ngực, vú, trái tim)
vassita , <i>tr.</i> (tiếng ồn, âm thanh, giọng nói)	muhutta , <i>tr.</i> (một lúc, chốc lát, một phút)
udaka , <i>tr.</i> (nước)	manussa-vassita , <i>tr.</i> (giọng người, tiếng người)

Tính từ	
gambhīra , <i>tt.</i> (sâu [vực nước], thâm sâu, khó, khó lãnh hội)	
suvijāna , <i>tt.</i> (dễ hiểu, dễ nhận biết)	
tatta , <i>qkpt. của tapati</i> (nóng)	
dubbijāna (khó hiểu, khó liễu ngộ)	
aggisikhūpama (<i>aggi-sikhā-upama</i>) (như ngọn lửa)	
dalha , <i>tt.</i> (chắc chắn, vững chãi, mạnh mẽ)	

Adjectives (cont.)
bāla , <i>adj.</i> (foolish, bad)
saññata , <i>pp. of saññamati</i> (restrained, self-controlled)
appa-samārambhata (of less undertakings, /efforts, /endeavours)
appaṭṭata (less troublesome, less suffering)
mahānisamsata (more advantageous, of greater benefit)
dukkha (uncomfortable, inconvenient)
puthu , <i>adj.</i> (many)
dussīla (lacking virtues, irreligious, with bad conduct)
tividha (threefold)
sadisa (similar to, like)
agga (chief, highest)
ekaka (single, lonely)
sādhu (good)

Indeclinables	
na tveva (na tu eva) (certainly not)	vata (certain)
sakkā (is able, can)	iva (like, as if)

Verbs
pamināti (<i>pa + √mi</i>) he measures, estimates, defines; <i>pp. pamita; ger. pametvā; inf. pametum</i>
uttasati (<i>ud + tas</i>) he fears, is alarmed, is terrified; <i>pp. uttasita, uttasta</i>
gajjati (<i>√gajj</i>) he roars, it thunders, howls; <i>Prest. P. gajjant; pp. gajjita</i>
sañthāti (<i>saṃ + √thā</i>) remains, stands still; <i>pp. sañthita; ger. sañthahitvā; inf. sañthātum</i>
rūhati (<i>√ruh</i>) grows; <i>pp. rūḥa</i>
āsajjati (<i>a + √sad</i>) he assails, offends; <i>Ind. past. āsadā; ger. āsajja</i>
patiṭṭhahati (<i>pati + √thā</i>) he or it finds support, establishes; stands firmly; <i>ger. patiṭṭhāya, patiṭṭhahitvā; pp. patiṭṭhita</i>
uṭṭhāti (<i>ud + √thā</i>) he stands up; <i>pp. uṭṭhita; ger. uṭṭhāya;</i> <i>inf. uṭṭhātum, uṭṭhahitum; Prest. P. uṭṭhahant, uṭṭhahamāna</i>
bhajati (<i>√bhaj</i>) follows, associates with; <i>pp. bhatta, bhajita</i>

Tính từ (tiếp.)
bāla , <i>tt.</i> (ngu, đần, tệ)
saññata , <i>qkpt. của saññamati</i> (tiết chế, tự chế)
appa-samārambhata (hành trì ít, nỗ lực ít, tinh tấn ít)
appaṭṭata (ít phiền não, ít đau khổ)
mahānisamsata (lợi lạc lớn hơn, thuận lợi lớn hơn)
dukkha (đau khổ, khó chịu)
puthu , <i>tt.</i> (nhiều)
dussila (phá giới, ác giới, vô đạo đức, ác hạnh)
tividha (ba lần, gấp ba)
sadisa (tương tự, như là)
agga (cao, tối thượng, tối thắng)
ekaka (đơn lẻ, đơn độc)
sādhu (tốt đẹp, lành thay, thiện lành)

Bất biến từ	
na tveva (na tu eva) (chắc chắn không)	vata (chắc, nào đó)
sakkā (có thể)	iva (như, như là)

Động từ	
pamināti (<i>pa + √mi</i>) đo, ước tính, xác định; <i>qkpt. pamita; đđt. pametvā; ngt. pametum</i>	
uttasati (<i>ud + tas</i>) sợ, hoảng hốt, khiếp sợ; <i>qkpt. uttasita, uttasta</i>	
gajjati (<i>√gajj</i>) rỗng, gằm (trời), hú; <i>htpt. gajjant; qkpt. gajjita</i>	
sañthāti (<i>sañ + √thā</i>) giữ lại, còn lại, đứng yên; <i>qkpt. sañthita; đđt. sañthahitvā; ngt. sañthātum</i>	
rūhati (<i>√ruh</i>) lớn, trưởng thành; <i>qkpt. rūḷha</i>	
āsajjati (<i>a + √sad</i>) tấn công, xúc phạm; <i>bbt. qk. āsadā; đđt. āsajja</i>	
patiṭṭhahati (<i>pati + √thā</i>) tìm sự nâng đỡ, thành lập, đứng vững; <i>đđt. patiṭṭhāya, patiṭṭhahitvā; qkpt. patiṭṭhita</i>	
uṭṭhāti (<i>ud + √thā</i>) đứng dậy; <i>pp. uṭṭhita; đđt. uṭṭhāya; ngt. uṭṭhātum, uṭṭhahitum; htpt. uṭṭhahant, uṭṭhahamāna</i>	
bhajati (<i>√bhaj</i>) theo sau, kết hợp với; <i>qkpt. bhatta, bhajita</i>	

Verbs (cont.)	
bhindati (\sqrt{bhid}) he breaks, gets broken; <i>Imp. past.</i> abbhidā ; <i>pp.</i> bhinna	
vissamati ($vi + \sqrt{sam}$) he takes rest; <i>ger.</i> vissamitvā ; <i>pp.</i> vissanta	
gacchati (\sqrt{gam}) he goes; <i>Ind. past.</i> agamā ; <i>inf.</i> gantum, gantave ; <i>ger.</i> gantvā	
gaṇhāti (\sqrt{gah}) he catches, takes hold of, arrests; <i>pp.</i> gahita	
karoti (\sqrt{kar}) he does, makes, works; <i>opt. 3rd pers. sing.</i> kayirā, kareyya	
āpucchati ($\bar{a} + \sqrt{pucch}$) he takes leave; asks (about) <i>pp.</i> āpuṭṭha ; <i>ger.</i> āpucchitvā	
bhājeti (\sqrt{bhaj}) he divides; <i>ger.</i> bhājetvā	
icchati (\sqrt{is}) he wishes, likes, hopes	
ativattati ($ati + \sqrt{vatt}$) he or it passes over	
jāyati (\sqrt{jan}) is born, arises; <i>pp.</i> jāta	

EXERCISE 28

A. Translate into English:

1. Sakkā samudde udakaṃ pametuṃ āḷhakena vā natveva tava sabbaññu ñāṇaṃ sakkā pametave. *Ap 219*
2. Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati. *Ap 321*
3. Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato. *Ap 336*
4. Udake aggi na saṅṭhāti, bijaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṅṭhāti, kopo Buddhē na jāyati. *Ap 583*
5. Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā. *J 210*
6. Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ urasīva patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato. *J.*
7. Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā. *J.*
8. Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato. *J.*
9. Dukkho vāso araṇṇasmiṃ raṭṭhaṃ icchāmi gantave. *J.*
10. Seyyo aya-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussilo raṭṭha-piṇḍaṃ asaṇṇato. *Dh 308*

Động từ (tiếp.)	
bhindati (\sqrt{bhid}) làm bể, làm vỡ; <i>mlc. qk. abhidā; qkpt. bhinna</i>	
vissamati ($vi + \sqrt{sam}$) nghỉ ngơi; <i>dđt. vissamivā; qkpt. vissanta</i>	
gacchati (\sqrt{gam}) đi, đi đến; <i>bbt. qk. agamā; ngt. gantum, gantave; dđt. gantvā</i>	
gaṇhāti (\sqrt{gah}) bắt (hiếu), nắm giữ, bắt giữ; <i>qkpt. gahita</i>	
karoti (\sqrt{kar}) làm, tạo, xây dựng; <i>mm. ngôi 3, sing. kayirā, kareyya</i>	
āpucchati ($ā + \sqrt{pucch}$) xin phép; hỏi thăm <i>qkpt. āputṭha; dđt. āpucchivā</i>	
bhājeti (\sqrt{bhaj}) chia, phân phát; <i>dđt. bhājetvā</i>	
icchati (\sqrt{is}) muốn, thích, hy vọng	
ativattati ($ati + \sqrt{vatt}$) vượt qua	
jāyati (\sqrt{jan}) sanh, khởi sanh; <i>qkpt. jāta</i>	

BÀI TẬP 28

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Sakkā samudde udakaṃ pametuṃ āḷhakena vā natveva tava sabbaññu ñāṇaṃ sakkā pametave. *Ap 219*
2. Gambhīre utṭhitā ūmi na velaṃ ativattati. *Ap 321*
3. Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato. *Ap 336*
4. Udaye aggi na saṇṭhāti, bijaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṇṭhāti, kopo Buddhē na jāyati. *Ap 583*
5. Garuḷo khadiraṃsadā yatthuttamaṅgamabbhidā. *J 210*
6. Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ urasīva patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato. *J.*
7. Nāgo muhuttaṃ vissamivā yena pabbato tena agamā. *J.*
8. Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato. *J.*
9. Dukkho vāso araṇṇasmiṃ raṭṭhaṃ icchāmi gantave. *J.*
10. Seyyo aya-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussilo raṭṭha-piṇḍaṃ asaṇṇato. *Dh 308*

11. Caram ce nādhigaccheyya seyyam sadisamattano, ekacariyam dalham kayirā natthi bāle sahāyatā. *Dh 61*
12. Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi saraṇa-gamanehi appaṭṭhataro appasamārambhataro ca mahapphalataro mahānisamsataro ca. *DI 146*

B. Translate into Pāli:

1. This house is larger than that house.
2. The Gaṅges is the longest one of the rivers in India.
3. A house-holder's son, on the death of his father, did all the work both in the farm and the household by himself alone.
4. "To what family are you going?" The son asked his mother.
5. After making his alms-round in Kosambi, without telling anybody the Lord took his bowl and robe and went quite alone to the village Bālaka-loṇakāra.
6. The elephant left his herd and entered this forest for the sole purpose of living alone.
7. When the monks had finished their meal, Mahākāla's wives thought to themselves: "Cullakāla's wives recovered (caught) their husband, let us also (catch) ours".
8. On a certain occasion the chief disciples took leave of the Lord and went from Sāvatti to Rājagaha.
9. The Elder (Thera) thought: "These wandering ascetics are hostile to the dispensation of the Buddha".
10. The younger brother repeated his suggestion several times. At last the elder brother said: "Very well, let's divide the field into two parts. Don't touch my portion, but do whatever you like with your portion".

11. **Caram ce nādhigaccheyya seyyam sadisamattano, ekacariyam dalham kayirā natthi bāle sahāyatā. Dh 61**
12. **Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi saraṇa-gamanehi appaṭṭhataro appasamārambhataro ca mahapphalataro mahānisamsataro ca. DI 146**

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Cái nhà này lớn hơn cái nhà kia.
2. Sông Gaṅga là con sông dài nhất trong các con sông ở Ấn Độ.
3. Một đứa con trai của một vị gia chủ, vì cái chết của cha mình, đã tự mình làm tất cả các công việc (ở) nhà và đồng áng.
4. Đứa con trai đã hỏi người mẹ rằng: ‘Thưa mẹ, nhà nào (trong các nhà) mẹ nên đi đến?’
5. Sau khi đi khát thực ở Kosambi, cũng không nói cho bất cứ ai, Đức Thế Tôn đã cầm y bát, một mình rời khỏi, và đi đến nơi làng Bālaka-loṇakāra.
6. Voi chúa, sau khi đã rời đàn (của nó), đã đi vào rừng này để sống độc cư.
7. Khi chư tỳ khuru đã thọ thực xong, những người vợ của Mahākāla đã suy nghĩ rằng: ‘Những người vợ của Cullakāla đã giữ được chồng mình, thì chúng ta cũng sẽ giữ được chồng của chúng ta’.
8. Một thời, các vị đại đệ tử, sau khi đã được sự đồng ý của Đức Thế Tôn, đã đi từ thành Sāvatti tới thành Rājagaha.
9. Vị Trưởng Lão đã suy nghĩ rằng: ‘Các du sĩ này là những vị chống đối giáo lý của Đức Phật’.
10. Đứa em trai út lập đã xin đi xin lại (lần này đến lần khác). Cuối cùng, người anh cả đã nói rằng: ‘Được rồi, sau khi đã chia hai thửa ruộng đó, em muốn bất kỳ cái gì trên (bằng) phần đó của em thì hãy làm cái đó, nhưng đừng đụng vào phần của anh’.

LESSON 29

Prefixes (Upasagga)

135. There are twenty Prefixes: **abhi, adhi, anu, apa, api, ati, ava, ā, du(s), ni, nis (nī), pa, parā, pari, pati, saṃ, su, ud, upa, vi.**
There are prefixes to verbs, participles, gerunds, infinitives, nouns and adjectives. They emphasize or alter the sense of the words to which they are prefixed.

Prefix	Application	Meaning
abhi (to, unto, facing)	abhigacchati	goes towards, goes facing to
adhi (over)	adhigacchati	goes over, attains, realizes
anu (after)	anugacchati	goes after, follows
apa (away, off)	apagacchati	goes away from
api (upon)	apidahati	puts upon, covers (with a lid)
ati (over, beyond)	atikkamati	passes over, goes beyond
ava, o (down)	okkamati	descends
ā (back)	āgacchati	comes
dur, dur (ill, bad)	dujjana	bad man (people)
ni (down)	nisīdati	sits down
nis, nir, nī (out)	niggacchati	goes out
pa (forth)	pabbajati	goes forth
parā (opposite)	parābhavati	is ruined
pari (round, insulting)	paribbhavati	scolds, insults, abuses
	paribbhamati	wheels round
pati (again, in return)	paṭipucchati	questions in return
saṃ (together, self)	saṅgacchati	meets (with), comes together
su (good, well)	sugati	good or happy state after death
ud, ut (up, above)	uggacchati	goes up, rises
upa (to, toward, near)	upagacchati	goes to, goes near
vi (away, off)	vigacchati	goes away from

BÀI HỌC 29

Tiền Tố (Upasagga) Tiếp Đầu Ngữ

135. Gồm có 20 tiền tố là: **abhi, adhi, anu, apa, api, ati, ava, ā, du(s), ni, nis (nī), pa, parā, pari, pati, saṃ, su, ud, upa, vi.**

Các tiền tố này được ghép với động từ, phân từ, danh động từ, động từ nguyên thể, danh từ và tính từ; nhằm nhấn mạnh hoặc thay đổi ý nghĩa của các từ mà chúng được ghép.

Tiền tố	Sự hình thành	Ý nghĩa
abhi (đến, tới, hướng về)	abhigacchati	đi về, đi đến, đi hướng về
adhi (trên)	adhigacchati	đi qua, đạt được, liễu ngộ
anu (sau)	anugacchati	đi theo, theo sau
apa (khỏi, xa)	apagacchati	rời đi, đi khỏi, đi ra xa
api (trên)	apidahati	đắp lên, đập lại (với cái nắp)
ati (quá, lên trên)	atikkamati	bằng qua, vượt qua, đi lên
ava, o (xuống)	okkamati	đi xuống
ā (lui, về lại)	āgacchati	đi lại, đi về
du, dur (xấu, tệ)	dujjana	người xấu, người ác
ni (xuống)	nisidati	ngồi xuống
nis, nir, nī (ngoài)	niggacchati	đi khỏi
pa (phía trước)	pabbajati	xuất gia
parā (ngược lại)	parābhavati	hư hại, sụp đổ, bại vong
pari (quanh, xúc phạm)	paribbhavati	mắng nhiếc, la mắng, lăng mạ
	paribbhamati	đi lòng vòng
pati (lần nữa, trở lui)	paṭipucchati	hỏi lại
saṃ (cùng với, tự mình)	saṅgacchati	gặp nhau, đi với nhau
su (tốt, đẹp, lành)	sugati	sinh về cõi lành
ud, ut (trên, lên)	uggacchati	đi lên, sanh lên
upa (đến, hướng về, gần)	upagacchati	lại gần, đi đến
vi (khỏi, rời)	vigacchati	đi khỏi

136. Euphonic combinations:

(a) The first consonant of some words is reduplicated when it is preceded by a vowel. Mostly this occurs, if the corresponding vedic form consists of two consonants (as **kr, pr, bhr**, etc.), to give the same force to the corresponding Pāli sound (letter).

- **abhi + kanta = abhikkanta** (Vedic: *abhikrānta*)

- **anu + gaha = anuggaha** (Vedic: *anugraha*)

- **pari + bhama = paribbhama** (Vedic: *paribhrama*)

- **abhi + pasanna = abhippasanna** (Vedic: *abhiprasanna*)

(b) The 's(r)' of '**duṣ (dur)**', '**nis (nir)**' and '**d**' of '**ud**' are assimilated to the succeeding consonant.

- **nirgacchati = niggacchati** (goes out);

- **durjana = dujjana**;

- **udgacchati = uggacchati**

sc becomes cch:

- **nis + carati = niccharati**.

(c) **rv** becomes **bb**:

- **nir + vāna = nibbāna**

v after **pa** becomes **bb**:

- **pa + vajati = pabbajati** (Vedic: *pravrajati*)

(d) As regards the change of '**m**' read LESSON 26.

- **saṃ + gacchati = saṅgacchati**

- **saṃ + carati = sañcarati**

- **saṃ + ṭhahati = saṅṭhahati**

- **saṃ + tussati = santussati**

- **taṃ + pajjati = sampajjati**

(e) 'i' followed by a dissimilar vowel is changed into 'y' (see LESSON 28, No. **134**). '**bhy**', '**dhy**', '**ty**' are changed into '**bbh**', '**jjh**', and '**cc**' respectively.

- **abhi + uggato = abhyuggato = abbhuggato**

- **adhi + eti = adhyeti = ajjheti**

- **pati + āgacchati = patyāgacchati = paccāgacchati**

(f) '**t**' of '**pati**' is optionally changed into '**ṭ**':

- **patigacchati = paṭigacchati**.

The prefix '**saṃ**' becomes '**sā**' before **rajjati**, **ratta** and **rāga**.

- **saṃ + rajjati = sārājati**;

- **saṃ + ratta = sāratta**;

- **saṃ + rāga = sārāga**

136. Sự kết hợp âm:

(a) Phụ âm đầu của một vài từ được lặp lại khi nó đứng trước một nguyên âm. Điều này thường xảy ra nếu tương tự hình thức vedic (Sanskrit cổ) bao gồm 2 phụ âm (như **kr, pr, bhr**, v.v.), để tạo ra cùng một lực âm Pāli tương tự.

- **abhi + kanta = abhikkanta** (Vedic: *abhikrānta*)

- **anu + gaha = anuggaha** (Vedic: *anugraha*)

- **pari + bhama = paribbhama** (Vedic: *paribhrama*)

- **abhi + pasanna = abhippasanna** (Vedic: *abhiprasanna*)

(b) Phụ âm 's(r)' như '**dus (dur)**', '**nis (nir)**', và '**d**' như '**ud**' được đồng hóa với phụ âm đứng sau.

- **nirgacchati = niggacchati** (đi ra khỏi);

- **durjana = dujjana**;

- **udgacchati = uggacchati**

sc trở thành cch:

- **nis + carati = niccharati**.

(c) rv trở thành bb:

- **nir + vāna = nibbāna**

v sau pa trở thành bb:

- **pa + vajati = pabbajati** (Vedic: *pravrajati*)

(d) Về sự biến đổi của 'm', hãy xem lại BÀI HỌC 26.

- **saṃ + gacchati = saṅgacchati**

- **saṃ + carati = sañcarati**

- **saṃ + ṭhahati = saṅṭhahati**

- **saṃ + tussati = santussati**

- **taṃ + pajjati = sampajjati**

(e) Nguyên âm 'i' theo sau một nguyên âm khác thì được đổi thành 'y' (Xem BÀI HỌC 28, Số **134**). '**bhy**', '**dhy**', '**ty**' được tương tự đổi thành '**bbh**', '**jjh**', và '**cc**'.

- **abhi + uggato = abhyuggato = abbhuggato**

- **adhi + eti = adhyeti = ajjheti**

- **pati + āgacchati = patyāgacchati = paccāgacchati**

(f) Phụ âm 't' của '**pati**' được biến đổi tùy ý sang 'ṭ':

- **patigacchati = paṭigacchati**.

Tiền tố '**saṃ**' trở thành '**sā**' trước **rajjati**, **ratta** và **rāga**.

- **saṃ + rajjati = sārajjati**;

- **saṃ + ratta = sāratta**;

- **saṃ + rāga = sārāga**

Compounds - Samāsa

137. Two or more words combined together to form a single term are called a compound (*samāsa*). There are several varieties of compounds in Pāli. Of the first variety, the first member is generally an adjective and the second one is a noun. Crude forms (stems) are combined and the last member is declined according to its own gender.

Setaṃ uppalaṃ (while lotus).

Here are two words “**setaṃ**” and “**uppalaṃ**”. When we compound them we drop off their case endings and bring them back to their former crude forms (stems) thus: **seta-uppala**.

When two vowels meet, if the first vowel is ‘a’, it is dropped most often. Thus the final vowel ‘a’ of ‘seta’ is dropped and the remaining consonant ‘t’ is combined with the succeeding vowel.

Seta + uppala = set + uppala = settuppala.

‘**Uppala**’ is a Neuter noun. Therefore the compounded form ‘**setuppala**’ is to be declined in Neuter gender.

138. Both the noun and the apposition to the same noun are also compounded.

- **Ānando thero = Ānandatthera** (the Elder Ānanda)

[**Ānanda + thera = Ānandatthera**]

- **Sumedho tāpaso = Sumedha-tāpasa** (the ascetic Sumedha)

139. Comparative Compound: If a person or thing is compared with any other thing the word in comparison stands as the last member of the compound.

- **Osadhaṃ viya dhammo = dhammosadhaṃ**

[**dhamma + osadha = dhammosadha**]

(the Dhamma like a medicine, the medicine of Dhamma)

- **Aggi viya rāgo = rāgaggi** [**rāga + aggi**]

(the firelike lust, fire of lust)

140. Negative Compound: When the particle ‘na’ (not) is compounded as the first member, it is changed into ‘a’ before a consonant and into ‘an’ before a vowel.

- **na karaṇaṃ = akaraṇa** (not doing)

- **na + āgamo = anāgamo** (not coming)

- **na kusalaṃ = akusala** (not i.e. opposite to *kusala*)

- *na āgamaṇaṃ* = *anāgamaṇa* (not coming)

Từ Ghép - *Samāsa*

137. Hai hoặc nhiều từ kết hợp với nhau để tạo thành một thuật ngữ riêng được gọi là từ ghép (*samāsa*). Có nhiều dạng từ ghép khác nhau trong tiếng Pāli. Trong dạng thứ nhất, thường chữ đầu là tính từ và chữ thứ hai là danh từ. Các hình thức chưa chia biến cách (căn) được kết hợp, và chữ thứ hai (cuối) được chia biến cách theo giống của chính nó.

Setaṃ uppalaṃ (hoa sen trắng).

Ở đây có hai từ “**setaṃ**” và “**uppalaṃ**”. Khi chúng ta ghép chúng lại, chúng ta bỏ đi biến cách, và giữ chúng lại bằng hình thức danh từ căn ban đầu, như: **seta-uppala**.

Khi 2 nguyên âm gặp nhau, nếu nguyên âm đầu là ‘a’ thì hầu như nó thường được lược bỏ. Do vậy, nguyên âm cuối ‘a’ trong ‘**seta**’ được lược bỏ, và giữ lại phụ âm ‘t’ liên kết với nguyên âm sau.

Seta + uppala = set + uppala = settuppala.

‘**Uppala**’ là danh từ Trung tánh. Do vậy, hình thức từ ghép ‘**setuppala**’ cần được chia theo danh từ Trung tánh.

138. Cả danh từ và phần chèn vào cùng danh từ cũng được ghép lại.

- **Ānando thero** = **Ānandatthera** (trưởng lão Ānanda)

[**Ānanda + thera = Ānandatthera**]

- **Sumedho tāpaso** = **Sumedha-tāpasa** (ẩn sĩ Sumedha)

139. Từ ghép **So sánh**: Nếu người hay vật được so sánh với cái khác, thì chữ được so sánh đứng cuối cùng của từ ghép đó.

- **Osadhaṃ viya dhammo** = **dhammosadhaṃ**

[**dhamma + osadha = dhammosadha**]

(Giáo Pháp như phương dược, phương dược của Giáo Pháp)

- **Aggi viya rāgo** = **rāgaggi** [**rāga + aggi**]

(ngọn lửa như tham ái, lửa tham ái)

140. Từ ghép **Phủ định**: Khi mạo từ ‘na’ (không) được ghép lại với từ đầu, trước một phụ âm, nó được đổi thành ‘a’, và trước một nguyên âm thì nó đổi thành ‘an’.

- **na karaṇaṃ** = **akaraṇa** (không làm)

- **na + āgamaṇaṃ** = **anāgamaṇa** (việc không đi về)

- **na kusalaṃ** = **akusala** (bất thiện)

- **na āgamaṇaṃ** = **anāgamaṇa** (việc không đi về / trở về)

141. The adjective ‘mahant’ becomes ‘mahā’ when it stands as the first member of the compound.

- mahanto vīro = mahā-vīra (a great hero)

142. A noun in an oblique case depending on the following member is compounded. The second member may be a noun, adjective, or a past participle.

Before compounding	Compounded	Meaning
gāmaṃ gato	gāma-gata	gone to the village
buddhena desito	Buddha-desita	expounded by the Buddha
cīvarāya dussaṃ	cīvara-dussa	cloth for a monk’s robe
corasmā bhayaṃ	cora-bhaya	danger from a robber
rañño putto	rāja-putta	the king’s son
vikāle bhojanaṃ	vikāla-bhojana	eating at improper time
attanā kataṃ	atta-kata	done by oneself
pituno santakaṃ	pitu-santaka	belonging to the father

Note: The final ‘n’ of consonantals like ‘rājan’, ‘attan’, and ‘daṇḍin’ is dropped when they are compounded, and ‘ar’ of the ar-nouns like pitar, becomes ‘u’:

- pituno dhanam = pitu-dhana

143. Two words related by the particle ‘iti’ or the gerund ‘hutvā’ (having been) are also compounded and the words ‘iti’ etc. are dropped.

- aniccaṃ iti saññā = anicca-saññā
(the perception ‘impermanence’)

- ārammaṇam hutvā paccayo = ārammaṇa-paccayo
(the relation being the object of mind)

144. Two or more substantives conjoined by ‘ca’ (and) are compounded and the conjunction ‘ca’ (and) is dropped.

- cando ca suriyo ca = canda-suriya (moon and sun)

As many beings are implied by this compound, the words thus formed are declined in *plural number* as: canda-suriyā; canda-suriye; canda-suriyehi; canda-suriyānaṃ, etc.

But if the collective sense is implied, they are declined in *Neuter singular* as: nacca-gīta-vāditam; nacca-gīta-vāditena, etc.

141. Tính từ ‘mahant’ trở thành ‘mahā’ khi nó đứng trước chữ đầu tiên của từ ghép đó.

- mahanto viro = mahā-vira (đại anh hùng, bậc Đại Hùng)

142. Một danh từ trong trường hợp gián tiếp phụ thuộc vào vế sau thì được nối lại. Vế thứ hai có thể là một danh từ, tính từ hay một quá khứ phân từ.

Trước khi ghép	Từ ghép	Ý nghĩa
gāmaṃ gato	gāma-gata	việc đã đi đến làng
buddhena desito	Buddha-desita	đã được thuyết bởi Đức Phật
cīvarāya dussaṃ	cīvara-dussa	phần tảo y
corasmā bhayaṃ	cora-bhaya	sự hiểm nguy từ kẻ trộm
rañño putto	rāja-putta	con trai của đức vua
vikāle bhojanaṃ	vikāla-bhojana	việc thọ thực phi thời
attanā kataṃ	atta-kata	đã tự mình làm
pituno santakaṃ	pitu-santaka	thuộc về người cha

Lưu ý: Phụ âm cuối ‘n’ như trong ‘rājan’, ‘attan’, và ‘daṇḍin’ được lược bỏ khi chúng được ghép lại, và âm ‘ar’ của danh từ tận cùng ar- như pitar, trở thành ‘u’:

- pituno dhanam = pitu-dhana

143. Hai từ liên kết bởi mạo từ ‘iti’, hoặc danh động từ ‘hutvā’ (đã được) cũng được ghép lại, và mạo từ ‘iti’ và ‘hutvā’ bị lược bỏ đi.

- aniccaṃ iti saññā = anicca-saññā
(trông về 'vô thường')

- ārammaṇam hutvā paccayo = ārammaṇa-paccaya
(duyên cho 'cảnh')

144. Có hai hay nhiều danh từ được liên kết lại với nhau bằng từ ‘ca’ (và) để tạo thành từ ghép, và liên từ ‘ca’ (và) bị lược bỏ đi.

- cando ca suriyo ca = canda-suriya (mặt trăng và mặt trời)

Khi nhiều thực thể được liệt kê theo dạng từ ghép này vẫn được chia biến cách ở dạng số nhiều, như: canda-suriyā; canda-suriye; canda-suriyehi; canda-suriyānaṃ, etc.

Nhưng nếu mang nghĩa tổng hợp được liệt kê thì từ ghép này được chia biến cách ở Trung tánh, số ít, như: nacca-gīta-vāditam; nacca-gīta-vāditena, v.v...

145. Attributive Compound: Some terms formed by compounding two or more words are used attributively, modifying some other person or thing and are used as adjectives. This compound is equivalent to the relative clause in English.

Before compounding	Compound	Meaning
āgatā samaṇā yaṃ so	āgatasamaṇa	that to which the recluses have come
katam pāpaṃ yena so	katapāpa	one by whom is evil done
natthi kiñcanaṃ yassa so	akiñcana	one who has no obstacles, one who has no possessions
sukhito attā yassa so	sukhitatta	happy-minded
bilam āsayo yassa so	bilāsaya	he whose lair is a den / hole / cave

Note: The suffix ‘-ka’ is added most often to the kind of this compound. E.g.

- **Bahū nadiyo yasmiṃ so bahunadiko**
(the district in which there are many rivers).

146. Attributive Compound: In the sense ‘together with’, ‘sa’ is prefixed in forming this kind of compound.

- **Saha devehi yo vattati so sadevako** (that which is together with Devas is ‘sadevaka’ [including Devas]).

147. The Infinitive ending in ‘-tuṃ’ stands as the first member of some compounds and the final ‘m’ of ‘-tuṃ’ is dropped.

- **Gantuṃ kāmoti gantu-kāmo**
(one who wishes to go is “gantu-kāma”).

VOCABULARY:

Nouns	
satta, <i>m.</i> living being	Nālandā, <i>f.</i> a city so known
paṭhavi-dhātu, <i>f.</i> earth-element	pāṇa, <i>m.</i> living being
kāsu, <i>f.</i> pit	muhutta, <i>n.</i> moment
aṅgāra, <i>m.</i> charcoal	khala, <i>m.</i> mass, collection, threshing floor
yāgu, <i>f.</i> rice gruel	puñja, <i>m.</i> heap, pile, mass
khudhā, <i>f.</i> hunger	kesa, <i>m.</i> hair
pipāsā, <i>f.</i> thirst	massu, <i>n.</i> beard
vāta, <i>m.</i> internal air	agāra, <i>n.</i> house, home
vatthi, <i>f.</i> bladder	anagāriya, <i>n.</i> homelessness

145. Từ ghép Thuộc ngữ: Một số từ ghép (thuật ngữ) được thành lập bằng cách ghép hai hoặc nhiều từ được sử dụng như thuộc ngữ, bổ nghĩa người hay vật, và được sử dụng như tính từ. Từ ghép này tương đương với mệnh đề quan hệ trong tiếng Anh.

Trước khi ghép	Từ ghép	Ý nghĩa
āgatā samaṇā yaṃ so	āgatasamaṇa	vị Sa-môn nào mới lại
katam pāpaṃ yena so	katapāpa	người tạo ác nghiệp
natthi kiñcanaṃ yassa so	akiñcana	người không có chướng duyên, người vô sở hữu
sukhito attā yassa so	sukhitatta	sự an lạc, trạng thái / tâm an lạc
bilam āsaya yassa so	bilāsaya	người sống trong hang / hố / động

Lưu ý: Hậu tố ‘-ka’ thường được thêm sau vào dạng từ ghép sau, ví dụ:

- Bahū nadiyo yasmiṃ so bahunadiko
(ở nơi nào có nhiều sông, thì nơi đó gọi là ‘bahunadiko’ [có nhiều sông]).

146. Từ ghép Thuộc tính: Trong ý nghĩa ‘cùng với’, từ ‘sa’ được thêm vào trước để tạo thành dạng từ ghép sau.

- Saha devehi yo vattati so sadevako (vị nào đi với chư thiên thì vị đó gọi là ‘sadevaka’ [cùng với chư thiên]).

147. Nguyên thể tận cùng bằng ‘-tum’ được giữ lại như vế đầu của vài từ ghép, và phụ âm cuối ‘m’ của ‘-tum’ bị lược bỏ đi.

- Gantum kāmoti gantu-kāmo
(người muốn đi gọi là “gantu-kāma”).

TỪ VỰNG:

Danh từ	
satta, na. chúng sanh	Nālandā, nũ. thành Nālandā
paṭhavi-dhātu, nũ. địa đại, địa giới	pāṇa, na. chúng sanh
kāsu, nũ. cái hố (đất)	muhutta, n. khoảnh khắc, lúc, chốc
aṅgāra, na. than	khala, na. cả đồng, sự tập hợp, sàn đập lúa
yāgu, nũ. cháo	puñja, na. đồng, bó, khối
khudhā, nũ. sự đối	kesa, na. tóc
pipāsā, nũ. sự khát nước	massu, n. râu
vāta, na. nội phong, gió trong	agāra, n. nhà, ngôi nhà
vatthi, nũ. bong bóng	anagāriya, n. không gia đình

Nouns (cont)	
avasesa , <i>m.</i> remnant	mamsa , <i>n.</i> flesh
kukkuṭa , <i>m.</i> cock	Raṭṭhapāla , <i>m.</i> a person so named
potaka , <i>m.</i> little one, young plant	kula-putta , <i>m.</i> young gentlement
kukkuṭa-potaka , <i>m.</i> chick	sikkhā , <i>f.</i> training, monkhood, precepts
nakha , <i>m.</i> nail of finger or toe, claw	hīna , <i>n.</i> lower state, secular life
sikhā , <i>f.</i> tip, point, end, crest	pāṇātipāta , <i>m.</i> onslaught
mukha-tuṇḍaka , <i>n.</i> beak	paccaya , <i>m.</i> cause
aṇḍa , <i>n.</i> egg, testicle	Kassapa , <i>m.</i> a Buddha so known
kosa , <i>m.</i> shell	Bhagavant , <i>m.</i> Lord
sotthi , <i>n.</i> safety	pubbaṅha-samaya , <i>m.</i> forenoon
Kikī , <i>m.</i> a king so known	patta-cīvara , <i>n.</i> bowl and robe
Kāsi-rājan , <i>m.</i> king of Kāsi country	nivesana , <i>n.</i> a residence, house, palace
kāsāya-vattha , <i>n.</i> monk's robe	kassaka , <i>m.</i> farmer
vajja , <i>n.</i> fault	putta , <i>m.</i> son, child
vālagga (<i>vāḷa + agga</i>), <i>n.</i> hair-tip	puttehi , <i>m.</i> on account of children
abbha , <i>n.</i> cloud, sky	puttimant , <i>m.</i> one who has children
ākāsa , <i>m.</i> sky, space	sahacara , <i>m.</i> comrade
para-loka , <i>m.</i> next life, life after death (<i>lit.</i> next world)	upakkītaka , <i>m.</i> hireling
para-loka-hetu , <i>m.</i> for the sake of next life	upakkītaka-vāda , <i>m.</i> name "hireling"
dāsa , <i>m.</i> male servant	bhataka , <i>m.</i> menial
dāsī , <i>f.</i> female servant (<i>Nom.Pl.</i> dasiyo, dasso)	bhataka-vāda , <i>m.</i> name "menial"
anujivin , <i>m.</i> retainer	puggala , <i>m.</i> person
rāja-ratha , <i>m.</i> king's chariot, royal chariot	attha , <i>m.</i> profit, meaning
gopāla , <i>m.</i> cowherd	hita , <i>n.</i> well-being, good
aja-pāla , <i>m.</i> goatherd	sukha , <i>n.</i> happiness
loma-hamsa , <i>m.</i> horrification	mārisa (<i>Voc.Sing</i>), dear sir (<i>pl.</i> mārisā)
dhajagga (<i>dhaja + agga</i>), <i>n.</i> crest of the banner	chambhitatta , <i>n.</i> panic, terror
brahma-cariya , <i>n.</i> brahma-faring, higher religious life	aṅgana , <i>n.</i> evil stain
vata , <i>n.</i> religious observance	

Nouns (cont)	
avasesa , <i>na.</i> tàn dư, còn sót lại	maṃsa , <i>tr.</i> thịt
kukkuṭa , <i>na.</i> con gà trống	Raṭṭhapāla , <i>na.</i> Raṭṭhapāla
potaka , <i>na.</i> nhỏ, non (cây), tơ	kula-putta , <i>na.</i> thiện nam tử
kukkuṭa-potaka , <i>na.</i> gà con	sikkhā , <i>nữ.</i> điều học, sự huấn tập, học giới
nakha , <i>na.</i> móng (tay, chân), vuốt	hīna , <i>tr.</i> đời sống thế tục, hạ liệt
sikhā , <i>nữ.</i> đỉnh, chóp, điểm, đuôi, mồng	pāṇātipāta , <i>na.</i> sự sát sanh
mukha-tuṇḍaka , <i>tr.</i> mỏ (chim)	paccaya , <i>na.</i> duyên, nhân duyên
aṇḍa , <i>tr.</i> trứng, tinh hoàn	Kassapa , <i>na.</i> Đức Phật Kassapa
kosa , <i>na.</i> vỏ (ốc, ...), mai (rùa)	Bhagavant , <i>na.</i> Đức Thế Tôn
sotthi , <i>tr.</i> sự an toàn	pubbaṇha-samaya , <i>na.</i> buổi sáng
Kikī , <i>na.</i> vua Kikī	patta-cīvara , <i>tr.</i> y bát
Kāsi-rājan , <i>na.</i> đức vua nước Kāsi	nivesana , <i>tr.</i> trú xứ, ngôi nhà, cung điện
kāsāya-vattha , <i>tr.</i> y, y phục (tu sĩ)	kassaka , <i>na.</i> người nông dân
vajja , <i>tr.</i> lỗi, lỗi lầm, tội lỗi	putta , <i>na.</i> con cái, con trai
vālagga (<i>vāḷa + agga</i>), <i>tr.</i> đầu tóc	puttehi , <i>na.</i> on account of children
abbha , <i>tr.</i> mây, bầu trời	puttimant , <i>na.</i> người có con
ākāsa , <i>na.</i> hư không, bầu trời	sahacara , <i>na.</i> bằng hữu, bạn bè
para-loka , <i>na.</i> kiếp sau, đời sống sau khi chết (<i>nd.</i> thế giới kế tiếp)	upakkīta , <i>na.</i> người làm công
para-loka-hetu , <i>na.</i> vì kiếp sau	upakkīta-vāda , <i>na.</i> gọi là 'người đầy tớ'
dāsa , <i>na.</i> người hầu nam, đầy tớ nam	bhataka , <i>na.</i> người hầu
dāsī , <i>nữ.</i> nữ nô tỳ, đầy tớ nữ (<i>cc. sn. dasiyo, dasso</i>)	bhataka-vāda , <i>na.</i> gọi là 'người hầu / đầy tớ'
anujīvin , <i>na.</i> người tùy thuộc, người sống nhờ	puggala , <i>na.</i> người, nhân
rāja-ratha , <i>na.</i> long xa, xe ngựa của vua	attha , <i>na.</i> sự lợi ích, ý nghĩa
gopāla , <i>na.</i> người chăn bò	hita , <i>tr.</i> an lạc, sự tốt đẹp
aja-pāla , <i>na.</i> người chăn dê	sukha , <i>tr.</i> hạnh phúc
loma-ḥaṃsa , <i>na.</i> sự kinh khiếp, lông tóc dựng ngược	mārisa (<i>hc., si</i>), bạch ngài (<i>pl. mārisā</i>)
dhajagga (<i>dhaja + agga</i>), <i>tr.</i> ngọn cờ	chambhitatta , <i>tr.</i> sự hoảng loạn, sự khiếp sợ, kinh hoàng
brahma-cariya , <i>tr.</i> phạm hạnh, việc sống đời cao quý	aṅgana , <i>tr.</i> cấu uế, bợn nhơ
vata , <i>tr.</i> sự tu hành, sự gìn giữ	

Adjectives	
āma , not digested, unripe, raw	eka , single, certain
bhabba , able	kāsāya , brownish, dyed in brown colour, monks' robes
abhabba , not able, impossible	sukha-kāma , yearning for comfort
puṇṇa , full, filled	dukkha-paṭikkūla , recoiling from discomfort, loathing uneasiness
yāvataka , as any as, whatever	saṅgama-gata , gone into the battle
anaṅgaṇa , free from evil stain	saṅkiliṭṭha , defiled (<i>pp. of saṅkilissati</i> , gets defiled)
suci-gavesin , seeking after purity	saṅkassara , stained
valagga-matta (<i>vala-agga-matta</i>), as tiny as a hair-tip	atīta , past
abbha-matta , as large as a cloud	paccuppanna , present (time)
mahapphala (<i>mahat-phala</i>), producing great (good) results	anāgata , future

Indeclinables	
ve , certainly	ca , and, also
dūrato'va (dūrato eva), from afar	

Verbs	
sārajjati (<i>saṃ + √raj</i>), is attached to,	<i>pp. sāratta</i>
pūراتi (<i>√pur</i>), is filled,	<i>pp. puṇṇa</i> (full)
hanti (<i>√han</i>), kills, destroys, removes, checks	
vinodeti (<i>vi + √nud</i>), keeps off, dispels, removes	
anulometi (<i>denom. fr. anuloma</i>), regulates, settles, balances	
sodheti (<i>√sudh</i>), cleanses, purifies	
pāceti (<i>caus. fr. paccati</i>), digests (causes to cook, <i>√pac + e + ti</i>)	
padāleti (<i>pa + √dāl</i>), pierces, cleaves, breaks open	
paccakkhāti (<i>pati + ā + √khā</i>), disavows, rejects.	<i>ger. paccakkhāya.</i>
ātāpeti (<i>ā + √tap</i>), afflicts, mortifies	

Tính từ	
āma , chưa tiêu, chưa chín, xanh (trái)	eka , một, nào đó (chắc chắn)
bhabba , có thể	kāsāya , màu nâu, nhuộm nâu, màu y, y nhà sư
abhabba , không có thể, không thể	sukha-kāma , muốn an lạc
puṇṇa , đầy, tròn đủ	dukkha-paṭikkūla , chống lại khổ đau (nhóm gồm khổ đau)
yāvataka , bất cứ cái gì, bất cứ gì	saṅgama-gata , đã đi đến chiến trường
anaṅgaṇa , không còn cấu uế	saṅkiliṭṭha , lậu hoặc, đã bị cấu uế (<i>qkpt. của saṅkilissati</i> , cấu uế)
suci-gavesin , người tìm kiếm sự thanh tịnh	saṅkassara , cấu uế, bẩn
valagga-matta (<i>vala-agga-matta</i>), nhỏ như đầu ngọn tóc	atīta , quá khứ
abbha-matta , lớn như đám mây	paccuppanna , hiện tại
mahapphala (<i>mahat-phala</i>), quả lớn, nhiều quả, sai quả	anāgata , tương lai, vị lai

Bất biến từ	
ve , một cách chắc chắn	ca , và, cũng
dūrato'va (dūrato eva), xa, từ xa,	

Động từ	
sārajjati (<i>saṃ + √raj</i>), trói buộc, dính mắc, <i>qkpt. sāratta</i>	
pūراتi (<i>√pur</i>), đổ đầy, làm đầy, <i>qkpt. puṇṇa</i> (đã được đổ đầy)	
hanti (<i>√han</i>), giết, phá hủy, loại bỏ, kiểm soát, ngăn chặn	
vinodeti (<i>vi + √nud</i>), tránh xa, xua tan, loại bỏ	
anulometi (<i>đt.đđ. từ anuloma</i>), tuần tự, thứ tự, yên ổn, cân bằng	
sodheti (<i>√sudh</i>), làm sạch, làm cho thanh tịnh	
pāceti (<i>skh. từ paccati</i>), tiêu hóa (khiến được nấu, <i>√pac + e + ti</i>)	
padāleti (<i>pa + √dāl</i>), đâm thủng, tách ra, vỡ ra	
paccakkhāti (<i>pati + ā + √khā</i>), disavows, rejects. <i>đđt. paccakkhāya.</i>	
ātāpeti (<i>ā + √tap</i>), khổ hạnh, ép xác	

Verbs (cont.)	
upavadati (<i>upa + √vad</i>), blames, upbraids. <i>pot.</i> upavadeyya	
ādeti (<i>ā + √dā</i>), takes.	<i>ger.</i> ādāya
carati (<i>√car</i>), walks, practises, applies oneself to. dhammaṃ carati , applies oneself to goodness	
jīrati (<i>√jar</i>), wears out, ages, grows old	
passati (<i>√dis</i>), sees.	<i>aor.pl.</i> addasaṃsu , they saw
brūti (<i>√brū</i>), calls, says	
abhinibbijhati (<i>abhi + nir + √vidh</i>), breaks forth, breaks through. <i>pp.</i> abhinibbidha , <i>inf.</i> abhinibbijhituṃ	
pahoti (<i>pa + √hū</i>), is able, he can	
icchati (<i>√is</i>), wishes.	<i>pp.</i> iṭṭha
ohāreti (<i>caus. of oharari</i>), removes, shaves. <i>ger.</i> ohāretvā (having shaved)	
pabbajati (<i>√pa + vaj</i>), goes forth. <i>inf.</i> pabbajituṃ .	
āvattati (<i>ā + √vatt</i>), returns, turns back. <i>inf.</i> āvattituṃ .	
paritāpeti (<i>pari + √tap</i>), torments, burns	
nivāseti (<i>ni + denom. fr. vāsa</i>) dresses oneself, puts on the under-garment. <i>ger.</i> nivāsetvā	
socati (<i>√suc</i>), grieves	
uppajjati (<i>ud + √pad</i>), is born. loke uppajjati , is born into the world	
ulloketi (<i>ud + √lok</i>), looks up at	
samudācarati (<i>saṃ + ud + ā + √car</i>), behaves, calls	

EXERCISE 29

A. Translate into English:

1. **Sattā paṭhavi-dhātuyā sārājanti.** *S II 172*
2. **Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ.** *M II 74*
3. **Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti.** *A III 250*
4. **Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijhituṃ.** *M I 357*

Động từ (tiếp.)	
upavadati (<i>upa + √vad</i>), trách móc, khiển trách.	<i>khn. upavadeyya</i>
ādeti (<i>ā + √dā</i>), lấy, lấy lại.	<i>dđt. ādāya</i>
carati (<i>√car</i>), đi, du hành, thực hành, chuyên tâm. dhammaṃ carati , thực hành pháp	
jīrati (<i>√jar</i>), hao mòn, có tuổi, già	
passati (<i>√dis</i>), nhìn thấy.	<i>qk., sn. addasaṃsu</i> , họ đã thấy
brūti (<i>√brū</i>), nói, thuyết	
abhinibbijhati (<i>abhi + nir + √vidh</i>), đâm, chọc thủng, đâm xuyên qua. <i>qkpt. abhinibbiddha, ngt. abhinibbijhituṃ</i>	
pahoti (<i>pa + √hū</i>), có thể	
icchati (<i>√is</i>), muốn.	<i>qkpt. iṭṭha</i>
ohāreti (<i>skh. của oharari</i>), cạo, di dời. <i>dđt. ohāretvā</i> (sau khi đã cạo)	
pabbajati (<i>√pa + vaj</i>), xuất gia.	<i>ngt. pabbajituṃ.</i>
āvattati (<i>ā + √vatt</i>), trở về, trở lui.	<i>ngt. āvattituṃ.</i>
paritāpeti (<i>pari + √tap</i>), dày vò, thiêu đốt	
nivāseti (<i>ni + đt.đd. từ vāsa</i>) mặc (quần áo), vận, đắp (y phục). <i>dđt. nivāsetvā</i>	
socati (<i>√suc</i>), than khóc, buồn rầu	
uppajjati (<i>ud + √pad</i>), sanh ra / lên. loke uppajjati , sanh ra ở đời	
ulloketi (<i>ud + √lok</i>), nhìn lên	
samudācarati (<i>saṃ + ud + ā + √car</i>), hành xử, gọi, nói	

BÀI TẬP 29

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Sattā paṭhavi-dhātuyā sārājanti.** *S II 172*
2. **Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ.** *M II 74*
3. **Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti.** *A III 250*
4. **Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijhituṃ.** *M I 357*

5. Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ? *M I 377*
6. Icchāmaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ. *M II 56*
7. Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattituṃ. *M II 61*
8. So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti. *M I 341*
9. Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā. *M I 361*
10. Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahamṃ sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami. *M II 50*
11. Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jeṭṭhaṃ narāsabhaṃ vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ. *Ap 423*
12. Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare. *Ap 583*
13. Acāri vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkhesu asārakesu, athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garuḷo uttamaṅgaṃ. *J 210*
14. Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruya uyyāna-kīlaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā "Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, "Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā"ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīlitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī"ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjitvā paṭhaviyaṃ patanti"ti sārathi āha. *J IV 120*

5. Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ? *M I 377*
6. Icchāmaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ. *M II 56*
7. Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattituṃ. *M II 61*
8. So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti. *M I 341*
9. Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā. *M I 361*
10. Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahāṃ sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami. *M II 50*
11. Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jetthaṃ narāsabhaṃ vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addassaṃ loka-nāyakaṃ. *Ap 423*
12. Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare. *Ap 583*
13. Acāri vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkesu asārakesu, athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garuḷo uttamaṅgaṃ. *J 210*
14. Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruya uyyāna-kīlaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā "Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, "Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā"ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīlitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī"ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjitvā paṭhaviyaṃ patanti"ti sārathi āha. *J IV 120*

15. Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, "Gaccha bhadde, tava sivikāyā nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā"ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivuttā gantvā pāsādaṃ āruyha "Kā nu kho puttassa pavattī"ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokontī aṭṭhāsi. *J IV 122*

B. Translate into Pāli:

1. A person who is free from evil stains and seeks after purity sees a fault even tiny as a hair-tip as large as a cloud in the sky. *J III 309*
2. For the sake of next life, our male and female servants and retainers apply their lives to goodness. *J IV 43*
3. Certainly, the gaily decked royal chariots (king's chariots) wear out. *Dh 151*
4. Cowherds, goatherds and farmers saw the Lord coming from afar and seeing him they said this to the Lord. *Vin IV 108*
5. The man who has children grieves on account of (his) children. *SI 6*
6. Then the monks, comrades of Venerable Nanda call him by the name "hireling" and also by the name "menial". *Ud 23*
7. Monks, a certain person is born into the world for the profit, for the well-being, for the happiness of gods and men. *AI 22*
8. If, in you, dear sirs, who are gone into the battle, fear or panic or horrification would arise, look up then at the crest of my banner. *SI 219*
9. The observance, which is defiled, the Brahma-faring, which is stained, are not producing good results. *Dh 312*
10. Whosoever has no attachment to the past, future and present, possessing nothing, him do I call a Brahmin. *Dh 421*

15. Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, "Gaccha bhadde, tava siviḱāyā nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā"ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā tḥātumaṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivuttā gantvā pāsādaṃ āruyha "Kā nu kho puttassa pavattī"ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokontī aṭṭhāsi. *J IV 122*

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Đối với người không còn cấu uế, luôn tầm cầu sự thanh tịnh, (thì đối với) điều ác dù nhỏ như đầu ngọn tóc cũng dường như to như đám mây. *J III 309*
2. Vì nhân của kiếp sau (thế giới khác), mà các tôi trai, các tớ gái, các người hầu cận, các người làm công, và tất cả đều thực hành giáo pháp. *J IV 43*
3. Chắc chắn, xe vua (long xa) đẹp rồi cũng cũ. *Dh 151*
4. Những người chăn bò, những người chăn dê, và các nông dân đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đang lại từ xa, và sau khi đã nhìn thấy Đức Thế Tôn (Ngài), họ đã nói điều này. *Vin IV 108*
5. Người có con cái sầu muộn vì những đứa con. *SI 6*
6. Và rồi, các vị pháp lữ của tôn giả Nanda gọi tôn giả Nanda bằng cái tên 'người làm thuê', và cũng bằng cái tên 'người đẩy tớ'. *Ud 23*
7. Nay các tỳ khuru, một số người sanh ra ở đời vì an lạc, vì lợi ích và vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người. *A I 22*
8. Thừa các ông, nếu trong các ông có những vị bước vào chiến trường mà sợ hãi, hốt hoảng, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên thì (các ông) nên nhìn lên ngọn cờ của ta. *SI 219*
9. Sự hành trì nào bị ô nhiễm, và việc hành Phạm hạnh (nào) nghi ngờ, việc đó không có quả lớn. *Dh 312*
10. Người nào không có cái gì, không có sự dính mắc vào việc không có gì ở trước (quá khứ), ở sau (tương lai) và ở giữa (hiện tại), Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn. *Dh 421*

LESSON 30

Numerals

148. Cardinals & Ordinals:

Cardinals		Ordinals	
eka	1	paṭhama	1st
dvi	2	dutiya	2nd
ti	3	tatiya	3rd
catu(s)	4	catuttha	4th
pañca	5	pañcama	5th
cha	6	chaṭṭha	6th
satta	7	sattama	7th
aṭṭha	8	aṭṭhama	8th
nava	9	navama	9th
dasa	10	dasama	10th
ekādasa	11	ekādasa, ekādasama	11th
dvādasa, bārasa	12	dvādasa, dvādasama, bārasa, barasama	12th
tedasa, terasa, teḷasa	13	telasa, telasama	13th
catuddasa, cuddasa	14	catuddasa, catuddasama	14th
pañcadasa, pannarasa	15	pañcadasa, pañcadasama	15th
soḷasa	16	soḷasa, soḷasama	16th
sattadasa, sattarasa	17	sattadasa, sattadasama	17th
aṭṭhādasa, aṭṭhārasa	18	aṭṭhādasa, aṭṭhādasama	18th
navadasa, ekūna-vīsati, ekūna-vīsā	19	ekūnavīsatima	19th
vīsati, vīsā	20	vīsatima	20th

BÀI HỌC 30

Chữ Số

148. Số đếm và Số thứ tự:

Số đếm		Số thứ tự	
eka	1	paṭhama	thứ nhất (1)
dvi	2	dutiya	thứ nhì (2)
ti	3	tatiya	thứ ba (3)
catu(s)	4	catuttha	thứ tư (4)
pañca	5	pañcama	thứ năm (5)
cha	6	chaṭṭha	thứ sáu (6)
satta	7	sattama	thứ bảy (7)
aṭṭha	8	aṭṭhama	thứ tám (8)
nava	9	navama	thứ chín (9)
dasa	10	dasama	thứ mười (10)
ekādasa	11	ekādasa, ekādasama	thứ 11
dvādasa, bārasa	12	dvādasa, dvādasama, bārasa, barasama	thứ 12
tedasa, terasa, teḷasa	13	telasa, telasama	thứ 13
catuddasa, cuddasa	14	catuddasa, catuddasama	thứ 14
pañcadasa, pannarasa	15	pañcadasa, pañcadasama	thứ 15
soḷasa	16	soḷasa, soḷasama	thứ 16
sattadasa, sattarasa	17	sattadasa, sattadasama	thứ 17
aṭṭhādasa, aṭṭhārasa	18	aṭṭhādasa, aṭṭhādasama	thứ 18
navadasa, ekūna-vīsati, ekūna-vīsā	19	ekūnavīsatima	thứ 19
vīsati, vīsā	20	vīsatima	thứ 20

Cardinals		Ordinals	
eka-vīsati, eka-vīsā	21	ekavīsatima	21st
bāvīsati, dvāvīsati	22	dvāsīsatima, bāvīsatima	22nd
tevīsati, tevīsā	23	tevīsatima	23rd
catubbīsati, catubbīsā	24	catubbīsatima	24th
pañcavīsati, pañcavīsā	25	pañcavīsatima	25th
chabbīsati, chabbīsā	26	chabbīsatima	26th
sattavīsati	27	sattavīsatima	27th
aṭṭhavīsati, aṭṭhavīsā	28	aṭṭhavīsatima	28th
ekūnatim̐sati, ekūnatim̐sā	29	ekūnatim̐satima	29th
tiṃsati, tiṃsā	30	tiṃsatima	30th
cattālīsati, cattālīsā	40	cattālīsatima	40th
pañṇāsā (pañṇāsa)	50	pañṇāsātama	50th
saṭṭhi	60	saṭṭhitama	60th
sattati	70	sattatima, sattatitama	70th
asīti	80	asītima, asītītama	80th
navuti	90	navutitama	90th
sata, n.	100	satama, satatama	100th
sahassa	1,000	sahassatama	1,000th
dasa-sahassa	10,000	dasa-sahassatama	10,000th
sata-sahassa (= lakkha)	100,000	satasahassatama (= lakkhatama)	100,000th
dasa-lakkha	1,000,000	dasalakkhatama	1,000,000th
koṭi, f.	1000000	koṭitama	10,000,000th
pakoṭi	= koṭi x 100		

Số đếm		Số thứ tự	
eka-vīsati, eka-vīsā	21	ekavīsatima	thứ 21
bāvīsati, dvāvīsati	22	dvāsīsatima, bāvīsatima	thứ 22
tevīsati, tevīsā	23	tevīsatima	thứ 23
catubbīsati, catubbīsā	24	catubbīsatima	thứ 24
pañcavīsati, pañcavīsā	25	pañcavīsatima	thứ 25
chabbīsati, chabbīsā	26	chabbīsatima	thứ 26
sattavīsati	27	sattavīsatima	thứ 27
aṭṭhavīsati, aṭṭhavīsā	28	aṭṭhavīsatima	thứ 28
ekūnatim̐sati, ekūnatim̐sā	29	ekūnatim̐satima	thứ 29
tiṃsati, tiṃsā	30	tiṃsatima	thứ 30
cattālīsati, cattālīsā	40	cattālīsatima	thứ 40
pañṇāsā (pañṇāsa)	50	pañṇāsātama	thứ 50
saṭṭhi	60	saṭṭhitama	thứ 60
sattati	70	sattatima, sattatitama	thứ 70
asīti	80	asītima, asītītama	thứ 80
navuti	90	navutitama	thứ 90
sata, n.	100	satama, satatama	thứ 100
sahassa	1,000	sahassatama	thứ 1,000
dasa-sahassa	10,000	dasa-sahassatama	thứ 10,000
sata-sahassa (= lakkha)	100,000	satasahassatama (= lakkhatama)	thứ 100,000
dasa-lakkha	1,000,000	dasalakkhatama	thứ 1,000,000
koṭi, f.	1000000	koṭitama	thứ 10,000,000
pakoṭi	= koṭi x 100		

Declensions

149. **eka** is declined like the pronoun **ya(d)**. See LESSON 26

150. From **dvi** up to **aṭṭhārasa**, all cardinals are declined only in plural number. From **ekūnavīsati** up to **navuti**, all cardinals are declined only in Feminine gender, singular number.

Dvi (two)

The declension of **dvi** is alike in all the three genders

Dvi (two)	
	Masculine Neuter Feminine
Nom. Voc. Acc.	dve (two)
Instr. Abl.	dvīhi, dvībhi
Dat. Gen.	dvinnaṃ
Loc.	dvīsu

Ti (three)

Ti (three)			
	Masculine	Neuter	Feminine
Nom. Voc. Acc.	tayo	tīni	tisso
Instr. Abl.	tīhi, tībhi	tīhi, tībhi	tīhi, tībhi
Dat. Gen.	tinnaṃ	tinnaṃ	tissannaṃ
Loc.	tīsu	tīsu	tīsu

Catu(s) (four)

Catu(s) (four)			
	Masculine	Neuter	Feminine
Nom. Voc. Acc.	cattāro, caturo	cattāri	catasso
Instr. Abl.	catūhi, catūbhi	catūhi, catūbhi	catūhi, catūbhi
Dat. Gen.	catunnaṃ	catunnaṃ	catassannaṃ
Loc.	catūsu	catūsu	catūsu

Pañca (five)

(Alike in all the three genders)

Pañca (five)			
	Masculine	Neuter	Feminine
Nom. Voc. Acc.	pañca		
Instr. Abl.	pañcahi, pañcabhi		
Dat. Gen.	pañcannaṃ		
Loc.	pañcasu		

Chia Biến Cách

149. eka được chia biến cách như đại từ **ya(d)**. See BÀI HỌC 26

150. Từ **dvi** cho đến **aṭṭhārasa**, tất cả số đếm chỉ được chia biến cách ở dạng số nhiều. Từ **ekūnavīsati** cho đến **navuti**, tất cả số đếm chỉ được chia biến cách theo Nữ tánh, số ít.

Dvi (hai)

Biến cách của **dvi** là giống cả ba tánh

Dvi (hai)	
	Nam tánh Trung tánh Nữ tánh
CC. HC. ĐC.	dve (two)
SDC. XXC.	dvīhi, dvībhi
CĐC. STC.	dvinnaṃ
ĐSC.	dvīsu

Ti (ba)

Ti (ba)			
	Nam tánh	Trung tánh	Nữ tánh
CC. HC. ĐC.	tayo	tīni	tisso
SDC. XXC.	tīhi, tībhi	tīhi, tībhi	tīhi, tībhi
CĐC. STC.	tinnaṃ	tinnaṃ	tissannaṃ
ĐSC.	tīsu	tīsu	tīsu

Catu(s) (bốn)

Catu(s) (bốn)			
	Nam tánh	Trung tánh	Nữ tánh
CC. HC. ĐC.	cattāro, caturo	cattāri	catasso
SDC. XXC.	catūhi, catūbhi	catūhi, catūbhi	catūhi, catūbhi
CĐC. STC.	catunnaṃ	catunnaṃ	catassannaṃ
ĐSC.	catūsu	catūsu	catūsu

Pañca (năm)

(Giống ở tất cả ba tánh)

Pañca (năm)	
	Nam tánh Trung tánh Nữ tánh
CC. HC. ĐC.	pañca
SDC. XXC.	pañcahi, pañcabhi
CĐC. STC.	pañcannaṃ
ĐSC.	pañcasu

151. 'Cha' (6), 'satta' (7) and all other cardinals up to 'aṭṭhārasa' (18) are declined like 'pañca' in plural in all the three genders.

Cardinals are used also as adjectives.

Eko puriso (one man)	Ekā itthī (one woman)
Ekam kulam (one family)	
Ekassa purisassa	(to or of one man)
Ekāya itthiyā	(to or of one woman)
Ekassa kulassa	(to or of one family)
Dve purisā (two men)	Dve itthiyo (two women)
Dve kulāni (two families)	
Tayo purisā (three men)	Tisso itthiyo (three women)
Tīni kulāni	(three families)
Dvinnam purisānam	(to or of two men)
Dvinnam itthīnam	(to or of two women)
Dvinnam kulānam	(to or two families)
Cattāro purisā (four men)	Catasso itthiyo (four women)
Cattāri kulāni	(four families)
Catunnam purisānam	(to or of four men)
Catassannam itthīnam	(to or of four women)
Catunnam kulānam	(to or of four families)
Satam manussā	(a hundred men)
Satassa manussānam	(to or of hundred men)
Sahassam manussā	(a thousand men)
Sahassassa manussānam	(to or of thousand men)

152. Sata and sahasa are declined in Neuter.

- koṭi and pakoṭi are declined in Feminine gender (like 'ratti').
- Those ending in ā like visā, tiṃsā, etc. are declined like Feminine nouns ending in ā, but only in singular number.

153. Numeral adverbs:

ekadhā (in one way)	dvidhā (in two ways, into two parts or divisions)
tidhā (in three ways, into three parts or divisions)	
catudhā, catuddhā (in four ways, into four parts or divisions)	
ekaso (one by one)	pañcaso (five by five, in five ways)
akakkhattum (one time)	pañcakkhattum (five times)
dvikkhattum (twice)	chakkhattum (six times)
tikkhattum (thrice)	sattakkhattum (seven times)
catukkhattum (four times)	sattaso (seven by seven, in seven ways)

151. ‘Cha’ (6), ‘satta’ (7), và tất cả số đếm khác cho đến ‘atthārasa’ (18) được chia biến cách như ‘pañca’ ở số nhiều cả ba tánh.

Các số đếm cũng được dùng như tính từ.

Eko puriso (một người đàn ông)	Ekā itthī (một người phụ nữ)
Ekam kulam (một gia đình)	
Ekassa purisassa	(đến, // của người đàn ông)
Ekāya itthiyā	(đến, // của người phụ nữ)
Ekassa kulassa	(đến, // của một gia đình)
Dve purisā (hai người đàn ông)	Dve itthiyo (hai người phụ nữ)
Dve kulāni (hai gia đình)	
Tayo purisā (ba người đàn ông)	Tisso itthiyo (ba người phụ nữ)
Tīni kulāni	(ba gia đình)
Dvinnam purisānam	(đến, // của hai người đàn ông)
Dvinnam itthīnam	(đến, // của hai người phụ nữ)
Dvinnam kulānam	(đến, // của hai gia đình)
Cattāro purisā (four men);	Catasso itthiyo (bốn người nữ)
Cattāri kulāni	(bốn gia đình)
Catunnam purisānam	(đến, // của bốn người đàn ông)
Catassannam itthīnam	(đến, // của bốn người phụ nữ)
Catunnam kulānam	(đến, // của bốn gia đình)
Satam manussā	(một trăm người)
Satassa manussānam	(đến, // của một trăm người)
Sahassam manussā	(một ngàn người)
Sahassassa manussānam	(đến, // của một ngàn người)

152. Sata và sahassa được chia biến cách ở Trung tánh.

- **koṭi** và **pakoṭi** được chia biến cách ở Nữ tánh (như ‘ratti’).
- Những từ tận cùng ā như **vīsā**, **tiṃsā**, v.v... được chia biến cách như danh từ Nữ tánh tận cùng bằng ā, nhưng chỉ ở số ít.

153. Trạng từ các số:

ekadhā (trong một cách)	dvidhā (trong hai cách, trong hai phần, hoặc khu vực)
tidhā (trong ba cách, trong ba phần, hay khu vực)	
catudhā, catuddhā (trong bốn cách, trong bốn phần, hay khu vực)	
ekaso (tùng cái một)	pañcaso (tùng 5 cái, trong năm cách)
akakkhattum (một lần)	pañcakkhattum (năm lần)
dvikkhattum (hai lần)	chakkhattum (sáu lần)
tikkhattum (ba lần)	sattakkhattum (bảy lần)
catukkhattum (bốn lần)	sattaso (tùng bảy cái, trong bảy cách)

154. Numeral compounds:

A numeral (cardinal) as the first member may be compounded with a noun. If it is considered as a collection, the last member of the compound takes singular case-endings of Neuter gender, otherwise it takes plural case-endings of the gender it belongs to.

Before compounded	Compound	Meaning
tayo lokā	tilokaṃ	three worlds
cattāri saccāni	catusaccaṃ	four truths
but		
tayo janā	ti-janā	three persons
pañca khandhā	pañcakkhandhā	five aggregates
aṭṭha ariyā	aṭṭhāriyā	eight Holy ones

Note: The final 's' of **catu(s)** (4) is either dropped or joined with the succeeding 's' or assimilated to the following consonant: **catusaccaṃ, catussaccaṃ, catukkhattum**.

155. Verbal roots as the last member¹.

(a) Sometimes a verbal root forms the last member of a compound. If the root ends in a consonant, it takes the vowel "a" as its final letter. In some forms the radical vowel is strengthened².

Note: The final 'n' of consonantals is dropped when they are compounded.

kamma(n) + √kar + a = kammakara, kammakāra	(workman)
pāṇa + √har + a = paṇahara	(that which takes away life)
atta(n) + √bhar + a = attabhara	(optionally 'attambhara') (one who supports oneself)

(b) The roots ending in **i, ī, u** or **ū** remain unchanged when they are the last members of compounds.

māra + √ji = māraji	(conqueror of Māra)
senā + √nī = senānī	(leader of an army)
māra + abhibhū = mārābhibhū	(one who subjugates Māras)

¹ This variety of compounds belong to the group of compounds called Dependent Determinative compound. See LESSON 29, No. **142**.

² 'A' becomes 'ā', 'i' becomes 'ē', and 'u' becomes 'ō'. This is called strengthening (*vuddhi*) of vowel in Pāli.

154. Các từ ghép chữ số:

Một chữ số (số đếm) như là thành phần đầu tiên có thể được ghép với một danh từ. Nếu nó được xem là như sự tập hợp, thì thành phần cuối cùng của từ ghép đó sẽ sử dụng các biến tố cuối số ít của danh từ Trung tánh, nếu không thì nó sẽ lấy các biến tố cuối số nhiều của tánh nào mà nó phụ thuộc vào.

Trước khi ghép	Từ ghép	Ý nghĩa
tayo lokā	tilokaṃ	tam giới
cattāri saccāni	catusaccaṃ	tứ đế
nhưng		
tayo janā	ti-janā	ba người, tâm nhân
pañca khandhā	pañcakkhandhā	ngũ uẩn
aṭṭha ariyā	aṭṭhāriyā	tám bậc Thánh

Lưu ý: Âm cuối 's' của **catu(s)** (4) bị lược bỏ hoặc nối với chữ 's' kế tiếp, hoặc đồng hóa với phụ âm sau: **catusaccaṃ, catussaccaṃ, catukkhattuṃ.**

155. Gốc động từ (căn từ) ở cuối từ ghép¹.

(a) Đôi khi, gốc động từ được để sau thành phần cuối của từ ghép. Nếu gốc động từ kết thúc bằng một phụ âm thì nguyên âm "a" được ghép vào cuối gốc đó. Trong một số dạng, nguyên âm gốc được tăng cường (chuyển thành trường âm)².

Lưu ý: Phụ âm cuối 'n' được lược bỏ khi chúng ghép lại.

kamma(n) + √kar + a = kammakara, kammakāra	(người làm công)
pāṇa + √har + a = paṇahara	(đoạt mạng, sát mạng)
atta(n) + √bhar + a = attabhara	(ngoại lệ 'attambhara')
	(tự cấp, tự cung tự cấp)

(b) Các gốc động từ tận cùng **i, ī, u** hoặc **ū** giữ nguyên không thay đổi khi chúng là thành phần cuối cùng của từ ghép đó.

māra + √ji = māraji	(bậc chiến thắng Ma Vương)
senā + √nī = senānī	(vị lãnh đạo đội quân)
māra + abhibhū = mārābhibhū	(vị chinh phục Ma Vương)

¹ Sự đa dạng của các hợp từ này thuộc nhóm các hợp từ gọi là hợp từ Xác định Phụ thuộc. Xem BÀI HỌC 29, Số **142.**

² 'A' chuyển thành 'ā', 'i' chuyển thành 'ī', và 'u' chuyển thành 'ū'. Cái này được gọi là tăng cường (*vuddhi*) của nguyên âm trong Pāli.

(c) The long ā of a root is shortened when it stands as the last member.

majja + √pā = majjapa (one who drinks liquor)

- m of the root √gam is optionally dropped, otherwise it takes the suffix 'a'.

pāraṃ + √gam = pārāga (gone to the further shore)

- Optionally the final 'a' of √ga becomes ū:

pāra + √ga(m) = pārāgū (one who is gone to the further shore)

BUT,

pubbaṃ + √gam = pubbaṅgama (going ahead, prime-mover)

The root √ñā becomes √ñū.

sabbaṃ + √ñā = sabbaññū (all-knowing)

maggāṃ + √ñā = maggaññū (knower of the path)

The root '√jan' (to produce) loses final 'n'

kamma (n) + √jan = kammaja (produced by karma)

(d) The verbal derivatives as **kāma, kārin, cārin, dassin, vāsin**, etc. stand as the last members.

sukha-kāma (one who desires comfort)

pāpa-kārin (one who commits evils)

brahma-cārin (one who lives higher life or a celibate life)

dhamma-dassin (one who sees dhamma)

gāma-vāsin (one who lives in a village)

sacca-gavesin (one who seeks after truth)

156. Adverbial Compound: Some compounded words form adverbs. The member is either a prefix or an indeclinable particle. This kind of compounded word is always put in the Neuter accusative singular¹.

adhi + attan = ajjhatta, ajjhattaṃ (within one's own self)

upa + nagara = upanagaraṃ (near the city)

yathā + kamma(n) = yathākamma, yathākammaṃ
(according to the karma)

yathā + bhūta = yathābhūtaṃ (according to what has been)

pati + aha = paccaha, paccahaṃ (daily)

¹ This kind is called 'Adverbial Compound'

(c) Trường âm **ā** của gốc động từ biến thành đoản âm khi nằm cuối.

majja + √pā = majjapa (người uống rượu)

- **m** của gốc động từ **√gam** được lược bỏ tùy thích, còn không nó sẽ lấy hậu tố '-a'.

pāraṃ + √gam = pārāga (đã đến được bờ bên kia)

- Âm cuối 'a' của **√ga** tùy ý chuyển thành **ū**:

pāra + √ga(m) = pārāgū (vị đã đến được bờ bên kia)

NHƯNG,

pubbaṃ + √gam = pubbaṅgama (việc đi đầu, người dẫn đầu)

Gốc động từ **√ñā** chuyển thành **√ñū**.

sabbaṃ + √ñā = sabbaññū (toàn tri, toàn giác)

maggāṃ + √ñā = maggaññū (bậc tri đạo, vị biết đạo lộ)

Gốc động từ '**√jan**' (sinh) bị lược bỏ 'n'

kamma (n) + √jan = kammaja (tạo nghiệp)

(d) Chuyển hoá ngữ động từ như **kāma, kārin, cārin, dassin, vāsin**, v.v... đứng sau thành phần của từ ghép.

sukha-kāma	(người muốn an lạc)
pāpa-kārin	(người làm ác)
brahma-cārin	(vị hành phạm hạnh)
dhamma-dassin	(người thấy pháp)
gāma-vāsin	(người sống trong làng, dân làng)
sacca-gavesin	(người tầm cầu chân lý)

156. Từ ghép Trạng từ: Vài từ ghép lập được thành lập từ các trạng từ. Thành phần đó là tiền tố hay mạo từ bất biến. Loại từ ghép này luôn được sử dụng danh từ Trung tính, đối cách, số ít¹.

adhi + attan = ajjhata, ajhattaṃ (bên trong chính ta, nội thân)

upa + nagara = upanagaraṃ (gần kinh thành)

yathā + kamma(n) = yathākamma, yathākammaṃ
(theo nghiệp báo)

yathā + bhūta = yathābhūtaṃ (như nó đang làm, như thật)

pati + aha = paccaha, paccahaṃ (hằng ngày)

¹ Loại này được gọi là 'Từ ghép trạng từ, hay trạng từ hợp từ'

yāva(d) + jīva = yāvajjīva, yāvajīva, yāvajīvaṃ (as long as one lives)

yāva(d) + attha = yāvadattha, yāvadatthaṃ (as much as one needs)

anu + rūpa = anurūpa, anurūpaṃ (according to the form, conformably)

157. yāva(d) (up to, as long as, until, as far as). This particle governs Accusative or Ablative. E.g.

yāva temāsaṃ (as long as three months, for three months)

yāva brahma-lokā (as far as the world of Brahmas)

yāva kesaggaṃ (up to the tip of hair)

158. Clauses beginning with 'yāva'.

When the particle 'yāva' begins one clause, the particle 'tāva' begins the next related clause or it may be understood. E.g.

- **Tāva ayyo āgāmetu yāva ayaṃ puriso pāṇiyaṃ pivissati.**
(may the gentleman wait until this man drinks some water)

159. -na as expletive. Sometimes the expletive -na is added to Gerund:

- **katvāna** (having done),

- **gantvāna** (having gone).

-se as expletive. The expletive -se is added both to substantives and sometimes to verbs also. E.g

- **Avihaṃ upapannā-se**

(they have been born into the realm Aviha) *S I 60.*

- **Tasmā evaṃ vadema-se**

(so let's say thus). *D. Āṭānātiya sutta.*

160. Sama, sadisa and the like govern Instrumental Case.

- **Buddhena samo, Buddhena sadiso** (similar to the Buddha)

161. Matta is compounded as the last member to give the sense 'about'.

- **Sahassa-mattā janā** (about 1000 men)

yāva(d) + jīva = yāvajjīva, yāvajīva, yāvajīvaṃ (dài như mạng sống)
yāva(d) + attha = yāvadattha, yāvadatthaṃ (nhiều như nhu cầu)
anu + rūpa = anurūpa, anurūpaṃ (theo sắc, một cách phù hợp)

157. **yāva(d)** (cho tới, lâu như, cho đến, xa như). Phân từ này dùng với Đối Cách hoặc Xuất Xứ Cách, ví dụ:

yāva temāsaṃ (dài như 3 tháng, trong 3 tháng)
yāva brahma-lokā (xa như cõi Phạm Thiên)
yāva kesaggaṃ (cho đến đỉnh tóc)

158. Các mệnh đề bắt đầu bằng ‘yāva’.

Khi mạo từ ‘yāva’ này bắt đầu một mệnh đề, mạo từ ‘tāva’ bắt đầu mệnh đề quan hệ kế tiếp, hay nó có thể được hiểu ngầm, ví dụ.

- **Tāva ayyo āgāmetu yāva ayaṃ puriso pāṇiyaṃ pivissati.**
(hãy để ông này đợi cho đến khi người đàn ông này uống nước)

159. -na từ chêm. Đôi khi, từ chêm -na được thêm vào Danh động từ:

- **katvāna** (sau khi đã làm),
- **gantvāna** (sau khi đã đi).

-se từ chêm. Từ chêm -se được thêm vào cả danh từ, và thỉnh thoảng lẫn các động từ, ví dụ:

- **Avihaṃ upapannā-se**
(họ đã được sanh lên cõi Aviha) *S I 60.*
- **Tasmā evaṃ vadema-se**
(vì thế, hãy để chúng tôi nói như vậy). *D. Āṭṭanātiya sutta.*

160. Sama, sadisa được dùng với Sử Dụng Cách.

- **Buddhena samo, Buddhena sadiso** (similar to the Buddha)

161. Matta được ghép với thành phần cuối để mang nghĩa ‘khoảng chừng’.

- **Sahassa-mattā janā** (khoảng 1000 người)

162. Euphonic combinations:

(a) When two dissimilar vowels meet, the preceding one is often dropped and the remaining consonant is combined with the succeeding vowel. E.g.

yassa + ete	= yassete
ekassa ca eko	= ekassa ceko
catūhi apāyehi	= catūhapāyehi
ca etaṃ	= cetam
saṅgāmaji uttamo	= saṅgāmajuttamo
nisīdi ambavane	= nisīdambavane

(b) Two similar vowels form into their corresponding long one.

duve eva	= duveva,
cha ca abhiṭhānāni	= cha cābhiṭhānāni
na abhavissa	= nābhavissa

(c) i of **iti** after a vowel is often dropped and it is marked by an apostrophe. In this case if the preceding vowel is a short one it becomes long. E.g.

pajahatha + iti	= pajahathā'ti
-----------------	----------------

(d) When two similar vowels meet, the first one is seldom dropped. E.g.

hi idaṃ	= hidaṃ
---------	---------

(e) Sometimes 'y' is augmented before a vowel. E.g.

na + idaṃ	= nayidaṃ
pari + esati	= pariyesati
sa + eva	= sa yeva

(f) In some words **t** is changed into **dh**. E.g.

anto gata	= antogadha
-----------	-------------

(g) A consonant is reduplicated after a vowel. E.g.

a + ñāta	= aññāta,
na + pamajjati	= nappamajjati
nāma + khandha	= nāmakkhandha
rūpa + khandha	= rūpakkhandha
citta khaṇa	= cittakkhaṇa
vi pamutta	= vippamutta
kāla pavedanā	= kālappavedanā

162. Sự kết hợp âm:

- (a) Khi hai nguyên âm khác nhau gặp nhau, nguyên âm đứng trước thường bị lược bỏ, và phụ âm còn lại được ghép với nguyên âm sau, ví dụ.

yassa + ete	= yassete
ekassa ca eko	= ekassa ceko
catūhi apāyehi	= catūhapāyehi
ca etaṃ	= cetam
saṅgāmaḥi uttamo	= saṅgāmajuttamo
nisīdi ambavane	= nisīdambavane

- (b) Hai nguyên âm giống nhau chuyển thành trường nguyên âm.

duve eva	= duveva,
cha ca abhiṭhānāni	= cha cābhiṭhānāni
na abhaviṣṣa	= nābhaviṣṣa

- (c) **i** của **iti** sau một nguyên âm thường bị lược bỏ, và nó kết bởi dấu phẩy trên. Trong trường hợp này, nếu nguyên âm trước là đoản âm thì nó sẽ trở thành trường âm, ví dụ:

pajahatha + iti	= pajahathā'ti
-----------------	----------------

- (d) Khi 2 nguyên âm giống nhau gặp nhau, nguyên âm đầu hiếm khi bị lược bỏ, ví dụ:

hi idaṃ	= hidaṃ
---------	---------

- (e) Đôi khi, phụ âm 'y' được chèn thêm trước một nguyên âm, ví dụ:

na + idaṃ	= nayidaṃ
pari + esati	= pariyesati
sa + eva	= sa yeva

- (f) Ở vài âm **t** được đổi thành **dh**, ví dụ:

anto gata	= antogadha
-----------	-------------

- (g) Phụ âm được gấp đôi sau một nguyên âm, ví dụ:

a + ñāta	= aññāta,
na + pamajjati	= nappamajjati
nāma + khandha	= nāmakkhandha
rūpa + khandha	= rūpakkhandha
citta khaṇa	= cittakkhaṇa
vi pamutta	= vippamutta
kāla pavedanā	= kālappavedanā

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
samudaya , rise, cause of rising	rūpa-kalāpa , unit of matter
atthagama , disappearance, subsiding	dāyaka , giver
soka , sorrow	dāna-pati , bountiful person
upāyāsa , despair	bhoga , wealth
parideva , weeping	saṅgāmaji , conqueror of the battle
apāya , state of misery, the hell	jina , conqueror
ābādha , illness, disease	pariggaha , possession, property, a wife
khandha , aggregate, group	visaya , subject (of study)
avasesa , remnant, remainder, the rest	hāsa , laugh
rūpakkhandha , aggregate of matter-units	dhamma , right means
mahā-dīpa , continent	māsa , month
mahā-purisa , Great Being	

Neuter Nouns	
gatta , body, limb (of body). gattāni , <i>pl.</i> limbs (of body)	
lakkhaṇa , mark, characteristic	hutta , sacrifice, oblation
domanassa , grief	amba-vana , mango grove
nissaraṇa , escape, release, going out of	pavedana , announcement, information
āyu , life span	yavasa , fodder
cittakkhaṇa , thought-moment	supina , dream
abhiṭṭhāna , deadly crime	muhutta , moment

Feminine Nouns	
gati , course of life, destiny	paṭhavi , earth
parisā , gathering, assembly, retinue	samā , year
jāti , birth	pūjanā , offering, workship
jarā , decay, old age	Sākiyānī , Sakyan lady
seni , class or standard (in a school)	diṭṭhi , view, belief

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
samudaya , tập, khởi sanh, nhân sanh	rūpa-kalāpa , nhóm sắc
atthagama , sự biến mất, sự dập tắt	dāyaka , người bố thí
soka , sầu, sầu muộn	dāna-pati , chủ thí, đàn việt
upāyāsa , bi (thảm), sự buồn rầu	bhoga , sự giàu có
parideva , sự than khóc, sầu bi, bi	saṅgāmaji , người chiến thắng ở chiến trường
apāya , cõi khổ, địa ngục	jina , người chiến thắng
ābādha , bệnh tật, ốm đau	pariggaha , sự sở hữu, của cải, vợ
khandha , uẩn, nhóm	visaya , đề tài (nghiên cứu)
avasesa , phần thừa, còn dư, phần còn lại	hāsa , cười
rūpakkhandha , sắc uẩn	dhamma , pháp, đúng phương cách
mahā-dīpa , lục địa, đảo lớn	māsa , tháng
mahā-purisa , bậc Đại Nhân	

Danh từ Trung tánh	
gatta , thân, chi (của thân). gattāni , <i>sn.</i> tứ chi (của thân)	
lakkhaṇa , tướng, dấu hiệu	hutta , sự hiến tế, đồ cúng
domanassa , ưu, sự sầu muộn	amba-vana , rừng xoài
nissaraṇa , sự trốn thoát, việc thả, đi khỏi	pavedana , sự bố cáo, sự thông báo
āyu , thọ mạng (sống lâu)	yavasa , cỏ khô (cho súc vật ăn)
cittakkhaṇa , sát-na tâm	supina , giấc mơ
abhiṭṭhāna , trọng tội	muhutta , chốc, lát

Danh từ Nữ tánh	
gati , cuộc đời, sanh thú	paṭhavi , địa (đại), đất
parisā , sự tụ hội, hội chúng, đoàn tùy tùng	samā , năm
jāti , sự sanh	pūjanā , sự cúng dường, sự đánh lễ
jarā , sự suy tàn, sự già	Sākiyānī , nữ Sākiyā
seni , lớp hay trình độ (ở trường)	diṭṭhi , kiến, quan kiến, niềm tin

Adjectives	
evarūpa , of this sort, such as this	ramma , beautiful, lovely
patirūpa , proper, right, relevant, suitable	brahma-kappa , like Brahma god
anatta , possessing no ego-entity	ubhatomukha , double-mouthed, with mouths on both the sides
yutta , consisting of (governs <i>Instr. Case</i>)	sāmañña , general
antogadha , included	abhabba , impossible, not able
sama , equal, similar	ajjatana , of today, modern

Indeclinables	
musā , falsehood, lie	paṭicca , because of, depending on
bhiyyo , more	kira (enclitic), 1. they say, one would think, 2. really, truly
sakkā , is able	

Past participles	
ñāta ($\sqrt{\tilde{n}ā}$) known	bhūta ($\sqrt{bhū}$) become, been
jāta (\sqrt{jan}) born	vidita (\sqrt{vid}) known
diṭṭha (\sqrt{dis}) seen	kata (\sqrt{kar}) done
sacchī-kata (<i>sacchī</i> + \sqrt{kar}) realized, personally realized	
saṅkhata (<i>saṃ</i> + \sqrt{kar}) conditioned, constructed	
phassita (<i>denom. fr. phassa</i>) touched, experienced	
vibhatta (<i>vi</i> + \sqrt{bhaj}) divided	
vippamutta (<i>vi</i> + <i>pa</i> + \sqrt{muc}) fully released	
laddha (\sqrt{labh} + <i>ta</i> ; <i>bht</i> > <i>ddh</i>) received, obtained	

Verbs	
pajānāti (<i>pa</i> + $\sqrt{\tilde{n}ā}$), perfectly knows	
parimuccati (<i>pari</i> + \sqrt{muc}), is fully freed, is released	
vediyati (\sqrt{vid}), feels (a sensation), experiences	
yajati (\sqrt{yaj}), makes a sacrifice, sacrifices, offers alms	
nimminati (<i>ni</i> + $\sqrt{mā}$), creates. <i>Ger. nimminitvā</i>	

Tính từ	
evarūpa , kiểu này, như cái này	ramma , đẹp, đáng yêu
patirūpa , thích hợp, đúng, liên quan, phù hợp	brahma-kappa , như Phạm Thiên
anatta , vô ngã	ubhatomukha , hai lưỡi (hai miệng)
yutta , bao gồm (đi với <i>sd.</i>)	sāmañña , chung chung, tổng quát
antogadha , bao gồm	abhabba , không thể
sama , bằng, giống như	ajjatana , ngày nay, tân thời, hiện đại

Bất biến từ	
musā , sự nói dối, sự dối trá	paṭicca , bởi vì, do duyên
bhiyyo , hơn	kira (từ ghép), 1. họ nói rằng, người ta nói rằng 2. thực ra, thật sự
sakkā , có thể	

Quá khứ Phân từ	
ñāta ($\sqrt{\text{ñā}}$) đã được biết	bhūta ($\sqrt{\text{bhū}}$) đã trở thành
jāta ($\sqrt{\text{jan}}$) đã được sanh	vidita ($\sqrt{\text{vid}}$) đã được biết
diṭṭha ($\sqrt{\text{dis}}$) đã được thấy	kata ($\sqrt{\text{kar}}$) đã được làm
sacchī-kata (<i>sacchī</i> + $\sqrt{\text{kar}}$)	tự ngộ, liễu ngộ, tự nghiệm
sañkhata (<i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{kar}}$)	đã đủ điều kiện, hữu vi, đã được tạo dựng
phassita (<i>đt.đđ.</i> từ <i>phassa</i>)	đã được xúc chạm, đã được kinh nghiệm
vibhatta (<i>vi</i> + $\sqrt{\text{bhaj}}$)	đã được phân chia
vippamutta (<i>vi</i> + <i>pa</i> + $\sqrt{\text{muc}}$)	đã được giải thoát, đã giải thoát hoàn toàn
laddha ($\sqrt{\text{labh}}$ + <i>ta</i> ; <i>bh</i> > <i>ddh</i>)	đã được thọ lãnh, đã được chứng đắc

Động từ	
pajānāti (<i>pa</i> + $\sqrt{\text{ñā}}$), liễu tri, hiểu thấu	
parimuccati (<i>pari</i> + $\sqrt{\text{muc}}$), giải thoát hoàn toàn, được thoát khỏi	
vediyati ($\sqrt{\text{vid}}$), cảm thọ, kinh nghiệm	
yajati ($\sqrt{\text{yaj}}$), hy sinh, hiến tế, cúng tế, cúng dường	
nimminati (<i>ni</i> + $\sqrt{\text{mā}}$), hoá ra, tạo ra. <i>đt.</i> nimminivā	

Verbs (cont.)	
vadema	(shortened form of vadeyyāma)
paññāyetha	(3rd pers. sing. <i>attanopada</i> form of Optative of pañpayati)
paññāyati	(<i>pa + √ñā</i>), is known, is allowed, happens, is discerned
pajahati	(<i>pa + √hā</i>), gives up, dispells. <i>pp. pahina</i>
abhivaḍḍhati	(<i>abhi + √vaḍḍh</i>), grows strongly
parihāyati	(<i>pari + √hā</i>), declines, comes to ruin, decreases
saṃvattati	(<i>saṃ + √vatt</i>), 1. is conducive, 2. leads to
pariyesati	(<i>pari + √is</i>), seeks, searches
ḍayhati	(<i>√dah</i>), it burns, is burnt
jeti	(<i>√ji</i>), conquers, subdues
vijjati	(<i>√vid</i>), there is
bhaṇati	(<i>√bhaṇ</i>), tells
Special forms	
sabba-saṅgaha-vasena, sabbaso , altogether, totally	

EXERCISE 30

A. Translate into English:

1. Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā.
Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati. *Sn 1001*
2. Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya. *Sn 397*
3. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnam diṭṭhīnaṃ samudayaṅca atthagamaṅca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi. *MI 65.*
4. Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭṭhānāni abhabbo kātuṃ. *Sn 231*
5. Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsāya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi. *Sn 487*

Verbs (tiếp.)	
vadema	(hình thức rút gọn của vadeyyāma)
paññāyetha	(ngôi 3, si. <i>attanopada</i> hình thức Mong mỏi của paññayati)
paññāyati	(<i>pa + √ñā</i>), được biết, cho phép, xảy ra, được thấy rõ
pajahati	(<i>pa + √hā</i>), từ bỏ, xua tan. <i>qkpt. pahīna</i>
abhivaḍḍhati	(<i>abhi + √vaḍḍh</i>), lớn mạnh, tăng trưởng
parihāyati	(<i>pari + √hā</i>), suy tàn, dẫn đến suy vong, tổn giảm
saṃvattati	(<i>saṃ + √vatt</i>), 1. có lợi cho, 2. dẫn đến, đưa đến
pariyesati	(<i>pari + √is</i>), tìm kiếm, tầm cầu
ḍayhati	(<i>√dah</i>), bị cháy, bị thiêu rụi
jeti	(<i>√ji</i>), chiến thắng, chế ngự
vijjati	(<i>√vid</i>), có, hiện hữu, tồn tại
bhaṇati	(<i>√bhaṇ</i>), nói, thuyết, đàm luận

Hình thức đặc biệt
sabba-saṅgha-vasena, sabbaso , tất cả, tất thảy, toàn bộ

BÀI TẬP 30

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā.**
Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati. *Sn 1001*
2. **Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya.** *Sn 397*
3. **Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnam diṭṭhinaṃ samudayañca atthagamañca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi.** *MI 65.*
4. **Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭṭhānāni abhabbo kātum.** *Sn 231*
5. **Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, visatiyā pi dadāmi, timsāya pi dadāmi, cattārisāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi.** *Sn 487*

6. Yo sahaṣṣaṃ sahaṣṣena saṅgāme mānuse jīne. Ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo. *Dh 103*
7. Māse māse sahaṣṣena yo yajetha satamaṃ samaṃ Ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye. Sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-satamaṃ hutamaṃ. *Dh 106*
8. Sahaṣṣakkhattuṃ attānaṃ nimminivāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā. *Dh II 248*
9. Yassa muhuttana sahaṣṣadhā loko saṃvidito, sa brahmakappo. *Th I 909*
10. Tasmā evamaṃ vadeva se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ. *D. Āṭānatiya-sutta*
11. Bhante ubhato-mukhaṃ assamaṃ addamaṃ, tassa dvīsu passesu yavasamaṃ denti. So dvīhi mukhehi khādanti. Ayaṃ me pañcamaṃ supino. *J I 338*
12. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa api nu kho pariggaho paññāyetha? *D II 60.*
13. No cetamaṃ bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahituṃ, nāhamaṃ evamaṃ vadāmi "Akusalaṃ bhikkhave pajahathā"ti. *A I 58*
14. Mayā cetamaṃ bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhamaṃ aviditaṃ asacchikataṃ, aphasitaṃ, paññāya, "Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyanti"ti, evamaṃ ajānanto "evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā"ti vadeyyamaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? *M 475*
15. Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatamaṃ. No cetamaṃ bhikkhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatamaṃ, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇamaṃ paññāyetha. *Ud 80*
16. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya. *Vin. I 12*

6. Yo sahaṣṣaṃ sahaṣṣena saṅgāme mānuse jīne. Ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo. *Dh 103*
7. Māse māse sahaṣṣena yo yajetha satamaṃ samaṃ Ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye. Sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-satamaṃ hutamaṃ. *Dh 106*
8. Sahaṣṣakkhattuṃ attānaṃ nimminivāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā. *Dh II 248*
9. Yassa muhuttana sahaṣṣadhā loko saṃvidito, sa brahmakappo. *Th I 909*
10. Tasmā evamaṃ vadeva se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ. *D. Āṭānatiya-sutta*
11. Bhante ubhato-mukhaṃ assamaṃ addamaṃ, tassa dvīsu passesu yavasamaṃ denti. So dvīthi mukhehi khādati. Ayaṃ me pañcamaṃ supino. *J I 338*
12. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa api nu kho pariggaho paññāyetha? *D II 60.*
13. No cetamaṃ bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahituṃ, nāhamaṃ evamaṃ vadāmi "Akusalaṃ bhikkhave pajahathā"ti. *A I 58*
14. Mayā cetamaṃ bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhamaṃ aviditaṃ asacchikataṃ, aphasitaṃ, paññāya, "Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyanti"ti, evamaṃ ajānanto "evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā"ti vadeyyamaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? *M 475*
15. Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatamaṃ. No cetamaṃ bhikkhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatamaṃ, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇamaṃ paññāyetha. *Ud 80*
16. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya. *Vin. I 12*

B. Translate into Pāli:

1. There are five aggregates of existence, of which four are called aggregates of mental states and the rest the aggregate of materiality.
2. Ten beggars were standing at the gate of the guild-master's house.
3. The earth consists of two parts of which one part is divided into five continents and the rest is water, which, too, is divided into five oceans.
4. The Thera-vāda-dhamma is included in the three piṭakas (baskets), namely, Sutta-piṭaka, Vinaya-piṭaka and Abhidhamma-piṭaka.
5. The life-span of a unit of matter is the same as that of 17 thought-moments.
6. Generally, the life-span of a man of today is 100 years. But it is heard that there are some yogis in Himalāya district who are about 300 years old.
7. In that monastery there were 30 persons, 10 monks and 20 novices in those days, through there are only 15 persons there today, of whom 5 are monks and 10 are novices.
8. Together with Pajāpatī Gotamī, about 500 Sākyan ladies went to see the Lord who was then staying in the city Vesālī.
9. There are 10 classes in the school, in which there are 100 girls and 200 boys who study subjects of different variety.
10. When the house is being burnt with fire, what joy, what laugh and what music of them who dwell therein!
11. Had this king not killed his father the virtuous person, today itself he would attain to the fruition of the Stream-winner.
12. Had he not been lazy during his young days, he would have been the richest man in this village.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Có năm uẩn (ngũ uẩn), trong bốn uẩn đó gọi là: ‘danh uẩn’, và uẩn kia là: ‘sắc uẩn’.
2. Mười người hành khất^(người ăn xin) đã đứng trước cửa nhà vị gia chủ.
3. Đại lục gồm có 2 phần, một phần trong số đó được phân thành 5 đảo lớn (lục địa), và phần kia là nước được phân thành 5 đại dương.
4. Giáo Pháp của Theravāda là được gồm có tam tạng là: ‘Kinh tạng, Luật tạng và Vi diệu tạng (Luận tạng)’.
5. Tuổi thọ của một nhóm sắc là bằng với tuổi thọ của 17 sát-na tâm (lộ trình tâm).
6. Nói chung, thọ mạng của con người hiện nay là 100 năm; thế nhưng nhiều người nói rằng: ‘Có vài vị yogi có tuổi thọ 300 ở trên núi Hy-mã-lạp.’
7. Tại ngôi chùa đó, rằng: ‘Có 10 vị tỳ khuru, và 20 vị sa-di’, tất cả đã là 30 người (vị), nhưng bây giờ chỉ còn 15 vị sống ở đó; trong số đó rằng: ‘Có 5 vị tỳ khuru, và 10 vị sa-di’.
8. Năm trăm (500) người nữ của tộc Sakiya cùng với Pajāpati Gotamī đã đi đến để diện kiến Đức Thế Tôn lúc bấy giờ đang cư ngụ gần kinh thành Vesālī.
9. Tại ngôi trường kia^(giảng đường đọc sách), có 10 lớp, trong các số đó, có 100 em nữ^(đứa bé gái), và 200 em nam; chúng đang học các môn học khác nhau.
10. Khi ngôi nhà đang cháy bởi ngọn lửa, thì vui gì, thì cười gì, hát ca gì khi các người đang sống trong đó!
11. Nếu vị vua này của chúng ta không giết cha mình, là người có đức hạnh, thì chính ngày hôm nay ông đã chứng được quả vị Dự Lưu.
12. Thời còn trẻ, nếu vị ấy là người không lười biếng, thì bây giờ vị ấy đã trở thành người giàu nhất trong ngôi làng này.

LESSON 31

Causative

163. The causative base is formed by adding one of the four affixes **-e, -aya, -āpe** and **-āpaya** either to the root or to the present verbal base. The causative thus formed is conjugated throughout all the tenses and moods. The roots and present verbal bases ending in **ā** and the roots of the 7th conjugation take the affixes **-āpe** and **-āpaya**. The other roots and verbal bases take all the four affixes.

In causative verbs the radical vowel is strengthened optionally. To the causative bases the verbal terminations are added.

Root	Causative base	Present 3 rd Person Singular
√ dā (to give)	dāpe, dāpaya	dāpeti, dāpayati (he causes another to give, he makes another give)
√ hā (to give up)	hāpe, hāpaya	hāpeti, hāpayati (he makes another give up)
√ cur (to steal)	corāpe, corāpaya	corāpeti, corāpayati
√ dis (to expound)	desāpe, desāpaya	desāpeti, desāpayati
√ kar (to do)	kāre, kāraya kārāpe, kārāpaya	kāreti, kārayati kārāpeti, kārāpayati
√ bhuj (to eat)	bhoje, bhoyaya bhojāpe, bhojāpaya	bhojeti, bhoyayati bhojāpeti, bhojāpayati

Exceptions:

√ ji (to conquer)	jāpe, jāpaya	jāpeti, jāpayati
√ ni (to lead)	nāpe, nāpaya	nāpeti, nāpayati
adhi + √i (to study)	ajjhāpe, ajjhāpaya	ajjhāpeti, ajjhāpayati
√ pī (to satisfy)	pīṇe, pīṇaya	pīṇeti, pīṇayati

BÀI HỌC 31

Sai Khiến

163. Căn động từ sai khiến được hình thành bằng cách thêm một trong bốn phụ tố **-e, -aya, -āpe** và **-āpaya** vào gốc động từ hay vào căn động từ hiện tại. Dạng sai khiến khi hình thành như vậy được chia tất cả các thì và cách. Các gốc động từ và căn động từ hiện tại tận cùng bằng **ā**, và các gốc của đệ thất (7) động từ sử dụng các phụ tố **-āpe** và **-āpaya**. Các gốc động từ và căn động từ còn lại sử dụng cả bốn phụ tố trên.

Trong động từ sai khiến, nguyên âm gốc được chuyển thành trường âm tùy ý. Đối với các căn động từ sai khiến, các biến tố động từ được thêm vào.

Gốc động từ	Căn động từ sai khiến	Hiện tại, ngôi 3, số ít
√ dā (cho, bố thí, cúng dường)	dāpe, dāpaya	dāpeti, dāpayati (khiến / bảo người khác cho, bố thí, cúng dường)
√ hā (từ bỏ)	hāpe, hāpaya	hāpeti, hāpayati (khiến / bảo người khác từ bỏ)
√ cur (trộm, ăn cắp)	corāpe, corāpaya	corāpeti, corāpayati
√ dis (thuyết)	desāpe, desāpaya	desāpeti, desāpayati
√ kar (làm)	kāre, kāraya kārāpe, kārāpaya	kāreti, kārayati kārāpeti, kārāpayati
√ bhuj (ăn)	bhoje, bhoyaya bhojāpe, bhojāpaya	bhojeti, bhoyayati bhojāpeti, bhojāpayati

Ngoại lệ:

√ ji (chiến thắng)	jāpe, jāpaya	jāpeti, jāpayati
√ ni (dẫn dắt)	nāpe, nāpaya	nāpeti, nāpayati
adhi + √i (học)	ajjhāpe, ajjhāpaya	ajjhāpeti, ajjhāpayati
√ pī (vui vẻ, hài lòng)	pīṇe, pīṇaya	pīṇeti, pīṇayati

164. When a causative affix is added to a root of an intransitive verb, it becomes transitive.

Root	Causative base	Present 3 rd Person Singular
√ pat (to fall)	pāre	pātetī (causes to fall, fells)
√ has (to laugh)	hāse	hāsetī (makes another laugh)
√ bhū (to become)	bhāve	bhāvetī (makes become, develops)

165. By adding the suffixes **tvā**, etc. to the causative base, their gerunds and other verbal forms are construed.

Present tense	dāpetī	(causes to give)
Imperative	dāpetu	(may he cause to give)
Optative	dāpeyya	(he should cause to give)
Aorist	(a)dāpesi, dāpayi	(caused to give)
Past indefinite	adāpayā	(caused to give)
Future	dāpessati	(he will cause to give)
Conditional	adāpessa	(he caused to give)
Present participle	dāpayant, dāpayamāna	(causing to give)
Past participle	dāpita, dāpitavant, dāpitāvin	(caused to give)
Gerund	dāpetvā	(having caused to give)
Infinitive	dāpetuṃ	(to cause to give)

166. The causative form of a transitive verb admits two objects. E.g.

- **Suppavāsā taṃ dārakaṃ Bhagavataṃ vandāpetī**

(The lady Suppavāsā caused that child to bow down to the Lord). *Ud 17.*

Sometimes the agent that has caused to do the action is placed in the instrumental case. E.g.

- **Brāhmaṇo uṇhodakaṃ kājaṃ purisena gāhāpetvā phāṇitassa ca puṭaṃ āyasmato Upavānassa pādāsi**

(The brahmin made a man take hot water on a carrying-pole and offered a basket of molasses to the venerable Upavāna). *SI 175.*

164. Khi một phụ tố sai khiến được thêm vào gốc của nội động từ, nó sẽ trở thành ngoại động từ.

Gốc động từ	Căn động từ sai khiến	Hiện tại, ngôi 3, số ít
√ pat (roi, té, ngã)	pāre	pāreti (khiến / làm cho roi, té, ngã)
√ has (cười)	hāse	hāseti (khiến / làm cho người khác cười)
√ bhū (là, trở thành)	bhāve	bhāveti (khiến / làm cho trở thành, tu tập)

165. Bằng việc thêm vào hậu tố **tvā**, v.v... vào căn động từ sai khiến, danh động từ của chúng, và các dạng động từ khác là được phối hợp.

Thì hiện tại	dāpeti	(khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)
Mệnh lệnh cách	dāpetu	(hãy khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)
Mong mỗi cách	dāpeyya	(nên khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)
Thì quá khứ	(a)dāpesi, dāpayi	(đã khiến / bảo cho, bổ thí)
Bất định khứ	adāpayā	(đã khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)
Thì tương lai	dāpessati	(sẽ khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)
Điều kiện (nếu)	adāpessa	(nếu ... khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)
Hiện tại phân từ	dāpayant, dāpayamāna	(khi đang ... khiến / bảo cho)
Quá khứ phân từ	dāpita, dāpitavant, dāpitāvin	(đã được ...khiến cho)
Danh động từ	dāpetvā	(sau khi khiến / bảo cho, bổ thí)
Nguyên thể	dāpetum	(để khiến / bảo cho, bổ thí, cúng)

166. Hình thức sai khiến của ngoại động từ chấp nhận hai vị ngữ (đối cách). Ví dụ:

- **Suppavāsā taṃ dāraḥaṃ Bhagavataṃ vandāpeti**

(Nữ Suppavāsā đã bảo đứa bé trai đánh lễ Đức Thế Tôn). *Ud 17.*

Đôi khi, tác nhân sai khiến làm hành động đó được sử dụng bằng Sử Dụng Cách. Ví dụ:

- **Brāhmaṇo uṇhodakaṃ kājaṃ purisena gāhāpetvā**

phāṇitassa ca puṭaṃ āyasmato Upavānassa pādāsi

(Người Bà-la-môn đã bảo người đàn ông lấy nước nóng trên đòn gánh, và đã cúng dường hủ đường mật đến tôn giả Upavāna). *SI 175.*

167. Double accusatives: Some verbs admit two objects. Some of them are given below.

√ duh (to milk)	√ bhikkh (to beg food)
√ vah (to carry, bear away)	√ yāc (to beg)
√ sās (to instruct)	√ har (to take away)
√ rudh (to obstruct, [besiege; imprison])	√ nī (to lead)

Examples:

- **Khīranikā dhenuṃ khīraṃ duhanti**
(the dairy folk draw milk from the cow). (S I 174)
- **Pañhaṃ taṃ samaṇa pucchissāmi**
(Friar, I will ask you a question). (S I 214)
- **Puriso gāviṃ gāmaṃ nayati**
(the man takes the cow to the village).

Denominatives

168. Some verbs are formed by adding affixes and verbal terminations to nouns, adjectives, indeclinables and onomatopoeic words.

Substantive	affix	Verb
sārajja (shyness)	a	sārajjati (he is shy)
phassa (contact)	a	phassati (he touches), <i>pp. phassita</i>
āhāra (food)	e, aya	āhāreti, āhārayati (he eats)
mutta (urine)	e, aya	omutteti, omuttayati (he passes urine)
sukha (happiness)	e, aya	sukheti, sukhayati (he makes another happy)
kiṅkina (tinkling sound)	āya	kiṅkināyati (it tinkles)
cicciṭa (noise cit)	āya	cicciṭāyati (it makes the noise 'ciccit')
kukkucca (remorse, worry, restlessness)	āya	kukkuccāyati (he feels remorse, he doubts)
ciṅgula (windmill)	āya	ciṅgulāyati (it revolves)
cira (long time)	āya	cirāyati (he delays)
piya (dear)	āya	piyāyati (he holds dear)
putta (child)	iya	puttiyati (he desires a child)
sena (army)	iya	patiseniyati (sends army against the enemy, fights)
daḥha (firm)	ya	daḥhayati (it becomes firm)
namo ^(namas) (bow)	ya	namassati ^(namasyati) (he bows down)
kaṇḍu (scratching)	ya	kaṇḍūyati, kaṇḍūvati (he scratches, itches)

167. Gáp đôi Đối Cách: Vài động từ chấp nhận 2 vị ngữ (đối cách).
 Một số trong số chúng được liệt kê dưới đây.

√ duh (vắt sữa)	√ bhikkh (xin ăn, khát thực)
√ vah (mang, mang đi)	√ yāc (xin)
√ sās (hướng dẫn, chỉ dạy)	√ har (mang đi, lấy đi)
√ rudh (ngăn cản, cản trở, [bao vây, bỏ tù])	√ nī (dẫn dắt)

Ví dụ:

- **Khīranikā dhenuṃ khīraṃ duhanti**
 (người vắt bò lấy sữa từ con bò cái). (S I 174)
- **Pañhaṃ taṃ samaṇa pucchissāmi**
 (thưa Sa-môn, con sẽ hỏi một câu hỏi). (S I 214)
- **Puriso gāviṃ gāmaṃ nayati**
 (người đàn ông dẫn con bò cái về làng).

Chỉ Định Theo Tên

168. Vài động từ được hình thành bằng cách thêm các phụ tố, biến tố của động từ vào các danh từ, tính từ, bất biến từ, và từ tượng thanh.

Từ nguyên	Phụ tố	Động từ
sārajja (sự thẹn thùng)	a	sārajjati (e thẹn)
phassa (sự xúc chạm)	a	phassati (xúc chạm), <i>qkpt. phassita</i>
āhāra (vật thực)	e, aya	āhāreti, āhārayati (ăn, dùng)
mutta (nước tiểu)	e, aya	omutteti, omuttayati (đi tiểu)
sukha (hạnh phúc)	e, aya	sukheti, sukhayati (làm / khiến cho người khác hạnh phúc)
kiṅkina (tiếng leng keng)	āya	kiṅkināyati (kêu leng keng)
cicciṭa (tiếng xì xì)	āya	cicciṭayati (nghe / kêu 'xì xì')
kukkucca (hối, hối quá)	āya	kukkuccāyati (cảm thấy hối quá [bồn chồn, do dự], hoài nghi)
ciṅgula (cối xay gió)	āya	ciṅgulāyati (quay tròn)
cira (dài lâu)	āya	cirāyati (chậm trễ, trì hoãn)
piya (yêu mến)	āya	piyāyati (thân thiện, yêu mến)
putta (con trai, con cái)	iya	puttiyati (muốn có con)
sena (đạo quân)	iya	patiseniyati (gợi đạo quân chống lại kẻ thù, tiến đánh)
daḥha (vững chắc)	ya	daḥhayati (trở nên chắc chắn)
namo ^(namas) (sự cúi lạy)	ya	namassati ^(namasyati) (cúi lạy, kính lễ)
kaṇḍu (vết xước, sự gãi)	ya	kaṇḍuyati, kaṇḍuvati (cào, gãi, ngứa)

169. Desideratives:

The desideratives are few. They are formed from roots by adding affixes **kha**, **cha** and **sa**. The root is reduplicated.

Root	affix	Verb
√ tij (to endure)	kha	titikkhati (he endures)
√ bhuj (to eat)	kha	bubhukhati (he desires to eat i.e. is hungry)
√ ghas (to eat)	cha	jīghacchati (he desires to eat). The reduplicated 'ga' becomes 'jī'.
√ kit (to cure)	cha	tikicchati ^(cikicchati) (he treats with medicine)
√ su (to hear)	sa	sussūsati (he desires to hear)
√ man (to think)	sa	vīmaṃsati ^(mimaṃsati) (he ponders over)

170. Intensives:

The affix 'a' or 'ya' is added to a monosyllabic root to form the Intensive base. The root is reduplicated. The rule for assimilation given in a previous lesson should be applied here too.

Root	affix	Verb
√ lap (to talk)	ya	lālappati (talks incessantly)
√ kam (to go)	a	caṅkamati (walks up and down)
√ cal (to shake)	a	cañcalati ^(calcalati) (trembles)

Compound verbs

171. Some verbs are compounded with nouns, adjectives or indeclinables.

An **ī** is inserted (most often) between the substantive and the verb.

nouns, adj. or ind.	Compound verbs
sīta (cold)	sītībhavati (it becomes cold, becomes cool)
kabala (lump)	kabalīkaroti (he lumps)
uttāna (manifest)	uttānībhavati (it becomes manifest)
eka (one)	ekībhavati (he is alone)
āvī (evident)	āvībhavati (becomes evident)
pātu(r) (evident)	pātūbhavati (he appears)
antara (inner)	antaradhāyati (he disappears)

172. **So** (he, that one), **eso** (this one) are shortened to **sa** and **esa** most often.

- **sa evamāha** (so evaṃ āha),
- **esa deva** (eso deva)

173. **Āha** is the perfect verb-form of the root √**ah**. But in Pāli it is used to express the sense 'said'. Its plurals are **āhu** and **āhaṃsu**.

169. Mong mỗi:

Các dạng mong mỗi là ít. Chúng được thành lập từ các gốc động từ bằng cách thêm các phụ tố **kha, cha** và **sa**. Gốc động từ đó được lặp lại.

Gốc động từ	Phụ tố	Động từ
√ tij (chịu đựng)	kha	titikkhati (chịu đựng)
√ bhuj (ăn)	kha	bubhukhati (muốn ăn, tức là: đói, đang đói)
√ ghas (ăn)	cha	jīghacchati (muốn ăn). Việc lặp lại 'ga' trở thành 'jī'.
√ kit (chữa trị)	cha	tikicchati (chikicchati) (chữa trị bằng thuốc men)
√ su (nghe)	sa	sussūsati (muốn nghe)
√ man (suy nghĩ)	sa	vīmamsati (mimamsati) (cân nhắc, thẩm sát)

170. Cường độ:

Phụ tố 'a' hay 'ya' được thêm vào gốc động từ đơn âm tiết để tạo thành căn Cường độ. Gốc động từ được lặp lại. Quy luật đồng hóa âm được nói ở bài trước cũng nên được áp dụng ở đây.

Gốc động từ	Phụ tố	Động từ
√ lap (nói)	ya	lālapati (nói huyền thuyên)
√ kam (đi)	a	caṅkamati (đi lên đi xuống, thiền hành)
√ cal (lắc)	a	cañcalati (calcalati) (run rẩy)

Động từ ghép

171. Vài động từ được ghép với các danh từ, tính từ, hoặc bất biến từ. Nguyên âm ĩ được chèn (thường xuyên nhất) giữa danh từ và động từ đó.

danh từ, tt. hay bbt.	Động từ ghép
sīta (lạnh)	sītībhavati (trở nên lạnh, mát lạnh)
kabala (gộp lại)	kabalīkaroti (gộp lại)
uttāna (minh bạch)	uttānībhavati (trở nên minh bạch, rõ ràng)
eka (một)	ekībhavati (ở một mình, có một mình)
āvi (hiển nhiên)	āvībhavati (trở nên rõ ràng, minh bạch)
pātu(r) (rõ ràng)	pātubhavati (xuất hiện)
antara (bên trong)	antaradhāyati (biến mất)

172. **So** (anh ấy, cái đó), **eso** (cái này) thường được rút ngắn thành **sa** và **esa**.

- **sa evamāha** (so evam āha),
- **esa deva** (eso deva)

173. **Āha** là dạng động từ (quá khứ) hoàn thành của gốc √**ah**. Nhưng trong Pāli, nó được sử dụng để diễn tả ý nghĩa 'đã nói'. Số nhiều của nó là **āhu** và **āhamsu**.

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
visāṇa , horn	sesa , what remains, residue
tapoda , hot spring	vāda , disputation, argument
sappurisa , good man	bhoga , wealth, property
mātā-pitaro (compound), mother and father	dāra , wife
dāsa , serf, servant	kamma-kara , workman
porisa , person who serves	mitta , friend
amacca , companion	puñja , heap, pile
mahāsatta , great being	mahā-jana , people
himavanta , himalaya district	dhamma-guṇa , virtue
naraka , deep pit	pabbhāra , mountain cave, mountain side, mountain slope
Kāsi-rājan , the king of Kāsis	rājānubhāva , majesty or glory of a king
ānubhāva , majesty, glory, splendor, pomp	saṅghārāma , monastery

Feminine Nouns	
piṭṭhi , back (of body)	sussusā , desire to listen to
saññā , perception	vedanā , feeling
sivathikā , cemetery	purāṇa-dutiyaikā , former wife
bāhā , hand	devī , queen
isi-pabbajjā , entering the Order of ascetics	

Neuter Nouns	
mitta , friend	aṅguli-patodaka , nudging with fingers
havya , oblation	dhūmayitatta , becoming smoky, clouding over, obscuration
sisā , head	pārivattaka , exchanged robe
rajja , kingdom, kingship	timirāyitta , becoming dark, darkness, gloom
santhāgāra , council hall	hirañña-suvaṇṇa , bullion and gold
yāna , carriage, vehicle	nava-kamma , repairing new understanding
pariyosāna , end	giri-dugga , mountain difficult of access
dugga , impassable, fortress	

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
visāṇa , sùng	sesa , còn sót lại, phần dư ra
tapoda , suối nước nóng	vāda , sự tranh luận, sự tranh cãi
sappurisa , thiện nam tử	bhoga , tài sản, của cải
mātā-pitaro (từ ghép), cha và mẹ	dāra , người vợ
dāsa , người hầu nam	kamma-kara , người làm công
porisa , người phục dịch	mitta , bạn bè, người bạn
amacca , người bạn, người đồng hành	puñja , đồng, chồng
mahāsatta , đại chúng sanh	mahā-jana , người
himavanta , núi Hy-mã-lạp	dhamma-guṇa , đức hạnh (ân đức Pháp)
naraka , hố sâu	pabbhāra , hang núi, dốc núi, sườn núi
Kāsi-rājan , vua của dân chúng Kāsi	rājānubhāva , sự uy nghi hay huy hoàng của một vị vua
ānubhāva , uy nghi, vinh quang, lộng lẫy, tráng lệ	saṅghārāma , tịnh xá, Tăng xá

Danh từ Nữ tánh	
piṭṭhi , lưng (của cơ thể)	sussusā , muốn lắng nghe
saññā , tưởng	vedanā , thọ, cảm giác
sivathikā , nghĩa địa, bãi tha ma	purāṇa-dutiyikā , người vợ trước
bāhā , bàn tay	devī , hoàng hậu
isi-pabbajjā , gia nhập đời sống ẩn sĩ	

Danh từ Trung tánh	
mitta , người bạn	aṅguli-patodaka , thọc lét bằng ngón tay
havya , sự hiến cúng	dhūmayitatta , việc đầy khói
sisā , cái đầu	pārivattaka , việc trao đổi y
rajja , vương quốc, vương quyền	timirāyitta , u ám, bóng tối
santhāgāra , hội trường	hirañña-suvaṇṇa , vàng và tiền
yāna , xe, xe cộ, xe ngựa	nava-kamma , việc sửa chữa, việc làm mới
pariyosāna , chấm dứt	giri-dugga , ngọn núi khó leo
dugga , không thể vượt qua, pháo đài	

Adjectives	
ekacīvara , single-robed, under-robe	vipubbaka-jāta , festering, decomposing
paritta , little, tiny, limited	ekāha-mata , dead for one day
ulāra , great, much, noble	evamdhamma , of this nature
pubba , pus, suppuration	yutta , endowed with, proper, yoked
tīha-mata , three days dead	dvīha-mata , two days dead
ramanīya , beautiful	Ālavika , living in Ālavī country
vinīlaka , discoloured	anusuyyaka , not envious, not jealous
uddhumātaka , swollen	suduttara , very difficult to get out of / cross over / pass over / escape
bhadra , lofty, excellent	aneka-tala , many palm trees deep
sattarasa-vaggiya , belong to the group of seventeen	
etamanatīto , not passed over this nature	
evambhāvin , becoming thus in nature, of similar nature	
brahmaloka-parāyaṇa , destined for the heaven of the higher gods	
chabbaggiya (cha-vaggiya) belonging to the group of the six	
Verbs and Participles	
pavisati (<i>pa + √vis</i>), enters, goes in	<i>pp. pavittha</i>
sandhūpāyati (<i>denom. fr. saṃ + √dhūp</i>), causes thick smoke to rise up	
sampadhūpāyati , causes thick smoke to rise up still more, sends forth steam (smokes, steams)	
parisiñcati (<i>pari + √sic</i>), bathes, sprinkles all over	<i>pp. parisitta</i>
paccuttarati (<i>pati + ut + √tar</i>), comes back out of the water, emerges	
pubbāpayati (<i>denom. fr. pubba</i>), brings back to the former condition, dries, dries the body after bath	
nipādeti (<i>causative fr. nipajjati</i>), causes to lie down, or sleep (rest)	
parāmasati (<i>parā + √mas</i>), trokes, touches, rubs, <i>pp. parāmatṭha</i>	
gaṇhāti (<i>√gah</i>), takes, holds of, seizes, comprehends, <i>ger. gahetvā</i>	
pavesayati (<i>caus. fr. pa + √vis</i>), causes to enter, puts in	
bhedeti (<i>√bhid</i>), breaks down, (causes to break, divide or disunite)	
nirodhati (<i>denom. fr. nirodha</i>), ceases, annihilates, destroys	
paṣaṃsati (<i>pa + √saṃs</i>), praises, commends <i>pp. paṣattha</i>	
chaḍḍeti (<i>√chadḍ</i>), throws aside, abandons; rejects; leaves	
upasaṃharati (<i>upa + saṃ + √har</i>), compares, collects, concentrates	
paṭicchādeti (<i>pati + √chad</i>), covers, hides	

Tính từ	
ekacivara , đơn y, y nội	vipubbaka-jāta , mừng mủ, phân hủy
paritta , ít ỏi, nhỏ, giới hạn	ekāha-mata , chết trong một ngày
ulāra , vĩ đại, nhiều, cao quý	evamdhamma , bản chất là như vậy
pubba , có mừng mủ	yutta , liên hệ, thích hợp, ách (trói buộc)
tīha-mata , chết trong ba ngày	dviha-mata , chết trong hai ngày
ramanīya , đẹp, vui thích	Ālavika , sống ở thành Ālavī
vinilaka , xanh đen, tím tái	anusuyyaka , không ganh tị
uddhumātaka , đã bị trương lên	suduttara , rất khó ra khỏi / buang qua / vượt qua / thoát khỏi
bhadra , cao quý, ưu tú	aneka-tala , nhiều cây cọ
sattarasa-vaggiya , thuộc nhóm 17	
etamanatīto , không vượt khỏi tánh chất ấy	
evambhāvin , bản tánh là như vậy, trở thành như vậy, sẽ như vậy	
brahmaloka-parāyaṇa , hướng đến cõi Phạm Thiên	
chabbaggiya (cha-vaggiya) thuộc nhóm sáu	
Động từ và Phân từ	
pavisati (<i>pa + √vis</i>), đi vào, gia nhập	<i>qkpt. pavittha</i>
sandhūpāyati (<i>đt.đđ. từ sam + √dhūp</i>), khiến khói dày bốc lên	
sampadhūpāyati , làm cho khói dày bốc lên nhiều hơn, phóng ra hơi nước (xông khói, bốc hơi)	
parisiñcati (<i>pari + √sic</i>), tắm, tưới, rải khắp	<i>qkpt. parisitta</i>
paccuttarati (<i>pati + ut + √tar</i>), lên khỏi (nước), nổi lên	
pubbāpayati (<i>đt.đđ. từ pubba</i>), trở về trạng thái ban đầu (khôi phục), làm khô, lau khô thân sau khi tắm	
nipādeti (<i>sai khiến của nipajjati</i>), làm cho nằm xuống hay ngủ (nghỉ ngơi)	
parāmasati (<i>parā + √mas</i>), vuốt ve, xúc chạm, cọ xát	<i>qkpt. parāmatṭha</i>
gaṇhāti (<i>√gah</i>), lấy, giữ, hiểu, nắm bắt	<i>đđt. gahetvā</i>
pavesayati (<i>skh. từ pa + √vis</i>), làm cho đi vào, đặt vào	
bhedeti (<i>√bhid</i>), bẻ gãy, (làm cho tan rã, chia rẽ, hay bất hoà)	
nirodhati (<i>đt.đđ. từ nirodha</i>), đoạn tận, diệt tận, chấm dứt	
paṣaṃsati (<i>pa + √saṃs</i>), tán thán, ca ngợi	<i>qkpt. paṣattha</i>
chaḍḍeti (<i>√chadḍ</i>), vứt đi, bỏ đi, từ chối, rời bỏ, quăng	
upasaṃharati (<i>upa + saṃ + √har</i>), so sánh, thu thập, định tâm	
paṭicchādeti (<i>pati + √chad</i>), che đậy, cất giấu	

Adjectives (cont.)
āmanteti (<i>ā + mant</i>), addresses, calls for (invites, summons)
sodhāpeti (<i>caus. fr. sodheti</i>), causes to clean, or correct
eti (<i>ā + √i</i>), comes
paricāreti (<i>caus. fr. paricarati</i>), gratifies senses, amuses oneself
abhirūhati (<i>abhi + √ruh</i>), ascends, mounts, gets into a vehicle
āgañchi , same as āgacchi
paṭipajjati (<i>paṭi + √pad</i>), manages, goes along, practices, travels
māpeti (<i>√mā</i>), builds, makes, constructs
ahosi (<i>aorist 3rd pers. sing. of √bhū</i>), was
samanusāsati (<i>saṃ + anu + √sās</i>), instructs, directs, exhorts
nāmari (<i>na + amari, aor.</i>), not died
sussūsati (<i>des. fr. √su</i>), desires to listen to, <i>prest part. sussūsant</i>
ramati , is delighted in, enjoys, finds amusement in, <i>pp. rata</i>
pātetī (<i>caus. fr. patati</i>), fells, causes to fall, throws off, <i>pp. pātita</i>
yojāpeti (<i>caus. fr. yojeti</i>), causes to yoke (tie), gets harnessed
uyyāti (<i>ud + √yā</i>), sets out, gets out, go away

Indeclinables
seyyathāpi (<i>taṃ-yathā-api</i>), such as, as if, just like
pi, api , and, also, too

EXERCISE 31

A. Translate into English:

1. **So miga-visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati.** *MI 344*
2. **Bhikkhū kukkucāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti.** *Vin IV 60*
3. **Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchateva.** *S I 122*
4. **So havya-seso udake pakkhitto ciccīṭāyati cīcīṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati.** *S I 169*
5. **Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddham piyāyati.** *S I 210*
6. **Sussūsā(ya) labhate paññaṃ.** *S 1214*
7. **Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno.** *S I 8*

Tính từ (tiếp.)
āmanteti (<i>ā + mant</i>), nói, gọi (mời, thỉnh, triệu hồi)
sodhāpeti (<i>skh. fr. sodheti</i>), làm cho sạch sẽ, hay đúng đắn
eti (<i>ā + √i</i>), lại, trở lại
paricāreti (<i>skh. từ paricarati</i>), thỏa mãn (các giác quan), tự tiêu khiển
abhirūhati (<i>abhi + √ruh</i>), leo lên, trèo lên, cuỡi lên, bước vào (xe)
āgañchi , giống như āgacchi
paṭipajjati (<i>paṭi + √pad</i>), thu xếp, cai quản, đi theo, thực hành, du hành
māpeti (<i>√mā</i>), xây dựng, kiến tạo
ahosi (<i>quá khứ, 3., si. của √bhū</i>), đã là, đã trở thành
samanusāsati (<i>saṃ + anu + √sās</i>), hướng dẫn, chỉ dẫn, giáo huấn
nāmari (<i>na + amari, qk.</i>), không chết, bất tử
sussūsati (<i>đt.mm. từ √su</i>), muốn lắng nghe, <i>htpt. sussūsant</i>
ramati , vui thích, hân hoan, tìm niềm vui trong, <i>qkpt. rata</i>
pāteteti (<i>skh. fr. patati</i>), té ngã, làm cho ngã, ném đi, <i>qkpt. pātita</i>
yojāpeti (<i>skh. fr. yojeti</i>), làm cho trói buộc, bị trói buộc
uyyāti (<i>ud + √yā</i>), lên đường, khởi hành, ra ngoài, đi khỏi

Bất biến từ
seyyathāpi (<i>taṃ-yathā-api</i>), như là, cũng như, như thế
pi, api , và, cũng, cũng vậy

BÀI TẬP 31

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. So miga-visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati. *MI 344*
2. Bhikkhū kukkuccāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti. *Vin IV 60*
3. Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchateva. *S I 122*
4. So havya-seso udake pakkhitto ciccīṭāyati cīṭicīṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati. *S I 169*
5. Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddham piyāyati. *S I 210*
6. Sussūsā(ya) labhate paññaṃ. *S 1214*
7. Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisīñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno. *S I 8*

8. Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sīti-bhaviṃsu sabbā. *Ud 93*
9. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasamsāma parittapaññe. *Sn 398*
10. Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti piṇeti, mātā-pitaro sukheti piṇeti, putta-dāre sukheti piṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti piṇeti, mittāmacce sukheti piṇeti. *S. I 90*
11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvīthamataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati “Ayaṃ pi kho kāyo evaṃ-dhammo evambhāvī etamanatīto”ti. *M. I 58*
12. Tena kho pana samayena Āḷavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpenti pi. *Vin IV 34*
13. Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ. *Vin. IV 110*
14. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ. *Vin. IV 110*
15. Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi. *M. II 63*
16. Kiṃ bhante thero kārāpeti “Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi”. *Vin. I 207*
17. Ehi tvam Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca. *M. II 56*
18. Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadraṇi bhadraṇi yānāni yojāpetvā bhadrāṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena. *M. II 49*
19. Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī. *Apa 723*
20. Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, “Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmi”ti vatvā, mahājanassa rodantassa paridevantassa utthāya himavantaṃ gantvā, ramaṇiye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyupariyosāne brahmaloka-parāyaṇo ahoṣi. *J. IV 11*
21. Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakaṃ samaṇā samanūsāsanti isi dhamma-guṇe ratā. *J. IV 134*
22. Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare, Pātito giri-duggasmiṃ kena tvam tattha nāmari. *J. IV 195*

8. Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sīti-bhaviṃsu sabbā. *Ud 93*
9. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasamsāma parittapaññe. *Sn 398*
10. Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti piṇeti, mātā-pitaro sukheti piṇeti, putta-dāre sukheti piṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti piṇeti, mittāmacce sukheti piṇeti. *S. I 90*
11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvīthamataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati “Ayam pi kho kāyo evaṃ-dhammo evambhāvī etamanatīto”ti. *M. I 58*
12. Tena kho pana samayena Āḷavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpenti pi. *Vin IV 34*
13. Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ. *Vin. IV 110*
14. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ. *Vin. IV 110*
15. Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi. *M. II 63*
16. Kiṃ bhante thero kārāpeti “Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi”. *Vin. I 207*
17. Ehi tvam Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca. *M. II 56*
18. Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadrāni bhadrāni yānāni yojāpetvā bhadrāṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena. *M. II 49*
19. Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī. *Apa 723*
20. Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, “Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmī”ti vatvā, mahājanassa rodantassa paridevantassa utthāya himavantaṃ gantvā, ramaṇīye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyupariyosāne brahmaloka-parāyaṇo ahoṣi. *J. IV 11*
21. Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakaṃ samaṇā samanūsāsanti isi dhamma-guṇe ratā. *J. IV 134*
22. Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare, Pātito giri-duggasmiṃ kena tvam tattha nāmari. *J. IV 195*

LESSON 32

Verbal Terminations

174. In Pāli language there are two sets of verbal terminations, namely, **Parassa-pada** (Active voice), and **Attano-pada** (Reflexive voice). As regards their meaning there is no distinction at all.

Up to this lesson only the **Parassa-pada** forms have been given. They are met with both in prose and verse. **Attanopada** forms are mostly seen in verses. Both kinds will be given below.

1. Present Tense (*Vattamānā Vibhatti*)

	Parassa-pada (<i>Active voice</i>)		Attano-pada (<i>Reflexive voice</i>)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	mi	ma	e	mhe
2	si	tha	se	vhe
3	ti	anti	te	ante

2. Future Tense (*Anāgata Vibhatti*)

	Parassa-pada (<i>Active voice</i>)		Attano-pada (<i>Reflexive voice</i>)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	ssāmi	ssāma	ssam	ssāmhe
2	ssasi	ssatha	ssase	ssavhe
3	ssati	ssanti	ssate	ssante

3. Imperative Mood (*Pañcamī Vibhatti*)

	Parassa-pada (<i>Active voice</i>)		Attano-pada (<i>Reflexive voice</i>)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	mi	ma	e	āmase
2	hi	tha	ssu	vho
3	tu	antu	taṃ	antaṃ

4. Optative Mood (*Sattamī Vibhatti*)

	Parassa-pada (<i>Active voice</i>)		Attano-pada (<i>Reflective voice</i>)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	eyyāmi (emi)	eyyāma (ema)	eyyaṃ	eyyāmhe
2	eyyāsi (esi)	eyyātha (etha)	etho	eyyavho
3	eyya (e)	eyyaṃ	etha	eraṃ

BÀI HỌC 32

Biến Tố Động Từ

174. Trong ngôn ngữ Pāli, có hai loại biến tố động từ, đó là **Parassa-pada** (Thể chủ động), và **Attano-pada** (Thể phản thân). Về ý nghĩa của chúng thì không có sự phân biệt nào cả.

Cho đến bài học này, chỉ có các dạng **Parassa-pada** đã được đề cập. Chúng được tìm thấy trong văn xuôi và thể kệ. Các hình thức **Attanopada** chủ yếu được nhìn thấy trong các câu kệ. Cả hai loại sẽ được đề cập dưới đây.

1. Thì Hiện Tại (*Vattamānā Vibhatti*)

	Parassa-pada (<i>Thể chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thể phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	mi	ma	e	mhe
2	si	tha	se	vhe
3	ti	anti	te	ante

2. Thì Tương Lai (*Anāgata Vibhatti*)

	Parassa-pada (<i>Thể chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thể phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	ssāmi	ssāma	ssam	ssāmhe
2	ssasi	ssatha	ssase	ssavhe
3	ssati	ssanti	ssate	ssante

3. Lệnh Lệnh Cách (*Pañcamī Vibhatti*)

	Parassa-pada (<i>Thể chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thể phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	mi	ma	e	āmase
2	hi	tha	ssu	vho
3	tu	antu	taṃ	antaṃ

4. Mong Mỗi Cách (*Sattamī Vibhatti*)

	Parassa-pada (<i>Thể chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thể phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	eyyāmi (emi)	eyyāma (ema)	eyyaṃ	eyyāmhe
2	eyyāsi (esi)	eyyātha (etha)	etho	eyyavho
3	eyya (e)	eyyaṃ	etha	eraṃ

5. Aorist (Past Definite) (*Ajjatani*)

	Parassa-pada (Active voice)		Attano-pada (Reflexive voice)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	iṃ	(i)mhā	aṃ, ā	(i)mhe
2	o (i)	(i)ttha	(i)se	(i)vhaṃ
3	i, ī	(i)ṃsu, uṃ	ā	ū

6. Past Indefinite (*Hiyattani*)

	Parassa-pada (Active voice)		Attano-pada (Reflexive voice)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	a, aṃ	mhā	iṃ	mhase
2	o	ttha	se	vhaṃ
3	ā	ū	ttha	tthum

7. Conditional (*Kālātipatti*)

	Parassa-pada (Active voice)		Attano-pada (Reflexive voice)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	ssaṃ	ssamhā	ssaṃ	ssāmhase
2	sse	ssatha	ssase	ssavhe
3	ssa, ssā	ssaṃsu	ssatha	ssiṃsu

Examples

Root: $\sqrt{\text{vad}}$ (to say)

1. Present Tense (*Vattamānā Vibhatti*)

	Parassa-pada (Active Voice)		Attano-pada (Reflexive Voice)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	vadāmi	vadāma	vade	vadāmhe
2	vadasi	vadatha	vadase	vadavhe
3	vadati	vadanti	vadate	vadante

2. Future tense (*Anāgata Vibhatti*)

	Parassa-pada (Active Voice)		Attano-pada (Reflexive Voice)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	vadissāmi	vadissāma	vadissam	vadissāmhe
2	vadissasi	vadissatha	vadissase	vadissavhe
3	vadissati	vadissanti	vadissate	vadissante

5. Thì Quá Khứ (Xác Định Khứ) (*Ajjatani*)

	Parassa-pada (<i>Thế chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thế phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	iṃ	(i)mhā	aṃ, ā	(i)mhe
2	o (i)	(i)ttha	(i)se	(i)vhaṃ
3	i, ī	(i)ṃsu, uṃ	ā	ū

6. Bất Định Khứ (*Hiyattani*)

	Parassa-pada (<i>Thế chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thế phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	a, aṃ	mhā	iṃ	mhase
2	o	ttha	se	vhaṃ
3	ā	ū	ttha	tthum

7. Điều Kiện (*Kālātipatti*)

	Parassa-pada (<i>Thế chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thế phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	ssaṃ	ssamhā	ssaṃ	ssāmhase
2	sse	ssatha	ssase	ssavhe
3	ssa, ssā	ssaṃsu	ssatha	ssiṃsu

Ví Dụ

Gốc động từ: $\sqrt{\text{vad}}$ (nói)

1. Thì Hiện Tại (*Vattamānā Vibhatti*)

	Parassa-pada (<i>Thế chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thế phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	vadāmi	vadāma	vade	vadāmhe
2	vadasi	vadatha	vadase	vadavhe
3	vadati	vadanti	vadate	vadante

2. Thì Tương Lai (*Anāgata Vibhatti*)

	Parassa-pada (<i>Thế chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thế phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	vadissāmi	vadissāma	vadissaṃ	vadissāmhe
2	vadissasi	vadissatha	vadissase	vadissavhe
3	vadissati	vadissanti	vadissate	vadissante

3. Imperative Mood (*Pañcamī Vibhatti*)

Root: √**vad** (to say)

	Parassa-pada (Active Voice)		Attano-pada (Reflexive Voice)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	vadāmi	vadāma	vade	vadāmase
2	vada, vadāhi	vadatha	vadassu	vadavho
3	vadatu	vadantu	vadataṃ	vadantaṃ

4. Optative Mood (*Sattamī Vibhatti*)

	Parassa-pada (Active Voice)		Attano-pada (Reflexive Voice)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	vadeyyāmi, vademi	vadeyyāma, vadema	vadeyyaṃ	vadeyyāmhe
2	vadeyyāsi, vadesi	vadeyyātha, vadetha	vadetho	vadeyyavho
3	vadeyya, vade	vadeyyuṃ	vadetha	vaderaṃ

5. Aorist (Past Definite) (*Ajjatanī*)

	Parassa-pada (Active Voice)		Attano-pada (Reflexive Voice)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	avadiṃ	avadiṃhā	avadaṃ	avadiṃhe
2	avadi, avado	avadittha	avadise	avadivhaṃ
3	avadi	avadiṃsu, avaduṃ	avadā	avadū

6. Past Indefinite (*Hīyattanī*)

	Parassa-pada (Active Voice)		Attano-pada (Reflexive Voice)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	avada, avadaṃ	avadamhā	avadiṃ	avadāmhase
2	avado	avadattha	avadase	avadavhaṃ
3	avadā	avadū	avadattha	avadatthuṃ

7. Conditional (*Kālātipatti*)

	Parassa-pada (Active Voice)		Attano-pada (Reflexive Voice)	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	avadissaṃ	avadissamhā	avadissaṃ	avadissamhase
2	avadisse	avadissatha	avadissase	avadissavhe
3	avadissā	avadissaṃsu	avadissatha	avadissaṃsu

3. Mệnh lệnh cách (*Pañcamī Vibhatti*)

Gốc động từ: √*vad* (nói)

	Parassa-pada (<i>Thế chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thế phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	vadāmi	vadāma	vade	vadāmase
2	vada, vadāhi	vadatha	vadassu	vadavho
3	vadatu	vadantu	vadatam	vadantam

4. Mong mỗi cách (*Sattamī Vibhatti*)

	Parassa-pada (<i>Thế chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thế phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	vadeyyāmi, vademi	vadeyyāma, vadema	vadeyyam	vadeyyāmhe
2	vadeyyāsi, vadesi	vadeyyātha, vadetha	vadetho	vadeyyavho
3	vadeyya, vade	vadeyyum	vadetha	vaderam

5. Quá khứ (Xác định khứ) (*Ajjatanī*)

	Parassa-pada (<i>Thế chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thế phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	avadim	avadimhā	avadam	avadimhe
2	avadi, avado	avadittha	avadise	avadivham
3	avadi	avadimsu, avadam	avadā	avadū

6. Bất định khứ (*Hiyattanī*)

	Parassa-pada (<i>Thế chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thế phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	avada, avadam	avadamhā	avadim	avadāmhase
2	avado	avadattha	avadase	avadavham
3	avadā	avadū	avadattha	avadatthum

7. Điều kiện (*Chỉ Định Cách*) (*Kālātipatti*)

	Parassa-pada (<i>Thế chủ động</i>)		Attano-pada (<i>Thế phản thân</i>)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	avadissam	avadissamhā	avadissam	avadissamhase
2	avadisse	avadissatha	avadissase	avadissavhe
3	avadissā	avadissamsu	avadissatha	avadissimsu

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
bojjhaṅga , factor of Enlightenment	
otāra , 1. defect, imperfection, 2. chance, opportunity	
dhamma , nature, behaviour, duty, habit, practice	
accaya , fault, offence, transgression	
Gandhāra-rājan , the king of Gandhāra	
deva , deity, king, lord, your majesty	
khaṇa , instant, moment	
aṃsa , shoulder	

Feminine Nouns	
Takkhasilā , the city Taxila	Udayā , a lady so named
timisikā , pitch darkness	vīṇā , harp

Neuter Nouns	
kaccha , armpit	vitta , wealth
piya , pleasantness	pajja , oil (for feet)
pāna , drinking water	mūla , root
pura , city	ṭhāna , place, spot
raṭṭha , country	pīṭha , chair

Adjectives	
puthu , many	anāsava , free of mental cankers
kalyāna , good	sirimant , glorious, splendid
dhuva , firm, steady	appiya , unpleasant
siva , blissful, happy, blessed	ramma , attractive, delightful
andha-karaṇa , blinding, tie	asanta , not calmed, unsaintly, bad
piya , pleasant	soka-pareta , afflicted with sorrow
sabandhana , together with bindings (bond, fetter)	

Verbs	
nibbāyati (<i>ni + √vā</i>), becomes cooled, comes to inner peace. <i>pp. nibbuta</i>	
odahati (<i>ava + √dhā/√dah</i>), puts down. -> sotaṃ odahati , listens	
bhassati (<i>√bhas</i>), falls down, drops, descends	

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
bojjhaṅga , giác chi, chi phần giác ngộ	
otāra , 1. nhược điểm, không hoàn hảo, 2. cơ hội, thời cơ	
dhamma , bản chất, hành vi, bốn phận, thói quen, sự thực hành	
accaya , lỗi lầm, sự phạm tội, điều vi phạm	
Gandhāra-rājan , đức vua của xứ Gandhāra	
deva , vị thiên, đức vua, ngài, bệ hạ	
khaṇa , sát-na, khoảnh khắc, giây lát	
aṃsa , vai, bờ vai	

Danh từ Nữ tánh	
Takkhasilā , thành Takkhasilā	Udayā , Udāyā
timisikā , bóng tối, đêm đen, tối u	vīṇā , đàn cầm, cổ cầm, đàn luyt

Danh từ Trung tánh	
kaccha , cái rách, rách	vitta , tài sản, của cải
piya , sự dễ chịu, sự yêu mến	pajja , dầu,
pāna , nước uống	mūla , gốc, căn
pura , châu thành, huyện lỵ	ṭhāna , nơi, chỗ, địa điểm
raṭṭha , quốc độ	pīṭha , cái ghế

Tính từ	
puthu , nhiều	anāsava , không còn lậu hoặc
kalyāna , tốt	sirimant , huy hoàng, lộng lẫy
dhuva , chắc chắn, vững chắc	appiya , không dễ chịu, khó chịu
siva , vui sướng, an vui, an lành	ramma , quyến rũ, làm say mê
andha-karaṇa , mê mờ, sự trối buộc	asanta , không an tịnh, không thánh thiện, xấu ác
piya , dễ mến, yêu mến	soka-pareta , có sự ưu phiền vì sầu muộn
sabandhana , cùng với sự ràng buộc (sự trối buộc, kiết sử)	

Động từ	
nibbāyati (<i>ni + √vā</i>), trở nên nguội lạnh, bình an nội tâm. <i>qkpt. nibbuta</i>	
odahati (<i>ava + √dhā/√dah</i>), puts down. -> sotaṃ odahati , listens	
bhassati (<i>√bhas</i>), rơi xuống, rót / té xuống, đi xuống	

Verbs (cont.)	
adhigacchati (<i>adhi + √gam</i>), finds, attains, obtains, understands	
vinayati (<i>vi + √nī</i>), trains, instructs (removes; dispels). <i>Prest.p. vinayant</i>	
bhajati (<i>√bhaj</i>), associates with, resorts to, keeps company	
yajati (<i>√yaj</i>), sacrifices, gives ceremonially	
kurute (<i>pres.t. attanopada of karoti, √kar + o + te</i>), he does. -> piyaṃ kurute , he holds dear	
pamadā (<i>attanopada 3rd pers.sing. of pamajjati. pa + √mad</i>). -> mā pamadā , don't be negligent.	
bhāveti (<i>√bhū</i>), develops. <i>pp. bhāvita</i>	
kuppati (<i>kup</i>), is wrathful, is agitated, is angered (by)	
ahuvā (<i>past Imperfect sing. of hoti</i>), it was	
cecchati (<i>future of chindati. √chid</i>), he will cut off	
adhipatati (<i>adhi + √pat</i>), falls off, passes by (fly past, vanish)	
cavati (<i>√cu</i>), dies, falls away. <i>pp. cuta</i>	
parijīyati (<i>pari + jar</i>), decays in every aspect, becomes old	
saṅghaṭṭayati (<i>saṃ + √ghaṭṭ</i>) knocks together, flings together	

EXERCISE 32

A. Translate into English:

1. **Bhāvetvāna bojjaṅge nibbāyissamanāsavo.** *Th 162*
2. **Tena hi brāhmaṇa odahassu sotam.**
3. **Tassa soka-paretassa viṇā kacchā abhassatha.** *Sn 446*
4. **Otāraṃ nādhigacchissam sambuddhassa satimato.** *Sn 446*
5. **Raṭṭhā raṭṭham vicarissam sāvake vinayaṃ puthū.** *Sn 444*
6. **Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu.** *Sn 361*
7. **Mitte bhajassu kalyāne pantam ca sayanāsanam.** *Sn 337*
8. **Yajassu, bahu te vittam, yajassu, bahu te dhanam.** *Sn 31*
9. **Sa lokaṃ bhajate sivaṃ.** *Sn 114*
10. **Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ.** *Sn 93*
11. **Esa'smākaṃ kule dhammo āsanam udakaṃ pajjam, sabbametam nippadāmasa.** *J III 120*

Động từ (tiếp.)	
adhigacchati (<i>adhi + √gam</i>), tìm thấy, đạt được, có được, hiểu	
vinayati (<i>vi + √nī</i>), huấn luyện, hướng dẫn (diệt trừ, xua tan). <i>htpt. vinayant</i>	
bhajati (<i>√bhaj</i>), liên kết với, thường đi với, đồng hành với	
yajati (<i>√yaj</i>), hiến tế, cúng tế, dâng lễ vật	
kurute (<i>ht. attanopada của karoti, √kar + o + te</i>), làm. -> piyaṃ kurute , (anh ấy) thân thiện, dễ mến	
pamadā (<i>attanopada, 3, si. của pamajjati. pa + √mad</i>). -> mā pamadā , đừng phóng dật.	
bhāveti (<i>√bhū</i>), tu tập, phát triển.	<i>qkpt. bhāvita</i>
kuppati (<i>kup</i>), bị phẫn nộ, bị kích động, bị tức giận (bởi)	
ahuvā (<i>bất thành khứ, si. của hoti</i>), đã là, đã trở thành	
cecchati (<i>future of chindati. √chid</i>), sẽ cắt đứt	
adhipatati (<i>adhi + √pat</i>), rơi khỏi, đi qua (bay qua, biến mất)	
cavati (<i>√cu</i>), chết, gãy mòn đi.	<i>qkpt. cuta</i>
parijiyati (<i>pari + jar</i>), suy tàn về mọi mặt, trở nên già	
saṅghaṭṭayati (<i>saṃ + √ghaṭṭ</i>) đánh lẫn nhau, ném vào nhau	

BÀI TẬP 32

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Bhāvetvāna bojjaṅge nibbāyissamanāsavo. Th 162**
2. **Tena hi brāhmaṇa odahassu sotam.**
3. **Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha. Sn 446**
4. **Otāraṃ nādhigacchissam sambuddhassa satimato. Sn 446**
5. **Raṭṭhā raṭṭham vicarissam sāvake vinayaṃ puthū. Sn 444**
6. **Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu. Sn 361**
7. **Mitte bhajassu kalyāṇe pantaṃ ca sayanāsanam. Sn 337**
8. **Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhanam. Sn 31**
9. **Sa lokaṃ bhajate sivaṃ. Sn 114**
10. **Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ. Sn 93**
11. **Esa'smākaṃ kule dhammo āsanam udakaṃ pajjam, sabbametam nippadāmasa. J III 120**

12. Na te pīṭhaṃ adāsimhā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ. *J III 120*
13. Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ'. *D III 197*
14. Ime na kiñci jānanti maññe.
15. Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci. *J 120*
16. Nikkhamassu vanā tuvaṃ. *Apa 818*
17. Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se. *J III 26*
18. Te andha-karaṇā kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesam mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ. *J III 500*
19. Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, pariijiyati addhuvaṃ sarīraṃ, udaye mā pamāda carassu dhammaṃ. *J IV III*
20. Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha. *J IV 98*

B. Conjugate the following verbs in all the afore-given tenses and moods:
harati, kiṇāti, karoti, pamajjati (*pa + √mad*).

12. Na te pīṭhaṃ adāsīmḥā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ. *J III 120*
13. Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ'. *D III 197*
14. Ime na kiñci jānanti maññe.
15. Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci. *J 120*
16. Nikkhamassu vanā tuvaṃ. *Apa 818*
17. Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se. *J III 26*
18. Te andha-karaṇā kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesam mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ. *J III 500*
19. Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, pariijiyati addhuvaṃ sarīraṃ, udaye mā pamāda carassu dhammaṃ. *J IV III*
20. Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha. *J IV 98*

B. Chia các động từ sau ở tất cả các thì và cách đã nêu trên:
harati, kiṇāti, karoti, pamajjati (*pa + √mad*).

LESSON 33

Passive Voice

175. Passive verbs are formed by adding the usual verbal terminations to the passive base. There are two ways to form the passive verbal base by adding the affix **-īya** to the present active base or by adding the affix **-ya** directly to the root.

176. First method:

Present 3rd pers. sing.	Active base	passive verb
bandhati (he binds)	bandha	bandhīyati (it is bound)
kiṇāti (he buys)	kiṇā	kiṇīyati (it is bought)
deseti (he expounds)	dese	desīyati (it is expounded)
karoti (he does)	karo	karīyati (it is done)

Note: The final vowel of the present active base is dropped before the affix **-īya**.

177. When the letter **y** is added to a consonant the following changes take place.

by	becomes	bb	hy	becomes	yh
bhy	becomes	bbh	jy	becomes	jj
cy	becomes	cc	jhy	becomes	jjh
chy	becomes	cch	ky	becomes	kk
dy	becomes	jj	khy	becomes	kkh
dhy	becomes	jjh	ly	becomes	ll
dy	becomes	dd	my	becomes	mm
dhy	becomes	ddh	ny	becomes	ññ
gy	becomes	gg	py	becomes	pp
ghy	becomes	ggh	phy	becomes	pph
ry	becomes	yr	sy	becomes	ss
ty	becomes	cc	thy	becomes	cch
vy	becomes	bb			

BÀI HỌC 33

Thể Bị Động

175. Động từ bị động được thành lập bằng cách thêm các hậu tố động từ thường vào căn động từ bị động. Có hai cách để thành lập động từ bị động bằng cách thêm hậu tố **-īya** vào căn động từ hiện tại chủ động, hoặc bằng việc thêm trực tiếp hậu tố **-ya** vào gốc động từ.

176. Phương thức đầu tiên:

Thì hiện tại, 3, số ít	Căn chủ động	Động từ bị động
bandhati (buộc, cột, trói)	bandha	bandhīyati (bị trói buộc)
kiṇāti (mua)	kiṇā	kiṇīyati (được mua)
deseti (thuyết)	dese	desīyati (được thuyết)
karoti (làm)	karo	karīyati (được làm)

Lưu ý: Nguyên âm cuối của căn động từ hiện tại chủ động được lược bỏ trước hậu tố **-īya**.

177. Khi chữ **y** được thêm vào phụ âm, các sự thay đổi sẽ hình thành sau đây.

by	trở thành	bb	hy	trở thành	yh
bhy	trở thành	bbh	jy	trở thành	jj
cy	trở thành	cc	jhy	trở thành	jjh
chy	trở thành	cch	ky	trở thành	kk
dy	trở thành	jj	khy	trở thành	kkh
dhy	trở thành	jjh	ly	trở thành	ll
dy	trở thành	dd	my	trở thành	mm
dhy	trở thành	ddh	ny	trở thành	ññ
gy	trở thành	gg	py	trở thành	pp
ghy	trở thành	ggh	phy	trở thành	pph
ry	trở thành	yr	sy	trở thành	ss
ty	trở thành	cc	thy	trở thành	cch
vy	trở thành	bb			

178.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers.sing.
√ badh (to bind)	(badhya) bajjha	bajjhati, bajjhate (is bound)
√ chid (to cut)	(chidya) chijja	chijjati, chijjate (is cut off)
√ pac (to cook)	(pacya) pacca	paccati, paccate (is cooked)
√ budh (to realise)	(budhya) bujjha	bujjhati, bujjhate (is realized)
√ dis (to see)	(disya) dissa	dissati, dissate (is seen)
√ gah (to take)	(gahya) gayha	gayhati, gayhate (is taken)
√ kar (to do)	(karya) kayira	kayirati, kayirate (is done)

179.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers.sing.
√ nī (to lead)	nīya	nīyati, nīyate (is led)
√ su (to hear)	sūya¹	sūyati, sūyate (is heard)

180. In the passive voice the initial 'va' becomes 'vu'.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers.sing.
√ vac (to say)	(vucya) vucca	vuccati, vuccate (is said)
√ vas (to live)	(vusya) vussa	vussati, vussate (is lived)
√ vah (to carry)	(vuhya) vuyha	vuyhati, vuyhate (is carried)

181. The final 'a' or 'e' of some roots is changed into ī before the affix ya.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers.sing.
√ pā (to drink)	pīya	pīyati, pīyate (is drunk)
√ dā (to give)	dīya	dīyati, dīyate (is given)
√ mā (to measure)	mīya	mīyati, mīyate (is measured)
√ ge (to sing)	gīya	gīyati, gīyate (is sung)
√ ve (to weave)	vīya	vīyati, vīyate (is woven)

182. Few roots as √**ñā** and √**khā** are not changed even in passive voice.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers.sing.
√ ñā (to know)	ñāya	ñāyati, ñāyate (is known)
ā + √khā (to say)	akkhāya	akkhāyati, akkhāyate (is said)

¹ The short final vowel of the root is lengthened before the affix ya.

178.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, số ít
√ badh (buộc)	(badhya) bajjha	bajjhati, bajjhate (bị buộc)
√ chid (cắt)	(chidya) chijja	chijjati, chijjate (bị cắt)
√ pac (nấu)	(pacya) pacca	paccati, paccate (được nấu)
√ budh (hiểu, giác)	(budhya) bujjha	bujjhati, bujjhate (được hiểu)
√ dis (hiểu)	(disya) dissa	dissati, dissate (được thấy)
√ gah (lấy)	(gahya) gayha	gayhati, gayhate (được lấy)
√ kar (làm)	(karya) kayira	kayirati, kayirate (được làm)

179.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, số ít
nī (dẫn)	nīya	nīyati, nīyate (được dẫn)
su (nghe)	sūya¹	sūyati, sūyate (được nghe)

180. Trong thể bị động, âm đầu tiên 'va' trở thành 'vu'.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, số ít
√ vac (nói)	(vucya) vucca	vuccati, vuccate (được nói)
√ vas (sống)	(vusya) vussa	vussati, vussate (được sống)
√ vah (mang)	(vuhya) vuyha	vuyhati, vuyhate (được mang)

181. Âm cuối 'a' hoặc 'e' của gốc động từ được chuyển thành ī trước phụ tố ya.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, số ít
√ pā (uống)	pīya	pīyati, pīyate (được uống)
√ dā (cho)	dīya	dīyati, dīyate (được cho)
√ mā (đo)	mīya	mīyati, mīyate (được đo)
√ ge (hát)	gīya	gīyati, gīyate (được hát)
√ ve (đan)	vīya	vīyati, vīyate (được đan)

182. Vài gốc động từ √**ñā** và √**khā** không được đổi ngay cả ở thể bị động.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, số ít
√ ñā (biết)	ñāya	ñāyati, ñāyate (được biết)
ā + √khā (nói)	akkhāya	akkhāyati, akkhāyate (được nói)

¹ Đoàn nguyên âm của gốc động từ được kéo dài trước phụ tố ya.

183. In passive voice the agent of the action (verb) is put in Instrumental case. The patient (object) of the action (verb) is put in Nominative in agreement with the predicate in person and number:

- **Buddhena dhammo desīyate**
(the Dhamma is expounded by the Buddha)
- **Corena tvaṃ paharīyasi** (you are attacked by the thief)
- **Raññā ahaṃ daṇḍiyāmi** (I am punished by the king)

Active voice	Passive voice
So kāme bhuñjati (He enjoys sensual pleasures)	tena kāmā bhujjante, bhuñjīyante (Sensual pleasures are enjoyed by him)
Buddho dhammaṃ desesi (The Buddha expounded the Dhamma)	Buddhena dhammo desīyittha (The Dhamma was expounded by the Buddha)
So oghaṃ tarissati (He will cross the flood)	Tena ogho tarīyissate (The flood will be crossed by him)
Ahaṃ rukkhā acchecchīm (I cut the tree)	mayā rukkho acchijjitha (The tree was cut down by me)
Sisso vijjaṃ sikkhatu (May the pupil learn science)	Sissena vijjā sikkhīyatu (May science be learned by the pupil)

184. Passive Present Participle:

By adding the suffix **-māna** to the passive base, the Passive Present Participle is formed. It agrees with the patient (the object) in gender, number and case. These participles are declined in Masculine and Neuter genders as nouns ending in ‘a’ and in Feminine gender as those ending in ā.

Passive verb	Passive present participle
desīyati	desīyamāna (being expounded)
chijjati	chijjamāna (being cut down)
kayirati	kayiramāna (being done)

◆ How to use Passive Present Participle:

- **Buddhena desīyamānaṃ dhammaṃ manussā suṇanti**
(Men listen to the dhamma that is being expounded by the Buddha)
- **Purisena chijjamānasmā rukkhā bahū sakuṇā uddesuṃ**
(Many birds flew away from the tree that is being cut down by the man).

183. Trong thể bị động, tác nhân của hành động (động từ) đó được dùng trong Sử Dụng Cách. Đối tượng (vị ngữ) của hành động (động từ) được sử dụng ở Chủ Cách trong sự hòa hợp giữa ngôi và số:

- **Buddhena dhammo desīyate**
(Pháp đã được thuyết bởi Đức Phật^{Đức Phật thuyết Pháp})
- **Corena tvaṃ paharīyasi** (bạn đã bị tấn công bởi tên trộm)
- **Raññā ahaṃ daṇḍīyāmi** (tôi đã bị trừng phạt bởi đức vua)

Thể chủ động	Thể bị động
So kāme bhuñjati (Anh ấy hưởng các dục)	tena kāmā bhujjante, bhuñjīyante (Các dục được hưởng bởi anh ấy)
Buddho dhammaṃ desesi (Đức Phật thuyết Pháp)	Buddhena dhammo desīyittha (Pháp đã được thuyết bởi Đức Phật)
So oghaṃ tarissati (Anh ấy sẽ vượt qua cơn lũ)	Tena ogho tarīyissate (Cơn lũ sẽ được vượt qua bởi anh ấy)
Ahaṃ rukkaṃ acchecchīmi (Tôi đã chặt cái cây)	mayā rukko acchijjītha (Cái cây đã được chặt bởi tôi)
Sisso vijjaṃ sikkhatu (Học trò hãy học kiến thức)	Sissena vijjā sikkhīyatu (Kiến thức hãy được học bởi học trò)

184. Hiện tại Phân từ Bị động:

Bằng việc thêm hậu tố **-māna** vào căn động từ bị động, Hiện tại Phân từ Bị động được hình thành. Nó hòa hợp với đối tượng (vị ngữ) về giới, số và cách. Các phân từ này được chia biến cách ở các danh từ Nam tánh và Trung tánh tận cùng ‘a’, và các danh từ Nữ tánh tận cùng **ā**.

Động từ bị động	Hiện tại Phân từ bị động
desīyati	desīyamāna (đang được thuyết)
chijjati	chijjamāna (đang được chặt / đốn hạ)
kayirati	kayiramāna (đang được làm)

◇ Cách sử dụng Phân từ Hiện tại Bị động:

- **Buddhena desīyamānaṃ dhammaṃ manussā suṇanti**
(Mọi người lắng nghe Pháp đang được thuyết bởi Đức Phật)
- **Purisena chijjamānasmā rukkhā bahū sakuṇā uddesum**
(Nhiều con chim đã bay lên từ cái cây đang bị chặt bởi người đàn ông).

185. Future Passive Participle, Potential Participle is formed by adding one of the three suffixes **-tabba**, **-aṇīya**, or **-ya** either to the present active base or to the verbal root. When these suffixes are added to the root its radical 'i' or 'u' is strengthened (i becomes 'e' and u becomes 'o').

When the suffix **-tabba** is added the root as well as the verbal base is treated in the same way as when the **-tuṃ** is added in forming infinitive. (see LESSON 9)

Root	Infinitive	Potential Participle
√dā	dātuṃ	dātabba (should be or to be given)
√nī	netuṃ	netabba (should be or to be led)
√su	sotuṃ	sotabba (should be listened to, to be listened to)
√vac	vattuṃ	vattabba (should be or to be said)
pa+√ap	pattuṃ	pattabba (should be or to be attained)
√kar	kātuṃ, kattuṃ	kātabba, kattabba (should be or to be done)
√car	carituṃ	caritabba (should be or to be practised)

Verbal base	Infinitive	Potential Participle
dese	desetuṃ	desetabba (should be or to be expounded)
kiṇā	kiṇituṃ	kiṇitabba (should be or to be bought)

Those formed by adding **anīya** and **ya**

Root	Potential Participle
√kar	karaṇīya, kāriya (should be or to be done)
√vac	vacanīya, vacca (should be or to be said)
√budh	bodhanīya, bojja (should be or to be realized)
√gam	gamanīya, gamya, gamma (should be or to be gone to)

186. The final 'ā' of the roots is changed into 'e' before **-ya**, and **y** is reduplicated.

Root	Potential Participle
√dā	(deya) deyya (should be or to be given)
√ñā	(ñeya) ñeyya (should be or to be known)
√pā	(peya) peyya (should be or to be drunk)

185. Tương lai Phân từ bị động, Khả năng Phân từ được hình thành bằng việc thêm vào một trong ba hậu tố: **-tabba, -aṇīya,** hay **-ya,** đều được thêm vào căn động từ hiện tại chủ động hoặc gốc động từ. Khi những hậu tố này được thêm vào gốc động từ có âm cuối 'i' hoặc 'u' thì được đổi thành trường âm (i trở thành 'e', và u trở thành 'o').

Khi hậu tố **-tabba** được thêm vào gốc động từ cũng như căn động từ được xử lý theo cách tương tự như khi **-tuṃ** is được thêm vào để hình thành động từ nguyên thể. (xem BÀI HỌC 9)

Căn đt.	Nguyên thể	Khả năng Phân từ
√dā	dātuṃ	dātabba (nên được / cần phải cho)
√nī	netuṃ	netabba (nên được / cần phải dẫn)
√su	sotuṃ	sotabba (nên được / cần phải lắng nghe)
√vac	vattuṃ	vattabba (nên được / cần phải nói)
pa+√ap	pattuṃ	pattabba (nên được / cần phải chứng đắc)
√kar	kātuṃ, kattuṃ	kātabba, kattabba (nên được / cần phải làm)
√car	carituṃ	caritabba (nên được / cần phải thực hành)

Căn động từ	Nguyên thể	Khả năng Phân từ
dese	desetuṃ	desetabba (should be or to be expounded)
kiṇā	kiṇituṃ	kiṇitabba (should be or to be bought)

Các gốc động từ này được thêm **anīya** và **ya**

Gốc đt.	Khả năng Phân từ
√kar	karaṇīya, kāriya (nên được / cần phải làm)
√vac	vacanīya, vacca (nên được / cần phải nói)
√budh	bodhaniya, bojja (nên được / cần phải giác ngộ)
√gam	gamanīya, gamya, gamma (nên được / cần phải đi)

186. Âm cuối 'ā' của các gốc động từ được chuyển thành 'e' trước -ya, và y được lặp lại.

Gốc đt.	Khả năng Phân từ
√dā	(deya) deyya (nên được / cần phải cho)
√ñā	(ṇeya) ñeyya (nên được / cần phải biết)
√pā	(peya) peyya (nên được / cần phải uống)

187. Sometimes Potential Participles are used impersonally and are put in Neuter nominative singular:

- **Mayā gantabbaṃ**

(it should be gone by me, I should go, I have to go).

- **Tvayā evaṃ bhavitabbaṃ** (you should be like this).

188. Locative Absolute:

- **Kamme kattabbe** (when a work should be done).

189. The passive forms of Causative etc.

Causative active verbs	Causative passive verbs
kārāpeti (causes to do)	kārāpiyati (causes to be done)
chedāpeti (causes to cut)	chedāpiyati (causes to be cut)
desāpeti (causes to expound)	desāpiyati (causes to be expounded)

Passive Prest. Participle:

- **desāpiyamāna** (causing to be expounded)

Potential Participle:

- **desāpetabba, desāpaniṃ** (should be caused to expound)

190. The words like **pātikaṅkha** (to be expected), **sujīva** (easy to live), **dujjīva** (hard to live), **sukara** (easy to do), **dukkara** (hard to do) require the agent of the action to be put either in the Instrumental case or in the Genitive case.

- **kalyāna-mittassa (kalyāna-mittena) etaṃ pātikaṅkhaṃ**

(this is to be expected by one who has good friend). *S V 2.*

191. -to. The suffix **-to** is added to a noun to express the senses 'from', 'on account of', 'in the manner of' or 'as'.

- **Buddhato** (from the Buddha),

- **sīlato** (on account of morality),

- **devato** (in the manner of a Deva, as a Deva),

- **aniccato** (as impermanent)

192. The agent of a passive Past Participle stands either in Instrumental or in Genitive case.

- **Tena kataṃ, tassa kataṃ** (done by him)

187. Đôi khi, Khả năng Phân từ được sử dụng một cách khách quan, và được dùng trong danh từ Trung tánh, chủ cách, số ít:

- **Mayā gantabam**

(nên được đi bởi tôi, tôi nên đi, tôi phải đi).

- **Tvayā^{bởi bạn} evam bhavitabam** (bạn nên trở thành như vậy).

188. Tuyệt đối Định Sở Cách:

- **Kamme kattabbe** (khi công việc nên được làm).

189. Các dạng bị động của động từ Sai khiến v.v...

Động từ sai khiến chủ động	Động từ sai khiến bị động
kārāpeti (khiến/bảo ... làm)	kārāpiyati (khiến/bảo ... được làm)
chedāpeti (khiến/bảo ... cắt)	chedāpiyati (khiến/bảo ... được cắt)
desāpeti (khiến/bảo ... thuyết)	desāpiyati (khiến/bảo ... được thuyết)

Hiện tại Phân từ bị động:

- **desāpiyamāna** (khi đang được thuyết)

Khả năng Phân từ:

- **desāpetabba, desāpaniya** (nên được khiến /bảo/nhờ thuyết)

190. Các từ như **pātikaṅkha** (được mong đợi), **sujīva** (dễ sống), **dujjīva** (khó sống), **sukara** (dễ làm), **dukkara** (khó làm) đòi hỏi tác nhân của hành động đó đều được dùng theo Sử Dụng Cách hoặc Sở Thuộc Cách.

- **kalyāna-mittassa (kalyāna-mittena) etaṃ pātikaṅkhaṃ**

(điều này đã được mong chờ bởi / của người bạn hiền). S V 2.

191. -to. Hậu tố -to được thêm vào danh từ để diễn tả ý nghĩa: 'từ', 'bởi vì, nhờ vào, do là', 'theo cách nào đó' hoặc 'như'.

- **Buddhato** (từ Đức Phật),

- **sīlato** (nhờ vào giới),

- **devato** (theo một vị thiên, như một vị thiên),

- **aniccato** (như vô thường)

192. Tác nhân của Phân từ Quá khứ bị động đều dùng trong Sử Dụng Cách hoặc Sở Thuộc Cách.

- **Tena kaṭaṃ, tassa kaṭaṃ** (đã được làm bởi / của người đó)

193. Euphonic combinations of the following exercises.

- ◆ 'ṃ' before a vowel is most often changed into **m**:
- **Kiṃ + eva + idaṃ = kimevidaṃ.**
- ◆ 'i' is dropped before a dissimilar vowel:
- **vuccati + āvuso = vuccatāvuso.**
- ◆ 'ṃy' is changed into **ññ**:
- **saṃ + yamanti = saññamanti**
- ◆ 'ṃ' is optionally changed into **d** before a vowel
- **etaṃ avoca = etadavoca**
- ◆ 'ṃ' before a vowel is changed into **m**,
- **etaṃ + atthaṃ = etamatthaṃ**
- ◆ Most often **i** of **iti** is dropped after a dissimilar vowel and the preceding short 'a' becomes long 'ā'. Instead of dropped **i** an apostrophe is placed
- **ca + iti = cā'ti**

194. **atthaṃ, atthāya.** One of these two is compounded with a noun to give the sense "for, for the sake of, in order to".
- **Dassanatthaṃ, dassanattāya** (for seeing, in order to see)

195. Sometimes the Relative pronoun **yad** is followed by a Demonstrative pronoun just to give emphasis to the sense of the form.
- **Yo so puriso** (whatever person),
- **Ye te samaṇā** (whatever recluses).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
dabbha , Kusa grass	gaṇin , a teacher of a host of followers
okāsa , open space, place	ekaṃsa (eka + aṃsa) , one shoulder, one part, one side
uttarāsaṅga , upper robe	mahogha (mahā + ogha) , great flood
yūpa , sacrificial post	attha , matter, account, thing
isi , seer, sage	paccūha , impediment, disturbance
upajjhāya , preceptor	pamāda , negligence, recklessness
barihisa , sacrificial grass	saddhivihārika , fellow-monk, pupil
samatha , calmness of mind	māṇavaka , youth, young gentleman
samparāya , state after death, life after death, future state	

193. Sự kết hợp âm (hài âm) theo các ví dụ sau.

- ◆ 'm' đứng trước một nguyên âm thường được đổi thành **m**:
- **Kim + eva + idaṃ = kimevidaṃ.**
- ◆ 'i' được lược bỏ trước một nguyên âm khác:
- **vuccati + āvuso = vuccatāvuso.**
- ◆ 'my' được đổi thành **ññ**:
- **saṃ + yamanti = saññamanti**
- ◆ 'm' trước nguyên âm thì tùy ý được thay đổi thành **d**
- **etaṃ avoca = etadavoca**
- ◆ 'm' trước nguyên âm thì được thay đổi thành **m**,
- **etaṃ + atthaṃ = etamatthaṃ**
- ◆ Thông thường **i** của **iti** bị lược bỏ sau một nguyên âm khác, và đoạn nguyên âm 'a' trước trở thành trường nguyên âm 'ā'. Sau khi lược bỏ **i**, một dấu phẩy được thêm vào.
- **ca + iti = cā'ti**

194. atthaṃ, atthāya. Một trong hai từ này được ghép với một danh từ để mang nghĩa "vì / cho, vì lợi ích về, để".

- **Dassanatthaṃ, dassanattāya** (vì / cho việc thấy, để thấy)

195. Đôi khi, đại từ quan hệ **yad** được theo sau bởi một Đại từ chỉ định chỉ để nhấn mạnh ý nghĩa của hình thức đó.

- **Yo so puriso** (bất cứ người đàn ông nào),
- **Ye te samaṇā** (bất cứ những vị sa-môn nào).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
dabbha , cỏ Kusa	gaṇin , vị thầy có nhiều tín đồ
okāsa , hư không, nơi chốn	ekaṃsa (eka + aṃsa) , một vai, một bên, một phần
uttarāsaṅga , thượng y	mahogha (mahā + ogha) , đại hồng thủy
yūpa , nơi hiến tế	attha , vấn đề, lợi ích, vấn đề, thứ, vật
isi , ẩn sĩ	paccūha , sự trở ngại, sự quấy rầy
upajjhāya , thầy tế độ	pamāda , phóng dật, sự thất niệm
barihisa , cỏ cúng tế	saddhivihārika , đồ đệ, học trò
samatha , định, thiền định	māṇavaka , tuổi trẻ, vị thanh niên (Bà-la-môn)
samparāya , kiếp sau, lai sanh, tương lai	

Feminine Nouns		
bhaginī , sister	bhikkhā , alms	upāhanā , sandal
bhāvanā , development (of mind or insight)		

Neuter Nouns	
vera , enmity	yañña , sacrifice, festival of feeding
thala , land, dry ground	sūla , stake, sharp-pointed instrument
puñña , merit.	cīvara , a monk's robe
macchera , stinginess,	bhājana , vessel, bowl, jar
rūpa , visible form	danta-katṭha , tooth pick, tooth-cleaner, tooth brush
mukhodaka , water for washing face, water for rinsing mouth	

Adjectives	
jañña , sweet	durabhisambhava , not easy to reach, difficult to endure, troublesome
jañña-jañña , very sweet	virāga , passionless, free from lust
dhamṣin , obtrusive, bold, plundering, corrupt	kāka-sūra , brazen as a crow, as crafty as a crow (as clever as a crow)
porāṇa , ancient, olden	sakkātabba , to be treated with respect
ahirika , shameless	mañku , discouraged, troubled, disturbed
evarūpa , of this sort, such	cakkhuvīññeyya , to be perceived by eye
amuka , so and so	garukātabba , to be honoured.
kevala , whole, all	mānetabba , to be revered
pūjetabba , to be venerated, worthy of attention, should be worshipped	
bodhi-pakkhiya , contributing to Supreme Knowledge	
dvaṅgulapañña , having knowledge of two finger-breaths	

Indeclinables and adverbs	
sāmaṃ , by oneself	etarahi , now, now-a-days
sammā , well, rightly	anusotaṃ , along with the current
puna , again	paṭisotaṃ , against the current
iti , thus.	kālasseva (kālassa eva) , very early
sama-visamaṃ , both rightly and wrongly	ambho (used for addressing one or many persons), O man, O men!, Look here!

Danh từ Nữ tánh		
bhaginī , người chị	bhikkhā , đồ khát thực	upāhanā , trầm hương
bhāvanā , việc tu tập (về tâm hay minh sát)		

Danh từ Trung tánh	
vera , hận thù, sự thù địch	yañña , cúng tế, lễ hội cúng dường
thala , vùng đất, đất khô	sūla , cọc, dụng cụ nhọn
puñña , phước, công đức.	cīvara , y, y phục
macchera , keo kiệt,	bhājana , bình, bát, hũ, lọ
rūpa , sắc	danta-kaṭṭha , tăm xỉa răng, cây chà răng, bàn chải đánh răng
mukhodaka , nước rửa mặt, nước súc miệng	

Tính từ	
jañña , ngọt	durabhisambhava , không dễ đạt, khó chịu đựng, khó nhọc
jañña-jañña , rất ngọt	virāga , ly tham, vô tham
dhamṣin , sách nhiễu, công kích, trơ trên, bôi bác, cướp bóc, tham ô	kāka-sūra , trâng tráo như quạ, xảo quyết như quạ (thông minh như quạ)
porāṇa , cổ, xưa	sakkātabba , nên được tôn trọng
ahirika , vô tâm, không hổ thẹn	mañku , chán nản, rắc rối, phiền hà
evarūpa , giống kiểu này, như	cakkhuvīññeyya , nhãn ứng tri, nên biết bởi mắt
amuka , vân vân, như vậy	garukātabba , nên được quý trọng.
kevala , toàn bộ, trọn cả	mānetabba , nên được cung kính
pūjetabba , nên kính lễ, đáng chú ý, đáng được cúng dường	
bodhi-pakkhiya , chi phần Giác Ngộ, Bồ Đề phần	
dvaṅgulapañña , trí tuệ non nớt, ít hiểu biết (trí tuệ 2 lóng tay)	

Bất biến từ và trạng từ	
sāmaṃ , tự mình, do nơi mình	etarahi , bây giờ, ngày nay
sammā , tốt, đúng	anusotaṃ , xuôi dòng, xuôi theo
puna , lại nữa	paṭisotaṃ , ngược dòng, ngược lại
iti , như vậy, rằng.	kālasseva (kālassa eva) , rất sớm
sama-visamaṃ , cả đúng và sai	ambho (dùng để xưng hô với một hay nhiều người), Này ông, này các ông! Hãy nhìn đây!

Verbs	
hariyati (<i>passive of harati</i>), is carried, is being carried around	
pavaḍḍhati (<i>pa + √vaḍḍh</i>), grows up	
haññati (<i>passive of hanti</i>), is killed	
bhājiyati (<i>passive of bhājeti</i>), is divided, is distributed	
tujjati (<i>passive of tudati</i>), is pricked, is pierced, is struck, is stabbed	
asakkhiṃ (<i>Def. Past, 1st pers. si. của sakkoti</i>), I was able	
vuyhati (<i>passive of vahati</i>), is carried away (by); is swept away (by)	
paṭivijjhati (<i>pati + √vidh</i>), penetrates, <i>pp. paṭividdha</i>	
sandissati (<i>passive to sampassati. √dis</i>), is seen, appears; agrees with	
anuyuñjati (<i>anu + √yuj</i>), questions	
vūpasammati (<i>vi + upa + √sam</i>), is assuaged, is quieted, is appeased, is calmed. <i>pp. vūpasanta.</i>	
vāyamati (<i>vi + ā + √yam</i>), strives, makes an effort	
muñcati (<i>√muc</i>), releases, loosens, frees. <i>pp. mutta</i>	
paṭisañcikkhati (<i>Intensive fr. paṭisañkhayati</i>), thinks over, reflects, discerns	
nibbāpeti (<i>causative of nibbāti, nī + √vā</i>), makes cool, extinguishes, quenches, puts out	
cīyati (<i>passive of cināti, √ci</i>), is stored up, gathered	
saññamati (<i>sañ + √yam</i>), restrains. <i>pp. saṃyata, saññata</i>	
āroceti (<i>ā + √ruc</i>), tells, informs	
pahiyati (<i>passive of pajahati</i>), is removed, is dispelled	
uddharati (<i>ud + √har</i>), holds up, raises up, saves, <i>Inf. uddhātuṃ</i>	
parikkhīyati (<i>passive to pari + khayati, √khī + ya + ti</i>) declines, to be exhausted, goes to ruin, <i>pp. parikkhīṇa</i>	
mañku hoti , is troubled, is discouraged	
kilissati (<i>√kilis</i>), is defiled, is soiled, is stained, dirtifies oneself	
ākañkhati (<i>ā + √kañkh</i>), desires, wishes for, expects	
vattati (<i>√vatt</i>), behaves, conducts, practices; is, exists, takes place	
vuṭṭhāti (<i>vi + ud + √ṭhā</i>), gets up, rises, arises <i>pp. vuṭṭhita</i>	
upanāmeti (<i>upa + √nam</i>), offers (brings near)	
paccavekkhati (<i>pati + ava + √ikkh</i>), reviews, considers, contemplates	
omuñcati (<i>ava + √muc</i>), takes off	
pāpayati (<i>caus. to pāpuṇāti, pa + √ap + uṇā + ti</i>), causes to reach	

Động từ	
hariyati (<i>bị động của harati</i>), được mang, đang được mang đi khắp nơi	
pavaḍḍhati (<i>pa + √vaḍḍh</i>), lớn lên, tăng trưởng	
haññati (<i>bị động của hanti</i>), bị giết	
bhājiyati (<i>bị động của bhājeti</i>), bị phân chia, được phân phát	
tujjati (<i>bị động của tudati</i>), bị chích, bị đâm, bị đánh, bị cắn rứt, bị đục khoét	
asakkhimi (<i>xđ.khứ, ngôi 1, si. của sakkoti</i>), tôi đã có thể	
vuyhati (<i>bị động của vahati</i>), được mang đi (bởi), bị cuốn đi (bởi)	
paṭivijjhati (<i>pati + √vidh</i>), thấu suốt, thấu triệt, <i>qkpt. paṭividdha</i>	
sandissati (<i>bị động của sampassati. √dis</i>), được thấy, hiện ra, chấp thuận	
anuyuñjati (<i>anu + √yuj</i>), hỏi, tham vấn	
vūpasammati (<i>vi + upa + √sam</i>), được khuây khoả, được yên lặng, được lắng dịu, được an tịnh. <i>qkpt. vūpsanta.</i>	
vāyamati (<i>vi + ā + √yam</i>), tinh tấn, nỗ lực, siêng năng	
muñcati (<i>√muc</i>), thả ra, nói lỏng, thả ra, phóng thích. <i>qkpt. mutta</i>	
paṭisañcikkhati (<i>Nhấn mạnh của paṭisañkhayati</i>), nghĩ về, phản tỉnh, phân tích	
nibbāpeti (<i>sai khiến của nibbāti, nī + √vā</i>), làm cho nguội lạnh, làm cho tan biến, khiến cho tiêu diệt, khiến cho dập tắt	
cīyati (<i>bị động của cināti, √ci</i>), được cất giữ, được thu thập	
saññamati (<i>sam + √yam</i>), thu thúc. <i>qkpt. saṃyata, saññata</i>	
āroceti (<i>ā + √ruc</i>), tuyên bố, nói ra, phát lộ	
pahīyati (<i>bị động của pajahati</i>), được diệt trừ, bị xua tan	
uddharati (<i>ud + √har</i>), đưa lên, khởi lên, cứu vớt <i>ngt. uddhātum</i>	
parikkhīyati (<i>bị động, pari + khayati, √khī + ya + ti</i>) suy tàn, bị kiệt sức, đi đến hoại diệt, <i>qkpt. parikkhīṇa</i>	
mañku hoti , bị phiền não, bị chán nản	
kilissati (<i>√kilis</i>), bị vấy bẩn, bị bợn nhơ, tự mình nhiễm ô	
ākañkhati (<i>ā + √kañkh</i>), ước muốn, mong mỏi, mong đợi	
vattati (<i>√vatt</i>), cư xử, hành xử, thực hành; là, tồn tại, diễn ra	
vutṭhāti (<i>vi + ud + √thā</i>), thức dậy, mọc, sanh lên, <i>qkpt. vutṭhita</i>	
upanāmeti (<i>upa + √nam</i>), dâng cúng (mang lại gần)	
paccavekkhati (<i>pati + ava + √ikkh</i>), quán xét, cân nhắc, quán tưởng	
omuñcati (<i>ava + √muc</i>), mở ra, cởi ra	
pāpayati (<i>skh. to pāpuṇāti, pa + √ap + uṇā + ti</i>), khiến / bảo đạt đến / đắc	

EXERCISE 33

A. *Translate into English:*

1. **Ambho, kimevidaṃ harīyati jañña-jaññaṃ viya? M I 31**
2. **Idaṃ vuccatāvuso dukkhaṃ. M 148**
3. **Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati. Ud 85**
4. **Tasmiṃ kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññiṃsu, na rukkhā chijjiṃsu yūpatthāya, na dabbhā lūyiṃsu barihisatthāya. D I 141**
5. **Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: ‘Gaccha bhagini, amukasmiṃ okāse bhikkhā dīyati’ti. Vin IV 59**
6. **Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaram bhājīyati. Vin IV 59**
7. **So ḍayhatai sūlehi tujjamāno. M II 73**
8. **Kassa sodhīyati maggo? Buddh A 85**
9. **Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhituṃ. Th I 88**
10. **Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmanānaṃ brāhmaṇa-dhamme. Sn 50**
11. **Atha kho so māṇavako āyasmatā Upālinā anuyuñjīyamāno etamatthaṃ ārocesi. Vin I 88**
12. **So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotampi vuyhati, paṭisotampi vuyhati. M III 185**
13. **Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati. S IV 31**
14. **Na hiraññaena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā. Th II 347**
15. **Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhamṣinā. Dh 244**
16. **Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. S I 108**

BÀI TẬP 33

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. **Ambho, kimevidam harīyati jañña-jaññaṃ viya? M I 31**
2. **Idam vuccatāvuso dukkham. M 148**
3. **Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati. Ud 85**
4. **Tasmiṃ kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññiṃsu, na rukkhā chijjiṃsu yūpatthāya, na dabbhā lūyiṃsu barihisatthāya. D I 141**
5. **Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: ‘Gaccha bhagini, amukasmiṃ okāse bhikkhā dīyati’ti. Vin IV 59**
6. **Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaram bhājīyati. Vin IV 59**
7. **So ḍayhathi sūlehi tujjamāno. M II 73**
8. **Kassa sodhīyati maggo? Buddh A 85**
9. **Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhituṃ. Th I 88**
10. **Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmanānaṃ brāhmaṇa-dhamme. Sn 50**
11. **Atha kho so māṇavako āyasmatā Upālinā anuyuñjīyamāno etamatthaṃ ārocesi. Vin I 88**
12. **So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotampi vuyhati, paṭisotampi vuyhati. M III 185**
13. **Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati. S IV 31**
14. **Na hiraññaena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā. Th II 347**
15. **Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhamṣinā. Dh 244**
16. **Gamaṇīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. S I 108**

17. Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena mañku-hotabbam, na hi tena kilissati. *SI 201*
18. Yam tam isihi pattabbam thanam durabhisambhavam.
Na tam dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā. *SI 129*
19. Maccherā ca pamādā ca evam dānam na dīyati.
Puñnamākañkhamānena deyyam hoti vijānatā. *SI 18*
20. Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbam. *Vin I 46*
21. Kālasseva vuṭṭhāya upāhanā omuñcitvā ekamsam uttarāsaṅgam karitvā danta-kaṭṭham dātabbam, mukhodakam dātabbam, āsanam paññāpetabbam. Sace yāgu hoti, bhājanam dhovitvā yāgu upanāmetabbā. *Vin I 46*
22. Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhataṃ avupasanta-cittā sama-visamaṃ caranti kāyena vācāya manasā, evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā. *M III 291*
23. Puna ca param Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbam, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vipassanā cā?'ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evam jānāti 'Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā'ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānam bhāvanāya vāyamitabbam. *M III 297*
24. Ye keci gaṇino loka satthāro'ti pavuccare.
Paramparābhattam dhammam desenti parisāya tam.
Na hevam tvam mahāvīra dhammam desesi paṇinam.
Sāmam saccāni bujjhitvā kevalam bodhipakkhiyam. *Apa 340*
25. Ajjāpi mam mahāvīra ḍayhamānam tihaggihi (tīhi aggīhi)
Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañca pāpayi. *Ap 580*

17. Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena mañku-hotabbam, na hi tena kilissati. *SI 201*
18. Yam tam isihi pattabbam thānam durabhisambhavam.
Na tam dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā. *SI 129*
19. Maccherā ca pamādā ca evam dānam na dīyati.
Puñnamākañkhamānena deyyam hoti vijānatā. *SI 18*
20. Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbam. *Vin I 46*
21. Kālasseva vuṭṭhāya upāhanā omuñcitvā ekamsam uttarāsaṅgam karitvā danta-kaṭṭham dātabbam, mukhodakam dātabbam, āsanam paññāpetabbam. Sace yāgu hoti, bhājanam dhovitvā yāgu upanāmetabbā. *Vin I 46*
22. Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhataṃ avupasanta-cittā sama-visamaṃ caranti kāyena vācāya manasā, evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā. *M III 291*
23. Puna ca param Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbam, ‘Bhāvitā nu kho samatho ca vipassanā cā?’ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evam jānāti ‘Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā’ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānam bhāvanāya vāyamitabbam. *M III 297*
24. Ye keci gaṇino loka satthāro’ti pavuccare.
Paramparābhatam dhammam desenti parisāya tam.
Na hevam tvam mahāvīra dhammam desesi paṇinam.
Sāmam saccāni bujjhitvā kevalam bodhipakkhiyam. *Apa 340*
25. Ajjāpi mam mahāvīra ḍayhamānam tihaḅḅhi (tīhi aḅḅhi)
Nibbāpesi tayo aḅḅhi sītībhāvañca pāpayi. *Ap 580*

LESSON 34

Conjugations

196. There are seven conjugations.

'A' is the sign of the First Conjugation. When it is affixed to the root, the radical **i** and **u** are strengthened (i.e. they become **e** and **o** respectively). But the radical 'a' remains unchanged.

√ is (to search) + a = isa = esa	esati (he searches)
√ ruh (to grow) + a = ruha = roha	rohati (it grows)
√ pac (to cook) + a = paca	pacati (he cooks)

197. If 'e' is followed by a vowel, it becomes 'ay' and 'o' (followed by a vowel) becomes 'av'.

√ nī (to lead) + a = ne a = nay a = naya	nayati (he leads)
√ bhū (to become) + a = bho a = bhav a = bhava	bhavati (he becomes)

198. The radical vowel of some roots remains unchanged.

√ vis (to enter) + a = visa	visati (he enters)
√ tud (to prick) + a = tuda	tudati (he pricks)

199. Second Conjugation:

'A' is the sign of the Third Conjugation, and 'ṃ' is inserted between the two consonants of the root. Then this 'ṃ' is changed into the nasal of the group to which the succeeding consonant belongs. (*See the five groups of consonants in the Introduction on page 2*).

√ rudh (to obstruct) + a = ruṃdh + a = rundha	rundhati (he obstructs)
√ muc (to release) + a = muṃc + a = muñca	muñcati (he releases)
√ hiḍ (to wander) + a = hiṃḍ + a = hiṇḍa	hiṇḍati (he wanders)

200. Third Conjugation:

'Ya' is the sign of the Third Conjugation. The 'y' of the conjugational sign is assimilated to the preceding consonant of the root (√). If the root ends in a vowel, it remains unchanged. For the change of 'y' preceded by a consonant, see LESSON 33, No. **177**.

√ div (to play) + ya = divya = dibba	dibbati (he plays)
√ siv (to sew) + ya = sivya = sibba	sibbati (he sews)
√ budh (to realise) + ya = budhya = bujjha	bujjhati (he realises)
√ jhā (to muse) + ya = jhāya	jhāyati (he muses, meditates)

BÀI HỌC 34

Dạng Động Từ (Động từ tương)

196. Có bảy dạng động từ.

'A' là tướng của Đệ nhất Động từ. Khi nó được thêm vào gốc động từ, âm gốc **i** và **u** được biến thành trường âm (tức là: chúng tương ứng trở thành **e** và **o**). Nhưng, gốc '**a**' giữ nguyên không thay đổi.

√ is (tìm kiếm) + a = isa = esa	esati (tìm kiếm)
√ ruh (lớn lên) + a = ruha = roha	rohati (lớn lên)
√ pac (nấu) + a = paca	pacati (nấu)

197. Nếu '**e**' được theo sau bởi một nguyên âm, nó trở thành '**ay**' và '**o**' (theo sau bởi một nguyên âm) trở thành '**av**'.

√ nī (dẫn dắt) + a = ne a = nay a = naya	nayati (dẫn dắt)
√ bhū (trở thành) + a = bho a = bhav a = bhava	bhavati (trở thành)

198. Nguyên âm gốc của vài gốc động từ được giữ nguyên không đổi.

√ vis (đi vào) + a = visa	visati (đi vào)
√ tud (đâm, chọc) + a = tuda	tudati (đâm, chọc)

199. Đệ nhị Động từ:

'A' là tướng của Đệ nhị Động từ, và '**m**' được thêm vào giữa hai phụ âm của gốc động từ đó. Sau đó, '**m**' này được đổi thành nhóm âm mũi mà nó phụ thuộc các phụ âm ở sau (*Xem năm nhóm phụ âm trong phần Giới Thiệu về Mẫu tự Pāli, trang 3*).

√ rudh (ngăn cản) + a = rumdh + a = rundha	rundhati (ngăn cản)
√ muc (giải thoát) + a = muṃc + a = muñca	muñcati (giải thoát)
√ hiḍ (du hành) + a = hiṃḍ + a = hiṇḍa	hiṇḍati (du hành)

200. Đệ tam Động từ:

'Ya' là tướng của Đệ tam Động từ. Âm '**y**' của tướng động từ được đồng hóa với phụ âm đứng trước của gốc động từ (√). Nếu gốc động từ kết thúc bằng một nguyên âm thì nó giữ nguyên không thay đổi. Về sự thay đổi của '**y**' trước một phụ âm, xem BÀI HỌC 33, Số **177**.

√ div (chơi) + ya = divya = dibba	dibbati (chơi)
√ siv (may, vá) + ya = sivya = sibba	sibbati (may, vá)
√ budh (giác ngộ) + ya = budhya = bujjha	bujjhati (giác ngộ, hiểu)
√ jhā (trầm ngâm) + ya = jhāya	jhāyati (trầm ngâm, thiền tập)

201. Fourth Conjugation:

The signs of the Fourth Conjugation are ‘**nu, nā,**’ and ‘**unā**’.

‘**Nu**’ remains unchanged before the Attanopada (medial) terminations. Otherwise, it is changed into ‘**no**’. The ‘**n**’ of the conjugational sign is assimilated to the preceding radical consonant.

pa + √ap (to approach) + nu = papnu = papno = pappo	pappoti (he approaches)
√sak (to be able) + nu = saknu = sakno = sakko	sakkoti (he is able)
Exception:	
√as (to eat) + nu = asnu = asno	asnoti (he eats)
ā + √vu (to string together) + nā	āvunāti (he strings together)
pa + √ap (to approach) + unā = pāpuṇā	pāpuṇāti (he approaches, attains)
√sak (to be able) + unā = sakkuṇā	sakkuṇāti (he is able). <i>k</i> of <i>sak</i> is reduplicated.
√su (to hear) + nā = suṇā	suṇāti (he hears)

202. Fifth Conjugation:

‘**Nā**’ is the conjugational sign that is added to the roots belonging to the Fifth Conjugation.

The long vowel before the sign -**nā** becomes short and ‘**hn**’ is transformed into ‘**ṅh**’.

√kī (to purchase) + nā = kīṇā = kiṇā	kiṇāti (he purchases)
√mi (to measure) + nā = minā	mināti (he measures)
√gah (to take, to accept) + nā = gahnā = gaṅhā	gaṅhāti (he takes, accepts)
√as (to eat) + nā = asnā	asnāti (he eats)
√ñā (√jā) (to know) + nā = ñānā = jānā	jānāti (he knows)

203. Sixth Conjugation:

‘**O**’ is the signs of the Sixth Conjugation. Before the Attanopada (medial) terminations this sign ‘**o**’ becomes ‘**u**’.

This conjugation has very few roots.

√tan (to spread) + o = tano	tanoti, tanute (he spreads)
√kar (to do, to make) + o = karo	karoti, kurute (he does, he makes)
√man (to think) + o = mano	manoti, manute (he thinks)

201. Đệ tứ Động từ:

Tương của Đệ tứ Động từ là: ‘**nu, nā,**’ và ‘**uṇā**’.

‘**Nu**’ giữ nguyên không đổi trước các biến tố của Attanopada (thể phản thân). Ngược lại, nó sẽ được đổi thành ‘**no**’. Tương động từ ‘**n**’ được đồng hoá đồng hoá với phụ âm gốc phía sau.

pa + √ap (đến gần) + nu = papnu = papno = pappo	pappoti (đến gần)
√sak (có thể) + nu = saknu = sakno = sakko	sakkoti (có thể)
Ngoại lệ:	
√as (ăn) + nu = asnu = asno	asnoti (ăn, dùng, thọ, ngự)
ā + √vu (xâu / cột lại với nhau) + nā	āvūṇāti (xâu / cột lại với nhau)
pa + √ap (lại gần) + uṇā = pāpuṇā	pāpuṇāti (lại gần, chúng đắc)
√sak (có thể) + uṇā = sakkuṇā	sakkuṇāti (có thể). <i>k</i> của sak được lặp lại.
√su (nghe) + nā = suṇā	suṇāti (nghe)

202. Đệ ngũ Động từ:

‘**Nā**’ là tương động từ được thêm vào các gốc động từ; nó thuộc về Đệ ngũ Động từ.

Trường nguyên âm của tương -**nā** này trở thành đoán nguyên âm, và ‘**hn**’ được biến thành ‘**ṇh**’.

√kī (mua) + nā = kīṇā = kiṇā	kiṇāti (mua)
√mi (đo) + nā = minā	mināti (đo)
√gah (lấy, chấp nhận) + nā = gahnā = gaṇhā	gaṇhāti (lấy, chấp nhận)
√as (ăn) + nā = asnā	asnāti (ăn)
√ñā (√jā) (biết) + nā = ñānā = jānā	jānāti (biết)

203. Đệ lục Động từ:

‘**O**’ là tương của Đệ lục Động từ. Trước các biến tố của Attanopada (thể phản thân), tương ‘**o**’ này trở thành ‘**u**’.

Đệ lục Động từ này có rất ít gốc động từ.

√tan (trải ra) + o = tano	tanoti, tanute (trải ra)
√kar (làm, tạo) + o = karo	karoti, kurute (làm, tạo)
√man (nghĩ) + o = mano	manoti, manute (nghĩ)

204. Seventh Conjugation:

‘E’ and ‘aya’ are the conjugational signs of the Seventh conjugation. If the radical vowel is followed by a single consonant, most often it is strengthened i.e. **a**, **i** and **u** becomes **ā**, **e** and **o** respectively.

Otherwise (if it is followed by more than one consonant) the radical vowel remains unchanged.

Note that all the roots of this-class are transitive.

$\sqrt{\text{cur}}$ (to steal) + e, aya = cure, curaya = core, coraya	coreti, corayati (he steals)
$\sqrt{\text{dhar}}$ (to hold) + e, aya = dhāre, dhāraya	dhāreti, dhārayati (he holds)
$\sqrt{\text{var}}$ (to prevent) + e, aya = vāre, vāraya	vāreti, vārayati (he prevents)
$\sqrt{\text{dham}}$ (to blow) + e, aya = dhame, dhamaya -> dham is an exception. Its radical vowel is not strengthened.	dhameti, dhamayati (he blows)
$\sqrt{\text{cint}}$ (to think) + e, aya = cinte, cintaya	cinteti, cintayati (he thinks)

EXERCISE 34

A. Give the Present Tense Third Person Singular and Plural forms of the following roots:

- $\sqrt{\text{arah}}$ (to be worthy), $\sqrt{\text{ir}}$ (to shake),
- $\sqrt{\text{kaḍḍh}}$ (to drag), $\sqrt{\text{ji}}$ (to conquer),
- $\sqrt{\text{plu}}$ (to float), $\sqrt{\text{mih}}$ (to make water, urinate).

All these belong to 1st Conjugation.

B. Give the Optative forms both Parassa-pada and Attano-pada of the following roots belonging to Second Conjugation:

- $\sqrt{\text{pis}}$ (to grind), $\sqrt{\text{lip}}$ (to smear), $\sqrt{\text{his}}$ (to assault).

Give their meanings too.

C. Give both Parassa-pada and Attano-pada forms of Imperative mood of the following roots belonging to Third Conjugation:

- $\sqrt{\text{idh}}$ (to become successful), $\sqrt{\text{gā}}$ (to sing),
- $\sqrt{\text{nas}}$ (to perish), $\sqrt{\text{tā}}$ (to protect).

204. Đệ thất Động từ:

‘E’ và ‘aya’ là hai tướng của Đệ thất Động từ. Nếu nguyên âm gốc được theo sau bởi phụ âm đơn thì hầu như nó được chuyển thành trường nguyên âm, tức là: **a, i** và **u** tương ứng trở thành **ā, e** và **o**.

Ngược lại, (nếu nó được theo sau bởi nhiều hơn một phụ âm) thì nguyên âm gốc được giữ nguyên không thay đổi.

Lưu ý rằng tất cả các gốc động từ loại này là ngoại động từ.

√ cur (ăn trộm) + e, aya = cure, curaya = core, coraya	coreti, corayati (ăn trộm)
√ dhar (nắm giữ) + e, aya = dhāre, dhāraya	dhāreti, dhārayati (nắm giữ)
√ var (ngăn cản) + e, aya = vāre, vāraya	vāreti, vārayati (ngăn cản)
√ dham (thối) + e, aya = dhame, dhamaya	dhameti, dhamayati (thối)
-> dham là ngoại lệ. Nguyên âm gốc không được chuyển thành trường âm.	
√ cint (suy nghĩ) + e, aya = cinte, cintaya	cinteti, cintayati (suy nghĩ)

BÀI TẬP 34

A. Hãy viết các hình thức Thì Hiện Tại, Ngôi 3, Số Ít, và Số Nhiều của các gốc động từ sau:

- | | |
|------------------------------|--------------------------------------|
| - √ arah (xứng đáng), | √ ir (rung, lắc), |
| - √ kaḍḍh (kéo), | √ ji (thắng, chinh phục), |
| - √ plu (nổi), | √ mih (cho ra nước, đi tiểu). |

Tất cả đều thuộc về Đệ nhất Động từ.

B. Hãy viết các hình thức Mong Mọi Cách ở Thể Chủ Động (*Parassa-pada*) và Thể Phản Thân (*Attano-pada*) của các gốc động từ thuộc Đệ nhị Động từ sau:

- √**pis** (xay, mài), √**lip** (vấy bẩn), √**his** (tấn công).

Hãy cho biết nghĩa của chúng.

C. Hãy viết các hình thức Mệnh Lệnh Cách ở Thể Chủ Động (*Parassa-pada*) và Thể Phản Thân (*Attano-pada*) của các gốc động từ thuộc Đệ tam Động từ sau:

- | | |
|------------------------------|-----------------------|
| - √ idh (thành công), | √ gā (hát), |
| - √ nas (diệt vong), | √ tā (bảo vệ). |

D. Conjugate the following roots of the Fourth Conjugation in Aorist Tense (Third Person Singular and Plural), and give their meanings:

- √**hi** (to send), √**sak** (to be able).

E. Conjugate the following roots of the 5th Conjugation in Conditional tense and make five sentences using them and also give their meanings:

- √**pu** (to cleanse), √**gah** (to take, accept), √**thu** (to praise).

Give the Gerund, Infinitive, Potential Participle, Past Participle and Present Participle of the same verbs.

F. Conjugate the root √**kar** in Present and Past Tenses. This root belongs to 6th Conjugation.

G. Conjugate the root √**chad** (to cover) in Present and Future tenses. This root belongs to 7th Conjugation.

H. Give the Causative forms of the following roots:

- √**kath** (to say), 7th conj.;

- √**vu** (to string), 4th conj.;

- √**budh** (to understand), 3rd conj.;

- √**vid** (to feel), 2nd conj.;

- √**sar** (to remember), 1st conjugation.

D. Hãy chia Động từ ở Thì Quá Khứ (Ngôi 3, Số Ít, Số Nhiều) của các gốc động từ sau thuộc Đệ tứ Động từ, và cho biết nghĩa của chúng:
- $\sqrt{\text{hi}}$ (gởi), $\sqrt{\text{sak}}$ (có thể).

E. Hãy chia Động từ ở Thì Điều Kiện của các gốc động từ sau thuộc Đệ ngũ Động từ; viết ra năm câu có sử dụng động từ, và cho biết nghĩa của chúng:

- $\sqrt{\text{pu}}$ (làm sạch), $\sqrt{\text{gah}}$ (lấy, chấp nhận), $\sqrt{\text{thu}}$ (khen ngợi).
Viết ra dạng: Danh Động Từ, Nguyên Thể, Khả Năng Phân từ, Quá khứ Phân từ, và Hiện tại Phân từ của các gốc động từ trên.

F. Hãy chia gốc động từ $\sqrt{\text{kar}}$ ở Thì Hiện Tại và Thì Quá Khứ. Gốc động từ này thuộc Đệ lục Động từ.

G. Hãy chia gốc động từ $\sqrt{\text{chad}}$ (che đậy) ở thì Hiện Tại và Thì Tương Lai. Gốc động từ này thuộc Đệ thất Động từ.

H. Hãy viết các hình thức Sai Khiến của các gốc động từ sau:

- $\sqrt{\text{kath}}$ (nói), Đệ thất Đt.;
- $\sqrt{\text{vu}}$ (xâu, buộc), Đệ tứ Đt.;
- $\sqrt{\text{budh}}$ (giác ngộ), Đệ tam Đt.;
- $\sqrt{\text{vid}}$ (cảm thấy), Đệ nhị Đt.;
- $\sqrt{\text{sar}}$ (nhớ), Đệ nhất Đt.

LESSON 35

Word-building

205. In Pāli language words are formed in three ways: 1. by conjoining substantives, 2. by adding suffixes to roots or verbal bases and 3. by adding suffixes to substantives. The first way of forming words has already been dealt with in the LESSONS 29 and 30. In this lesson we are going to explain the second way of forming words by adding suffixes to Substantives. The Grammarians have named this way of word-formation as “Secondary Derivation of Words^{noun}” (*Taddhitanta*).

The suffixes that are to be added to substantives are classed into seven groups as, Patronymics, Words expressive of Possession, Abstract Nouns, Miscellaneous Derivatives, Numeral Derivatives, Pronominals, and Feminine bases.

206. Patronymics: The suffixes **-a**, **-ava**, **-āyana**, **-āna**, **-eyya**, **-era** and **-ya** express descendancy. When any one of these is added to a noun the initial vowel of the noun, if not followed by double consonants, is strengthened. When these are added, the final vowel of the noun is dropped.

-a	a + a = a
vasudeva + a	= Vāsudeva (the son of Vasudeva)
Baladeva + a	= Bāladeva (the son of Baladeva)

The final **u** of a noun becomes **o** before the suffix **-a**. **O** followed by ‘**a**’ is changed into ‘**av**’.

-a	u = o, u -> o (av), av + a = av
Manu + a = Māno + a	= mānav + a = Mānava (descendent of Manu)
Upagu + a = Opago + a	= Opagav + a = Opagava (descendent of Upagu)
Paṇḍu + a = Paṇḍo + a	= Paṇḍav + a = Paṇḍava (descendent of Paṇḍu)

BÀI HỌC 35

Thành Lập Từ

205. Trong ngôn ngữ Pāli, các từ được hình thành theo 3 cách: 1. bằng cách nối các danh từ, 2. bằng cách thêm hậu tố vào gốc động từ hay căn từ động từ, và 3. bằng cách thêm hậu tố vào các danh từ. Cách hình thành các từ đầu tiên đã được đề cập trong BÀI HỌC 29, và 30. Trong bài học này, chúng ta sẽ giải thích cách hình thành các từ thứ hai bằng cách thêm hậu tố vào các Danh từ. Các nhà Ngữ pháp đã đặt tên cho cách hình thành từ này là “Đệ nhị chuyển hóa từ^{ngữ}” (*Taddhitanta*).

Các hậu tố được thêm vào các danh từ được phân loại thành 7 nhóm như: Từ Đặt Theo Dòng Dõi, Từ Chỉ Sự Sở Hữu, Danh Từ Trừu Tượng, Từ Phát Sinh Khác, Từ Phát Sinh Số, Đại Từ, và Từ Căn Nữ Tánh.

206. **Từ Đặt theo Dòng Dõi:** Các hậu tố **-a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era and -ya** diễn tả dòng dõi / gốc gác. Khi bất kỳ một trong các hậu tố này được thêm vào một danh từ thì nguyên âm đầu của danh từ, nếu không có phụ âm kép theo sau, sẽ được chuyển thành trường nguyên âm. Khi các hậu tố này được thêm vào, nguyên âm cuối của danh từ này sẽ bị lược bỏ.

-a	a + a = a
vasudeva + a	= Vāsudeva (con trai của Vasudeva)
Baladeva + a	= Bāladeva (con trai của Baladeva)

Danh từ tận cùng **u** đứng trước hậu tố **-a** thì được chuyển thành **o**. **O** theo sau bởi âm ‘**a**’ thì được chuyển thành ‘**av**’.

-a	u = o, u -> o (av), av + a = ava
Manu + a = Māno + a	= mānav + a = Mānava (hậu duệ của Manu)
Upagu + a = Opago + a	= Opagav + a = Opagava (hậu duệ của Upagu)
Paṇḍu + a = Paṇḍo + a	= Paṇḍav + a = Paṇḍava (hậu duệ của Paṇḍu)

-āyana, -āna	a + āyana = āyana, āna
Kacca + āyana, āna	= Kaccāyana, Kaccāna (son or descendent of Kacca)
Moggali + āyana, āna	= Moggallāyana, Moggallāna (son of Moggali)
Aggivessa + āyana, āna	= Aggivessāyana, Aggivessāna (son or descendent of Aggivessa)

-eyya	ni + eyya = neyya
Bhagini + eyya	= bhāgineyya (the son of the sister)

-era	ṇa + era = nera, vā + era = vera
Samaṇa + era	= sāmanera (the pupil or the spiritual son of a monk, i.e. a novice)
vidhavā (widow) + era	= vedhavera (a widow's son)

-ya	inī = ya = anya -> añña
Kuṇḍinī + ya = kuṇḍanya	= kuṇḍañña¹ (son of Kuṇḍanī)
Here ku becomes ko as an exception to the rule.	

207. Expressives of Possession:

-a	saddhā (devotion, confidence) + a = saddha (one who possesses devotion, a devoted one, devotee)
-āla	vācā (word) + āla = vācāla (talkative)
-ālu	dayā (mercy) + ālu = dayālu (merciful)
-ava	kesa (hair) + ava = kesava (hairy, having too much hair on head)
-ita	phala (fruit) + ita = phalita (fruitful)
	dukkha (sorrow, grief) + ita = dukkhita (sorrowful, grievous)
-ika	dhamma + ika = dhammika (possessing Dharma, righteous)
-in	ñāṇa + in = ñāṇin (wise)
	pakkha (wing) + in = pakkhin (one having wings, a bird)
	dukkha (sorrow) + in = dukkhin (sorrowful)

¹ As an exception **i** of **Kuṇḍinī** becomes **a**. Thus instead of **Koṇḍiñña** the word has become **Koṇḍañña**.

-āyana, -āna	a + āyana = āyana, āna
Kacca + āyana, āna	= Kaccāyana, Kaccāna (con trai hay hậu duệ của Kacca)
Moggali + āyana, āna	= Moggallāyana, Moggallāna (con trai của Moggali)
Aggivessa + āyana, āna	= Aggivessāyana, Aggivessāna (con trai hay hậu duệ của Aggivessa)

-eyya	ni + eyya = neyya
Bhagini + eyya	= bhāgineyya (con trai của người chị)

-era	ṇa + era = nera, vā + era = vera
Samaṇa + era	= sāmanera (học trò hay đệ tử của vị Sa-môn, tức là: vị sa-di)
vidhavā (nữ góa phụ) + era	= vedhavera (con trai của nữ góa phụ)

-ya	inī = ya = anya -> añña
Kuṇḍinī + ya = kuṇḍanya	= kuṇḍañña¹ (con trai của bà Kuṇḍanī)
Ở đây, ku trở thành ko trường hợp ngoại lệ.	

207. Từ Chỉ Sở Hữu:

-a	saddhā (tín tâm, sự tự tin) + a = saddha (người có sự tín tâm, người tín tâm, thiện tín)
-āla	vācā (từ) + āla = vācāla (nói nhiều)
-ālu	dayā (nhân từ, khoan dung) + ālu = dayālu (khoan dung)
-ava	kesa (tóc) + ava = kesava (có tóc, có nhiều tóc trên đầu)
-ita	phala (quả, trái) + ita = phalita (nhiều trái)
	dukkha (khổ, đau khổ) + ita = dukkhita (đau khổ, đau buồn)
-ika	dhamma + ika = dhammika (sở hữu Pháp, đúng pháp, chánh trực)
-in	ñāṇa + in = ñāṇin (wise)
	pakkha (đôi cánh) + in = pakkhin (có đôi cánh, con chim)
	dukkha (đau khổ) + in = dukkhin (đau buồn)

¹ Như trường hợp ngoại lệ **i** của **Kuṇḍinī** trở thành **a**. Như vậy, thay vì **Kuṇḍiñña** từ này đã trở thành **Kuṇḍañña**.

-ila	pañka (mud) + ila = pañkila (having mud, muddy)
	sikatā (sand) + ila = sikatila (sandy)
-mant	dhiti (courage) + mant = dhitimant (courageous)
-vant	bala (power) + vant = balavant (powerful)
[N.B. -vant is added only to nouns ending in 'a', and -mant is added to nouns ending in i, ī, u, ū or o .]	
-vin	medhā (wisdom) + vin = medhāvin (wise)
	māyā (deceit) + vin = māyāvin (deceitful)
	tejas (glory) + vin = tejasvin = tejassin (glorious)
	yasas (illustory) + vin = yasasvin = yasassin (illustrious)
[N.B. v of vin is assimilated to the precedings 's'.]	

208. Abstract Nouns:

-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya are the suffixes which are added to nouns or adjectives form Abstract Nouns.

When this suffix **-a** is added, the final 'u' of a noun becomes 'o' and 'o' becomes 'av' before a vowel (See No. 197).

Suf.	n., or adj.	Abstract Nouns
-a	garu (heavy)	+ a = garo + a = gārav + a = gārava (heaviness, respect, honour)
	paṭu (clever)	+ a = pāṭo + a = pātav + a = pāṭava (cleverness)
	visama (uneven)	+ a = vesama (unevenness)
	uju (straight)*	+ a = ajjava (straightness)
-ka	ramaṇiya (attractive)	+ ka = rāmaṇeyyaka (attractiveness) 'i' of īya becomes 'e' ex-ceptionally.
	manuñña (lovely)	+ ka = manuññaaka (loveliness)
-tta, ttana	Buddha	+ tta = Buddhatta (Buddhahood)
	jāyā (wife)	+ tta, ttana = jāyatta, jāyattana (state of a wife)
	jāra (paramour)	+ tta, ttana = jāratta, jārattana (state of a paramour)
-tā	sabbaññu (omniscient)	+ tā = sabbaññutā (omniscience)
	surūpa (handsome)	+ tā = surūpatā (handsomeness)
-ya	Dubbala (weak)	+ ya = dubbalya (weakness)
	vikala (deformed)	+ ya = vekalla (deformity)
-iya	alasa (lazy)	+ iya = ālasiya (laziness)
	jāgara (wakeful)	+ iya = jāgariya (wakefulness)
	macchara (stingy)	+ iya = macchariya (stinginess)

*Here 'u' becomes 'ar', and 'r' is assimilated to 'j'.

-ila	pañka (bùn) + ila = pañkila (có bùn, bùn lầy)
	sikatā (cát) + ila = sikatila (có cát, đầy cát)
-mant	dhiti (can đảm) + mant = dhitimant (có sự can đảm)
-vant	bala (sức mạnh) + vant = balavant (có quyền lực)
[N.B. -vant chỉ được thêm vào danh từ tận cùng bằng ‘a’, và -mant được thêm vào danh từ tận cùng bằng i, ī, u, ū hoặc o.]	
-vin	medhā (trí tuệ) + vin = medhāvin (có / bậc trí tuệ)
	māyā (giả dối) + vin = māyāvin (người giả dối, dối trá)
	tejas (huy hoàng) + vin = tejasvin = tejassin (tránh lệ)
	yasas (tiếng vang) + vin = yasasvin = yasassin (danh tiếng)
[N.B. v của vin được đồng hoá với ‘s’ phía trước.]	

208. Danh Từ Trừu Tượng:

-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya là những hậu tố được thêm vào các danh từ hoặc tính từ tạo thành Danh từ Trừu tượng.

Khi hậu tố **-a** được thêm vào, danh từ tận cùng ‘u’ trở thành ‘o’, và ‘o’ đứng trước một nguyên âm thì trở thành ‘av’ (Xem Số. **197**).

Hậu tố	dt., hay tt.	Danh từ Trừu tượng
-a	garu (nặng, trọng)	+ a = garo + a = gārav + a = gārava (sức nặng, tôn kính, kính trọng)
	paṭu (thông minh)	+ a = pāṭo + a = pātav + a = pāṭava (sự thông minh)
	visama (gồ ghề)	+ a = vesama (sự gồ ghề, không bằng phẳng)
	uju (thẳng)*	+ a = ajjava (sự thẳng tắp)
-ka	ramañiya (quyến rũ)	+ ka = rāmañeyyaka (sự quyến rũ) ‘r’ của īya đặc biệt trở thành ‘e’.
	manuñña (đáng yêu)	+ ka = manuññaka (sự đáng yêu)
-tta, ttana	Buddha	+ tta = Buddhatta (Phật quả, Phật tánh)
	jāyā (người vợ)	+ tta, ttana = jāyatta, jāyattana (cương vị / cảnh làm vợ)
-tā	jāra (tình nhân)	+ tta, ttana = jāratta, jārattana (người yêu, trạng thái người yêu)
	sabbaññu (toàn tri)	+ tā = sabbaññutā (bậc Toàn Tri)
-ya	surūpa (đẹp trai)	+ tā = surūpatā (sự đẹp trai)
	dubbala (ốm yếu)	+ ya = dubbalya (sự ốm yếu)
-iya	vikala (biến dạng)	+ ya = vekalla (sự méo mó)
	alasa (lười biếng)	+ iya = ālasiya (sự lười biếng)
	jāgara (thức tỉnh)	+ iya = jāgariya (sự thức tỉnh)
	macchara (keo kiệt)	+ iya = macchariya (sự keo kiệt)

*Ở đây, ‘u’ trở thành ‘ar’, và ‘r’ được đồng hoá thành ‘j’.

209. Miscellaneous Derivatives:

-ika (mixed with, connected to etc.)	
ghata (ghee)	+ ika = ghātika (mixed with ghee)
nāvā (boat)	+ ika = nāvika (boatman)
abbhokāsa (open air)	+ ika = abbhokāsika (living in the open air)
Rājagaha (city Rājagaha)	+ ika = Rājagahika (born or living in Rājagaha)
apāya (miserable destiny)	+ ika = āpāyika (destined to a miserable state)
Abhidhamma	+ ika = ābhidhammika (versed in Abhidhamma)
balisa (fish-hook)	+ ika = balisika (fisherman)
abhidosa (evening)	+ ika = ābhidosika (belonging to the previous evening)
saṅgha (religious order)	+ ika = saṅghika (belonging to the Holy Order)
kāya (body)	+ ika = kāyika (bodily)
vacas (word)	+ ika = vācasika (verbal)

-ima	pacchā (afterward)	+ ima = pacchima (latest)
	putta (child)	+ ima = puttima (having children)
-iya	putta	+ iya = puttiya (having children)
	lokā (world)	+ iya = lokiya (worldly)
-eyya	pitar (father)	+ eyya = petteyya (looking after one's father)
	mātar (mother)	+ eyya = matteyya (looking after one's mother)
[N.B. Before eyya , pitar becomes pett , and mātar becomes matt .]		

-eyya, -eyyaka	
Campā (the city Campa)	+ eyya, eyyaka = Campeyya, Campeyyaka (living in Campa)
kula (family, house)	+ eyya, eyyaka = koleyya, koleyyoka (belonging to the house or family)
-tara (more than)	
paṭu (clever)	+ tara = paṭutara (cleverer)
-tama (most)	
paṭu (clever)	+ tama = paṭutama (cleverest)
-īya, issika (most)	
paṭu (clever)	+ īya, issika = paṭīya, paṭissika (cleverest)

209. Từ Phát Sinh Khác:

-ika (trộn lẫn, liên kết vv...)	
ghata (bơ)	+ ika = ghātika (trộn với bơ)
nāvā (thuyền)	+ ika = nāvika (người lái đò)
abbhokāsa (ngoài trời)	+ ika = abbhokāsika (người sống ngoài trời)
Rājagaha (thành Rājagaha)	+ ika = Rājagahika (sinh / sống ở thành R.)
apāya (khổ cảnh)	+ ika = āpāyika (việc sanh vào khổ cảnh, thuộc về khổ cảnh)
Abhidhamma	+ ika = ābhidhammika (bậc thông suốt Abhidhamma)
balisa (cái móc câu)	+ ika = balisika (người câu cá)
abhidosa (buổi tối)	+ ika = ābhidosika (thuộc về tối qua)
saṅgha (Tăng già)	+ ika = saṅghika (thuộc về Tăng già)
kāya (thân)	+ ika = kāyika (thuộc về thân)
vacas (từ)	+ ika = vācasika (thuộc về khẩu, khẩu hành)

-ima	pacchā (sau đó)	+ ima = pacchima (mới nhất, cuối cùng)
	putta (đứa trẻ)	+ ima = puttima (có con cái)
-iya	putta	+ iya = puttiya (có con cái)
	lokā (thế giới)	+ iya = lokiya (thuộc thế gian)
-eyya	pitar (người cha)	+ eyya = petteyya (chăm sóc cha mình)
	mātar (người mẹ)	+ eyya = matteyya (chăm sóc mẹ mình)
[N.B. Trước eyya , pitar trở thành pett , và mātar trở thành matt]		

-eyya, -eyyaka	
Campā (thành Campā)	+ eyya, eyyaka = Campeyya, Campeyyaka (sống ở thành Campā)
kula (gia đình, ngôi nhà)	+ eyya, eyyaka = koleyya, koleyyoka (thuộc về nhà cửa, hay gia đình)
-tara (hơn)	
paṭu (thông minh)	+ tara = paṭutara (thông minh hơn)
-tama (nhất)	
paṭu (thông minh)	+ tama = paṭutama (thông minh nhất)
-īya, issika (nhất)	
paṭu (thông minh)	+ īya, issika = paṭīya, paṭissika (thông minh nhất)

-a	
kasāva (decoction made of boiled bark, brown-red colour)	+ a = kāsāva (monk's robe dyed in the decoction of boiled bark, brown-red colour)
ayas (iron)	+ a = āyasa (made of iron)
-maya (made of)	
rajata (silver)	+ maya = rajatamaya (made of silver)
koṭṭha (wood)	+ maya = kaṭṭhamaya (made of wood, wooden)
manas (mind)	+ maya = manasmaya = manomaya (made of mind)
<p>[N.B. The last part 'as' of the nouns of Mano-group becomes 'o' before a suffix beginning in a consonant. - ayasmaya = ayomaya (made of iron). For Mano-group, see LESSON 24]</p>	

-tā	
jana (man)	+ tā = janatā (folk)
deva (god)	+ tā = devatā (deity)
dhamma (nature)	+ tā = dhammatā (nature)
-ka	
virajja (foreign country)	+ ka = virajjaka = verajjaka (belonging to foreign countries)
Kosala (the country of Kosalas)	+ ka = kosalaka (belonging to the country of Kosalas)
nagara (city)	+ ka = nāgaraka (belonging to the city)
parivatta (exchange)	+ ka = pārivattaka (that which is exchanged)
ācariya (teacher)	+ ka = ācariyaka (belonging to the teacher)
putta (son)	+ ka = puttaka (little or lovely son)
paṇḍita (wise, learned)	+ ka = paṇḍitaka (a pedant)
samaṇa (monk)	+ ka = samaṇaka (a contemptible monk)
muṇḍa (shaven)	+ ka = muṇḍaka (shaveling)
-īna	
uccā-kula (high family)	+ īna = uccākulīna (belonging to a high family)

-a	
kasāva (thuốc nhuộm từ vỏ cây, màu nâu đỏ)	+ a = kāsāva (y được nhuộm từ vỏ cây, màu nâu đỏ)
ayas (sắt)	+ a = āyasa (làm từ sắt)
-maya (làm từ)	
rajata (bạc)	+ maya = rajatamaya (làm từ bạc)
koṭṭha (gỗ)	+ maya = kaṭṭhamaya (làm từ gỗ, bằng gỗ)
manas (tâm, ý)	+ maya = manasmaya = manomaya (làm từ tâm)
<p>[N.B. Phần cuối của danh từ tận cùng 'as' của nhóm Mano- trở thành 'o' trước hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm. - ayasmaya = ayomaya (làm từ sắt). Về nhóm Mano-, xem BÀI HỌC 24]</p>	

-tā	
jana (người, dân chúng)	+ tā = janatā (người thân thuộc, dân tộc)
deva (thiên)	+ tā = devatā (vị thiên)
dhamma (pháp)	+ tā = dhammatā (pháp)
-ka	
virajja (ngoại quốc)	+ ka = virajjaka = verajjaka (thuộc về ngoại quốc)
Kosala (quốc độ của thần dân Kosala)	+ ka = kosalaka (thuộc về quốc độ của thần dân Kosala)
nagara (kinh thành)	+ ka = nāgaraka (thuộc về kinh thành)
parivatta (sự trao đổi)	+ ka = pārivattaka (cái được trao đổi)
ācariya (thầy giáo)	+ ka = ācariyaka (thuộc về thầy giáo)
putta (con trai)	+ ka = puttaka (con trai nhỏ hay đáng yêu)
paṇḍita (trí tuệ, học rộng)	+ ka = paṇḍitaka (nhà thông thái rởm)
samaṇa (vị sa-môn)	+ ka = samaṇaka (vị sa-môn thấp kém)
muṇḍa (được cạo trọc)	+ ka = muṇḍaka (đầu trọc, sự cạo tóc)
-īna	
uccā-kula (gia tộc cao quý)	+ īna = uccākulina (thuộc về gia tộc cao quý)

210. Numeral Derivatives:

-khattum (times)	
eka	+ khattum = ekakkhattum (one time)
dvi (two)	+ khattum = dvikkhattum (twice)
di (three)	+ khattum = tikkhattum (thrice, three times)
catu (four)	+ khattum = catukkhattum (four times)
[N.B. K of khattum is reduplicated when a numeral precedes it.]	
-dha (in or into ways or parts)	
dvi (two)	+ dhā = dvidhā (in two ways, into two parts)
ti (three)	+ dhā = tidhā (in three ways, into three parts)
sata (hundred)	+ dhā = satadhā (in hundred ways, into hundred parts)
sahassa (thousand)	+ dhā = sahassadhā (in thousand ways, into thousand divisions)
-aya (collection)	
dvi	+ aya = dvaya (couple, collection of two)
ti	+ aya = taya (triad, collection of three)
-ka (collection)	
dvi	+ ka = dvika (pair)
ti	+ ka = tika (triad)
catus	+ ka = catukka (tetrad, a set of four)
pañca	+ ka = pañcaka (pentad)
-tiya	
dvi	+ tiya = dvitiya = dutiya (second)
ti	+ tiya = titiya = tatiya (third)
[N.B. The suffix -tiya is added only to the numerals dvi and ti . Dvi and ti are changed into du and ti respectively when the suffix -tiya is added.]	
-tha is added only to catus (four). S is assimilated to 't'	
catus	+ tha = catuttha (fourth)
-ṭṭha (is added only to cha (six).)	
cha (six)	+ ṭṭha = chaṭṭha (sixth)
-ma (added to five, seven, and higher)	
pañca (five), satta (seven) and any other succeeding numerical. pañcama (fifth), sattama (seventh), aṭṭhama (eighth), navama (ninth), dasama (10th), viṣatima (20th), tiṃsatima (30th), satama (100th).	
-tama is also added to Viṣati , etc.	
Viṣatitama (20th)	
-so (by, into)	
pañcaso (by five, into five)	sattaso (by seven, into seven)

210. Từ Phát Sanh Số:

-khattum (lần, số lần)	
eka	+ khattum = ekakkhattum (một lần)
dvi (two)	+ khattum = dvikkhattum (hai lần)
di (three)	+ khattum = tikkhattum (ba lần)
catu (four)	+ khattum = catukkhattum (bốn lần)
[N.B. K của khattum được lặp lại khi một chữ số đứng trước nó.]	
-dha (ở / trong cách hoặc phần)	
dvi (hai)	+ dhā = dvidhā (ở hai cách, trong hai phần)
ti (ba)	+ dhā = tidhā (ở ba cách, trong ba cách)
sata (trăm)	+ dhā = satadhā (ở 100 cách, trong 100 cách)
sahassa (ngàn)	+ dhā = sahassadhā (ở 1000 cách, trong 1000 cách)
-aya (tập hợp, gom góp)	
dvi	+ aya = dvaya (cặp đôi, hai bộ)
ti	+ aya = taya (bộ ba, cặp ba)
-ka (tập hợp, gom góp)	
dvi	+ ka = dvika (cặp, đôi, một cặp, một đôi)
ti	+ ka = tika (bộ tam, bộ ba)
catus	+ ka = catukka (bộ tứ, bộ bốn)
pañca	+ ka = pañcaka (bộ ngũ, bộ năm)
-tiya	
dvi	+ tiya = dvitiya = dutiya (thứ hai)
ti	+ tiya = titiya = tatiya (thứ ba)
[N.B. Hậu tố -tiya chỉ được thêm vào các chữ số dvi và ti . Dvi và ti được tương ứng đổi thành du và ti khi hậu tố -tiya được thêm vào.]	
-tha chỉ được thêm vào catus (bốn). S được đồng hoá thành 't'	
catus	+ tha = catuttha (thứ tư)
-tṭha (chỉ được thêm vào cha (sáu).)	
cha (sáu)	+ tṭha = chaṭṭha (thứ sáu)
-ma (được thêm vào 5, 7, và số cao hơn)	
pañca (năm), satta (bảy) và bất kỳ số tiếp theo nào khác. pañcama (thứ năm), sattama (thứ bảy), aṭṭhama (thứ tám), navama (thứ chín), dasama (thứ 10), viṣatima (thứ 20), tiṃsatima (thứ 30), satama (thứ 100).	
-tama cũng được thêm vào Viṣati , v.v...	
Viṣatitama (thứ 20)	
-so (bằng, trong)	
pañcaso (bằng năm, trong năm)	sattaso (bằng bảy, trong bảy)

211. Pronominals:

-so	sabba (all)	+ so = sabbaso (wholly, altogether)
-thā	sabba (all)	+ thā = sabbathā (in every way, thoroughly)
	añña	+ thā = aññathā (in another way, otherwise)
	ya(d)	+ thā = yathā (such as, in the following way)
	ta(d)	+ thā = tathā (so, in that way, similarly)
-tthaṃ	idaṃ (ima)	+ tthaṃ = itthaṃ (thus).
<i>Idaṃ is changed into 'i' before tthaṃ</i>		
-thaṃ	kiṃ(ka)	+ thaṃ = kathaṃ (how?)
-tra, ttha	sabba (all)	+ tra, ttha = sabbatra, sabbattha (everywhere)
	ta(d)	+ tra, ttha = tatra, tattha (there)
	ya(d)	+ tra, ttha = yatra, yattha (wherever)
	kiṃ (ka)	+ tra, ttha = katra, kutra, kattha
	<i>[N.B. Kiṃ becomes ka or ku optionally before some suffixes].</i>	
	idaṃ (ima)	+ tra, ttha = atra, attha (here)
<i>[N.B. Idaṃ is changed into 'a' before tra and ttha].</i>		
-ttha	eta(t)	+ ttha = ettha (here)
<i>Before ttha, 'etat' is changed into e</i>		
-haṃ, hiṃ	ta(d)	+ haṃ, hiṃ = tahaṃ, tahiṃ (there)
	ya(d)	+ haṃ, hiṃ = yahaṃ, yahiṃ (where)
	ka (kiṃ)	+ haṃ, hiṃ = kahaṃ, kuhiṃ (where?)
-dā	sabba (all)	sabbadā, sadā (for ever)
	añña	+ dā = aññadā (on another day, at other times)
	ya(d)	+ dā = yadā (whenever), toda (then, at that time)
	ka (kiṃ)	+ dā = kadā (when?)
-dāni	ta(d)	+ dāni = tadāni (then, at that time)
	idaṃ	+ dāni = idāni (now)
-rahi	eta(t)	+ rahi = etarahi (now, at this time, nowadays)
-dhunā	idaṃ	+ dhunā = adhunā (now, at this time)
-jja	idaṃ	+ jja = ajja (today)
-jju	samāna(sa)	+ jju = sajju (instantly)
	apara(other)	+ jju = aparajju (on the following day)
-to	sabba (all)	+ to = sabbato (from every side)
	ya(d)	+ to = yato (from where, because of which, when)
	ta(d)	+ to = tato (from it, therefore)
	ka (kiṃ)	+ to = kuto (from where)
	ima (idaṃ)	+ to = ito (from here)
	idaṃ (ima)	+ to = ato (from here, because of this, therefore)
-dhi	sabba	+ dhi = sabbadhi (everywhere)

211. Đại Từ:

-so	sabba (tất cả)	+ so = sabbaso (toàn bộ, tất cả)
-thā	sabba (tất cả)	+ thā = sabbathā (ở mọi mặt, triệt để)
	añña	+ thā = aññathā (theo cách khác, cách khác, mặt khác)
	ya(d)	+ thā = yathā (như vậy, theo cách sau)
	ta(d)	+ thā = tathā (vì thế, theo cách đó, tương tự)
-tthaṃ	idaṃ (ima)	+ tthaṃ = itthaṃ (như vậy, như thế).
<i>Idaṃ được đổi thành 'i' trước tthaṃ</i>		
-thaṃ	kiṃ(ka)	+ thaṃ = kathaṃ (thế nào?)
-tra, ttha	sabba (tất cả)	+ tra, ttha = sabbatra, sabbattha (khắp nơi)
	ta(d)	+ tra, ttha = tatra, tattha (ở đó)
	ya(d)	+ tra, ttha = yatra, yattha (bất cứ nơi nào)
	kiṃ(ka)	+ tra, ttha = katra, kutra, kattha
		[N.B. <i>Kiṃ</i> tùy ý trở thành <i>ka</i> hoặc <i>ku</i> trước vài hậu tố].
	idaṃ (ima)	+ tra, ttha = atra, attha (ở đây)
<i>[N.B. Idaṃ được đổi thành 'a' trước tra và ttha].</i>		
-ttha	eta(t)	+ ttha = ettha (ở đây)
<i>Trước ttha, thì 'etat' được đổi thành e</i>		
-haṃ, hiṃ	ta(d)	+ haṃ, hiṃ = tahaṃ, tahiṃ (ở đây)
	ya(d)	+ haṃ, hiṃ = yahaṃ, yahiṃ (ở đâu)
	ka (kiṃ)	+ haṃ, hiṃ = kahaṃ, kuhiṃ (ở đâu? từ đâu?)
-dā	sabba (tất cả)	sabbadā, sadā (luôn luôn)
	añña	+ dā = aññadā (vào ngày khác, vào lúc khác)
	ya(d)	+ dā = yadā (khi nào), toda (rồi, vào lúc đó)
	ka (kiṃ)	+ dā = kadā (khi nào?)
-dāni	ta(d)	+ dāni = tadāni (rồi, vào lúc đó)
	idaṃ	+ dāni = idāni (bây giờ)
-rahi	eta(t)	+ rahi = etarahi (bây giờ, lúc này, ngày nay)
-dhunā	idaṃ	+ dhunā = adhunā (bây giờ, vào lúc này)
-jja	idaṃ	+ jja = ajja (hôm nay)
-jju	samāna (sa)	+ jju = sajju (tức thì, lập tức)
	apara (khác)	+ jju = aparajju (vào ngày hôm sau, hôm khác)
-to	sabba (tất cả)	+ to = sabbato (từ mọi phía)
	ya(d)	+ to = yato (từ đâu, bởi cái gì, khi nào, lúc nào)
	ta(d)	+ to = tato (từ đó, vì vậy)
	ka (kiṃ)	+ to = kuto (từ đâu)
	ima (idaṃ)	+ to = ito (kể từ đây)
	idaṃ (ima)	+ to = ato (kể từ đây, bởi vì điều này, do vậy)
-dhi	sabba	+ dhi = sabbadhi (mọi nơi, khắp nơi)

212. Formation of Feminine Bases:

-ā is added generally to a Masculine noun to form its Feminine base:	
vaṭṭaka (partridge)	+ ā = vaṭṭakā (hen partridge)
kokila (cuckoo)	+ ā = kokilā (hen cuckoo)
aja (goat)	+ ā = ajā (she-goat)
-ī is added to some nouns:	
aja (goat)	+ ī = ajī (she-goat)
nada (brook)	+ ī = nadī (river)
brāhmaṇa (brahman)	+ ī = brāhmaṇī (a brahman woman)
taruṇa (young man)	+ ī = taruṇī (maid)
kukkuṭa (cock)	+ ī = kukkuṭī (hen)
dhamma (doctrine)	+ ī = dhammī (doctrinal)
	Dhammī kathā (<i>doctrinal discourse</i>)
ī is added also to substantives ending in -nt and -in:	
dhanavant (wealthy)	+ ī = dhanavantī
	Dhanavantī itthī (a wealthy woman)
gacchant (going, present p.)	+ ī = gacchantī
	gacchantī itthī (<i>the woman who is going</i>)
dhanin (rich)	+ ī = dhaninī .
	Dhaninī itthī (<i>rich woman</i>)
hatthin (elephant)	+ ī = hatthinī (she-elephant)
-nī is added to some nouns as pati and bhikkhu	
pati (lord, husband)	patinī (lady, wife)
bhikkhu (monk)	bhikkhunī (nun)
-an of rājan becomes inī in Feminine gender:	
rājan (king)	+ inī = rājinī (queen)
ānī is added to mātula , gahapati , etc.:	
mātula (maternal uncle)	+ ānī = mātulānī (aunt = the wife of the maternal uncle)
	+ ānī = gahapatānī (lady of the house)
-aka becomes ikā in Feminine forms:	
upāsaka (male lay devotee)	+ ikā = upāsikā (female lay devotee)
sāvaka (male disciple)	+ ikā = sāvikā (female disciple)

212. Từ Căn Nữ Tánh:

-ā thường được thêm vào danh từ Nam tánh để thành lập căn Nữ tánh:	
vaṭṭaka (chim cú)	+ ā = vaṭṭakā (chim cú mái)
kokila (chim cu)	+ ā = kokilā (chim cu mái)
aja (con dê)	+ ā = ajā (con dê cái)
-ī được thêm vào vài danh từ:	
aja (con dê)	+ ī = ajī (con dê cái)
nada (suối)	+ ī = nadī (dòng sông)
brāhmaṇa (Bà-la-môn)	+ ī = brāhmaṇī (nữ Bà-la-môn)
taruṇa (nam thanh, thanh niên)	+ ī = taruṇī (nữ tú, thiếu nữ)
kukkuṭa (con gà trống)	+ ī = kukkuṭī (con gà mái)
dhamma (giáo lý)	+ ī = dhammī (thuộc giáo lý)
	Dhammī kathā (thuyết giáo, luận pháp)
ī cũng được thêm vào các danh từ tận cùng -nt và -in:	
dhanavant (người giàu có)	+ ī = dhanavantī
	Dhanavantī itthī (người nữ giàu có)
gacchant (việc đang đi, htpt.)	+ ī = gacchantī
	gacchantī itthī (người phụ nữ đang đi)
dhanin (người giàu có)	+ ī = dhaninī .
	Dhaninī itthī (người nữ giàu có)
hatthin (con voi đực)	+ ī = hatthinī (con voi cái)
-nī được thêm vào vài danh từ như pati và bhikkhu	
pati (ngài, ông chủ)	patinī (bà chủ, quý bà, người vợ)
bhikkhu (vị tỳ khuru)	bhikkhunī (vị tỳ khuru ni)
-an của rājan trở thành inī ở Nữ tánh:	
rājan (đức vua)	+ inī = rājīnī (hoàng hậu)
ānī được thêm vào mātula , gahapati , v.v...:	
mātula (người chú)	+ ānī = mātulanī
	(cô, dì, mợ = vợ của người chú)
gahapati (gia chủ)	+ ānī = gahapatānī (nữ gia chủ)
-aka trở thành ikā ở các hình thức Nữ tánh:	
upāsaka (cận sự nam)	+ ikā = upāsikā (cận sự nữ)
sāvaka (đệ tử)	+ ikā = sāvikā (nữ đệ tử)

Primary Derivatives (*Kitakanta*)

213. Some suffixes are added to verbal roots, and substantives are formed, which are called 'the words of primary derivation' (**kitakanta**).

Many are suffixes of this class of which only few of most important ones are given below with the words formed by means of them.

(1) **-a**. By adding this suffix to roots, agent nouns as well as abstract nouns may be formed. In some of them the radical vowel is strengthened.

-a	√ cur (to steal)	+ a = cura = cora (a thief)
	√ mar (to kill)	+ a = māra (killer)
	√ car (to travel)	+ a = cara (a spy)
	√ yudh (to fight)	+ a = yodha (soldier)
	√ kup (to get angry)	+ a = kupa = kopa (anger)
	The final c of the root is changed into k and j into g .	
	√ pac (to cook)	+ a = pāca = pāka (cooking)
	√ yaj (sacrifice, to offer)	+ a = yāja = yāga (sacrifice, offering)
	√ ki (to purchase)	+ a = kia = kea = kaya (purchasing)
	See No. 197 .	
	√ bhū (to become)	+ a = bhūa = bhoa = bhava (existence)
	See No. 197 .	

(2) **-u**.

-u	√ kar (to work)	+ u = karu = kāru (carpenter)
	√ vā (to blow up)	+ u = vā (y) u = vāyu (wind) <i>(y is inserted between the root and the suffix u)</i>

(3) **-ti**. This suffix forms abstract nouns of Feminine gender.

The final **m** or **r** of some roots are dropped.

-ti	√ gam (to go)	+ ti = gamti = gati (going, destination)
	√ ram (to be delighted in)	+ ti = ramti = rati (delight)
	√ man (to think)	+ ti = manti = mati (opinion)
	√ sak (to be able)	+ ti = sakti = satti (ability) <i>(k is assimilated to t)</i>
	√ bhaj (to follow, to be devoted to)	+ ti = bhajti = bhatti (devotion) <i>(j is assimilated to t)</i>
	√ sar (to remember)	+ ti = sarti = sati (remembrance) <i>Radical r is dropped.</i>
	√ var (to prevent)	+ ti = varti = vati (fence)
	√ bhī (to fear)	+ ti = bhīti (fear)

Đệ Nhất Chuyển Hoá Từ (*Kitakanta*)

213. Một số hậu tố được thêm vào căn động từ, và các danh từ được thành lập, gọi là 'Đệ nhất Chuyển hoá Từ' (**kitakanta**).

Nhiều hậu tố thuộc loại này, trong đó chỉ có một số hậu tố quan trọng nhất được liệt kê dưới đây với các từ được thành lập bằng các hậu tố đó.

(1) **-a.** Bằng việc thêm hậu tố này vào các gốc động từ, thì các danh từ tác nhân cũng như danh từ trừu tượng có thể được thành lập. Trong số các gốc động từ đó, nguyên âm gốc được chuyển thành trường nguyên âm.

-a	√ cur (trộm)	+ a = cura = cora (kẻ trộm)
	√ mar (giết)	+ a = māra (sát nhân)
	√ car (du hành)	+ a = cara (điệp viên, trinh thám)
	√ yudh (đánh)	+ a = yodha (người lính)
	√ kup (tức giận)	+ a = kupa = kopa (sự giận dữ)
	Gốc động từ tận cùng c được chuyển thành k , và j thành g .	
	√ pac (nấu)	+ a = pāca = pāka (việc nấu nướng)
	√ yaj (cúng tế, dâng)	+ a = yāja = yāga (sự cúng tế, việc dâng)
	√ ki (mua)	+ a = kīa = kea = kaya (việc mua sắm)
	Xem Số. 197.	
	√ bhū (là, trở thành)	+ a = bhūa = bhoa = bhava (hữu)
	Xem Số. 197.	

(2) **-u.**

-u	√ kar (làm)	+ u = karu = kāru (người thợ mộc)
	√ vā (thối bùng lên)	+ u = vā (y) u = vāyu (gió) <i>(y được chèn vào giữa gốc động từ và hậu tố u)</i>

(3) **-ti.** Hậu tố này hình thành nên các danh từ trừu tượng Nữ tánh.

Vài gốc động từ tận cùng **m** hay **r** thì được lược bỏ.

-ti	√ gam (đi)	+ ti = gamti = gati (việc đi, sanh thú)
	√ ram (thích thú)	+ ti = ramti = rati (sự thích thú)
	√ man (uống)	+ ti = manti = mati (quan điểm)
	√ sak (có thể)	+ ti = sakti = satti (khả năng) <i>(k được đồng hóa thành t)</i>
	√ bhaj (theo, có tín tâm với)	+ ti = bhajti = bhatti (sự tín thành) <i>(j được đồng hóa thành t)</i>
	√ sar (nhớ, ghi nhớ)	+ ti = sarti = sati (sự ghi nhớ, niệm) <i>Âm gốc r bị lược bỏ.</i>
	√ var (ngăn cản)	+ ti = varti = vati (hàng rào)
	√ bhī (sợ hãi)	+ ti = bhīti (sự sợ hãi)

- (4) **-ana**. Almost all the nouns ending in **ana**, except very few, are Neuter in gender.

-ana	√ kar (to do)	+ una = karaṇa (deed) ¹
	√ mar (to die)	+ ana = maraṇa (death)
	√ ñā (to know)	+ na = ñāṇa (knowledge)
	√ chid (to cut off)	+ na = chidana = chedana (cutting). <i>The radical vowel has been strengthened.</i>
	√ bhid (to break up)	+ ana + bhidana = bhedana (breakage)
	√ sudh (to clean)	+ ana = suhana = sodhana (cleaning, purification)
	√ vid (to feel)	+ ana = vidana = vedanā (feeling sensation)
	√ cit (to will)	+ ana = citana = cetanā (volition)
	√ dis (to expound)	+ ana = disana = desanā (expounding)
	√ bhū	bhāve + anā = bhāvanā (development) <i>(causative base of √bhū is bhāve).</i>

This suffix **ana** may be added to any verbal base to form an abstract noun as (√**gam** + **ana**) **gamana**, (√**har** + **ana**) **haraṇa**, etc.

- (5) **-tar**. This suffix is added to a root or verbal base to form an agent noun.

-tar	√ kar (to do)	+ tar = kartar = kattar (doer) ²
	√ sās (to instruct)	+ tar = sāstar = satthar (instructor) ³
	√ nī (to lead)	+ tar = nītar = netar (leader) <i>The radical vowel is strengthened.</i>
	√ su (to hear)	+ tar = sutar = sotar (hearer) <i>The radical vowel is strengthened.</i>
	Verbal base bhāve	+ tar = bhāvetar (developer)
	Verbal base kāre	+ tar = kāretar (one who causes to make)

- (6) **-in**. This suffix is added to roots prefixed by a noun.

-in	pāpa + √ kar	+ in = pāpakārin (evil-doer) <i>The radical vowel is strengthened.</i>
	dhamma + √ vad	+ in = dhamma-vādin (one speaks according to the <i>dhamma</i>)
	dīgha + √ jiv	+ in = dīgha-jivin (one who lives long)
	ante (nearby) + √ vās	+ in = antevāsin (one who stays nearby, pupil)

¹ 'n' preceded by 'ra' is changed into 'ṇ'.

² 'rt' becomes 'tt', 'r' is assimilated to succeeding 't'.

³ 'st' is changed into 'tth'. 'ā' becomes short before double consonant.

(4) **-ana**. Hầu như tất cả các danh từ tận cùng bằng **ana** là Trung tánh, ngoại trừ rất ít.

-ana	√ kar (làm)	+ una = karana (việc làm, hành động) ¹
	√ mar (chết)	+ ana = marana (sự chết)
	√ ñā (biết)	+ na = ñāna (trí)
	√ chid (cắt, chặt)	+ na = chidana = chedana (việc cắt, chặt). <i>Nguyên âm gốc đã được chuyển thành trường âm.</i>
	√ bhid (vỡ, bể)	+ ana + bhidana = bhedana (sự bể vỡ)
	√ sudh (làm sạch)	+ ana = suhana = sodhana (việc sạch sẽ, sự thanh tịnh)
	√ vid (cảm thấy)	+ ana = vidana = vedanā (cảm thọ, cảm giác)
	√ cit (ý định)	+ ana = citana = cetanā (tác ý)
	√ dis (trình bày)	+ ana = disana = desanā (sự trình bày)
	√ bhū	bhāve + anā = bhāvanā (sự tu tập) <i>(căn sai khiến của √bhū là bhāve).</i>

Hậu tố **ana** có thể được thêm vào bất kỳ căn động từ nào để hình thành một danh từ trừu tượng như (√**gam** + **ana**) **gamana**, (√**har** + **ana**) **harana**, v.v...

(5) **-tar**. Hậu tố này được thêm vào gốc từ hoặc cơ sở động từ để tạo thành danh từ tác nhân.

-tar	√ kar (làm)	+ tar = kartar = kattar (người làm) ²
	√ sās (hướng dẫn)	+ tar = sāstar = satthar (người hướng dẫn) ³
	√ nī (dẫn dắt)	+ tar = nītar = netar (người lãnh đạo) <i>Nguyên âm gốc được chuyển thành trường âm.</i>
	√ su (nghe)	+ tar = sutar = sotar (người nghe) <i>Nguyên âm gốc được chuyển thành trường âm.</i>
	Căn đt. bhāve	+ tar = bhāvetar (người tu tập)
	Căn đt. kāre	+ tar = kāretar (người bảo/sai làm)

(6) **-in**. Hậu tố này được thêm vào gốc động từ có danh từ đứng trước.

-in	pāpa + √ kar	+ in = pāpakārin (người làm ác) <i>Nguyên âm gốc được chuyển thành trường âm.</i>
	dhamma + √ vad	+ in = dhamma-vādin (người nói Pháp)
	dīgha + √ jīv	+ in = dīgha-jīvin (người sống thọ)
	ante (gần) + √ vās	+ in = antevāsin (người sống gần, người học trò)

¹ 'n' đứng trước 'ra' được chuyển thành 'ṇ'.

² 'rt' trở thành 'tt', 'r' được đồng hoá với 't' phía sau.

³ 'st' được chuyển thành 'tth'. 'ā' trở thành đoản âm trước phụ âm kép.

(7) **-a**. This suffix too is added to a root preceded by a noun.

-a	dhamma + √dhar	+ a = dhamma-dhara (holder of dhamma, one who has learnt Dhamma by heart)
	<i>Some monosyllabic roots ending in 'a' are added to a noun and the radical long 'ā' becomes short. Such nouns are grouped into agent-nouns.</i>	
	dhamma + √thā	+ a = dhammaṭṭha (standing in the Dhamma, righteous)
	majja (liquor) + √pā (to drink)	+ a = majjapa (drunkard)
	anna (food) + √dā (to give)	+ a = annada (giver of food).
	senā (army) + √nī (to lead)	+ a = senānī (a general of an army)
	sayaṃ (self) + √bhū (to become)	+ a = sayambhū (self-dependent, Buddha)

(8) **-ū**. This is added to roots like √vid (to know) and also to roots √ñā, √gam and the like. The final ā of √ñā is dropped and the radical ñ is reduplicated. The final m of √gam is dropped.

-ū	sabba (all) + √ñā (to know)	+ ū = sabbaññū (all-knowing One)
	Dhamma + √ñā	+ ū = dhammaññū (knower of Dhamma)
	veda (knowledge) + √gam (to go)	+ ū = veda + √gam + ū = vedagū (one who has attained to Perfect Wisdom)
	pāra (other shore) + √gam (to go)	+ ū = pāra + √gam + ū = pāragū (gone to the opposite shore, one who has crossed)

(9) **-ta**. This is added to a root to form Past Participle. If the root is intransitive, the Past Participle so formed is Active. If the root is transitive the participle is Passive.

This suffix may even be added to any present verbal base to form its Past Participle.

<i>In case of most roots 'i' is inserted between the root or the verbal base and the suffix '-ta'</i>	
√pat (to fall)	+ i + ta = patita (fallen)
√kath (to speak)	+ i + ta = kathita (spoken)
<i>The final vowel of the verbal base (kāre) is dropped:</i>	
kāre (to cause to do)	+ ta = kāre + i + ta = kārita (caused to do)
kiṇā (to buy)	+ i + ta = kiṇita (bought)
<i>The final consonant of some roots is assimilated to the first consonant of the suffix</i>	
√muc (to release)	+ ta = mucta = mutta (released)
pa (pref.) + √ap (to attain)	+ ta = papta = patta (attained)

(7) -a. Hậu tố này cũng được thêm vào gốc động từ có danh từ đứng trước.

-a	dhamma + √dhar	+ a = dhamma-dhara (bậc gìn giữ Giáo Pháp, bậc thuộc lòng Tam Tạng)
	<i>Một số gốc động từ đơn âm tiết tận cùng bằng 'a' được thêm vào danh từ, và gốc trường âm 'ā' trở thành đoản. Các danh từ như vậy được đưa vào nhóm các danh từ tác nhân.</i>	
	dhamma + √thā	+ a = dhammattha (việc đứng trên Pháp, sự chánh trực)
	majja (rượu) + √pā (uống)	+ a = majjapa (người say rượu)
	anna (vật thực) + √dā (cho)	+ a = annada (người thí vật thực).
	senā (đạo quân) + √nī (dẫn)	+ a = senānī (vị tướng của một đạo quân)
	sayam (tự mình) + √bhū (là, trở thành)	+ a = sayambhū (sự tự lập, Đức Phật)

(8) -ū. Hậu tố này được thêm vào gốc động từ như √vid (biết), cũng vào các gốc động từ √ñā, √gam, và những từ tương tự. Tận cùng ā của √ñā được lược bỏ, và âm ñ được lặp lại. Âm cuối m của √gam được lược bỏ.

-ū	sabba (tất cả) + √ñā (biết)	+ ū = sabbaññū (bậc Toàn Tri)
	Dhamma + √ñā	+ ū = dhammaññū (người biết Pháp)
	veda (tri thức, kinh Vệ-đà) + √gam (đi)	+ ū = veda + √gam + ū = vedagū (bậc đã chứng đắc Toàn Tri, bậc thông suốt Vệ-đà)
	pāra (bờ kia) + √gam (đi)	+ ū = pāra + √gam + ū = pāragū (bậc đã đến bờ kia, bậc đã băng qua)

(9) -ta. Hậu tố này được thêm vào gốc động từ để hình thành Phân từ Quá khứ. Nếu gốc động từ là nội động từ, thì Quá khứ Phân từ được thành lập là Chủ động. Nếu gốc động từ là ngoại động từ, thì Phân từ Quá khứ này là Bị động.

Hậu tố này thậm chí có thể được thêm vào bất kỳ căn động từ hiện tại nào để hình thành Phân từ Quá khứ của nó.

<i>Hầu hết các gốc động từ, âm 'i' được chèn vào giữa gốc động từ hoặc căn động từ, và hậu tố '-ta'</i>	
√pat (roi, rót, té)	+ i + ta = patita (đã bị rót, roi, té)
√kath (nói)	+ i + ta = kathita (đã được nói)
<i>Nguyên âm cuối của căn động từ (kāre) được lược bỏ:</i>	
kāre (bảo/sai làm)	+ ta = kāre + i + ta = kārita (đã được bảo làm)
kiṇā (mua)	+ i + ta = kiṇita (đã được mua)
<i>Phụ âm cuối của một số gốc động từ được đồng hóa với phụ âm đầu của hậu tố đó</i>	
√muc (giải thoát)	+ ta = mucta = mutta (đã được giải thoát)
pa (hậu tố) + √ap (đắc)	+ ta = papta = patta (đã được chứng đắc)

<i>√va of some roots is changed into vu before -ta</i>	
√vap (to sow)	+ ta = vapta = vutta (sown)
√vac (to say)	+ ta = vacta = vutta (said)
√vas (to dwell)	+ ta = vasta = vuttha (dwelt, lived), <i>sta becomes ttha</i>
<i>The final m of some roots as √gam, √ram, etc. is dropped before -ta</i>	
√gam (to go)	+ ta = gamta = gata (gone)
√ram (to delight)	+ ta = ramta = rata (delighted)
<i>The final r of some roots also is dropped before -ta</i>	
√sar (to remember)	+ ta = sarta = sata (having remembered, mindful)
√kar (to do)	+ ta = karta = kata (done)
<i>The final m of some roots is changed into n before -ta</i>	
√vam (to vomit)	+ ta = vamta = vanta (vomited)
√sam (to appease)	+ ta = santa = samta (appeased)
<i>The final n of some roots, too, is dropped before -ta</i>	
√han (to kill)	+ ta = hanta = hata (killed)
√khan (to dig)	+ ta = khanta = khata (dug)
√tan (to spread)	+ ta = tanta = tata (spread)
√man (to know)	+ ta = manta = mata (known)
<i>The radical 'a' of roots like √phar is changed into u, and t of the root becomes ṭ and the radical r is dropped</i>	
√phar (to pervade)	+ ta = pharṭa = phaṭa = phuṭa (pervaded)
<i>The final ā or e of some roots is changed into i or ī before -ta</i>	
√ṭhā (to stand)	+ ta = ṭhāta = ṭhita (having stood)
√pā (to drink)	+ ta = pīta (drunk)
√ge (to sing)	+ ta = geta = gīta (sung)
<i>The suffix -ta becomes -na after some roots ending in i</i>	
√khī (to wear out)	+ ta = khīta = khīṇa (worn out)
√jyā (to be defeated)	+ ta = jyāta = jīta = jīna (defeated)
<i>The suffix -ta becomes na after many roots ending in d or r. If the root ends in r the succeeding n becomes ṇ. The d and r are assimilated to n or ṇ</i>	
√chid (to cut off)	+ ta (na) = chidta = chinna (cut off)
√bhid (to break up)	+ ta (na) = bhidta = bhinna (broken up)
ni (pref.) + √sad (to sit down)	+ ta (na) = nisadna = nisanna = nisinna (seated) <i>radical 'a' is changed into 'i' (exceptionally)</i>

<i>Vài gốc động từ √va được chuyển thành vu trước hậu tố -ta</i>	
√vap (gieo)	+ ta = vapta = vutta (đã được gieo)
√vac (nói)	+ ta = vacta = vutta (đã được nói)
√vas (ở)	+ ta = vasta = vuttha (đã được ở, cư ngụ), <i>sta</i> trở thành <i>ttha</i>
<i>Âm cuối m của vài gốc động từ như √gam, √ram, v.v... được lược bỏ trước -ta</i>	
√gam (đi)	+ ta = gamta = gata (đã được đi)
√ram (thích thú)	+ ta = ramta = rata (đã được vui thích)
<i>Âm cuối r của vài gốc động từ được cũng lược bỏ trước -ta</i>	
√sar (nhớ)	+ ta = sarta = sata (đã được nhớ, chánh niệm)
√kar (làm)	+ ta = karta = kata (đã được làm)
<i>Âm cuối m của vài gốc động từ được chuyển thành n trước -ta</i>	
√vam (nôn mưa)	+ ta = vamta = vanta (đã bị nôn mưa)
√sam (an ủi, dỗ dành)	+ ta = santa = samta (đã được an ủi)
<i>Âm cuối n của vài gốc động từ cũng được lược bỏ trước -ta</i>	
√han (giết)	+ ta = hanta = hata (đã bị giết)
√khan (đào)	+ ta = khanta = khata (đã được đào)
√tan (trả ra, truyền bá)	+ ta = tanta = tata (đã được truyền bá)
√man (biết)	+ ta = manta = mata (đã được biết)
<i>Âm gốc 'a' của các gốc động từ như √phar được chuyển thành u, và t của vài gốc động từ trở thành ṭ, và âm gốc r được lược bỏ</i>	
√phar (tràn ngập)	+ ta = pharṭa = phaṭa = phuṭa (đã được tràn ngập)
<i>Âm cuối ā hay e của vài gốc động từ được chuyển thành i hay ī trước -ta</i>	
√thā (đứng)	+ ta = ṭhāta = ṭhita (đã được đứng)
√pā (uống)	+ ta = pīta (đã được uống)
√ge (hát)	+ ta = geta = gīta (đã được hát)
<i>Hậu tố -ta trở thành -na sau vài gốc động từ tận cùng bằng i</i>	
√khī (hao mòn)	+ ta = khīta = khīṇa (đã bị hao mòn)
√jyā (bị đánh bại)	+ ta = jyāta = jīta = jīna (đã bị đánh bại)
<i>Hậu tố -ta trở thành na sau nhiều gốc động từ tận cùng bằng d hay r. Nếu gốc động từ tận cùng r thì n phía sau trở thành ṇ. Âm d và r được đồng hoá thành n hay ṇ</i>	
√chid (cắt, chặt)	+ ta (na) = chidta = chinna (đã bị cắt, chặt)
√bhid (vỡ, bể)	+ ta (na) = bhidta = bhinna (đã bị bể, vỡ)
ni (t.tố.) + √sad (ngồi xuống)	+ ta (na) = nisadna = nisanna = nisinna (đã được ngồi) <i>âm gốc 'a' được chuyển thành 'i' (ngoại lệ)</i>

(10) -**ta** (cont.).

<i>The suffix -ta becomes na after many roots ending in d or r. If the root ends in r the succeeding n becomes ṇ. The d and r are assimilated to n or ṇ (cont.)</i>	
pa (pref.) + √ khad (to jump on)	+ ta (na) = pakkhadna = pakkhanna (jumped forward)
√ kir (to scatter)	+ ta (na) = (kirta = kirna) = kiṇṇa (scattered)
√ pur (to fill)	ta (na) = (purta = purṇa) = puṇṇa (filled, full)
√ jar (jir) (to decay)	+ ta (na) = (jirta = jirṇa) = jiṇṇa (decayed)
√ car (cir) (to practise)	+ ta (na) = (cirta = cirṇa) = ciṇṇa (practised)
√ tar (tir) (to cross)	+ ta (na) = (tirta = tirṇa) = tiṇṇa (crossed)
√ lū (to mow)	+ ta (na) = lūna (mown)
√ hā (to decay, decrease)	+ ta (na) = hīna (decayed, defeated)
<i>The radical vowel of many roots remains unchanged before -ta</i>	
√ ñā (to know)	+ ta = ñāta (known)
√ yā (to go)	+ ta = yāta (gone)
√ khyā (khā) (to say)	+ ta = khyāta , khāta (said)
√ ji (to conquer)	+ ta = jita (conquered)
√ bhī (to fear)	+ ta = bhīta (feared)
√ jan (jā) (to be born)	+ ta = jāta (born)
<i>Dht is changed into ddh. Bht also is changed into ddh</i>	
√ budh (to wake up)	+ ta = (budhta) = buddha (awakened)
√ sudh (to cleanse)	+ ta = (sudhta) = suddha (cleansed)
ā (pref.) + √ rabh (to begin, to practise)	+ ta = (ārabhta) = āraddha (begun, practised)
<i>The radical h together with t of the suffix ta is changed into ḷha. Radical vowel is lengthened before ḷha</i>	
√ guh (to hide)	+ ta = guhta = gūḷha (hidden)
√ gāh (to immerse)	+ ta = (gāhta) = gāḷha (immersed)
√ muh (to be deluded)	+ ta = (mūhta) = mūḷha (deluded)
√ vah (to carry, bring)	+ ta = (vahta) = vūḷha (carried, washed away)
<i>Some anomalous forms:</i>	
√ pac (to be ripe)	+ ta = (pakta) = pakka (ripped)
√ lag (to stick)	+ ta = (lagta) = lagga (stuck)
√ bhañj (to break down)	+ ta = (bhañjta) = bhagga (broken down)
√ luj (to break up)	+ ta = (lujta) = lugga (broken up)

(10) -ta (tiếp.).

<i>Hậu tố -ta trở thành na sau nhiều gốc động từ tận cùng bằng d hay r. Nếu gốc động từ tận cùng r thì n phía sau trở thành ñ. Âm d và r được đồng hoá thành n hay ñ (tiếp.)</i>	
pa (t.tố.) + √khad (nhảy vào)	+ ta (na) = pakkhadna = pakkhanna (đã được nhảy về phía trước)
√kir (rải rác, chạy tứ tán)	+ ta (na) = (kirta = kirna) = kiṇṇa (đã bị rải rác)
√pur (đổ đầy)	ta (na) = (purta = purṇa) = puṇṇa (đã được đổ đầy, đầy)
√jar (jir) (suy tàn, già)	+ ta (na) = (jirta = jirṇa) = jirṇa (đã bị già, suy tàn)
√car (cir) (thực hành)	+ ta (na) = (cirta = cirṇa) = ciṇṇa (đã được thực hành)
√tar (tír) (băng qua)	+ ta (na) = (tirta = tirṇa) = tirṇa (đã được băng qua)
√lū (cắt, gặt)	+ ta (na) = lūna (đã được cắt, gặt)
√hā (suy tàn, suy giảm)	+ ta (na) = hīna (đã bị suy tàn, đã bị đánh bại)
<i>Nguyên âm gốc của nhiều gốc động từ giữ nguyên không thay đổi trước -ta</i>	
√ñā (biết)	+ ta = ñāta (đã được biết)
√yā (đi)	+ ta = yāta (đã được đi)
√khyā (khā) (nói)	+ ta = khyāta, khāta (đã được nói)
√ji (chiến thắng)	+ ta = jita (đã được chiến thắng)
√bhī (sợ hãi)	+ ta = bhīta (đã bị sợ hãi)
√jan (jā) (được sanh ra)	+ ta = jāta (đã được sanh)
<i>Dht được chuyển thành ddh. Bht cũng được chuyển thành ddh</i>	
√budh (thức tỉnh, giác ngộ)	+ ta = (budhta) = buddha (đã được thức tỉnh)
√sudh (làm sạch sẽ)	+ ta = (sudhta) = suddha (đã được làm sạch sẽ)
ā (t.tố.) + √rabh (bắt đầu, thực hành)	+ ta = (ārabhta) = āradha (đã được bắt đầu, đã được thực hành)
<i>Âm gốc h đi với t của hậu tố ta thì được chuyển thành lha. Nguyên âm gốc được chuyển thành trường nguyên âm trước lha</i>	
√guh (che đậy, giấu giếm)	+ ta = guhta = gūlha (đã bị che đậy, giấu)
√gāh (nhấn chìm, ngâm)	+ ta = (gāhta) = gālha (đã bị nhấn chìm)
√muh (bị si mê)	+ ta = (mūhta) = mūlha (đã bị si mê)
√vah (mang theo, mang)	+ ta = (vahta) = vūlha (đã được mang theo, cuốn trôi)
<i>Một vài hình thức bất thường:</i>	
√pac (chín muồi)	+ ta = (pakta) = pakka (đã được chín muồi)
√lag (dính vào)	+ ta = (lagta) = lagga (đã bị dính vào)
√bhañj (phá vỡ)	+ ta = (bhañjta) = bhagga (đã bị phá vỡ)
√luj (chia tay)	+ ta = (lujta) = lugga (đã được chia tay)

(11) **-vant** and **-āvin** (one who has + v3. pp.). By adding **vant** or **āvin** to a Past Participle ending in **ta** or **na**, its active Past Participle is formed.

Past Participle	Active Past Participle
patta (attained)	pattavant, pattāvin (having attained)
gata (gone)	gatavant, gatāvin (having gone)
kata (done)	katavant, katāvin (having done)
hata (killed)	hatavant, hatāvin (having killed)
chinna (cut off)	chinnavant, chinnāvin (having cut off)

(12) **-ant, -māna**. By adding **-ant** or **-māna** to the Present verbal base its active Present Participle is formed.

Root	Present Verbal Base	Active Present Participle
√ pac (to cook)	paca	+ ant/māna = pacant, pacamāna (cooking)
√ dis (to expound)	desaya	+ ant/māna = desayant, desayamāna (expounding)

◇ Passive Present Participle is formed by adding **-māna** to passive verbal base

Root	Passive Verbal Base	Passive Present Participle
√ pac	pacca, paciya	+ māna = paccamāna, paciyamāna (being cooked)

(13) **-tabba, -anīya, -ya**. Any one of these suffixes is added to a root to form Potential Participle (future passive participle).

Root	Suffix	Potential Participle
√ pac (to cook)	+ tabba, anīya, ya	pacitabba, pacanīya, pacca (to be cooked, should be cooked, ought to be cooked)

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
nidhi , (hidden) treasure	paribbājaka , wandering ascetic
samaya , time	dukkhakkhandha , aggregate of suffering
Sakya , a Sakyan	Brahmadeva , a person so named
tumba , pot	diṭṭhadhamma , the present life
puttaka , little son	Dasama , a person so named

(11) **-vant** và **-āvin** (người đã có + *đt3. qkpt.*). Bằng việc thêm **vant** hay **āvin** vào một Quá khứ Phân từ tận cùng **ta** hay **na**, Quá khứ Phân từ chủ động của nó được thành lập.

Quá khứ Phân từ	Quá khứ Phân từ Chủ động
patta (đã được chúng đăc)	pattavant, pattāvin (người đã được chúng đăc)
gata (đã được đi)	gatavant, gatāvin (người đã được đi)
kata (đã được làm)	katavant, katāvin (người đã được làm)
hata (đã được giết)	hatavant, hatāvin (người đã được giết)
chinna (đã được cắt)	chinnavant, chinnāvin (người đã được cắt)

(12) **-ant, -māna**. Bằng việc thêm **-ant** hay **-māna** vào căn động từ Hiện tại, Phân từ Hiện tại chủ động của nó được thành lập.

Gốc động từ	Căn động từ Hiện tại	Phân từ Hiện tại Chủ động
√ pac (nấu)	paca	+ ant/māna = pacant, pacamāna (việc đang được nấu)
√ dis (trình bày)	desaya	+ ant/māna = desayant, desayamāna (việc đang được trình bày)

◆ Phân từ Hiện tại bị động được thành lập bằng cách thêm **-māna** vào căn động từ bị động

Gốc động từ	Căn động từ Hiện tại	Phân từ Hiện tại Chủ động
√ pac	pacca, paciya	+ māna = paccamāna, paciya māna (việc đang bị nấu)

(13) **-tabba, -anīya, -ya**. Bất kỳ một trong những hậu tố này đều được thêm vào gốc động từ để thành lập Phân từ Khả năng (Phân từ tương lại bị động).

Gốc <i>đt.</i>	Hậu tố	Phân từ Khả năng
√ pac (nấu)	+ tabba, anīya, ya	pacitabba, pacanīya, pacca (cần nấu chín, nên nấu chín, phải nấu chín)

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
nidhi , kho báu (chôn giấu)	paribbājaka , du sĩ
samaya , lúc, thời	dukkhakkhandha , khổ uẩn
Sakya , người thuộc dòng Sakya	Brahmadeva , Brahmadeva
tumba , bình, lọ, chậu	ditṭhadhamma , đời sống hiện tại
puttaka , đứa con trai nhỏ	Dasama , Dasama

Masculine Nouns (<i>cont.</i>)	
sallāpa , conversation	Māgandiya , a person so known
puggala , person	sa-hattha , one's own hand
kuñjara , elephant	sāvaka , disciple, follower
kumbhila , crocodile	saṃvega , agitation, fear, emotion
itara , the other one	kilesa , mental impurity, passion
loka , world	ḷudda-putta , young huntsman
atta , self	Sumukha , name of a person
dāyaka , donor, giver	mitta-dhamma , friendship
soka , sorrow	kula-putta , young gentleman
parideva , weeping	kāraka , doer of a service
upāyāsa , despair	anudhamma , conformity to Dhamma
dohaḷa , strong desire	saṅgha , Buddhist clergy
pāṇin , living being	pīta-bhāva , the fact that he has drunk
rāga-pāsa , snare of lustfulness, (pāsa , snare)	
temāsaccaya (te-māsa-accaya) end of three months	
atideva , one that surpasses gods, the Buddha	
dhamma-vitakka , thought of righteousness	
dhammānudhamma , the dhamma and what belongs to it	
atta-paritāpānuyoga , penance of tormenting oneself	
Bhāradvāja-gotta , a person so known, one belonging to the clan Bhāradvāja	
saṅghupaṭṭhāka (saṅgha + upaṭṭhāka) , one who looks after the community of monks	

Feminine Nouns	
yakkhinī , female ghost	Piyaṅkara-mātar , Piyaṅkara's mother
taṇhā , craving	sota-dhātu , element of hearing
vipassanā , insight	dibba-sota-dhātu , divine ear
pīti , joy	dakkhiṇā , dedicatory gift (southern)
āṇatti , bidding, order	Bārāṇasi , the city so known
saddhā , devotion, faith	cārikā , travel, long journey
Suppiya , a lady so named	anta-kiriyā , ending, putting an end to
mahiddhikatā , possession of great psychic power	
mahānubhāvatā , possession of great splendour or majesty	
pacceka-bodhi , awakening or realisation of a silent Buddha	

Danh từ Nam tánh (tiếp.)	
sallāpa, đàm luận	Māgandiya , Māgandiya
puggala, người, nhân	sa-hattha , tự tay mình
kuñjara, con voi đực	sāvaka , đệ tử, người đi theo
kumbhila, cá sấu	saṃvega , sự kích động (động tâm), sợ hãi, cảm xúc
itara, người khác	kilesa , phiền não, sự đắm say
loka, thế gian, thế giới	ludda-putta , người thợ săn trẻ
atta, ngã, tự ngã	Sumukha , Sumukha
dāyaka, người thí, thí chủ	mitta-dhamma , pháp hữu, pháp lữ
soka, bi, sầu muộn	kula-putta , thiện nam tử
parideva, sự than khóc	kāraka , người phục dịch, người làm
upāyāsa, sự buồn rầu	anudhamma , tùy Pháp, thuận Pháp
dohaḷa, sự khao khát	saṅgha , Tăng già, Tăng chúng
pāṇin, chúng sanh	pīta-bhāva , trạng thái đã uống, việc đã say
rāga-pāsa , cạm bẫy của tham dục, (pāsa , cạm bẫy)	
temāsaccaya (te-māsa-accaya) ba tháng trôi qua	
atideva , vị thắng xa chư thiên, Đức Phật	
dhamma-vitakka , sự suy tầm về chánh trực, việc suy tầm Pháp	
dhammānudhamma , Pháp và tùy Pháp	
atta-paritāpanuyoga , tự mình sám hối, tự mình ăn năn, tự hối cải	
Bhāradvāja-gotta , Bà-la-môn Bhāradvāja-gotta, vị thuộc dòng dõi Bhāradvāja	
saṅghupaṭṭhāka (saṅgha + upaṭṭhāka) , vị chăm sóc Tăng chúng, vị kề cận Tăng chúng	

Danh từ Nữ tánh	
yakkhinī, nữ Dạ-xoa	Piyaṅkara-mātar , mẹ của Piyaṅkara
taṇhā, ái dục	sota-dhātu , nhĩ giới
vipassanā, minh sát	dibba-sota-dhātu , thiên nhĩ
pīti, hỷ	dakkhiṇā , sự bố thí, sự cúng dường (phía Nam)
āṇatti, sự ra lệnh, mệnh lệnh	Bārāṇasi , thành Bārāṇasi
saddhā, tín, tín tâm	cārikā , hành trình dài, sự du hành, sự bộ hành
Suppiya, Suppiya	anta-kiriya , kết thúc, sự chấm dứt
mahiddhikatā , việc sở hữu đại thần lực, việc có đại thần lực	
mahānubhāvata , việc sở hữu đại uy nghiêm, việc có đại huy hoàng	
pacceka-bodhi , sự giác ngộ của Phật Độc Giác, tự mình giác ngộ	

Neuter Nouns	
arahatta , Arahatship	veyyākaraṇa , explanation, answer
siras , head	kāya-dvāra , channel of body
pāniya , drinking water	khādaniya , solid food
bhaya , fear	bhojaniya , soft food
arañña , forest	ñāṇa , knowledge
odarikatta , gluttony	domanassa , grief
ārammaṇa , sense-object	kāraṇa , matter, reason
bala , power	Cittakūṭa , a mountain so known
kāja , carrying pole	dukkha , suffering, absence of ease
jhāna , deep state of meditation	santika , vicinity, nearness
sanniṭṭhāna , determination	sukha , ease, comfort, happiness
civara-kamma , sewing robes	adhivacana , term, designation
saras , lake, pond	pāpa , evil deed

Adjectives	
ābādhinī (<i>fem.</i>), sick	upekkhaka , neutral, equanimous
dukkhita , afflicted, ailing	akusala , unwholesome
thaddha , stubborn	siṅgin , astute. <i>Lit.</i> having a horn
paṇīta , sweet	unnaḷa , proud, arrogant, haughty
ariya , holy, distinguished	āraññaka , living in forest
dibba , divine	abbhuta , amazing, wonderful
viduddha , purified	Pāṭaliputtaka , belonging to Pāṭaliputta
sassata , eternal	asamāhita , not composed, uncontrolled
oḷārika , gross (substantial)	puñṇapekkha , looking for merit
kuha , cheating	nikāma-lābhin , one who acquires according to one's wish
bāḷhagilāna , seriously ill	opadhika , producing worldly happiness bringing reward in the succeeding lives, forming a basis for rebirth
lapa , talkative	akiñcana , having no possession
nava , new	dukkha-pareta , invaded by suffering

Neuter Nouns	
arahatta , quả vị A-la-hán	veyyākaraṇa , sự giải thích, câu trả lời, ký thuyết
siras , cái đầu	kāya-dvāra , thân môn
pānīya , nước uống	khādaniya , vật thực cứng
bhaya , sự sợ hãi	bhojanīya , vật thực mềm
arañña , khu rừng	ñāṇa , trí
odarikatta , thói phàm ăn	domanassa , ưu, ưu phiền
ārammaṇa , cảnh, cảnh sắc	kāraṇa , vấn đề, lý do, nguyên nhân
bala , lực	Cittakūṭa , ngọn núi Cittakūṭa
kāja , đòn gánh	dukkha , khổ, sự đau khổ
jhāna , thiền, trạng thái nhập định	santika , vùng lân cận, chỗ gần
sanniṭṭhāna , sự quyết định	sukha , sự an lạc, dễ chịu, hạnh phúc
cīvara-kamma , việc may y	adhivacana , thuật ngữ, tên gọi
saras , hồ, ao	pāpa , việc ác, điều ác

Tính từ	
ābādhinī (nữ), đau ốm, bệnh	upekkhaka , xả, sự quân bình
dukkhita , đau khổ, ốm yếu	akusala , bất thiện
thaddha , bướng bỉnh	siṅgin , sắc sảo, tinh ranh. <i>Ngđ.</i> có sừng
paṇīta , vị ngọt	unnaḷa , kiêu ngạo, ngang bướng, ngạo mạn
ariya , thánh, xuất sắc	āraññaka , việc sống trong rừng, vị ẩn lâm
dibba , thiên, thuộc về cõi trời	abbhuta , tuyệt vời, kỳ diệu
viduddha , sự thanh tịnh	Pāṭaliputtaka , thuộc về thành Pāṭaliputta
sassata , trường tồn, vĩnh cửu	asamāhita , không điềm tĩnh, không tự chủ
oḷārika , thô (bổ dưỡng)	puññapekkha , việc tìm kiếm phước thiện
kuha , lường gạt, gian lận	nikāma-lābhin , người có được theo ý muốn
bāhagilāna , trọng bệnh	opadhika , việc đưa đến hạnh phúc thế gian, việc mang lại quả báo ở các kiếp sau, liên hệ đến tái sanh
lapa , nói nhiều, lảm lòi	akiñcana , không sở hữu
nava , mới	dukkha-pareta , việc đã bị khổ não, đã bị khổ chi phối

Adjectives (cont.)	
eka , one, some	nicchāta , having no hunger, desireless, stilled
kevala , whole	pākaṭa , open, known, evident, famous, widespread
sambahula , many	khema , safe, a lake so named
sīti-bhūta , become cooled	pasanna , pleased, delighted in
ekacca , certain, partly	seyya , highest, most praiseworthy
sata , mindful	sampajāna , thoughtful, being aware of, (fully knowing)
itthannāma , having such as named, thus-named	
māmaka , devoted, loving, showing affection (<i>lit.</i> mine)	
Cātumeyyaka , belonging to the city Cātumā	
nirupadhika , free-from attachment to rebirth	
anañña-posin , not maintaining any other, not keeping a family	
Aṭṭhakanāgara , belonging to the city Aṭṭhaka	
Vesālika , belonging to Vesālī, living in Vesālī	
yajamāna , making offerings, giving alms (sacrificing)	
mahapphala , rich in result, bearing much /good results	
abhicetasika , depending on higher or Jhanic consciousness	
akiccha-lābhin , (who gains) gaining without difficulty, obtaining easily	
akasira-lābhin , gaining with no trouble / miserable / difficult	
kāpilavatthava , belonging to Kapilavatthu	
acira-kārāpita , that had not long got built	
ekacca-sassatika , eternalistic with regard to certain things	
savitakka , together with initial application of mind	
savicāra , together with sustained application of mind	
vivekaja , produced by detachment, born from seclusion / discrimination	
dukkhotiṇṇa (dukkha + otiṇṇa) , beset with suffering, fallen into misery	
niṭṭhita-cīvara , one who has got his robe made ready, finished robe	
pītisukha , possessed of rapture and ease	
atikkanta-mānusaka , surpassing the range of humans, superhuman	
attantapa , tormenting oneself	
aparantapa , not tormenting another, not harming others	
nibbuta , calmed, quieted, quenched	
sukha-paṭisaṃvedin , experiencing bliss, feeling comfort	
brahmabhūta , that has become Brahma oneself, holy, noble	
dhammānudhamma-paṭipanna , (one) who has got into the path of Dhamma in its fullness, practicing according to Dhamma	

Tính từ (<i>tiếp.</i>)	
eka , một, vài	nicchāta , không đối, vô dục, tĩnh lặng
kevala , toàn bộ	pākata , mở, được biết, hiển nhiên, nổi tiếng, phổ biến
sambahula , nhiều	khema , an ổn, hồ Khema
sīti-bhūta , việc đã trở nên nguội lạnh	pasanna , hài lòng, thích thú
ekacca , nào đó, một phần	seyya , cao quý, xứng đáng ngợi khen nhất
sata , có chánh niệm	sampajāna , tỉnh thức, tỉnh giác, (liễu tri)
itthannāma , việc có tên như vậy, được đặt tên như vậy	
māmaka , tín thành, thương yêu, biểu lộ tình cảm (<i>ng.đ.</i> của tôi)	
Cātumeyyaka , thuộc về kinh thành Cātumā	
nirupadhika , thoát khỏi / không còn sự dính mắc (dẫn đến tái sanh)	
anañña-posin , không nuôi dưỡng ai khác, không còn gia đình	
Aṭṭhakanāgara , thuộc về kinh thành Aṭṭhaka	
Vesālika , thuộc về thành Vesālī, cư ngụ ở thành Vesālī	
yajamāna , việc đang cúng dường, việc đang bố thí (việc đang cúng tế)	
mahapphala , có quả lớn, việc cho nhiều quả / quả tốt	
abhicetasika , tâm sở thù thắng, tăng thượng tâm (thuộc tâm thiện)	
akiccha-lābhin , việc (người) có được (đắc) không khó / dễ dàng	
akasira-lābhin , việc (người) có được (đắc) không khổ cực / khó khăn	
kāpilavatthava , thuộc về thành Kapilavatthu	
acira-kārāpita , việc đã được xây dựng không lâu	
ekacca-sassatika , thường hằng đối với vài thứ (nhất phần thường luận)	
savitakka , cùng với tầm (tâm sở) (tầm: tìm kiếm đối tượng)	
savicāra , cùng với tứ (tâm sở) (tứ: an trú trên đối tượng)	
vivekaja , do viễn ly sanh	
dukkhotiṇṇa (dukkha + otiṇṇa) , chìm đắm trong khổ, rơi vào khổ cảnh	
niṭṭhita-cīvara , (vị đã có được) y may sẵn, y đã được hoàn thành	
pītisukha , hỷ lạc	
atikkanta-mānusaka , siêu nhân, vượt khỏi loài người, thắng xa nhân loại	
attantapa , hỷ lạc	
aparantapa , không làm khổ người khác	
nibbuta , an tịnh, vắng lặng, nguội lạnh	
sukha-paṭisaṃvedin , cảm giác lạc thọ, cảm giác dễ chịu	
brahmabhūta , Phạm thể, điều đó đã trở thành Phạm Thiên, cao quý, thánh thiện	
dhammānudhamma-paṭipanna , sự thực hành theo tuần tự Pháp (sự thực hành Pháp và tùy Pháp), vị đã đi trên con đường Chánh Pháp một cách viên mãn	

Verbs	
neti (\sqrt{ni}),	leads, guides, carries away
āha,	he said
theneti (denom. fr. <i>thena</i>),	steals
hoti ($\sqrt{hū}$), is.	ger. <i>hutvā</i>
vaḍḍhati ($\sqrt{vaḍḍh}$),	grows
toseti (\sqrt{tus}),	gladdens
bandhati (\sqrt{badh})	binds, ties on (combines, unites)
ānayati ($\bar{a} + \sqrt{ni}$)	brings, brings back, pulls. pp. <i>ānīta</i>
vissajjeti ($vi + \sqrt{sajj}$),	sends off, answers, distributes, leaves behind
kiphati (\sqrt{kip}),	throws, tosses, sneezes. pp. <i>khitta</i>
pavisati ($pa + \sqrt{vis}$),	enters. pp. <i>paviṭṭha</i>
santappeti ($saṃ + \sqrt{tapp}$),	satisfies
dadāti (\sqrt{dad}),	gives. pp. <i>dinna, datta</i>
paññāyati ($pa + \sqrt{ñā}$),	is known.
paṭilabhati,	obtains. pp. <i>paṭiladdha</i>
ādeti ($a + dā$),	takes. ger. <i>ādāya</i>
pucchati (\sqrt{pucch}),	questions. pp. <i>puṭṭha</i>
santi (prest. plur. of <i>atthi</i>),	there are
paññāpeti ($pa + \sqrt{ñā} + \bar{a}pe$),	declares, states
āhāreti (denom. fr. <i>āhāra</i>),	eats
nibbāti ($nir + \sqrt{vā}$),	is cooled. pp. <i>nibbuta</i>
bhāsati ($\sqrt{bhās}$),	speaks, utters. prest. p. <i>bhāsamāna</i>
abhinivajjeti ($abhi + ni + \sqrt{vajj}$),	avoids, gets rid of
rakkhati (\sqrt{rakkh}),	looks after, keeps
gāheti (causative of <i>gaṇhāti</i>),	causes to obtain, understands, regains, recovers
pakkamati ($pa + \sqrt{kam}$),	sets out, goes away, leaves. pp. <i>pakkanta</i>
assosi (\sqrt{su} , Aorist 3rd pers. sing.),	he heard
pivati ($\sqrt{pā}$),	drinks. pp. <i>pīta</i> . ger. <i>pivivā</i>
upadhāreti ($upa + \sqrt{dhar}$),	reasons out, surmises, considers, concludes
sanniṭṭhahati ($saṃ + ni + \sqrt{thā}$),	determines
niggaṇhāti ($ni + \sqrt{gah}$),	subdues, restrains, rebukes pp. <i>niggahīta</i>
nibbatteti ($ni + \sqrt{vatt}$),	produces, brings forth, attains
āvajjeti ($\bar{a} + \sqrt{vajj}$),	turns over, observes, reflects
atṭhāsi (aorist 3rd pers. sing. of $\sqrt{thā}$),	he stood, he was, he stayed

Động từ	
neti (\sqrt{ni}),	dẫn dắt, hướng dẫn, mang đi
āha,	(vị ấy) đã nói
theneti (đt.đd. từ <i>thena</i>),	ăn trộm
hoti ($\sqrt{hū}$),	là, thì, trở thành. <i>đdt. hutvā</i>
vadḍhati ($\sqrt{vadḍh}$),	lớn, tăng trưởng
toseti (\sqrt{tus}),	hài lòng, vui vẻ
bandhati (\sqrt{badh})	buộc, cột, trói (kết hợp, đoàn kết)
ānayati ($\bar{a} + \sqrt{ni}$)	mang về, mang lại, kéo lại. <i>qkpt. ānīta</i>
vissajjeti ($vi + \sqrt{sajj}$),	gởi đi, trả lời, phân phát, bỏ lại phía sau
kiphati (\sqrt{kip}),	ném, quăng, hất hơi. <i>qkpt. khitta</i>
pavisati ($pa + \sqrt{vis}$),	đi vào. <i>qkpt. pavitṭha</i>
santappeti ($saṃ + \sqrt{tapp}$),	hài lòng, thỏa mãn
dadāti (\sqrt{dad}),	cho, bố thí, cúng dường. <i>qkpt. dinna, datta</i>
paññāyati ($pa + \sqrt{ñā}$),	được biết.
paṭilabhati,	thu được, kiếm được. <i>qkpt. paṭiladdha</i>
ādeti ($a + dā$),	lấy lại. <i>đdt. ādāya</i>
pucchati (\sqrt{pucch}),	hỏi, chất vấn. <i>qkpt. puṭṭha</i>
santi (<i>ht., sn. của atthi</i>),	có
paññāpeti ($pa + \sqrt{ñā} + āpe$),	tuyên bố, phát biểu
āhāreti (đt.đd. từ <i>āhāra</i>),	ăn, thọ dụng
nibbāti ($nir + \sqrt{vā}$),	làm cho nguội lạnh. <i>qkpt. nibbuta</i>
bhāsati ($\sqrt{bhās}$),	nói, thốt lên. <i>hpt., bhāsamāna</i>
abhinivajjeti ($abhi + ni + \sqrt{vajj}$),	tránh xa, thoát khỏi
rakkhati (\sqrt{rakkh}),	bảo hộ, hộ trì, gìn giữ
gāheti (<i>sai khiến của gaṇhāti</i>),	khiến đạt được, hiểu, lấy lại, phục hồi
pakkamati ($pa + \sqrt{kam}$),	lên đường, rời khỏi. <i>qkpt. pakkanta</i>
assosi (\sqrt{su} , quá khứ ngôi 3, si.),	(anh ấy) đã nghe
pivati ($\sqrt{pā}$),	uống. <i>qkpt. pīta. đdt. pivivā</i>
upadhāreti ($upa + \sqrt{dhar}$),	suy ra, phỏng đoán, xem xét, kết luận
sanniṭṭhahati ($saṃ + ni + \sqrt{thā}$),	quyết định
niggaṇhāti ($ni + \sqrt{gah}$),	đèn ném, chế ngự, quở trách <i>qkpt. niggahīta</i>
nibbatteti ($ni + \sqrt{vatt}$),	sản sinh, khởi sanh, chứng đắc
āvajjeti ($\bar{a} + \sqrt{vajj}$),	lật lại, quan sát, phản tỉnh, suy niệm
atṭhāsi (<i>quá khứ, 3, si. của √thā</i>),	(anh ấy) đã đứng, đã ở

Verbs (cont.)	
vitakkayati (<i>vi + √takk</i>),	thinks, considers, reflects
vihāsiṃ (<i>aorist 1st pers. sing, of viharati</i>)	I dwelt
otarati (<i>ava + √tar</i>),	descends, goes down, <i>pp. otiṇṇa</i> , beset with, gone down
pasīdati (<i>pa + √sad</i>),	is pleased with. <i>pp. pasanna</i>
sīti-bhavati (<i>sīti + √bhū</i>),	becomes cool. <i>pp. sīti-bhūta</i>
paṭīsamvedeti (<i>pati + saṃ + √vid</i>),	feels, experiences
paṭipajjati (<i>pati + √pad</i>),	manages, gets into, follows, practices. <i>pp. paṭipanna</i>
viviccati (<i>vi + √vic</i>),	is separated, is secluded. <i>ger. vivicca</i>
sunidheti (<i>su + ni + √dhā</i>),	well buries. <i>pp. sunihita</i>
sannipātāpeti (<i>Causative fr. sannipatati</i>),	causes to gather together
sampavāreti (<i>saṃ + pa + √var</i>),	gives more and more, satisfies, satiates, fulfils (<i>lit. causes to refuse</i>)
samādahati (<i>saṃ + ā + √dhā</i>),	puts together, composes the mind, concentrates, kindles (of fire). <i>pp. samāhita</i>
anuyuñjati (<i>anu + √yuj</i>)	is engaged in, gives oneself up to, engages in, indulges. <i>pp. anuyutta</i>
upasampajjati (<i>upa + saṃ + √pad</i>),	attains, reaches, enters on, becomes fully ordained. <i>pp. upasampanna, ger. upasampajja</i>
āhariyatu (<i>Optat. pass, 3rd pers. sing. fr. ā + √har</i>),	may be taken, may be brought
vīmaṃseti (<i>des. fr. √man</i>),	thinks over, investigates, considers
paṭippassambhati (<i>pati + pa + √sambh</i>),	subsides, is allayed, is calmed. <i>pp. paṭippassaddha</i>

Indeclinables		
hi , certainly, indeed	kho , indeed, surely	sayam , oneself
aciraṃ , before long, not long; soon	bho , O friends, Look here!	
sāyam , in the evening	atha kho , then, thereupon	

Some Phrases
tena kho pana samayena , at that time, on the same occasion
cārikaṃ pakkāmi , he set out for a long journey
vihārena vihāraṃ , from monastery to monastery
pariveṇena pariveṇaṃ , from cell to cell

Động từ (tiếp.)	
vitakkayati (<i>vi + √takk</i>), suy nghĩ, xem xét, suy niệm	
vihāsiṃ (<i>qk. 1. si, của viharati</i>) (tôi) đã ở	
otarati (<i>ava + √tar</i>), đi xuống, <i>qkpt. otinṇa</i> , vây quanh, đã được đi xuống	
pasīdati (<i>pa + √sad</i>), hài lòng, vừa lòng. <i>qkpt. pasanna</i>	
sīti-bhavati (<i>sīti + √bhū</i>), trở nên nguội lạnh. <i>qkpt. sīti-bhūta</i>	
paṭisamvedeti (<i>pati + saṃ + √vid</i>), cảm thọ, kinh nghiệm	
paṭipajjati (<i>pati + √pad</i>), cai quản, đi theo, hành theo. <i>qkpt. paṭipanna</i>	
viviccati (<i>vi + √vic</i>), được tách rời, ẩn dật. <i>dđt. vivicca</i>	
sunidheti (<i>su + ni + √dhā</i>), khéo chôn cất. <i>qkpt. sunihita</i>	
sannipātāpeti (<i>skh. từ sannipatati</i>), khiến phải / bảo vâng tập / tu hội	
sampavāreti (<i>saṃ + pa + √var</i>), cúng nhiều hơn, hài lòng, làm cho thỏa mãn, no đủ, đầy đủ (<i>ngđ. khiến phải từ chối</i>)	
samādahati (<i>saṃ + ā + √dhā</i>), để chung lại, gom lại, gom tâm, định tâm, nhóm (lửa). <i>qkpt. samāhita</i>	
anuyuñjati (<i>anu + √yuj</i>) bắt tay vào, dẫn thân vào, tham gia vào. <i>đắm say. qkpt. anuyutta</i>	
upasampajjati (<i>upa + saṃ + √pad</i>), chứng đắc, đạt được, bước vào, thọ cụ túc giới. <i>qkpt. upasampanna, dđt. upasampajja</i>	
āhariyatu (<i>mm. bị động, ngôi 3, si. từ. ā + √har</i>), có thể đã bị lấy đi, có thể đã bị mang đi	
vīmaṃseti (<i>đt.mm. từ √man</i>), suy nghĩ kỹ, thẩm sát, suy đạt, xem xét	
paṭippassambhati (<i>pati + pa + √sambh</i>), lắng xuống, dịu đi, an tịnh. <i>qkpt. paṭippassaddha</i>	

Bất biến từ		
hi , chắc chắn, thật vậy	kho , thật vậy	sayam , tự mình
aciraṃ , không bao lâu, không lâu, sớm	bho , này bạn! hãy nhìn đây!	
sāyam , vào buổi tối, vào buổi chiều	atha kho , rồi, sau đó	

Vài nhóm từ
tena kho pana samayena , lúc bấy giờ, bây giờ vào lúc đó
cārikaṃ pakkāmi , vị ấy đã lên đường du hành
vihārena vihāraṃ , từ tịnh xá này sang tịnh xá khác
pariveṇena pariveṇaṃ , từ cốc này sang cốc khác

Some compounded forms
saṃvegappatta (<i>saṃvegam patto</i>)
mitta-dhamma (<i>mittassa dhamma</i>), friendship
pacceka-bodhi-ñāṇa, realization of a Pacceka-buddha
vissajjetukāma (<i>vissajjetum kāmeti</i>), wish to send off
pīta-bhāva (<i>pītassa-bhāvo</i>), the fact that it was drunk up
abhaya-dakkhiṇā (<i>abhayassa-dakkhiṇā</i>), gift of security
saṅghupaṭṭhāka (<i>saṅghassa upaṭṭhāka</i>), attendant to the community of monks
paṭiladdhañāṇa (<i>paṭiladdham ñāṇam yena so</i>) one who has attained to knowledge

Euphonic combinations
ito'va = ito eva
seyyo'ti = seyyo iti
nagaranti = nagaram iti
āhariyatū'ti = āhariyatu iti
tadubhayam = tam ubhayam
pāṇiyamādāya = pāṇiyam ādāya
aññassāṇattiyā = aññassa āṇattiyā (order, command, instruction)
dhammaññeva = dhammam eva = dhammam yeva
dhamma-vitakkaññeva = dhamma-vitakkam + eva
puñṇapekkhānā pāṇinaṃ = puñṇa-apekkhānaṃ pāṇinaṃ

EXERCISE 35

Translate into English:

1. Eso nidhi sunhito, ajeyyo anugāmiko. *Kh 7*
2. So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammam deseti. *Ud 7*
3. Itthannāmā bhante bhikkhuṇi ābādhinī dukkhitā bāḷhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati. *A II 145*
4. Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgi unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā. *A II 26*
5. Tena kho pana समयena āyasmato Raṭṭhapālassa nāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti. *M II 62*
6. Tena kho pana समयena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti. *M I 456*
7. Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi. *S I 209*

Vài từ ghép (hợp từ)
saṃvegappatta (<i>saṃvegam patto</i>)
mitta-dhamma (<i>mittassa dhamma</i>), tình bạn, pháp hữu, pháp lữ
pacceka-bodhi-ñāṇa , trí tuệ của Phật Độc Giác
vissajjetukāma (<i>vissajjetum kāmeti</i>), muốn gọi đi
pīta-bhāva (<i>pītassa-bhāvo</i>), trạng thái uống say, đã uống say
abhaya-dakkhiṇā (<i>abhayassa-dakkhiṇā</i>), vô úy thí
saṅghupaṭṭhāka (<i>saṅghassa upaṭṭhāka</i>), người thân cận / cận sự của chư Tăng
paṭiladdhañāṇa (<i>paṭiladdham ñāṇam yena so</i>) người đã chứng đắc trí tuệ, việc đã được thành tựu trí tuệ

Sự kết hợp âm
ito'va = ito eva
seyyo'ti = seyyo iti
nagaranti = nagaram iti
āhariyatū'ti = āhariyatu iti
tadubhayam = tam ubhayam
pāṇiyamādāya = pāṇiyam ādāya
aññassāṇattiyā = aññassa āṇattiyā (ra lệnh, mệnh lệnh, sự dẫn dắt)
dhammaññeva = dhammam eva = dhammam yeva
dhamma-vitakkaññeva = dhamma-vitakkam + eva
puññapekkhānā pāṇinaṃ = puñña-apekkhānam pāṇinaṃ

BÀI TẬP 35

Dịch sang tiếng Việt:

1. **Eso nidhi sunhito, ajeyyo anugāmiko.** *Kh 7*
2. **So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammam deseti.** *Ud 7*
3. **Itthannāmā bhante bhikkhuṇī ābādhinī dukkhitā bāḥhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati.** *A II 145*
4. **Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā.** *A II 26*
5. **Tena kho pana समयena āyasmato Raṭṭhapālassa nāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti.** *M II 62*
6. **Tena kho pana समयena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti.** *M I 456*
7. **Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi.** *S I 209*

8. Taṃ rāga-pāsenā āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānāyissāmi. *SI 124*
9. Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvātā. *SI 141*
10. Eso hi te brāhmaṇi brahmadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posi te so'dha piṇḍāya gharaṃ pavittḥo. *SI 141*
11. Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattasetaṃ adhivacanaṃ. *MI 146*
12. Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālīke ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇitena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi. *MI 353*
13. Yajamānaṃ manussaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅge dinnāṃ mahapphalaṃ. *SI 233*
14. Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihāraṇaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī. *MI 357*
15. Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navāṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti. *MI 353*
16. Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekacca-sassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññapenti. *DI 17*
17. So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsiṃ. *MI 247*
18. Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo'mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyaṃ paññāyethā'ti. *MI 192*
19. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissati'ti. *MI 428*
20. Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ. *MI 502*

8. Taṃ rāga-pāsenā āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi. *SI 124*
9. Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvātā. *SI 141*
10. Eso hi te brāhmaṇi brahmadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ pavittṭho. *SI 141*
11. Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattasettaṃ adhivacanaṃ. *MI 146*
12. Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālīke ca bhikkhū sannipātāpetvā pañītena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi. *MI 353*
13. Yajamānaṃ manussaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅge dinnāṃ mahapphalaṃ. *SI 233*
14. Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihāraṇaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī. *MI 357*
15. Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navāṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti. *MI 353*
16. Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekaccasassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññapenti. *DI 17*
17. So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsim. *MI 247*
18. Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo'mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyaṃ paññāyethā'ti. *MI 192*
19. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissati'ti. *MI 428*
20. Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ. *M 1 502*

21. Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātta-paritāpanānuyogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītībhūto sukha-paṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati? *MI 412 [nāttaparitāpanānuyogamanuyutto [na + atta + paritāpana + anuyogaṃ + anuyutta]: adj. not devoted to the practice of harming oneself.*
22. Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya ‘dhammānudhamma-paṭipanno’yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno. *Iti 81*
23. Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayamaṃ araṇṇā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, ‘atthi nu kho me kāya-dvārādīhi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmi’ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā paṭiladhañāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi. *A IV 114*
24. Atha naṃ Mahāsatto ‘kiṃ pana tvamaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā’ti pucchitvā tena tasmim kārāṇe ārocite, ‘kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantaṃ seyyo udāhu nagaraṃ’ti vīmaṃsanto ‘mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷo paṭippassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantaṃ seyyo’ti sannīṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ ‘amhe kājenādāya raṇṇo santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessati’ti āha. *JA IV 427*
25. Tena kho pana samayena Bārāṇasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā āramaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā bhikkhū pucchati, ‘ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?’ti. *Vin I 216*

21. Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātta-paritāpanānuyogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītībhūto sukha-paṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati? *MI 412 [nāttaparitāpanānuyogamanuyutto [na + atta + paritāpana + anuyogaṃ + anuyutta]: tt. việc không chuyên tâm làm khổ mình.*
22. Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya ‘dhammānudhamma-paṭipanno’yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno. *Iti 81*
23. Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayamaṃ araṇṇā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, ‘atthi nu kho me kāya-dvārādīhi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayam taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmi’ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā paṭiladhañāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi. *A IV 114*
24. Atha naṃ Mahāsatto ‘kiṃ pana tvamaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā’ti pucchitvā tena tasmim kāraṇe ārocite, ‘kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantaṃ seyyo udāhu nagaraṃ’ti vīmaṃsanto ‘mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷo paṭippassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantaṃ seyyo’ti sannīṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ ‘amhe kājenādāya raṇṇo santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessati’ti āha. *JA IV 427*
25. Tena kho pana samayena Bārāṇasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā bhikkhū pucchati, ‘ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?’ti. *Vin I 216*

LESSON 36

Syntax

214.

- (a) A sentence consists of two parts: subject and predicate. The subject may be a noun, an adjective, a participle (declinable), or even an indeclinable particle. There must be concordance between subject and predicate. The subject is always expressed by Nominative Case. The verb in the predicate must always agree with the subject in number and person:
- **So gacchati** (he goes),
 - **Te gacchanti** (they go),
 - **Ahaṃ gacchāmi** (I go),
 - **Mayaṃ gacchāma** (we go).
- (b) If the predicate is an adjective or declinable participle, it must agree with the subject in number, gender and case:
- **So Bhagavā asamo** (the Lord is peerless),
 - **Buddho loke uppanno**
(the Buddha has appeared on the earth).

215. Nominative Case:

- (a) The Nominative case is used just to express the stem (or the crude form of a noun):
- **Buddho** (the stem *Buddha*).
- The Nominative is used to express the subject as mentioned in the foregoing explanation No. **214**.
- (b) Vocative Case is used only in addressing somebody:
- **Bhikkhave** (O Monks).

216. Accusative Case:

- (a) The Accusative Case is used to express the direct object of a verb or of a participle in active voice:
- **Buddho dhammaṃ desesi, Buddho dhammaṃ desitavā** (the Buddha expounded the Dhamma).
- (b) The Accusative Case expresses even the goal of motion:
- **Puriso gāmaṃ gato** (the man has gone to the village).
- (c) The Accusative Case expresses the duration of time and the extension of space:
- **Satta me vassāni lohita-kumbhiyaṃ vutthāni**
(I lived seven years in a vessel of blood [womb]). *Ud 17*
 - **Ābhā yojanaṃ phuṭā ahoṣi** (the light had spread about a league). *D II 175*

BÀI HỌC 36

Cú Pháp

214.

- (a) Một câu bao gồm hai phần: chủ ngữ và vị ngữ. Chủ ngữ có thể là một danh từ, một tính từ, một phân từ (bất biến từ), hay thậm chí là một mạo từ bất biến. Phải có sự phù hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ. Chủ ngữ luôn được thể hiện bằng Chủ Cách. Động từ ở vị ngữ phải luôn hòa hợp với chủ ngữ về số và ngôi:
- **So gacchati** (anh ấy đi, vị ấy đi),
 - **Te gacchanti** (họ đi),
 - **Ahaṃ gacchāmi** (tôi đi),
 - **Mayaṃ gacchāma** (chúng tôi đi).
- (b) Nếu vị ngữ là một tính từ, hay phân từ bất biến, thì nó phải hòa hợp với chủ ngữ về số, giới và cách:
- **So Bhagavā asamo** (Đức Thế Tôn là bậc Vô Song ấy),
 - **Buddho loke uppanno**
(Đức Phật đã được xuất hiện trên thế gian).

215. Chủ Cách:

- (a) Chủ Cách được sử dụng chỉ để diễn tả căn từ^{thân từ} (hoặc dạng thô của danh từ):
- **Buddho** (căn từ *Buddha*).
- Danh từ được dùng để diễn tả chủ ngữ như đã đề cập trong phần giải thích trước đó, Số **214**.
- (b) Hô Cách chỉ được sử dụng khi xưng hô với ai đó:
- **Bhikkhave** (Này chư tỳ khuru).

216. Đối Cách:

- (a) Đối Cách được sử dụng để diễn tả vị ngữ trực tiếp của động từ, hay phân từ trong thể chủ động:
- **Buddho dhammaṃ desesi, Buddho dhammaṃ desitavā** (Đức Phật đã thuyết Pháp).
- (b) Đối Cách diễn tả ngay cả mục đích của sự chuyển động:
- **Puriso gāmaṃ gato** (người đàn ông đã được đi đến làng).
- (c) Đối Cách diễn tả khoảng thời gian, và sự mở rộng của không gian:
- **Satta me vassāni lohita-kumbhiyaṃ vutthāni**
(Tôi đã sống 7 năm trong bình máu [cái bầu]). *Ud 17*
 - **Ābhā yojanaṃ puṭṭā ahoṣi** (ánh sáng đã được lan rộng 1 do tuần). *D II 175*

- (d) The verbs '**seti**' (lies down), '**tiṭṭhati**' (stands), '**vasati**' (dwells), '**sīdati**' (sinks) and the like compounded with the prefixes **adhi**, **anu**, **ā** and **upa** govern Accusative Case.
- **Pāpaṇiko kammantaṃ adhiṭṭhāti**
(the shopkeeper attends to [his] work),
 - **Mañcaṃ abhinisīdati** (he sits down on a bed). *Vin IV 46*
 - **Gharaṃ āvasanto** (dwelling in a house). *S I 42*
 - **Saggaṃ lokaṃ upapajjati**
(he is reborn into the heaven world), *A I 9*
- (e) The prefixes '**adhi**' and '**pati**' stand as prepositions governing Accusative Case.
- (f) The Indeclinables **anto**, **tiro**, **abhito**, **parito**, **samantā**, **dhī**, **vinā**, **antarā**, **uddissa**, **upanidhāya**, **paṭicca**, **āgamma**, **ārabbha** and the like govern Accusative Case:
- **Anto gāmaṃ** (inside the village). *D II 273*
 - **tiro pabbataṃ** (across the mountain). *A II 290*
 - **uyyāna-bhūmiṃ abhito** (by the grove). *V V 59;*
 - **Parito gāmaṃ** (around the village). *Kacc;*
 - **Samantā Vesāliṃ** (round about Vesālī), *D II 98;*
 - **Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ** (shame on him who kills a Brahman!) **vinā**. See LESSON 14, No. **52.**;
 - **Antarā ca Nālandaṃ antarā ca Rājagahaṃ**
(between¹ Nālandā và Rājagaha) *D I 1*
 - **Bhagavantaṃ uddissa** (on account of the Lord) *M III*
 - **Himavantaṃ pabbata-rājaṃ upanidhāya**
(compared with the Himalayas the lord of mountains) *M III 177*
 - **Na ca Pūraṇaṃ Kassapaṃ sāvakaṃ upanissāya viharanti** (and the disciples do not live in dependence on / nearby Pūraṇa Kassapa) *M II 3*
 - **Pāsāṇa-piṭṭhiṃ nissāya** (on the top of a rock) *J I 167*
 - **Sāvattiṃ nissāya** (near Sāvatti),
 - **Rājānaṃ nissāya** (depending on the king) *J I 140*
 - **Anukampaṃ upādāya** (out of pity) *D I 204*
 - **Kālaṃ ca samayaṃ ca upādāya** (according to time and convenience) *D I 205*
 - **Manussalokaṃ upādāya** (compared with the world of men) *PVA 268*
 - **Cakkhuṃ ca paṭicca rūpe ca** (because of eye and the visible objects) *M I 259*
 - **Kimāgamma kim ārabbha** (depending on what) *D I 13*

¹ Note that when the nouns are given expressing both the places the word '**antarā**' precedes each word.

- (d) Các động từ như **'seti'** (nằm xuống), **'tiṭṭhati'** (đứng), **vasati** (ở), **sidati** (chìm), v.v... được ghép với các tiền tố **adhi, anu, ā** và **upa** được dùng với Đối Cách.
- **Pāpaṇiko kammantaṃ adhiṭṭhāti**
(người chủ cửa hiệu quyết định mọi công việc),
 - **Mañcaṃ abhinisīdati** (anh ấy ngồi trên giường). *Vin IV 46*
 - **Gharaṃ āvasanto** (việc đang sống trong nhà). *SI 42*
 - **Saggaṃ lokam upapajjati**
(anh ấy sanh lên cõi trời), *A I 9*
- (e) Tiền tố **'adhi'** và **'pati'** đứng như giới từ, được dùng với Đối Cách.
- (f) Bất biến từ **anto, tiro, abhito, parito, samantā, dhī, vinā, antarā, uddissa, upanidhāya, paṭicca, āgamma, ārabha**, v.v... được dùng với Đối Cách:
- **Anto gāmaṃ** (trong ngôi làng). *D II 273*
 - **tiro pabbataṃ** (xuyên qua ngọn núi). *A II 290*
 - **uyyāna-bhūmiṃ abhito** (quanh quần trong công viên). *VV 59*;
 - **Parito gāmaṃ** (xung quanh ngôi làng). *Kacc.*;
 - **Samantā Vesāliṃ** (khắp thành Vesālī), *D II 98*;
 - **Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ** (xấu hổ thay cho kẻ giết hại vị Bà-la-môn!) **vinā**. Xem BÀI HỌC 14, Số **52**;
 - **Antarā ca Nālandaṃ antarā ca Rājagahaṃ**
(giữa¹ thành Nālandā và thành Rājagaha) *D I 1*
 - **Bhagavantaṃ uddissa** (về/liên hệ đến Đức Thế Tôn) *M III*
 - **Himavantaṃ pabbata-rājamaṃ upanidhāya**
(so sánh với chúa tể của các ngọn núi Himalaya) *M III 177*
 - **Na ca Pūraṇaṃ Kassapaṃ sāvakaṃ upanissāya viharanti** (và các đệ tử không sống gần / dựa vào Pūraṇa Kassapa) *M II 3*
 - **Pāsāṇa-piṭṭhiṃ nissāya** (trên đỉnh của hòn đá) *J I 167*
 - **Sāvattiṃ nissāya** (gần thành Sāvatti),
 - **Rājānaṃ nissāya** (tùy thuộc vào đức vua) *J I 140*
 - **Anukampaṃ upādāya** (vì lòng thương tưởng) *D I 204*
 - **Kālaṃ ca samayaṃ ca upādāya** (theo thời gian và điều kiện^{trạng}) *D I 205*
 - **Manussalokaṃ upādāya** (so với cõi người / cõi nhân loại) *PVA 268*
 - **Cakkhuṃ ca paṭicca rūpe ca** (do / bởi vì mắt^{nhân căn} và cảnh sắc) *M I 259*
 - **Kimāgamma kim ārabha** (dựa vào / nhờ vào cái gì) *D I 13*

¹ Lưu ý rằng khi danh từ được đưa ra để diễn tả cả hai nơi thì từ **'antarā'** đứng trước mỗi từ đó (danh từ riêng chỉ nơi chốn).

(g) The verbs '**agghati**, **arahati**' and '**paṭibhāti**' govern Accusative Case:

- **Kalaṃ nāgghati soḷasiṃ**

(it is not worth a 16th part). *It 19*

- **Na so kāśavaṃ arahati**

(he does not deserve a monk's robe). *Dh 9*

- **Paṭibhāti maṃ Bhagavā**

(it is revealed to me, Lord). *SI 189*

◆ The Dative singular of nouns '**dassana**' and '**yācana**' govern Accusative Case:

- **Bhagavantaṃ dassanāya** (for seeing the Lord). *Ud 1*

- **Akālo dāni Tathāgataṃ yācanāya** (it is not the time for asking the Tathāgata). *D II 115*

(h) The Accusative singular of the substantives of the Neuter gender is used as adverbs:

- **Sukhaṃ supati** (he sleeps happily). *A IV 150*

- **Caranti visame samaṃ** (they walk on the uneven; they walk evenly over the uneven). *SI 4*

Cognate object:

There are two kinds of Cognate objects, one formed from the same root with the verb and the other formed from another verb but having the same meaning:

- **Idaṃ pure cittaṃ acāri cārikaṃ** (this mind went formerly wandering about). *Dh 326*

- **Gahapati jaṅghā-vihāraṃ anucaṅkamamāno** (the householder pacing up and down and roaming about on foot). *MI 359*

◆ Some verbs take two Accusatives. See LESSON 31, No. **167**.

217. Instrumental Case:

(a) Instrumental Case expresses the instrument with which or by means of which an action is performed:

- **Cakkhunā rūpaṃ disvā**

(seeing a visible form with the eye). *DI 89*

- **Yānena gantvā** (having gone by means of a vehicle). *DI 89*

◆ The agent of an action expressed in passive construction is put in Instrumental Case:

- **Vuttaṃ hetamaṃ Bhagavatā**

(this has been said by the Lord). *It 1*

(g) Các động từ '**agghati, arahati**', và '**paṭibhāti**' được dùng với Đối Cách:

- **Kalam nāgghati soḷasim**
(không xứng đáng 1 phần 16). *It 19*
- **Na so kāsavam arahati**
(vị ấy không xứng đáng với y cà-sa). *Dh 9*
- **Paṭibhāti mam Bhagavā**
(Bạch Đức Thế Tôn, nó hiển lộ nơi con). *SI 189*

◆ Các danh từ Chỉ Định Cách, số ít: '**dassana**' và '**yācana**' được dùng với Đối Cách:

- **Bhagavantam dassanāya** (về việc nhìn thấy Đức Thế Tôn). *Ud 1*
- **Akālo dāni Tathāgatam yācanāya** (giờ không phải thời để hỏi Đức Như Lai). *D II 115*

(h) Đối Cách, số ít của các danh từ Trung tánh được sử dụng như trạng từ:

- **Sukham supati** (vị ấy ngủ một cách hạnh phúc). *A IV 150*
- **Caranti visame samam** (họ bước đều đặn / một cách thẳng băng trên [con đường] gập ghềnh). *SI 4*

Vị ngữ cùng gốc:

Có hai dạng vị ngữ cùng gốc, một dạng được hình thành cùng gốc với động từ, và loại khác được hình thành từ một động từ khác nhưng có cùng nghĩa:

- **Idam pure cittam acāri cārikam** (trước đây, tâm này đã buông lung / chạy lung tung). *Dh 326*
- **Gahapati jaṅghā-vihāram anucaṅkamamāno** (vị gia chủ là người đang đi lên, đi xuống, và bách bộ). *MI 359*

◆ Vài động từ sử dụng hai Đối Cách. See BÀI HỌC 31, Số **167**.

217. Sử Dụng Cách:

(a) Sử Dụng Cách diễn tả về công cụ đó bằng / do / nhờ / với mà một hành động được thực hiện:

- **Cakkhunā rūpaṃ disvā**
(sau khi nhìn thấy sắc bằng mắt). *D I 89*
- **Yānena gantvā** (sau khi đi đến bằng xe). *D I 89*

◆ Tác nhân của một hành động được diễn tả trong cấu trúc bị động được đặt trong Sử Dụng Cách:

- **Vuttam hetam Bhagavatā**
(thật vậy, điều này đã được nói bởi Đức Thế Tôn). *It 1*

- (b) Indeclinable particles '*saha, saddhiṃ, vinā, aññatra*' and the adjectives '*sama, sadisa*' and the like govern Instrumental Case.
- **Bhikkhu-saṅghena saddhiṃ**
(together with the company of monks). *D I 1*
 - **Isidāsiyā saha na vacchaṃ**
(I will not live with Isidāsi). *Th II 414*
 - **Vinā daḍḍena** (without a stick) *Vin II 132*
 - **Aññatra Tathāgatenā** (without the Perfect One). *Dh. A III 80*
 - **Rāgena samo aggi nāma natthi**
(there is no fire like lust). *DhA III 261*
- (c) The words that express defects in limbs govern Instrumental Case:
- **Akkhinā kāṇo** (blind of one eye). *Kacc. 339*
 - **Pādena khañjo** (lame of one foot). *Pug.A 227*
- (d) The family name governs the Instrumental Case:
- **Bhagavā, mārisa khattiyo jātiyā...gottena Gotamo** (the Lord, dear sir, is a Warrior by caste and Gotama by family). *D III 51*
- (e) The direction in which something exists is also expressed by Instrumental Case:
- **Uttarena Kapivanto** (the city Kapivanta is situated in the north). *D II 201*
 - **Yena Uttarakurū rammā** (where lies the beautiful Uttara-Kuru). *D II 199*
- (f) The words expressing the direction is put in Instrumental Case followed by a noun in Accusative Case:
- **Uttarena Setavyaṃ** (to the north of Setavya). *D II 316*
- (g) The vehicle one goes by is expressed in Instrumental Case:
- **Yānena gantvā** (having travelled by chariot). *D I 39*
- (h) The words *aṭṭiyati, harāyati, jigucchati* and the like are used with the nouns in Instrumental Case:
- **Iddhi-pāṭihāriyena aṭṭiyāmi harāyami jigucchāmi** (I loathe, abhor and am ashamed of the wonder of manifestation). *D I 214*
- (i) The time during which something happens is expressed by Instrumental Case:
- **Tena samayena Buddho Bhagavā Nerañjarāyaṃ viharati...** (during that time the Lord Buddha was staying nearby the river Nerañjarā). *Vin I 1*

- (b) Các mạo từ bất biến '**saha, saddhim, vinā, aññatra**', và các tính từ '**sama, sadisa**', v.v... được dùng với Sử Dụng Cách.
- **Bhikkhu-saṅghena saddhim**
(cùng với chư tỳ khuru Tăng). *D I 1*
 - **Isidāsiyā saha na vacchaṃ**
(Tôi sẽ không sống với Isidāsi). *Th II 414*
 - **Vinā daḍḍena** (không bằng gậy) *Vin II 132*
 - **Aññatra Tathāgatenā** (ngoại trừ Đức Như Lai). *Dh. A III 80*
 - **Rāgena samo aggi nāma natthi**
(không có lửa [nào^{añño}] như tham dực). *DhA III 261*
- (c) Những từ diễn tả sự khiếm khuyết của các bộ phận cơ thể thì được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Akkhinā kāṇo** (mù một mắt; người bị mù một mắt). *Kacc. 339*
 - **Pādena khañjo** (què một chân; người bị què một chân). *Pug. A 227*
- (d) Dòng tộc hay gia đình được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Bhagavā, mārisa khattiyo jātiyā...gottena Gotamo**
(Bạch Đức Thế Tôn, thừa ngài, đức Gotama là dòng Sát-đế-ly bởi sanh chủng và dòng tộc). *D III 51*
- (e) Phương hướng của một địa danh nào đó cũng được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Uttarena Kapivanto** (thành Kapilavanta ở phía Bắc). *D II 201*
 - **Yena Uttarakurū rammā** (Uttara-Kuru xinh đẹp nằm ở đâu; nơi nào có Uttara-Kuru xinh đẹp). *D II 199*
- (f) Các từ diễn tả phương hướng được dùng với Sử Dụng Cách, theo sau là một danh từ ở Đối Cách:
- **Uttarena Setavyaṃ** (về phía Bắc của Setavya). *D II 316*
- (g) Phương tiện xe cộ đi lại được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Yānena gantvā** (sau khi đi đến bằng xe). *D I 39*
- (h) Các từ như **aṭṭiyati, harāyati, jigucchati**, v.v.. được sử dụng với các danh từ ở Sử Dụng Cách:
- **Iddhi-pāṭihāriyena aṭṭiyāmi harāyami jigucchāmi** (Tôi chán ghét, xấu hổ, và ghê tởm về^(bởi) sự thị hiện thần thông). *D I 214*
- (i) Trong suốt thời gian, mà cái gì xảy ra, thì được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Tena samayena Buddho Bhagavā Nerañjarāyaṃ viharati...** (Lúc bấy giờ, Đức Phật Thế Tôn trú tại gần sông Nerañjarā). *Vin I 1*

- (j) To express the 'proper time' the Instrumental Case is used:
- **Kālena Dhamma-savaṇaṃ**
(Listening to the Dhamma at the proper time). *Kh 3*
- (k) The words that express priority is put in Instrumental Case:
- **Māseṇa pubbe** (a month before). *Kaccāyana*
- (l) The word 'attho' governs Instrumental Case:
- **Puññena attho mayhaṃ na vijjati**
(I do not want merit). *Sn 431*
- (m) The Instrumental singular of 'attan' is used in the sense of Nominative:
- **Attanā'va attānaṃ sammannati.**
(he chooses himself). *Vin I.*
- (n) The particular attribute, state, condition or a thing with which one is equipped is put in Instrumental Case:
- **Paribbājakaṃ tidaṇḍena addakkhi** (he saw the wandering ascetic equipped with a tripod). *Kaccāyana*
- (o) The seed that is sown is expressed by Instrumental Case:
- **Tilehi vapati** (he sows sesame). *Kaccāyana*
- (p) "At what price" is expressed by Instrumental Case:
- **Satena kīto dāso** (a slave bought for a hundred pieces). *JA I 64*
- (q) The agent of the action expressed by the particles **sakkā**, **labbhā** and the like is expressed by the Instrumental Case:
- **Na hi sakkā supantena koci attho pāpuṇitum** (a sleepy man is not capable of attaining any sort of success). *Sn A 338*
- **Na labbhā tayā pabbajitum** (you cannot enter the Order of monks), *JA I 64*

218. The Dative Case:

- (a) The Dative Case expresses the person or thing to whom some thing is given, some thing is due and for whom some thing is done. E.g.
- **Āgantukassa dānaṃ deti**
(he gives gift [food] to a guest), *A III 41*
- (b) The verbs '**silāghate, hanute, sapati, kujjhati, dubbhati, aparajjhati, paṭissuṇāti, āroceti, paṭivedayati**' and the words '**alam, namo, sotthi**' and '**svāgatam**' govern the Dative Case:
- **Buddhassa silāghate** (he praises the Buddha). *Kacc. 327*
- **Hanute mayhaṃ eva** (he hides from me). *Kacc. 327*
- **Mayhaṃ sapate** (he reviles me). *Kacc. 330*

- (j) Để diễn tả 'hợp thời' thì Sử Dụng Cách được sử dụng:
- **Kālena Dhamma-savanam** (đúng thời nghe Pháp)
(Việc lắng nghe Pháp vào lúc hợp thời). *Kh 3*
- (k) Những từ diễn tả 'sự ưu tiên' thì được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Māsena pubbe** (một tháng trước). *Kaccāyana*
- (l) Từ '**attho**' được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Puññena attho mayham na vijjati**
(Tôi không muốn công đức). *Sn 431*
- (m) Sử Dụng Cách, số ít của '**attan**' được sử dụng theo nghĩa của Chủ Cách:
- **Attanā'va attānam sammannati**.
(Anh ấy tự mình lựa chọn). *Vin I*.
- (n) Thuộc tính, trạng thái, điều kiện hoặc vật cụ thể mà người ta trang bị thì được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Paribbājakam tidaṇḍena addakki** (vị ấy đã thấy vị du sĩ dùng cái giá ba chân). *Kaccāyana*
- (o) Hạt giống được gieo trồng thì được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Tilehi vapati** (anh ấy gieo các hạt cải). *Kaccāyana*
- (p) 'Ở mức giá nào' được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Satena kito dāso** (người nô tỳ đã được mua bằng 100 đồng^{tiền} vàng). *JA I 64*
- (q) Tác nhân của hành động đó được diễn tả bằng các mạo từ **sakkā, labbhā**, v.v... được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Na hi sakkā supantena koci attho pāpuṇiṭum**
(người buồn ngủ không có thể đạt được bất kỳ lợi ích nào; với người buồn ngủ thì không thể ...). *Sn A 338*
- **Na labbhā tayā pabbajitum** (bạn không thể gia nhập Tăng chúng; bạn không được xuất gia), *JA I 64*

218. Chỉ Định Cách:

- (a) Chỉ Định Cách diễn tả người, hay vật cho đến ai cái gì đó, một vật nào đó đến hạn kỳ, và việc nào đó được thực hiện cho ai. Ví dụ.
- **Āgantukassa dānam deti**
(anh ấy bố thí vật thí đến người khách), *A III 41*
- (b) Các động từ: '**silāghate, hanute, sapati, kujjhati, dubbhati, aparajjhati, paṭissuṇāti, āroceti, paṭivedayati**', và các từ '**alam, namo, sotthi**', và '**svāgatam**' được dùng với Chỉ Định Cách:
- **Buddhassa silāghate** (vị ấy tán thán Đức Phật). *Kacc. 327*
- **Hanute mayham eva** (anh ấy chỉ giấu tôi). *Kacc. 327*
- **Mayham sapate** (anh ấy chửi rửa tôi). *Kacc. 330*

- **Mā ca kujjhittha kujjhatam** (rage ye not against them that rage). *S II 240*
 - **Rājā Ajātasattu adubbhantassa dubbhati** (king Ajātasattu is hostile to him who is not hostile). *S I 85*
 - **Kim pana te Ambaṭṭha Sakyā aparajjhum** (What, Ambaṭṭha, have Sakyas offended you)? *D I 91*
 - **Bhikkhū Bhagavato paccassom** (the monks answered the Lord in assent). *M I 1*
 - **Bhagavato kālam ārocesi** (he announced the time to the Lord).
 - **Paṭivedayāmi kho te mahārāja**
(I make known to you, great king). *S I 101*
 - **Alam antarāyāya** (*for certain an obstacle*)
(it is strong enough to be an obstacle). *M I 130*
 - **Alam te vippaṭisārāya**
(you have need for remorse). *Vin II 250*
 - **Namo tassa Bhagavato** (May my adoration be to the Lord)!
 - **Sotthi bhavissati rañño** (the king will go safe). *D I 96*
 - **Svāgataṃ bhante Bhagavato**
(welcome to the Lord, revered sir). *D I 179*
- (c) The indirect object is put in the Dative Case.
- **Kulaputtassa Bhagavā ānupubbī-katham kathesi** (the Lord talked the progressive talk to the young gentleman).
- ◆ The verbs that express the feeling of pleasure, anger or jealousy govern Dative Case.

219. Ablative Case:

- (a) The Ablative Case answers the question "from where or from what?" It denotes separating point (the point of separation):
- **So Suppārakā pakkāmi**
(he departed from Suppāraka). *Ud 17*
 - **So agāasmā anagāriyam pabbaji**
(he went forth from home to homelessness).
 - **Kacchehi sedā muccanti**
(sweat exudes from the armpits). *It 76*
 - **Avijjā-paccayā saṅkhārā**
(from or because of ignorance *saṅkhāras* arise).
- (b) The Ablative Case expresses the thing from which one is restrained and from whom one hides:
- **Sāno bhojanā vārenti sūkare**
(dogs drive off swine from their crib). *S I 176*
 - **Upajjhāyā antaradhāyati sisso** (the pupil plays truant from the preceptor). *Kaccāyana*.

- **Mā ca kujjhittha kujjhatam** (và các người dùng tức giận với con thịnh nộ đó). *S II 240*
 - **Rājā Ajātasattu adubbhantassa dubbhati** (vua Ajātasattu thù địch với người không thù địch). *S I 85*
 - **Kimpana te Ambaṭṭha Sakyā aparajjhum** (Này Ambaṭṭha, những người dòng Sakyā đã phạm đến ông)? *DI 91*
 - **Bhikkhū Bhagavato paccassosum** (chư tỳ khuru đã trả lời Đức Thế Tôn). *MI 1*
 - **Bhagavato kālam ārocesi** (vị ấy đã thông báo về thời gian đến Đức Thế Tôn).
 - **Paṭivedayāmi kho te mahārāja** (Tâu Đại Vương, tôi sẽ làm cho ngài sáng tỏ). *S I 101*
 - **Alam antarāyāya** (chắc chắn là một chướng ngại) (nó đủ mạnh để trở thành chướng ngại). *MI 130*
 - **Alam te vippaṭisārāya** (bạn cần phải ăn năn / hối lỗi). *Vin II 250*
 - **Namo tassa Bhagavato** (mong sự kính lễ của con đến Đức Thế Tôn đó!; con xin kính lễ đến Đức Thế Tôn đó!)
 - **Sotthi bhavissati rañño** (đức vua sẽ được an toàn). *DI 96*
 - **Svāgatam bhante Bhagavato** (Bạch ngài, kính quý đến Đức Thế Tôn). *DI 179*
- (c) Vị ngữ gián tiếp được dùng ở Chỉ Định Cách.
- **Kulaputtassa Bhagavā ānupubbī-katham kathesi** (Đức Thế Tôn đã nói về tuần tự thuyết cho / đến thiện nam tử).
- ◆ Các động từ diễn tả cảm giác vui sướng, tức giận, hay ganh tị đều được dùng ở Chỉ Định Cách.

219. Xuất Xứ Cách:

- (a) Xuất Xứ Cách trả lời câu hỏi “từ đâu, hay từ cái gì?” Nó chỉ rõ điểm tách rời (xuất phát điểm):
- **So Suppārakā pakkāmi** (vị ấy đã rời khỏi Suppāraka). *Ud 17*
 - **So agārasmā anagāriyaṃ pabbaji** (vị ấy đã xuất gia từ nhà đến không nhà; vị ấy đã xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình).
 - **Kacchehi sedā muccanti** (những mồ hôi rơi xuống từ các nách). *It 76*
 - **Avijjā-paccayā saṅkhārā** (do / từ vô minh, hành khởi sanh / có mặt).
- (b) Xuất Xứ Cách diễn tả việc ngăn cản khỏi cái gì đó, và việc trốn khỏi ai:
- **Sāno bhojanā vārenti sūkare** (những con chó đuổi các con heo ra khỏi máng heo). *SI 176*
 - **Upajjhāyā antaradhāyati sisso** (người học trò trốn khỏi thầy tế độ). *Kaccāyana*.

- (c) The Comparative adjective governs Ablative:
- **Silameva (sīlaṃ eva) sutā seyyo**
(good conduct is higher than learning). *JA III 194*
 - **Ayameva tato mahantataro kaṭaggaho** (this is the winning throw Greater than that). *M III 178*
- (d) The particles ‘**uddhaṃ** (upward), **adho** (below), **ārā**, **ārakā** (far), **oraṃ** (within), **vinā** (without), **yāva**, **ā** (as far as, up to), **purā** (before), **aññatra** (except), **paraṃ** (after)’ govern Ablative Case:
- **Uddhaṃ pāda-talā adho kesa-matthakā** (from the soles of the feet below upward to the crown of the head). *D II 203*
 - **Ārā te āsavakkhayā** (they are far from the destruction of passions). *DH 253*
 - **Ārakā saṅghamhā** (far from the Order). *Vin II 239*
 - **Oraṃ vassa-satā pi miyati**
(even within hundred years does one die). *Sn 804*
 - **Ā brahma-lokā** (as far as the Brahma-world). *Kuhn KS 23*
 - **Yāva brahma-lokā** (as far as the brahma-world; even unto brahma-world). *Vin I 12*
 - **Purā aruṇā** (before dawn). *Vin IV 17*
 - **Kiṃ aññatra adassanā**
(what else but from not seeing). *S I 29*
 - **Paraṃ maraṇā** (after death). *S I 94*
- (e) The verbs ‘**pabhavati**’, the particle ‘**saha**’ and the past participles ‘**sutaṃ**’ and ‘**paṭiggahitaṃ**’^{learned, received} govern Ablative Case:
- **Upadhi-nidānā pabhavanti dukkhā** (ills come to be because of Upadhis, ills arise from Upadhis). *Sn 364*
 - **Saha parinibbānā Bhagavato** (at the very moment of the passing away of the Lord). *D II 157*
 - **Saha vacanā ca pana Bhagavato** (as soon as the Lord told that; as soon as the Lord spoke; with this word of the Lord). *Ud 16*
 - **Sammukhā’va sutam sammukhā paṭiggahitaṃ samaṇassa Gotamassa** (From the recluse Gotama himself have I heard and accepted). *M III 207*
- (f) The Ablative form of ‘**sa-hattha**’ is used in place of its instrumental form:
- **Bhikkhusaṅghaṃ sahatthā santappesi** (he with his own hand, served and satisfied the monks). *M 1 353*

- (c) Tính từ So sánh được dùng với Xuất Xứ Cách:
- **Silameva (sīlaṃ eva) sutā seyyo**
(giới đức là cao hơn học thuật). *JA III 194*
 - **Ayameva tato mahantataro kaṭaggaho** (chiến thắng này lớn hơn cái trước đó). *M III 178*
- (d) Các mạo từ '**uddhaṃ** (lên trên), **adho** (phía dưới), **ārā**, **ārakā** (xa, còn lâu), **oraṃ** (bên trong), **vinā** (không), **yāva**, **ā** (xa như, cho đến), **purā** (trước), **aññatra** (ngoại trừ, cái khác), **paraṃ** (sau)' được dùng với Xuất Xứ Cách:
- **Uddhaṃ pāda-talā adho kesa-matthakā** (từ lòng bàn chân cho tới đỉnh đầu). *D II 203*
 - **Ārā te āsavakkhayā** (họ xa vời / còn lâu mới đoạn tận được lậu hoặc). *DH 253*
 - **Ārakā saṅghamhā** (xa rời Tăng già). *Vin II 239*
 - **Oraṃ vassa-satā pi miyati**
(trong vòng một trăm năm cũng phải có người chết). *Sn 804*
 - **Ā brahma-lokā** (xa như cõi Phạm Thiên). *Kuhn KS 23*
 - **Yāva brahma-lokā** (xa như / thậm chí cho đến cõi Phạm Thiên). *Vin I 12*
 - **Purā aruṇā** (trước bình minh / rạng đông). *Vin IV 17*
 - **Kiṃ aññatra adassanā**
(còn cái gì nữa ngoại trừ từ việc không nhìn thấy). *S I 29*
 - **Paraṃ maraṇā** (sau khi chết). *S I 94*
- (e) Động từ '**pabhavati**', mạo từ '**saha**', và các quá khứ phân từ '**sutaṃ**' và '**paṭiggahitaṃ**'^{học tập, nắm giữ} được dùng với Xuất Xứ Cách:
- **Upadhi-nidānā pabhavanti dukkhā** (các khổ khởi sanh đều có căn nguyên là mầm tái sanh). *Sn 364*
 - **Saha parinibbānā Bhagavato** (vào chính lúc Đức Thế Tôn nhập diệt). *D II 157*
 - **Saha vacanā ca pana Bhagavato** (ngay khi Đức Thế Tôn nói lên [điều đó]; và đó là lời của Đức Thế Tôn). *Ud 16*
 - **Sammukhā'va sutāṃ sammukhā paṭiggahitaṃ samaṇassa Gotamassa** (con được nghe [từ] trước mặt của Samôn Gotama, con được nắm giữ trước mặt [của Ngài]). *M III 207*
- (f) Hình thức Xuất Xứ Cách của '**sa-hattha**' được sử dụng thay cho hình thức Sử Dụng Cách:
- **Bhikkhusaṅghaṃ sahatthā santappesi** (với bàn tay của mình, vị ấy đã làm cho hài lòng chư tỳ khưu Tăng). *M I 353*

220. Genitive Case:

- (a) The Genitive Case answers the question "Whose?"
- **Anāthapiṇḍikassa ārāme** (in the grove of Anāthapiṇḍika). *SI 1*
- (b) The agent of the action denoted by a passive Past Participle or a Potential is expressed by the Genitive Case:
- **Yāvadeva anattāya ñattam bālassa jāyati** (that which is learnt by the unwise is conducive to his own destruction). *Dh 72*
- **Kalyānamittassetam Meghiya bhikkhuno pāṭikaṅkham** (it is to be expected, Meghiya, by a monk who provides with good friends). *Ud 36*
- (c) The adjectives '**kusala, kovida, kevalin, sadisa**' and the like govern Genitive:
- **Kusalā nacca-gītassa** (clever in dancing and singing). *Kaccāyana*
- **Dhammassa akovidā** (not skilled in the Dhamma). *SI 162*
- **Maggāmaggassa kovidā** (skilled in right and wrong ways). *Sn 627*
- **Brahmacariyassa kevali** (perfected in Higher life). *AI 23*
- **Sadiso me na vijjati** (there is nobody equal to / like me). *Vin 18*
- (d) Agent-nouns (or adjectives ending in the suffixes **-aka, -āvin, -in** and **-tar**) govern Genitive:
- **Ariyānam upavādakā** (scoffers at the Holy Ones). *MI 1*
- **Ariyānam adassāvī** (having not seen the Holy Ones). *MI 1*
- **Lābhī annassa pānassa** (one who receives food and drink). *SI 95*
- **Kilamathassa bhāgi** (coming in for distress). *SI 265*
- **Yaññassa yājetā** (one who officiates for him at the sacrifice). *DI 143*

N.B. Nouns formed by means of the suffix **-tar** govern also the Accusative Case. See LESSON 23 No. **95**.

- (e) The verbs like **pūratī, dussatī, apamaññatī, tassatī, bhāyati** governs Genitive:
- **Pūratī bālo pāpassa** (the fool becomes full of evil). *Dh 121*
- **Yo appaduṭṭhassa narassa dussatī** (whoever offends a harmless person). *Dh 125*
- **Mā'pamaññetha puññassa** (let no man think light of good). *Dh 122*
- **Sabbe tasanti daṇḍassa: sabbe bhāyanti maccuno** (all tremble at punishment, and all fear death). *Dh 129*

220. Sở Thuộc Cách:

- (a) Sở Thuộc Cách trả lời câu hỏi 'Của ai?'
- **Anāthapiṇḍikassa ārāme** (ở tại vườn của trưởng giả Anāthapiṇḍika). *SI 1*
- (b) Tác nhân của hành động được chỉ rõ bằng Quá khứ phân từ bị động, hay Khả năng Phân từ được diễn tả bằng Sở Thuộc Cách:
- **Yāvadeva anattāya ñattam bālassa jāyati** (kiến thức sanh lên cho kẻ ngu cũng chỉ là điều bất lợi). *Dh 72*
 - **Kalyānamittassetam Meghiya bhikkhuno pāṭikaṅkham** (này Meghiya, điều này là được trông đợi đối với vị tỳ khưu có bạn hữu tốt lành). *Ud 36*
- (c) Các tính từ '**kusala, kovida, kevalin, sadisa**', v.v... được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Kusalā nacca-gītassa** (khéo léo trong việc nhảy và hát). *Kaccāyana*
 - **Dhammassa akovidā** (không thuần thục trong pháp). *SI 162*
 - **Maggā maggassa kovidā** (không thiện xảo trong chánh đạo và tà đạo). *Sn 627*
 - **Brahmacariyassa kevali** (toàn hảo trong Phạm hạnh). *AI 23*
 - **Sadiso me na vijjati** (không có ai như / ngang bằng ta). *Vin 18*
- (d) Danh từ tác nhân (hoặc tính từ tận cùng bằng hậu tố **-aka, -āvin, -in** và **-tar**) được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Ariyānam upavādakā** (những kẻ phỉ báng các bậc Thánh). *M 11*
 - **Ariyānam adassāvī** (người không thấy các bậc Thánh). *M 11*
 - **Lābhī annassa pānassa** (người nhận được vật thực và đồ uống). *SI 95*
 - **Kilamathassa bhāgi** (người chia sẻ phần muộ). *SI 265*
 - **Yaññassa yājetā** (vị cúng tế cho người đó ở lễ tế). *DI 143*
- N.B.** Danh từ được hình thành nhờ hậu tố **-tar** cũng được dùng với Sở Thuộc Cách. Xem BÀI HỌC 23 Số. **95.**
- (e) Các động từ như: **pūрати, dussati, apamaññati, tassati, bhāyati** được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Pūрати bālo pāpassa** (kẻ ngu đầy ngập điều ác). *Dh 121*
 - **Yo appaduttassa narassa dussati** (kẻ nào bôi nhọ người không bị ô nhiễm / người vô hại). *Dh 125*
 - **Mā'pamaññetha puññassa** (các người chớ coi thường việc phước). *Dh 122*
 - **Sabbe tasanti daṇḍassa: sabbe bhāyanti maccuno** (tất cả sợ hình phạt, tất cả sợ sự chết). *Dh 129*

- (f) Action-nouns (abstract nouns formed from verbal roots) govern Genitive Case:
- **Sabba-pāpassa akaraṇaṃ** (not doing any evil deed). *Dh 189*
 - **Evametam purāṇānaṃ saḥāyānaṃ ahu saṅgamo** (such was this meeting of the ancient friends). *SI 60*
 - **Taṇhānaṃ khayamaṃ** (the waning of craving). *MI 6*
- (g) The words denoting measure govern Genitive:
- **Hirañña-suvaṇṇassa puñjamaṃ** (a heap of bullion and gold). *MI 63*
- (h) The words denoting the compass and those expressing manners govern Genitive. The words '**antarā, antarena, sammukhā, santike, accayena, avidūre**' govern Genitive:
- **Uttaram nagarassa** (to the north of the city). *D II 160*
 - **Pācīnato Rājagahassa** (to the east of Rājagaha). *D II 263*
 - **Purattimato nagarassa** (to the east of the city). *D II 161*
 - **Antarena yamaka-sālānaṃ** (between the twin Sal trees). *D II 137*
 - **Antarā satthīnaṃ** (between the thighs). *Vin II 161*
 - **Tassa me saṅghassa sammukhā sutamaṃ** (from the presence of the company of monks have I heard). *D II 124*
 - **Santike maraṇamaṃ tava** (near thee hovers death). *Sn 426*
 - **mamaccayena** (after my death). *D II 154*
 - **Tassā rattiyā accayena** (at the end of that night). *D II 27*
 - **Tinnaṃ māsānaṃ accayena** (at the lapse of three months).
 - **Bhagavato avidūre** (not far from the Lord). *SI 18*
- ◆ The collective whole, of which a part is pointed, is denoted by Genitive:
- **Tinnaṃ kammānaṃ mano-kammaṃ sāvajjataramaṃ** (of the three deeds the deed of mind is the more blamable). *MI 373*
 - **Kim sippānaṃ aggamaṃ** (Which of crafts is chief?) *Ud 31*
 - **Cātuddasī pañcadasī aṭṭhamī ca pakkhassa** (the 14th, 15th and 8th of the half-month). *MI 20*
 - **Telassa yāvadatthamaṃ pivitvā** (having drunk oil as much as he could). *Ud 14*
 - **Kati jāgaratamaṃ suttā** (how many of the awake are sleepy?; how many sleep among the waking?) *SI 3*
 - **Etesamaṃ gandha-jātānaṃ sila-gandho anuttaro** (among all these varieties of perfume the perfume of virtue is the supreme one). *Dh 55*
- (i) **Genitive Absolute:** Both the subject and the participle which is the predicate of the clause are put in Genitive Case. This construction is called Genitive Absolute. See LESSON 23, No. **96**.

- (f) Danh từ hành động (danh từ trừu tượng được hình thành từ gốc động từ) được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Sabba-pāpassa akaraṇaṃ** (việc không làm các điều ác). *Dh 189*
 - **Evametam purāṇānaṃ saḥāyānaṃ ahu saṅgamo** (như vậy đã có cuộc gặp gỡ của các bạn cũ). *SI 60*
 - **Taṇhānaṃ khayamaṃ** (sự đoạn tận các dục). *MI 6*
- (g) Những từ biểu thị thước đo được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ** (một đồng vàng và tiền). *M II 63*
- (h) Những từ biểu thị phương hướng, và những từ diễn tả tính cách đều được dùng với Sở Thuộc Cách. Từ '**antarā, antarena, sammukhā, santike, accayena, avidūre**' được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Uttaraṃ nagarassa** (về phía Bắc của kinh thành). *D II 160*
 - **Pācīnato Rājagahassa** (về phía Đông của thành Rājagaha). *D II 263*
 - **Purattimato nagarassa** (về phía Đông của kinh thành). *D II 161*
 - **Antarena yamaka-sālānaṃ** (giữa hai cây Sālā). *D II 137*
 - **Antarā satthīnaṃ** (giữa hai đùi). *Vin II 161*
 - **Tassa me saṅghassa sammukhā sutamaṃ** (tôi đã được nghe từ trước mặt của chư Tăng đó). *D II 124*
 - **Santike maraṇamaṃ tava** (cái chết đang ở gần người). *Sn 426*
 - **mamaccayena** (sau cái chết của tôi). *D II 154*
 - **Tassā rattiyā accayena** (vào cuối đêm đó). *D II 27*
 - **Tinnaṃ māsānaṃ accayena** (khi ba tháng trôi qua).
 - **Bhagavato avidūre** (không xa [tức] Đức Thế Tôn). *SI 18*
- ◆ Tổng hợp toàn bộ, trong đó một phần được nêu ra, dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Tinnaṃ kammānaṃ mano-kammaṃ sāvajjataramaṃ** (trong tam nghiệp, ý nghiệp là đáng quở trách hơn). *MI 373*
 - **Kim sippānaṃ aggamaṃ** (nghề nào là nghề cao nhất?) *Ud 31*
 - **Cātuddasī pañcadasī aṭṭhamī ca pakkhassa** (ngày 14, 15, và mùng 8 của nửa tháng). *MI 20*
 - **Telassa yāvadatthamaṃ pivitvā** (sau khi [nó] uống dầu ăn nhiều như có thể). *Ud 14*
 - **Kati jāgaratamaṃ sutā** (có bao nhiêu người đang ngủ giữa những người thức?) *SI 3*
 - **Etesamaṃ gandha-jātānaṃ sila-gandho anuttaro** (giữa những loại hương này, giới hương là cao thượng nhất). *Dh 55*
- (i) **Sở Thuộc Cách Tuyệt Đối**: Cả chủ ngữ, và phân từ làm vị ngữ của mệnh đề đều được dùng ở Sở Thuộc Cách. Cấu trúc này được gọi là Tuyệt đối Sở Thuộc Cách. Xem BÀI HỌC 23, Số **96**.

221. Locative Case:

- (a) The Locative case answers the question “where and when?”:
- **Bhikkhū abbhokāse caṅkamanti** (monks are walking up and down in the open air). *Ud 7*
 - **Bhagavā Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati** (the Lord is staying in the Anāthapiṇḍika’s grove). *SI 1*
 - **Maṃ eva tasmim̐ samaye anussareyyātha** (Do ye on that occasion call me to your mind). *SI 219*
 - **Ayaṃ hi devaputto pubbe manussa-bhūto samāno** (this son of Deva being yet a man in former days). *SI 232*
- (b) The object of doubt, fear, love, delight, conviction, respect, sympathy, pity, compassion and infliction of pain or harm are expressed by means of Locative Case:
- **Buddhekaṅkhati** (he has doubt about the Buddha). *MI 101*
 - **Sīho’va saddesu asantasanto** (not feeling fear of sounds like a lion). *Sn 71*
 - **Rūpe snehaṃ na kubbaye** (one should not dote on visible object). *Sn 94*
 - **Buddhe pasanno** (convinced of the Buddha or having faith in the Buddha). *SI 35*
 - **Saṅghe ca tibbagāravo** (and having deep respect for the Order). *SI 35*
 - **Atthi me tumhesu anukampā** (I have sympathy for you). *MI 12*
 - **Yo...adaṇḍesu dussati** (whosoever offends against the harmless). *Dh 137*
- (c) The Locative Case is used in expressing the object of touching, seizing, stinging, offending and kissing:
- **Ghaṭikāro. ...Jotipālaṃ kesesu parāmasitvā** (Ghaṭikāra touching Jotipāla on his hair). *M II 47*
 - **Coram̐ cūlāya^{lock of hair} gaṇhitvā** (having seized the thief by the top-knot). *Dhā I 294*
 - **Chabbaggiyā bhikkhū gāvīnaṃ visāṇesu pi gaṇhanti** (the monks of the group of six catch hold of cows even by their horns). *Vin I 191*
 - **Naṃ seṭṭhī sīse cumbitvā** (the guild-master having kissed her on the head). *Dhā I 190*
 - **Tassa so alagaddo hatthe vā bāhāya vā aññatarasmim̐ vā aṅgapaccaṅge ḍaseyya** (the water-snake might bite him on his hand or arm or another part of his body). *MI 133*
 - **Pacceka-buddhe aparajjhitvā** (having offended the Silent Buddha). *PVA 263*
 - **Puttesu dāresu ca yā apekhā** (fond of sons and wives). *Sn 39*

221. Định Sở Cách:

(a) Định Sở Cách trả lời câu hỏi ‘ở đâu, và khi nào?’:

- **Bhikkhū abbhokāse caṅkamanti** (monks are walking up and down in the open air). *Ud 7*
- **Bhagavā Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati** (Đức Thế Tôn ngự tại vườn ông Anāthapiṇḍika). *SI 1*
- **Maṃ eva tasmim samaye anussareyyātha** (ngay lúc đó, các ngươi nên niệm tưởng đến ta). *SI 219*
- **Ayaṃ hi devaputto pubbe manussa-bhūto samāno** (vị thiên tử này trước kia làm người). *SI 232*

(b) Vị ngữ chỉ sự nghi ngờ, sợ hãi, yêu thương, vui sướng, tin tưởng, tôn trọng, cảm thông, thương hại, từ bi và gây ra đau khổ, hay hãm hại đều được dùng với Định Sở Cách:

- **Buddhe kaṅkhati** (vị ấy nghi ngờ về Đức Phật). *MI 101*
- **Sīho’va saddesu asantasanto** (việc không sợ các tiếng như tiếng sư tử). *Sn 71*
- **Rūpe snehaṃ na kubbaye** (vị ấy không nên ham mê các sắc). *Sn 94*
- **Buddhe pasanno** ([vị] có tịnh tín nơi Đức Phật; có được niềm tịnh tín nơi Đức Phật). *SI 35*
- **Saṅghe ca tibbagāravo** (và có hết lòng cung kính Tăng già). *SI 35*
- **Atthi me tumhesu anukampā** (có sự thương tưởng của ta đến các người) (ta có sự thương tưởng đến các con). *MI 12*
- **Yo...adaṇḍesu dussati** (người nào ... hại^{đả} thương đến những người vô hại^{không} gây gộc). *Dh 137*

(c) Định Sở Cách được sử dụng để diễn tả vị ngữ chỉ sự xúc chạm, bắt lấy, châm chích, xúc phạm, và thương yêu:

- **Ghaṭikāro. ...Jotipālaṃ kesesu parāmasitvā** (Thợ gổm Ghaṭikāra sau khi sờ các tóc của Jotipāla). *MII 47*
- **Coramaṃ cūlāya gaṇhitvā** (sau khi đã tóm lấy kẻ trộm bằng búi tóc). *DhA I 294*
- **Chabbaggiyā bhikkhū gāvīnaṃ visānesu pi gaṇhanti** (nhóm lục vị tỳ khưu cũng tóm lấy các cái sừng của những con bò cái). *Vin I 191*
- **Naṃ seṭṭhī sise cumbitvā** (vị triệu phú sau khi hôn lên đầu nó^[có ấy, anh ấy]). *DhA I 190*
- **Tassa so alagaddo hatthe vā bāhāya vā aññatarasmim vā aṅgapaccaṅge ḍaseyya** (con rắn nước đó có thể cắn vị ấy trên tay, hay cánh tay, hay bộ phận khác). *MI 133*
- **Pacceka-buddhe aparajjhivā** (sau khi đã phạm đến vị Phật Độc Giác). *PVA 263*
- **Puttesu dāresu ca yā apekhā** (người nữ nào có sự trù mẫn các con cái và các con dâu). *Sn 39*

- (d) The sense 'amidst' or 'among' is also expressed by the Locative Case:
- **Evam nindā-pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā** (the wise will falter not amidst praise and blame). *Dh 81*
 - **Danto settho manussesu** (best among men is the tamed man). *Dh 321*
- (e) The person under whom one studies or practises virtues, whom or which one treats, towards whom one behaves, at which one is clever and from which one disappears are expressed by Locative Case:
- **Bhagavati brahmacariyaṃ carissāmi** (I will live the Higher life under the Lord). *MI 426*
 - **Katham mayaṃ bhante Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma** (reverend Sir, how should we treat the remains of the Perfect One?) *D II 141*
 - **Dvīsu bhikkhave sammā paṭipajjamāno paṇḍito...bahuṃ puññaṃ pasavati** (the wise man who behaves rightly towards two persons begets much merit). *AI 90*
 - **Sattesu vipapaṭipajjanti** (they wrongly behave towards living beings). *SI 74*
 - **Kusalo viñāya tantissare** (were you clever at the lute's stringed music?) *Vin I 191*
 - **Suddhāvāsesu devesu antarahito** (having vanished from the Deves of Pure Abodes). *SI 26*
- (f) The cause also is expressed by Locative Case:
- **Omasa-vāde pācittiyaṃ** (on account of insulting speech there is the offence of expiation). *Vin IV 6*
- (g) In expressing the sense 'in regard to', 'with regard to', 'as regards' or 'with respect to', the Locative Case is used:
- **Pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi** (the vision arose in me in regard to things not heard by me before). *SI 7*
- (h) **The Locative Absolute:** Just as in the case of Genitive Absolute, here too, both the subject and the participle are put in the Locative Case. This construction is called Locative Absolute. See LESSON 23, No. **97**.
- **Parinibbute Bhagavati** (when the Lord passed away).
 - **Acira-pakkantesu... jaṭilesu** (not long after those ascetics of matted hair had set out). *SI 78*
 - **Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne** (even when so broad a hint was being dropped by the Lord). *UD 65*
 - **Sāriputassa vaṇṇe bhaññamāne** (while the praise of Sāriputta was being uttered). *SI 64*

- (d) Ý nghĩa 'ở giữa', hoặc 'trong số' cũng được diễn tả bằng Định Sở Cách:
- **Evam nindā-pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā** (những bậc trí sẽ không cau mày trước các điều khen và chê). *Dh 81*
 - **Danto setṭho manussesu** (người đã được huân tập là tối thắng ở giữa nhân loại). *Dh 321*
- (e) Người chỉ dẫn hay nghiêm trì giới luật, người cử xử, đối đãi ai và vật gì, thiện xảo về cái gì, và người biến mất từ cái gì đều được diễn tả bằng Định Sở Cách:
- **Bhagavati brahmacariyaṃ carissāmi** (tôi sẽ hành Phạm hạnh ở Đức Thế Tôn). *MI 426*
 - **Kathaṃ mayaṃ bhante Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma** (bạch ngài, chúng con phải xử sự như thế nào đối với xá lợi của Đức Như Lai?) *D II 141*
 - **Dvīsu bhikkhave sammā paṭipajjamāno paṇḍito...bahum puññaṃ pasavati** (bậc trí, là vị đang đối xử đúng đắn đối với hai người^[2] đáng sinh thành), tích lũy nhiều phước đức). *AI 90*
 - **Sattesu vippaṭipajjanti** (họ ngược đãi đối với các chúng sanh). *SI 74*
 - **Kusalo viñāya tantissare** (bạn có thiện xảo trong giai điệu của đàn cầm không?) *Vin I 191*
 - **Suddhāvāsesu devesu antarahito** ([vị] đã được biến mất từ chư thiên cõi Tịnh Cư). *SI 26*
- (f) Nguyên nhân cũng được diễn tả bằng Định Sở Cách:
- **Omasa-vāde pācittiyaṃ** (đối với / khi nói lời mắng nhiếc, phạm ưng đối trị). *Vin IV 6*
- (g) Để diễn tả ý nghĩa 'liên quan đến', 'liên hệ đến', 'về phần', hoặc 'đối với', Định Sở Cách được sử dụng:
- **Me pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuma udapādi** (nhân đã khởi sanh [nơi Ta] đối với các pháp chưa từng được nghe trước đây). *SI 7*
- (h) **Định Sở Cách Tuyệt Đối**: Cũng giống như Sở Thuộc Cách Tuyệt Đối, ở đây cũng vậy, cả chủ ngữ, và phân từ đều được dùng với Định Sở Cách. Cấu trúc này được gọi là Định Sở Cách Tuyệt Đối. Xem BÀI HỌC 23, Số **97**.
- **Parinibbute Bhagavati** (khi Đức Thế Tôn đã nhập diệt).
 - **Acira-pakkantesu... jaṭilesu** (không bao lâu, các vị đạo sĩ bện tóc đã lên đường). *SI 78*
 - **Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne** (trong khi đang làm hiện tượng quá rõ ràng từ Đức Thế Tôn). *UD 65*
 - **Sāriputassa vaṇṇe bhaññaṃ māne** (khi tôn giả Sāriputa đang thốt lên lời tán thán). *SI 64*

Adjectives

222.

(a) As has already been said, an adjective agrees with the noun it qualifies, expressed or understood, in gender, number and case:

- **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti** (the mean and unwholesome states rise up in mind). *A I 14*

(b) Adjectives are used as nouns and take the case-endings just as nouns do:

- **Samvāsena kho mahārāja sīlaṃ veditabbaṃ, tañca kho paññavatā no duppaññena** (great king, you can get to know a person's ethics by living with them, ... and that is only if one is wise and is not unwise). *S I 78*

(c) The numeral adjectives differ somewhat from the ordinary adjectives. Read LESSON 30, No. **151.**

The noun connected with a comparative adjective is put in the Ablative Case:

- **Mānusehi kāmehi dībhā kāmā abhikkantatarā pañitatarā ca** (the heavenly pleasures are more pleasing and more excellent than human pleasures). *M I 505*

(d) An adjective of superlative degree governs a noun in the Genitive or Locative:

- **Virāgo seṭṭho dhammānaṃ** (passionlessness is the best of mental states). *Dh 27*

- **Danto seṭṭho manussesu** (the tamed one is the best among men). *Dh I 321*

Pronouns

223.

(a) The personal pronoun of the third person i.e. **ta(d)** is declined in all the three genders. Frequently it appears in sentences as an adjective qualifying the noun it is connected with:

- **So bhikkhu jahāti ora-pāraṃ** (that monk quits bounds both here and you). *Sn 1*

◆ The personal pronoun of the first person is the same in all the three genders:

- **Kasmā maṃ amma rodasi (tvaṃ)** (mother, why do you morn me). *Th I 44*

Tính Từ

222.

- (a) Như đã nói, một tính từ hòa hợp với danh từ về giới, số và cách mà nó bổ nghĩa, được biểu đạt hay đã hiểu:
- **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti** (các pháp ác và bất thiện đang khởi sanh). *A I 14*
- (b) Tính từ được sử dụng như danh từ, và có biến tố như danh từ (được chia biến cách):
- **Samvāsena kho mahārāja sīlaṃ veditabbaṃ, tañca kho paññavatā no duppaññena** (tâu Đại Vương, do cộng trú, giới có thể được nhận biết ... và điều ấy chỉ bởi người có tuệ, không phải bởi người có ác tuệ). *S I 78*
- (c) Tính từ số đếm có phần khác biệt so với tính từ số thứ tự. Đọc BÀI HỌC 30, Số **151**.
Danh từ liên hệ với tính từ so sánh được dùng với Xuất Xứ Cách:
- **Mānusahehi kāmehi dibbā kāmā abhikkantatarā paṇitatarā ca** (các lạc cõi trời thù thắng hơn và vi tế hơn các lạc cõi người). *M I 505*
- (d) Một tính từ cấp so sánh nhất được dùng với danh từ ở Sở Thuộc Cách, hay Định Sở Cách:
- **Virāgo seṭṭho dhammānaṃ** (ly tham ái là cao thượng nhất trong^(đối với) các pháp). *Dh 27*
 - **Danto seṭṭho manussesu** (người đã được huấn tập là hạng nhất ở giữa nhân loại). *Dh I 321*

Đại Từ

223.

- (a) Đại từ nhân xưng của ngôi thứ ba tức là **ta(d)** được chia biến cách cả ba tánh. Nó thường xuất hiện trong các câu như một tính từ bổ nghĩa cho danh từ mà nó liên hệ:
- **So bhikkhu jahāti ora-pāraṃ** (vị tỳ khuru đó từ bỏ bờ này và bờ kia). *Sn 1*
- ◆ Đại từ nhân xưng của ngôi thứ nhất giống nhau ở cả 3 tánh:
- **Kasmā maṃ amma rodasi (tvam)** (thưa mẹ, tại sao mẹ lại khóc than con). *Th I 44*

◆ **Te** (by thee, to thee, thy), **me** (by me, to me, my), **vo** (you, by you, to you, your) and **no** (us, by us, to us, our) are enclitics and are always placed after a word:

- **Puttā matthi (puttā me atthi)** (I have children). *Dh 6*
- **āmantayāmi vo** (I exhort you). *D II 56*

(b) The Relative pronoun **ya(d)** agrees with its antecedent in number and gender. Its Case is determined by the other parts of the sentence:

- **Ye āsavā saṅkilesikā, pahīṇā te Tathāgatassa** (those cankers that had to do with the defilements... those have been got rid of by the Tathāgata). *MI 464*
- **(So) yena saṅgho attamano hoti taṃ karomī'ti āha** (he said, "I will do what I can to please the Order"). *MI 443*
- **Yā imasmim̐ janapade janapada-kalyānī, taṃ icchāmi** (I long for the most beautiful woman in this district).

(c) When the Relative pronoun '**ya(d)**' is repeated it expresses the sense 'whosoever' or 'whatsoever', and the correlative pronoun also is repeated:

- **So yena yena icchati tena tena gacchati, yattha yattha icchati tattha tattha tiṭṭhati** (Wherever he likes (to go) there he goes and wherever he likes [to stand] there he stands). *SI 271*

(d) Sometimes the Relative Pronoun is followed by the indefinite pronoun to express the senses 'whosoever, whatsoever' and 'any whatsoever':

- **Yo hi koci bhikkhave ime satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni** (whosoever, monks, should thus develop these four applications of mindfulness for seven years...). *NI 63*
- **Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ** (whatever perfunctory deed). *Dh 312*
- **Yassa kassaci bhikkhuno ime pañca ceto-khilā pahīṇā** (by whatever monk these five forms of mental barrenness are got rid of). *MI 103*

◆ **Te** (bởi người, đến người, của người), **me** (bởi tôi, đến tôi, của tôi), **vo** (bạn, bởi bạn, với bạn, của bạn) and **no** (chúng tôi, bởi chúng tôi, với chúng tôi, của chúng tôi) là những từ ghép và luôn được đặt sau một từ:

- **Puttā matthi (puttā me atthi)** (Tôi có con cái). *Dh 6*

- **āmantayāmi vo** (ta sách tấn^(khuyến nhủ) các người). *D II 56*

(b) Đại từ Quan hệ **ya(d)** hòa hợp với mệnh đề đứng trước về số, và tánh. Biến cách của nó được quyết định bởi các phần khác của câu đó:

- **Ye āsavā saṅkilesikā, pahīṇā te Tathāgatassa** (các lậu hoặc ứ nhiễm nào ... chúng^[các lậu hoặc ô nhiễm] đã được đoạn tận bởi Đức Thế Tôn). *M I 464*

- **(So) yena saṅgho attamano hoti taṃ karomī'ti āha** (vị ấy đã nói rằng: 'Tôi sẽ làm gì để Tăng chúng hoan hỷ'). *M I 443*

- **Yā imasmim janapade janapada-kalyānī, taṃ icchāmi** (tôi mong ước [người đó, mà] người con gái nào đẹp nhất trong xứ sở này).

(c) Khi Đại từ Quan hệ '**ya(d)**' được lặp lại, nó diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai', hay 'bất cứ điều gì', và đại từ tương ứng cũng được lặp lại:

- **So yena yena icchati tena tena gacchati, yattha yattha icchati tattha tattha tiṭṭhati** (anh ấy muốn bất kỳ nơi nào, anh ấy đi bất kỳ nơi đó, anh ấy thích nơi đâu, anh ấy đứng nơi đó). *S I 271*

(d) Đôi khi, Đại từ Quan hệ được theo sau bởi đại từ bất định để diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai, bất cứ điều gì', và 'dù bất cứ điều gì':

- **Yo hi koci bhikkhave ime satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni** (này chư tỳ khuru, vị nào nên tu tứ tập niệm xứ này như vậy trong ba năm...). *N I 63*

- **Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ**
(bất kỳ hành động buông lung nào). *Dh 312*

- **Yassa kassaci bhikkhuno ime pañca ceto-khilā pahīṇā** (bất kỳ vị tỳ khuru nào đoạn trừ được năm tâm hoàng vu này). *M I 103*

- (e) Sometimes the Relative Pronoun is followed by an Interrogative Pronoun with the particle '**vā**':
- **Yo vā ko vā** (whosoever).
- (f) Relative Pronoun followed by a Demonstrative Pronoun expresses the sense 'whatever' or 'whichever' and when the particle '**vā**' follows each of them, it expresses the sense "this or that" or "ordinary".
- **Yo vā so vā yakkho** (an ordinary Yakkha). *SI 160*
[**na yo vā so vā yakkho**: not this or that *Yakkha*, i.e. not any (ordinary) kind of *Yakkha*]
- (g) There are three kinds of Demonstrative Pronouns, namely, **ta(d)**, **eta(d)** and **idaṃ**. They are used in sentences both as pure Pronouns and pronominal adjectives as well.
- ◆ Frequently we meet in the text the constructions **so ahaṃ**, **so tvaṃ**, **ayamaṃ**, **eso'haṃ**, **taṃ maṃ**, **tassa mayhaṃ** and the like. In such phrases the preceding pronoun expresses the sense "aforesaid". Thus '**so ahaṃ**' means "I (being such as mentioned before)":
- **So ahaṃ vicarissāmi gāmā gāmaṃ nagā nagaṃ**
(I who have understood the doctrine as mentioned before, will now go from village to village and from city to city [or from mountain to mountain]). *SI 215*
- (h) Sometimes the pronoun '**eta(d)**' or '**idaṃ**' preceded by '**ta(d)**' emphasizes the sense of the succeeding pronoun:
- '**So eso**' or '**so ayaṃ**' (this very same person).
- (i) In some places '**eta(d)**' expresses the sense 'there' while '**eta**' or '**idaṃ**' the sense 'here':
- **So dārako gacchati** (there the boy goes).
- **Eso (ayaṃ) dārako āgacchati**
(here the boy comes).
- (j) The Demonstrative Pronoun being repeated gives the sense 'several' or 'various':
- **Tam taṃ kāraṇaṃ āgamma** (concerning this or that [or various incidents]). *Dh A II*

- (e) Đôi khi, Đại từ Quan hệ được theo sau bởi một Đại từ Nghi vấn có mạo từ '**vā**':
- **Yo vā ko vā** (bất kỳ ai, bất cứ ai).
- (f) Đại từ Quan hệ theo sau là Đại từ Chỉ định diễn tả ý nghĩa 'bất cứ cái gì' hoặc 'bất cứ cái nào' và khi mạo từ '**vā**' theo sau mỗi đại từ đó, nó diễn tả ý nghĩa 'cái này, hay cái kia', hay 'thường, thông thường, bình thường'.
- **Yo vā so vā yakkho** (vị Dạ-xoa thường). *SI 160*
[**na yo vā so vā yakkho**: không phải vị Dạ-xoa này hay kia, tức là: không phải bất kỳ (thường) vị Dạ-xoa nào]
- (g) Có ba loại Đại từ Chỉ định, đó là **ta(d)**, **eta(d)** và **idam**. Chúng được sử dụng trong các câu vừa là Đại từ thuần túy cũng như tính từ đại từ.
◆ Chúng ta thường gặp trong các cấu trúc văn bản như **so aham**, **so tvam**, **ayamaḥam**, **eso'ham**, **taṃ maṃ**, **tassa mayham**, v.v... Trong những cụm từ như vậy, đại từ đứng trước diễn tả ý nghĩa 'đã nói ở trên'. Như vậy '**so aham**' có nghĩa là 'Tôi đây (như đã đề cập trước đó)':
- **So aham vicarissāmi gāmā gāmaṃ nagā nagam** (tôi đây sẽ du hành từ làng này đến làng khác, từ thành này đến thành khác). *SI 215*
- (h) Đôi khi, đại từ '**eta(d)**', hay '**idam**' đứng trước '**ta(d)**' nhấn mạnh ý nghĩa của đại từ phía sau:
- '**So eso**' hay '**so ayam**' (chính người này, chính vị ấy).
- (i) Trong vài trường hợp '**eta(d)**' diễn tả ý nghĩa 'ở đó', trong khi '**eta**', hay '**idam**' mang ý nghĩa 'ở đây':
- **So dārako gacchati** (đứa bé trai đi đến đó).
- **Eso (ayam) dārako āgacchati** (đứa bé trai [này] trở lại đây).
- (j) Đại từ Chỉ định được lặp lại thì mang lại ý nghĩa 'vài', hoặc 'khác nhau, nhiều thứ khác nhau':
- **Tam taṃ kāraṇam āgamma** (liên quan đến cái này hay cái khác [hay nhiều thứ khác nhau]). *Dh A II*

Verbs

224.

(a) There are six Tenses and three Moods in Pāli. Tenses are Present, Aorist, Imperfect Past, Future and Conditional.

Moods are: Indicative, Imperative and Opatative. There is also a Future Imperative very seldom met with, which is included in the Imperative Mood itself.

(b) The Indicative Mood expresses three kinds of statements, namely, affirmation, negation and interrogation. When expressing a negation or interrogation no auxilliary verb is used as in English. Simply by using a negative particle like '**na**', a sentence turns Negative. By putting emphasis on a word (in conversation), or by using an Interrogative pronoun or adverb an expression becomes interrogative.

◆ Affirmative:

- **Bhagavā Sāvattiyaṃ viharati**
(the Lord stays in Sāvatti)

◆ Negative:

- **So paṭhaviṃ na maññati** (he does not think in a wrong way of Extension). *MI 3*

◆ Interrogative:

- **Kāya-daṇḍan'ti Tapassi vadesi**
(do you say 'wrong of body', Tapassi?) *MI 372*

- **Santi te evarūpā ābādhā**
(have you diseases like these?) *Vin I 72*

- **Ko pana bhante hetu** (what is the cause, revered sir?)

- **Api nu naṃ brāhmaṇā mante vāceyyuṃ vā na vā**
(would the brahmans teach him their Verses or not?)

- **Kattha'dāni so Bhagavā viharati**
(where is the Lord staying now?)

(c) The Present Tense in Pāli corresponds to the Present Tense, Present Continuous Tense and the Historical Present in English.

◆ Present Tense:

- **Sadiso me na vijjati** (there is none like me). *Vin I 7*

◆ Present Continuous:

- **Gacchāmi Kāsinaṃ puram**
(I am going to the city of Kāsi). *Vin I 7*

Động Từ

224.

(a) Có sáu Thì, và ba Cách trong tiếng Pāli. Các Thì có Hiện Tại, Quá Khứ, Bất Thành Khứ, Tương Lai, và Điều Kiện.

Các Cách là: Chỉ Định, Mệnh Lệnh, và Mong Mỏi. Ngoài ra, còn có Mệnh Lệnh Tương Lai rất hiếm gặp, được bao gồm trong chính Mệnh Lệnh Cách.

(b) Chỉ Định Cách diễn tả ba loại câu, đó là: khẳng định, phủ định, và nghi vấn. Khi diễn tả sự phủ định, hoặc nghi vấn, không có trợ động từ nào được sử dụng như trong tiếng Anh. Đơn giản chỉ cần sử dụng mạo từ phủ định như '*na*', câu sẽ chuyển thành Phủ định. Bằng cách nhấn mạnh vào một từ (trong cuộc trò chuyện), hoặc bằng cách sử dụng đại từ, hoặc trạng từ Nghi vấn, sự diễn đạt sẽ trở thành nghi vấn.

◆ Khẳng định:

- **Bhagavā Sāvattiyam viharati**

(Đức Thế Tôn trú ở thành^(gần) Sāvatti)

◆ Phủ định:

- **So pathaviṃ na maññati** (vị ấy không suy nghĩ về địa đại). *MI 3*

◆ Nghi vấn:

- **Kāya-daṇḍan'ti Tapassi vadesi**

(Này Tapassi, ông có nói rằng: 'thân phật' không?) *MI 372*

- **Santi te evarūpā ābādhā**

(các ông có các bệnh như các thứ^[bệnh] này không?) *Vin I 72*

- **Ko pana bhante hetu** (bạch ngài, nguyên nhân là gì?)

- **Api nu nam brāhmaṇā mante vāceyyuṃ vā na vā**
(các vị Bà-la-môn sẽ dạy vị ấy các chú thuật hay không?)

- **Kattha'dāni so Bhagavā viharati**

(bây giờ Đức Thế Tôn đang trú ở đâu?)

(c) Thì hiện tại trong tiếng Pāli tương đương với Thì Hiện Tại, Thì Hiện Tại Tiếp Diễn, và Hiện Tại Lịch Sử trong tiếng Anh.

◆ Thì Hiện Tại:

- **Sadiso me na vijjati** (không có ai giống tôi). *Vin I 7*

◆ Hiện Tại Tiếp Diễn:

- **Gacchāmi Kāsinaṃ puram**

(Tôi sẽ đi đến kinh thành của thần dân Kāsi). *Vin I 7*

- (d) The Present Tense expresses also an existing fact:
- **Na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ**
(hatreds are never calmed down by returning
hatreds). *Dh 5 [na ... kudācanaṃ: never]*
- (e) Even both the nearest Past and nearest Future are also
expressed by the Present Indicative:
- **Gambhīraṃ bhāsati vācaṃ** (you have just
spoken a word of deep meaning). *SI 35*
- **Kāyassa bhedaṃ duppañño nirayaṃ so
upapajjati** (at the body's wreck that foolish
person will go to a state of misery). *Dh 140* (This
was said referring to a person nearing his death).
- (f) Though there are three kinds of Past tenses, the Aorist
(**Ajjatani**) is the one most frequently used to express all
kinds of past incidents. The Past Indefinite (**Hiyattani**) is
less frequent. The Past Perfect (**Parokkhā**) is not met with
in the Pāli Canon except the verb '**babhūva**' in the verse:
- **Tatthappanādo tumulo babhūva**
(there arose a loud tumult / shriek of joy). *J VI 282*
- (g) The forms '**āha, āhu**' and '**āhaṃsu**' are frequently met
with. But they are regarded by ancient Pāli Grammarians
as the forms of Aorist Tense. The much later Pāli classics
are rich in forms of Past Perfect (**Parokkhā**).
- (h) The Future Indicative (**Bhavissanti**) (Future Tense)
generally expresses an action to be performed in the time
yet to come. It is used also in the sense of "can" or "must".
- **Ayaṃ [vanappati] mahesakkhāya devatāya
adhiggaḥita bhavissati** (this [great tree] must be
tenented by a powerful tree-spirit). *DhA I 3*
- (i) The Imperative Mood is used to denote a command,
entreaty, blessing, curse, request and aspiration. Read
LESSON 6, No. **18**.
- (j) The Optative Mood denotes the sense of a hope, prayer,
wish, condition probability, capability permission etc.
Read LESSON 7, No. **23**.
- (k) "The Conditional Tense (**Kālātipatti**) is used to express the
past condition with, implied impossibility or supposition,
contrary to facts. It is used both in protasis (the dependent clause of
a conditional sentence), and apodosis (the main clause of a conditional sentence)".
(Pāli grammar by H. H. Tilbe) See LESSON 27.

- (d) Thì Hiện Tại cũng diễn tả một sự việc đang hiện hữu:
- **Na hi verena verāni sammantīdha kudācanam**
(ở đây, các sự hận hận không bao giờ lắng dịu bằng sự hận thù). *Dh 5 [na ... kudācanam: không bao giờ]*
- (e) Kể cả Quá Khứ gần nhất và Tương Lai gần nhất cũng được diễn tả bằng thì Hiện Tại Chỉ Định:
- **Gambhīram bhāsati vācam** (bạn vừa mới nói một từ có nghĩa sâu sắc). *SI 35*
- **Kāyassa bhedā duppañño nirayam so upapajjati** (sau khi thân hoại mạng chung, kẻ thiếu trí sẽ sanh về địa ngục). *Dh 140* (Người ta nói điều này ám chỉ một người sắp chết).
- (f) Mặc dù có ba loại Thì Quá Khứ, nhưng Thì Quá Khứ (**Ajjatani**) là thì được sử dụng thường xuyên nhất để diễn tả tất cả các loại sự việc trong quá khứ. Bất Định Khứ (**Hiyattani**) ít xảy ra hơn. Hoàn Thành Quá (**Parokkhā**) không được đề cập trong Kinh điển Pāli, ngoại trừ động từ '**babhūva**' trong câu kệ này:
- **Tatthappanādo tumulo babhūva**
(đã có một tiếng vang lên lớn / tiếng reo vui lớn ở đó). *JVI282*
- (g) Các hình thức: '**āha, āhu**' và '**āhamsu**' thường xuyên bắt gặp. Nhưng chúng được các nhà Ngữ Pháp Pāli cổ xem là các dạng của thì Thì Quá Khứ. Các tác phẩm kinh điển Pāli sau này rất phong phú về các hình thức của Hoàn Thành Quá (**Parokkhā**).
- (h) Chỉ Định Tương Lai (**Bhavissanti**) (Thì Tương Lai) thường diễn tả một hành động sẽ được thực hiện trong thời gian chưa tới (sắp tới). Nó cũng được dùng với nghĩa 'có thể', hoặc 'phải'.
- **Ayam [vanappati] mahesakkhāya devatāya adhiggaḥito bhavissati** (cái [cây to] này chắc phải được một vị thiên đại thần lực cai quản). *DhA 13*
- (i) Mệnh Lệnh Cách được sử dụng để biểu đạt một mệnh lệnh, lời cầu xin, sự chúc phúc, sự nguyện rửa, lời yêu cầu, và nguyện vọng. Đọc BÀI HỌC 6, Số **18**.
- (j) Mong Muốn Cách biểu đạt ý nghĩa của một niềm hy vọng, lời cầu nguyện, điều mong muốn, điều kiện có khả năng (xảy ra), khả năng cho phép, v.v. Đọc BÀI HỌC 7, Số **23**.
- (k) 'Thì Điều Kiện (**Kālātipatti**) được sử dụng để diễn tả điều kiện trong quá khứ với ngụ ý là không thể hoặc giả định, trái với sự thật. Nó được sử dụng cả trong mệnh đề phụ, và mệnh đề chính (của câu điều kiện)'. (Ngữ Pháp Pāli của H. H. Tilbe) See BÀI HỌC 27.

Participles

225.

- (a) The Participles are of two kinds, declinable and indeclinable. The Gerund is indeclinable and is also called Indeclinable Past Participle by some Grammarians. All other Participles are declinable. They include Present Participles, declinable Past Participles and Potential Participles or Future Passive Participles.

The Declinable Participles present, past or future are all of the nature of adjectives and are inflected in the gender, number and case of the nouns which they refer to. The Past Participles and the Potential Participles are also used in sentences predicatively. The Present Participle of Pāli corresponds to the same in English ending in '-ing'. It may be translated into English using the word "while" or "whilst". Sometimes the Present Participle is used substantively and is to be translated beginning with "he who" or "that which":

- **So dibbena cakkhunā... satte passati cavamāne upapajjamāne** (he, by the Deva-vision... sees beings who are passing hence and uprising there). *MI 358*

- (b) The present participle is also used in the sense of a potential verb and when translating into English the conjunction "if" should begin the clause.

- **Idha panekacco gilāno labhanto sappāyāni bhojanāni no alabhanto... vuṭṭhāti tamhā ābādhā** (here again there is a patient that recovers from his illness, if he gets proper diet... but not if he does not get it). *Pug 20*

- (c) The Past Participles both active and passive, apart from acting as a real Past Participle, frequently play the part of a past verb (either as Aorist, Imperfect Past or Past Perfect), and agree with the subject of the sentence (or the clause) in gender, number and case. This is the predicative use of the Past Participles.

- (d) Sometimes the verb '**hoti, ahosi, hessati, hotu**' or any form or the verb formed from the root ' $\sqrt{hū}$ ' or ' $\sqrt{bhū}$ ' may follow the declinable Participle, relevant to the sense it expresses:

- **Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anuppatto hoti** (the householder Dasama has arrived at Pāṭaliputta). *MI 354*

- **Āsanāni paññattāni honti** (seats have been prepared). *MI 354*

Phân Từ

225.

- (a) Phân từ có hai loại, biến cách và bất biến cách (bất biến từ). Danh động từ là một dạng bất biến từ, và cũng được một số nhà ngữ pháp gọi là Phân từ Quá khứ bất biến. Tất cả các phân từ khác đều có thể chia biến cách. Chúng bao gồm Phân từ Hiện tại, Quá khứ Phân từ bất biến, và Khả năng Phân từ hay Phân từ Tương lai Bị động.

Các Phân từ biến cách hiện tại, quá khứ hoặc tương lai đều có tính chất của tính từ, và được chia biến cách theo tánh, số, và biến cách của các danh từ mà nó đi cùng. Quá khứ Phân từ, và Khả năng Phân từ cũng được sử dụng khẳng định trong các câu. Hiện tại Phân từ của tiếng Pāli tương ứng với phần cuối bằng '*đang*' trong tiếng Việt ('*ing*' trong tiếng Anh). Nó có thể được dịch sang tiếng Việt bằng cách sử dụng từ 'trong khi', hoặc 'trong lúc'. Đôi khi, Hiện tại Phân từ được sử dụng như một danh từ, và được dịch bắt đầu bằng 'vị nào mà', hay 'cái nào mà':

- **So dibbena cakkhunā... satte passati cavamāne upapajjamāne** (vị ấy với thiên nhãn... thấy chúng sanh đang chết từ đây và sanh lên ở đó). *MI 358*

- (b) Hiện tại Phân từ cũng được sử dụng theo nghĩa của một động từ khả năng, và khi dịch sang tiếng Việt, từ 'nếu' sẽ bắt đầu mệnh đề đó.

- **Idha panekacco gilāno labhanto sappāyāni bhojanāni no alabhanto... vuṭṭhāti tamhā ābādhā** (và ở đây, có hạng người bệnh khi đang có được các món thích hợp, không phải không có được ... bình phục từ chứng bệnh đó). *Pug 20*

- (c) Quá khứ Phân từ cả chủ động, và bị động, ngoài vai trò là Quá khứ Phân từ thật, thường đóng vai trò của một động từ quá khứ (như Thì Quá Khứ, Bất Thành Khứ, hay Hoàn Thành Quá), và hòa hợp với chủ ngữ của câu đó (hoặc mệnh đề) về tánh, số, và cách. Đây là cách dùng vị ngữ của Quá khứ Phân từ.

- (d) Đôi khi, các động từ '**hoti, ahoṣi, hessati, hotu**', hoặc bất kỳ dạng, hoặc động từ nào được hình thành từ gốc động từ '**√hū**' hoặc '**√bhū**' có thể theo sau Phân từ bất biến, thích hợp với ý nghĩa mà nó diễn đạt:

- **Dasamo gahapati Pāṭaliputtam anuppatto hoti** (vị gia chủ Dasama [đã được] đã đến được Pāṭaliputta). *MI 354*

- **Āsanāni paññattāni honti** (những chỗ ngồi đã được soạn sẵn). *MI 354*

- (e) Some declinable Participles are used as nouns as well as adjectives. The '**buddha**' and '**sugata**' are Past Participles. '**Buddha**' means "awakened" but is used as a noun. '**Sugata**' means 'gone well' and is used as an epithet of the Buddha and sometimes as an adjective.

Some more Examples:

- **Attano'va avekkheyya katāni akatāni ca** (one should take notice of what one has done or not done). *Dh 50*

- **Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ** (there, monks, is a not-born, a not-become, a not-made, a not-compounded). *Ud 80*

Mahant (great), **bhavant** (dear, friendly) and **sant** (a good person) are some Participles used as adjectives and as nouns.

◆ '**Mahant**' is the Present Participle formed from the root $\sqrt{\text{Mah}}$ (to worship).

◆ "**Bhavant**' is the Present Participle from the root $\sqrt{\text{bhū}}$ (to become, to grow).

◆ '**Sant**' is the Present Participle formed from the root $\sqrt{\text{as}}$ (to be).

- (f) A Past Participle is also used as an abstract noun:

- **Nissitassa calitaṃ, anissitassa calitaṃ natthi** (there is wavering for him who has clung, but for him who has not clung to, there is no wavering). *Ud 81*

- (g) The declinable Past Participle is also used as a gerund:

- **Ekamantaṃ thitā kho sā devatā Bhagavantaṃ etadavoca** (that deity, having stood aside, said this to the Lord). *S II*

- **Atha kho tā devatāyo... siddhāvāsesu devesu antarahitā Bhagavato purato pāturaṃsu** (then those gods, having vanished from among the gods of the Pure Abodes appeared before the Lord). *SI 26*

- (h) The agent of the action denoted by the Past Participle Passive may be put either in the Instrumental Case or in the Genitive Case:

- **Bhotā Gotamena sammā bhikkhu-saṅgho paṭipādito** (the Order of the monks has been led properly by the good Gotama). *MI 339*

- **Sāvattiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasatha-piṇḍo paññatto hoti** (alms food has come to be prepared in a public rest house near Sāvattthi by some guild). *Vin IV 60*

- (e) Một số Phân từ bất biến được sử dụng như danh từ cũng như tính từ. Từ '**buddha**', và '**sugata**' là Quá khứ Phân từ. '**Buddha**' nghĩa là 'đã được thức tỉnh' nhưng nó được sử dụng như danh từ. '**Sugata**' nghĩa là 'đã được khéo đi', và được dùng như hồng danh của Đức Phật, và đôi khi như một tính từ.

Vài ví dụ:

- **Attano'va avekkheyya katāni akatāni ca** (người ấy nên tìm xem^[chú trọng] vào những việc của mình đã làm hay chưa làm). *Dh 50*

- **Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatam** (này chư tỳ khuru, có cái không sanh, không thành, không hành, không tạo tác^[vô vi]). *Ud 80*

Mahant (lớn, đại), **bhavant** (quý mến, thân thiện), và **sant** (người tốt) là vài Phân từ được sử dụng như tính từ và danh từ.

◆ '**Mahant**' là Hiện tại Phân từ được thành lập từ gốc động từ \sqrt{Mah} (đánh lễ).

◆ '**Bhavant**' là Hiện tại Phân từ được thành lập từ gốc động từ $\sqrt{bhū}$ (là, trở thành, lớn, trưởng thành).

◆ '**Sant**' là Hiện tại Phân từ được thành lập từ gốc động từ \sqrt{as} (thì, là, trở thành).

- (f) Quá khứ Phân từ cũng được dùng như một danh từ trừu tượng:

- **Nissitassa calitaṃ, anissitassa calitaṃ natthi** (there is wavering for him who has clung, but for him who has not clung to, there is no wavering). *Ud 81*

- (g) Quá khứ Phân từ biến cách cũng được sử dụng như một danh động từ:

- **Ekamantaṃ ̄thitā kho sā devatā Bhagavantaṃ etadavoca** (khi đã được đứng một bên, vị thiên đó đã bạch điều này đến Đức Thế Tôn). *S II*

- **Atha kho tā devatāyo... siddhāvāsesu devesu antarahitā Bhagavato purato pāturaḥamsu** (rồi, các vị thiên này, là những vị đã được biến mất giữa chư thiên ở cõi Tịnh Cư, đã hiện ra trước mặt Đức Thế Tôn). *S I 26*

- (h) Tác nhân của hành động được ám chỉ bằng Quá khứ Phân từ Bị động có thể được sử dụng ở Sử Dụng Cách, hay Sở Thuộc Cách:

- **Bhotā Gotamena sammā bhikkhu-saṅgho paṭipādito** (chư tỳ khuru Tăng đã được chỉ dạy một cách đúng đắn bởi Đức Gotama). *M I 339*

- **Sāvattiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasatha-piṇḍo paññatto hoti** (đồ khát thực đã được soạn bởi một nhóm khác tại chỗ trú chân [tập thể] gần thành Sāvattihī). *Vin IV 60*

Potential Participle

226.

(a) Potential Participle are used in the same way as the Passive Past Participles. They express the sense of fitness, propriety, obligation, necessity or capability. They are to be translated using the verbs "is to be", "ought to be", "should be", and occasionally "can be", "could be", "may be" or "might be".

- **Apāṇātipātaṃ nissāya pāṇātipāto pahātabbo**
(through not onslaught on creatures, onslaught on them should be got rid of). *MI 360*

◆ Like Adjectives, Potential Participle agree with the nouns they refer to in gender, number and case. They even act the part of the predicate with the agent either in Instrumental or Genitive case. They are sometimes used impersonally and put in the Neuter gender and singular number. They are used also as Neuter nouns:

- **Antarā-magge nadī taritabbā hoti**
(on the way there is a river to be crossed). *Vin IV 64*

- **Araññakenāpi kho āvuso Moggallāna ime dhammā samādāya vattitabbā pageva gāmanta-vihārinā** (these things, venerable Moggallāna, are certainly to be taken up and practised by a monk living in a forest, all the more by one staying near village). *MI 473*

- **Kataṃ karaṇīyaṃ**
(what is to be done has been done). *MI 23*

- **Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anupatto hoti kenacideva karaṇīyena** (the householder Dasama has arrived at Pāṭaliputta on some business or other). *MI 349*

Khả Năng Phân Từ

226.

(a) Khả năng Phân từ được sử dụng giống như Quá khứ Phân từ Bị động. Chúng thể diễn tả ý nghĩa về sự phù hợp, đúng đắn, bổn phận, cần thiết, hoặc khả năng. Chúng được dịch bằng cách sử dụng các động từ 'là phải', 'phải là', 'nên là' và đôi khi 'có thể', 'có khả năng', 'có lẽ', hoặc 'có thể'.

- **Apāṇātipātaṃ nissāya pāṇātipāto pahātabbo**
(Y cứ vào không sát sanh, việc sát sanh cần phải đoạn trừ). *MI 360*

◆ Giống như Tính từ, Khả năng Phân từ hòa hợp với các danh từ mà chúng liên hệ về tánh, số, và cách. Thậm chí, chúng còn đóng vai trò là vị ngữ chỉ tác nhân ở Sử Dụng Cách hay Sở Thuộc Cách. Đôi khi chúng được sử dụng một cách khách quan, và được đặt ở dạng Trung tánh, và số ít. Chúng cũng được sử dụng như danh từ trung tính:

- **Antarā-magge nadī taritabbā hoti**
(con sông cần được băng qua trên con đường). *Vin IV 64*

- **Araññakenāpi kho āvuso Moggallāna ime dhammā samādāya vattitabbā pageva gāmanta-vihārinā** (thật vậy, thưa tôn giả Moggallāna, các việc này cần phải tiếp thu, và thực hành bởi những vị^[tỳ khuru] sống trong rừng, hơn thế nữa, bởi vị^[tỳ khuru] sống cư ngụ gần làng). *MI 473*

- **Kataṃ karaṇīyaṃ**
(việc cần làm đã được làm). *MI 23*

- **Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anuppatto hoti kenacideva karaṇīyena** (vị gia chủ Dasama đã được đến Pāṭaliputta vì việc cần làm hay việc khác). *MI 349*

Infinitives

227. The Infinitive in Pāli expresses the sense "for the purpose of", "in order to", or "for". It corresponds to the infinitive in English language and involves the sense of the Dative Case.

This is used with verbs or participles which imply a wish or desire. The agent of the action denoted by an infinitive is the same as that of the verb or the predicative Participle. Mostly the Infinitive is used in a sentence in connection with the verbs '*arahati*' (he deserves), '*sakkoti*' (he is able) and '*icchati*' (he wants) and those of similar meaning:

- **So na sakkuneyya Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ bāhāya sotam chetvā sotthinā pāraṃ gantum** (he would not be able, having cut across the stream of the river Gaṅges using his arms, to go safely beyond). *MI 435*
- **Ichhāma mayaṃ mārisa Nimiṃ rājānaṃ datṭhum** (we wish, good sir, to see the king Nimi). *MI 78*
- **Na'dāni sukaraṃ amhehi lābha-sakkāra-siloke pariccajitum** (it is not easy for us now to give up gains, honours and fame). *MI 524*
- **Khattiyo pi hi pahoti asmiṃ padese... mettaṃ bhāvetum** (On this supposition, a noble, too, is capable of developing a mind of friendliness). *MI 151*
- **Āciṇṇaṃ kho panetaṃ Buddhānaṃ Bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisammoditum** (now it was the custom of the Lords, Awakened Ones, to exchange friendly greetings with the monks coming from a distant place). *Vin IV 24*
- **Arahati pabbajito pabbajitassa piṇḍaṃ paṭiggahetum** (a monk is worthy to accept the alms-food of a monk). *Vin IV 24*
- **Alameva nibbinditum** (for sure, one ought to turn away from). *D II 198*

Nguyên Thế

227. Trong Pāli, Nguyên Thế (động từ) diễn tả ý nghĩa 'vì mục đích', 'để', hoặc 'cho'. Nó tương ứng với nguyên thể trong tiếng Anh, và gồm có ý nghĩa của Chỉ Định Cách.

Nguyên Thế được sử dụng với động từ, hoặc phân từ ám chỉ về sự mong muốn, hay điều mong mỏi. Tác nhân của hành động được chỉ rõ bằng (động từ) nguyên thể giống như tác nhân của động từ đó, hoặc phân từ vị ngữ. Hầu hết, Nguyên Thế được sử dụng trong một câu liên quan đến các động từ 'arahaṭi' (xứng đáng), 'sakkoti' (có thể), và 'icchatī' (muốn), và những từ có ý nghĩa tương tự:

- **So na sakkuneyya Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ bāhāya sotama chetvā sotthinā pāraṃ gantum** ([mặc dù] sau khi lội cắt ngang dòng sông Gaṅgā^[sông Hằng] với bàn tay [của mình], [nhưng] người ấy không thể đến được bờ bên kia an toàn). *MI 435*
- **Ichāma mayama mārisa Nimim rājānaṃ datṭham** (thưa ngài, chúng tôi muốn diện kiến vua Nimi). *MI 78*
- **Na'dāni sukaram amhehi lābha-sakkāra-siloke paricajitum** (tuy rằng, nay không có dễ gì cho chúng ta từ bỏ lợi lộc, tôn kính, và danh tiếng). *MI 524*
- **Khattiyo pi hi pahoti asmiṃ padese... mettama bhāvetum** (Dòng Sát-đế-ly [khattiya] cũng có thể tu tập từ tâm.... trong quốc độ này). *MI 151*
- **Āciṇṇama kho panetama Buddhānaṃ Bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisammoditum** (theo thông lệ của chư Phật, và chư Thế Tôn luôn niềm nở đối với các tỳ khưu mới đến). *Vin IV 24*
- **Arahati pabbajito pabbajitassa piṇḍama paṭiggahetum** (vị du sĩ xứng đáng nhận đồ ăn khát thực của vị du sĩ). *Vin IV 24*
- **Alameva nibbinditum** (thật vậy, là vừa đủ để nhàm chán). *D II 198*

Direct and Indirect Speech

228. Direct Speech:

The particle '*iti*' added to the end of a word or a sentence (i.e. a statement) or a quoted thought denotes what is called "a direct speech" or "direct narration" in English.

- **Sace me Bhagavā vyākarissati "sassato loko"ti vā "asassato loko"ti vā... evamaḥaṃ Bhagavati brahma-cariyaṃ carissāmi** (if the Lord will explain to me: "The world is eternal," or "The world is not eternal,"...then will I live the higher life under the Lord). *M I 427*
- **Ūmi-bhayan'ti kho bhikkhave kodhūpāyāsassetam adhivacanaṃ** (the peril of waves, monks, is a designation for angry despair). *M I 460*
- **Bhikkhū... aññataraṃ paccantimaṃ vihāraṃ paṭisañkharonti "Idha mayaṃ vassaṃ vasissāmā" ti.** (the monks were repairing a large dwelling place in the countryside, thinking: "We will spend the rains here"). *Vin IV 44*
- **So eka-divasaṃ... ekaṃ vanappatiṃ disvā "ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggaḥito bhavissati"ti tassa heṭṭhā-bhāgaṃ sodhāpetvā...** (one day he, seeing a large forest tree, thought: "This tree must have been tenanted by a powerful spirit," and having caused the ground under the tree to be cleared....). *DhA I 3*

229. Indirect Speech:

- **Satthā tassa anto-gehā nīharitvā tattha nipajjāpita-bhāvaṃ ñatvā...** (the Master became aware that he had been removed from the house and laid there...). *DhA I 261*
- **Pañca-satehi bhikkhūhi saddhaṃ āgata-bhāvaṃ sutvā** (hearing that he had come with 500 monks). *DhA I 62*

Thus the nouns that express a statement (i.e. words like '*bhāva*') becoming the last member of a compound denote the sense of an indirect speech.

Cách Nói Trực Tiếp Và Gián Tiếp

228. Cách Nói Trực Tiếp:

Mạo từ '*iti*' được thêm vào cuối một từ, hoặc một câu (tức là câu phát biểu), hoặc một ý nghĩ được trích dẫn chỉ rõ cái được gọi là 'lời nói trực tiếp', hoặc 'tường thuật trực tiếp' trong tiếng Anh.

- **Sace me Bhagavā vyākarissati "sassato loko"ti vā "asassato loko"ti vā... evamaham Bhagavati brahma-cariyaṃ carissāmi** (nếu Đức Thế Tôn giải thích cho con rằng: 'thế giới là thường còn', hoặc 'thế giới là không thường còn'... rồi^[như vậy] con sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn^[Ngài]). *MI 427*
- **Ūmi-bhayan'ti kho bhikkhave kodhūpāyāsassetam adhvacaṇaṃ** (này chư tỳ khuru, rằng: 'sự nguy hiểm của sóng', cái này ám chỉ^[thuật ngữ này] về sự tức giận và cấu kính). *MI 460*
- **Bhikkhū... aññataraṃ paccantimaṃ vihāraṃ paṭisaṅkharonti "Idha mayaṃ vassaṃ vasissāma" ti.** (chư tỳ khuru đang sửa soạn chỗ trú ngụ lớn ngoài thành, và suy nghĩ rằng: 'Chúng ta sẽ an cư mùa mưa ở đây'). *Vin IV 44*
- **So eka-divasaṃ... ekaṃ vanappatiṃ disvā "ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggaḥito bhavissati"ti tassa heṭṭhā-bhāgaṃ sodhāpetvā...** (vào một ngày, vị ấy thấy một cái cây rừng lớn, và đã nghĩ rằng: 'cái [cây to] này chắc phải được một vị thiên đại thần lực cai quản', và sau khi đã làm cho bên dưới cây đó được sạch sẽ...). *DhA I 3*

229. Cách Nói Gián Tiếp:

- **Satthā tassa anto-gehā nīharitvā tattha nipajjāpita-bhāvaṃ ñatvā...** (bậc Đạo Sư biết được rằng Ngài đã bị mang ra khỏi nhà mình, và đã được đặt ở đó...). *DhA I 261*
- **Pañca-satehi bhikkhūhi saddhaṃ āgata-bhāvaṃ sutvā** (sau khi nghe rằng vị ấy đã đến vùng với 500 vị tỳ khuru). *DhA I 62*

Do đó, những danh từ diễn tả câu phát biểu (tức là: những từ như '*bhāva*') trở thành phần cuối cùng của một từ ghép ám chỉ cho ý nghĩa của một cách nói gián tiếp.

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
migadāya , deerpark	anta , extreme, end
upādānakkhandha , aggregate of existence as clinging's objects	pabbajita , monk, recluse, ascetic (One who has gone forth to homelessness)
samudaya , cause, origin	nandi-rāga , passionate delight
nirodha , cessation	kāma , sensuality
virāga , detachment	cāga , giving up
anuyoga , giving oneself up to, application	kilamatha , tiredness, exhaustion, fatigue
paṭinissagga , relinquishment	Tathāgata , the Perfect One, the Buddha
anālaya , doing away with, rejection	upasama , calm, appeasement, allaying
sambodha , realization	āloka , light
sammāsaṅkappa , right thought, right aspiration	punabbhava , rebirth
ābādha , illness, ailment	sammākammanta , right action
saṅkhāra , mental formation	sammāājīva , right livelihood
vipariṇāma , change	sammāvāyāma , right effort
dhamma , nature	sammāsamādhi , right concentration
āsava , mental taint, passion	vyādhi , illness, sickness.
sadda , sound, noise	soka , sorrow
kāya , body	parideva , lamentation
gandha , odour	upāyāsa , despair
rasa , taste	sampayoga , union, association
rāgaggi , fire of lust	vippayoga , disunion
dosa , anger	moha , delusion

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
migadāya , vườn nai	anta , cực đoan, điểm cuối
upādānakkhandha , thủ uẩn	pabbajita , vị xuất gia, ẩn sĩ, du sĩ (vị xuất gia từ bỏ gia đình sống không nhà)
samudaya , tập, khởi sanh, bắt nguồn	nandi-rāga , dục hỷ
nirodha , diệt, đoạn diệt	kāma , dục lạc
virāga , vô dục	cāga , xả thí, thí
anuyoga , nhiệt tâm, chuyên nhất, tín thành	kilamatha , sự mệt nhọc, kiệt sức, mệt mỏi
paṭinissagga , sự từ bỏ	Tathāgata , Đức Như Lai, Đức Phật
anālaya , không quyến luyến, sự từ bỏ, sự chối bỏ	upasama , vắng lặng, lắng dịu, yên tĩnh, bình lặng
sambodha , sự liễu ngộ	āloka , ánh sáng
sammāsaṅkappa , chánh tư duy	punabbhava , tái sanh
ābādha , bệnh tật, sự đau đớn	sammākammanta , chánh nghiệp
saṅkhāra , hành	sammāājīva , chánh mạng
vipariṇāma , sự thay đổi	sammāvāyāma , chánh tinh tấn
dhamma , bản chất, Pháp	sammāsamādhi , chánh định
āsava , lậu hoặc	vyādhi , bệnh tật, ốm đau
sadda , thanh, tiếng	soka , sầu
kāya , thân	parideva , bi
gandha , mùi	upāyāsa , não (sự tuyệt vọng)
rasa , vị	sampayoga , sự liên hợp, sự gặp nhau, phối hợp
rāgaggi , lửa tham	vippayoga , sự ly biệt, sự xa lìa
dosa , sân	moha , si

Feminine Nouns	
Bārāṇasī , a city so known	kāma-taṇhā , sensuality
allikā , sticking	patipadā , way, practice
bhava-taṇhā , craving for rebecoming	vibhava-taṇhā , craving for annihilation, accompanied by nihilistic view
abhiññā , higher knowledge	mutti , release
sammādiṭṭhi , right understanding	vijjā , full knowledge, wisdom
sammā-vācā , right speech	paññā , insight, wisdom
sammāsati , right mindfulness	jarā , decay, old age
jāti , birth	pajā , people
taṇhā , craving	ceto-vimutti , heart's deliverance
vedanā , feeling	saññā , perception
sammāsambodhi , perfect enlightenment	sammappaññā , right (perfect) realization
jivhā , tongue	Gayā , the place so known

Neuter Nouns	
Isipatana , a place so known	kāma-sukha , sensual pleasure, sensuality
dukkha , suffering, unsatisfactoriness	ariya-sacca , noble truth, truth realized by the Holy ones
maraṇa , death	saṅkhitta , brief
domanassa , grief	saṅkhittena , in brief
upādāna , grasping, clinging	ñāṇa , knowledge
veyyākaraṇa , exposition, words of explanation	ñāṇa-dassana , knowing and seeing, perfect knowledge
cakkhu , eye	udāna , solemn utterance
dhamma-cakkhu , eye of truth	viññāṇa , consciousness
rūpa , visible form, body	itthatta , this state, the present condition
brahma-cariyā , higher life	vedayita , feeling
Gayāsīsa , the place so named	ghāṇa , nose
sota , ear	phoṭṭhabba , tangible object
mano-viññāṇa , mind-consciousness	

Feminine Nouns	
Bārāṇasī , thành Bārāṇasī	kāma-taṇhā , dục ái
allikā , sự dính vào	patipadā , đạo, sự thực hành
bhava-taṇhā , dục hữu (mong muốn tái sanh)	vibhava-taṇhā , phi hữu ái (mong muốn không tái sanh)
abhiññā , thắng trí	mutti , sự giải thoát
sammādiṭṭhi , chánh kiến	vijjā , minh
sammā-vācā , chánh ngữ	paññā , tuệ, trí tuệ
sammāsati , chánh niệm	jarā , sự suy tàn, sự già
jāti , sanh	pajā , thần dân, mọi người
taṇhā , ái dục	ceto-vimutti , tâm giải thoát
vedanā , thọ	saññā , tưởng
sammāsambodhi , Chánh Đẳng Giác	sammappaññā , chánh trí
jivhā , lưỡi, thiệt	Gayā , Gayā

Neuter Nouns	
Isipatana , Isipatana	kāma-sukha , dục lạc (nắm căn của thân)
dukkha , khổ, sự không hài lòng	ariya-sacca , thánh đế, chân lý đã được liễu ngộ bởi các bậc Thánh
maraṇa , sự chết	saṅkhitta , ngắt gọn, tóm lại
domanassa , ưu (ưu phiền)	saṅkhittena , tóm lại
upādāna , thủ, sự nắm bắt	ñāṇa , trí
veyyākaraṇa , ký thuyết (trả lời câu hỏi)	ñāṇa-dassana , thấy biết, tri kiến
cakkhu , mắt, nhãn	udāna , cảm hứng ngữ
dhamma-cakkhu , pháp nhãn	viññāṇa , thức
rūpa , sắc, cảnh sắc	itthatta , tình trạng này, tình trạng hiện tại
brahma-cariyā , phạm hạnh	vedayita , thọ
Gayāsīsa , Gayāsīsa	ghāṇa , mũi, tỷ
sota , tai, nhĩ	phoṭṭhabba , xúc
mano-viññāṇa , thức tâm	

Adjectives	
pañcavaggiya , of the group of five	hīna , low, inferior, deficient
gamma , vulgar	icchant , wishing
anariya , unholy	majjhima , middle
anatta-saṃhita , connected with no profit, meaningless, useless	ñāṇa-karaṇa , producing knowledge
cakkhu-karaṇa , eye-opening, producing the eye	piya , agreeable, dear
appiya , disagreeable	sadevaka , with gods
pothujjanika , worldly, natural to those who have not yet stepped on to the holy path	abhinandin , that finds pleasure in, that causes delight in. <i>fem. abhinandinī</i>
sahagata , accompanied by	asesa , all, whole
gāmin , that goes to, one who goes (leading to). <i>fem. gāmini</i>	tiparivaṭṭa , having three phases, having three rounds
dvādasākāra , having twelve aspects	suvisuddha , quite purified, perfectly clear
sutavant , learned	asukha , not pleasant
apara , 1. other, another, 2. western	sabrahmaka , with higher gods
adukkha , not unpleasant	anuttara , supreme
ponobhavika , that causes re-becoming	akuppa , not to be shaken, steady
samāraka , with Maras	attamana , glad, pleased
sassamaṇa-brāhmaṇa , with recluses and priests. <i>fem. sassamaṇa-brāhmaṇī</i>	ajjhata , subjective, arising from within, internal
antima , last, final	atīta , past
viraja , spotless, pure	anāgata , future
kalla , fit, wise, proper	vītamala , immaculate
paccuppanna , present	hīna , inferior
bāhira , external, objective	sukhuma , subtle
pañīta , superior	oḷārika , gross, (of food) solid, substantial

Tính từ	
pañcavaggiya , của nhóm 5 vị	hīna , thấp, kém hơn, kém cỏi
gamma , phạm tục, tục lụy	icchant , việc đang mong mỏi
anariya , không thánh thiện	majjhima , trung, giữa
anattha-saṃhita , không có lợi lạc / lợi ích, không liên hệ đến lợi ích	ñāṇa-karaṇa , trí sanh, tuệ giác
cakkhu-karaṇa , khiến (tịnh) nhãn sanh, việc phát sanh pháp nhãn / tuệ nhãn	piya , ái (yêu), thương yêu
appiya , không thương, ghét	sadevaka , với chư thiên
pothujanika , người thế tục, phạm nhân, thuộc về phạm tục (người chưa bước vào dòng thánh)	abhinandin , người có sự vui thích, người có sự tham đắm. <i>nữ. abhinandinī</i>
sahagata , câu hữu, hợp, đi với	asesa , toàn bộ, tất cả
gāmin , đi đến, người đi (dẫn đến). <i>nữ. gāminī</i>	tiparivaṭṭa , tam luân (tam tuệ luân)
dvādasākāra , 12 hành, 12 hành tướng, 12 thể	suvisuddha , hoàn toàn thanh tịnh, hoàn toàn tinh khiết
sutavant , bậc đa văn (nghe nhiều)	asukha , bất lạc, không lạc
apara , 1. khác, cái khác, 2. hướng Tây	sabrahmaka , cùng với Phạm Thiên
adukkha , bất khổ, không khổ	anuttara , vô thượng, cao thượng
ponobhavika , đưa đến tái sanh, dẫn dắt tái sinh	akuppa , bất động, không rung động, vững chãi
samāraka , với/ luôn cả Ma Vương	attamana , hài lòng, thỏa thích
sassamaṇa-brāhmaṇa , với / cùng Sa-môn và Bà-la-môn. <i>nữ. sassamaṇa-brāhmaṇī</i>	ajjhata , nội, nội phần, phần bên trong, việc khởi sanh bên trong,
antima , cuối, sau rốt, cuối cùng	atīta , quá khứ
viraja , không bợn nhơ, thanh tịnh	anāgata , tương lai, vị lai
kalla , vừa, thích hợp, thông thạo	vītamala , thuần tịnh, vô nhiễm
paccuppanna , hiện tại	hīna , thấp kém, thấp hèn, ở dưới
bāhira , ngoại, bên ngoài, khách quan	sukhuma , vi tế, tế nhị
pañīta , cao thượng, vi diệu, cao quý, suất sắc	oḷārika , thô, (vật thực) cứng, chất bổ dưỡng

Verbs and participles	
anupagamma , not having gone into.	verb. na upagacchati
saṃvattati (<i>saṃ + √vatt</i>), conduces, is conducive to	
uppajjati (<i>ut + √pad</i>), arises	
abhisambuddha , perfectly realized.	pp. of abhisambujjhati
labhati (<i>√labh</i>), obtains, gets, attains.	pass. labbhati
udapādi (<i>aorist 3rd pers. sing. of uppajjati, ud + √pad</i>), arose	
pariññeyya (<i>potential P. fr. pariññāti</i>), to be thoroughly understood	
sacchī-kātabba , (<i>potential P. fr. sacchī-karoti</i>), to be seen with one's own mind's eye,	sacchi = sa + acchi (one's own eye)
bhāvetabba (<i>potential P. fr. bhāveti</i>), to be developed	
paccaññāsim (<i>1st pers. sing. of Aorist fr. paññāti</i>) I claimed	
udānesi (<i>aorist 3rd pers. sing. of udāneti</i>), he gave utterance to	
aññāta (<i>pp. of jñāti</i>), realized	
nibbindati (<i>nir + √vid</i>), is tired, finds estrangement in	
vimuccati (<i>vi + √muc</i>), is liberated	
khīṇa (<i>pp. of khīyati</i>), destroyed, exhausted, removed	
pajānāti (<i>pa + √ñā</i>), realizes, perfectly understands	
karaṇīya (<i>potential P. of karoti</i>), to be done, what is to be done	
āditta (<i>ā + √dīp + ta</i>), taken fire, on fire, ablaze burning	
pariññāta , thoroughly understood.	verb. pariññāti (<i>pari + √ñā</i>)
pahatabba , to be dispelled.	(<i>potential P. of pajahati</i>)
sacchī-kata , seen with one's own mind's eye	
bhāvita (<i>pp. fr. bhāveti</i>), developed	
natthi (<i>na + atthi</i>), there is not	
aññāsi (<i>aorist of jñāti</i>), understood realised	
labbhati (<i>passive of labhati</i>), is permissible, is possible	
virajjati (<i>vi + √raj</i>), is detached	
vimutta (<i>pp. fr. vimuccati</i>), liberated	
vusita (<i>pp. of vasati</i>), dwelt, lived out	
anupādāya (<i>ger. fr. na upādeti</i>), not having clung any more, being free from clinging	

Động từ và phân từ
anupagamma , sau khi đã tránh xa (không đi theo). <i>đt. na upagacchati</i>
saṃvattati (<i>saṃ + √vatt</i>), dẫn đến, đưa đến
uppajjati (<i>ut + √pad</i>), khởi sanh, khởi lên, sanh lên
abhisambuddha , đã được chứng / liễu ngộ. <i>qkpt. của abhisambujjhati</i>
labhati (<i>√labh</i>), được, có, lãnh được, đắc được. <i>bđ. labbhati</i>
udapādi (<i>quá khứ, 3, si. của uppajjati, ud + √pad</i>), đã khởi sanh
pariññeyya (<i>khn.pt của parijānāti</i>), có thể biến tri, có thể liễu tri
sacchī-kātabba , (<i>khn.pt của sacchī-karoti</i>), nên tự mình xác chứng, sacchi = sa + acchi (bằng chính con mắt mình)
bhāvetabba (<i>khn.pt của bhāveti</i>), nên được tu tập
paccaññāsim (<i>1., si. của qk. của paṭijānāti</i>) (ta) đã tuyên bố
udānesi (<i>qk, 3, si. của udāneti</i>), (vị ấy) đã thốt ra / nói, đã nói lên (cảm hứng)
aññāta (<i>qkpt. của jānāti</i>), đã được hiểu, bậc trí tri
nibbindati (<i>nir + √vid</i>), nhàm chán, trở nên mệt mỏi
vimuccati (<i>vi + √muc</i>), giải thoát, được giải thoát
khīṇa (<i>qkpt. của khīyati</i>), đã được đoạn tận / tiêu tan
pajānāti (<i>pa + √ñā</i>), liễu tri, hiểu rõ
karaṇīya (<i>khn.pt của karoti</i>), nên được làm, ưng hành
āditta (<i>ā + √dīp + ta</i>), đã được cháy / bùng cháy / bốc cháy
pariññāta , đã được liễu tri (hiểu rất ráo). <i>đt. parijānāti (pari + √ñā)</i>
pahatabba , cần được trừ đoạn. (<i>khn.pt của pajahati</i>)
sacchī-kata , đã xác chứng (thấy bằng chính con mắt mình)
bhāvita (<i>qkpt. fr. bhāveti</i>), đã được tu tập
natthi (<i>na + atthi</i>), không có
aññāsi (<i>quá khứ của jānāti</i>), đã hiểu, đã biết
labbhati (<i>bị động của labhati</i>), được nhận, được có
virajjati (<i>vi + √raj</i>), dứt bỏ (được dứt bỏ)
vimutta (<i>pp: fr. vimuccati</i>), đã được giải thoát
vusita (<i>qkpt. của vasati</i>), đã được cư ngụ, sống
anupādāya (<i>dđt. fr. na upādeti</i>), sau khi không chấp thủ, sau khi không bám víu

Indeclinables and Adverbs	
seyyathīdaṃ	[<i>taṃ(se) + yathā + idaṃ</i>], such as this, namely, to wit
yathābhūtaṃ	in truth, as it really has been
bahiddhā	external, objectively
iti hidam	(<i>iti hi idaṃ</i>), thus this...
yāvakīvaṃ	as much as, as far as
atha	then, thereupon, thence
vata	certainly, far sure
atha kho	after that, then

Euphonic combinations	
dve'me	= <i>dve ime</i>
cayaṃ	= <i>ca + ayaṃ</i>
kāmasukhallikānuyogo	= <i>kāma-sukha + allikā + anuyogo</i>
attakilamathānuyogo	= <i>atta-kilamatha + anuyogo</i>
ayameva	= <i>ayaṃ eva</i>
domanassupayasa	= <i>domanassa + upayasa</i>
yampicchaṃ	= <i>yaṃ pi icchaṃ</i>
taṅkhopaniḍaṃ	= <i>taṃ kho pana idaṃ</i>
cāyaṃ	= <i>ca + ayaṃ</i>
idamavoca	= <i>idaṃ avoca</i>
ca hidam	= <i>ca hi idaṃ</i>
mā ahesun'ti	= <i>mā ahesuṃ iti</i>
tasmātiha	= <i>tasmā(t) + iha</i>
tassāyeva	= <i>tassā eva</i>
ariyasaccanti	= <i>ariya-saccaṃ iti</i>
athāhaṃ	= <i>atha ahaṃ</i>
nayidaṃ	= <i>na idaṃ</i>
vā'ti	= <i>vā iti</i>
no hetam	= <i>no hi etaṃ</i>
neso'hamasmi	= <i>na eso ahaṃ asmi</i>

Bất biến từ và trạng từ
seyyathīdaṃ [<i>taṃ(se) + yathā + idaṃ</i>], chẳng hạn thế này, đó / ấy là, nghĩa là, tức là
yathābhūtaṃ , như thật, như nó đang là
bahiddhā , ngoài, bên ngoài, khách quan
iti hidam (<i>iti hi idaṃ</i>), do vậy, điều này ...
yāvakiṃvaṃ , cũng chừng nào / này, đến chừng mức
atha , sau đó, do đó, từ đó
vata , chắc chắn, chắc lắ
atha kho , sau đó, rồi

Euphonic combinations	
dve'me	= <i>dve ime</i>
cayaṃ	= <i>ca + ayaṃ</i>
kāmasukhallikānuyogo	= <i>kāma-sukha + allikā + anuyogo</i>
attakilamathānuyogo	= <i>atta-kilamatha + anuyogo</i>
ayameva	= <i>ayaṃ eva</i>
domanassupayasa	= <i>domanassa + upayasa</i>
yampicchaṃ	= <i>yaṃ pi icchaṃ</i>
taṅkhopaniḍaṃ	= <i>taṃ kho pana idaṃ</i>
cāyaṃ	= <i>ca + ayaṃ</i>
idamavoca	= <i>idaṃ avoca</i>
ca hidam	= <i>ca hi idaṃ</i>
mā ahesun'ti	= <i>mā ahesuṃ iti</i>
tasmātiha	= <i>tasmā(t) + iha</i>
tassāyeva	= <i>tassā eva</i>
ariyasaccanti	= <i>ariya-saccaṃ iti</i>
athāhaṃ	= <i>atha ahaṃ</i>
nayidaṃ	= <i>na idaṃ</i>
vā'ti	= <i>vā iti</i>
no hetam	= <i>no hi etaṃ</i>
neso'hamasmi	= <i>na eso ahaṃ asmi</i>

EXERCISE 36

Translate into English:

I.III Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

“Dve’me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anatta-saṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anatta-saṃhito.

Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhī. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.
3. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.
4. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ: yā’yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.
5. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesavirāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

BÀI TẬP 36

Dịch sang tiếng Việt:

I.III Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

“Dve’me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anatta-saṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anatta-saṃhito.

Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhī. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.
3. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.
4. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ: yā’yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.
5. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesavirāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

6. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammāsamādhi.**

‘Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ’**ti** me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṅkhopaniḍaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ **pariññeyyan’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ **pariññātan’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

7. ‘Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ’**ti** me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ **pahātabban’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ **pahīnan’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

8. ‘Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccaṃ’**ti** me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ **sacchī-kātabban’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ **sacchī-katan’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

9. ‘Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccaṃ’**ti** me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

6. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammāsamādhī.**

‘**Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ**’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṅkhopaniḍaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ **pariññeyyan’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ **pariññātan’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

7. ‘**Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ**’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘**Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātābbaṃ**’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘**Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnaṃ**’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

8. ‘**Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccaṃ**’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘**Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabbaṃ**’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘**Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan’**ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

9. ‘**Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccaṃ**’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvitan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. Yāvakīvaṅca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

11. Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

Nāṇaṅca pana me dassanaṃ udapādi ‘akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi’dāni punabbhavo’ti.

12. Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ.

Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññaassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi, ‘yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman’ti.

13. Pavattite ca bhagavatā dhammacakke *bhumā devā saddamanussāvesuṃ*: ‘Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin’ti.

Bhumānaṃ devānaṃ sattaṃ sutvā *cātummahārājikā devā saddamanussāvesuṃ*: ‘Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin’ti.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvitan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

11. Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

Nāṇaṇca pana me dassanaṃ udapādi ‘akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi’dāni punabbhavo’ti.

12. Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññaassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi, ‘yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman’ti.

13. Pavattite ca bhagavatā dhammacakke *bhumā devā saddamanussāvesuṃ*: ‘Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin’ti.

Bhumānaṃ devānaṃ sattaṃ sutvā *cātummahārājikā devā saddamanussāvesuṃ*: ‘Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin’ti.

Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā

devā saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Tāvatimsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā

saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā

saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā

saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā

paranimmitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā

brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ: Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

14. Itiha tena khaṇena tena muhuttana yāva brahmalokā saddo abbhuggachi. Ayaṅca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamāṇo ca olāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.
15. Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahoṣi'ti. S VI 11

Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā

devā saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Tāvatimsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā

saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā

saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā

saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā

paranimmitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā

brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ: Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

14. Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggachi. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamāṇo ca olāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.
15. Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahoṣi'ti. S VI 11

II.III Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi 'Bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū Bhagavato paccassosum, Bhagavā etad'avoca.
2. 'Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpaṃca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti.
3. 'Vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti.
4. 'Saññā bhikkhave anattā. Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'Evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti.
5. 'Saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣamsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyum, labbheṭṭha ca saṅkhāresu 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu 'Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti.
6. 'Viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca viññāṇe 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe 'Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti.
7. 'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.

II.III Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasīyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi 'Bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ, Bhagavā etad'avoca.
2. 'Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpaṅca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti.
3. 'Vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti.
4. 'Saññā bhikkhave anattā. Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'Evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti.
5. 'Saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣaṃsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbheṭṭha ca saṅkhāresu 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu 'Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti.
6. 'Viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca viññāṇe 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe 'Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti.
7. 'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

8. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccaṃ vā aniccaṃ
vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

9. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti.
- ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

10. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā niccaṃ vā aniccaṃ
vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

11. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ
vā?’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti. -
‘Dukkhaṃ bhante’

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

12. ‘Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-
paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā
sukhamaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā,
sabbam rūpaṃ ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ti
evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya datṭhabbam.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

8. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccaṃ vā aniccaṃ
vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

9. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti.
- ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

10. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā niccaṃ vā aniccaṃ
vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ti. -
‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

11. ‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ
vā?’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti. -
‘Dukkhaṃ bhante’

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,
kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi,
eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

12. ‘Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-
paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā
sukhamaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā,
sabbam rūpaṃ ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ti
evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya datṭhabbam’.

13. Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā vedanā* 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.
14. Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā saññā* 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.
15. Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbe saṅkhārā* 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.
16. Yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbaṃ viññāṇaṃ* 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.
17. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpesu pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhī'ti^(vimuttamiti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.
18. Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandum. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccisū'ti. *S XXII 59*

13. Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā vedanā* ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.
14. Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā saññā* ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.
15. Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbe saṅkhārā* ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.
16. Yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbaṃ viññāṇaṃ* ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.
17. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpesu pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto’mhī’ti^(vimuttamiti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ti pajānāti.
18. Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandum. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccisū’ti. *S XXII 59*

III.III Āditta-pariyāya-suttaṃ / Āditta-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā gayāyaṃ viharati gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.
2. 'Sabbāṃ bhikkhave ādittaṃ. Kiñca bhikkhave sabbāṃ ādittaṃ?
3. Cakkhu bhikkhave ādittaṃ, rūpā ādittā, cakkhu-viññāṇaṃ ādittaṃ, cakkhu-samphassa āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
4. Sotaṃ bhikkhave ādittaṃ, saddā ādittā, sota-viññāṇaṃ ādittaṃ, sota-samphassa āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
5. Ghāṇaṃ bhikkhave ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphassa āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
6. Jivhā bhikkhave ādittā, rasā ādittā, jivhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jivhā-samphassa āditto. Yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
7. Kāyo bhikkhave āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphassa āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇaṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.

III.III Āditta-pariyāya-suttaṃ / Āditta-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā gayāyaṃ viharati gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.
2. 'Sabbāṃ bhikkhave ādittaṃ. Kiñca bhikkhave sabbāṃ ādittaṃ?
3. Cakkhu bhikkhave ādittaṃ, rūpā ādittā, cakkhu-viññāṇaṃ ādittaṃ, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
4. Sotaṃ bhikkhave ādittaṃ, saddā ādittā, sota-viññāṇaṃ ādittaṃ, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
5. Ghāṇaṃ bhikkhave ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
6. Jivhā bhikkhave ādittā, rasā ādittā, jivhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jivhā-samphasso āditto. Yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
7. Kāyo bhikkhave āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.

8. Mano bhikkhave āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphassa āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
9. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmiṃ pi nibbindati, rūpesu pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmिṃ pi nibbindati.
10. Sotasmिṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
11. Ghāṇasmिṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
12. Jivhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jivhā-viññāṇe pi nibbindati, jivhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
13. Kāyasmिṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ^(vampidaṃ) kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
14. Manasmिṃ pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
15. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmिṃ vimutto'mhīti^(vimuttamīti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.
16. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ. Imasmिṃ pana veyyākaraṇasmिṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccisū. S XXV 28

8. Mano bhikkhave āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphassa āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.
9. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmiṃ pi nibbindati, rūpesu pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmिṃ pi nibbindati.
10. Sotasmिṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
11. Ghāṇasmिṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
12. Jivhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jivhā-viññāṇe pi nibbindati, jivhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
13. Kāyasmिṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ^(vampidaṃ) kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
14. Manasmिṃ pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.
15. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmिṃ vimutto'mhīti^(vimuttamīti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.
16. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ. Imasmिṃ pana veyyākaraṇasmिṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccisū. S XXV 28

ANSWER 1

A. Find out the bases of the following verbs.

vasati (He) dwells	vasa	nisīdati (He) sits	nisīda
gacchati (He) goes	gaccha	āgacchati (He) comes	āgaccha
tiṭṭhati (He) stands	tiṭṭha	sayati (He) lies down	saya
uṭṭhahati (He) gets up	uthaha	apagacchati (He) goes away	apagaccha
uttiṭṭhati (He) stands up, gets up	uttiṭṭha		

B. Translate into English:

1. Uttiṭṭhāmi.	I stand up, I get up, I am standing up, I am getting up.
2. Vasasi.	You dwell, you are dwelling.
3. Tiṭṭhanti.	They stand, they stand up, they are standing up.
4. Gacchāma.	We go, we are going, we do go.
5. Sayatha.	You lie down, you are lying down.
6. Apagacchāmi.	I go away, I am going away, I do go away.
7. Nisīdatha.	You sit down, you are sitting down.
8. Āgacchanti.	They come, they are coming, they do come.
9. Vasati.	He dwells, he is dwelling, he does dwell.
10. Sayanti.	They lie down, they are lying down, they do lie down.

C. Translate into Pāli:

1. I stand.	Tiṭṭhāmi	2. We get up.	Uttiṭṭhāma
3. They are lying down.	Sayanti	4. You sit	Nisīdasi (sg.)/ nisīdatha (pl.)
5. We do dwell.	Vasāma	6. They are going.	Gacchanti
7. We go away.	Apagacchāma	8. You are running.	Dhāvasi (sg.)/ Dhāvatha (pl.)
9. He is coming.	Āgacchati	10. I do go.	Gacchāmi.

ANSWER 2

A. Find out the bases of the following verbs and conjugate them in the Present Tense:

- BASE:

pāpuṇāti (He) approaches, attains	pāpuṇā	jināti (He) conquers	jīna
coreti (He) steals	core	tanoti (He) spreads	tano
suṇāti (He) hears	suṇā	bhāveti (He) develops	bhāve
pappoti (He) approaches	pappo	jānāti (He) knows	jānā
chādeti (He) covers up	chāde	cināti (He) collects, piles up, heaps up	cīnā

BÀI GIẢI 1

A. Tìm ra các căn từ của các động từ sau.

vasati (anh ấy) ở	vasa	nisidati (anh ấy) ngồi	nisīda
gacchati (anh ấy) đi đến	gaccha	āgacchati (anh ấy) đi về	āgaccha
tiṭṭhati (anh ấy) đứng	tiṭṭha	sayati (anh ấy) nằm xuống	saya
uṭṭhahati (anh ấy) gets up	uṭṭaha	apagacchati (anh ấy) đi khỏi	apagaccha
uttiṭṭhati (anh ấy) đứng dậy, thức dậy	uttiṭṭha		

B. Dịch sang tiếng Việt:

1. Uttiṭṭhāmi.	Tôi đứng, tôi thức dậy, tôi đang đứng, tôi đang thức dậy.
2. Vasasi.	Bạn ở, bạn đang ở.
3. Tiṭṭhanti.	Họ đứng, họ đứng dậy, họ đang đứng lên.
4. Gacchāma.	Chúng tôi đi, chúng tôi đang đi, chúng tôi thật sự đi đến.
5. Sayatha.	Các bạn nằm .
6. Apagacchāmi.	Tôi đi khỏi, tôi đang đi khỏi, tôi thật sự đi khỏi.
7. Nisidatha.	Các bạn ngồi xuống, các bạn đang ngồi xuống.
8. Āgacchanti.	Họ trở về, họ đang trở về, họ thật sự trở về.
9. Vasati.	Anh ấy ở, anh ấy đang ở, anh ấy thật sự ở.
10. Sayanti.	Họ nằm xuống, họ đang nằm xuống, họ thật sự nằm xuống.

C. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi đứng.	Tiṭṭhāmi	2. Chúng tôi thức dậy.	Uttiṭṭhāma
3. Họ đang nằm xuống.	Sayanti	4. Bạn ngồi / các bạn ngồi.	Nisīdasi (sg.) / nisīdatha (pl.)
5. Chúng tôi thật sự ở.	Vasāma	6. Họ đang đi đến.	Gacchanti
7. Chúng tôi đi khỏi.	Apagacchāma	8. Bạn đang chạy / các bạn ...	Dhāvasi (sg.) / Dhāvatha (pl.)
9. Anh ấy đang đến.	Āgacchati	10. Tôi thật sự đi.	Gacchāmi.

BÀI GIẢI 2

A. Tìm ra căn từ của các động từ sau và chia chúng ở thì Hiện tại:

- CĂN TỪ:

pāpunāti (anh ấy) đạt đến, chúng đắc	pāpunā	jināti (He) conquers	jīna
coreti (anh ấy) ăn trộm	core	tanoti (anh ấy) truyền bá	tano
suṇāti (anh ấy) lắng nghe	suṇā	bhāveti (anh ấy) tu tập	bhāve
pappoti (anh ấy) đạt đến	pappo	jānāti (anh ấy) biết	jānā
chādeti (anh ấy) che đậy	chāde	cināti (anh ấy) thu gom, chất đống	cinā

- CONJUGATE:

	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	pāpuṇāmi	pāpuṇāma	jināmi	jināma
2nd pers.	pāpuṇāsi	pāpuṇātha	jināsi	jinātha
3rd pers.	pāpuṇāti	pāpuṇanti	jināti	jinanti
1st pers.	coremi	corema	tanomi	tanoma
2nd pers.	coresi	coretha	tanosi	tanotha
3rd pers.	coreti	corenti	tanoti	tanonti
1st pers.	suṇāmi	suṇāma	bhāvemi	bhāvema
2nd pers.	suṇāsi	suṇātha	bhāvesi	bhāvetha
3rd pers.	suṇāti	suṇanti	bhāveti	bhāventi
1st pers.	pappomi	pappoma	jānāmi	jānāma
2nd pers.	papposi	pappotha	jānāsi	jānātha
3rd pers.	pappoti	papponti	jānāti	jānanti
1st pers.	chādemi	chādema	cīnāmi	cīnāma
2nd pers.	chādesi	chādetha	cīnāsi	cīnātha
3rd pers.	chādeti	chādenti	cīnāti	cīnanti

B. Translate into English and find out the bases:

1. Jānāmi. I know, I do know.	Base: jānā.
2. Jinātha. You conquer, you are conquering, you do conquer.	Base: jinā.
3. Chādenti. They cover up, they are covering up, they do cover up.	Base: chāde.
4. Suṇanti. They hear, they do hear.	Base: suṇā.
5. Tanoma. We spread, we are spreading, we do spread.	Base: tano.
6. Bhāvemi. I develop, I am developing, I do develop.	Base: bhāve.
7. Chādesi. You cover up, you are covering up, you do cover up.	Base: chāde.
8. Coretha. You steal, you are stealing, you do steal.	Base: core.
9. Papponti. They approach, they are approaching, they do approach.	Base: pappo.
10. Cināmi. I collect, I am collecting, I do collect.	Base: cinā.

C. Translate into Pāli:

1. I conquer.	Jināmi	2. They are approaching.	Papponti
3. We do develop.	Bhāvema	4. They are stealing.	Corenti
5. I do cover up.	Chādemi	6. You collect.	Cināsi (sg.)/ cinātha (pl.)
7. We are hearing.	Suṇāma	8. They are running.	Dhāvanti
9. I sit down.	Nisīdāmi	10. They lie down.	Sayanti

- CHIA ĐỘNG TỪ:

	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	pāpuṇāmi	pāpuṇāma	jināmi	jināma
Ngôi 2	pāpuṇāsi	pāpuṇātha	jināsi	jinātha
Ngôi 3	pāpuṇāti	pāpuṇanti	jināti	jinanti
Ngôi 1	coremi	corema	tanomi	tanoma
Ngôi 2	coresi	coretha	tanosi	tanotha
Ngôi 3	coreti	corenti	tanoti	tanonti
Ngôi 1	suṇāmi	suṇāma	bhāvemi	bhāvema
Ngôi 2	suṇāsi	suṇātha	bhāvesi	bhāvetha
Ngôi 3	suṇāti	suṇanti	bhāveti	bhāventi
Ngôi 1	pappomi	pappoma	jānāmi	jānāma
Ngôi 2	papposi	pappotha	jānāsi	jānātha
Ngôi 3	pappoti	papponti	jānāti	jānanti
Ngôi 1	chāдеми	chāдема	cīnāmi	cīnāma
Ngôi 2	chādesi	chādeṭha	cīnāsi	cīnātha
Ngôi 3	chādeti	chāḍenti	cīnāti	cīnanti

B. Dịch sang tiếng Việt and find out the bases:

1. Jānāmi. Tôi biết, tôi thật sự biết.	Căn từ: jānā.
2. Jinātha. Các bạn chiến thắng các bạn đang chiến thắng, các bạn thật sự chiến thắng	Căn từ: jinā.
3. Chāḍenti. Họ che đây, họ đang che đây, họ thật sự che đây.	Căn từ: chāḍe.
4. Suṇanti. Họ lắng nghe, họ thật sự che đây.	Căn từ: suṇā.
5. Tanoma. Chúng tôi truyền bá, đang truyền bá, thật sự truyền bá.	Căn từ: tano.
6. Bhāvemi. Tôi tu tập, tôi đang tu tập, tôi thật sự tu tập.	Căn từ: bhāve.
7. Chādesi. Bạn che đây, bạn đang che đây, bạn thật sự che đây.	Căn từ: chāḍe.
8. Coretha. Bạn ăn trộm, bạn đang ăn trộm, bạn thật sự ăn trộm.	Căn từ: core.
9. Papponti. Họ đạt đến, họ đang đạt đến, họ thật sự đạt đến.	Căn từ: pappo.
10. Cināmi. Tôi gom lại, tôi đang gom lại, tôi thật sự gom lại.	Căn từ: cinā.

C. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi chiến thắng.	Jināmi	2. Họ đang đạt đến (đi đến gần).	Papponti
3. Chúng tôi thật sự tu tập.	Bhāvema	4. Họ đang ăn trộm.	Corenti
5. Tôi thật sự che đây.	Chāдеми	6. Bạn thu gom, các bạn thu gom.	Cināsi (si) / cinātha (sn)
7. Chúng tôi đang nghe.	Suṇāma	8. Họ đang chạy.	Dhāvanti
9. Tôi ngồi xuống.	Nisīdāmi	10. Họ nằm xuống.	Sayanti

ANSWER 3

A. Translate into Pāli:

1. I am. asmi (amhi)	2. You kill. hanasi (sg.)/ hanatha (pl.)
3. They hear. suṇanti	4. He heaps up. cināti
5. They say. bruvanti (vadanti)	6. We are. asma/ amha
7. You are making. karosi (sg.)/ karotha (pl.)	8. We are running. dhāvāma
9. He is there. atthi	10. They are. santi
11. You say. brūsi/ vadasi/ (sg.) brūtha/ vadatha (pl.)	12. You do kill. hanasi (sg.) / hanatha.(pl.)

B. Translate into English:

1. Brūma.	We say, we are saying, we do say.
2. Hanti.	He kills, he is killing, he does kill.
3. Hananti.	They kill, they are killing, they do kill.
4. Tanoma.	We spread, we are spreading, we do spread.
5. Āgacchāma.	We come, we are coming, we do come.
6. Hanasi.	You kill (sg.).
7. Asmi.	I am.
8. Asi.	You are (sg.).
9. Attha.	You are (pl.).
10. Amha.	We are.

ANSWER 4

A. Translate into English:

1. So kasati.	He ploughs, he is ploughing, he does plough.
2. Mayaṃ sayāma.	We lie down, we are lying down, we do lie down.
3. Ahaṃ phusāmi.	I touch, I am touching, I do touch.
4. Te vapanti.	They sow, they are sowing, they do sow.
5. Tumhe passatha.	You see, you are seeing, you do see (pl.).
6. So passati.	He sees, he does see.
7. Ahaṃ cintemi.	I think, I am thinking, I do think.
8. Tumhe ghāyatha.	You smell, you are smelling, you do smell (pl.).
9. Te brūvanti.	They say, they are saying, they do say.
10. So hanti.	He kills, he is killing, he does kill.
11. Mayaṃ ema.	We come, we are coming, we do come.
12. Tumhe etha.	You come, you are coming, you do come.

BÀI GIẢI 3

A. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi là. asmi (amhi)	2. Bạn / các bạn giết hanasi (sg.) / anatha (pl.)
3. Họ lắng nghe. suṇanti	4. Anh ấy chồng lên. cināti
5. Họ nói. bruvanti (vadanti)	6. Chúng tôi là. asma / amha
7. Bạn / các bạn đang làm. karosi (sg.) / karotha (pl.)	8. Chúng tôi đang chạy. dhāvāma
9. Anh ấy ở đó. atthi	10. Họ là. santi
11. Bạn / các bạn nói. brūsi / vadasi / (sg.) brūtha / vadatha (pl.)	12. Bạn / các bạn thật sự giết. hanasi (sg.) / hanatha. (pl.)

B. Dịch sang tiếng Việt:

1. Brūma.	Chúng tôi nói, chúng tôi đang nói, chúng tôi thật sự nói.
2. Hanti.	Anh ấy giết, anh ấy đang giết, anh ấy thật sự giết.
3. Hananti.	Họ giết, họ đang giết, họ thật sự giết.
4. Tanoma.	Chúng tôi truyền bá, đang truyền bá, thật sự truyền bá.
5. Āgacchāma.	Chúng tôi trở về, đang trở về, thật sự trở về.
6. Hanasi.	Bạn giết (sg.).
7. Asmi.	Tôi là.
8. Asi.	Bạn là (si.).
9. Attha.	Các bạn là (sn.).
10. Amha.	Chúng tôi là.

BÀI GIẢI 4

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. So kasati.	Anh ấy cày, anh ấy đang cày, anh ấy thật sự cày.
2. Mayaṃ sayāma.	Chúng tôi nằm xuống, đang nằm xuống, thật sự nằm xuống.
3. Ahaṃ phusāmi.	Tôi xúc chạm, tôi đang xúc chạm, tôi thật sự xúc chạm.
4. Te vapanti.	Họ gieo trồng, họ đang gieo trồng, họ thật sự gieo trồng.
5. Tumhe passatha.	Các bạn thấy, các bạn đang thấy, các bạn thật sự thấy (sn.).
6. So passati.	Anh ấy thấy, anh ấy thật sự nhìn thấy.
7. Ahaṃ cintemi.	Tôi, suy nghĩ, tôi đang suy nghĩ, tôi thật sự suy nghĩ.
8. Tumhe ghāyatha.	Các bạn ngủi ... đang ngủi ... thật sự ngủi (sn.).
9. Te brūvanti.	Họ nói, họ đang nói, họ thật sự nói.
10. So hanti.	Anh ấy giết, anh ấy đang giết, anh ấy thật sự giết.
11. Mayaṃ ema.	Chúng tôi đi về, chúng tôi đang đi về ... thật sự đi về.
12. Tumhe etha.	Các bạn đi về, các bạn đang đi về, các bạn thật sự đi về.

B. Translate into Pāli:

1. You come.	Tvaṃ āgacchasi/ Tvaṃ esi (sg.).
2. I smell.	Ahaṃ ghāyāmi.
3. He sows.	So vapati.
4. We think.	Mayaṃ cintema.
5. You heap up.	Tvaṃ cināsi (sg.).
6. They are sowing.	Te vapanti.
7. We see.	Mayaṃ passāma.
8. You hear.	Tvaṃ suṇāsi (sg.), tumhe suṇātha (pl.).
9. I am.	Ahaṃ asmi (amhi).
10. They kill.	Te hananti.

ANSWER 5

A. Translate into English:

1. Ahaṃ vasissāmi.	I shall stay.
2. Tumhe gacchissatha.	You will go.
3. Te āgacchissanti.	They will come.
4. Mayaṃ nisīdissāma.	We shall sit.
5. Tvaṃ sayissasi.	You will lie down (sg.).
6. Ahaṃ uṭṭhahissāmi.	I shall get up.
7. Te apagacchissanti.	They will go away.
8. Ahaṃ jānissāmi.	I shall know.
9. Te jinissanti.	They will conquer.
10. Tumhe suṇissatha.	You will hear.

B. Translate into Pāli:

1. I shall know.	Ahaṃ jānissāmi.
2. They will conquer.	Te jinissanti.
3. He will cover up.	So chādessati.
4. I shall develop.	Ahaṃ bhāvēssāmi.
5. They will steal.	Te coressanti.
6. He will spread.	So tanissati.
7. We shall heap up.	Mayaṃ cinissāma.
8. We shall attain.	Mayaṃ pāpunissāma.
9. He will steal.	So coressati.
10. They will come.	Te āgacchissanti.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Bạn đi về (trở về).	Tvaṃ āgacchasi/ Tvaṃ esi (si.).
2. Tôi ngủi.	Ahaṃ ghāyāmi.
3. Anh ấy gieo.	So vapati.
4. Chúng tôi suy nghĩ.	Mayaṃ cintema.
5. Bạn chất đống.	Tvaṃ cināsi (si.).
6. Họ đang gieo.	Te vapanti.
7. Chúng tôi nhìn.	Mayaṃ passāma.
8. Bạn (các bạn) nghe.	Tvaṃ suṇāsi (si.), tumhe suṇātha (sn.).
9. Tôi là.	Ahaṃ asmi (amhi).
10. Họ giết.	Te hananti.

BÀI GIẢI 5

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Ahaṃ vasissāmi.	Tôi sẽ ở (cư ngụ).
2. Tumhe gacchissatha.	Các bạn sẽ đi đến.
3. Te āgacchissanti.	Họ sẽ đi về (trở về).
4. Mayaṃ nisīdissāma.	Chúng tôi sẽ ngồi xuống.
5. Tvaṃ sayissasi.	Bạn sẽ nằm xuống (si.).
6. Ahaṃ utṭhahissāmi.	Tôi sẽ thức dậy (đứng dậy).
7. Te apagacchissanti.	Tôi sẽ đi khỏi (rời khỏi).
8. Ahaṃ jānissāmi.	Tôi sẽ biết.
9. Te jinissanti.	Họ sẽ chiến thắng.
10. Tumhe suṇissatha.	Bạn sẽ nghe (lắng nghe).

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi sẽ biết.	Ahaṃ jānissāmi.
2. Họ sẽ chiến thắng.	Te jinissanti.
3. Anh ấy sẽ che đậy.	So chādessati.
4. Tôi sẽ tu tập.	Ahaṃ bhāvēssāmi.
5. Họ sẽ ăn trộm.	Te coressanti.
6. Anh ấy sẽ truyền bá.	So tanissati.
7. Chúng tôi sẽ chất đống.	Mayaṃ cinissāma.
8. Chúng tôi sẽ chứng đắc.	Mayaṃ pāpunissāma.
9. Anh ấy sẽ ăn trộm.	So coressati.
10. Họ sẽ trở về (đi về).	Te āgacchissanti.

ANSWER 6

A. Translate into English:

1. So idha vasatu.	May he stay here; he may stay here; let him stay here.
2. Te tatra gacchantu.	May they go there; they may go there; let them go there.
3. Tumhe idha mā nisīdatha.	Don't sit here; you may not sit here.
4. Mayaṃ tato kiṇāma.	We may buy from there; let us buy from there.
5. Kutra tumhe vasatha?	Where do you live (stay?); where are you living?
6. Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi.	I will go there where they come from.
7. Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma.	We are coming from there where they stay.
8. Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?	Where shall we go from here?
9. Te tatra tanontu.	May they spread there; let them spread there.
10. Mayaṃ jānāma.	We know.
11. Yatra te vasanti tatra tumhe desetha.	You may teach there where they stay.
12. Tvaṃ mā desehi.	Don't expound.
13. Te bhāventu.	Let them develop, may they develop; may they meditate.
14. Kuhiṃ te corenti?	Where do they steal (plunder)?
15. Te jinantu.	May they conquer, let them conquer.

B. Translate into Pāli:

1. Let them come here.	Te idha (atra/ ettha) āgacchantu (entu).
2. Where are they dwelling?	Kuhiṃ (kuttra/ kattha) te vasanti?
3. You may know.	Tvaṃ jāna (jānāhi), tumhe jānātha.
4. May you conquer.	Tvaṃ jināhi, Tumhe jinātha.
5. I am going where they are.	Yattha (yahim) te santi (vasanti) tattha (tatra, tahiṃ) ahaṃ gacchāmi.
6. Where is he?	So kuhiṃ (kuttra/ kattha) atthi (hoti)?
7. Let us buy therefrom.	Mayaṃ tato kiṇāma.
8. We hear therefrom.	Mayaṃ tato suṇāma.
9. Don't kill there.	Tatra (tattha, tahiṃ) mā hana (hanāhi).
10. Let them come therefrom.	Te tato āgacchantu (entu).

BÀI GIẢI 6

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. So idha vasatu. Mong anh ấy ở đây; anh ấy có thể ở đây, hãy để anh ấy ở đây.
2. Te tatra gacchantu. Mong cho họ đến đó; họ có thể đến đó; hãy để họ đến đó.
3. Tumhe idha mā nisīdatha. Không được ngồi ở đây; các bạn không thể ngồi đây.
4. Mayaṃ tato kiṇāma. Chúng ta có thể mua từ đó; chúng ta hãy mua từ đó.
5. Kutra tumhe vasatha? Các bạn sống ở đâu? Các bạn đang sống ở đâu?
6. Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi. Tôi sẽ đi đến đó nơi họ trở về (từ đó).
7. Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma. Chúng tôi đang trở về từ nơi họ ở.
8. Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma? Chúng ta sẽ đi đâu từ đây?
9. Te tatra tanontu. Mong cho họ truyền bá ở đó; hãy để họ truyền bá ở đó.
10. Mayaṃ jānāma. Chúng tôi biết.
11. Yatra te vasanti tatra tumhe desetha. Các bạn có thể dạy ở đó nơi họ sống.
12. Tvaṃ mā desehi. (Bạn) Đừng thuyết!
13. Te bhāventu. Hãy để họ tu tập, mong cho họ tu tập, mong cho họ tu thiền.
14. Kuhiṃ te corenti? Họ ăn trộm ở đâu?
15. Te jinantu. Mong cho họ chiến thắng, họ hãy chiến thắng.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Hãy để họ lại (đi về, trở về) đây.	Te idha (atra/ ettha) āgacchantu (entu).
2. Họ đang sống ở đâu?	Kuhiṃ (kutra/ kattha) te vasanti?
3. Bạn (các bạn) có thể biết.	Tvaṃ jāna (jānāhi), tumhe jānātha.
4. Mong bạn (các bạn) chiến thắng.	Tvaṃ jināhi, Tumhe jinātha.
5. Tôi đang đi đến nơi họ ở đó.	Yattha (yahim) te santi (vasanti) tattha (tatra, tahiṃ) ahaṃ gacchāmi.
6. Anh ấy là (ở) đâu?	So kuhiṃ (kutra/ kattha) atthi (hoti)?
7. Chúng ta hãy mua từ đó.	Mayaṃ tato kiṇāma.
8. Chúng tôi nghe từ đó.	Mayaṃ tato suṇāma.
9. Đừng giết ở đó.	Tatra (tattha, tahiṃ) mā hana (hanāhi).
10. Hãy để họ trở về từ đó.	Te tato āgacchantu (entu).

ANSWER 7

A. Translate into English:

1. So tatra kaseyya.	He should (may, might, would) plough there.
2. Tumhe idha vapeyyātha.	You should (may, might, would) sow here.
3. Mayaṃ passeyyāma.	We should (may, might, would) see.
4. Te tahiṃ sayeyyaṃ.	They should (may, might, would) lie down there.
5. Ahaṃ phuseyyāmi.	I should (may, might, would) touch.
6. Tvaṃ cinteyyāsi.	You should (may, might, would) think.
7. Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma.	We should (may, might, would) go there.
8. Ahaṃ cineyyāmi.	I should (may, might, would) heap up.
9. Kuto te āgaccheyyaṃ?	Where should (may, might, would) they come from?
10. Kutra mayaṃ vaseyyāma?	Where should (may, might, would) we dwell (stay)?
11. Yatra te vaseyyaṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma.	We should (may, might, would) go there where they would live.
12. Yahiṃ te nisideyyaṃ tato tumhe apagaccheyyātha.	You should (may, might, would) go away from there where they would sit down.

B. Translate into Pāli:

1. I should stay here.	Ahaṃ idha vaseyyāmi.
2. They would go away from here.	Te ito apagaccheyyaṃ.
3. Where should they run?	Kuhiṃ te dhāveyyaṃ?
4. They might conquer there.	Te tatra jineyyaṃ.
5. You should know.	Tumhe jāneyyātha.
6. They would conquer.	Te jineyyaṃ.
7. Where should we purchase from?	Kuto mayaṃ kiṇeyyāma?
8. You should approach there.	Tumhe tahiṃ pāpuneyyātha (tumhe tatra pappeyyātha).
9. How should they conquer?	Kathaṃ te jineyyaṃ?
10. You should work in this way.	Itthaṃ (evaṃ) tvaṃ kayirāsi (kareyyāsi).
11. You may do as I do.	Yathā ahaṃ karomi tathā tvaṃ kareyyāsi.
12. You should expound.	Tvaṃ deseyyāsi.

BÀI GIẢI 7

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. So tatra kaseyya.	Anh ấy nên (có thể, có lẽ, sẽ) cày ở đó.
2. Tumhe idha vapeyyātha.	Các bạn nên (có thể, có lẽ, sẽ) gieo giống ở đây.
3. Mayaṃ passeyyāma.	Chúng ta nên (có thể, có lẽ, sẽ) thấy.
4. Te tahiṃ sayeyyūṃ.	Họ nên (có thể, có lẽ, sẽ) nằm xuống ở đó.
5. Ahaṃ phuseyyāmi.	Tôi nên (có thể, có lẽ, sẽ) xúc chạm.
6. Tvaṃ cinteyyāsi.	Bạn nên (có thể, có lẽ, sẽ) suy nghĩ.
7. Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma.	Chúng ta nên (có thể, có lẽ, sẽ) đi đến đó.
8. Ahaṃ cineyyāmi.	Tôi nên (có thể, có lẽ, sẽ) chất đống.
9. Kuto te āgaccheyyūṃ?	Họ nên (có thể, có lẽ, sẽ) trở về từ đâu?
10. Kutra mayaṃ vaseyyāma?	Chúng ta nên (có thể, có lẽ, sẽ) ở đâu?
11. Yatra te vaseyyūṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma.	Chúng ta nên (có thể, có lẽ, sẽ) đi đến đó nơi họ sống (đi đến nơi họ sống).
12. Yahim te nisideyyūṃ tato tumhe apagaccheyyātha.	Các bạn nên (có thể, có lẽ, sẽ) rời khỏi (đi khỏi) đó nơi họ ngồi xuống (rời khỏi nơi họ ngồi).

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Tôi nên sống ở đây.	Ahaṃ idha vaseyyāmi.
2. Họ nên đi khỏi từ đây.	Te ito apagaccheyyūṃ.
3. Họ nên chạy đi đâu?	Kuhiṃ te dhāveyyūṃ?
4. Họ có lẽ chiến thắng ở đó.	Te tatra jineyyūṃ.
5. Các bạn nên biết.	Tumhe jāneyyātha.
6. Họ sẽ chiến thắng.	Te jineyyūṃ.
7. Chúng ta nên mua từ đâu?	Kuto mayaṃ kiṇeyyāma?
8. Các bạn nên đến gần đó.	Tumhe tahiṃ pāpuneyyātha (tumhe tatra pappeyyātha).
9. Họ nên chiến thắng thế nào?	Kathaṃ te jineyyūṃ?
10. Bạn nên làm bằng cách này.	Itthaṃ (evaṃ) tvaṃ kayirāsi (kareyyāsi).
11. Bạn có thể làm như tôi làm.	Yathā ahaṃ karomi tathā tvaṃ kareyyāsi.
12. Bạn nên thuyết.	Tvaṃ deseyyāsi.

ANSWER 8

A. Translate into English:

1. Ahaṃ tatra vasiṃ.	I stayed there.
2. Te kadā tatra gacchiṃsu?	When did they go there?
3. Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā.	We were here when you came here.
4. Tumhe kadā jiniṭṭha?	When did you win (conquer)?
5. Mayaṃ idāni kiṇimhā.	Now we bought.
6. Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ.	I said (so) as I knew (lit. because I knew, therefore I said).
7. Te tahiṃ desesum.	They expounded (taught) there.
8. Ahaṃ tadā idha āsiṃ.	At that time (then) I was here.
9. Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi.	If it be so, I would (should) come here.
10. Kadā te tatra haniṃsu?	When did they kill there?
11. Tumhe mā idha vasittha.	Don't stay here (you)!
12. Mā te evaṃ kariṃsu.	May they not do thus. (They should not do thus).

B. Translate into Pāli:

1. They went there.	Te tatra gacchiṃsu.
2. We dwelt here.	Mayaṃ idha vasimhā.
3. When did you come from there?	Kadā tvaṃ tato āgacchi? (sg.) Kadā tumhe tato āgacchittha? (pl.)
4. Then you were there.	Tadā tvaṃ tatra āsi.
5. We went there when you were here.	Yadā tvaṃ atra āsi tadā mayaṃ tatra gacchimhā.
6. How did you know?	Kathaṃ tvaṃ ajāni?
7. Where did you purchase?	Kuhiṃ tumhe kiṇittha?
8. When did you plough?	Kadā tvaṃ kasi? (sg.) Kuhiṃ tumhe kiṇittha? (pl.)
9. When I touched, (then) I knew.	Yadā ahaṃ phusiṃ tadā ajāniṃ.
10. We thought when we heard (when we heard, then we thought).	Yadā mayaṃ suṇimhā (assosumhā) tadā cintayimhā.

BÀI GIẢI 8

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Ahaṃ tatra vasiṃ.	Tôi đã ở đó.
2. Te kadā tatra gacchiṃsu?	Họ đã đến đó khi nào?
3. Yadā tvam tato āgacchi, tadā mayam atra āsimhā.	Chúng tôi đã có mặt (là) ở đây khi bạn đến.
4. Tumhe kadā jiniṭtha?	Các bạn đã chiến thắng khi nào?
5. Mayam idāni kiṇimhā.	Bây giờ chúng tôi đã mua.
6. Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ.	Tôi đã biết bất cứ điều gì, tôi đã nói vậy (Tôi đã biết sao thì tôi nói vậy) (<i>nd.</i> bởi vì tôi đã biết, nên tôi đã nói).
7. Te tahiṃ desesum.	Họ đã thuyết ở đó.
8. Ahaṃ tadā idha āsiṃ.	Rồi tôi có mặt ở đây.
9. Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi.	Nếu việc đã như vậy, tôi sẽ trở về đây.
10. Kadā te tatra haniṃsu?	Họ đã giết ở đó khi nào?
11. Tumhe mā idha vasittha.	(Các bạn) Đừng ở đây!
12. Mā te evaṃ kariṃsu.	Mong họ không làm như vậy. (Họ không nên làm như vậy).

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Họ đã đi đến đó.	Te tatra gacchiṃsu.
2. Chúng tôi đã ở đây.	Mayam idha vasiṃhā.
3. Bạn đã trở về từ đó khi nào?	Kadā tvam tato āgacchi? (sg.) Kadā tumhe tato āgacchittha? (pl.)
4. Rồi bạn ở (là) ở đó.	Tadā tvam tatra āsi.
5. Chúng tôi đã đi đến đó khi bạn ở (là) đấy.	Yadā tvam atra āsi tadā mayam tatra gacchimhā.
6. Bạn đã biết thế nào?	Katham tvam ajāni?
7. Bạn đã mua ở đâu?	Kuhiṃ tumhe kiṇittha?
8. Bạn đã cày khi nào?	Kadā tvam kasi? (sg.) Kuhiṃ tumhe kiṇittha? (pl.)
9. Khi tôi đã xúc chạm, (thì) tôi đã biết.	Yadā ahaṃ phusiṃ tadā ajāniṃ.
10. Chúng tôi đã suy nghĩ khi chúng tôi nghe được (Khi chúng tôi nghe thì chúng tôi đã suy nghĩ).	Yadā mayam suṇimhā (assosumhā) tadā cintayimhā.

ANSWER 9

A. Translate into English:

1. So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti. He sits there and gets up. (Having sat there, he gets up from there).
2. Mayaṃ ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma. Today we stay here and will go there tomorrow.
3. Ahaṃ bhuñjitvā sayitum na icchāmi. I do not like to lie down after eating.
4. Kadā tvaṃ desetum tatra gacchissasi? When are you going to expound there?
5. Tvaṃ āgantvā idha vasāhi. Come and stay here.
6. Te kasitvā bhuñjitum idha āgacchiṃsu. They ploughed and came to eat here.
7. Mayaṃ idāni atra bhutvā vapitum tahiṃ gacchissāma. Now, we will eat here and go there to sow.
8. Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuṇiṃsu. They stole here, ran from here and reached there.
9. So vikkiṇitum ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi. He went from here to sell, and after purchasing from there, came here.
10. Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi. If he steals and comes here, I will punish (him).
11. Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasitum sakuṇissāma. If you come from there and stay here, we would be able to go from here and dwell there.
12. Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotum tahiṃ gacchissāma. If you go there and teach, we shall go there to hear.
13. Yadi sā desetum sakuṇeyya, suve idha āgaccheyya. If she can teach, she will come here tomorrow.
14. Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha. You may come here today, cook, eat and lie down here, and then go over there tomorrow.
15. Tumhe idha nisīditvā mā rodittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha. Don't sit here and cry, (while sitting here, do not cry) go there, eat and lie down.

BÀI GIẢI 9

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti. Anh ấy ngồi ở đó, và đứng dậy. (Sau khi ngồi ở đó, anh ấy đứng dậy từ đó).
2. Mayaṃ ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma. Hôm nay, chúng tôi ở đây, và sẽ đi đến đó vào ngày mai.
3. Ahaṃ bhuñjitvā sayitum na icchāmi. Tôi không thích nằm sau khi ăn. (Tôi ăn xong thì không thích nằm)
4. Kadā tvaṃ desetum tatra gacchissasi? Khi nào bạn sẽ đi đến đó để thuyết giảng?
5. Tvaṃ āgantvā idha vasāhi. (Bạn) Hãy đến và ở đây.
6. Te kasitvā bhuñjitum idha āgacchimsu. Họ cày và đi về đây để ăn.
7. Mayaṃ idāni atra bhutvā vapitum tahiṃ gacchissāma. Bây giờ, chúng tôi sẽ ăn ở đây, và đi đến đó để gieo.
8. Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuṇimsu. Họ đã trộm ở đây, chạy từ đó, và đến được đây.
9. So vikkiṇitum ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi. Anh ấy đã đi từ đây để bán, và sau khi mua từ đó, đã đi về đây.
10. Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi. Nếu anh ấy trộm và trở về đây, tôi sẽ phạt (anh ấy).
11. Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasitum sakkuṇissāma. Nếu các bạn trở về từ đó và ở lại đây, chúng tôi sẽ có thể đi đến đó để ở lại. [sẽ có thể đi từ đây để ở lại đó]
12. Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotum tahiṃ gacchissāma. Nếu bạn đi đến đó và thuyết giảng, chúng tôi sẽ đi đến đó để nghe.
13. Yadi sā desetum sakkuṇeyya, suve idha āgaccheyya. Nếu cô ấy có thể thuyết giảng, cô ấy sẽ đến đây vào ngày mai.
14. Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha. Các bạn có thể đi về đây hôm nay, nấu, ăn và nằm ở đây, rồi đi đến đó vào ngày mai.
15. Tumhe idha nisīditvā mā rodittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha. Đứng ngồi ở đây và khóc, các bạn hãy đi đến đó; sau khi đi đến (đó), (các bạn) hãy ăn và nằm.

B. Translate into Pāli:

1. If you like to live here, come and stay. Sace tvaṃ idha vasituṃ iccheyyāsi, āgantvā idha vasāhi (vaseyyāsi).
2. I wish to go there and expound. Ahaṃ tatra gantvā desetūṃ icchāmi.
3. We do not go there to buy. Mayaṃ ketuṃ tahiṃ na gacchāma.
4. They come here and cook and go, and you eat and drink and lie down. Te idha āgantvā pacitvā gacchanti, tvaṃ bhuñjitvā pivitvā sayasi.
5. After ploughing there, they came here. Te tahiṃ kasitvā atra āgacchimsu.
6. We do not like to kill. Mayaṃ hantuṃ na icchāma.
7. Yes, I know, you like to steal. Āma, ahaṃ jānāmi, tvaṃ coretuṃ icchasi.
8. If he wishes to go there, let him go. Yadi so tatra gantuṃ iccheyya, gacchatu.
9. They wanted to reach there. Te tatra pāpuṇituṃ icchimsu.
10. If you go there and teach (expound), they would listen. Yadi tvaṃ tatra gantvā deseyyāsi te suṇeyyūṃ.
11. Where will you stay there, after going from here? Tvaṃ ito gantvā tatra kuhiṃ vasissasi?
12. If you like, stay here. Sace tvaṃ iccheyyāsi idha vasa (vasāhi, vaseyyāsi).
13. Do you like to cook? Kiṃ tvaṃ pacituṃ icchasi?
14. He cannot conquer. So jetuṃ na sakkunāti (sakkoti).
15. I can see (I am able to see). Ahaṃ passituṃ sakkomi.

ANSWER 10

A. Give the Nominative singular and plural forms of the following nouns:

vāṇija (merchant) Vāṇijo/ Vāṇijā	nāga (cobra, elephant) nāgo/ nāgā	setu (bridge) setu, setū/ setavo
suriyo (sun) suriyo/ suriyā	isi (seer) isi, isī/ isayo	ucchu (sugar cane) ucchu, ucchū/ ucchavo
miga (deer, beast) migo/ migā	aggi (fire) aggi, aggi/ aggayo	veḷu (bamboo) veḷu, veḷū/ veḷavo
sūda (cook) sūdo/ sūdā	ravi (sun) ravi, ravī/ ravayo	maccu (death) maccu, maccū/ maccavo
manussa (man) manusso/ manussā	ahi (snake) ahi, ahī/ ahahayo	sabbaññū (the Omniscient one, The Buddha)
alagaddo (snake) alagaddo/ alagaddā	gahapati (householder) gahapati, gahapatī/ gahapatayo	sabbaññū, sabbaññū/ sabbaññuno

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Nếu bạn thích ở đây, hãy đến và ở lại. Sace tvam idha vasitum iccheyyāsi, āgantvā idha vasāhi (vaseyyāsi).
2. Tôi muốn đi đến đó, và thuyết giảng. Aham tatra gantvā desetum icchāmi.
3. Chúng tôi không đi đến đó để mua. Mayam ketum tahim na gacchāma.
4. Họ lại đây, nấu và đi, và bạn có thể ăn, uống và nằm. Te idha āgantvā pacitvā gacchanti, tvam bhuñjitvā pivitvā sayasi.
5. Sau khi cày ở đó, họ đã đi về đây. Te tahim kasitvā atra āgacchimsu.
6. Chúng tôi không thích giết. Mayam hantum na icchāma.
7. Vâng, tôi biết, bạn thích trộm. Āma, aham jānāmi, tvam coretum icchasi.
8. Nếu anh ấy muốn đi đến đó, hãy để anh ấy đi. Yadi so tatra gantum iccheyya, gacchatu.
9. Họ đã muốn đạt đến đó. Te tatra pāpuṇitum icchimsu.
10. Nếu bạn đến đó và thuyết giảng, họ sẽ lắng nghe. Yadi tvam tatra gantvā deseyyāsi te suṇeyyum.
11. Bạn sẽ ở đâu sau khi đi khỏi đây? Tvam ito gantvā tatra kuhim vasissasi?
12. Nếu bạn thích thì ở đây. Sace tvam iccheyyāsi idha vasa (vasāhi, vaseyyāsi).
13. Bạn có muốn nấu không? Kim tvam pacitum icchasi?
14. Anh ấy không thể thắng. So jetum na sakkunāti (sakkoti).
15. Tôi có thể thấy. Aham passitum sakkomi.

BÀI GIẢI 10

A. Give the Nominative singular and plural forms of the following nouns:

vāṇija (vị thương gia) Vāṇijo/ Vāṇijā	nāga (con rắn, con voi) nāgo/ nāgā	setu (cây cầu) setu, setū/setavo
suriyo (mặt trời) suriyo/ suriyā	isi (vị đạo sĩ) isi, isī/isayo	ucchu (cây mía) ucchu, ucchū/ucchavo
miga (con nai, con thú) migo/ migā	aggi (ngọn lửa) aggi, aggi/aggayo	velu (cây tre) velu, veļū/veļavo
sūda (người đầu bếp) sūdo/ sūdā	ravi (mặt trời) ravi, ravi/ravayo	maccu (sự chết) maccu, maccū/maccavo
manussa (người đàn ông) manusso/ manussā	ahi (con rắn) ahi, ahī/ahahayo	sabbaññū (bậc Toàn Giác, Đức Phật) sabbaññū, sabbaññū/ sabbaññuno
alagaddo (con rắn) alagaddo/ alagaddā	gahapati (vị gia chủ) gahapati, gahapati/gahapatayo	

ANSWER 11

A. Translate into English:

1. Migo āgacchati.	A (or The) deer comes.
2. Manussā vasanti.	Men dwell (stay, reside, or live).
3. Alagaddo ḍasati.	The (or A) snake bites.
4. Nāgā dhāvanti.	Cobras (or Elephants) run.
5. Isayo viharanti.	Seers stay (or dwell).
6. Aggi ḍahati.	Fire burns.
7. Ravi uggacchati.	The sun rises.
8. Ahayo vicaranti.	Snakes move about.
9. Gahapati kiṇāti.	The householder buys.
10. Maccu harati.	Death takes away.

B. Translate into Pāli:

1. The Omniscient One expounds.	Sabbaññū deseti.
2. Sugar cane grows.	Ucchu rohati.
3. There are bridges.	Setū (setavo) santi.
4. The sages teach.	Munī (munayo) desenti.
5. The bamboo falls down.	Veḷu patati.
6. The cobras move about.	Nāgā vicaranti.
7. The preceptor admonishes.	Gara anusāsati.
8. The cook cooks.	Sūdo pacati.
9. Merchants sell.	Vāṇijā vikkiṇanti.
10. Sun sets (goes down).	Suriyo (ravi) ogacchati.

C. Exercise:

Turn all the verbs in ANSWER A into Past tense and form ten sentences.

1. Migo āgacchati.	Migo āgacchi.
2. Manussā vasanti.	Manussā vasiṃsu.
3. Alagaddo ḍasati.	Alagaddo ḍasi.
4. Nāgā dhāvanti.	Nāgā dhāviṃsu.
5. Isayo viharanti.	Isayo vihāriṃsu.
6. Aggi ḍahati.	Aggi ḍahi.
7. Ravi uggacchati.	Ravi uggacchi.
8. Ahayo vicaranti.	Ahayo vicariṃsu.
9. Gahapati kiṇāti.	Gahapati kiṇi.
10. Maccu harati.	Maccu hari.

BÀI GIẢI 11

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Migo āgacchati.	Con nai trở về (đi về, lại).
2. Manussā vasanti.	Nhân loại ở (sống, cư ngụ, định cư).
3. Alagaddo ḍasati.	Con rắn cắn.
4. Nāgā dhāvanti.	Rắn hổ mang (con voi) chạy.
5. Isayo viharanti.	Các bậc đạo sĩ cư ngụ.
6. Aggi dahati.	Ngọn lửa cháy.
7. Ravi uggacchati.	Mặt trời mọc.
8. Ahayo vicaranti.	Những con rắn bò lang thang.
9. Gahapati kiṇāti.	Vị gia chủ mua.
10. Maccu harati.	Sự chết mang đi.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Bậc Toàn Giác thuyết giảng.	Sabbaññū deseti.
2. Cây mía mọc.	Ucchu rohati.
3. Có những cây cầu.	Setū (setavo) santi.
4. Vị ẩn sĩ giảng dạy ^(thuyết giảng) .	Munī (munayo) desenti.
5. Cây tre ngã xuống.	Veḷu patati.
6. Những con rắn hổ mang bò lang thang.	Nāgā vicaranti.
7. Vị thầy giáo dạy dỗ.	Gara anusāsati.
8. Người đầu bếp nấu ăn.	Sūdo pacati.
9. Những vị thương gia bán.	Vāṇijā vikkiṇanti.
10. Mặt trời lặn.	Suriyo (ravi) ogacchati.

C. Exercise:

Chuyển tất cả các động từ ở phần A sang thì Quá khứ và tạo thành 10 câu.

1. Migo āgacchati.	Migo āgacchi.
2. Manussā vasanti.	Manussā vasiṃsu.
3. Alagaddo ḍasati.	Alagaddo ḍasi.
4. Nāgā dhāvanti.	Nāgā dhāviṃsu.
5. Isayo viharanti.	Isayo vihāriṃsu.
6. Aggi dahati.	Aggi dahi.
7. Ravi uggacchati.	Ravi uggacchi.
8. Ahayo vicaranti.	Ahayo vicariṃsu.
9. Gahapati kiṇāti.	Gahapati kiṇi.
10. Maccu harati.	Maccu hari.

D. Exercise:

Turn the verbs in the ANSWER B into Imperative (*may, let*) and Optative (*should*) forms and make sentences.

1. The Omniscient One expounds.	Sabbaññū desetū, deseyya.
2. Sugar cane grows.	Ucchu rohatu, roheyya.
3. There are bridges.	Setū (setavo) santu, siyuṃ.
4. The sages teach.	Munī (munayo) desetū, deseyyuṃ.
5. The bamboo falls down.	Veḷu patatu, pateyya.
6. The cobras move about.	Nāgā vicarantu, vicareyyuṃ.
7. The preceptor admonishes.	Garu anusāsatu, anusāseyya.
8. The cook cooks.	Sūdo pacatu, paceyya.
9. Merchants sell.	Vāṇijā vikkiṇantu, vitkiṇeyyuṃ.
10. Sun sets (goes down).	Suriyo (ravi) ogacchatu, ogaccheyya.

E. Translate into English:

The deer went there and lay down.
2. Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti. The men lodge here today (having lodged here today) and will go there tomorrow.
3. Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi. The snake bit and ran over there.
4. Isayo idha viharituṃ na icchanti, te tattha gantvā vasituṃ icchanti. The seers do not like to stay here, and they wish to go and stay there.
5. Aggi utthāya dahi. The fire rose up and burnt.
6. Idāni suriyo uggacchati, utthātha, mā idha sayittha. Now the sun rises, so get up and don't lie down here.
7. Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu. The merchants sat here and sold.
8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya. If the householder should come, (he) would stay here.
9. Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayam kiṇeyyāma. If you would sell, we could buy.
10. Sace sūdā na paceyyuṃ, mayam bhuñjituṃ kuhiṃ gaccheyyāma? If the cooks would not cook, where should we go to eat?

D. Bài tập:

Chuyển tất cả các động từ ở phần **B** sang dạng Mệnh lệnh cách (**mong, hãy để**) và Mong mỗi cách (Khả năng cách) (**nên**) và làm thành các câu.
MệnhLC: **Mong** bậc Toàn Giác thuyết giảng, MongMC: Bậc Toàn Giác **nên** thuyết giảng...

1. Bậc Toàn Giác thuyết giảng.	Sabbaññū desetu, deseyya.
2. Cây mía mọc.	Ucchu rohatu, roheyya.
3. Có những cây cầu.	Setū (setavo) santu, siyumu.
4. Vị ẩn sĩ giảng dạy ^(thuyết giảng) .	Munī (munayo) desentu, deseyyumu.
5. Để cây tre ngã xuống.	Veḷu patatu, pateyya.
6. Những con rắn hổ mang bò lang thang.	Nāgā vicarantu, vicareyyumu.
7. Vị thầy giáo dạy dỗ.	Garu anusāsatu, anusāseyya.
8. Người đầu bếp nấu ăn.	Sūdo pacatu, paceyya.
9. Những vị thương gia bán.	Vāṇijā vikkiṇantu, vitkiṇeyyumu.
10. Mặt trời lặn.	Suriyo (ravi) ogacchatu, ogaccheyya.

E. Dịch sang tiếng Việt:

1. Migo tatra gantvā sayi. Con nai đã đi đến đó và nằm xuống.
2. Manussā ajja idha vasitvā suve taḥiṃ gacchissanti. Nhân loại ở đây hôm nay, và sẽ đi đến đó vào ngày mai. (Sau khi ở đây hôm nay, nhân loại sẽ đi ...)
3. Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi. Con rắn đã cắn và chạy đến đó.
4. Isayo idha viharitumu na icchanti, te tattha gantvā vasitumu icchanti. Những bậc đạo sĩ không thích ở đây, họ muốn đi đến và ở nơi đó.
5. Aggi utthāya dahi. Ngọn lửa đã bùng lên và đốt cháy.
6. Idāni suriyo uggacchati, utthātha, mā idha sayittha. Bây giờ, mặt trời mọc, (các bạn) hãy thức dậy và đừng nằm ở đây.
7. Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇimsu. Người thương gia đã ngồi ở đây và bán.
8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya. Nếu người gia chủ đi lại, anh ấy sẽ ở đây.
9. Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayamaṃ kiṇeyyāma. Nếu các bạn mua, chúng tôi sẽ mua.
10. Sace sūdā na paceyyumu, mayamaṃ bhuñjitumu kuhiṃ gaccheyyāma? Nếu những người đầu bếp không nấu, chúng ta nên đi ăn ở đâu?

ANSWER 12

A. Translate into English:

1. Kiso tvamasi dubbanno.	You are lean and discoloured.
2. Maggo khemo.	The road is safe.
3. Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti.	The mean and unwholesome states (of mind) arise.
4. Ayyo abhirūpo.	The Venerable One is beautiful.
5. Pañho kallo.	The question is proper.
6. Kheḷo duggandho.	Saliva is ill-smelling.
7. Kāyo bhiduro.	The body is breakable.
8. Saṅkhārā aniccā.	Conditioned things are impermanent.
9. Nāhaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi).	I am not a hired servant.
10. Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?	Why does that man depart now from here?

B. Translate into Pāli:

1. Conditioned things are not eternal.	Saṅkhārā na sassatā.
2. The householder was Sudatta by name.	Gahapati sudatto nāma āsi (ahosi).
3. The body grows.	Kāyo vaḍḍhati.
4. Excrement is ill-smelling.	Gūtho duggandho.
5. The true doctrine is hard to find.	Saddhammo dullabho.
6. Don't be wicked.	Pāpako (caṇḍo) mā bhava (bhavāhi).
7. Then he was beautiful.	Tadā so abhirūpo āsi.
8. When the road is safe, then shall we set out from here.	Yadā maggo khemo bhavissati, tadā mayaṃ ito nikkhamissāma.
9. Good men are rare.	Sappurisā dullabhā.
10. They are not rich.	Te na sadhanā.

C. Answer in Pāli:

1. Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?
2. Kiṃ tvaṃ utthātuṃ na sakkosi?
3. Api nu ācariyo idha nisidituṃ na icchati?
4. Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?
5. So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?
6. Kiṃ te purisā vapituṃ tahiṃ gacchissanti?
7. So thero idāni kuhiṃ vasati?
8. Kiṃ bālako paṭham paṭhati?
9. Dārakā idha bhutvā kasmā tahiṃ gacchanti?
10. Kadā munayo idhāgacchissanti?

(to be worked orally).

BÀI GIẢI 12

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Kiso tvamasi dubbanno.	Bạn ốm yếu và xanh xao.
2. Maggo khemo.	Con đường an toàn.
3. Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti.	Các pháp hạ liệt và bất thiện sanh khởi.
4. Ayyo abhirūpo.	Ngài háo tướng.
5. Pañho kallo.	Câu hỏi thích hợp.
6. Kheḷo duggandho.	Nước miếng hôi (nước miếng có mùi hôi).
7. Kāyo bhiduro.	Thân thể hoại diệt.
8. Saṅkhārā aniccā.	Các hành vô thường.
9. Nāhaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi).	Tôi không phải là đày tớ nam.
10. Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?	Tại sao bây giờ người đàn ông này (người đó) rời khỏi đây?

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Các hành (là) không trường cửu.	Saṅkhārā na sassatā.
2. Vị gia chủ tên là Sudatta.	Gahapati sudatto nāma āsi (ahosi).
3. Thân lớn lên.	Kāyo vaḍḍhati.
4. Phân hôi (phân có mùi hôi).	Gūtho duggandho.
5. Diệu pháp khó gặp.	Saddhammo dullabho.
6. Đùng là người xấu ác.	Pāpako (caṇḍo) mā bhava (bhavāhi).
7. Rồi, anh ấy phát tướng (đẹp trai).	Tadā so abhirūpo āsi.
8. Khi con đường an toàn, khi đó chúng tôi sẽ rời khỏi đây (từ đây).	Yadā maggo khemo bhavissati, tadā mayaṃ ito nikkhamissāma.
9. Các bậc chân nhân là hiếm.	Sappurisā dullabhā.
10. Họ không có giàu.	Te na sadhanā.

C. Trả lời bằng tiếng Pāli:

1. Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?
2. Kiṃ tvam uṭṭhātuṃ na sakkosi?
3. Api nu ācariyo idha nisidituṃ na icchati?
4. Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?
5. So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?
6. Kiṃ te purisā vapituṃ taḥiṃ gacchissanti?
7. So thero idāni kuhiṃ vasati?
8. Kiṃ bālako pāṭham paṭhati?
9. Dārakā idha bhutvā kasmā taḥiṃ gacchanti?
10. Kadā munayo idhāgacchissanti?

(trả lời bằng miệng).

ANSWER 13

A. Translate into English:

1. Passāmi sadhane manusse. I see rich men.
2. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi. As for me, O recluse, I plough.
3. Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca. Come, dear Raṭṭhapāla, eat and drink.
4. Uṭṭhehi Vira. Get up, O hero.
5. Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ. One should dispel wrath, and drive away conceit.
6. Nassati vata bho loko. Alas, friends, the world will perish!
7. Paṇḍitaṃ nāvajānāmi. I do not despise the wise one.
8. Na bhaje pāpake mitte. Don't follow (associate with) bad friends.
9. Bhuñja mānusake kāme. Enjoy human pleasures.
10. Adhammo nirayaṃ neti. Unrighteousness (injustice) leads to doom (miserable state).

B. Translate into Pāli:

1. Men tie up a raft.	Manussā kullaṃ bandhanti.
2. Dispel sensual pleasures, O friend.	Bho, kāme pajaha (jaha, jahāhi, pajahāhi).
3. Brahman decayed you are.	Brāhmaṇa, tvaṃ jiṇṇo'si.
4. O Suvīra, go there.	He suvīra, tattha (tahiṃ, tatra) gaccha (gacchāhi).
5. One should not follow the mean way of life.	Adhammaṃ na careyya, (hīnaṃ dhammaṃ na seveyya).
6. He avoids a wicked dog.	So caṇḍaṃ sunakhaṃ parivajjeti.
7. We may adore the Buddha.	Mayaṃ Buddhaṃ vandāma.
8. O friend, let us go to the monastery now.	He mitta, idāni mayaṃ vihāraṃ gacchāma.
9. The sage expounded the Dhamma there and came here.	Muni tatra dhammaṃ desetvā idha āgacchi.
10. The man cooks rice and eats.	Puriso odanaṃ pacitvā bhuñjati.
11. O boys, come here, eat and drink and play.	He kumārā (bhavanto kumārā) idha āgacchatha, bhuñjitvā pivitvā ca kīlatha (bhuñjatha, pivatha kīlatha ca).
12. We cannot go to the village now.	Idāni mayaṃ gāmaṃ gantuṃ na sakkoma (na sakkunāma).

BÀI GIẢI 13

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Passāmi sadhane manusse. Tôi thấy những người giàu.
2. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi. Đối với tôi, thưa Sa-môn, tôi cày.
3. Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca. Hãy lại đây, này Raṭṭhapāla, hãy ăn và uống.
4. Uṭṭhehi Vira. Hãy thức dậy, này anh hùng.
5. Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ. Người ta (vị đó, anh ấy) nên từ bỏ sân hận và xua tan ngã mạn.
6. Nassati vata bho loko. Than ôi, này các bạn, thế giới sẽ bị diệt vong!
7. Paṇḍitaṃ nāvajānāmi. Tôi không khinh thường bậc trí.
8. Na bhaje pāpake mitte. (Con) Đừng giao du (theo) những bạn xấu ác.
9. Bhuñja mānusake kāme. Người cứ thụ hưởng các dục lạc cõi người đi.
10. Adhammo nirayaṃ neti. Phi pháp (bất chánh) dẫn đến địa ngục (cõi khổ).

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Những người đàn ông ^(mọi người) buộc cái bè. Manussā kullaṃ bandhanti.
2. Này bạn, hãy đoạn trừ các dục. Bho, kāme pajaha (jaha, jahāhi, pajahāhi).
3. Này Bà-la-môn, ông đã già. Brāhmaṇa, tvaṃ jīṇo'si.
4. Này Suvira, (con) hãy đi đến đến đó. He suvira, tatha (tahiṃ, tatra) gaccha (gacchāhi).
5. Người ta không nên theo (thực hành) lối sống hèn hạ (phi pháp). Adhammaṃ na careyya, (hīnaṃ dhammaṃ na seveyya).
6. Anh ấy tránh xa con chó dữ. So caṇḍaṃ sunakhaṃ parivajjeti.
7. Chúng ta có thể cung kính Đức Phật. Mayaṃ Buddhaṃ vandāma.
8. Này bạn, chúng ta hãy đi đến tịnh xá bây giờ. He mitta, idāni mayaṃ vihāraṃ gacchāma.
9. Vị ẩn sĩ đã thuyết Pháp ở đó và trở về đây. Muni tatra dhammaṃ desetvā idha āgacchi.
10. Người đàn ông nấu cơm và ăn. Puriso odanaṃ pacitvā bhuñjati.
11. Này các bé trai, hãy đi lại đây, ăn, uống và hãy vui chơi. He kumārā (bhavanto kumārā) idha āgacchatha, bhuñjitvā pivitvā ca kīlatha (bhuñjatha, pivatha kīlatha ca).
12. Chúng ta không thể đi đến làng bây giờ được đâu. Idāni mayaṃ gāmaṃ gantuṃ na sakkoma (na sakkunāma).

C. Answer in Pāli:

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti? Thero idāni tatra dhammaṃ deseti.
2. Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchitha? Āma, mayaṃ ajja vihāraṃ gacchihā, (na hi, mayaṃ ajja vihāraṃ na gacchihā).
3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha? Mayaṃ atra vasitva kasāma ca vapāma ca.
4. Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha? Mayaṃ idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ icchāma (na icchāma, na sakkoma).
5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha? Na hi, mayaṃ tatra ahiṃ na passāma (āma, mayaṃ tatra ahiṃ passāma).
6. Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi? Ahaṃ na bhāyiṃ.
7. Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma? Āma, gacchissāma.
8. Kuhiṃ so gāvaṃ neti? So gāvaṃ gāmaṃ (vajaṃ) neti, (ahaṃ na jānāmi).
9. Kutra idāni senāni ca kumārā ca gacchanti? Idāni senāni ca kumārā ca gāmaṃ (pāsādaṃ) gacchanti.
10. Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti? Caṇḍaṃ sunakhaṃ (gajaṃ, vyagghaṃ) disvā te tato apadhāvanti.

ANSWER 14

A. Translate into English:

1. Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena. We live in righteousness (righteously), but not in unrighteousness (un-righteously).
2. Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha. You talk (converse) with the wise men.
3. Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi. I will not go to the village without (my) friend.
4. Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu. May beings not move about with bad friends.
5. Brāhmaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaṅkamati. The brahmin goes to the Buddha together with his sons.
6. Tvaṃ kullena samuddaṃ tarituṃ sakkosi kiṃ? Can you cross the sea by a raft?
7. Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati. Raṭṭhapāla departed from the house (left home) with his companions.
8. Pamādena na saṃvase. One should not live in negligence.
9. Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati. The wise one dispels negligence by means of vigilance.

C. Answer in Pāli:

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti? Thero idāni tatra dhammaṃ deseti.
2. Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha? Āma, mayaṃ ajja vihāraṃ gacchinhā, (na hi, mayaṃ ajja vihāraṃ na gacchinhā).
3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karottha? Mayaṃ atra vasitva kasāma ca vapāma ca.
4. Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha? Mayaṃ idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ icchāma (na icchāma, na sakkoma).
5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha? Na hi, mayaṃ tatra ahiṃ na passāma (āma, mayaṃ tatra ahiṃ passāma).
6. Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi? Ahaṃ na bhāyiṃ.
7. Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma? Āma, gacchissāma.
8. Kuhiṃ so gāvaṃ neti? So gāvaṃ gāmaṃ (vajaṃ) neti, (ahaṃ na jānāmi).
9. Kutra idāni senāni ca kumārā ca gacchanti? Idāni senāni ca kumārā ca gāmaṃ (pāsādaṃ) gacchanti.
10. Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti? Caṇḍaṃ sunakhaṃ (gajaṃ, vyagghaṃ) disvā te tato apadhāvanti.

BÀI GIẢI 14

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena. Chúng ta sống theo chánh hạnh, nhưng đừng theo tà hạnh.
2. Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha. Các bạn thảo luận (đàm luận) với những bậc trí.
3. Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi. Tôi sẽ không đi đến ngôi làng nếu thiếu bạn.
4. Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu. Mong cho chúng sanh không giao du với những bạn xấu ác.
5. Brāhmaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaṅkamati. Người Bà-la-môn cùng với những con trai đi đến gần Đức Phật.
6. Tvaṃ kullena samuddaṃ tarituṃ sakkosi kiṃ? Bạn có thể vượt biển bằng chiếc bè không? (bạn có thể dùng bè để vượt biển không?)
7. Raṭṭhapālo saḥāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati. Raṭṭhapāla rời khỏi nhà cùng với những người bạn.
8. Pamādena na saṃvase. Người ta không nên sống trong phóng dật.
9. Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati. Bậc trí từ bỏ sự phóng dật bằng sự tinh cần.

Translate into English (cont.):

10. Isayo assamamhā nikkhamanti. Seers depart from the hermitage.
11. Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti. The monks enter the village together with the lay devotees.
12. Devā devakāyamhā cavanti. Devas fall away from the group of devas.
13. Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu. Venerable Sir, may the Venerable One come and sit down here.
14. Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati. We are studying here but he is lying down there.

B. Translate into Pāli:

1. We depart from the village together with (our) servants. Mayaṃ sevakehi saddhiṃ (saha) gāmamhā nikkhamāna.
2. The monk departs from the monastery and goes to the village. Bhikkhu vihāramhā (vihārato) nikkhamma (nikkhamitvā) gāmaṃ gacchati.
3. By anger you cannot conquer your enemies. Tvaṃ kodhena arayo jetuṃ (jinituṃ) na sakkuneyyāsi.
4. One should defeat anger by means of amity (non-anger). Akkodhena jine (jineyya) kodhaṃ.
5. I conquer bad people by means of good. Ahaṃ asādhū (asādhavo) sādhunā jināmi.
6. Are you coming from the monastery? Tvaṃ vihāramhā āgacchasi kiṃ (kiṃ tumhe vihārā, vihāramhā āgacchatha)?
7. Don't move about with bad men. Pāpakehi purisehi saddhiṃ (saha) mā vicarittha (vicaratha).
8. I do not like to stay here without my brother. Bhātikena vinā idha vasituṃ nāhaṃ icchāmi.
9. They are rich, but I am a poor man. Te sadhanā (dhanikā), ahaṃ hi daḷiddo puriso'mhi.
10. We read our lessons here, but you are playing over there. Mayaṃ idha pāṭhe paṭhāma, tumhe pana tatra kīlatha.
11. Without dhamma you can't go to heaven. Tumhe dhammena vinā saggamaṃ gantuṃ na sakkotha (sakkunātha, sakkuneyyātha, sakkunissatha).
12. We can't live apart from the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha. Mayaṃ Buddhena dhammena saṅghena ca vinā jīvitūṃ (vasitūṃ) na sakkoma.

C. Turn all the verbs in Exercises A and B into Past, Imperative, Optative and Future tenses, and form sentences. Use gerunds and infinitives, too.

Dịch sang tiếng Việt (tt.):

10. Isayo assamamhā nikkhamanti. Các bậc đạo sĩ rời bỏ nơi ẩn cư.
11. Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti. Các vị tỳ khuru cùng với các cận sự nam vào làng.
12. Devā devakāyamhā cavanti. Chư thiên xả bỏ thân chư thiên.
13. Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu. Bạch ngài, mong ngài hãy đến và ngồi xuống ở đây.
14. Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati. Chúng tôi học ở đây nhưng anh ấy lại đang nằm ở đây.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Chúng tôi rời khỏi làng cùng với những người hầu (giúp việc). Mayaṃ sevakehi saddhiṃ (saha) gāmamhā nikkhamāna.
2. Vị tỳ khuru rời khỏi tịnh xá và đi đến ngôi làng. Bhikkhu vihāramhā (vihārato) nikkhamma (nikkhamitvā) gāmaṃ gacchati.
3. Bạn không thể thắng các kẻ thù bằng sân hận. Tvaṃ kodhena arayo jetuṃ (jinituṃ) na sakkuneyyāsi.
4. Người đó có thể thắng sân hận bằng không sân hận (sự thân thiện). Akkodhena jine (jineyya) kodhaṃ.
5. Tôi thắng những người xấu bằng việc lành. Ahaṃ asādhū (asādhavo) sādhunā jināmi.
6. Bạn (các bạn) trở về từ tịnh xá phải không? Tvaṃ vihāramhā āgacchasi kiṃ (kiṃ tumhe vihārā, vihāramhā āgacchatha)?
7. (Các bạn) Đừng giao du với các bạn xấu ác. Pāpakehi purisehi saddhiṃ (saha) mā vicarittha (vicaratha).
8. Tôi không muốn ở đây mà không có (thiếu) anh tôi. Bhātikena vinā idha vasituṃ nāhaṃ icchāmi.
9. Họ là những người giàu, nhưng tôi là người đàn ông nghèo khổ. Te sadhanā (dhanikā), ahaṃ hi daḷiddo puriso'mhi.
10. Chúng tôi đọc các bài học ở đây, nhưng các bạn đang chơi ở đó. Mayaṃ idha pāṭhe paṭhāma, tumhe pana tatra kīlatha.
11. Thiếu giáo pháp (đạo đức), các bạn không thể sanh thiên (đi đến cõi trời). Tumhe dhammena vinā saggamaṃ gantuṃ na sakkotha (sakkunātha, sakkuneyyātha, sakkunissatha).
12. Chúng ta không thể sống thiếu Phật Pháp Tăng. Mayaṃ Buddhena dhammena saṅghena ca vinā jīvitūṃ (vasitūṃ) na sakkoma.

C. Chuyển tất cả những động từ ở phần **A** và **B** sang thì Quá khứ, Mệnh Lệnh Cách, Mong Mỗi Cách (khả năng), và thì Tương lai, và thành lập các câu. Sử dụng cả danh động từ và nguyên thể.

ANSWER 15

A. Translate into English:

1. Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato. I came here yesterday from the village.
2. Puriso rukkhamaṃ pativā matam puttam disvā rodi. The man wept after seeing the son that fell from the tree and died.
3. Senāpatinā arihi muñcitam bhātikam disvā gahapati ativa tuṭṭho ahoṣi. The householder saw the brother saved from enemies by the general and became extremely happy.
4. Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha. The sun has risen, but you are still lying down (<i>lit.</i> even now).
5. Therena anusitthā manussā paṇātipātā viratā ahesuṃ. The men advised by the Thera abstained from killing.
6. Te dhammaṃ caritvā saggam gatā. They practised the Dhamma and went to heaven.
7. Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passi? Where did you stand and see the thief that came to the house?
8. Patto hatthamaṃ patito bhinno ahoṣi. The bowl fell from the hand and was broken.
9. Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā. The enemies attacked by the general with (his) sword fell down dead.
10. Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi. The Buddha was adored and honoured by monks and lay devotees.

B. Translate into Pāli (words in italics are to be translated using past participles):

1. The rice <i>cooked</i> by the cook was <i>eaten</i> by the servants. Sūdena pacito odano sevakehi bhutto.
2. We saw <i>fallen</i> tree. Mayaṃ patitaṃ rukkhamaṃ passimhā.
3. Where is the man that <i>has come</i> here? Idāni āgato puriso kuhiṃ hoti?
4. The boy ran from here and <i>fell down</i> there. Dārako ito dhāvitvā tatra patito.
5. Where <i>has he</i> come from? Kuto so āgato?
6. I saw a deer that <i>had been bitten</i> by a snake and <i>had died</i> . Ahaṃ ahinā daṭṭhamaṃ matam migamaṃ passim.
7. The man seeing (having seen) his son <i>returned</i> from the village <i>became happy</i> (glad). Puriso gāmamaṃ (gāmato) gehamaṃgataṃ puttamaṃ disvā tuṭṭho ahoṣi.
8. The house <i>built</i> by the carpenter was <i>bought</i> by the householder. Kārunā kato geho gahapatinā kīto.
9. The trees <i>cut</i> by the servants <i>fell down</i> . Taravo (rukkhā) sevakehi chinnā patitā.
10. The men <i>who went</i> to the monastery saw the Thera and bowed down. Vihāraṃ gatā purisā Theramaṃ disvā vandimsu (abhivādesisuṃ).
11. Where <i>have</i> those men <i>come</i> from? Kuto te manussā āgatā?

BÀI GIẢI 15

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Ahaṃ hiyyo gāmahā idhāgato. Tôi đã được trở về đây từ làng hôm qua.
2. Puriso rukkhahā pativā matam puttam disvā rodi. Người đàn ông đã khóc sau khi nhìn thấy đứa con trai đã chết khi bị té từ cây.
3. Senāpatinā arihi muñcitam bhātikam disvā gahapati ativa tuṭṭho ahoṣi. Người gia chủ, khi nhìn thấy anh trai đã được giải cứu khỏi các kẻ thù bởi vị tướng quân, đã vô cùng hạnh phúc.
4. Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha. Mặt trời đã (được) lên rồi mà bây giờ các con vẫn còn nằm sao.
5. Therena anusitthā manussā pānātipātā viratā ahesum. Mọi người, nhờ được giáo huấn bởi vị trưởng lão, đã được tránh xa sát sanh. (Vị trưởng lão khuyên mọi người tránh xa sự sát sanh)
6. Te dhammam caritvā saggam gatā. Họ đã thực hành Pháp, và đã được sanh thiên. (Họ đã hành Pháp và được sanh thiên)
7. Kuhiṃ ṭhito tvam geham āgataṃ coram passi? Bạn đã đứng đâu mà thấy tên trộm vào nhà?
8. Patto hatthahā patito bhinno ahoṣi. Bình bát (đã bị) rơi từ bàn tay xuống và đã bị vỡ.
9. Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā. Những kẻ thù đã bị tấn công bởi tướng quân bằng thanh gươm, rút xuống, và chết.
10. Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi. Đức Phật đã được cung kính và đánh lễ bởi chư tỳ khưu lẫn nhiều cư sĩ.

B. Dịch sang tiếng Pāli (những từ được in nghiêng cần được dịch sang quá khứ phân từ):

1. <i>Com, đã được nấu</i> bởi người đầu bếp, <i>đã ăn</i> bởi các người hầu. Sūdena pacito odano sevakehi bhutto.
2. Chúng tôi đã nhìn thấy cái cây <i>đã đổ</i> . Mayam patitam rukkham passimhā.
3. Người đàn ông (<i>đã</i>) <i>vừa đến</i> đây đâu rồi? Idāni āgato puriso kuhiṃ hoti?
4. Đứa bé trai đã chạy từ đây, và <i>đã</i> rơi xuống đó. Dārako ito dhāvitvā tatra patito.
5. Anh ấy <i>mới</i> từ đâu <i>đến</i> ? (Anh ấy là <i>người</i> từ đâu <i>đến</i> ?)? Kuto so āgato?
6. Tôi nhìn thấy con nai <i>đã bị cắn</i> bởi con rắn, và <i>đã</i> <i>vừa</i> <i>chết</i> rồi. Aham ahinā daṭṭham matam migam passim.
7. Người đàn ông, khi nhìn thấy đứa con trai trở về từ nhà từ làng, <i>đã</i> <i>rất</i> <i>vui</i> <i>mừng</i> . Puriso gāmahā (gāmato) gehamāgataṃ puttam disvā tuṭṭho ahoṣi.
8. Ngôi nhà, <i>đã</i> <i>làm</i> bởi người thợ mộc, <i>đã</i> <i>được</i> <i>mua</i> bởi người gia chủ. Kārunā kato geho gahapatinā kīto.
9. Những cái cây, <i>đã</i> <i>bị</i> <i>chặt</i> bởi các người hầu, <i>đã</i> <i>ngã</i> <i>xuống</i> . Taravo (rukkhā) sevakehi chinnā patitā.
10. Các người đàn ông mà <i>đã</i> <i>đến</i> tịnh xá, nhìn thấy vị trưởng lão, và <i>đánh</i> <i>lễ</i> . Vihāram gatā purisā Theram disvā vandimsu (abhivādesisum).
11. Những người đó <i>đã</i> <i>vừa</i> <i>đến</i> từ đâu? Kuto te manussā agatā?

ANSWER 16

A. Translate into English:

1. Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ dahi. Fire rose up and burnt the householder's house.
2. Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma. We will today climb up the mountain to see the seer's hermitage.
3. Navo setu kārunā kato hoti. The new bridge has been built by the carpenter.
4. Gahapatino gāvo corehi hatā. The householder's oxen were killed by thieves.
5. Gahapatino ucchavo dhanikena vāñijena kitā. The householder's sugar canes were bought by the rich merchant.
6. Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto. The Dhamma expounded by the Omniscient One was heard (listened to) by the general's sons who had gone to the monastery.
7. Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva pativā mato. The deer bitten by the snake fell down and died there itself.
8. Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito. The rice was cooked by the cooks for the householder's servants.
9. Suriyassa ālokena andhakāro apagato. The darkness was dispelled (or was gone off) by the sun's light.
10. Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārukehi katā. Many new palaces have been built by the craftsmen for the King, the princes and ministers.

B. Translate into Pāli: (words in italics should be translated using past participles).

1. The ox <i>beaten</i> with a bamboo by the householder's servant ran away. Go gahapatino sevakena veḷunā pahaṭo apadhāvi.
2. The ascetic <i>climbed down</i> (from) the mountain and <i>entered</i> the village for alms. Tāpaso (isi) pabbatamhā oruḷho gāmaṃ piṇḍāya pavitṭho.
3. The man having seen the thief that <i>entered</i> the house, went and brought the policemen. Puriso gehaṃ pavitṭhaṃ coraṃ disvā gantvā rājapurise ānesi.
4. The householder saw (his) son, <i>fallen</i> from the tree and <i>died</i> , and wept. Gahapati rukkhatō (rukkhamhā) patitaṃ mataṃ puttaṃ disvā rodī.
5. The house <i>bought</i> by the merchant <i>was burnt</i> by his enemies. Vāñijena kīto gehō arīhi daḍḍho.
6. Men go to heaven by means of Dhamma. Manussā dhammena saggam gacchanti.
7. Even the heroes <i>were attacked</i> by death. Virāpi maccunā pahaṭā.
8. Alas, the world will perish! Nassati vata loko!
9. Rice <i>cooked</i> by the cook <i>was eaten</i> by the beggar's dog. Sūdena pacito odano yācakassa sunakhena khādito.
10. The man's oxen <i>were lost</i> (vanished). Purisassa goṇo natṭho.

BÀI GIẢI 16

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ dahī. Ngọn lửa đã bùng lên và đốt ngôi nhà của người gia chủ.
2. Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhūṃ pabbataṃ abhiruhissāma. Hôm nay, chúng ta sẽ leo lên ngọn núi để viếng thăm am thất của vị đạo sĩ.
3. Navo setu kārunā kato hotī. Cây cầu mới (là) đã được dựng bởi người thợ mộc.
4. Gahapatino gāvo corehi hatā. Những con bò đực của vị gia chủ là đã bị giết bởi các tên trộm.
5. Gahapatino ucchavo dhanikena vāñijena kitā. Các cây mía của vị gia chủ (là) đã được mua bởi người thương gia.
6. Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttēhi suto. Pháp đã được thuyết bởi đấng Toàn Tri (là) đã được nghe bởi các coi trai của vị tướng quân khi họ đi đến tịnh xá.
7. Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva pativā mato. Con nai, đã bị cắn bởi con rắn, ngã xuống chính tại đó, và (là) đã chết.
8. Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito. Com đã được nấu bởi các người đầu bếp cho những người hầu của vị gia chủ.
9. Suriyassa ālokena andhakāro apagato. Bóng tối (màn đêm) (là) đã bị xua tan bởi ánh sáng của mặt trời.
10. Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārukehi katā. Nhiều cung điện mới (là) đã được xây dựng bởi các thợ thủ công cho đức vua, chư thái tử và các quan đại thần.

B. Dịch sang tiếng Pāli: (words in italics should be translated using past participles).

1. Con bò đực, (là) <i>đã bị đánh</i> bằng cây tre bởi người hầu của vị gia chủ, đã chạy khỏi. Go gahapatino sevakena veḷunā pahaṭo apadhāvi.
2. Vị đạo sĩ (nhà tu khổ hạnh) <i>đã đi xuống</i> (từ, khỏi) ngọn núi, và (là) <i>đã đi vào</i> làng (cho việc) khẩn thực. Tāpaso (isi) pabbatamhā orūḷho gāmaṃ piṇḍāya pavitṭho.
3. Người đàn ông, khi nhìn thấy tên trộm <i>đi (lên)</i> vào nhà, đã đi đến và dẫn các quân lính về. Puriso gehaṃ pavitṭhaṃ coraṃ disvā gantvā rājapurise ānesi.
4. Vị gia chủ, khi nhìn thấy cậu con trai <i>rớt xuống</i> từ cây và <i>đã bị chết</i> , đã khóc lóc. Gahapati rukkhato (rukkhamhā) patitaṃ mataṃ puttaṃ disvā rodī.
5. Ngôi nhà, <i>đã được mua</i> bởi người thương gia, (là) <i>đã bị đốt cháy</i> bởi các kẻ thù. Vāñijena kīto geho arīhi daḍḍho.
6. Nhân loại (mọi người) đi về cõi trời (sinh thiên) nhờ Pháp. Manussā dhammena saggam gacchanti.
7. Ngay cả các anh hùng (là) <i>đã bị trấn áp</i> bởi sự chết. Virāpi maccunā pahaṭā.
8. Than ôi, thế giới <i>sẽ bị diệt vong!</i> Nassati vata loko!
9. Com, <i>đã được nấu</i> người đầu bếp, <i>đã được ăn</i> bởi con chó của người ăn xin. Sūdena pacito odano yācakassa sunakhena khādito.
10. Con bò của người đàn ông (là) <i>đã không còn</i> (biến mất). Purisassa goṇo natṭho.

ANSWER 17

A. Translate into English:

1. Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchim. I, having stayed in my brother's house yesterday, came here early morning today.
2. Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha? The Elder (monk) expounds the Dhamma now in the monastery. Don't you go there to listen to the Dhamma?
3. Girisu tatra tatra ahayo vicaranti. Snakes move about on mountains here and there.
4. Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha (gacchatha).. Now rain falls (now it rains), (so) don't go out.
5. Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu. Today many men were assembled in the village.
6. Maggesu rathā calanti. Chariots (cars) move in roads.
7. Viduno Buddhē pasannā. The wise are delighted in the Buddha (pleased with the Buddha).
8. Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ. Many men delighted in the Dhamma, practised virtues and were born in heavenly abodes.
9. Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu. Students (pupils) got together in the park and played with balls.
10. Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti. The children of the householder returned from the school, took meal and now are lying on beds.

B. Translate into Pāli:

1. Monkeys move about on the trees. Vānarā (kapayo) rukkhesu (tarusu) vicaranti.
2. Today many people will gather in the monastery. Ajja bahū (bahavo) manussā vihāre sannipatissanti.
3. Good people are delighted in Dhamma. Sappurisā dhamme ramanti (pasīdanti).
4. They, having seen the disadvantage of sensual pleasures, entered the order of monks. Te kāmānaṃ ādīnavaṃ disvā anagāriyaṃ pabbajiṃsu (bhikkhu-saṅghe pabbajiṃsu).
5. The king, having delighted in the dhamma expounded by the Buddha, went for refuge to the Buddha, Dhamma and Saṅgha. Bhūpo (bhūpati) Buddhena desite dhamme pasīditvā Buddhaṃ ca Dhammaṃ ca Saṅghaṃ ca saraṇaṃ gacchi (gato).

BÀI GIẢI 17

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchim. Hôm qua, tôi đã sống trong ngôi nhà của anh trai (tôi), sáng sớm hôm nay, tôi đã trở về đây.
2. Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kim tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha? Bây giờ, vị trưởng lão đang giảng pháp tại tịnh xá, các bạn không đến đó để nghe pháp sao?
3. Girisu tatra tatra ahayo vicaranti. Các con rần bò lanh quanh (đó đây) trên những ngọn núi.
4. Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha (gacchatha). Bây giờ, trời đang mưa, các con đừng ra ngoài.
5. Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu. Hôm nay, nhiều người đã tập trung trong ngôi làng.
6. Maggesu rathā calanti. Những chiếc xe ngựa đang chạy trên các con đường.
7. Viduno Buddhhe pasannā. Các bậc trí (là những vị) hoan hỷ với Đức Phật. (hoan hỷ nơi Đức Phật)
8. Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ. Nhiều người, đã được hân hoan trong Pháp, thực hành Pháp, và đã được sanh lên các cõi trời.
9. Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīṃsu. Các học trò tụ tập trong công viên, và đã chơi với những trái banh.
10. Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti. Những đứa bé trai của vị gia chủ trở về từ trường, ăn cơm, và bây giờ, chúng đang ngủ trên các chiếc giường.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Những con khỉ đang chuyền trên các cây. Vānarā (kapayo) rukkhesu (tarusu) vicaranti.
2. Hôm nay, nhiều người sẽ vân tập trong tịnh xá. Ajja bahū (bahavo) manussā vihāre sannipatissanti.
3. Các bậc chân nhân hân hoan trong Pháp. Sappurisā dhamme ramanti (pasīdanti).
4. Họ, sau khi nhìn thấy sự hiểm nguy trong các dục, đã xuất gia. Te kāmānaṃ ādīnavaṃ disvā anagāriyaṃ pabbajīṃsu (bhikkhu-saṅghe pabbajīṃsu).
5. Đức vua, sau khi hoan hỷ trong pháp đã được thuyết giảng bởi Đức Phật, đã đến quy y Phật, Pháp, Tăng. Bhūpo (bhūpati) Buddhena desite dhamme pasīditvā Buddhaṃ ca Dhammaṃ ca Saṅghaṃ ca saraṇaṃ gacchi (gato).

B. Translate into Pāli (cont.):

6. The boys moved about in the grove with (their) bad friends and shot and killed many birds. Kumārā (bālakā, dārakā) pāpehi sahāyakehi (mittehi) saddhiṃ (saha) ārāme (uyyāne) vicarivā (āhiṇḍivā) bahū (bahavo) sakuṇe vijjhitvā māresuṃ (mārayiṃsu, hiniṃsu).
7. Now there is a quarrel among people in the village. Idāni gāme manussānaṃ kalaho vattati.
8. O friends, you may abstain from killing. He (bhavanto) mittā (sahāyakā), tumhe paṇātipātamaḥ (paṇavadhamhā paṇātipātato) viramatha.
9. The Buddha stayed in the vihāra built by the householder with his friends. Buddho kuṭumbikena (gahapatinā) sahāyakehi saddhiṃ māpīte (kārite) vihāre vihāri (vihāsi, vasi).
10. Among gods and men the righteous are the best. Desesu ca manussesu ca (devānaṃ ca manussānaṃ ca) dhammiko (dhamma-cāri) eva seṭṭho.

ANSWER 18

A. Translate into English:

1. Brāhmaṇo utthāyāsanaṃ uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi. The Brahmin, got up from (his) seat, put on one shoulder (his) upper robe and bowed down at the feet of young monks.
2. Therā viriyaṃ ārabhanti. The Elders make (an) effort.
3. Te sotaṃ odahanti. They give ear.
4. Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti. The monks eat food.
5. Bālā akusalāni kammāni karonti. The foolish commit evil deeds.
6. Gahapatino cittaṃ pasīdati. He rejoices the householder's mind.
7. Pāmojjaṃ uppajjati. Joy arises (<i>i.e.</i> he feels joyful).
8. Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha mohassa pahānaṃ paññāpetha. Friend Ānanda, you promulgate the getting rid of lust, anger and delusion.
9. Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya. We eat food not for the sake of amusement, enjoyment, not to bring adornment (to our body), not for ornament (not for beautifying).
10. Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ. Monks, there is no fear (danger) from a wise person.
11. Pāpaṇiko mahattaṃ pāpuṇāti bhogesū. The merchant attains prosperity in his wealth.

B. Dịch sang tiếng Pāli (tiếp.):

6. Những đứa bé trai chơi quanh trong khu vườn (công viên) với các bạn ác, đã bắn và giết nhiều con chim. Kumārā (bālakā, dārakā) pāpehi saḥāyakehi (mittehi) saddhiṃ (saha) ārāme (uyyāne) vicarivā (āhiṇḍitvā) bahū (bahavo) sakuṇe vijjhitvā māresuṃ (mārayiṃsu, hiniṃsu).
7. Bảy giờ, cuộc cãi vã của nhiều người đang tiếp diễn trong làng. Idāni gāme manussānaṃ kalaho vattati.
8. Nay các bạn, các bạn hãy tránh xa sự sát sanh. He (bhavanto) mittā (saḥāyakā), tumhe pāṇātipātamaḥ (pāṇavadhamhā pāṇātipātato) vīramatha.
9. Đức Phật đã cư ngụ tại tịnh xá đã được xây dựng bởi người gia chủ cùng với những người bạn (của ông). Buddho kuṭumbikena (gahapatinā) saḥāyakehi saddhiṃ māpīte (kārite) vihāre vihari (vihāsi, vasi).
10. Giữa chư thiên và nhân loại, chánh trực (đúng pháp) là tối thượng. Desesu ca manussesu ca (devānaṃ ca manussānaṃ ca) dhammiko (dhamma-cārī) eva seṭṭho.

BÀI GIẢI 18

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Brāhmaṇo utṭhāyāsanaṃ uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi. Vị Bà-la-môn đã đứng dậy từ chỗ ngồi, đắp thượng y sang một bên (hở vai), và đánh lễ dưới chân của các tỳ khuru trẻ.
2. Therā viriyaṃ ārabhanti. Chư vị trưởng lão bắt đầu tinh tấn.
3. Te sotama odahanti. Họ chuyên chú lắng nghe.
4. Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti. Chư tỳ khuru thọ trai (thọ thực).
5. Bālā akusalāni kammāni karonti. Các kẻ ngu làm các việc ác.
6. Gahapatino cittaṃ pasīdati. Anh ấy hoan hỷ tâm tư của vị gia chủ.
7. Pāmojjaṃ uppajjati. Hỷ sanh (tức là: anh ấy cảm thấy hân hoan).
8. Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha mohassa pahānaṃ paññāpetha. Thưa hiền giả Ānanda, các ông tuyên thuyết sự đoạn trừ tham, tuyên thuyết sự đoạn trừ sân, tuyên thuyết sự đoạn trừ si.
9. Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya. Chúng tôi thọ dụng đồ ăn khát thực không phải vì nô đùa, không phải vì ham mê, không phải vì trang sức, không phải vì làm đẹp (trang điểm cho thân).
10. Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ. Nay chư tỳ khuru, không có sự sợ hãi từ người trí.
11. Pāpaṇiko mahattaṃ pāpuṇāti bhogesu. Vị thương gia đạt được các tài sản lớn (trong các tài sản).

A. Translate into English (cont.): ANSWER 18

12. Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi. How good would it be if I were to take Mahānāma to one side and expound to him the Dhamma!
13. Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdīṃsu. Monks were seated in the seats that had been prepared.
14. Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahitūṃ. Dispel, Monks, evil. It can be dispelled, O monks.
15. Cakkhūni hāyanti mamāyitāni. Eyes regarded as one's own come to decay.

B. Translate into Pāli: ANSWER 18

1. Monks made an attempt to attain Arahantship. Bhikkhū arahattaṃ pāpuṇitūṃ viriyaṃ ārabhiṃsu.
2. The Buddha expounded the doctrine for getting rid of lust, anger and delusion. Buddho rāgassa dosassa mohassa pahānāya dhammaṃ desesi.
3. We went to the house of the general and sat down on the seats that had been prepared. Mayaṃ senānino geḥaṃ gantvā paññattesu āsanesu nisīdimhā.
4. If you become lazy, certainly you will fall into poverty. Sace tvamaṃ kusīto (alaso) bhaveyyāsi, nissamsayaṃ dāḷiddiyaṃ pāpuneyyāsi (pateyyāsi).
5. How good would it be if I should go forth from home to homelessness. Yannūnāhaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyāmi.
6. They gave ear to hear the teaching of the Buddha. Te Buddhassa dhammaṃ sotuṃ sotaṃ odahiṃsu.
7. Having gone to Jetavana they saw the Buddha and paid homage (to him). Te Jetavanaṃ gantvā Buddhaṃ disvā vandīṃsu (abhivādesuṃ).
8. Many meritorious deeds were done by the wise family. Sudhinā kulena bahūni puññāni kammāni kattāni.
9. In the battlefield many enemies were killed by the General and (his) soldiers. Saṅgāmasmiṃ senāninaṃ ca yodhehi (bhaṭṭhehi) ca bahavo (bahū) arayo (arī) hatā.
10. The monk went to the forest and sat down at the foot of a tree. Bhikkhu araṇṇaṃ (vanaṃ) gantvā rukkhassa mūle nisīdi.
11. Then the Buddha stayed in Nigrodharama in the vicinity of the city Kapilavatthu. Tadā Buddho Kapilavattussa nagarassa avidūre (samīpe) nigrodhārāme vihāri (vasi).
12. The farmers worked in the field in the daytime and returned to (their) houses in the evening. Kassakā divā khetṭe kammaṃ katvā sāyaṃ (sāyaṇhe) gehāni paccāgacchiṃsu.
13. Many soldiers were standing at the gate of the city. Nagarassa dvāre bahū (bahavo) bhaṭṭā (yodhā) aṭṭhaṃsu.
14. We see visible forms with (our) eyes, hear sounds with (our) ears and smell odours with (our) nose. (The words within brackets are not to be translated). Mayaṃ cakkhūhi rūpāni passāma, sotehi sadde suṇāma ghāṇena gandhe ca ghāyāma.

A. Dịch sang tiếng Việt (tiếp.): BÀI GIẢI 18

12. Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi. Thật tốt lành thay, nếu tôi dẫn Mahānāma sang một bên và thuyết Pháp (cho anh ấy)!
13. Bhikkhū paññatesu āsanesu nisīdimṣu. Chư tỳ khuru đã ngồi trên các chỗ được soạn sẵn.
14. Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahitum. Này chư tỳ khuru, các ông hãy từ bỏ điều ác; có thể từ bỏ điều ác, này chư tỳ khuru.
15. Cakkhūni hāyanti mamāyitāni. Đôi mắt mà ta sở hữu đang lu mờ dần.

B. Dịch sang tiếng Pāli: BÀI GIẢI 18

1. Chư tỳ khuru đã bắt đầu tinh tấn để chứng đạt (quả vị) A-la-hán. Bhikkhū arahattaṃ pāpuṇitum viriyaṃ ārabhiṃsu.
2. Đức Phật đã thuyết giảng pháp để đoạn trừ tham, sân, và si. Buddho rāgassa dosassa mohassa pahānāya dhammaṃ desesi.
3. Chúng tôi đã đi đến nhà của các vị tướng quân, và ngồi trên những sàn tọa được soạn sẵn. Mayaṃ senānino gehaṃ gantvā paññatesu āsanesu nisīdimhā.
4. Nếu bạn là người lười biếng thì chắc chắn bạn sẽ rơi vào (đi đến) sự nghèo đói. Sace tvam kusīto (alaso) bhaveyyāsi, nissamsayaṃ dāḷiddiyaṃ pāpuneyyāsi (pateyyāsi).
5. Lành thay (tốt đẹp thay), nếu tôi xuất gia, từ bỏ gia đình đi đến nơi không gia đình. Yannūnāhaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyāmi.
6. Họ đã chuyên chú lắng nghe lời dạy (Pháp) của Đức Phật. Te Buddhassa dhammaṃ sotum sotam odahiṃsu.
7. Họ đã đi đến tịnh xá Jetavana, nhìn thấy Đức Phật, và đánh lễ (Ngài). Te Jetavanaṃ gantvā Buddhaṃ disvā vandimṣu (abhivādesum).
8. Nhiều việc công đức đã được làm bởi các gia đình trí tuệ. Sudhinā kulena bahūni puññāni kammāni kattāni.
9. Nhiều kẻ thù đã bị giết bởi những vị tướng quân và các binh lính tại chiến trường. Saṅgāmasmiṃ senāninā ca yodhehi (bhaṭehi) ca bahavo (bahū) arayo (arī) hatā.
10. Vị tỳ khuru đã đi đến khu rừng và ngồi xuống dưới gốc cây. Bhikkhu araññaṃ (vanaṃ) gantvā rukkhassa mūle nisīdi.
11. Rồi Đức Phật đã cư ngụ tại tịnh xá Nigrodha, gần thành Kapilavatthu. Tadā Buddho Kapilavatthussa nagarassa avidūre (samīpe) nigrodhārāme vihari (vasi).
12. Những người nông dân đã làm công việc trên cánh đồng vào ban ngày, và trở về các ngôi nhà (của họ) vào chiều tối (xế bóng). Kassakā divā khetta kammaṃ katvā sāyaṃ (sāyaṃhe) gehāni paccāgacchiṃsu.
13. Nhiều quân lính đã đứng tại cổng thành. Nagarassa dvāre bahū (bahavo) bhaṭā (yodhā) aṭṭhaṃsu.
14. Chúng tôi nhìn thấy các sắc bằng các mắt, nghe các thanh bằng các tai, và ngửi các mùi bằng mũi. Mayaṃ cakkhūhi rūpāni passāma, sotehi sadde suṇāma ghaṇena gandhe ca ghāyāma.

ANSWER 19

A. Translate into English:

1. Amma, mayam idāni kuhiṃ gacchāma? Mother, where are we going now?
2. Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passituṃ nagaraṃ gacchantu. Let the girls go with their brothers to the city to see the festival.
3. Latāyo rukkhe veṭhenti. The creepers coil trees.
4. Ratti candassa ālokena vibhāti. The night shines with the moon's light.
5. Mayam nahāyituṃ nadiṃ otarāma. We go down to the river to take a bath.
6. Bhoti kaññe, kiṃ tvaṃ aṃ vijjālayaṃ na gacchasi? O girl, don't you go to school today?
7. Gahapatāni yottaṃ gahetvā vajaṃ gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samīpaṃ āneti. The housewife taking a rope goes to the cow-pen, binds the cow and takes her towards the house.
8. Mayam pāto uṭṭhāya yāguṃ pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma. We get up in the morning, drink gruel, set out from the house and go to the field.
9. Dārikāyo vijjālayassa avidūre uyyāne sannipatitvā kīlanti. The girls gather together (assemble) in the park near the College and play.
10. Karuṇikā vācā dāraṇānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti. A kind word is pleasing (both) to boys and girls.
11. Sevakehi khatā pokkharāṇi gambhīrā ca phuthulā ca hoti. The pond dug by the servants is deep and wide.
12. Yakkhassa mukhato jivhā niccharati. The tongue comes out of the demon's mouth.
13. Therena katā desanā bahūhi sutā hoti. The sermon delivered by the Elder has been heard by many.
14. Kaññā nātino gehaṃ āgatā. The girl came to (her) relative's house.
15. Duggatā itthi dvāre ṭhatvā gitāni gāyati viṇaṃ ca vādeti. The poor woman stands at the door and sings and plays the violin.

B. Translate into Pāli:

1. Let us go to the river to take a bath. Mayam nahāyituṃ nadiṃ gacchāma.
2. The girl gone to the city with (her) elder brother saw an elephant and cried with fear. Kaññā jeṭṭhena bhātikena saddhiṃ nagaraṃ gatā gajaṃ disvā bhayena rodi.
3. Many rivers flow from the mountain. Bahuyo (bahū) nadiyo girimhā (pabbatamhā) sandanti.
4. The hunter takes a doe from the forest, goes to the town and sells (it) to a merchant. Vyādho vanamhā (araññamhā) migiṃ ānetvā, nagaraṃ gantvā pāpaṇikassa (vāṇijassa) vikkiṇāti.

BÀI GIẢI 19

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Amma, mayam idāni kuhim gacchāma? Thưa mẹ, bây giờ chúng ta đang đi đâu vậy?
2. Kaṅṅāyo bhātikēhi saddhim chaṇaṃ passitum nagaraṃ gacchantu. Hãy để các thiếu nữ đi với các anh trai đến kinh thành để xem lễ hội.
3. Latāyo rukkhe veṭhenti. Những dây leo bò lên cây.
4. Ratti candassa ālokena vibhāti. Màn đêm tỏa sáng nhờ ánh sáng của mặt trăng.
5. Mayaṃ nahāyitum nadim otarāma. Chúng ta (hãy) đi xuống sông để tắm.
6. Bhoti kaṅṅe, kim tvam aija vijjālayaṃ na gacchasi? Này bé gái, hôm nay em không đi học sao?
7. Gahapatāni yottaṃ gahetvā vajam gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samipaṃ āneti. Người nữ gia chủ, sau khi cầm sợi dây, đi đến chuồng bò, cột con bò lại, và dắt nó về gần nhà.
8. Mayaṃ pāto uṭṭhāya yāgum pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma. Chúng tôi thức dậy vào buổi sáng, húp cháo, rời khỏi nhà, và đi ra đồng.
9. Dārikāyo vijjālayassa avidūre uyyāne sannipatitvā kīḷanti. Những đứa bé gái tụ tập trong khuôn viên gần trường, và chơi đùa.
10. Karuṇikā vācā dāraṇaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti. Lời ái ngữ làm vừa lòng các bé trai và các bé gái.
11. Sevakehi khatā pokkharani gambhira ca phuthulā ca hoti. Cái hồ được đào bởi những hầu thì sâu và rộng.
12. Yakkhassa mukhato jivhā niccharati. Cái lưỡi thè ra từ miệng của vị Dạ-xoa.
13. Therena katā desanā bahūhi sutā hoti. Bài kinh đã được thuyết bởi vị trưởng lão là đã được nghe bởi nhiều người.
14. Kaṅṅā nātino geham āgatā. Người thiếu nữ đã được trở về từ nhà của người bà con.
15. Duggatā itthi dvāre tathavā gītāni gāyati vīṇaṃ ca vādeti. Người phụ nữ khốn khổ đang đứng tại cổng, hát và gảy đàn.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Chúng ta hãy đi đến sông để tắm. Mayaṃ nahāyitum nadim gacchāma.
2. Đứa bé gái cùng với anh trai đã được đi đến kinh thành, sau khi nhìn thấy con voi, và đã bật khóc vì sợ hãi. Kaṅṅā jeṭṭhena bhātikena saddhim nagaraṃ gatā gajaṃ disvā bhayena rodi.
3. Nhiều con sông chảy từ ngọn núi. Bahuyo (bahū) nadiyo girimhā (pabbatamhā) sandanti.
4. Người thợ săn dẫn con nai từ rừng về, đi đến kinh thành, và bán (nó) (đến) cho một vị thương gia. Vyādho vanamhā (araññamhā) migim ānetvā, nagaraṃ gantvā pāpaṇikassa (vaṇijassa) vikkiṇāti.

B. Translate into Pāli: ANSWER 19

5. The girl beaten by the elder brother with a cane, runs home, sits down in the bed and cries. Jeṭṭhena bhātikena vettena pahaṭā dārikā gehaṃ dhāvitvā mañce nisīditvā (nisajja) rodati.
6. You may develop concentration and Vipassanā and dispel craving. Tumhe samādhim ca vipassanaṃ ca bhāvetvā taṇhaṃ pajahatha.
7. We saw the pond dug out by the servants. Sevakehi khatam pokkharaṇim mayaṃ passimhā.
8. The lake looks beautiful with blooming lotuses. Vāpi Vikasitehi padumehi sobhati.
9. Plantains do not grow in England. Angala-visaye kadaliyo na rohanti.
10. The queen governs the subjects (of the country) in righteousness. Rājini dhammena pajam pāleti.

ANSWER 20

A. Translate into English:

1. Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati. Ud. 1. The Buddha stays on the bank of the river Nerañjarā.
2. Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatti nāma nagaram. A.I.65. There is, O Brahmin, a city named Sāvatti in eastern districts.
3. Ahaṃ ce kho pana kāyena duccharitaṃ careyyaṃ kāyassa bhedā param maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ. A.I.48. As for me, if I commit wrong deeds by body or by word, I would be born into unhappy state after death.
4. Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamaṃ. Vin.II. I am ill (suffering from an illness) in the army, and expect that venerable One would come over here (lit. I wish venerable One's coming).
5. Saddāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati. SI214. By confidence one crosses the flood, and one is purified by wisdom.
6. Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ. S.J. An obedient woman is the best of wives.
7. Mettaṃ karotha mānusiyaṃ pajāya. Kh.3. Extend loving kindness over human beings.
8. Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vaṭṭhiṃ sodheti. I A.II. Gruel dispels hunger, quenches thirst and cleanses the bladder.
9. Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi. Ud.6. Many ascetics with matted hair plunge into and emerge from the Ganges during the cold nights of winter.
10. Na jaccā vasalo hoti. SN. By birth one does not become a low person.

B. Dịch sang tiếng Pāli: BÀI GIẢI 19

5. Đưa bé gái, đã bị đánh bởi anh trai bằng cây mía, chạy về nhà, ngồi trên giường, và khóc lóc. Jeṭṭhena bhātikena vettena pahaṭā dārikā gehaṃ dhāvitvā mañce nisīditvā (nisajja) rodati.
6. Các ông, sau khi tu tập thiền định và thiền quán, và hãy đoạn tận ái dục. Tumhe samādhim ca vipassanaṃ ca bhāvetvā taṇhaṃ pajahatha.
7. Chúng tôi đã nhìn thấy cái hồ đã được đào bởi những người hầu. Sevakehi khaṭaṃ pokkharāṇiṃ mayaṃ passimhā.
8. Cái hồ trông đẹp nhờ các hoa sen nở. Vāpi Vikasitehi padumehi sobhati.
9. Các cây chuối không mọc ở nước Anh. Angala-visaye kadaliyo na rohanti.
10. Hoàng hậu trị vì thần dân bằng sự chánh trực (bằng Pháp). Rājini dhammena pajaṃ pāleti.

BÀI GIẢI 20

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Buddho Nerañjarāya^{stc} najjā^{stc} tire viharati. Ud. 1. Đức Phật cư ngụ trên bờ sông Nerañjarā.
2. Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatti nāma nagaram. A.I.65. Này Ba-la-môn, có một kinh thành tên Sāvatti trong các quận ở phía Đông.
3. Ahaṃ ce kho pana kāyena duccharitaṃ careyyaṃ kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ. A.I.48. Lại nữa (riêng tôi, phần tôi), nếu tôi phạm ác hạnh do thân, sau khi thân hoại mạng chung, tôi sẽ sanh vào địa ngục.
4. Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamaṇaṃ. Vin.II. Tôi là người bệnh (bị bệnh) từ trong quân ngũ, mong ước việc ghé thăm của vị trưởng lão (= tôi ước muốn vị trưởng lão sẽ ghé thăm).
5. Saddāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati. SI214. Nhờ niềm tin, vị ấy vượt bực lưu, và nhờ trí tuệ, vị ấy được thanh tịnh.
6. Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ. S.J. Người vợ dễ dạy là người vợ tốt nhất trong các người vợ.
7. Mettaṃ karoṭha mānusiyaṃ pajāya. Kh.3. Các bạn nên rải lòng từ đến chúng sanh nhân loại.
8. Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vaṭṭhiṃ sodheti. I A.II. Cháo xóa tan cơn đói, làm dịu cơn khát, và làm sạch bàng quang.
9. Sitāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi. Ud.6. Nhiều vị ẩn sĩ bện tóc đang trôi lên và hụp xuống trên sông Gaṅgā vào những đêm đông lạnh giá.
10. Na jaccā vasalo hoti. SN. Không phải do sanh chủng mà thành giai cấp hạ tiện.

B. Translate into Pāli:

1. A seer dwelt in a hut in the forest. Isi araṅṅe (vane) kuṭiyam (kuṭikāyam) vihari (vihāsi, vasi).
2. They developed loving kindness. <i>Al.65</i> . Te mettam bhāvesum (bhāvayimsu).
3. The teacher gave presents to the clever girls in the school. Ācariyo pāṭhasālāyam (vijjālaye) chekānam (dakkhānam) kañṇānam (dārikānam, bālikānam) paṇṇākāre adāsi (dadi)..
4. They were taking bath in the river Tāmasā. Te (tā) Tāmasāyam nadiyam nahāyimsu.
5. He buried a treasure in a pit. So kāsuyam nidhim nidahi (nidhesi).
6. We shall grow by the growth of wisdom. Mayam pañṇāya vadḍhiyā (vuddhiyā) vadḍhissāma.
7. The Prince Siddhattha was the son of the Queen Māyā. Siddhattho kumāro Māyāya deviyā putto āsi (ahosi).
8. Remove violence from our heart by development of compassion. Karuṇāya bhāvanāya cittassa vihiṃsam (vihiṃsā- saṅkappam) pajahatha (jahatha).
9. The girl wears a garland on (her) neck. Kañṇā (kumārī, kumārikā, dārikā, bālikā) gīvāyam mālam dhāreti.
10. From craving is produced grief. Taṅhāya soko jāyati.

ANSWER 21

A. Translate into English:

1. Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato. Sikhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino. Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino. Namatthu Kakusandhassa Māra-senappamaddino. May (my) adoration be to the glorious Seer Vipassī. May adoration be to Sikhī the all compassionate. May adoration be to Vessabhu the Holy One who was dispassionate. May adoration be to Kakusandha who defeated the army of Māra.
2. Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinam. Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamam. Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalam. The greatly compassionate Lord, for the benefit of all beings, fulfilled all virtues (leading to Buddhahood) and attained to supreme enlightenment. By the power of this asseveration, may there be to you success and happiness.
3. Buddham Bhagavantam abhivādemī. I adore (worship) the Lord Buddha.
4. Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammam namassāmi. Well said is the Dhamma by the Lord and I adore the Dhamma.
5. Bhagavato dhammam rocemi. I approve of (am pleased with) the Dhamma of the Lord.
6. Bhagavati brahmacariyam carāma. We live (are living) higher life under the Lord.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Vị đạo sĩ đã cư ngụ trong am thất ở rừng. Isi araññe (vane) kuṭiyam (kuṭikāyam) vihari (vihāsi, vasi).
2. Họ đã tu tập (phát triển) tâm từ. Te mettam bhāvesum (bhāvayimsu).
3. Vị thầy giáo đã cho các món quà đến những đứa bé gái thông minh trong trường. Ācariyo pāthasālayam (vijjālaye) chekānam dakkhānam) kaññānam (dārikānam, bālikānam) pannaṅkāre adāsi (dadi).
4. Họ đã tắm ở sông Tāmasā. Te (tā) Tāmasāyam nadiyam nahāyimsu.
5. Anh ấy đã chôn kho báu trong cái hố. So kāsuyam nidhiṃ nidahi (nidhesi).
6. Chúng ta sẽ lớn lên bằng sự trưởng dưỡng của trí tuệ. Mayam paññāya vaddhiyā (vuddhiyā) vaddhissāma.
7. Thái tử Siddhattha là con trai của Hoàng hậu Māyā. Siddhattho kumāro Māyāya deviyā putto āsi (ahosi).
8. Hãy đoạn trừ sự hung bạo khỏi tâm bằng sự tu tập tâm bi. Karuṇāya bhāvanāya cittassa vihiṃsam (vihimsā- saṅkappam) pajahatha (jahatha).
9. Đứa bé gái đeo vòng hoa trên cổ (của nó). Kaññā (kumārī, kumārīkā, dārikā, bālikā) gīvāyam mālam dhāreti.
10. Từ ái dục, sầu muộn sanh. Taṇhāya soko jāyati.

BÀI GIẢI 21

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato. Sikhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino. Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino. Namatthu Kakusandhassa Māra-senappamaddino. Con xin kính lễ Phật Vipassī, bậc Hữu Nhân huy hoàng. Con xin kính lễ Phật Sikhī, bậc Thương Xót muôn loài. Con xin kính lễ Phật Vessabhu, bậc Tinh Cần thánh thiện. Con xin kính lễ Phật Kakusandha, bậc Chiến Thắng Ma Quân.
2. Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinam. Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamam. Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalam. Đấng Bảo Hộ Đại Bi, vì lợi ích cho tất cả chúng sanh, sau khi thành tựu tất cả Ba-la-mật, đã chứng toàn giác vô thượng Do nhờ chân ngôn này, mong thắng hạnh đến bạn.
3. Buddham Bhagavantam abhivādemi. Con đánh lễ Đức Phật Thế Tôn.
4. Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammam namassāmi. Pháp đã được khoe thuyết bởi Đức Thế Tôn, con kính lễ Pháp (ấy).
5. Bhagavato dhammam rocemi. Tôi hoan hỷ Pháp của Đức Thế Tôn.
6. Bhagavati brahmacariyam carāma. Chúng tôi hành phạm hạnh từ (ở) Đức Thế Tôn.

A. Translate into English: ANSWER 21

7. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi. Thereat the Lord addressed the monks.
8. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi. The wandering ascetic exchanged friendly greetings with the Lord.
9. Na ve rudanti satimanto sapaññā. Certainly the wise who are tactful do not weep.
10. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati. He removes the unripe fruit of the fruitful tree, does not know its taste and thus (by that) its seed perishes.

B. Translate into Pāli: (The words in *italics* are to be translated using past participles and **-vant'** forms or **-in'** forms duly).

1. In my village there are many <i>rich people</i> . Mama (mayhaṃ) gāme (gāmasmiṃ, gāmamhi) bahū (bahavo, puthū) dhanavanto (dhanino) manussā santi (honti).
2. <i>Wise men (the wise) never do evil deeds.</i> Paññavanto (paññavantā, ñāñi, ñāṇino) no kadāci pi pāpāni kammāni karonti.
3. The <i>virtuous</i> monk is dear to <i>pious</i> devotees. Sīlavā bhikkhu saddhāvantaṃ (bhattimantaṃ, bhattimataṃ) upāsakaṃ piyo hoti.
4. The men <i>who ploughed</i> the field yesterday did not <i>come</i> here today. Hiiyo khettaṃ kasitavanto (kasitāvino, kaṭṭhāvino) ajja idha (atra) na āgatā honti.
5. The nuns <i>who have learned</i> the dhamma <i>have been honoured</i> by the <i>rich lady</i> . Dhammaṃ sikkhitavatiyo (sikkhitāviniyo, uggahitavatiyo, uggahitāviniyo) bhikkhuniyo dhanavatiyā (dhanavantiyā, dhaniniyā) vanitāya pūjitā honti.
6. The <i>wealthy</i> householder's wife <i>who committed evil deeds</i> was born among hungry ghosts. Pāpāni kammāni katavati (katavanti, katāvinī) dhanavato (dhanino) gahapatino (gahapatissa, kuṭumbikassa) bhariyā petesu uppannā (petti-visayaṃ upapannā) ahoṣi.
7. The man <i>who killed</i> the stag <i>brought</i> home its flesh in a waggon. Gonakaṃ hatavā (hatāvī, māritavā, māritāvī) puriso sakaṭena tassa maṃsaṃ gehaṃ ānītavā (ānītāvī) āsi (ahoṣi).
8. The man <i>who built</i> the new palace got much money from the Minister. Navam (abhinavam) pāsādam māpitavā (māpitāvī, katavā, katāvī) puriso bhūpatino mantito (mantimhā, amaccamhā) bahum dhanam laddhavā (laddhāvī) ahoṣi.
9. The women <i>who had drunk</i> liquor and <i>got intoxicated</i> began to sing and dance in the monastery. Majjam pītavatiyo (pītāviniyo) itthiyo mattā jātā vihāre (vihārasmiṃ, vihāramhi) gāyituṃ naccituṃ ca ārabhiṃsu.
10. The boy <i>who bought</i> the book and the pen <i>came home</i> and showed them to his brother. Potthakaṃ ca lekhanim ca kitavā (kiṇitavā, kitāvī, kiṇitāvī) kumāro (dārako, bālako) gehaṃ āgato tassa bhātikassa tāni dassesi.

A. Dịch sang tiếng Việt: BÀI GIẢI 21

7. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi. Lúc đó, Đức Thế Tôn gọi các tỳ khuru.
8. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi. Du sĩ đã chào hỏi thân mật với Đức Thế Tôn.
9. Na ve rudanti satimanto sapaññā. Thật vậy, những bậc trí có niệm không bao giờ khóc.
10. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bijaṃ pi vinassati. Anh ấy hái trái cây sống của cái cây trấu quả, không biết vị của nó, do vậy, (bằng việc đó) hủy hoại đi hạt giống của nó.

B. Dịch sang tiếng Pāli: (Những chữ *in nghiêng* được dịch bằng quá khứ phân từ, và các hình thức ‘-vant’ hay ‘-in’ thích hợp).

1. Có nhiều người giàu trong làng của tôi. Mama (mayhaṃ) gāme (gāmasmiṃ, gāmamhi) bahū (bahavo, puthū) dhanavanto (dhanino) manussā santi (honti).
2. Những bậc có trí không bao giờ làm các việc ác. Paññavanto (paññavantā, ñāṇi, ñāṇino) no kadāci pi pāpāni kammāni karonti.
3. Vị tỳ khuru có giới đức (là vị) quý mến đối với các cư sĩ có tín tâm. Sīlavā bhikkhu saddhāvantaṃ (bhattimantaṃ, bhattimataṃ) upāsakaṃ piyo hoti.
4. Những người cày ruộng hôm qua đã không trở về đây hôm nay. Hiyyo khettaṃ kasitavanto (kasitāvino, katthāvino) ajja idha (atra) na āgatā honti.
5. Chư vị tỳ khuru ni học pháp (là những vị) được kính trọng bởi các người nữ giàu có. Dhammaṃ sikkhitavatiyo (sikkhitāviniyo, uggahitavatiyo, uggahitāviniyo) bhikkhuniyo dhanavatiyā (dhanavantiyā, dhaniniyā) vanitāya pūjitā honti.
6. Người vợ của vị gia chủ giàu có đã tạo các ác nghiệp (là) đã sanh trong các loài ngạ quỷ. Pāpāni kammāni katavati (katavanti, katāvini) dhanavato (dhanino) gahapatino (gahapatissa, kuṭumbikassa) bhariyā petesu uppannā (petti-visayaṃ upapannā) ahoṣi.
7. Người đàn ông giết con nai đã mang thịt nó (nai) về nhà bằng chiếc xe ngựa. Gonakaṃ hatavā (hatāvī, māritavā, māritāvī) puriso sakaṭena tassa mamsaṃ gehaṃ ānītavā (ānītāvī) āsi (ahoṣi).
8. Người đàn ông kiến tạo cung điện mới (đã là người) có được nhiều của cải từ vị cận thần của vua. Navamaṃ (abhinavamaṃ) pāsādaṃ māpitavā (māpitāvī, katavā, katāvī) puriso bhūpatino mantito (mantimhā, amaccamhā) bahumaṃ dhanamaṃ laddhavā (laddhāvī) ahoṣi.
9. Những người đàn bà uống rượu, (là những người) say mèm, đã bắt đầu nhảy múa và ca hát trong trong tịnh xá. Majjamaṃ pītavatiyo (pītāviniyo) itthiyo mattā jātā vihāre (vihārasmiṃ, vihāramhi) gāyituṃ naccituṃ ca ārabhiṃsu.
10. Đứa bé trai mua quyển sách và cây viết, đã được trở về nhà, và đã trình chúng cho người anh trai của nó. Potthakamaṃ ca lekhanimaṃ ca kītavā (kīṇitavā, kīṭāvī, kīṇitāvī) kumāro (dārako, bālako) gehamaṃ āgato tassa bhātikassa tāni dassesi.

ANSWER 22

A. Translate into English:

1. Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati. The monk while sitting on the seat converses with the lay devotee who is standing near by.
2. Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantam ratham disvā maggato apakkami. The nun going about in the street for alms, saw a chariot coming and goes off away.
3. Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ. The appearance of a holy one, a Supreme Buddha, in the world is rare.
4. Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha? What are you doing while living here? (While doing what, do you live here?)
5. Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti. The servants of the housewife sitting close by collected the fruits falling from the trees.
6. Khettesu kassakā gītāni gāyanti. The farmers sing songs in the fields.
7. Gītam gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddam suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu. They took rest in the shade of the large tree while listening to the voice of the woman who was singing a song as she was picking up sticks.
8. Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi. The prince Siddhattha, while riding to the grove by chariot, saw a sick man lying by the roadside.
9. Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo paśidanti. Men become very much devoted to monks who live in a forest- dwellings.
10. Ratham vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti. The results of evil deeds follow their doers, as the wheels that follow the feet of the horse that draws the chariot.

BÀI GIẢI 22

A. Dịch sang tiếng Việt:

<p>1. Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhim sallapati. Vị tỳ khuru trong khi đang ngồi trên sàn tọa, đàm luận với vị cận sự nam đang đứng cạnh bên.</p>
<p>2. Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantaṃ rathaṃ disvā maggato apakkami. Vị tỳ khuru ni khi đang đi khát thực trên đường, đã nhìn thấy xe ngựa đang đi lại, và rời khỏi con đường.</p>
<p>3. Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ. Sự xuất hiện của bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác là hiếm hoi trên thế gian này.</p>
<p>4. Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha? Các bạn làm gì khi đang sống ở đây? (Trong khi đang làm gì, các bạn sống ở đây không?)</p>
<p>5. Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti. Những người hầu của vị nữ gia chủ đang ngồi gần, và lượm các trái cây đang rụng từ những cái cây.</p>
<p>6. Khettesu kassakā gītāni gāyanti. Những người nông dân đang hát các bài nhạc trên những cánh đồng.</p>
<p>7. Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu. Họ đã nghỉ ngơi dưới bóng cây to trong khi đang lắng nghe âm thanh của người thiếu nữ đang hát bài nhạc khi đang lượm những khúc củi.</p>
<p>8. Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi. Thái tử Siddhattha, trong khi đang đi đến vườn thượng uyển bằng xe ngựa, đã nhìn thấy người đàn ông bị bệnh đang nằm bên đường.</p>
<p>9. Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti. Nhân loại hoan hỷ hơn chư tỳ khuru đang cư ngụ trong các trú xứ ở trong rừng.</p>
<p>10. Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti. Các quả của các ác nghiệp theo sau những đang làm chúng như các bánh xe đang lăn theo các dấu chân của con ngựa đang kéo xe (ngựa).</p>

B. Translate into Pāli:

1. The man who is living here is a rich one. Idha vasanto (vasamāno) puriso dhanavā (dhanī) hoti.
2. Wealth does not follow the person who is dying. Dhanaṃ mīyantam (marantam) purisaṃ na anugacchati.
3. Should you call to mind the Buddha, the Dhamma, or Saṅgha, it will dispel all your fear. Tvaṃ Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ vā anussaranto sabbaṃ bhayaṃ jahissasi.
4. In the mind of the monk Meghiya who was staying in the mango-grove there arose many evil and unwholesome thoughts. Ambavane viharantassa Meghiyassa bhikkhuno cittasmiṃ bahavo pāpakā akusalā saṅkappā uppajjimsu.
5. While walking up and down, he brought many small creatures to destruction. So caṅkamanto bahū khuddake paṇino saṅghātaṃ āpādesi.
6. She, while remembering (her) dead son, began to weep. Sā mataṃ puttam anussarantī (anussaramānā) rodituṃ ārabhi.
7. Don't talk while you eat (while eating). Bhuñjantā mā sallapatha.
8. The child beaten by (his) brother came home crying. Dārako bhātikena pahaṭo rodanto (rudanto, rudamāno) gehaṃ āgacchi (āgato).
9. The man fell from the horse that was running fast. Puriso vegena dhāvātā (dhāvantamhā) assamhā pati.
10. Men doing good deeds will go to (a) happy state after death. Puññāni (kusalāni) kammāni karontā maraṇā param sugatiṃ gacchissanti (gamissanti).

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Người đàn ông, đang sống ở đây, là người giàu có. Idha vasanto (vasamāno) puriso dhanavā (dhanī) hoti.
2. Cửa cái không đi theo người đàn ông (con người) khi đang chết. Dhanam mīyantam (marantam) purisaṃ na anugacchati.
3. Bạn nên niệm tưởng Phật, Pháp hay Tăng thì sẽ tan biến mọi sự sợ hãi. Tvaṃ Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ vā anussaranto sabbam bhayaṃ jahissasi.
4. Nhiều tư duy ác bất thiện đã khởi lên trong tâm của tỳ khuru Meghiya khi đang cư ngụ tại vườn xoài. Amba-vane viharantassa Meghiyassa bhikkhuno cittasmiṃ bahavo pāpakā akusalā saṅkappā uppajjimsu.
5. Vị ấy, trong đang khi thiền hành, giết chết nhiều chúng sanh (sinh vật) nhỏ bé. So caṅkamanto bahū khuddake pāṇino saṅghātaṃ āpādesi.
6. Cô ấy đã bắt đầu khóc khi đang nhớ lại người con trai đã chết. Sā mataṃ puttam anussarantī (anussaramānā) rodituṃ ārabhi.
7. Các con không được nói chuyện khi đang ăn. Bhuñjantā mā sallapatha.
8. Đứa đứa trai đã bị đánh bởi người anh trai, đang khóc, đã chạy về nhà. Dārako bhātikena pahaṭo rodanto (rudanto, rudamāno) geham āgacchi (āgato).
9. Người đàn ông đã rút khỏi con ngựa đang chạy nhanh (với tốc độ cao). Puriso vegena dhāvata (dhāvantamhā) assamhā pati.
10. Những người, khi đang làm các thiện nghiệp, sẽ sanh về cõi lành (an lạc) sau khi chết. Puññāni (kusalāni) kammāni karontā maraṇā paraṃ sugatiṃ gacchissanti (gamissanti).

ANSWER 23

A. Translate into English:

1. Bhūpasmim dhammena raṭṭhaṃ pārente janatā pi dhammikā hoti. When the king rules over the country righteously, people too become righteous.
2. Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni harimṣu. The thieves took away the goods while the householder was still seeing (was present).
3. Mama pitari tahiṃ agacchante ahaṃ pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi. I cannot go there when (if) my father is coming back from there.
4. Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantisu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīlati. While the mother and the daughter are cooking rice in the kitchen, the son is playing with boys in the yard (open space).
5. Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ. When the Perfect One passed away to Nibbāna, many devas and men were moved with deep sorrow.
6. Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā ca upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu. While the monks were going along the streets for alms, both male and female lay devotees were standing by the roadside with (lit. having taken) various solid and soft food (in hand).
7. Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisidimṣu. While the Master was expounding the Dhamma, monks, nuns and both male and female lay devotees sat giving ear (to him).
8. Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji. While the mother was milking the cow, the daughter swept the houseyard.
9. Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti. People became devoted to (pleased with, are delighted in) the monks who expounded the Dhamma.
10. Rukkhasa sākhasu bhijjantisu pakkhino tato uḍḍetvā palāyimṣu. While the branches of the tree were being broken down, the birds flew up from them and fled.
11. Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apaharimṣu. The robbers plundered the goods of the men who were going along a long way.
12. Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kadamānā aṭṭhaṃsu. When the father died, the mother, sons, daughters and brothers stood weeping close by.
13. Mātari gehamhā nikkhamatiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchimṣu. When the mother left the house the son and daughters shut the doors and went to school.
14. Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi. While the builders of the house were digging the ground, a snake came out of a hole therein.
15. Namatthu satthuno. May (my) adoration be to the Master (the Buddha).

BÀI GIẢI 23

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Bhūpasmim dhammena raṭṭhaṃ pārente janatā pi dhammikā hoti. Khi đức vua trị vì quốc độ bằng chánh pháp, thần dân cũng trở nên chánh trực.
2. Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni harimṣu. Khi vị gia chủ vừa nhìn thấy (bắt gặp), các tên trộm đã lấy các hàng hoá đi.
3. Mama pitari tahiṃ agacchante ahaṃ pi tahiṃ gantum na sakkomi. Tôi cũng không thể đi đến đó trong khi cha của tôi đang trở về từ đó.
4. Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantisu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīḷati. Trong khi mẹ và người con gái đang nấu cơm trong bếp, thì người con trai chơi ở ngoài sân với các bé trai.
5. Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ. Khi Đức Như Lai nhập Niết Bàn, nhiều chúng chư thiên và nhân loại đã vô cùng xúc động bởi do sầu muộn.
6. Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā ca upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu. Trong khi chư tỳ khuru đang đi khát thực, các cận sự nam và cận sự nữ đã mang nhiều loại vật thực cứng và vật thực mềm, và đứng sẵn bên vệ đường.
7. Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotam odahantā nisidimṣu. Khi bậc Đạo Sư thuyết Pháp, chư tỳ khuru, chư tỳ khuru ni, thiện nam và tín nữ đã ngồi xuống đang chuyên chú lắng nghe.
8. Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji. Khi người mẹ vắt sữa con bò cái, người con gái đã quét sân nhà.
9. Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti. Khi chư tỳ khuru thuyết Pháp, thính chúng (mọi người) hoan hỷ.
10. Rukkhasa sākhasu bhijjantisu pakkhino tato uḍḍetvā palāyimṣu. Khi các nhánh cây bị gãy đổ, những con chim đã bay lên từ chỗ đổ (cây đổ) và thoát đi.
11. Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apaharimṣu. Các tên trộm đã cướp những hàng hoá của những người đang đi dọc theo con đường dài.
12. Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samipe kadamānā aṭṭhaṃsu. Khi người cha chết, người mẹ, các con trai, các con gái và những chú bác đã đứng gần than khóc.
13. Mātari gehamhā nikkhamatiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchimṣu. Khi người mẹ rời khỏi nhà, người con trai và các người con gái đã đóng các cửa, và đi đến trường.
14. Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmim khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi. Khi những người xây nhà đang đào đất, rồi một con rắn đã bò ra khỏi hang.
15. Namatthu satthuno. Con xin kính lễ bậc Đạo Sư.

B. Translate into Pāli:

1. When the boys were playing musical instruments, the girls danced. Kumāresu turiyāni vādentesu kumāriyo (bālakesu turiyāni vādentesu bālikāyo) naccim̐su.
2. While the farmers were ploughing the field, (their) wives prepared food in (their) houses. Kassakesu khettaṃ kasantesu bhariyāyo gharesu bhojanaṃ paṭiyādesuṃ.
3. When the teacher teaches, the pupils sat down giving ears to him. Ācariye desente sissā sotam̐ odahantā nisidim̐su.
4. The hunters of deers roamed about in the forest together with (their) dogs. Migānaṃ hantāro (mige hantāro) sunakhehi saddhiṃ vane vicarim̐su.
5. Men who do good deeds will be born into a happy abode after death. Puññāni (puññānaṃ) kattāro maraṇā paraṃ sugatiyaṃ uppajjanti.
6. The wheels of the chariot follow the feet of the horse that draws (it). Rathassa cakkāni (taṃ) vahato (vahantassa) assassa pāde (pade) anugacchanti.
7. Wise men never praised those who did evil deeds. Paṇḍitā (viduno janā, medhāvino janā) papānaṃ kattāro (pāpe kattāro) na kadāci pasaṃsim̐su.
8. We while going along the road, heard the voice of women who were singing in a grove. Mayaṃ maggena gantāro (gacchantā) uyyānasmim̐ gītāni gāyantīnaṃ itthīnaṃ saddaṃ assosumhā (suṇimhā).
9. One who develops concentration gets rids of sensual pleasures. Samādhiṃ bhāvetā kāmehi viviccati.
10. The nun who practised Vipassana attained to Arahantship before long. Vipassanaṃ vaḍḍhenti bhikkhunī na cirassaṃ arahattaṃ pāpuni.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Khi những đứa bé trai chơi nhạc cụ, những đứa bé gái nhảy múa. Kumāresu turiyāni vādentesu kumāriyo (bālakesu turiyāni vādentesu bālīkāyo) naccim̐su.
2. Trong khi những người nông dân đang cày ruộng, những người vợ (của họ) đã chuẩn bị thức ăn ở các ngôi nhà. Kassakesu khettaṃ kasantesu bhariyāyo gharesu bhojanaṃ paṭiyādesuṃ.
3. Khi người thầy giáo đang dạy, các học sinh đã ngồi chăm chú lắng nghe. Ācariye desente sissā sotamaṃ odahantā nisīdim̐su.
4. Những người thợ săn các con nai đã đi lang thang trong rừng cùng với các con chó (của họ). Migānaṃ hantāro (mige hantāro) sunakhehi saddhim̐ vane vicarim̐su.
5. Những người làm các công đức sẽ sanh về cõi lành sau khi chết. Puññāni (puññānaṃ) kattāro maraṇā paraṃ sugatiyaṃ uppajjanti.
6. Những bánh xe (ngựa) đi theo các bước chân của con ngựa đang kéo. Rathassa cakkāni (taṃ) vahato (vahantassa) assassa pāde (pade) anugacchanti.
7. Những bậc trí không bao giờ tán thán những người làm các việc ác. Paṇḍitā (viduno janā, medhāvino janā) papānaṃ kattāro (pāpe kattāro) na kadāci pasamsim̐su.
8. Chúng tôi, trong khi đang đi dọc theo đường, đã nghe tiếng những người phụ nữ đang hát các bài nhạc ở tại công viên. Mayaṃ maggena gantāro (gacchantā) uyyānasmim̐ gītāni gāyantīnaṃ itthīnaṃ saddaṃ assosumhā (suṇimhā).
9. Người tu tập thiền định đoạn trừ khỏi các dục. Samādhiṃ bhāvetā kāmehi viviccati.
10. Vị tỳ khuru ni đang tu tập thiền quán chẳng bao lâu sau chúng A-la-hán. Vipassanaṃ vaḍḍhenti bhikkhunī na cirassaṃ arahattaṃ pāpuni.

ANSWER 24

A. Translate into English:

1. Ayasā samuṭṭhitam malaṃ tatuṭṭhāya tameva khādati. The rust that is risen on (<i>lit.</i> from) iron, thus rising from it, eats up iron itself.
2. Buddho tejasā tapati. The Buddha shines in glory.
3. Mayaṃ taṃ Bhagavantam Buddhamaṃ sirasā namāma. May we bow down (our) head to the Lord Buddha (<i>lit.</i> bow down with head).
4. Sāvittī chandaso mukhaṃ. The verse Sāvittī is the entrance to the metrics.
5. Tasmim sarasi udakaṃ parittam. There is little water in that lake (water is very little in the lake).
6. Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanaṃ vaddhetvā arahattaṃ pāpuniṃsu. Those nuns having practised Vipassanā with great effort, attained to Arahatsip.
7. Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccharitaṃ caritvā maraṇā paraṃ apāyaṃ upapajjimsu. Those men, having committed evil deeds by body, word and mind, were gone after death to an unhappy state (of life).
8. Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theramaṃ disvā tuṭṭhena manasā sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā. We seeing the elderly monk that had come for alms, being glad at heart (<i>lit.</i> with happy mind), paid homage with bowed head and offered boiled rice.
9. Saraso avidūre araṇṇasmim tapassino tapaṃ caranti. The ascetics practise asceticism near (<i>lit.</i> in the vicinity of) the lake.
10. Rathesu dhāvantesu uṭṭhitena rajasā gehānaṃ bhittiyo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā. The walls of the houses have become filthy being covered with the dust risen up when the chariots were running (over there).
11. Ahi urasā sappati. The serpent moves by means of its ribs (<i>lit.</i> by its chest).
12. Kathaṃ tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyaṃ tamasi idha vicaratha? How can you walk about here in darkness in the night with neither a lamp nor a torch?
13. Corā rattiyaṃ gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdimsu. Thieves sat near the house conversing secretly at night.

BÀI GIẢI 24

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Ayasā samuṭṭhitam malam tatutṭhāya ^(tato+uṭṭhāya) tameva khādati. Gỉ sét từ sắt sanh lên, sanh từ đó (từ sắt), chỉ ăn cái đó (sắt).
2. Buddho tejasā tapati. Đức Phật chiếu sáng nhờ hào quang.
3. Mayam tam Bhagavantam Buddham sirasā namāma. Chúng ta hãy đánh lễ Đức Phật Thế Tôn ấy bằng đầu.
4. Sāvittī chandaso mukham. Kệ thơ Sāvittī là lối vào thi ca.
5. Tasmim sarasi udakam parittam. Có ít nước trong hồ này (nước là rất ít trong hồ này).
6. Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanam vaddhetvā arahattam pāpunimsu. Chư vị tỳ khuru ni này đã trưởng dưỡng Vipassanā (minh sát) bằng cật lực tinh cần, và chúng đắc A-la-hán.
7. Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccharitam caritvā maraṇā param apāyam upapajjimsu. Những người này đã hành ác hạnh bằng thân khẩu ý, và sau khi chết, sanh vào cõi khổ.
8. Mayam piṇḍāya āgataṃ theram disvā tuṭṭhena manasā sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā. Chúng tôi đã nhìn thấy vị trưởng lão đã được trở về từ việc khát thực, đánh lễ bằng đầu bằng sự hoan hỷ, và đã cúng dường cơm.
9. Saraso avidūre araṇṇasmim tapassino tapam caranti. Các vị ẩn sĩ đang hành khổ hạnh trong rừng gần hồ nước.
10. Rathesu dhāvantesu uṭṭhitena rajasā gehānam bhittiyo parikīṇṇā kiliṭṭhā jātā. Các bức tường của các ngôi nhà đã trở nên nhóp nhúa, đã bị phủ đầy bởi bụi gổn lên khi các xe ngựa chạy qua.
11. Ahi urasā sappati. Con rắn bò bằng ngực (của nó).
12. Katham tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyam tamasi idha vicaratha? Làm sao các bạn lang thang ở đây trong đêm tối mà không (bằng) đèn hay đuốc?
13. Corā rattiyam gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdimsu. Các tên trộm, khi đang thảo luận bí mật, đã ngồi xuống gần ngôi nhà trong đêm.

B. Translate into Pāli:

1. The monks and nuns, seeing the Lord that had come over there, got up from there seats and paid homage bowing their heads to his feet. Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca tatrāgataṃ Bhagavantam disvā āsanehi uṭṭhāya tassa pādesu sirasā vandimsu.
2. When the sun rises the darkness disappears. Ādicce (suriye, ravimhi) udense (udayante, uggacchante) tamo (andhakāro) antaradhāyati (vigacchati).
3. Now lotuses in the lake are full bloom. Idāni sarasi padumāni vikasitāni honti.
4. With much effort do we learn Pāli language. Mahatā thāmasā mayam pāli-bhāsam uggaṇhāma.
5. When the nun sweeps the yard with a broom much dust rises up from the ground. Bhikkhuniyā sammunjanīyā aṅgaṇam sammajjantiyā (bhikkhuniyam... sammajjantiyam) bhūmiyā (bhūmito) bahu rajo uṭṭhāsi (uṭṭhahi, uggacchi).
6. Because of the nutritive essence of food does the body grows. Āhārassa (bhojanassa) ojasā kāyo vaḍḍhati.
7. The brother gave a blow on the chest of the enemy with (his) hands. Bhātā pāṇinā (hatthena) arino urasi pahāram adāsi (addadi).
8. The lotuses that have been brought from the lake are fading now. Sarasā (saramhā, sarasmā, sarā, vāpimhā) ānītāni padumāni idāni milāyantāni honti (milāyanti).
9. If you do not learn arts or science in (your) prime age and do not earn either in (your) middle age, you will certainly be afflicted by poverty during (your) last days (age). Yadi (sace) tvam paṭhame vayasi sippam vā vijjam vā dhammam vā na uggaṇheyyāsi (na sikkheyyāsi), majjhime vayasi dhanam vā na ajjeyyāsi nissamsayam tvam pacchime vayasi dāḷiddiyena pīlito (abhibhūto) bhaveyyāsi.
10. Men who are generous and well disciplined grow in fame. Vadaññu susikkhitā manussā yasasā vaḍḍhanti.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Chư tỳ khuru và chư tỳ khur ni đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đã trở về đây, (từ việc) đứng dậy từ các chỗ ngồi, và đánh lễ dưới hai chân của Ngài bằng đầu. Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca tatrāgataṃ Bhagavantaṃ disvā āsanehi utthāya tassa pādesu sirasā vandimsu.
2. Khi mặt trời đang mọc, bóng tối biến mất. Ādicce (suriye, ravimhi) udenṭe (udayante, uggacchante) tamo (andhakāro) antaradhāyati (vigacchati).
3. Bây giờ, những bông sen đã được nở rộ trong hồ. Idāni sarasi padumāni vikaṣitāni honti.
4. Chúng tôi đã học tiếng Pāli bằng nhiều nỗ lực. Mahatā thāmasā mayaṃ pāli-bhāsaṃ uggāṇhāma.
5. Nhiều bụi bặm đã bay lên từ mặt đất khi chư vị tỳ khuru ni quét sân bằng cái chổi. Bhikkhuniyā sammūñjaniyā aṅgaṇaṃ sammajjantiyā (bhikkhuniyaṃ... sammajjantiyaṃ) bhūmiyā (bhūmito) bahu rajo utthāsi (utthahi, uggacchi).
6. Thân lớn mạnh nhờ dưỡng chất của vật thực. Āhārassa (bhojanassa) ojasā kāyo vaḍḍhati.
7. Người anh đã cho một cú đấm vào ngực của kẻ thù bằng tay. Bhātā paṇinā (hatthena) arino urasi pahāraṃ adāsi (addadi).
8. Những bông sen đã được mang về từ hồ, giờ đây đang bị úa tàn. Sarasā (saramhā, sarasmā, sarā, vāpimhā) ānītāni padumāni idāni milāyantāni honti (milāyanti).
9. Nếu bạn không học giáo pháp, kiến thức, hay nghề nghiệp ở tuổi đầu đời (thời niên thiếu), thì sẽ không có tài sản ở tuổi trung niên, và chắc chắn bạn sẽ bị giày vò bởi sự khốn khổ ở tuổi cuối đời. Yadi (sace) tvaṃ paṭhame vayasi sippaṃ vā vijjaṃ vā dhammaṃ vā na uggāṇheyyāsi (na sikkheyyāsi), majjhime vayasi dhanam vā na ajjeyyāsi nissamsayaṃ tvaṃ pacchime vayasi dāḷiddiyena pīlito (abhibhūto) bhaveyyāsi.
10. Những người, đã được khéo huấn tập, là những người rộng lượng, lớn mạnh (từ/bởi) danh tiếng. Vadaññū susikkhitā manussā yasaṃ vaḍḍhanti.

ANSWER 25

A. Translate into English:

1. Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti. The foolish, the unwise doing evil deeds move about with the very self as their enemy.
2. Bhagavā brahmunā yācito Isipatanam gantvā dhammam desesi. The Lord asked by Brahma went to Isipatana and expounded the Dhamma.
3. Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti. By birth one is not an outcast, by birth one is not a brahmin; only by deed one is an outcast or a brahmin.
4. Attano sakhāram jetā mitto na hoti. One who conquers (or defeats) one's own companion is not a friend.
5. Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi. The messenger came and informed the king the account of (or news about) the battle.
6. Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti. When the robbers have become powerful, the kings are weak.
7. Sakhā cirassamāgatam sakhāramiva sā gharamāgatam patim disvā pamuditā ahoṣi. She, seeing the husband that had returned home, became happy just as one friend to (another) friend that had come to him after a long time.
8. Attā hi attano nātho. Self indeed is the refuge of self (one indeed is the refuge of oneself).
9. Tadā bārāṇasiyam rajjam apatthento rājā nāma nāhoṣi. At that time there was no king who was not wishing the rulership over Benares.
10. Sakkosi nu kho tvam tāta paccāmittena rājinā saddhim yuddham kātum? Can you fight, my dear one, with the hostile king?
11. Etam hi pubba-nimittam brahmuno pātubhāvāya. This is the foregoing sign for the appearance of Brahma.
12. Aham pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhim cetiyāni vandamāno Jampudīpe tatra tatra vicarim. I, together with the father, mother, brothers and friends, travelled in India worshipping the shrines here and there.

BÀI GIẢI 25

A. Dịch sang tiếng Việt:

<p>1. Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti. Những người ngu thiếu trí, đang tạo các ác nghiệp, hành xử với chính mình như với kẻ thù.</p>
<p>2. Bhagavā brahmunā yācito Isipatanam gantvā dhammam desesi. Đức Thế Tôn, đã được thỉnh mời bởi vị Phạm Thiên, đã đi đến Isipatana, và đã thuyết Pháp.</p>
<p>3. Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti. Không phải do sanh mà thành người hạ tiện, không phải do sanh mà thành vị Bà-la-môn, chính do hành động mà thành người hạ tiện hay vị Bà-la-môn.</p>
<p>4. Attano sakhāram jetā mitto na hoti. Người chiến thắng bạn mình không phải là người bạn.</p>
<p>5. Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi. Sứ giả đã trở về (sau khi trở về), và báo tin cho đức vua về chiến trận.</p>
<p>6. Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti. Khi các tên cướp trở nên hùng mạnh, các vị vua trở nên yếu đuối.</p>
<p>7. Sakhā cirassamāgatam sakhāramiva sā gharamāgatam patim disvā pamuditā ahoṣi. Cô ấy, sau khi nhìn thấy người chồng đã trở về nhà, đã trở nên vui mừng như người bạn trở về gặp lại bạn (mình) sau một thời gian dài.</p>
<p>8. Attā hi attano nātho. Thật vậy, chính mình (tự ngã) là vị bảo hộ của mình.</p>
<p>9. Tadā bārānasiyam rajjam apatthento rājā nāma nāhoṣi. Lúc bấy giờ, thật sự không có vị vua (đang) mong muốn trị vì thành Bārānāsī.</p>
<p>10. Sakkosi nu kho tvam tāta paccāmittena rājinā saddhim yuddham kātum? Nay bạn thân, bạn có thể chiến đấu với đức vua kẻ thù không?</p>
<p>11. Etam hi pubba-nimittam brahmuno pātubhāvāya. Thật vậy, đây là điềm báo trước sự xuất hiện của vị Phạm Thiên.</p>
<p>12. Aham pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhim cetiyāni vandamāno Jampudīpe tatra tatra vicariṃ. Tôi cùng với cha, mẹ, các anh trai, và các bạn, khi đang đánh lễ các bảo tháp, đã du hành đó đây ở Ấn Độ.</p>

B. Translate into Pāli:

1. Don't associate with bad companions. Pāpake mitte mā sevi (pāpake mitte mā sevittha, bhajittha).
2. The king's son went to the pleasure grove together with his friends. Raṅṅo (rājino) putto attano mittehi (sahāyakehi) saddhiṃ (saha) uyyānaṃ agacchi (agamāsi).
3. Due to their good deeds, beings are reborn into happy states after death. Kusalehi kammehi sattā maraṇā paraṃ sugatiyo (sagge) upapajjanti.
4. Many people in India worship Brahma. Jambudīpe bahavo manussā brahmānaṃ (brahmaṃ) pūjenti.
5. Men who did good deeds were praised even by Brahma. Puñṇāni katāvino (puñṇānaṃ kattāro, puñṇāni katavanto) manussā brahmunā pi pasaṃsitā (honti).
6. The minister was expelled from the country by the king who had got angry with him. Mantī tasmīṃ kuddhena raṅṅā (rājīnā, rājunā) raṭṭhā palāpito āsi (ahosi).
7. He attended his father and mother by himself. So attanā eva attano mātaraṃ pitaraṃ ca upaṭṭhāsi.
8. The good deeds done by beings follow them as the shadow of a man. Sattehi katāni puñṇāni (kusalāni) kammāni chāyā iva te anugacchanti.
9. One would blame oneself for one's own evil deeds. Attā eva attano pāpānaṃ kammānaṃ hetu attānaṃ upavadeyya.
10. The subjects were pleased with the king who was kind and just. Kāruṇike dhammike rājīni (raṅṅe) pajā pasannā ahosi (janā, manussā, pasannā ahesuṃ).
11. If he plots against the king all his property will be confiscated. So ce (sace so) raṅṅo dubbheyya sabbhaṃ tassa sāpateyyaṃ (dhanam) rāja-santakaṃ bhavēyya (bhavissati).
12. Loving-kindness compassion sympathetic joy and equanimity are the qualities that are found in Brahmas. Mettā karuṇā muditā upekkhā ca brahmesu vijjamaṇā guṇā (dhammā) honti.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. (Bạn) Chớ thân cận những người bạn ác. Pāpake mitte mā sevi (pāpake mitte mā sevittha, bhajittha).
2. Con trai của đức vua đã đi đến vườn thượng uyển cùng với các bạn mình. Raṅṅo (rājino) putto attano mittehi (sahāyakehi) saddhiṃ (saha) uyyānaṃ agacchi (agamāsi).
3. Nhờ các nghiệp thiện, sau khi chết, chúng sanh tái sanh về cõi lành (cõi trời). Kusalehi kammehi sattā maraṇā paraṃ sugatiyo (sagge) upapajjanti.
4. Nhiều người ở Ấn Độ thờ cúng thần Phạm Thiên. Jambudīpe bahavo manussā brahmānaṃ (brahmaṃ) pūjenti.
5. Nhân loại làm các việc phước cũng được tán dương bởi thần Phạm Thiên. Puññāni katāvino (puññānaṃ kattāro, puññāni katavanto) manussā brahmunā pi pasamsitā (honti).
6. Vị cận thần đã bị đuổi ra khỏi quốc độ bởi vì đức vua tức giận ông ta. Mantī tasmim kuddhena raṅṅā (rājina, rājunā) raṭṭhā palāpito āsi (ahosi).
7. Anh ấy chỉ tự mình đã phụng dưỡng cha và mẹ của mình. So attanā eva attano mātaraṃ pitaraṃ ca upaṭṭhāsi.
8. Các phúc (thiện) nghiệp đã được làm chúng sanh đi theo họ như cái bóng (theo hình). Sattehi katāni puññāni (kusalāni) kammāni chāyā iva te anugacchanti.
9. Thật vậy, tự mình (tự ngã) nên khiển trách chính mình vì các nghiệp ác của mình. Attā eva attano pāpānaṃ kammānaṃ hetu attānaṃ upavadeyya.
10. Thần dân đã trở nên vui mừng với (nơi) đức vua chánh trực và nhân từ. Kāruṅike dhammike rājini (raṅṅe) pajā pasannā ahosi (janā, manussā, pasannā ahesuṃ).
11. Nếu anh ấy chống lại đức vua, thì tất cả tài sản của người đó sẽ bị tịch thu. So ce (sace so) raṅṅo dubbheyya sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ (dhanam) rāja-santakaṃ bhaveyya (bhavissati).
12. Từ, bi, hỷ và xả là các đức tánh được tìm thấy ở chư Phạm Thiên. Mettā karuṇā muditā upekkhā ca brahmesu vijjamānā guṇā (dhammā) honti.

ANSWER 26

A. Translate into English:

1. Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musāvādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti. Sn 23 Whosoever by falsehood deceive either a brahman (priest) or a monk or any other mendicant (pauper), one should know him as an outcast.
2. Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namasseyya. Dh 392 One should (or let one) worship assiduously him... from whom one may learn the Dhamma.
3. Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudiraye yāya nābhisaje kañci, tamaḥaṃ (taṃ+ahaṃ) brūmi brāhmaṇaṃ. Dh 408. I call him a Brahman (a noble one) who utters speech which is true, instructive, not harsh and offends none.
4. Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmīṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ khipita-saddo vā hoti ukkāṣita-saddo vā. M II 5 Whenever the recluse Gotama is expounding the Dhamma, at that time there is no noise either of sneezing or of coughing among his disciples.
5. Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ. S I 123. Whatever a claw the crab bends out, do those boys or girls break it with a stick or potsherd.
6. Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda-rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ. M I 90 And what, monks, is the escape from feelings? Whatever, monks, is the control of the desire and attachment to feelings, whatever shedding of the desire and attachment to feelings this is the escape from feelings.
7. Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā. It 35 Monks, those beings have greatly fallen away who have fallen away from the holy wisdom.
8. Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesāṃ dukkhaṃ. Ud 92 To whomsoever there is nothing beloved (or dear), to them there is no sorrow.
9. Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati. S I 215 By truthfulness shall one obtain fame, and one who gives (gifts) gathers friends.
10. Katamena maggena so āgato? Vin I 30 By which way has he come?
11. Sā kataraṃ upaddavaṃ na kareyya? J I 298 What injury would she not do?
12. Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ. PV I 4 Recalling to mind what they did (in helping), one should give gifts for the sake of the departed ones.
13. Aparasmiṃ samaye tasmīṃ padese mahā nidāgho ahoṣi. At a later time there was a great drought in that place.

BÀI GIẢI 26

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musāvādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti. Sn 23 Người nào lừa gạt Bà-la-môn, hay Sa-môn, hay người khác, hay cả người nghèo bằng nói dối, thì người ấy nên được biết đến như ‘người hạ liệt’.
2. Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namasseyya. Dh 392 Từ vị nào có thể thẩm nhuần chánh Pháp thì người ấy nên thành tâm cung kính (vị ấy).
3. Akakkasaṃ viññapaniṃ giramaṃ saccamudiraye yāya nābhisaje kañci, tamaḥaṃ (taṃ+aḥaṃ) brūmi brāhmaṇaṃ. Dh 408. Người nào nên nói lời chân thật, mang tính khai sáng, không gắt gỏng đến ai, và không nên mắng nhiếc bất kỳ ai, ta gọi người ấy là Bà-la-môn.
4. Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmīṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakaṇaṃ khipita-saddo vā hoti ukkāṣita-saddo vā. M II 5 Bất cứ lúc nào Sa-môn Gotama thuyết Pháp, ngay lúc ấy không có tiếng đặng hăng hay tiếng hắt hơi của các đệ tử của Sa-môn Gotama (Ngài).
5. Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ. S I 123. Con của này thò ra bất kỳ cái càng nào, những đứa bé trai hay những đứa bé gái sẽ bẻ gãy nó bằng cây gậy hay mảnh gốm.
6. Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda-rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ. M I 90 Và này chư tỳ khuru, thế nào là sự thoát ly đối với các cảm thọ? Này chư tỳ khuru, vị (tỳ khuru) nào có sự tiết chế dục tham, có sự đoạn tận dục tham đối với các cảm thọ, điều này gọi là sự thoát ly đối với các cảm thọ.
7. Te bhikkhave sattā suparihinā, ye ariyāya paññāya parihinā. It 35 Này chư tỳ khuru, những chúng sanh nào hoàn toàn rời xa, những người đó cũng rời xa trí tuệ của bậc thánh.
8. Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesam dukkhaṃ. Ud 92 Đối với những ai không có sự luyến ái, thì đối với họ không có sự sầu muộn.
9. Saccena kittiṃ pappoti, dadamaṃ mittāni ganthati. S I 215 Người ấy thành danh nhờ sự chân thật, việc bố thí gắn kết được nhiều bạn bè.
10. Katamena maggena so āgato? Vin I 30 Vị ấy trở về bằng con đường nào?
11. Sā kataraṃ upaddavaṃ na kareyya? J I 298 Cô ấy không nên làm một trong số điều bất hạnh (tổn hại) nào?
12. Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ. PV I 4 Khi nhớ lại việc đã làm trước đây, người ta nên bố thí vật thí đến các nga quý.
13. Aparasmīṃ samaye tasmīṃ padese mahā nidāgho ahoṣi. Một thời gian sau, tại vùng đó đã xảy ra trận đại hạn hán.

A. Translate into English (cont.): ANSWER 26

14. Te jīvikam kappetum upāyam pariyesamānā aññataram gāmaṃ pāpunimṣu. They, in search of a way of earning their living, set out and reached a certain village.
15. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi'ti. What, O monks, is that middle way? It is this very same noble path of eight constituents, namely, perfect understanding, perfect aspiration, perfect speech, perfect action, perfect livelihood, perfect effort, perfect mindfulness and perfect concentration.

B. Translate into Pāli:

1. In the world there is none equal to me. Natthi me paṭipuggalo lokasmiṃ.
2. Ever is the pure man's fasting day. Suddhassuposatho sadā.
3. All his riches will gradually diminish. Sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ anukkamena parihāyissati (khayaṃ pāpunissati).
4. Herein a certain one understands as it really is. Idhekacco yathābhūtaṃ pajānāti.
5. They attacked one another with their hands. Te aññamaññaṃ pāṇiḥi pahariṃsu.
6. All are afraid of death. Sabbe bhāyanti maccuno.
7. Some insects are born in filth. Keci pāṇakā asucimhi nibbattanti.
8. Many are the difficulties there, where the fool falters. Bahū hi tattha sambādhā yattha bālo visīdati.
9. To all, life is dear. Sabbesaṃ jīvitam'piyaṃ.
10. At that time a certain Brahman, having invited the monks, gave them a meal. Tena kho pana samayena aññataro brāhmaṇo bhikkhū nimantetvā tesam bhikkhaṃ adāsi.
11. Some ate and some went out taking the alms food (with themselves). Ekacce bhuñjiṃsu ekacce bhikkhaṃ gahetvā (gahetum) nikkhamiṃsu.
12. Say 'How one may acquire wealth (wisdom)'. Kathaṃ su vindati (labhati) dhananti (paññanti) vadehi (akkhāhi).
13. He outshone the other Devas. So aññe deve atiroci.
14. A person is a giver to some, but to others he does not give. Eko puggalo kesañci (ekesaṃ) deti (dadāti), aññesaṃ pana na deti (na dadāti).
15. If a monk should wish, "May I acquire Jhānas," he should keep precepts and develop concentration. Sace bhikkhu ākaṅkheyya 'jhāne samāpajjeyyanti', silaṃ so rakkheyya samādhiṃ bhāyeyya.
16. Whatever danger would there be, all that would arise from the foolish and not from the wise. Yaṅkiñci bhayaṃ uppajjeyya sabbantaṃ bālato'va uppajjeyya na paṇḍitato.

A. Dịch sang tiếng Việt (tiếp.): BÀI GIẢI 26

14. Te jīvikam kappetum upāyam pariyesamānā aññataram gāmaṃ pāpunimsu. Trong khi họ đang tìm kiếm phương kế để thu xếp cuộc sống, họ đã đến được ngôi làng nào đó.
15. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī'ti. Nay chư tỳ khuru, thế nào là con đường trung đạo? Đó chính là Thánh đạo 8 ngành, tức là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh nghiệp, Chánh Mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh Định.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Không có ai ngang bằng Ta trên thế gian này. Natthi me paṭipuggalo lokasmiṃ.
2. Thường là ngày bát quan trai (bố-tát) của bậc thanh tịnh. Suddhassuposatho sadā.
3. Tất cả tài sản của anh ấy dần dần sẽ bị tiêu hao. Sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ anukkamena parihāyissati (khayaṃ pāpunissati).
4. Ở đây, một số người biết rõ như thật. Idhekacco yathābhūtaṃ pajānāti.
5. Họ đã đánh nhau qua lại bằng những bàn tay. Te aññamaññaṃ pāṇiḥi paharimsu.
6. Tất cả đều sợ hãi (đến) sự chết. Sabbe bhāyanti maccuno.
7. Một vài côn trùng sanh ra trong đồng rác. Keci paṇakā asucimhi nibbattanti.
8. Thật vậy, nơi nào lắm gian nan, thì nơi đó kẻ ngu chùn bước. Bahū hi tattha sambādhā yattha bālo visīdati.
9. Đối với tất cả, đời sống là khả ái (đáng yêu). Sabbesaṃ jīvitam'piyaṃ.
10. Lúc bấy giờ, một vị Bà-la-môn, sau khi thỉnh mời chư tỳ khuru, đã cúng dường vật thực (đồ khất thực) đến chư vị đó. Tena kho pana samayena aññataro brāhmaṇo bhikkhū nimantetvā tesam bhikkham adāsi.
11. Một vài (vị) đã dùng (thọ thực), và một vài (vị) đã ra ngoài để khất thực. Ekacce bhuñjimsu ekacce bhikkham gahetvā (gahetum) nikkhamimsu.
12. Bạn hãy nói 'Làm thế nào người ta đạt được tài sản (trí tuệ)?'. Kathaṃ su vindati (labhati) dhananti (paññanti) vadehi (akkhāhi).
13. Vị ấy đã chiếu sáng rõ ràng giữa các chư thiên khác. So aññe deve atiroci.
14. Một người bố thí cho một số người này, nhưng lại không muốn bố thí cho những người khác. Eko puggalo kesañci (ekesaṃ) deti (dadāti), aññesaṃ pana na deti (na dadāti).
15. Nếu tỳ khuru ước muốn rằng 'Mong họ chứng đắc các tầng thiên', thì vị ấy phải giữ giới, và tu tập thiền định. Sace bhikkhu ākaṅkheyya 'jhāne samāpajeyyanti', siḷam so rakkheyya samādhim bhāyeyya.
16. Bất kỳ sự sợ hãi nào khởi sanh, tất cả điều đó chỉ khởi sanh từ kẻ ngu, chứ không từ bậc trí. Yaṅkiñci bhayaṃ uppajeyya sabbantaṃ bālato'va uppajeyya na pañditato.

ANSWER 27

A. Translate into English:

1. Sace asuko puriso idhāgacchissā mayam idha nāgacchissamhā. If that (so and so a) person had come over here we would not have come here.
2. Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhaññena vapeyyāma. Had they ploughed the field yesterday, we would today sow that corn.
3. Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayam amhākaṃ sevakā idhāgama bhuñjissanti. Had they cooked rice, certainly would our servants come over here and eat.
4. Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha. Had you committed evil deeds, you should, after death, not be born as a human being.
5. Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agañhissaṃsu. If the thieves would have gone there and entered that householder's house, the policemen would certainly arrest all of them.
6. Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā. Had you not scolded with harsh words the daughter of that woman while she was on her way to the river, certainly your father would not punish you thus.
7. Sace ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti-phalaṃ pāpunissā. Had this king not tortured his father the righteous ruler, he would today here itself have attained to the state of the Stream-winner.
8. Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadissee, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthi tāni attano gehaṃ pati aharissā? If you had not given those goods to that woman how could she so weak and poor to take them to her house?
9. Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeve mayam atra aggiṃ jālayissamhā. If those (so and so) persons brought those sticks here, we would have already kindled fire here.
10. Sace tumhe majjhime vayasi dhanam ajjayissatha, nahevam idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīlītā abhavissatha. Had you earned (accumulated) wealth during your middle age, you would not now in these last days be afflicted with poverty thus.

BÀI GIẢI 27

A. Dịch sang tiếng Việt:

<p>1. Sace asuko puriso idhāgacchissā mayam idha nāgacchissamhā. Nếu một người như vậy đi đến đây, chúng tôi sẽ không đi đến đây.</p>
<p>2. Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhaññena vapeyyāma. Nếu ngày qua họ đã cày ruộng thì hôm nay chúng tôi sẽ gieo bắp trên đó.</p>
<p>3. Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayam amhākaṃ sevakā idhāgamma bhuñjissanti. Nếu họ đã nấu cơm, chắc chắn những người hầu của chúng ta sẽ lại và ăn ở đây.</p>
<p>4. Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha. Nếu các bạn làm các nghiệp ác, sau khi chết, các bạn sẽ không bao giờ có được thân người (sinh làm người).</p>
<p>5. Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu. Nếu những tên trộm đã đi đến đó và đột nhập vào nhà của vị gia chủ, các quân lính sẽ bắt tất cả bọn chúng.</p>
<p>6. Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā. Nếu bạn không nhục mạ bằng lời thô lỗ với người con gái như vậy khi đang đi đến sông để tắm, thì chắc chắn cha bạn sẽ không phạt bạn như thế.</p>
<p>7. Sace ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti-phalaṃ pāpunissā. Nếu đức vua này không tra tấn cha mình (là vị) có vương pháp, thì hôm nay chính ông ta sẽ chứng quả vị Dự Lưu ở đây.</p>
<p>8. Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadissee, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthi tāni attano gehaṃ pati aharissā? Nếu bạn không cho các hàng hoá kia cho người đàn bà đó, thì làm sao người đàn bà quá khốn khổ, ốm yếu đó có thể mang các đồ đó về nhà của bà (mình)?</p>
<p>9. Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeve mayam atra aggim jālayissamhā. Nếu những người đàn ông như thế mang các khúc củi như vậy lại đây, thì bây giờ chúng tôi đã nhóm lửa rồi.</p>
<p>10. Sace tumhe majjhime vayasi dhanam ajjayissatha, nahevam idāni pacchime vayasi dāliddiyena pīlītā abhavissatha. Nếu các bạn dành dụm tài sản trong thời trung niên, thì giờ đây vào những ngày cuối đời, các bạn không có chịu cảnh nghèo khổ như vậy.</p>

B. Translate into Pāli:

1. Had you been here yesterday, I also would have come. Sace tvam hiyyo idha abhavisse aham pi idhāgacchissam.
2. Had he been so poor, how could he maintain so large a family? Yadi so tāva duggato (daliddo) abhavisā, katham so evam mahantaṃ kuṭumbaṃ pāletuṃ (rakkhituṃ) asakkhissā?
3. Had they learned neither art nor science, how could we call them 'learned'. Sace te sippaṃ vā vijjaṃ vā nājjhessaṃsu (nājjesuṃ) katham mayaṃ 'te paṇḍitā' ti brūveyyāma (paṇḍite brūveyyāma)?
4. Had you wanted to sell your house, we would have bought it. Yadi tvam tava gehaṃ vikketuṃ (vikkiṇituṃ) icchisse mayaṃ taṃ akiṇissamhā.
5. I saw yesterday such and such persons conversing secretly with this man near that big tree. Aham asuke ca asuke ca purise asukassa mahato rukkhasāvidūre (samīpe) iminā purisena saha (saddhiṃ) rahasā sallapante hiyyo addasaṃ.
6. Give these clothes to such and such boys and girls. Imāni vatthāni amūsaṃ bālakānaṃ (dārakānaṃ, kumārānaṃ) ca bālikānaṃ (dārikānaṃ, kumārīnaṃ) ca dehi (dadāhi).
7. Where is the man coming from, while it rains so heavily? Kuto ayaṃ (eso) puriso āgacchati tāva-bālhaṃ (evam bhusaṃ, tāva bhusaṃ) deve vassante?
8. Had I not gone there earlier, there would have been a great quarrel among our relatives. Sace'ham kālassa eva tatra na gacchissam tahiṃ amhākaṃ nātīnamantare mahā kalaho abhavisā.
9. Had you advised me thus earlier, I would have not done so. Yadi tvam kālasseva evaṃ (itthaṃ) maṃ ovadisse nāhaṃ tādisaṃ (tathā) akarissaṃ.
10. Had you supplied rice and curry stuffs, he would have already prepared food for all of us. Sace tvam taṇḍulaṃ ca sūpeyyāni ca adadisse (āharisse), idāni yeva so sabbesaṃ no (amhākaṃ) bhojanaṃ (bhattaṃ) sampādayissā.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Nếu hôm qua bạn có ở đây, thì tôi cũng muốn đến đây. Sace tvam hiyyo idha abhavisse aham pi idhāgacchissam.
2. Nếu anh ấy quá nghèo, thì làm sao anh ấy có thể lo liệu (chăm sóc) cho gia đình lớn như vậy được? Yadi so tāva duggato (daliddo) abhavissā, katham so evam mahantam kuṭumbam pāletum (rakkhitum) asakkhissā?
3. Nếu họ không học cả kiến thức, hay nghề nghiệp thì làm sao chúng tôi gọi 'họ là những bậc trí'. Sace te sippam vā vijjam vā nājjhessamsu (nājjhesum) katham mayam 'te paṇḍitā' ti brūveyyāma (paṇḍite brūveyyāma)?
4. Nếu bạn muốn bán nhà bạn, chúng tôi sẽ mua nó. Yadi tvam tava geham vikketum (vikkiṇitum) icchisse mayam tam akiṇissamhā.
5. Hôm qua, tôi đã nhìn thấy những người đàn ông như vậy như vậy đang trò chuyện bí mật với người đàn ông này gần cái cây to như vậy. Aham asuke ca asuke ca purise asukassa mahato rukkhassāvidūre (samīpe) iminā purisena saha (saddhim) rahasā sallapante hiyyo addasam.
6. Bạn hãy cho các áo quần này đến những đứa bé trai và các đứa gái như vậy. Imāni vatthāni amūsam bālakānam (dārakānam, kumārānam) ca bālikānam (dārikānam, kumārīnam) ca dehi (dadāhi).
7. Trong khi đang mưa quá to, người đàn ông này từ đâu đi đến vậy? Kuto ayam (eso) puriso āgacchati tāva-bālham (evam bhusam, tāva bhusam) deve vassante?
8. Nếu tôi không đi đến đó sớm hơn, thì tại đó sẽ có cuộc cãi vã nghiêm trọng giữa các người bà con của chúng tôi. Sace'ham kālassa eva tatra na gacchissam tahiṃ amhākam nātīnamantare mahā kalaho abhavissā.
9. Nếu bạn khuyên tôi điều này như thế sớm hơn, thì tôi sẽ không làm như vậy. Yadi tvam kālasseva evam (ittham) mam ovadisse nāham tādissam (tathā) akarissam.
10. Nếu bạn đưa (mang lại) gạo và các bột cà ri, thì bây giờ anh ấy đã chuẩn bị thức ăn cho tất cả chúng ta rồi. Sace tvam taṇḍulam ca sūpeyyāni ca adadisse (āharisse), idāni yeva so sabbesam no (amhākam) bhojanam (bhattam) sampādayissā.

ANSWER 28

A. Translate into English:

1. Sakkā samudde udakaṃ pametuṃ ālhakena vā natveva tava sabbaññu ñāṇaṃ sakkā pametave. <i>Ap 219</i> Even though one may be able to measure water in the sea with an <i>ālhaka</i> -measure, O Omniscient One, never would one be able to measure your wisdom. [It's possible to measure the ocean's water by the gallon but not ever could one measure your knowledge, O Omniscient One].
2. Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati. <i>Ap 321</i> The waves risen up in the depth never pass over the shore.
3. Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato. <i>Ap 336</i> When the king of beasts roars, all beasts are terrified.
4. Udake aggi na saṅṭhāti, bijaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṅṭhāti, kopo Buddhē na jāyati. <i>Ap 583.</i> Fire does not remain on water; a seed does not grow on a stone; a germ does not remain in a medicine; no anger arises in the Buddha.
5. Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā. <i>J 210</i> The woodpecker attacked (pecked) the acacia tree, where he got his head split.
6. Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ urasīva patitṭhāya taṃ bhajehi ito gato. <i>J.</i> Gone from here, follow him, as if having resorted to his chest, a person who has no wrong action either in body, word or mind.
7. Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā. <i>J.</i> The elephant, after taking a rest for a moment, went there where the mountain was.
8. Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānatarāṃ tato. <i>J.</i> Easy it is to understand the noises of jackals and birds. But, O king, it is more difficult to understand human voice.
9. Dukkho vāso araṅṅasmim raṭṭhaṃ icchāmi gantave. <i>J.</i> It is painful to live in the forest, so do I like to go to (the) country.
10. Seyyo aya-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussilo raṭṭha-piṇḍaṃ asaṅṅato. <i>Dh 308.</i> Better is an iron ball swallowed redhot like a crest of flame than the food given from the country which an immoral and unrestrained person should (might) eat.
11. Caraṃ ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisamattano, eka-cariyaṃ dalhaṃ kayirā natthi bāle sahāyatā. <i>Dh 61</i> While walking (in the walk of life), would one not find one better than or similar to oneself, let one make firm the lonely living, there is no friendship with fools.
12. Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi saraṇa-gamanehi appaṭṭhataro appa-samārambhataro ca mahapphalataro mahānisamsataro ca. <i>DI 146</i> There is, brahman, another sacrifice less tiresome and of less undertakings than this threefold sacrifice and also than the taking refuges but more fruitful and more advantageous.

BÀI GIẢI 28

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Sakkā samudde udakaṃ pametuṃ ālhakena vā natveva tava sabbaññu ñaṇaṃ sakkā pametave. <i>Ap 219</i> Bạch đấng Toàn Tri, có thể đo lường nước ở biển bằng <i>ālhaka</i> (đơn vị đo thể tích, ga-lông = 3,7 lít), nhưng không thể nào đo lường trí tuệ của Ngài.
2. Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati. <i>Ap 321</i> Con sóng, đã được dâng lên từ vực sâu, không tràn qua bờ.
3. Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato. <i>Ap 336</i> Khi chúa sơn lâm rống lên, tất cả muông thú đều sợ hãi.
4. Udake aggi na saṅṭhāti, bijaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṅṭhāti, kopo Buddhhe na jāyati. <i>Ap 583.</i> Lửa không giữ được trong nước, hạt giống không thể mọc trên tảng đá, côn trùng không ở được trong thuốc, sự phẫn nộ không khởi sinh ở Đức Phật.
5. Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā. <i>J 210</i> Chim gõ kiến đã bửa cây keo, nó đã bể đầu tại đó.
6. Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ urasīva patitthāya taṃ bhajehi ito gato. <i>J.</i> Việc đã đi từ đây, con hãy theo (nuơng tựa) vị ấy như việc tựa vào lòng ngực của vị nào không ác hành bằng thân, khẩu, và ý.
7. Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā. <i>J.</i> Con voi, sau khi được nghỉ ngơi một chút, đã đi đến nơi nào có núi đồi.
8. Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānatarānaṃ tato. <i>J.</i> Tâu đức vua, việc dễ hiểu tiếng của các dã can và các loài chim; nhưng khó hơn là việc hiểu được tiếng người.
9. Dukkho vāso araṇṇasmiṃ raṭṭhaṃ icchāmi gantave. <i>J.</i> Việc sống khó khăn trong rừng, do vậy tôi muốn đi đến kinh thành.
10. Seyyo aya-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussilo raṭṭha-piṇḍaṃ asaṅṅato. <i>Dh 308.</i> Việc nuốt (ăn) hòn sắt nóng đỏ như ngọn lửa còn tốt hơn việc thọ dụng đồ khát thực từ quốc độ mà ác giới và không thu thúc (tự chế).
11. Caraṃ ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisamattano, eka-cariyaṃ daḷhaṃ kayirā natthi bāle saḥāyatā. <i>Dh 61</i> Khi đang du hành (sinh sống), nếu không tìm được người bằng hoặc hơn mình, thà (người đó) nên (quyết) sống một mình, không có bè bạn với các kẻ ngu.
12. Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi saraṇa-gamanehi appaṭṭhataro appa-samārambhataro ca mahapphalataro mahānisamsataro ca. <i>D I 146</i> Nay Bà-la-môn, có việc hiến tế khác ít một mỗi hơn, ít tổn hại hơn, cho quả lớn hơn, và lợi lạc lớn hơn (là) bằng việc đi đến quy y này, hơn là việc thành tựu ba việc cúng tế này.

B. Translate into Pāli:

1. This house is larger than that house. Idaṃ gehaṃ tato gehato mahantataraṃ.
2. The Gaṅges is the longest one of the rivers in India. Gaṅgā Jambudīpe nadīsu (nadīnaṃ) dīghatamā.
3. A house-holder's son, on the death of his father, did all the work both in the farm and the household by himself alone. Ekaccassa (ekassa ci) gahapatino putto (eko gahapati-putto) pituno accayena khette ca ghare ca sabbāni kiccāni attanā'va (sayameva) ekako akāsi.
4. "To what family are you going?" The son asked his mother. Ammā, kataraṃ nāma kulaṃ tvaṃ gaccheyyāsi?'ti putto mātaraṃ pucchi.
5. After making his alms-round in Kosambi, without telling anybody the Lord took his bowl and robe and went quite alone to the village Bālaka-loṇakāra. Bhagavā Kosambiyaṃ piṇḍāya caritvā kañci pi anāpucchitvā pattacivaramādāya ekako' va nikkhamitvā yena Bālakaloṇakāra-gāmo tadavasari.
6. The elephant left his herd and entered this forest for the sole purpose of living alone. Hatthināgo yuthaṃ pahāya ekoko'va vasitum imaṃ vanaṃ pāvisi.
7. When the monks had finished their meal, Mahākāla's wives thought to themselves: "Cullakāla's wives recovered (caught) their husband, let us also (catch) ours". Bhikkhūsu bhuttāvīsu (bhikkhūnaṃ bhatta-kiccāvāsāne) Mahākālassa bhariyāyo cintesuṃ "Cullakālassa bhariyāyo attano sāmikaṃ gaṇhiṃsu mayaṃ pi amhākaṃ sāmikaṃ gaṇhissāmā"ti.
8. On a certain occasion the chief disciples took leave of the Lord and went from Sāvatti to Rājagaha. Ekaṃ samayaṃ (ekasmiṃ samaye) agga-sāvakaṃ Bhagavantaṃ āpucchitvā Sāvattiyā Rājagahaṃ agamiṃsu.
9. The Elder (Thera) thought: "These wandering ascetics are hostile to the dispensation of the Buddha". Thero cintesi "Ime paribbājakā nāma Buddha-sāsanassa paccāmittā"ti.
10. The younger brother repeated his suggestion several times. At last the elder brother said: "Very well, let's divide the field into two parts. Don't touch my portion, but do whatever you like with your portion". Kaṇiṭṭho bhātā punappunaṃ yāci. Atha jeṭṭho āha "Sādhu, tena hi khettaṃ dvidhā bhājetvā tava bhāgena yaṃ kiñci icchasi taṃ karohi mama bhāgam mā āmasā"ti.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Cái nhà này lớn hơn cái nhà kia. Idaṃ gehaṃ tato gehato mahantataraṃ.
2. Sông Gaṅga là con sông dài nhất trong các con sông ở Ấn Độ. Gaṅgā Jambudīpe nadīsu (nadīnaṃ) dīghatama.
3. Một đứa con trai của một vị gia chủ, vì cái chết của cha mình, đã tự mình làm tất cả các công việc (ở) nhà và đồng áng. Ekaccassa (ekassa ci) gahapatino putto (eko gahapati-putto) pituno accayena khetta ca ghare ca sabbāni kiccāni attanā'va (sayameva) ekako akāsi.
4. Đứa con trai đã hỏi người mẹ rằng: 'Thưa mẹ, nhà nào (trong các nhà) mẹ nên đi đến?'. Ammā, kataraṃ nāma kulam tvam gaccheyyāsi?'ti putto mātaraṃ pucchi.
5. Sau khi đi khát thực ở Kosambi, cũng không nói cho bất cứ ai, Đức Thế Tôn đã cầm y bát, một mình rời khỏi, và đi đến nơi làng Bālaka-loṇakāra. Bhagavā Kosambiyaṃ piṇḍāya caritvā kañci pi anāpucchitvā pattacīvaramādāya ekako' va nikkhamitvā yena Bālakaloṇakāra-gāmo tadavasari.
6. Voi chúa, sau khi đã rời đàn (của nó), đã đi vào rừng này để sống độc cư. Hatthināgo yuthaṃ pahāya ekoko'va vasitum imaṃ vanam pāvīsi.
7. Khi chư tỳ khưu đã thọ thực xong, những người vợ của Mahākāla đã suy nghĩ rằng: 'Những người vợ của Cullakāla đã giữ được chồng mình, thì chúng ta cũng sẽ giữ được chồng của chúng ta'. Bhikkhūsu bhuttāvīsu (bhikkhūnaṃ bhatta-kiccāvasāne) Mahākālassa bhariyāyo cintesum "Cullakālassa bhariyāyo attano sāmikaṃ gaṇhiṃsu mayam pi amhākaṃ sāmikaṃ gaṇhissāma"ti.
8. Một thời, các vị đại đệ tử, sau khi đã được sự đồng ý của Đức Thế Tôn, đã đi từ thành Sāvatti tới thành Rājagaha. Ekaṃ samayaṃ (ekasmiṃ samaye) agga-sāvakaṃ Bhagavantaṃ āpucchitvā Sāvattiyā Rājagahaṃ agamiṃsu.
9. Vị Trưởng Lão đã suy nghĩ rằng: 'Các du sĩ này là những vị chống đối giáo lý của Đức Phật'. Thero cintesi "Ime paribbājaka nāma Buddha-sāsanassa paccāmitta"ti.
10. Đứa em trai út lập đã xin đi xin lại (lần này đến lần khác). Cuối cùng, người anh cả đã nói rằng: 'Được rồi, sau khi đã chia hai thửa ruộng đó, em muốn bất kỳ cái gì trên (bằng) phần đó của em thì hãy làm cái đó, nhưng đừng đụng vào phần của anh'. Kaṇiṭṭho bhātā punappunaṃ yāci. Atha jeṭṭho āha "Sādhu, tena hi khettaṃ dvidhā bhājetvā tava bhāgena yaṃ kiñci icchasi taṃ karohi mama bhāgam mā āmasā"ti.

ANSWER 29

A. Translate into English:

1. Sattā paṭhavi-dhātuyā sārājanti. S II 172 The living beings are attached to (or lust after) the earthelement.
2. Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ. M II 74 The pit is full of charcoal.
3. Yāgu khudhaṃ (khudhaṃ) hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti. A III 250 Gruel checks hunger, keeps off thirst, regulates internal air, cleanses the bladder and digests raw remnants of food.
4. Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijhituṃ. M I 357 Those chicks are able to pierce the eggshells with the points of their claws on the feet or with their beaks and break forth safely.
5. Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ? M I 377 Can that man, within a moment, make all the living beings in this Nālandā into one single heap of flesh, one single mass of flesh?
6. Ichchāmaṃsaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ. M II 56 I wish to shave my hair and beard, to don the dark-dyed robes and to go from home to homelessness.
7. Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hināyāvattituṃ. M II 61 It is impossible for the young venerable Ratthapāla to throw off training and to return to the secular life.
8. So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti. M I 341 He mortifies and torments himself although he yearns for happiness and recoils from pain.
9. Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā. M I 361 Even my conscience would upbraid me because of my making onslaught on creatures.
10. Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pubbaṇḍa-samayaṃ nivāsetvā patta-civaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkamaṃ. M II 50 Then, Ānanda, the Lord Kassapa dressed in the morning, took his bowl and robe and made his way to the palace of Kiki the king of Kāsi.
11. Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jeṭṭhaṃ narāsabhaṃ vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ. Ap 423 I saw the Lord Sumedha, highest in the world, greatest of the humans, the leader of the world who was dwelling in seclusion.

BÀI GIẢI 29

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Sattā paṭhavi-dhātuyā sārājanti. <i>S II 172</i> Chúng sanh bị buộc ràng (tham luyến) bởi địa đại.
2. Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ. <i>M II 74</i> Cái hồ đầy các than đá.
3. Yāgu khudhaṃ (khudhaṃ) hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvesesaṃ pāceti. <i>A III 250</i> Cháo diệt trừ cơn đói, xoa tan cơn khát, điều hòa nội khí, làm sạch tiết niệu, và tiêu hoá thức ăn dư tàn (chưa tiêu).
4. Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijhituṃ. <i>M I 357</i> Những con gà trống non đó là đã có thể chọc thủng bằng cái mỏ hay bằng đầu móng chân, sau khi đã phá vỡ vỏ trứng để chui ra ngoài một cách an toàn.
5. Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttana eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ? <i>M I 377</i> Người đàn ông này có thể làm cho nhiều chúng sanh ở thành Nālanda này trong một lúc biến thành một đồng thịt, một khối thịt được không?
6. Ichchāmaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ. <i>M II 56</i> Tôi muốn cạo bỏ râu tóc, đắp y các phần tảo y, và bỏ nhà sống không nhà.
7. Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hināyāvattituṃ. <i>M II 61</i> Thật vậy, thiện nam tử Raṭṭhapāla không thể trở lui lại đời sống thế tục bằng việc từ bỏ học giới.
8. So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti. <i>M I</i> Vị ấy tự mình hành hạ và giày vò dù mong muốn an lạc và chống lại khổ đau (nhờm góm khổ đau).
9. Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā. <i>M I 361</i> Ngay cả tự ngã cũng chỉ trích tôi vì sự sát sanh.
10. Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahamaṃ sammāsambuddho pubbaṇḍa-samayaṃ nivāsetvā patta-civaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami. <i>M II 50</i> Và rồi, này Ānanda, Đức Thế Tôn Kassapa, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, vào buổi sáng đắp y, mang y bát, và đi đến cung điện của vua Kiki thuộc thần dân Kāsi.
11. Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jetthaṃ narāsabhaṃ vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ. <i>Ap 423</i> Tôi đã thấy Đức Thế Tôn Sumedha, bậc Tối Thượng ở đời, bậc Tối Tôn giữa loài người, bậc Lãnh Đạo thế gian, đang sống độc cư.

A. Translate into English (cont.): ANSWER 29

<p>12. Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare. <i>Ap 583</i> Don't miss the moment, for they who miss it might grieve.</p>
<p>13. Acāri vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkesu asārakesu, athāsadā khadiram jātasāram yatthabbhidā garulo uttamaṅgaṃ. <i>J 210</i> This woodpecker went throughout the woods pecking at trees whose branches were soft and rotten. But at last did he come to an acacia tree whose wood is hard and got his head broken.</p>
<p>14. Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va rathavaramāruya uyyāna-kīlaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā "Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, "Etaṃ deva himasamaye patanaka-ussāva-bindu nāmā"ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīlitvā sāyaṅha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī"ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjivā pathaviyaṃ patantī"ti sārathi āha. <i>J IV 120</i> In the course of time, one day early in the morning, did the Bodhisatta mount a splendid chariot and went to sport in the park. While going he saw dewdrops hanging on the treetops, on the grasstips, at the ends of the branches and on the threads of spiders' webs. Seeing them he asked the charioteer, "Friend charioteer, what is this?" The latter said "This, my lord, is what falls in the cold weather and they call it 'dew'. He sported in the pleasure grove for the day time. Towards the evening as he was returning home, he could see none of the dew. So he asked the charioteer, "Friend charioteer, where are the dew drops? I do not see them now". "My lord", said the charioteer, "as the sun rises high, they all melt away and sink into the ground".</p>
<p>15. Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, "Gaccha bhadde, tava sivikāyā nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā"ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivuttā gantvā pāsādaṃ āruya "Kā nu kho puttassa pavattī"ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokontī aṭṭhāsi. <i>J IV 122</i> The king listened to his son's words and said (to his queen): "Go, lady, in your litter, back to palace". At his words, her feet failed her, and accompanied by her retinue of women, she departed, entered the palace and stood looking towards the hall of Judgement, (and wondering) what news of her son (would be).</p>

A. Dịch sang tiếng Việt (tiếp.): BÀI GIẢI 29

<p>12. Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare. Ap 583 Các bạn đừng bỏ qua sát-na nào của mình, thật vậy, những người bỏ qua sát-na sẽ bị khổ đau.</p>
<p>13. Acāri vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkesu asārakesu, athāsadā khadiram jātasāraṃ yatthabbhidā garuḷo uttamaṅgaṃ. J 210 Thật vậy, chim gõ kiến đã bay khắp các khu rừng mổ các nhánh cây mục nát; nhưng rồi nó đã mổ^(tấn công) cây keo có gỗ cứng, và bẽ đầu nơi đó.</p>
<p>14. Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va rathavaramāruya uyyāna-kilaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā "Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, "Etaṃ deva himasamaye patanaka-ussāva-bindu nāmā"ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīlitvā sāyaṅha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passami"ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjivā pathaviyaṃ patanti"ti sārathi āha. J IV 120 Thời gian trôi đi, vào một buổi sáng sớm, Bồ-tát đã cưỡi con ngựa quý báu, khi đang dạo chơi trong vườn thượng uyển, ngài đã nhìn thấy những giọt sương còn đọng lại trên các đọt cây, trên các ngọn cỏ, trên những đầu cành và cả trên các mạng lưới tơ nhện; (ngài) đã hỏi rằng: 'Này anh đánh xe, cái này gọi là cái gì vậy?', (ngài) nghe rằng: 'Thưa ngài, cái này gọi là giọt sương còn đọng lại khi có tuyết'. Ngài đã vui chơi trong công viên cả ngày. Khi đang trở về vào lúc chiều tối, ngài đã không nhìn thấy chúng nữa. Ngài đã hỏi rằng: 'Này anh đánh ngựa, các giọt sương này ở đâu rồi? Ta không thấy chúng nữa!' Người đánh xe đã thưa rằng: 'Thưa ngài, khi mặt trời lên, sau khi tan chảy ra, tất cả chúng (giọt sương) đều rơi xuống mặt đất'.</p>
<p>15. Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, "Gaccha bhadde, tava sivikāyā nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā"ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivuttā gantvā pāsādaṃ āruya "Kā nu kho puttassa pavattī"ti vinichayaṭṭhānaṃ olokontī aṭṭhāsi. J IV 122 Sau khi đã lắng nghe lời nói của con trai mình, đức vua đã nói (với hoàng hậu) rằng: 'Này bà, hãy đi và ngồi xuống trên kiệu của mình, rồi trở về cung điện'. Sau khi nghe lời nói của đức vua, bà (đang) không thể đứng dậy, có nói với những người nữ tùy tùng; bà đi đến, và bước vào cung điện. Bà đã ngồi xuống (đang) nhìn về pháp đường, (nghĩ rằng:) 'Chuyện gì sẽ xảy ra cho đứa con đây?'.</p>

B. Translate into Pāli:

1. A person who is free from evil stains and seeks after purity sees a fault even tiny as a hair-tip as large as a cloud in the sky. *J III 309*
Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ suci-gavesino vāḷagga-mattaṃ pāpassa abbha-mattaṃ'va khāyati.
2. For the sake of next life, our male and female servants and retainers apply their lives to goodness. *J IV 43*
Dāsā ca dasso anujīvino ca paricārakā kammakarā ca sabbe Dhammaṃ caranti paraloka-hetu.
3. Certainly, the gaily decked royal chariots (king's chariots) wear out. *Dh 151*
Jīranti ve rāja-rathā sucittā.
4. Cowherds, goatherds and farmers saw the Lord coming from afar and seeing him they said this to the Lord. *Vin IV 108*
Addasaṃsu kho gopālakā pasu-pālakā kassakā ca Bhagavantam dūrato'va āgacchantaṃ, disvāna Bhagavantaṃ etadavocaṃ.
5. The man who has children grieves on account of (his) children. *SI 6*
Socati puttehi puttīmā.
6. Then the monks, comrades of Venerable Nanda call him by the name "hireling" and also by the name "menial". *Ud 23*
Atha kho āyasmato Nandassa sahāyakā bhikkhū āyasmantaṃ Nandaṃ upakkīta-kāvādena ca bhataka-vādena ca samudācaranti.
7. Monks, a certain person is born into the world for the profit, for the well-being, for the happiness of gods and men. *A I 22*
Eka-puggalo bhikkhave loke uppajjamāno uppajjati atthāya hitāya sukhāya deva-manussānaṃ.
8. If, in you, dear sirs, who are gone into the battle, fear or panic or horrification would arise, look up then at the crest of my banner. *SI 219*
Saṅgāma-gatānaṃ vo mārisā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā loma-haṃso vā atha mameva dhajaggaṃ ullokeyyātha.
9. The observance, which is defiled, the Brahma-faring, which is stained, are not producing good results. *Dh 312*
Saṅkiliṭṭhaṃ ca yaṃ vataṃ, saṅkassaraṃ brahma-cariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ.
10. Whosoever has no attachment to the past, future and present, possessing nothing, him do I call a Brahmin. *Dh 421*
Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṃ akiñcanamanādānaṃ tamaṃ brūmi-brāhmāṇaṃ (Yassa atīte anāgate ca paccuppanne ca āsā natthi tamaṃ brāhmāṇaṃ vadāmi).

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Đối với người không còn cấu uế, luôn tầm cầu sự thanh tịnh, (thì đối với) điều ác dù nhỏ như đầu ngọn tóc cũng dường như to như đám mây. <i>J III 309</i> Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ suci-gavesino vāḷagga-mattaṃ pāpassa abbha-mattaṃ'va khāyati.
2. Vì nhân của kiếp sau (thế giới khác), mà các tội trai, các tở gái, các người hầu cận, các người làm công, và tất cả đều thực hành giáo pháp. <i>J IV 43</i> Dāsā ca dasso anujīvino ca paricārakā kammakarā ca sabbe Dhammaṃ caranti paraloka-hetu.
3. Chắc chắn, xe vua (long xa) đẹp rồi cũng cũ. <i>Dh 151</i> Jīranti ve rāja-rathā sucittā.
4. Những người chăn bò, những người chăn dê, và các nông dân đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đang lại từ xa, và sau khi đã nhìn thấy Đức Thế Tôn (Ngài), họ đã nói điều này. <i>Vin IV 108</i> Addasaṃsu kho gopālakā pasu-pālakā kassakā ca Bhagavantam dūrato'va āgacchantaṃ, disvāna Bhagavantam etadavocaṃ.
5. Người có con cái sầu muộn vì những đứa con. <i>S I 6</i> Socati puttehi puttimā.
6. Và rồi, các vị pháp lữ của tôn giả Nanda gọi tôn giả Nanda bằng cái tên 'người làm thuê', và cũng bằng cái tên 'người đầy tớ'. <i>Ud 23</i> Atha kho āyasmato Nandassa sahāyakā bhikkhū āyasmantaṃ Nandaṃ upakkīta-ka-vādena ca bhataka-vādena ca samudācaranti.
7. Nay các tỳ khuru, một số người sanh ra ở đời vì an lạc, vì lợi ích và vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người. <i>A I 22</i> Eka-puggalo bhikkhave loke uppajjamaṇo uppajjati atthāya hitāya sukhāya deva-manussānaṃ.
8. Thừa các ông, nếu trong các ông có những vị bước vào chiến trường mà sợ hãi, hốt hoảng, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên thì (các ông) nên nhìn lên ngọn cờ của ta. <i>S I 219</i> Saṅgāma-gatānaṃ vo mārisā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā loma-haṃso vā atha mameva dhajaggaṃ ullokeyyātha.
9. Sự hành trì nào bị ô nhiễm, và việc hành Phạm hạnh (nào) nghi ngờ, việc đó không có quả lớn. <i>Dh 312</i> Saṅkiliṭṭhaṃ ca yaṃ vataṃ, saṅkassaraṃ brahma-cariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ.
10. Người nào không có cái gì, không có sự dính mắc vào việc không có gì ở trước (quá khứ), ở sau (tương lai) và ở giữa (hiện tại), Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn. <i>Dh 421</i> Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṃ akiñcanamaṇādaṇaṃ tamaṃ brūmi-brāhmaṇaṃ (Yassa atīte anāgate ca paccuppanne ca āsā natthi tamaṃ brāhmaṇaṃ vadāmi).

ANSWER 30

A. Translate into English:

1. **Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā.**

Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati. Sn 1001.

In the body (or limbs) of Great men for whom there are only two courses of life and there is no 3rd one, there are 32 marks.

2. **Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya.**

Sn 397. Gone to an assembly or to a gathering (or to courts), one should not falsely speak to another (let one not tell a lie to another).

3. **Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnam dīṭṭhinaṃ samudayaṇca atthagamaṇca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi. M I 65.**

Whatever monks or brahmans do not comprehend as they really have been the rise and fall (cause and cessation) of these two views (beliefs), they do not become free from old age, death, grief, sorrow, lamentation and despair.

4. **Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭṭhānāni abhabbo kātuṃ. Sn 231.**

He is immune from the four miserable states and he cannot commit six major wrong doings (deadly evils).

5. **Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsāya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi. Sn 4870**

Gotama, I am generous (a liberal giver), bountiful and I seek wealth rightly. Having sought wealth rightly, from what I have rightly got, I give to a single individual, to two, to three, to four, to five, to six, to seven, to eight, to nine, to ten; I give even to twenty, to thirty, to forty, to fifty. I give even to hundred and even to more.

6. **Yo sahasaṃ sahasena saṅgāme mānuse jīne. Ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo. Dh 103**

If one conquer in a battle a thousand into thousand times men, but if one may conquer one single person, that is, oneself, the latter one is the greatest conqueror.

7. **Māse māse sahasena yo yajetha sataṃ samaṃ Ekaṇca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye. Sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-sataṃ hutam. Dh 106**

Suppose a man makes sacrifices for a hundred years month by month spending 1000 (gold coins) each time. But another person pays homage to a person for a moment who has developed himself. That homage itself is superior to the other one done as sacrifice for a hundred years.

BÀI GIẢI 30

A. Dịch sang tiếng Việt:

<p>1. Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā. Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati. Sn 1001. Đối vị nào có các đại nhân tướng này trên tứ chi (thân), thì đối vị đó chỉ có hai sanh thú (trời, và người), chắc chắn không có sanh thú thứ ba.</p>
<p>2. Sabbhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya. Sn 397. Nếu một người, đã được đi đến hội chúng, hay đã được đi đến giảng đường, không nên nói dối với một người khác.</p>
<p>3. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnam ditthinaṃ samudayaṇca atthagamaṇca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi. M I 65. Thật vậy, này các tỳ khuru, những vị Sa-môn, hay Bà-la-môn nào không liễu tri sự sanh khởi và hoại diệt của của hai tà kiến này, thì những vị đó không hoàn toàn thoát khỏi (bởi sự) sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não.</p>
<p>4. Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭṭhānāni abhabbo kātum. Sn 231. Vị ấy đã được thoát khỏi bốn đọa xứ, và vị không thể phạm 6 trọng tội (giết cha, giết mẹ, làm chảy máu Phật, chia rẽ Tăng, và quy y ngoại đạo).</p>
<p>5. Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, visatiyā pi dadāmi, timsāya pi dadāmi, cattārisāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiiyo pi dadāmi. Sn 487 Thật vậy, bạch đức Gotama, con là thí chủ cúng dường tìm kiếm các tài sản một cách đúng pháp. Sau khi tìm cầu các tài sản một cách đúng pháp, con cũng bố thí đến một người bằng các tài sản đã được thu hoạch đúng pháp, con cũng bố thí đến hai người, con cũng bố thí ba người, con cũng đã bố thí đến bốn người, con cũng đã bố thí đến năm người, con cũng đã bố thí đến sáu người, con cũng đã bố thí đến tám người, con cũng đã bố thí đến chín người, con cũng đã bố thí đến 10 người, con cũng đã bố thí đến 20 người, con cũng đã bố thí đến 30 người, con cũng đã bố thí đến 40 người, con cũng đã bố thí đến 50 người, con cũng đã bố thí đến 100 người, và con cũng đã bố thí hơn thế nữa.</p>
<p>6. Yo sahaṣsaṃ sahaṣsena saṅgāme mānuse jīne. Ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo. Dh 103 Người nào có thể chiến thắng một triệu (1000 x 1000) người ở chiến trường, nếu (người đó) có thể chiến thắng mỗi một bản thân mình, người ấy chính là người chiến thắng tối thượng ở chiến trường.</p>
<p>7. Māse māse sahaṣsena yo yajetha satam samam Ekaṇca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye. Sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-satam hutam. Dh 106 Người nào có thể cúng tế một ngàn (đồng tiền) hàng tháng trong một trăm năm, và (người nào) có thể lễ bái đầu chỉ trong phút chốc đến một vị có bản thân đã được tu tập; chính việc lễ bái ấy là tốt hơn việc cúng tế cả trăm năm.</p>

<p>8. Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminivāna Panthako Nisidamba-vane ramme yāva kālappavedanā. <i>Dh II 248</i> Panthaka multiplied himself thousandfold and sat in the delightful mango grove till he was bidden.</p>
<p>9. Yassa muhuttena sahasadhā loko samvidito, sa brahma-kappo. <i>Th I 909</i> He who even in a moment has taken purview in 1000 ways of all the world, he resembles Brahma.</p>
<p>10. Tasmā evaṃ vademā se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ. <i>D. Āṭānātiya-sutta</i> Therefore may we say, "May you adore Gotama the conqueror and may we too adore Gotama the conqueror".</p>
<p>11. Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvīsu passesu yavasam denti. So dvīhi mukhehi khādati. Ayaṃ me pañcama supino. <i>J I 338</i> Venerable Sir, I saw a horse with a mouth on either side, to which fodder was given on both sides and it ate with both its mouths. This was my fifth dream.</p>
<p>12. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa api nu kho pariggaho paññāyetha? <i>D II 60</i> Because of tenacity there is possession. Were there no tenacity, Ānanda, would there be possession in appearance?</p>
<p>13. No cetam bhikkhave sakkā abhavissa akusalam pajahitum, nāham evaṃ vadāmi "Akusalam bhikkhave pajahathā"ti. <i>A I 58</i> If it were impossible to abandon evil, I would not advise you thus: "Abandon, monks, evil".</p>
<p>14. Mayā cetam bhikkhave anaññātam abhavissa adiṭṭham aviditam asacchikatam, aphasitam, paññāya, "Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyanti"ti, evamaḥam ajānanto "evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā"ti vadeyyam, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? <i>M 475.</i> If this, monks, had not been understood, if it had not been seen, known, realised and comprehended by means of wisdom, for one who experiences a pleasant feeling of one kind, unwholesome states of mind grow much and wholesome states decline, could I without understanding thus say, "Abandon pleasant feeling of this kind - would be proper for me to say so?"</p>
<p>15. Atthi bhikkhave ajātam abhūtam akatam asaṅkhatam. No cetam bhikkhave abhavissa ajātam abhūtam akatam asaṅkhatam, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇaṃ paññāyetha. <i>Ud 80</i> Monks, there is a not-born, a not-become, a not-made, a not-compounded. If that unborn, not become, not made, not compounded were not, there would be apparent no escape from this here that is born, become, made compounded.</p>
<p>16. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidam bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya samvatteyya. <i>Vin. I 12</i> Body, monks, is not the self. If the body, monks, were the self, it would not be subject to disease.</p>

<p>8. Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminivāna Panthako Nisidamba-vane ramme yāva kālappavedanā. Dh II 248 Panthako, sau khi đã tự mình hoá hiện ngàn lần, đã ngồi trong rừng xoài khá ái cho đến khi có sự thông báo về thời gian.</p>
<p>9. Yassa muhuttena sahasadhā loko saṃvidito, sa brahma-kappo. Th I 909 Vị nào với một giây lát mà đã được hiểu biết cả 1000 thế giới, vị đó như là vị Phạm Thiên.</p>
<p>10. Tasmā evaṃ vadema se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ. D. Ātānatiya-sutta Do vậy, chúng con nên đánh lễ như vậy: “Các con hãy đánh lễ bậc Chiến Thắng Gotama, chúng con hãy đánh lễ bậc Chiến Thắng Gotama ấy’.</p>
<p>11. Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvisu passesu yavasam denti. So dvīhi mukhehi khādanti. Ayaṃ me pañcama supino. J I 338 Bạch ngài, con đã thấy con ngựa hai bên có hai cái miệng, họ cho cỏ khô ở hai bên (miệng) của nó. Nó ăn bằng hai cái miệng. Đó là giấc mơ thứ năm của con.</p>
<p>12. Ajjhosaṇaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosaṇaṅca hi Ānanda nābhavissa api nu kho pariggaho paññāyetha? D II 60 Do thủ mà hữu sanh khởi. Thật vậy, này Ānanda, và nếu không có thủ, thì làm sao các ông biết về hữu? (<i>pariggaho lại không phải là đối cách?!</i>)</p>
<p>13. No cetam bhikkhave sakkā abhavissa akusalam pajahitum, nāham evaṃ vadāmi "Akusalam bhikkhave pajahathā"ti. A I 58 Này các tỳ khuru, nếu các ông không thể từ bỏ điều bất thiện, thì Ta sẽ không dạy (các ông) như vậy: “Các ông hãy từ bỏ pháp điều bất thiện”.</p>
<p>14. Mayā cetam bhikkhave anaññataṃ abhavissa adiṭṭham aviditaṃ asacchikataṃ, aphasitaṃ, paññāya, "Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyanti"ti, evamaṃ ajānanto "evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā"ti vadeyyaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? M 475. Này các tỳ khuru, nếu điều này không được biết, không được thấy, không được hiểu, không được chứng, không được xúc bằng trí tuệ của Ta rằng: “Ở đây, đối với một người, khi cảm thọ lạc thọ như vậy, các bất thiện pháp được tăng trưởng, các thiện pháp bị đoạn diệt”, Ta, (khi đang) không có sự hiểu biết, có thể nói như vậy: “Các ông hãy từ bỏ lạc thọ như vậy”. Này các tỳ khuru, điều đó có xứng đáng với Ta chăng?</p>
<p>15. Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatam. No cetam bhikkhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatam, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇaṃ paññāyetha. Ud 80 Này các tỳ khuru, có cái không sanh, không hiện hữu, không được làm, không hữu vi. Này các tỳ khuru, nếu cái này không sanh, không hiện hữu, không được làm, không hữu vi, thì ở đây không thể trình bày sự xuất ly khỏi sự sanh, khỏi sự hiện hữu, khỏi việc đã làm, khỏi hữu vi.</p>
<p>16. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpaṅca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya. Vin. I 12 Này các tỳ khuru, sắc là vô ngã, nhưng nếu sắc là tự ngã, thì sắc đó sẽ không chịu sự đau ốm.</p>

B. Translate into Pāli:

1. There are five aggregates of existence, of which four are called aggregates of mental states and the rest the aggregate of materiality. Pañcakkhandhā yesu (yesaṃ) cattāro nāmakkhandhā'ti vuccanti itaro rūpakkhandho'ti ca.
2. Ten beggars were standing at the gate of the guild-master's house. Dasa yācakā setthissa gharadvāre atthamsu (tiṭṭhantā ahesu).
3. The earth consists of two parts of which one part is divided into five continents and the rest is water, which, too, is divided into five oceans. Mahā-paṭhavi dvihi bhāgehi yuttā yesu eko mahādīpa-vasena pañcadhā ca itaro (avasiṭṭho) bhāgo udakaṃ sāgara-vasena pañcadhā ca vibhatto hoti.
4. The Thera-vāda-dhamma is included in the three piṭakas (baskets), namely, Sutta- piṭaka, Vinaya-piṭaka and Abhidhamma-piṭaka. Theravāda-dhammo sutta-piṭakaṃ vinaya-piṭakaṃ abhidhamma-piṭakanti tisu piṭakesu antogadho.
5. The life-span of a unit of matter is the same as that of 17 thought-moments. Ekassa rūpa-kalāpassa āyu pana sattarasa-cittakkhanānaṃ āyuppamāṇena samaṃ hoti.
6. Generally, the life-span of a man of today is 100 years. But it is heard that there are some yogis in Himālāya district who are about 300 years old. Sāmaññato ajjatanānaṃ manussānaṃ āyu vassānaṃ satam hoti, api ca tisata-vassāyukā pi keci yogino himavantappadese santī'ti vadanti.
7. In that monastery there were 30 persons, 10 monks and 20 novices in those days, through there are only 15 persons there today, of whom 5 are monks and 10 are novices. Tasmiṃ vihāre tadā dasa bhikkhū ca vīsati sāmaṇerā cā'ti sabbe tiṃsa puggalā ahesu kiñcāpi idāni pannarasa yeva tatra vasanti yesu pañca bhikkhū dasa yeva sāmaṇerā cā'ti.
8. Together with Pajāpati Gotamī, about 500 Sākyan ladies went to see the Lord who was then staying in the city Vesālī. Pajāpatiyā gotamiyā saddhiṃ pañca-sata-mattā Sākiyāniyo tadā Vesāliyaṃ nagariyaṃ viharantaṃ Bhagavantaṃ datṭhuṃ gacchiṃsu.
9. There are 10 classes in the school, in which there are 100 girls and 200 boys who study subjects of different variety. Tassaṃ pāṭhasālāyaṃ dasa seniyo honti yāsu satam kumāriyo ca dvisatam kumārā ca honti ye vividhe visaye sikkhanti.
10. When the house is being burnt with fire, what joy, what laugh and what music of them who dwell therein! Gehe agginā ḍayhamāne tassanto vasantānaṃ ko nu ānando ko nu hāso kiṃ saṅgitaṃ!
11. Had this king not killed his father the virtuous person, today itself he would attain to the fruition of the Stream-winner. No ce ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhamma-rājānaṃ na mārayissā ajjeva so sotāpatti-phalaṃ adhigacchissā.
12. Had he not been lazy during his young days, he would have been the richest man in this village. Dahara-samaye akusīto (analaso) abhavissā ayaṃ idāni imasmiṃ gāme dhanavatataṃ (mahāvibhavataṃ) abhavissā.

B. Dịch sang tiếng Pāli:

1. Có năm uẩn (ngũ uẩn), trong bốn uẩn đó gọi là: ‘danh uẩn’, và uẩn kia là: ‘sắc uẩn’. Pañcakkhandhā yesu (yesaṃ) cattāro nāmakkhandhā’ti vuccanti itaro rūpakkhandho’ti ca.
2. Mười người hành khất ^(người ăn xin) đã đứng trước cửa nhà vị gia chủ. Dasa yācakā setthissa gharadvāre atthamsu (tiṭṭhantā ahesuṃ).
3. Đại lục gồm có 2 phần, một phần trong số đó được phân thành 5 đảo lớn (lục địa), và phần kia là nước được phân thành 5 đại dương. Mahā-paṭhavi dvīhi bhāgehi yuttā yesu eko mahādīpa-vasena pañcadhā ca itaro (avasiṭṭho) bhāgo udakaṃ sāgara-vasena pañcadhā ca vibhatto hoti.
4. Giáo Pháp của Theravāda là được gồm có tam tạng là: ‘Kinh tạng, Luật tạng và Vi diệu tạng (Luận tạng)’. Theravāda-dhammo sutta-piṭakam vinaya-piṭakam abhidhamma-piṭakanti tisu piṭakesu antogadho.
5. Tuổi thọ của một nhóm sắc là bằng với tuổi thọ của 17 sát-na tâm (lộ trình tâm). Ekassa rūpa-kalāpassa āyu pana sattarasa-cittakkhanānam āyuppamāṇena samam hoti.
6. Nói chung, thọ mạng của con người hiện nay là 100 năm; thế nhưng nhiều người nói rằng: ‘Có vài vị yogi có tuổi thọ 300 ở trên núi Hy-mã-lạp. Sāmaññato ajjatanānam manussānam āyu vassānam satam hoti, api ca tisata-vassāyukā pi keci yogino himavantappadese santi’ti vadanti.
7. Tại ngôi chùa đó, rằng: ‘Có 10 vị tỷ khuru, và 20 vị sa-di’, tất cả đã là 30 người (vị), nhưng bây giờ chỉ còn 15 vị sống ở đó; trong số đó rằng: ‘Có 5 vị tỷ khuru, và 10 vị sa-di’. Tasmiṃ vihāre tadā dasa bhikkhū ca vīsati sāmaṇerā cā’ti sabbe tiṃsa puggalā ahesuṃ kiñcāpi idāni pannarasa yeva tatra vasanti yesu pañca bhikkhū dasa yeva sāmaṇerā cā’ti.
8. Năm trăm (500) người nữ của tộc Sākiya cùng với Pajāpatī Gotamī đã đi đến để diện kiến Đức Thế Tôn lúc bấy giờ đang cư ngụ gần kinh thành Vesālī. Pajāpatiyā gotamiyā saddhiṃ pañca-sata-mattā Sākiyāniyo tadā Vesāliyaṃ nagariyaṃ viharantaṃ Bhagavantaṃ daṭṭhuṃ gacchiṃsu.
9. Tại ngôi trường kia ^(giảng đường đọc sách) , có 10 lớp, trong các số đó, có 100 em nữ ^(đứa bé gái) , và 200 em nam; chúng đang học các môn học khác nhau. Tassaṃ pāṭhasālāyaṃ dasa seniyo honti yāsu satam kumāriyo ca dvisatam kumārā ca honti ye vividhe visaye sikkhanti.
10. Khi ngôi nhà đang cháy bởi ngọn lửa, thì vui gì, thì cười gì, hát ca gì khi các người đang sống trong đó! Gehe agginā ḍayhamāne tassanto vasantaṃ ko nu ānando ko nu hāso kiṃ saṅgitaṃ!
11. Nếu vị vua này của chúng ta không giết cha mình, là người có đức hạnh, thì chính ngày hôm nay ông đã chứng được quả vị Dự Lưu. No ce ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhamma-rājānaṃ na mārayissā ajjeva so sotāpatti-phalaṃ adhigacchissā.
12. Thời còn trẻ, nếu vị ấy là người không lười biếng, thì bây giờ vị ấy đã trở thành người giàu nhất trong ngôi làng này. Dahara-samaye akusīto (analaso) abhaviṣṣā ayaṃ idāni imasmiṃ gāme dhanavatatamo (mahāvibhavatamo) abhaviṣṣā.

ANSWER 31

A. Translate into English:

1. So miga-visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati. M I 344 He, scratching his back with a deer-horn, enters the council hall.
2. Bhikkhū kukkucāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti. Vin IV 60 Then the scrupulous monks did not give robe material in exchange to nuns.
3. Tena kho pana samayena dhūmayitattaṃ timirāyitattaṃ gacchateva. S I 122 At that time a smokiness, a cloudiness is going on.
4. So havya-seso udake pakkhitto ciccitāyati cīcīcīcīyati sandhūpāyati sampadhūpāyati. S I 169 That residual oblation, thus put into the water, makes a noise 'chitchit and chitichit'. It sends forth steam, it smokes.
5. Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddhaṃ piyāyati. S I 210 The pure Dhamma of the Greatest Buddha is dear to my son.
6. Sussūsā(ya) labhate paññaṃ. S 1214 By attentively listening one achieves wisdom.
7. Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcivā pacuttaritvā ekacivāro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno. S I 8 The Venerable Samiddhi after washing his body in the hot springs, came out of it and stood there single-robed (clad in a single garment), drying his limbs.
8. Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sītibhaviṃsu sabbā. Ud 93 The body is broken down, perceptions dissolved and all feelings have been cooled.
9. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasamsāma parittapaññe. Sn 398 Certain persons assail in arguments and we do not praise those shallow-headed.
10. Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti piṇeti, mātā-pitāro sukheti piṇeti, putta-dāre sukheti piṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti piṇeti, mittāmacce sukheti piṇeti. S. I 90 A good man, monks, after acquiring wealth, comforts and pleases himself (with it), gives comfort to his parents and pleases them, he comforts and pleases his wife and children, he comforts and pleases his slaves, workmen and servants, his friends and colleagues.
11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvitha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati "Āyam pi kho kāyo evaṃ-dhammo evambhāvī etamanatīto"ti. M. I 58 And further, monks, as one might see a body thrown aside in cemetery, dead for one day, dead for two days, dead for three days, or a body swollen, discoloured or decomposing. He applies the same conditions to this body of his own, reflecting: "This body too is of similar nature, is of similar constitution and it has not got past that nature.
12. Tena kho pana samayena Ālavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpentī pi. Vin IV 34 At that time the monks of Ālavī country, making repairs, cut down trees and made others cut down trees.

BÀI GIẢI 31

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. So miga-visāṇena piṭṭhim kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati. <i>M I 344</i> Vì ấy, khi đang được gãi lưng bằng sừng nai, đi vào hội trường.
2. Bhikkhū kukkucāyanta bhikkhunīnaṃ parivattakaṃ na denti. <i>Vin IV 60</i> Chur tỳ khưu, khi đang cảm thấy hoài nghi, không cho việc trao đổi y với chur tỳ khưu ni.
3. Tena kho pana samayena dhūmayitattaṃ timirāyitattaṃ gacchateva. <i>S I 122</i> Lúc bấy giờ, khói mù và mây đen đang kéo đến.
4. So hava-seso udake pakkhito ciccitāyati ciccitāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati. <i>S I 169</i> Đờ thừa hiến cúng đó, đã được ném vào trong nước, nghe tiếng xì xì, nghe tiếng xèo xèo, bắn ra khói, và tạo ra hơi nước.
5. Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddham piyāyati. <i>S I 210</i> Con trai của tôi yêu mến Pháp thanh tịnh của Đức Phật tối thắng.
6. Sussūsā(ya) labhate paññaṃ. <i>S 1214</i> Người muốn nghe (tự mình) có được trí tuệ.
7. Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni pariśiñcitvā paccuttaritvā ekacivāro atthāsi gattāni pubbāpayamāno. <i>S I 8</i> Tôn giả Samiddhi, sau khi tẩy tịnh thân thể (các bộ phận trên cơ thể) trên sông Tapodā (suối nước nóng), bước ra khỏi (đó), và có một chiếc y, đã đứng khi đang hong khô thân thể.
8. Abhedi kāyo nirodhi sañña, vedanā sīti-bhaviṃsu sabbā. <i>Ud 93</i> Thân đã tan vỡ, các tướng đã đoạn diệt, và tất cả cảm thọ đã trở nên nguội lạnh.
9. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasamsāma parittapañña. <i>Sn 398</i> Thật vậy, một số người công kích sự tranh luận, chúng tôi không tán thành những người nông cạn (có chút trí tuệ) đó.
10. Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhivā attānaṃ sukheti piṇeti, mātā-pitāro sukheti piṇeti, putta-dāre sukheti piṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti piṇeti, mittāmacce sukheti piṇeti. <i>S I 90</i> Thật vậy, tâu Đại Vương, vị thiện nam tử, sau khi có được tài sản tốt nhất, làm cho bản thân hạnh phúc, và vui mừng; (vị ấy) làm cho cha mẹ hạnh phúc và vui mừng; (vị ấy) làm cho vợ con hạnh phúc và vui mừng; (vị ấy) làm cho những người hầu, những người làm công, và các nô tỳ hạnh phúc và vui mừng, (vị ấy) làm cho các bạn bè và đồng nghiệp hạnh phúc và vui mừng.
11. Puna ca param bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvītha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātaṃ vinilakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati “Ayam pi kho kāyo evaṃ-dhammo evambhāvī etamanatito”ti. <i>M. I 58</i> Lại nữa, này chur tỳ khưu, giống như vị tỳ khưu có thể nhìn thấy một tử thi bị quăng bỏ trong nghĩa địa, đã chết một ngày, (hoặc) đã chết hai ngày, (hoặc) đã chết ba ngày, hoặc bị trương phồng lên, đổi màu, đang bị phân hủy. Vị ấy quán niệm thân này chỉ như vậy: “Thật vậy, thân này cũng có bản chất như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi bản chất ấy”.
12. Tena kho pana samayena Ālavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpentī pi. <i>Vin IV 34</i> Lúc bấy giờ, các tỳ khưu ở thành Ālavī, khi đang sửa chữa, chặt cây, và cũng bảo những người khác chặt cây.

13. Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sisam katvā nipādesuṃ. <i>Vin. IV 110</i> Those monks, having led the venerable Sāgata to the monastery, made him lie down with his head towards the Lord.
14. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ. <i>Vin. IV 110</i> At that time the monks of the group of six made one of the group of the seventeen laugh by tickling him with the fingers.
15. Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi. <i>M. II 63</i> Then the venerable Raṭṭhapāla's father had a great heap made of bullions and gold, got them covered with mats and summoned the venerable Raṭṭhapāla's former wife.
16. Kim bhante thero kārāpeti "Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi". <i>Vin. I 207</i> What, honoured Sir, is the Elder having done? I am, O king, having a cave cleared out.
17. Ehi tvam Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca. <i>M. II 56</i> Come, you Raṭṭhapāla, eat and drink and amuse yourself.
18. Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadraṇi bhadraṇi yānāni yojāpetvā bhadrāṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasim uyyāsi mahatā rājānubhāvena. <i>M. II 49</i> Then, Ānanda, Kikī the king of Kāsis, having had many excellent vehicles harnessed, having got into an excellent vehicle, set off for Benares with great royal pomp.
19. Bhagavā tattha āgañchi, sisam mayham parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī. <i>Apa 723</i> The Lord came over there, stroked my hand, and taking my hand, had me entered the monastery.
20. Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, "Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, aham pabbajissāmi" ti vatvā, mahājanassa rodantassa paridevantassa utthāya himavantaṃ gantvā, ramaṇiye padese assamaṃ māpetvā isipabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne brahmaloka-parāyaṇo ahoṣi. <i>J. IV 11</i> The Great Being having discoursed (having expounded Dhamma) to the consort, having gathered courtiers, and said to them, "O courtiers, you may manage the kingdom, I am about to renounce (the household life)," and while people were wailing and bemoaning, got up and left for the Himavant district and built a hermitage in a delightful spot. He then entered the Order of ascetics. At the end of his life-term he was born into the realm of Brahmas (he was destined for the world of Brahmas).
21. Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakam samaṇā samanūsānti isī dhamma-guṇe ratā. <i>J. IV 134</i> Those recluses the seers delighted in virtues instruct me who am possessed of virtues, listening to them and envying none.
22. Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare, Pātito giri-duggasmiṃ kena tvam tattha nāmari. <i>J. IV 195</i> You were cast down to a pit many palm trees deep, which was very hard to get out of, in a mountain difficult to access. How is it that you did not die?

<p>13. Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ. <i>Vin. IV 110</i> Những vị tỳ khuru đó, sau khi đã dẫn tôn giả Sāgata đến tịnh xá, sau khi đã làm, đã thỉnh tôn giả nằm nghỉ hưởng đầu về phía nơi Đức Thế Tôn.</p>
<p>14. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ. <i>Vin. IV 110</i> Lúc bấy giờ, chư tỳ khuru của nhóm sáu vị đã khiến các vị tỳ khuru ở nhóm mười bảy vị cười bằng việc thọc lét bằng các ngón tay.</p>
<p>15. Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi. <i>M. II 63</i> Lúc bấy giờ, phụ thân của tôn giả Raṭṭhapāla, sau khi đã bảo làm một đồng vàng và tiền to lớn, sau khi đã bảo che lại bằng các chiếu sậy, đã gọi người hiền thê trước kia của tôn giả Raṭṭhapāla.</p>
<p>16. Kim bhante thero kārāpeti "Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi". <i>Vin. I 207</i> Bạch đức Trưởng lão, ngài đã bảo làm gì ạ? – "Tâu Đại vương, tôi bảo dọn sạch cái hang núi".</p>
<p>17. Ehi tvam Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca. <i>M. II 56</i> Này Raṭṭhapāla, bạn hãy lại (đây), hãy ăn, hãy uống, và hãy tự mình tận hưởng.</p>
<p>18. Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadraṇi bhadraṇi yānāni yojāpetvā bhadrāṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena. <i>M. II 49</i> Lúc bấy giờ, này Ānanda! Vua Kikī, của xứ Kāsi, sau khi đã cho lồng ách vào các long xa lộng lẫy, cao quý, (sau khi đã) leo lên long xa lộng lẫy, và khởi hành đến thành Bārāṇasi bằng đại uy nghi của hoàng gia.</p>
<p>19. Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī. <i>Apa 723</i> Đức Thế Tôn đã đến được nơi đó, đã xoa đầu tôi; sau khi cầm tay tôi, và bảo tôi vào tăng viện.</p>
<p>20. Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, "Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmi" ti vatvā, mahājanassa rodantassa paridevantassa utthāya himavantaṃ gantvā, ramaṇiye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne brahmaloka-parāyaṇo ahoṣi. <i>J. IV 11</i> Đại Chúng Sanh (Bồ Tát), sau khi đã thuyết pháp cho hoàng hậu, triệu tập các cận thần, và đã nói (với họ) rằng: "Này các cận thần, các ông hãy cai quản vương quốc, ta sẽ đi xuất gia". Khi mọi người (thần dân) đang khóc lóc, than thở, ngài đã đứng dậy, đi đến dãy Himavanta (Hy-mã-lạp sơn). Sau khi đã dựng cái cốc ở chỗ khả ái, ngài đã xuất gia sống đời ẩn sĩ. Lúc cuối đời, ngài đã được thác sanh vào cõi Phạm Thiên.</p>
<p>21. Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakāṃ samaṇā samanūsānti isi dhamma-guṇe ratā. <i>J. IV 134</i> Những vị Sa-môn, các bậc ẩn sĩ này, là những vị ưa thích các đức hạnh (đức pháp), chỉ dạy tôi (trẫm) là người có nhiều đức hạnh, có việc muốn lắng nghe hợp thời, và không có sự ganh tị.</p>
<p>22. Aneka-tāle naraṃ gambahire ca suduttare, Pātito giri-duggasmiṃ kena tvam tattha nāmari. <i>J. IV 195</i> Bạn đã bị ném xuống vào hố sâu có nhiều cây cọ, khó thoát ra khỏi, và ở ngọn núi khó leo. Bằng cách nào mà bạn đã không chết ở đó?</p>

ANSWER 32

A. Translate into English:

1. Bhāvetvāna bojhaṅga nibbāyissamanāsavo. <i>Th 162</i> Having developed Bojhaṅgas and thereby being free from āsavas (mental defilements), shall I pass away to Perfect Peace.
2. Tena hi brāhmaṇa odahassu sotam. Then, O Brahman, give ear (listen).
3. Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha. <i>Sn 446</i> The lute fell down from the armpit of that one who was afflicted with sorrow.
4. Otāraṃ nādhigacchissam sambuddhassa satimato. <i>Sn 446</i> I will not find any fault of the Supreme Buddha who is alert.
5. Ratthā rattham vicarissam sāvake vinayaṃ puthū. <i>Sn 444</i> I will wander from country to country, training many disciples.
6. Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu. <i>Sn 361</i> A monk should dispel attachment to pleasures whether earthly or celestial.
7. Mitte bhajassu kalyāne pantam ca sayanāsanam. <i>Sn 337</i> Resort to good friends and a remote residence.
8. Yajassu, bahu te vittham, yajassu, bahu te dhanam. <i>Sn 31</i> Sacrifice (make offerings) as you have much property. Sacrifice (make offerings) as you have much wealth.
9. Sa lokam bhajate sivaṃ. <i>Sn 114</i> He resorts to the blissful world.
10. Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyam. <i>Sn 93</i> Bad men are dear to him and he does not hold good men dear.
11. Esa'smākaṃ kule dhammo āsanam udakaṃ pajjam, sabbametam nippadāmaṃ. <i>J III 120</i> It is the custom of our family to provide a guest with a seat, and oil for feet. We provide him with all these things.
12. Na te piṭham adāsīmhā, na pānam nāpi bhojanam, brahmacāri khamassu me, etam passāmi accayaṃ. <i>J III 120</i> We did not give you a seat (lit. a chair), neither water nor food. Holy One (lit. one that lives celibate life), pardon me. I see this is my fault.
13. Tasmā evaṃ vadeva se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ'. <i>D III 197</i> So do we say, "Adore ye Gotama the Conquerer," and "we too adore Gotama the conqueror".
14. Ime na kiñci jānanti maññe. I suppose these persons would know nothing.
15. Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci. <i>J 120</i> I do not get angry nor am I wrathful and nothing disagreeable has occurred to me.
16. Nikkhamassu vanā tuvaṃ. <i>Apa 818</i> Depart from the forest (you may depart from the forest).
17. Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se. <i>J III 26</i> We did our service to you according to our strength. O king of beasts, may our adoration be to you. May we obtain at least some trifling (a bit of food from you).

BÀI GIẢI 32

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Bhāvetvāna bojjhaṅge nibbāyissamanāsavo. Th 162 Sau khi đã tu tập các giác chi, ta sẽ Niết Bàn, không còn lậu hoặc.
2. Tena hi brāhmaṇa odahassu sotam. Thật vậy, này Bà-la-môn, hãy lắng tai nghe.
3. Tassa soka-paretassa viṇā kacchā abhassatha. Sn 446 Cây đàn cầm đã rơi từ nách của người có sự ưu phiền vì sầu muộn đó.
4. Otāraṃ nādhigacchissam sambuddhassa satimato. Sn 446 Tôi sẽ không tìm ra lỗi nào của bậc Toàn Giác, là bậc có niệm.
5. Raṭṭhā raṭṭham vicarissam sāvake vinayaṃ puthū. Sn 444 Tôi sẽ du hành từ quốc độ này đến quốc độ khác cho việc huấn luyện nhiều đệ tử.
6. Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu. Sn 361 Vị tỷ kheu cũng nên diệt trừ sự tham ái trong các dục thuộc nhân loại luôn cả thuộc cõi trời.
7. Mitte bhajassu kalyāṇe pantam ca sayanāsanam. Sn 337 Bạn hãy sắp xếp chỗ nghỉ thanh vắng cho những người bạn lành.
8. Yajassu, bahu te vittam, yajassu, bahu te dhanam. Sn 31 Bạn hãy cúng tế, sẽ có nhiều của cải cho bạn, bạn hãy cúng tế, sẽ có nhiều tài sản cho bạn.
9. Sa lokam bhajate sivam. Sn 114 Vị ấy cộng trú với thế giới an lành.
10. Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyam. Sn 93 Những kẻ xấu (có sự) thân thiện với anh ấy, do vậy anh ấy không thân cận với những người tốt.
11. Esa'smākaṃ kule dhammo āsanam udakaṃ pajjam, sabbametam nippadāmaṃ. J III 120 Điều này là tập quán của gia đình chúng tôi, chỗ ngồi, nước rửa chân, dầu thoa chân, chúng tôi dâng mọi thứ ấy.
12. Na te piṭham adāsīmā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ. J III 120 Chúng con đã không dâng (nhường) chỗ ngồi, cũng không (dâng) nước uống, và cũng không (dâng) vật thực đến cho ngài. Thưa bậc Phạm Hạnh, (ngài) hãy tha thứ cho con. Con xin nhận lỗi lầm đó.
13. Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ'. D III 197 Do vậy, chúng tôi xin thưa các vị như vậy: 'Các ông hãy đánh lễ bậc Chiến Thắng Gotama, các ông hãy đánh lễ bậc Chiến Thắng Gotama'.
14. Ime na kiñci jānanti maññe. Tôi có thể nghĩ rằng những người này không biết gì cả.
15. Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci. J 120 Tôi không tức giận, cũng không phẫn nộ, hay cũng không có bất kỳ sự khó chịu nào đối với tôi.
16. Nikkhamassu vanā tuvaṃ. Apa 818 Bạn hãy rời khỏi rừng.
17. Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se. J III 26 Chúng tôi đã làm phận sự đối với ngài, sức mạnh ấy (đã) là của chúng tôi. Thưa chúa tể của các loài thú, (con) xin kính lễ đến ngài. Mong cho chúng tôi cũng nhận được vật gì đó.

18. **Te andha-karaṇā kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesam mūlaṃ gavesissam, checchaṃ rāgaṃ sabandhanam.** *J III 500* Those sensual pleasures are blindings (ties) that lead to much grief and also much venom. I will search for their root cut off the lust with its ties.
19. **Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvam cavanti sattā, pariṇīyati addhuvam sarīram, udaye mā pamāda carassu dhammaṃ.** *J IV III* The span of life passes by. Similarly every moment (of life period) passes by. There is no firm spot. All living beings die. This body decays in every aspect and is not firm. O Udaya, be not negligent. Practise virtues.
20. **Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsam samaghaṭṭayimha.** *J IV 98* O king, we lived in Taxila the delightful city of the king of Gandharas. There in the pitch darkness of night we flung each other shoulder to shoulder.

B. Conjugate the following verbs in all the afore-given tenses and moods:
harati, kināti, karoti, pamajjati (*pa + √mad*).

Harati	Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
	Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Present Tense	1	harāmi	harāma	hare	harāmhe
	2	harasi	haratha	harase	haravhe
	3	harati	haranti	harate	harante
Future Tense	1	harissāmi	harissāma	harissam	harissāmhe
	2	harissasi	harissatha	harissase	harissavhe
	3	harissati	harissanti	harissate	harissante
Imperative	1	harāmi	harāma	hare	harāmase
	2	harāhi, harāsi, hara	haratha	harassu	haravho
	3	haratu	harantu	harataṃ	harantaṃ
Optative	1	hareyyāmi haremi	hareyyāma harema, haremu	hareyyam	hareyyāmhe haremase
	2	hareyyāsi haresi	hareyyātha haretha	hareyyātho haretho	hareyyavho hareyyāvho
	3	hareyya hare	hareyyuṃ	haretha	hareraṃ
Aorist (Past Definite) (Ajjatani)	1	aharim harim	aharimhā harimhā aharimha harimha	aharam haram	aharimhe harimhe
	2	aharo, haro ahari, hari	aharittha harittha	aharise harise	aharivham harivham
	3	aharī, harī ahari, hari	aharimsu, harimsu aharuṃ haruṃ	ahara, hara aharā, harā	aharū harū

18. **Te andha-karaṇā kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesam mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ. J III 500**
 Các dục đó có nhiều sự mê mờ (trói buộc), có nhiều đau khổ, và có nhiều chất độc, tôi sẽ tìm kiếm gốc rễ của chúng, tôi sẽ cắt đứt tham ái cùng với sự ràng buộc.
19. **Adhipatati vayo khaṇo tatheva, thānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, pariṇīyati addhavaṃ sarīraṃ, udaye mā pamāda carassu dhammaṃ. J IV III**
 Thọ mạng sẽ đi qua như sát-na vậy. Không có nơi nào bền vững. Chúng sanh sẽ chết. Thân này không bền vững sẽ già nua. Nay Udaya, đừng phóng dật, hãy thực hành pháp.
20. **Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha. J IV 98**
 Thừa ngài, chúng tôi đã sống tại châu thành Taxila đẹp đẽ của Vương quốc Gandhara. Ở đó, trong đêm bóng tối âm u, chúng tôi đã kề vai bên nhau.

B. Chia các động từ sau ở tất cả các thì và cách đã nêu trên:

harati, kināti, karoti, pamajjati (pa + √mad).

Harati	Thể Chủ Động (Parassa-pada)		Thể Phản Thân (Attano-pada)		
	Si	Sn	Si	Sn	
Thì Hiện Tại	1	harāmi	harāma	hare	harāmhe
	2	harasi	haratha	harase	haravhe
	3	harati	haranti	harate	harante
Thì Tương Lai	1	harissāmi	harissāma	harissaṃ	harissāmhe
	2	harissasi	harissatha	harissase	harissavhe
	3	harissati	harissanti	harissate	harissante
Mệnh Lệnh	1	harāmi	harāma	hare	harāmase
	2	harāhi, harāsi, hara	haratha	harassu	haravho
	3	haratu	harantu	harataṃ	harantaṃ
Mong Muốn	1	hareyyāmi haremi	hareyyāma harema, haremu	hareyyaṃ	hareyyāmhe haremasse
	2	hareyyāsi haresi	hareyyātha haretha	hareyyātho haretho	hareyyavho hareyyāvho
	3	hareyya hare	hareyyuṃ	haretha	hareraṃ
Quá Khứ (Xác Định Khứ) (Ajjatani)	1	aharimṃ harimṃ	aharimhā harimhā aharimha harimha	aharaṃ haraṃ	aharimhe harimhe
	2	aharo, haro ahari, hari	aharittha harittha	aharise harise	aharivhaṃ harivhaṃ
	3	aharī, harī ahari, hari	aharimsu, harimsu aharuṃ haruṃ	ahara, hara aharā, harā	aharū harū

Past imperfect (Indefinite) (Hiyattani)	1	ahara, aharam	aharamhā haramhā	ahariṃ	aharamhase
	2	aharo, haro	aharattha harattha	aharase harase	aharavhaṃ haravhaṃ
	3	aharā, harā	aharū, harū	aharattha harattha	aharatthūṃ haratthūṃ
Conditional	1	aharissaṃ	aharissamhā	aharissaṃ	aharissāmhase
	2	aharisse	aharissatha	aharissase	aharissavhe
	3	aharissā, ahariṣṣa	aharissaṃsu	aharissatha	aharissimṣu

Kiṇāti	Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
	Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Present Tense	1	kiṇāmi	kiṇāma	kiṇe	kiṇāmhe
	2	kiṇasi	kiṇatha	kiṇase	kiṇavhe
Future Tense	1	kiṇissāmi	kiṇissāma	kiṇissaṃ	kiṇissāmhe
	2	kiṇissasi	kiṇissatha	kiṇissase	kiṇissavhe
	3	kiṇissati	kiṇissanti	kiṇissate	kiṇissante
Imperative	1	kiṇāmi	kiṇāma	kiṇe	kiṇāmase
	2	kiṇāhi, kiṇāsi, kiṇa	kiṇatha	kiṇassu	kiṇavho
	3	kiṇatu	kiṇantu	kiṇataṃ	kiṇantaṃ
Optative (Sattami)	1	kiṇeyyāmi kiṇemi	kiṇeyyāma kiṇema, kiṇemu	kiṇeyyaṃ	kiṇeyyāmhe kiṇemase
	2	kiṇeyyāsi kiṇesi	kiṇeyyātha kiṇetha	kiṇeyyātho kiṇetho	kiṇeyyavho kiṇeyyāvho
	3	kiṇeyya kiṇe	kiṇeyyaṃ	kiṇetha	kiṇeraṃ
Aorist (Past Definite) (Ajatani)	1	akiṇiṃ kiṇiṃ	akiṇimhā kiṇimhā akiṇimha kiṇimha	akiṇaṃ kiṇaṃ	akiṇimhe kiṇimhe
	2	akiṇo, kiṇo akiṇi, kiṇi	akiṇittha kiṇittha	akiṇise kiṇise	akiṇivhaṃ kiṇivhaṃ
	3	akiṇī, kiṇī akiṇi, kiṇi	akiṇimṣu, kiṇimṣu akiṇuṃ kiṇuṃ	akiṇa, kiṇa akiṇā, kiṇā	akiṇū kiṇū
Past imperfect (Indefinite) (Hiyattani)	1	akiṇa, akiṇaṃ	akiṇamhā kiṇamhā	akiṇiṃ	akiṇamhase
	2	akiṇo, kiṇo	akiṇattha kiṇattha	akiṇase kiṇase	akiṇavhaṃ kiṇavhaṃ
	3	akiṇā, kiṇā	akiṇū, kiṇū	akiṇattha kiṇattha	akiṇatthūṃ kiṇatthūṃ
Conditional	1	akiṇissaṃ	akiṇissamhā	akiṇissaṃ	akiṇissāmhase
	2	akiṇisse	akiṇissatha	akiṇissase	akiṇissavhe
	3	akiṇissā, akiṇissa	akiṇissaṃsu	akiṇissatha	akiṇissimṣu

Bất Thành Khứ (Bất Định Khứ) (<i>Hīyattanī</i>)	1	ahara, aharam	aharamhā haramhā	ahariṃ	aharamhase
	2	aharo, haro	aharattha harattha	aharase harase	aharavhaṃ haravhaṃ
	3	aharā, harā	aharū, harū	aharattha harattha	aharatthum haratthum
Điều Kiện	1	aharissaṃ	aharissamhā	aharissaṃ	aharissāmhase
	2	aharisse	aharissatha	aharissase	aharissavhe
	3	aharissā, ahariṣṣa	aharissaṃsu	aharissatha	aharissimṣu

Kiṇāti	Thế Chủ Động (Parassa-pada)		Thế Phản Thân (Attano-pada)		
	Si	Sn	Si	Sn	
Thì Hiện Tại	1	kiṇāmi	kiṇāma	kiṇe	kiṇāmhe
	2	kiṇasi	kiṇatha	kiṇase	kiṇavhe
	3	kiṇati	kiṇanti	kiṇate	kiṇante
Thì Tương Lai	1	kiṇissāmi	kiṇissāma	kiṇissaṃ	kiṇissāmhe
	2	kiṇissasi	kiṇissatha	kiṇissase	kiṇissavhe
	3	kiṇissati	kiṇissanti	kiṇissate	kiṇissante
Mệnh Lệnh	1	kiṇāmi	kiṇāma	kiṇe	kiṇāmase
	2	kiṇāhi, kiṇāsi, kiṇa	kiṇatha	kiṇassu	kiṇavho
	3	kiṇatu	kiṇantu	kiṇataṃ	kiṇantaṃ
Mong Muốn	1	kiṇeyyāmi kiṇemi	kiṇeyyāma kiṇema, kiṇemu	kiṇeyyaṃ	kiṇeyyāmhe kiṇemase
	2	kiṇeyyāsi kiṇesi	kiṇeyyātha kiṇetha	kiṇeyyātho kiṇetho	kiṇeyyavho kiṇeyyāvho
	3	kiṇeyya kiṇe	kiṇeyyumaṃ	kiṇetha	kiṇeraṃ
Quá Khứ (Xác Định Khứ) (<i>Ajjatanī</i>)	1	akiṇiṃ kiṇiṃ	akiṇimhā kiṇimhā akiṇimha kiṇimha	akiṇaṃ kiṇaṃ	akiṇimhe kiṇimhe
	2	akiṇo, kiṇo akiṇi, kiṇi	akiṇittha kiṇittha	akiṇise kiṇise	akiṇivhaṃ kiṇivhaṃ
	3	akiṇī, kiṇī akiṇi, kiṇi	akiṇimsu, kiṇimsu akiṇuṃ kiṇuṃ	akiṇa, kiṇa akiṇā, kiṇā	akiṇū kiṇū
Bất Thành Khứ (Bất Định Khứ) (<i>Hīyattanī</i>)	1	akiṇa, akiṇaṃ	akiṇamhā kiṇamhā	akiṇiṃ	akiṇamhase
	2	akiṇo, kiṇo	akiṇattha kiṇattha	akiṇase kiṇase	akiṇavhaṃ kiṇavhaṃ
	3	akiṇā, kiṇā	akiṇū, kiṇū	akiṇattha kiṇattha	akiṇatthum kiṇatthum
Điều Kiện	1	akiṇissaṃ	akiṇissamhā	akiṇissaṃ	akiṇissāmhase
	2	akiṇisse	akiṇissatha	akiṇissase	akiṇissavhe
	3	akiṇissā, akiṇissa	akiṇissaṃsu	akiṇissatha	akiṇissimṣu

Karoti	Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
	Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Present Tense	1	karomi	karāma	kare	karumhe
	2	karosi	karotha	karuse	karuvhe
	3	karoti	karonti	karate	karunte
Future Tense	1	karissāmi	karissāma	karissam̐	karissāmhe
	2	karissasi	karissatha	karissase	karissavhe
	3	karissati	karissanti	karissate	karissante
Imperative	1	karomi	karoma	kare	karomase
	2	karohi, karosi, ara	karotha	karassu karussu	karuvho
	3	karotu	karontu	karutam̐	karuntam̐
Optative	1	kareyyāmi karemi	kareyyāma karema, karemu	kareyyam̐	kareyyāmhe karemase
	2	kareyyāsi karesi	kareyyātha karetha	kareyyātho karetho	kareyyavho kareyyāvho
	3	kareyya, kare	kareyyum̐	karetha	kareram̐
Aorist (Past Definite) (<i>Ajjatani</i>)	1	akarim̐ karim̐	akarimhā karimhā akarimha karimha	akaram̐ karam̐	akarimhe karimhe
	2	akaro, karo akari, kari	akarittha karittha	akarise karise	akarivham̐ karivham̐
	3	akarī, karī akari, kari	akarimsu, karimsu akarum̐ karum̐	akara, kara akarā, karā	akarū karū
Past imperfect (Indefinite) (<i>Hiyattani</i>)	1	akara, akaram̐	akaramhā karamhā	akarim̐	akaramhase
	2	akaro, karo	akarattha karattha	akarase karase	akaravham̐ karavham̐
	3	akarā, karā	akarū, karū	akarattha karattha	akarathum̐ karathum̐
Conditional	1	akarissam̐	akarissamhā	akarissam̐	akarissāmhe
	2	akarisse	akarissatha	akarissase	akarissavhe
	3	akarissā, akarissa	akarissamsu	akarissatha	akarissimsu

Pamajjati	Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)	
	Sg	Pl.	Sg	Pl.
Present T.	pamajjāmi	pamajjāma	pamajje	pamajjāmhe
Future T.	pamajjissāmi	pamajjissāma	pamajjissam̐	pamajjissāmhe
Imperative	pamajjāmi	pamajjāma	pamajje	pamajjāmase
Optative	pamajjeyyāmi	pamajjeyyāma	pamajjeyyam̐	pamajjeyyāmhe
Aorist (Past Definite) (<i>Ajjatani</i>)	pamajjim̐ (pāmadim̐)	pāmajjimha (pāmadimha)	pamajjam̐ (pāmadam̐)	pāmajjimhe (pāmadimhe)
Past imperfect (<i>Hiyattani</i>)	pāmajjam̐ (pāmadam̐)	pāmajjamhā (pāmadamhā)	pamajjim̐ (pāmadim̐)	pamajjamhase (pāmadamhase)
Conditional	pāmajjissa (pāmadissa)	pāmajjissamhā (pāmadissamhā)	pāmajjissam̐ (pāmadissam̐)	pāmajjissāmhe

Karoti	Thế Chủ Động (Parassa-pada)		Thế Phản Thân (Attano-pada)		
	Si	Sn	Si	Sn	
Thì Hiện Tại	1	karomi	karāma	kare	karumhe
	2	karosi	karotha	karuse	karuvhe
	3	karoti	karonti	karate	karunte
Thì Tương Lai	1	karissāmi	karissāma	karissaṃ	karissāmhe
	2	karissasi	karissatha	karissase	karissavhe
	3	karissati	karissanti	karissate	karissante
Mệnh Lệnh	1	karomi	karoma	kare	karomase
	2	karohi, karosi, ara	karotha	karassu karussu	karuvho
	3	karotu	karontu	karutaṃ	karuntaṃ
Mong Mỗi	1	kareyyāmi karemi	kareyyāma karema, karemu	kareyyaṃ	kareyyāmhe karemase
	2	kareyyāsi karesi	kareyyātha karetha	kareyyātho karetho	kareyyavho kareyyāvho
	3	kareyya, kare	kareyyuṃ	karetha	kareraṃ
Quá Khứ (Xác Định Khứ) (<i>Ajjatani</i>)	1	akarim karim	akarimhā karimhā akarimha karimha	akaraṃ karaṃ	akarimhe karimhe
	2	akaro, karo akari, kari	akarittha karittha	akarise karise	akarivhaṃ karivhaṃ
	3	akarī, karī akari, kari	akarimsu, karimsu akarum karum	akara, kara akarā, karā	akarū karū
Bất Thành Khứ (Bất Định Khứ) (<i>Hiyattani</i>)	1	akara, akaraṃ	akaramhā karamhā	akarim	akaramhase
	2	akaro, karo	akaratta karatta	akarase karase	akaravhaṃ karavhaṃ
	3	akarā, karā	akarū, karū	akaratta karatta	akarathuṃ karathuṃ
Điều Kiện	1	akarissaṃ	akarissamhā	akarissaṃ	akarissāmhase
	2	akarisse	akarissatha	akarissase	akarissavhe
	3	akarissā, akarissa	akarissaṃsu	akarissatha	akarissimṣu

Pamajjati	Thế Chủ Động (Parassa-pada)		Thế Phản Thân (Attano-pada)	
	Si	Sn	Si	Sn
T. Hiện Tại.	pamajjāmi	pamajjāma	pamajje	pamajjāmhe
T. Tương Lai	pamajjissāmi	pamajjissāma	pamajjissaṃ	pamajjissāmhe
Mệnh Lệnh	pamajjāmi	pamajjāma	pamajje	pamajjāmase
Mong Mỗi	pamajjeyyāmi	pamajjeyyāma	pamajjeyyaṃ	pamajjeyyāmhe
Quá Khứ (Xác Định Khứ) (<i>Ajjatani</i>)	pamajjim (pāmadim)	pāmajjimha (pāmadimha)	pamajjaṃ (pāmadam)	pāmajjimhe (pāmadimhe)
Bất Thành Khứ (<i>Hiyattani</i>)	pāmajjaṃ (pāmadam)	pāmajjamhā (pāmadamhā)	pamajjim (pāmadim)	pamajjamhase (pāmadamhase)
Điều Kiện	pāmajjissa (pāmadissa)	pāmajjissamhā (pāmadissamhā)	pāmajjissaṃ (pāmadissaṃ)	pāmajjissāmhase

ANSWER 33

A. Translate into English:

1. Ambho, kimevidaṃ hariyati jañña-jaññaṃ viya? <i>M I 31</i> Hello, what is this that is carried like a very sweet thing?
2. Idaṃ vuccatāvuso dukkhaṃ. <i>M 148</i> This, O friends, is called suffering.
3. Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati. <i>Ud 85</i> To the giver merit increases; in him who restrains enmity is not stored up.
4. Tasmiṃ kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññiṃsu, na rukkhā chijjīṃsu yūpatthāya, na dabbhā lūyiṃsu barihisatthāya. <i>D I 141</i> In that sacrifice, O brahman, neither oxen were killed, nor trees were cut down for (sacrificial) posts, nor <i>kusa</i> grass was mown to be used as sacrificial grass.
5. Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: 'Gaccha bhagini, amukasmīṃ okāse bhikkhā dīyati'ti. <i>Vin IV 59</i> Then that monk said to the nun, "Go sister, alms food is being given in that place".
6. Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaram bhājīyati. <i>Vin IV 59</i> Now at that time robe-material is distributed to the Order.
7. So ḍayhati sūlehi tujjamāno. <i>M II 73</i> Being prodded by stakes, he burns.
8. Kassa sodhiyati maggo? <i>Buddh A 85</i> For whom is this road being cleared?
9. Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhitaṃ. <i>Th I 88</i> Certainly I could (I was able to) draw myself up from the water on to the dry land and also to realise truths, even while being borne away by the current of a great flood.
10. Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmaṇānaṃ brāhmaṇa-dhamme. <i>Sn 50</i> No, truly, O brahman, are there any brahmans today to follow the brahmanical lore of the ancient brahmans.
11. Atha kho so māṇavako āyasmatā Upālinā anuyuñjīyamāno etamatthaṃ ārocesi. <i>Vin I 88</i> Then that youth, being questioned by Ven. Upāli, told (him) this account.
12. So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotampi vuyhati, paṭisotampi vuyhati. <i>M III 185</i> He falls there into the river, he is carried there down the stream and up the stream (against the stream).
13. Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati. <i>S IV 31</i> In him (lit. of him) that knows and sees the eye as impermanent, O monks, ignorance vanishes and wisdom dawns.
14. Na hiraññaṇa suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā. <i>Th II 347</i> The mental defilements (cankers) do not diminish by means of bullion or gold.

BÀI GIẢI 33

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Ambho, kimevidam hariyati jañña-jañnam viya? M I 31 Xin chào, cái gì đây được mang theo như thể rất ngọt?
2. Idam vuccatāvuso dukkham. M 148 Này hiền đệ, cái này được gọi là khổ.
3. Dadato puñnam pavaḍḍhati, saññamato veram na cīyati. Ud 85 Đối với người cúng dường, phước thiện tăng trưởng; đối với người chế ngự, sân hận không chất chứa.
4. Tasmim kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññimsu, na rukkha chijjimsu yūpatthāya, na dabbhā lūyimsu barihisatthāya. D I 141 Này Bà-la-môn, trong việc cúng tế đó, các súc vật đều không bị giết, các cây cối cũng không bị chặt cho lễ đài, cũng không có các cỏ kusa nào được cắt cho việc tế lễ cỏ.
5. Atha kho so bhikkhu tam bhikkhunim etadavoca: ‘Gaccha bhagini, amukasmim okāse bhikkhā dīyati’ ti. Vin IV 59 Rồi vị tỳ khuru này đã nói điều này với vị tỳ khuru ni đó rằng: ‘Này chị, (chị) hãy đi, đồ khát thực ăn được cúng ở nơi đó’.
6. Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaram bhājīyati. Vin IV 59 Lúc bấy giờ, y phục được dâng cúng đến Tăng già.
7. So ḍayhati sūlehi tujjamāno. M II 73 Vị ấy, khi đang bị thiêu đốt, bị đâm bởi các cọc nhọn.
8. Kassa sodhīyati maggo? Buddh A 85 Vì ai mà con đường được dọn sạch?
9. Asakkhim yata attānam uddhātum udakā thalam, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhīti. Th I 88 Tôi đã có thể tự mình nỗ lực để di chuyển từ mặt nước lên vùng khô, và khi đang bị kéo trôi bởi cơn lũ lớn thì tôi mới nhận ra các sự thật.
10. Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇanam brāhmanānam brāhmaṇa-dhamme. Sn 50 Này Bà-la-môn, giờ đây, các Bà-la-môn sẽ không theo truyền thống Bà-la-môn của các Bà-la-môn cổ xưa.
11. Atha kho so māṇavako āyasmatā Upālinā anuyuññiyamāno etamattham ārocesi. Vin I 88 Rồi, vị thanh niên đó, khi đang bị hỏi từ tôn giả Upāli, đã trả lời ý nghĩa này.
12. So tattha nadiyam patati, so tattha anusotampi vuyhati, paṭisotampi vuyhati. M III 185 Tại đó, vị ấy rơi xuống sông, tại đó vị ấy bị trôi xuôi dòng, và cũng bị trôi ngược dòng.
13. Cakkhum kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahiyati vijjā uppajjati. S IV 31 Này chư tỳ khuru, nhờ (vị ấy) đã được thấy và biết mất vô thường, vô minh bị tan biến, và minh sanh khởi.
14. Na hiraññena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā. Th II 347 Các lậu hoặc không bị tổn giảm nhờ vàng và tiền được.

15. Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhaṃsinā. <i>Dh 244</i> By one that is shameless, bold, and as crafty as a crow the life can be lived easily.
16. Gamaṇīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. <i>SI 108</i> Next life is to be gone to, (so) the good is to be wrought and the holy life is to be lived. There is no freedom from death for one who is born.
17. Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena maṅku-hotabbaṃ, na hi tena kilissati. <i>SI 201</i> There are noises which disturb, which a recluse should bear in patience. Because of such things he should not get discouraged. By such things he will not be defiled.
18. Yaṃ taṃ isihi pattabbaṃ ṭhānaṃ durabhisambhavaṃ. Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā. <i>SI 129</i> That place, hard to gain, which is to be attained by the seers, cannot be attained by a woman with two-finger-intelligence (= very little intelligence) [That state attainable for sages cannot be attained by a woman with two finger-wit].
19. Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na diyaṭi. Puññamākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā. <i>SI 118</i> From stinginess and negligence, thus alms is not given. But by him who discerns and expects the reward (of merit) practice of giving should be done.
20. Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ. <i>Vin I 46</i> The one who shares a cell, monks, should conduct himself properly towards the preceptor [A pupil (lit. co-resident) should properly behave (or conduct himself) towards the preceptor].
21. Kālasseva vuṭṭhāya upāhanā omuñcitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dāttabbaṃ, mukhodakaṃ dāttabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovivā yāgu upanāmetabbā. <i>Vin I 46</i> Having got up betimes, after taking off his sandals, he should adjust his upper robe so as to be over one shoulder. Then he should give the preceptor the teeth-cleanser and the water for washing his face. Then he should prepare a seat for him. If there is conje (rice-gruel) he should offer it to the preceptor.
22. Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhataṃ avupasanta-cittā sama-visaṃsaṃ caranti kāyena vācāya manasā, evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā. <i>M III 291</i> Those recluses and priests who are not devoid of attachment, who are not devoid of aversion, who are not devoid of delusion in regard to material shapes cognizable by the eye (or visible objects), whose minds are not inwardly tranquilized and who fare along now evenly and then unevenly in body, speech and thought - such recluses and priests are not to be revered, revered, esteemed or honoured.

15. Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhamṣinā. <i>Dh 244</i> Có đời sống dễ dàng bởi (kẻ) không có sự hổ thẹn, công kích, và trâng tráo như quạ.
16. Gamaṇīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. <i>SI 108</i> Kiếp sau phải đến, (vì thế) việc thiện nên được làm, và việc hành phạm hạnh nên được hành, không có sự bắt tử cho ai đã sanh.
17. Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena maṅku-hotabbaṃ, na hi tena kilissati. <i>SI 201</i> Thật vậy, nhiều âm thanh (có sự) phiền toái, (có việc) nên được kham nhẫn bởi vị khổ hạnh, không nên có sự thối chí bởi điều đó, thật vậy, (vị ấy) sẽ không bị bợn nhơ bởi điều đó.
18. Yaṃ taṃ isīhi pattabbaṃ tṭhānaṃ durabhisambhavaṃ. Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā. <i>SI 129</i> Ở chỗ nào đó khó đạt được thì nên cần đạt bởi các vị ẩn sĩ, (nhưng) người nữ không thể đạt điều đó bằng trí tuệ hai ngôn.
19. Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na diyati. Puññamākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā. <i>SI 18</i> Vì sự keo kiệt và phóng dật, do vậy, sự bố thí không được bố thí. Vì đang mong mỏi và đã được hiểu rõ phước thiện, việc nên bố thí có mặt.
20. Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ. <i>Vin I 46</i> Nay chư tỳ khuru, vị tỳ khuru đệ tử (vị sống chung) nên thực hành đúng dẫn đối vị thầy tế độ ^[việc nên thực hành đúng dẫn bởi vị tỳ khuru đệ tử đối với vị thầy tế độ] .
21. Kālasseva vuṭṭhāya upāhanā omuñcitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dātābbaṃ, mukhodakaṃ dātābbaṃ, āsanaṃ paññāpetābbaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovivā yāgu upanāmetabbā. <i>Vin I 46</i> (Vị đệ tử) Sau khi thức dậy vào lúc sáng sớm, cởi dép ra, đắp thượng y một bên vai, rồi nên dâng cây chà răng (cây neem). Nên dâng nước súc miệng. Nên sắp xếp chỗ ngồi. Nếu có cháo, nên rửa tô rồi nên mang cháo lại (cho vị thầy tế độ).
22. Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhataṃ avupasanta-cittā sama-visaṃsaṃ caranti kāyena vācāya manasā, evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā. <i>M III 291</i> Những Sa-môn và Bà-la-môn nào là những vị không thoát khỏi tham dục, không thoát khỏi sân hận và không thoát khỏi si mê đối với (trong) các sắc được nhận biết bởi mắt, (những vị đó) có nội tâm không an tịnh, sống quân bình và không quân bình bằng thân khẩu và ý. Như thế đó, những vị Sa-môn và Bà-la-môn không nên được kính lễ, không nên được tôn trọng, không nên được quý trọng, và không nên được cung kính.

23. Puna ca paraṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vippassanā cā'ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti 'Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā'ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbaṃ. M III 297

And again Sāriputta, a monk should consider thus: "Have I developed Calm of mind and Insight?" If, Sāriputta, while considering if he knows thus: "I have not developed Calm of mind and Insight", then should he make an effort to develop Calm of mind and Insight.

24. Ye keci gaṇino loke satthāro'ti pavuccare.

Paramparābhataṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ.

Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi pāṇinaṃ.

Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ. Apa 340

They who are called "Teachers" and have hosts of followers expound in the assembly a doctrine handed down by tradition. But O Hero, you not as they do, but after realizing for yourself, expound the perfect Dhamma which contribute to Enlightenment.

25. Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tihaggihi (tīhi agghihi)

Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañca pāpayi. Ap 580 O great hero, even today you have cooled me who am being burnt with three fires, and have extinguished (all) such fires.

23. Puna ca param Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbam, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vipassanā cā?'ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti 'Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā'ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānam bhāvanāya vāyमितabbam. M III 297

Lại nữa, này Sāriputta, do vị tỳ khuru nên suy tư như vậy: 'Ta đã được tu tập thiền Chỉ hay thiền Quán chưa?' Này Sāriputta, nếu trong khi quán niệm, vị tỳ khuru ấy biết như sau: 'Ta đã chưa được tu tập thiền Chỉ hay thiền Quán'. Rồi, này Sāriputta, vị tỳ khuru đó (nên) nỗ lực bằng việc tu tập các thiền Chỉ và thiền Quán.

24. Ye keci gaṇino loke satthāro'ti pavuccare.

Paramarābhataṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ.

Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi pāṇinaṃ.

Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ. Apa 340

Những vị nào có đồ chúng ở trên thế gian được gọi là 'các bậc thầy'. (những vị ấy) thuyết giảng giáo lý này đã được truyền thừa bởi truyền thống đến hội chúng. Bạch đấng Đại Hùng, tuy nhiên Ngài không là như vậy. Ngài đã thuyết giảng giáo pháp đến các chúng sinh sau khi đã tự thân giác ngộ về các Chân Lý và toàn bộ các chi phần giác ngộ.

25. Ajjāpi maṃ mahāvīra dayhamānaṃ tihaggihi (tīhi agghihi)

Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañca pāpayi. Ap 580

Bạch đấng Đại Hùng, hôm nay cũng vậy, trong khi con đang bị thiêu đốt bởi ba ngọn lửa, Ngài đã dập tắt ba ngọn lửa, và đã giúp con đạt đến trạng thái mát mẻ.

ANSWER 34

A. Give the Present Tense Third Person Singular and Plural forms of the following roots:

- $\sqrt{\text{arah}}$ (to be worthy), $\sqrt{\text{ir}}$ (to shake),
- $\sqrt{\text{kaddh}}$ (to drag), $\sqrt{\text{ji}}$ (to conquer),
- $\sqrt{\text{plu}}$ (to float), $\sqrt{\text{mih}}$ (to make water, urinate).

All these belong to 1st Conjugation.

		$\sqrt{\text{arah}}$ (to be worthy)				
		Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
Present Tense		Sg	Pl.	Sg	Pl.	
	3	arahati	arahanti	arahate	arahante	
			$\sqrt{\text{kaddh}}$ (to drag)			
	3	kaddhati	kaddhanti	kaddhate	kaddhante	
			$\sqrt{\text{ir}}$ (to shake)			
	3	irati	iranti	irate	irante	
			$\sqrt{\text{ji}}$ (to conquer)			
	3	jeti, jayati	jenti, jayanti	jayate	jayante	
			$\sqrt{\text{plu}}$ (to float)			
	3	plavati	plavanti	plavate	plavante	
		$\sqrt{\text{mih}}$ (to make water, urinate)				
3	mehati	mehanti	mehate	mehante		

B. Give the Optative forms both Parassa-pada and Attano-pada of the following roots belonging to Second Conjugation, Third Person Singular and Plural.

- $\sqrt{\text{pis}}$ (to grind), $\sqrt{\text{lip}}$ (to smear), $\sqrt{\text{his}}$ (to assault).

Give their meanings too.

		$\sqrt{\text{pis}}$ (to grind)				
		Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
Optative		Sg	Pl.	Sg	Pl.	
	3	pimseyya	pimseyyam	pimsetha	pimperam	
			(he may /might / should / would grind...)			
			$\sqrt{\text{lip}}$ (to smear)			
	3	limpeyya	limpeyyam	limpetha	limperam	
			(he may /might / should / would smear...)			
			$\sqrt{\text{his}}$ (to assault)			
	3	himseyya	himseyyam	himsetha	himseram	
			(he may /might / should / would / shall assault...)			

BÀI GIẢI 34

A. Hãy viết các hình thức Thì Hiện Tại, Ngôi Thứ Ba, Số Ít, và Số Nhiều của các gốc động từ sau:

- $\sqrt{\text{arah}}$ (xứng đáng), $\sqrt{\text{ir}}$ (rung, lắc),
- $\sqrt{\text{kaḍḍh}}$ (kéo), $\sqrt{\text{ji}}$ (thắng, chinh phục),
- $\sqrt{\text{plu}}$ (nổi), $\sqrt{\text{mih}}$ (cho ra nước, đi tiểu).

Tất cả đều thuộc về Đệ nhất Động từ.

		$\sqrt{\text{arah}}$ (xứng đáng)				
		Thể Chủ Động (Parassa-pada)		Thể Phản Thân (Attano-pada)		
		Si.	Sn.	Si.	Sn.	
Thì Hiện Tại	3	arahati	arahanti	arahate	arahante	
	$\sqrt{\text{kaḍḍh}}$ (kéo)					
	3	kaḍḍhati	kaḍḍhanti	kaḍḍhate	kaḍḍhante	
	$\sqrt{\text{ir}}$ (rung, lắc)					
	3	īrati	īranti	īrate	īrante	
	$\sqrt{\text{ji}}$ (thắng, chinh phục)					
	3	jeti, jayati	jenti, jayanti	jayate	jayante	
	$\sqrt{\text{plu}}$ (nổi)					
	3	plavati	plavanti	plavate	plavante	
	$\sqrt{\text{mih}}$ (cho ra nước, đi tiểu)					
	3	mehati	mehanti	mehate	mehante	

B. Hãy viết các hình thức Mong Mỗi Cách ở Thể Chủ Động (*Parassa-pada*) và Thể Phản Thân (*Attano-pada*) của các gốc động từ thuộc Đệ nhị Động từ sau:

- $\sqrt{\text{pis}}$ (xay, mài), $\sqrt{\text{lip}}$ (vấy bẩn), $\sqrt{\text{his}}$ (tấn công).

Hãy cho biết nghĩa của chúng.

		$\sqrt{\text{pis}}$ (xay, mài)				
		Thể Chủ Động (Parassa-pada)		Thể Phản Thân (Attano-pada)		
		Si.	Sn.	Si.	Sn.	
Mong Mỗi	3	piṃseyya	piṃseyyaṃ	piṃsetha	piṃperaṃ	
	(anh ấy có thể / có lẽ / nên xay...)					
	$\sqrt{\text{lip}}$ (vấy bẩn)					
	3	limpeyya	limpeyyaṃ	limpetha	limperaṃ	
	(anh ấy có thể / có lẽ / nên vấy bẩn...)					
	$\sqrt{\text{his}}$ (tấn công)					
3	hiṃseyya	hiṃseyyaṃ	hiṃsetha	hiṃseraṃ		
(anh ấy có thể / có lẽ / nên / sẽ tấn công...)						

C. Give both Parassa-pada and Attano-pada forms of Imperative mood of the following roots belonging to Third Conjugation:

- $\sqrt{\text{idh}}$ (to become successful), $\sqrt{\text{gā}}$ (to sing),
- $\sqrt{\text{nas}}$ (to perish), $\sqrt{\text{tā}}$ (to protect).

		$\sqrt{\text{idh}}$ (to become successful)				
		Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
		Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Imperative	3	ijjhātu	ijjhantu	ijjhataṃ	ijjhantaṃ	
	$\sqrt{\text{gā}}$ (to sing)					
	3	gāyātu	gāyantu	gāyataṃ	gayantaṃ	
	$\sqrt{\text{nas}}$ (to perish)					
	3	nassātu	nassantu	nassataṃ	nassantaṃ	
	$\sqrt{\text{tā}}$ (to protect)					
			tāyātu	tāyantu	tāyataṃ	tāyantaṃ

D. Conjugate the following roots of the Fourth Conjugation in Aorist Tense (Third Person Singular and Plural) and give their meanings:

- $\sqrt{\text{hi}}$ (to send), $\sqrt{\text{sak}}$ (to be able).

		$\sqrt{\text{hi}}$ (to send)				
		Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
		Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Aorist Tense	3	ahini	ahiniṃsu	ahina	ahinū	
	(he sent, they sent)					
	$\sqrt{\text{sak}}$ (to be able)					
	3	sakkuṇi	sakkuṇiṃsu sakkuṃ	sakkuṇa	sakkuṇū	
	(he was able; they were able)					

E. Conjugate the following roots of the 5th Conjugation in Conditional tense and make five sentences using them and also give their meanings:

- $\sqrt{\text{pu}}$ (to cleanse), $\sqrt{\text{gah}}$ (to take, to accept), $\sqrt{\text{thu}}$ (to praise).

Give the Gerund, Infinitive, Potential Participle, Past Participle and Present Participle of the same verbs.

		$\sqrt{\text{pu}}$ (to cleanse)			
		Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)	
		Sg	Pl.	Sg	Pl.
Conditional	3	apunissā apunissa	apunissaṃsu	apunissatha	apunissimṃsu
	(he could / would cleanse)				

C. Hãy viết các hình thức Mệnh Lệnh Cách ở Thể Chủ Động (*Parassa-pada*) và Thể Phản Thân (*Attano-pada*) của các gốc động từ thuộc Đệ tam Động từ sau:

- $\sqrt{\text{idh}}$ (thành công), $\sqrt{\text{gā}}$ (hát),
- $\sqrt{\text{nas}}$ (diệt vong), $\sqrt{\text{tā}}$ (bảo vệ).

		$\sqrt{\text{idh}}$ (thành công)				
		Thể Chủ Động (<i>Parassa-pada</i>)		Thể Phản Thân (<i>Attano-pada</i>)		
		Si.	Sn.	Si.	Sn.	
Mệnh Lệnh	3	ijjhatu	ijjhantu	ijjhatam	ijjhantam	
	$\sqrt{\text{gā}}$ (hát)					
	3	gāyatu	gāyantu	gāyatam	gayantam	
	$\sqrt{\text{nas}}$ (diệt vong)					
	3	nassatu	nassantu	nassatam	nassantam	
	$\sqrt{\text{tā}}$ (bảo vệ)					
			tāyatu	tāyantu	tāyatam	tāyantam

D. Hãy chia Động từ ở Thì Quá Khứ (Ngôi 3, Số Ít, Số Nhiều) của các gốc động từ sau thuộc Đệ tứ Động từ, và cho biết nghĩa của chúng:

- $\sqrt{\text{hi}}$ (gởi), $\sqrt{\text{sak}}$ (có thể).

		$\sqrt{\text{hi}}$ (to send)				
		Thể Chủ Động (<i>Parassa-pada</i>)		Thể Phản Thân (<i>Attano-pada</i>)		
		Si.	Sn.	Si.	Sn.	
Thì Quá Khứ	3	ahini	ahiniṃsu	ahina	ahinū	
	(anh ấy đã gởi; họ đã gởi)					
	$\sqrt{\text{sak}}$ (có thể)					
	3	sakkuṇi	sakkuṇiṃsu sakkum	sakkuṇa	sakkuṇū	
(anh ấy đã có thể; họ đã có thể)						

E. Hãy chia Động từ ở Thì Điều Kiện của các gốc động từ sau thuộc Đệ ngũ Động từ; viết ra năm câu có sử dụng động từ, và cho biết nghĩa của chúng:

- $\sqrt{\text{pu}}$ (làm sạch), $\sqrt{\text{gah}}$ (lấy, chấp nhận), $\sqrt{\text{thu}}$ (khen ngợi).

Viết ra dạng: Danh Động Từ, Nguyên Thể, Khả Năng Phân từ, Quá khứ Phân từ, và Hiện tại Phân từ của các gốc động từ trên.

		$\sqrt{\text{pu}}$ (làm sạch)			
		Thể Chủ Động (<i>Parassa-pada</i>)		Thể Phản Thân (<i>Attano-pada</i>)	
		Si.	Sn.	Si.	Sn.
Điều Kiện	3	apunissā apunissa	apunissamsu	apunissatha	apunissimsu
	(anh ấy có thể / sẽ làm sạch)				

Conditional		$\sqrt{\text{gah}}$ (to take, to accept)			
	3	agaṇhissā agaṇhissa	agaṇhissaṃsu	agaṇhissatha	agaṇhissīṃsu
		(he could / would take)			
		$\sqrt{\text{thu}}$ (to praise)			
	3	athunissā athunissa	athunissaṃsu	athunissatha	athunissīṃsu
	(he could / would praise)				
		$\sqrt{\text{pu}}$	$\sqrt{\text{gah}}$	$\sqrt{\text{thu}}$	
Gerund		punitvā,	ganhitvā, (gahetvā)	thunitvā	
Infinitive:		punituṃ	gahituṃ, gahetuṃ	thunituṃ	
Potential P.		punitabba	gahetabba	thunitabba	
P.Participle		pūta, punita	gahita	thuta, thunita	
Prest. participle		punanta punamāna	ganhanta ganhamāna	thunanta thunamāna	

F. Conjugate the root $\sqrt{\text{kar}}$ in Present and Past Tenses. This root belongs to 6th conjugation.

Karoti	Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
		Sg	Pl.	Sg	Pl.
Present Tense	1	karomi	karāma	kare	karumhe
	2	karosi	karotha	karuse	karuvhe
	3	karoti	karonti	karate	karunte
Aorist (Past Definite) (<i>Ajjatani</i>)	1	akarim karim	akarimhā karimhā akarimha karimha	akaraṃ karaṃ	akarimhe karimhe
	2	akaro, karo akari, kari	akarittha karittha	akarise karise	akarivhaṃ karivhaṃ
	3	akarī, karī akari, kari	akarīṃsu, karīṃsu akarūṃ karūṃ	akara, kara akarā, karā	akarū karū
Past imperfect (Indefinite) (<i>Hiyattani</i>)	1	akara, akaraṃ	akaramhā karamhā	akarim	akaramhase
	2	akaro, karo	akarattha karattha	akarase karase	akaravhaṃ karavhaṃ
	3	akarā, karā	akarū, karū	akarattha karattha	akaratthuṃ karatthuṃ

G. Conjugate the root $\sqrt{\text{chad}}$ (to cover) in Present and Future tenses. This root belongs to 7th Conjugation.

Điều Kiện		$\sqrt{\text{gah}}$ (lấy, chấp nhận)			
	3	agaṇhissā agaṇhissa	agaṇhissaṃsu	agaṇhissatha	agaṇhissimsu
		(anh ấy có thể / sẽ lấy)			
		$\sqrt{\text{thu}}$ (khen ngợi)			
	3	athunissā athunissa	athunissaṃsu	athunissatha	athunissimsu
	(anh ấy có thể / sẽ khen ngợi)				
		$\sqrt{\text{pu}}$	$\sqrt{\text{gah}}$	$\sqrt{\text{thu}}$	
Đđt.		punitvā,	ganhitvā, (gahetvā)	thunitvā	
Ngt.		punituṃ	gahituṃ, gahetuṃ	thunituṃ	
Knpt.		punitabba	gahetabba	thunitabba	
Qkpt.		pūta, punita	gahita	thuta, thunita	
Htpt.		punanta punamāna	ganhanta ganhamāna	thunanta thunamāna	

F. Hãy chia gốc động từ $\sqrt{\text{kar}}$ ở Thì Hiện Tại và Thì Quá Khứ. Gốc động từ này thuộc Đệ lục Động từ.

Karoti	Thế Chủ Động (Parassa-pada)		Thế Phản Thân (Attano-pada)		
		Si.	Sn.	Si.	Sn.
Thì Hiện Tại	1	karomi	karāma	kare	karumhe
	2	karosi	karotha	karuse	karuvhe
	3	karoti	karonti	karate	karunte
Quá Khứ (Xác Định Khứ) (Ajjatani)	1	akarim karim	akarimhā karimhā akarimha karimha	akaram karam	akarimhe karimhe
	2	akaro, karo akari, kari	akarittha karittha	akarise karise	akarivham karivham
	3	akarī, karī akari, kari	akarimsu, karimsu akarum karum	akara, kara akarā, karā	akarū karū
Bất Thành Khứ (Bất Định Khứ) (Hiyattani)	1	akara, akaram	akaramhā karamhā	akarim	akaramhase
	2	akaro, karo	akarattha karattha	akarase karase	akaravham karavham
	3	akarā, karā	akarū, karū	akarattha karattha	akaratthum karatthum

G. Hãy chia gốc động từ $\sqrt{\text{chad}}$ (che đậy) ở thì Hiện Tại và Thì Tương Lai. Gốc động từ này thuộc Đệ thất Động từ.

$\sqrt{\text{chad}}$	Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)		
	Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Present Tense	1	chāдеми	chāдема	hare	chāдемхе
	2	chāдеси	chāдеथा	chāдеसे	chāदेवхе
	3	chāदेति	chāदेन्ति	chāदेते	harante
Future Tense	1	chāदेसāми	chāदेसāма	chāदेसāम	chāदेसāमхе
	2	chāदेसāси	chāदेसāथा	chāदेसāसे	chāदेसāवхе
	3	chāदेसāति	chāदेसāन्ति	chāदेसāते	chāदेसāन्ते

H. Give the Causative forms of the following roots:

- $\sqrt{\text{kath}}$ (to say), 7th conj.;
- $\sqrt{\text{budh}}$ (to understand), 3rd conj.;
- $\sqrt{\text{vid}}$ (to feel), 2nd conj.;
- $\sqrt{\text{sar}}$ (to remember), 1st conjugation.
- $\sqrt{\text{vu}}$ (to string), 4th conj.;

		$\sqrt{\text{kath}}$ (to say)		$\sqrt{\text{vu}}$ (to string)		
		Sg	Pl.	Sg	Pl.	
Causative	1	kathāपेми	kathāपेमा	vunapeti	vunapenti	
		kathāपयामी	kathāपयāमा	vunapayati	vunapayanti	
		kathāपेसि	kathāपेथा	vunapesi	vunapetha	
	2	kathāपयसि	kathāपयथा	vunapayasi	vunapayatha	
		kathāपेति	kathāपेन्ति	vunapeti	vunapenti	
		kathāपयति	kathāपयन्ति	vunapayati	vunapayanti	
			$\sqrt{\text{budh}}$ (to understand)		$\sqrt{\text{vid}}$ (to feel)	
	1	bodhemi	bodhema	vendemi	vendema	
		bodhayामी	bodhayāमा	vindayami	vindayāमा	
		bodhāपेми	bodhāपेमा	vindapemi	vindapema	
	2	bodhāपयामी	bodhāपयāमा	vindāpayami	vindāpayāमा	
		bodhesi	bodhetha	vendesi	vendetha	
		bodhayasi	bodhayatha	vindayasi	vindayatha	
	3	bodhāपेसि	bodhāपेथा	vindapesi	vindapetha	
		bodhāपयसि	bodhāपयथा	vindāpayasi	vindāpayatha	
bodhēti		bodhēnti	vendeti	vendeti		
	bodhayati	bodhayanti	vindayati	vindayati		
	bodhāपेति	bodhāपेन्ति	vindapeti	vindapeti		
	bodhāपयति	bodhāपयन्ति	vindāpayati	vindāpayati		
		$\sqrt{\text{sar}}$ (to remember)				
1	sāremi	sārema				
	sārayामी	sārayāमा				
	sarapemi	sarapemi				
2	sārāपयामी	sārāपयāमा				
	sāresi	sāretha				
	sārayasi	sārayatha				
3	sarapesi	sarapetha				
	sārāपयसि	sārāपयथा				
	sāreti	sāreti				
	sārayati	sārayati				
	sarapeti	sarapeti				
	sārāपयति	sārāपयति				

ANSWER 35

Translate into English:

1. **Eso nidhi sunihito, ajeyyo anugāmiko.** *Kh 7* This treasure well buried (well deposited, well laid) cannot be won (by others) and goes along with him (follows him).
2. **So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammaṃ deseti.** *Ud 7* He certainly the Blessed One is an Arahāt (a Perfect One) and teaches the Dhamma for attaining to Arahātship.
3. **Itthannāmā bhante bhikkhuṇi ābādhinī dukkhitā bāhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati.** *A II 145* Venerable Sir, a nun named so and so is sick, afflicted with pain and seriously ill. She worships with her head the feet of the venerable Ānanda.
4. **Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā.** *A II 26* Monks, whatever monks are deceitful, stubborn, babbling, astute, arrogant and with no mind composed, such are not devoted to me.
5. **Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa nāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti.** *M II 62* At that time a woman-servant of the relatives of the venerable Raṭṭhapala was about to (wanted to) throw away some Kummāsas (a kind of cakes made of rice) that had been prepared for the use of the previous evening.
6. **Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti.** *M I 456* At that time the Sakyans of the city Catumā were assembled in their council hall.
7. **Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi.** *SI 209* A female hungry ghost known as Piyaṅkara-mātā (Piyaṅkara's mother) hushed her little son in this way.
8. **Taṃ rāga-pāsena ārañña-miva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi.** *SI 124* I will catch him by the snare of lustfulness and bring him as an elephant in a forest (that is caught by means of a snare).
9. **Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā.** *SI 141* Marvelous, certainly, is the possession of psychic power and the great majesty of the recluse!
10. **Eso hi te brāhmaṇi brahmadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posi te so'dha piṇḍāya gharaṃ pavitṭho.** *S I 141* Look here, this Brahmadeva, the monk, a (spiritual) son of the Super God (the Buddha), who has no material possession and who has no family (except himself) to maintain, has entered the premises of your house for alms.
11. **Kumbhila-bhayanti bhikkhave odarikattassetam adhivacanaṃ.** *MI 146* 'The peril of crocodiles', brethren, is a designation of gluttony.
12. **Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇitena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi.** *M I 353* So Dasama the householder, who was living in the city named Aṭṭhaka, assembled the monks both of Pāṭaliputta and Vesālī and provided them with an excellent meal of food both hard and soft, thus serving to them with his own hands till they were satisfied and refused to accept any more.

BÀI GIẢI 35

Dịch sang tiếng Việt:

1. Eso nidhi sunihito, ajeyyo anugāmiko. <i>Kh 7</i> Kho báu này đã được khéo chôn cất, không thể bị chinh phục, và đã được đi theo người.
2. So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammam deseti. <i>Ud 7</i> Thật vậy, Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán đó thuyết Pháp và (vi / cho) hướng đến quả vị A-la-hán.
3. Itthannāmā bhante bhikkhuṇī ābādhinī dukkhitā bālhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati. <i>A II 145</i> Bạch ngài, vị tỳ khuru ni, có tên như vậy bị bệnh, đau đớn và bệnh nặng, đang đánh lễ bằng đầu dưới hai chân của tôn giả Ānanda.
4. Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā. <i>A II 26</i> Nay chư tỳ khuru, những vị tỳ khuru nào lừa dối, bướng bỉnh, lắm lời, tinh ranh, kiêu mạn, không điềm tĩnh, thì những vị tỳ khuru đó là những vị không tín thành với Ta.
5. Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa nāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti. <i>M II 62</i> Lúc bấy giờ, người nữ tỳ thân gia của tôn giả Raṭṭhapāla là người muốn quăng cái bánh gạo từ tối qua.
6. Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti. <i>MI 456</i> Lúc bấy giờ, các người Sakyā thuộc thành Cātumā là những người đã được vân tập tại hội trường.
7. Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi. <i>SI 209</i> Nữ Dạ-xoa là mẹ của Piyaṅkara đã làm cho đứa con nhỏ vui mừng như vậy.
8. Taṃ rāga-pāsena āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi. <i>SI 124</i> Tôi sẽ trói và kéo nó về như một con voi rừng bằng cạm bẫy của tham dục.
9. Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvata. <i>SI 141</i> Ô, thật tuyệt vời, có đại thần lực và đại uy nghiêm của vị Sa-môn!
10. Eso hi te brāhmaṇi brahmadevo nirupadhiko atideva-putto. a bhikkhu anañña-posi te so'dha piṇḍāya gharaṃ pavitṭho. <i>S I 141</i> Thật vậy, này nữ Ba-la-môn, vị tỳ khuru này là vị Phạm thiên, không còn sự dính mắc (dẫn đến tái sanh), con của Đức Phật, không còn sở hữu, không nuôi dưỡng ai (không gia đình), vị đó giờ đã được đi vào nhà của bạn để (cho việc) khát thực.
11. Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetaṃ adhivacanam. <i>MI 146</i> Nay chư tỳ khuru, rằng: ‘Sợ hãi về cá sấu’ là ám chỉ cho sự tham ăn này.
12. Atha kho Dasamo gahapati Atthaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇitena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi. <i>MI 353</i> Như vậy, vị gia chủ Dasama, người ở thành Atthaka, sau khi đã cho thỉnh chư tỳ khuru ở thành Pataliputta và thành Vesāli vân tập, đã làm hài lòng, đã làm thoã mãn (chư vị) tự tay mình bằng vật thực cúng và mề thù thắng.

13. **Yajamānānaṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnāṃ mahapphalaṃ.** *S I 233* For men who make offering, for beings who expect to earn merits and do good deeds that bring reward in the succeeding lives, whatever is given to the Order of monks will be rich in results.
14. **Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī.** *M I 357* The Holy disciple is one who acquires according to his wish, without any trouble, and with no difficulty whatever, the four stages of mystic state of serene contemplation, which depend on higher consciousness.
15. **Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navāṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti.** *M I 353* Now at that time a new council hall had not got long been built for the Sakyans of Kapilavatthu.
16. **Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekacca-sassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññapenti.** *D I 17*
There are some recluses and priests, who are partial eternalists, who are not partial eternalists, assert that the self and the cosmos are partially eternal and partially not eternal.
17. **So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja vihāsim.** *M I 247* I, Aggivessāna, who was in such a situation, took gross food (substantial), gathered strength, and aloof from sense-pleasures and unwholesome states of mind, attained to and abided in the first mystic state of serene contemplation which was accompanied by initial application and sustained application of mind, and which was also born of aloofness and full of joy and bliss.
18. **Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo'mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyaṃ paññāyethā'ti.** *M I 192* Here a youth of a good family contemplates thus: "I am beset with birth, decay and death, with sorrows and lamentations, with bodily and mental pains and with despairs. I am affected by suffering and frequented by suffering. What a great thing would it be if there should the ending of the aggregate of all this ill be made known!" Contemplating thus, with confidence, he goes forth from home to homelessness.
19. **Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissati'ti.** *M I 428* At that time many monks were busied in making up robes for the Lord thinking: "When the robes are ready, at the close of the three months, the Lord will set out in His tour (of service to mankind).

<p>13. Yajamānānaṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnam mahapphalaṃ. S I 233 Đối với nhân loại đang cúng tế, đối với chúng sanh đang mong mỗi phước thiện, trong khi đang làm việc phước thiện cho (đưa đến) quả báu ở các kiếp sau, việc đã cúng dường Tăng chúng cho (đưa đến) quả lớn.</p>
<p>14. Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihāraṇaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī. M I 357 Vị Thánh đệ tử là vị có được theo ý muốn, có được không khó nhọc, có được không khổ cực, (vị ấy có) bốn Thiền thuộc tầng thượng tâm, hiện tại lạc trú (việc trú an lạc trong hiện tại).</p>
<p>15. Tena kho pana samayena Kāpilavattavānaṃ Sakyānaṃ navam santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti. M I 353 Lúc bấy giờ, hội trường mới được xây không bao lâu cho thần dân Sakya ở tại thành Kāpilavatthu.</p>
<p>16. Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekacca-sassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññapenti. D I 17 Thật vậy, này chư tỳ khuru, có một số Sa-môn và Bà-la-môn là những vị chủ trương thường hằng vài thứ^(nhất phần thường luận), là những vị chủ trương không thường hằng vài thứ^(nhất phần vô thường luận), tuyên thuyết bản ngã và thế giới là thường vài thứ và vô thường vài thứ.</p>
<p>17. So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajam pīti-sukhaṃ paṭhamam jhānaṃ upasampajja vihāsim. M I 247 Thật vậy, này Aggivessana, ta, sau khi thọ thực vật thực thô (bổ dưỡng), được sức mạnh, (việc đã) tự mình ẩn dật, xa lìa các dục, các bất thiện pháp, (ta) đã chứng và an trú thiền thứ nhất hỷ lạc do viễn ly sanh, có tầm và tứ.</p>
<p>18. Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyam pabbajito hoti ‘otiṇṇo’ mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriya paññāyethā’ti. M I 192 Ở đây, một thiện nam tử với niềm tin, đã được xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ rằng: ‘Ta là người bị bủa vây bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não, là người chìm đắm trong khổ, là người bị khổ chi phối. Thật tốt lành thay, điều này nên (có thể) được hiểu rõ (bởi ta) bằng sự chấm dứt hoàn toàn khổ uẩn này’.</p>
<p>19. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti ‘niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissati’ti. M I 428 Lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khuru đang may y cho Đức Thế Tôn, nghĩ rằng: ‘Khi chiếc y được may xong, Đức Thế Tôn sẽ bắt đầu chuyển du hành (để hoá độ chúng sanh) lúc ba tháng (an cư) trôi qua’.</p>

20. Assosi kho bhagavā dībāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānuskāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ.

M 1 502 The Lord with the element of His purified Divine Ear which surpassed the ears of men, heard this conversation that passed between the brahman of the Bharadvaja-clan and the wandering ascetic Magandiya.

21. Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nāta-paritāpanānuyogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sīti-bhūto sukha-ṭṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati? *M 1 412*

And which, householders, is the person who is neither a self-tormentor intent on the practice of self-torment nor a tormentor of others intent on the practice of tormenting others, and who is here now allayed, quenched become cool, an experiencer of bliss and who lives having become Brahma himself?

22. Dhammānudhamma-ṭṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya 'dhammānudhamma-ṭṭipanno'yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno. *Iti 81*

As regards a monk who follows the Dhamma, this is the proper way of introducing him with the words "follower of the Dhamma": When he speaks he does not speak contrary to the Dhamma; when he thinks, he does not think contrary to the Dhamma. By avoiding (going beyond) both these ways he dwells indifferent (without self-interest), mindful and composed.

23. Tesu eko pānīyathāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayāṃ araṇṇā nikkhamitvā nahāyitvā ṭṭhito, 'atthi nu kho me kāya-dvārādihi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggāṇhissāmī'ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā ṭṭiladhaññaṃ āvajjento aṭṭhāsi. *A IV 114* One of them, on coming for drinking water, husbanded the water in his own pot, and drank from the pot of the other one. Towards evening, he came out of the forest and took a bath. There, while standing, he thought: "Have I committed any wrong deed today by means of the door of my body and the like?". Then he remembered that he drank the stolen water and grief affected him. He said to himself, "If this craving grows within me, it will push me on to an unhappy rebirth. I should subdue this defilement of my mind". Then with that stolen draught of water for the object of his contemplation, he developed his insight and attained to the enlightenment as a Silent Buddha. Then he stood there reflecting upon his enlightenment which he had thus attained.

20. Assosi kho bhagavā dībbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānuskāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ katam.

M 1 502 Đức Thế Tôn với thiên nhĩ thông, thanh tịnh, siêu nhân, đã nghe được cuộc đàm luận này giữa Bà-La-Môn thuộc dòng dõi Bhāradvāja với du sĩ Māgandiya.

21. Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nāta-paritāpanānuyogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sīti-bhūto sukha-ṭṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati? M 1 412

Và này các vị gia chủ, thế nào là người không tự hành khổ mình, cũng không chuyên tâm hành khổ mình, cũng không tự hành khổ mình, cũng không hành khổ người khác [cũng không hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người], ngay trong hiện tại, không có tham dục, an tịnh, có trạng thái mát lạnh, cảm giác lạc thọ, an trú bằng (vào) tự ngã Phạm thế?

22. Dhammānudhamma-ṭṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya ‘dhammānudhamma-ṭṭipanno’ yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno. Iti 81

Đối với vị tỳ khưu là vị đã được hành Pháp và tuý Pháp, điều này là tuý Pháp; điều này được giải thích như vậy: ‘Vị thực hành Pháp và tuý Pháp’. Khi vị đó đang nói, vị đó cũng nói Pháp, không ngược với Pháp. Khi vị đó đang suy nghĩ, vị đó suy nghĩ tư duy Pháp, không ngược với tư duy Pháp. Sau khi vượt lên hai lối này, vị ấy an trú chánh niệm, hoàn toàn giác tỉnh, và quân bình.

23. Tesu eko pānīyathāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayamaññā nikkhamitvā nahāyitvā ṭṭhito, ‘atthi nu kho me kāya-dvārādihi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmī’ ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā ṭṭiladhaññāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi. A IV 114

Một người trong số họ, sau khi đã đi đến lấy nước uống, khi đang giữ bình nước của mình, đã uống từ bình nước khác. Sau khi tự mình đã rời khỏi khu rừng, người này đi tắm. Khi đã được đứng, người này nghĩ rằng: ‘Có phải hôm nay ta đã làm bất kỳ điều ác nào bằng các thân môn như vậy chăng? Khi đang nhớ lại, người này nhìn thấy mình trộm trạng thái uống nước này của mình. Người này đã khởi lên sự sợ hãi về việc trộm nước, và tự nhủ rằng: ‘Nếu tham dục này trưởng dưỡng trong tôi, nó sẽ ném ta vào khổ cảnh. Rồi, người này đã dùng trạng thái uống nước để mục thiền chỉ. Sau khi đã tăng trưởng thiền quán, người này đã khởi sanh trí tuệ của một vị Phật Độc Giác. Khi đang suy niệm về việc thành tựu trí tuệ, người này đã đứng dậy.

24. Atha naṃ Mahāsatto 'kiṃ pana tvaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā'ti pucchitvā tena tasmīṃ kāraṇe ārocite, 'kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantūṃ seyyo udāhu nagaraṇ'ti vīmaṃsanto 'mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷo paṭippassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantūṃ seyyo'ti sannitṭhānaṃ katvā, luddaṃ 'amhe kājenādāya rañño santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessati'ti āha. *JA IV 427* Then the Great Being said to him, "Did you catch me for your own purpose, my dear fellow, or at the bidding of somebody else? " The hunter told him the fact. Then the Great Being questioned himself as to whether it would be better to return to Cittakuta or go to the city. "If I go to the city", he thought, "the hunter will be rewarded, the queen's craving will be appeased, Sumukha's friendly duty will be made known and also, by virtue of my intelligence, I shall receive the lake Khema as a free gift. It is better, therefore, to go to the city". Having determined this, he said, "Huntsman, take us in your carrying pole to the king, and he shall let me free if he will".

25. Tena kho pana samayena Bārāṇasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamtivā bhikkhū pucchati, 'ko bhante gilāno, kassa kiṃ āhariyatū'ti. *Vin I 216* At that time in Benares there were two lay devotees Suppiya and Suppiyā. They were both devoted, generous, serving and supporting the Order. The woman devotee Suppiyā, at that time, goes to the monastery, goes from dwelling place to dwelling place of monks, goes from cell to cell of monks and asks: "Who, venerable Sir, is ill? What may be brought for whom?"

24. **Atha nam Mahāsatto ‘kim pana tvam samma mam attano atthāya bandhi udāhu aññassañattiyā’ti pucchitvā tena tasmim kāraṇe ārocite, ‘kin nu kho me ito va Cittakūṭam gantum seyyo udāhu nagaran’ti vīmaṃsanto ‘mayi nagaram gate luddaputto dhanam labhissati deviyā dohaḷo paṭippassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama nāṇa-balena Khemañca saram abhaya-dakkhiṇam katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantum seyyo’ti sannitṭhānam katvā, luddam ‘amhe kājenādāya rañño santikam nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessati’ti āha. JA IV 42** Rồi, bậc Đại Hữu Tình (Bồ-tát) hỏi người ấy (thợ săn) rằng: ‘Này bạn, có phải bạn đã muốn bắt tôi vì lợi ích riêng của bạn, hay vì lệnh của ai khác chăng?’ Người thợ săn đã nói lên lý do về điều đó. Rồi, ngài đã xem xét rằng: ‘Nếu ta đi đến kinh thành, người thợ săn trẻ sẽ có được tài sản, sự khao khát của hoàng hậu sẽ được lắng dịu; tình pháp hữu của Sumukha sẽ được biết đến. Nhờ sức mạnh của trí tuệ của tôi như vậy, nếu tôi đã làm cuộc vô úy thí, tôi sẽ nhận được hồ Khema. Do vậy, tốt hơn nên đi đến kinh thành’. Ngài đã nói người thợ săn rằng: ‘Sau khi mang chúng tôi bằng đòn gánh, hãy dẫn (chúng tôi) đến nhà vua; nếu nhà vua muốn thả ta ra, thì đức vua sẽ ra lệnh thả’.

25. **Tena kho pana samayena Bārāṇasiyam Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāram pariveṇena pariveṇam upasaṅkamtivā bhikkhū pucchati, ‘ko bhante gilāno, kassa kim āhariyatū’ti. Vin I 216** Lúc bấy giờ, tại thành Bārāṇasi, có hai cận sự nam Suppiya và cận sự nữ Suppiyā. Họ là những vị có tín tâm, các vị thí chủ, các vị giúp việc, và là những vị gần gũi Tăng chúng. Rồi, vị cận sự nữ Suppiyā, sau khi đã đi đến tịnh xá, đến được từ chỗ ở này đến chỗ ở khác, từ cốc này sang cốc khác, và bạch lên chư tỳ khưu rằng: ‘Bạch ngài, có ai bệnh không ạ? Con cần mang lại cái gì cho ai không ạ?’

ANSWER 36

Translate into English:

I.III Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

The Discourse on Setting in Motion the Wheel of the Dhamma

1. **Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:**

1. Thus have I heard. On one occasion the Blessed One was staying near Barāṇasi in the Deer Park at Isipatana. There the Blessed One addressed the bhikkhus of the group of five thus:

“Dve’me bhikkhave antā pabbajitena na sevittabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujaniko anariyo anatta-saṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anatta-saṃhito.

“Bhikkhus (O Monks), these two extremes should not be followed by one who has gone forth into homelessness. What two? The pursuit of sensual happiness in sensual pleasures, which is low, vulgar, the way of worldlings, ignoble, unbeneficial; and the pursuit of self-mortification, which is painful, ignoble, unbeneficial.

Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Bhikkhus, without veering towards either of these extremes, the Tathagata has awakened to the middle way, which gives rise to vision, which gives rise to knowledge, which leads to peace, to higher knowledge, to enlightenment, to Nibbāna.

2. **Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.**

2. “And what, bhikkhus, is that middle way awakened to by the Tathagata, which gives rise to vision, which gives rise to knowledge, which leads to peace, to direct knowledge, to enlightenment, to Nibbāna? It is this Noble Eightfold Path; that is, right view, right intention, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, right concentration. This, bhikkhus, is that middle way awakened to by the Tathagata, which gives rise to vision, which gives rise to knowledge, which leads to peace, to higher knowledge, to enlightenment, to Nibbāna.

BÀI GIẢI 36

Dịch sang tiếng Việt:

I.III Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

Kinh Chuyển Pháp Luân

1. Evaṃ me sutam. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

1. Như vậy tôi nghe. Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại vườn nai Isipatana gần thành Bārāṇasi. Tại đây, Đức Thế Tôn gọi nhóm năm vị tỳ khuru:

“Dve’me bhikkhave antā pabbajitena na sevittabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anattha-saṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anattha-saṃhito.

Này chư tỳ khuru, có hai pháp cực đoan mà người xuất gia không nên hành theo. Thế nào là hai? Một là đắm say trong các dục, hạ liệt, đê tiện, phạm phu, không phải của bậc Thánh, không liên hệ đến lợi ích. Hai là tự ép xác khổ hạnh, khổ đau, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến lợi ích.

Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này chư tỳ khuru! Sau khi tránh xa hai cực đoan này, nhờ con đường Trung đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, làm cho tuệ nhãn phát sanh, làm cho trí tuệ phát sanh, dẫn đến an tịnh, thắng trí, và Niết Bàn.

2. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhī. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Và này chư tỳ khuru, thế nào là con đường Trung đạo đó mà Như Lai đã chứng ngộ, làm cho tuệ nhãn phát sanh, làm cho trí tuệ phát sanh, dẫn đến an tịnh, thắng trí, và Niết Bàn? Chính là con đường Thánh Đạo Tám Ngành, tức là: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Này chư tỳ khuru, đây là con đường Trung đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, làm cho tuệ nhãn phát sanh, làm cho trí tuệ phát sanh, dẫn đến an tịnh, thắng trí, và Niết Bàn.

3. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.**
3. Now this, bhikkhus, is the noble truth of suffering: birth is suffering, aging is suffering, illness is suffering, death is suffering; union with what is displeasing is suffering; separation from what is pleasing is suffering; not to get what one wants is suffering; in brief, the five aggregates subject to clinging are suffering.
4. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ: yā'yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.**
4. “Now this, bhikkhus, is the noble truth of the origin of suffering: it is this craving which leads to renewed existence, accompanied by delight and lust, seeking delight here and there; that is, craving for sensual pleasures, craving for existence, craving for extermination.
5. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesavirāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.**
5. “Now this, bhikkhus, is the noble truth of the cessation of suffering: it is the remainderless fading away and cessation of that same craving, the giving up and relinquishing of it, freedom from it, nonreliance on it.
6. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammāsamādhi.**
6. “Now this, bhikkhus, is the noble truth of the way leading to the cessation of suffering: it is this Noble Eightfold Path; that is, right view, right intention, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, right concentration.
- ‘Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**
- “This is the noble truth of suffering’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

3. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yampiccham na labhati tampi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.**
3. Đây chữ từ khuru, đây là Thánh đế về Khổ: Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.
4. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ: yā'yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.**
4. Đây chữ từ khuru, đây là Thánh đế về Khổ tập: chính là ái này đưa đến tái sinh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.
5. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesā-virāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.**
5. Đây chữ từ khuru, đây là Thánh đế về Khổ diệt, chính là ly tham, đoạn diệt, không có dư tàn khát ái ấy, sự buông bỏ, sự từ bỏ, đã được giải thoát, không có chấp trước.
6. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammāsamādhī.**
6. Đây chữ từ khuru, đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt, chính là con đường Thánh Đạo Tám Ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

'Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chữ từ khuru, đây là Thánh đế về Khổ, đối với các pháp, từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh^(dā), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Tañkhopanidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi,) āloko udapādi.

“This noble truth of suffering is to be fully understood’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

Tañkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññātan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

“This noble truth of suffering has been fully understood’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

7. **‘Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

7. “This is the noble truth of the origin of suffering’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

‘Tañkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

7. “This noble truth of the origin of suffering is to be abandoned’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

‘Tañkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

“This noble truth of the origin of suffering has been abandoned’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

8. **‘Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccaṃ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

8. “This is the noble truth of the cessation of suffering’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

‘Tañkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

“This noble truth of the cessation of suffering is to be realized’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

Taṅkhopanidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyaṃ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ cần phải liễu tri, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh^(dā), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññātaṃ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khuru, Thánh đế về Khổ đã được liễu tri, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh^(dā), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

7. **'Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

7. Đây là Thánh đế về Khổ tập, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh^(dā), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

7. Đây là Thánh đế về Khổ tập cần phải đoạn tận, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh^(dā), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnaṃ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ tập đã được đoạn tận, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh^(dā), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

8. **'Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccaṃ'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

8. Đây là Thánh đế về Khổ diệt, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh^(dā), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ diệt cần phải chứng ngộ, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh^(dā), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

“‘This noble truth of the cessation of suffering has been realized’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

9. **‘Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccaṃ’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

9. “‘This is the noble truth of the way leading to the cessation of suffering’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

“‘This noble truth of the way leading to the cessation of suffering is to be developed’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvitān’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

“‘This noble truth of the way leading to the cessation of suffering has been developed’: thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

10. **Yāvakīvaṅca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahoṣi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.**

10. “So long, bhikkhus, as my knowledge and vision of these Four Noble Truths as they really are in their three phases and twelve aspects was not thoroughly purified in this way, I did not claim to have awakened to the unsurpassed perfect enlightenment in this world with its devas, Māra, and Brahma, in this generation with its ascetics and brahmins, its devas and humans.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Khổ diệt đã được chứng ngộ, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh^(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

9. **‘Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccaṃ’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**
9. Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh^(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh^(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvitan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khuru, đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh^(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

10. **Yāvakaivaṅca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahoṣi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.**
10. Này chư tỳ khuru, cho đến khi nào, trong Tứ Thánh đế này, tri kiến như thật đối với tam luân, và mười hai hành tướng như vậy đã không khéo thanh tịnh ở nơi Ta; thời, này chư tỳ khuru, cho đến khi ấy, Ta đã không tuyên bố rằng: ‘Ta đã được Chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’ đối với các hàng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và nhân loại, luôn trong cõi chư Thiên, Ma vương, và Phạm Thiên.

11. **Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.**

11. But when my knowledge and vision of these Four Noble Truths as they really are in their three phases and twelve aspects was thoroughly purified in this way, then I claimed to have awakened to the unsurpassed perfect enlightenment in this world with its devas, Mara, and Brahma, in this generation with its ascetics and brahmins, its devas and humans.

Nāṇaṅca pana me dassanaṃ udapādi 'akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi'dāni punabbhavo'ti.

The knowledge and vision arose in me: 'Unshakable is the liberation of my mind. This is my last birth. Now there is no more renewed existence.'

12. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ.**

12. This is what the Blessed One said. Elated, the bhikkhus of the group of five delighted in the Blessed One's statement.

Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññaassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkuṃ udapādi, 'yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbamaṃ taṃ nirodha-dhammaṃ'ti.

And while this discourse was being spoken, there arose in the Venerable Kondañña the dust-free, stainless vision of the Dhamma: "Whatever is subject to origination is all subject to cessation".

13. **Pavattite ca bhagavatā dhammacakke bhumā devā saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmaṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.**

13. And when the Wheel of the Dhamma had been set in motion by the Blessed One, the earth-dwelling devas proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

11. **Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahoṣi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmaṃke sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.**

11. Và, này chư tỳ khuru, khi nào, trong Tứ Thánh đế này, tri kiến như thật đối với tam luân, và mười hai hành tướng như vậy đã khéo thanh tịnh ở nơi Ta; thời, này chư tỳ khuru, cho đến khi ấy, Ta đã tuyên bố rằng: 'Ta đã được Chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác' đối với các hàng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và nhân loại, luôn trong cõi chư Thiên, Ma vương, và Phạm Thiên.

Nāṇaṅca pana me dassaṇaṃ udapādi 'akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi'dāni punabbhavo'ti.

Và như vậy, tri kiến khởi lên nơi Ta: 'Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sinh nữa'.

12. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandunṃ.**

12. Đức Thế Tôn đã thuyết điều này. Nhóm năm vị tỳ khuru có được hài lòng đã hoan hỷ lời dạy của^(tử) Đức Thế Tôn.

Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññaṃ virajaṃ vītamalaṃ dhamma-cakkhunṃ udapādi, 'yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbamaṃ tam nirodha-dhammaṃ'ti.

Trong khi lời dạy này đang được tuyên bố, tôn giả Koṇḍañña đã khởi lên pháp nhãn thanh tịnh, không cấu uế như sau: 'Phàm vật gì được tập khởi, tất cả pháp ấy cũng bị đoạn diệt'.

13. **Pavattite ca bhagavatā dhammacakke bhumā devā saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmaṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.**

13. Và khi Pháp luân này được Thế Tôn chuyển vận như vậy, *chư Địa Thiên* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātummahārājikā

devā saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the earth-dwelling devas, the devas of the Four Great Kings proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatīṃsā

devā saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the devas of the Four Great Kings, the Tavatiṃsa^(Thirty-three) devas proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā

saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the Tavatiṃsa devas, the Yāma devas proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā

saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the Yāmā devas, the Tusita devas proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā

saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the Tusita^(joyful) devas, the Nimmanarati^(delight in creating) devas proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātummahārājikā

devā saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Địa Thiên, *chư Thiên Tứ Đại Thiên Vương* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā

devā saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Tứ Đại Thiên Vương, *chư Thiên Tam Thập Tam* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

Tāvatimsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā

saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Tam Thập Tam, *chư Thiên Dạ-ma* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā

saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Dạ-ma, *chư Thiên Đâu-suốt-đà* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā

saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Đâu-suốt-đà, *chư Thiên Hóa Lạc Thiên* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

**Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā
paranimmitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ
Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ
pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā
brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the Nimmanarati devas, the Paranimmitavasavatti^(created by others) devas proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

**Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā
brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ:** Etaṃ Bhagavatā
Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ
pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā
devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti.

Having heard the proclaiming of the Paranimmitavasavatti devas, the devas of Brahmā's assembly proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Mara or Brahma or by anyone in the world".

14. **Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abhuggachi. Ayaṅca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamaṅo ca olāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.**
14. Thus at that moment, at that instant, at that second, the proclaiming (the sound spread up / spread as far as, the cry soared up, the information reached up as far as) rose up to the brahma world. And this ten thousandfold world system shook, quaked, and trembled, and an immeasurable glorious radiance appeared in the world surpassing the divine majesty of the devas.
15. **Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsī vata bho Koṇḍañño, aññāsī vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahoṣī'ti. S VI 11**
15. Then the Blessed One uttered this inspired utterance: "Koṇḍañña has indeed understood! Koṇḍañña has indeed understood!" In this way the Venerable Koṇḍañña acquired the name "Añña Koṇḍañña - Koṇḍañña Who Has Understood". S VI 11

**Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā
paranimitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ:** 'Etaṃ
Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ
pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā
brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Hóa Lạc Thiên, *chư Thiên Tha Hóa Tự Tại Thiên* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

**Paranimitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā
brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ:** Etaṃ Bhagavatā
Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ
pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā
devena vā mārena vā brahmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Tha Hóa Tự Tại Thiên, *chư Thiên Phạm Thiên* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

14. **Iti ha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abhuggachi. Ayaṅca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamaṇo ca olāro obhāso loke pāturaḥosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.**
14. Như vậy, ngay trong sát-na ấy, trong khoảnh khắc ấy, trong giây phút ấy, tiếng ấy đã lên đến Phạm Thiên giới. Và mười ngàn thế giới đã chuyển động, đã rung động, đã chuyển động mạnh. Và một hào quang vô lượng, quảng đại đã xuất hiện ở trên thế gian, vượt quá oai lực của chư Thiên.
15. **Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahoṣi'ti. S VI 11**
15. Rồi Đức Thế Tôn đã thốt lên lời cảm hứng rằng: 'Chắc chắn, ông Koṇḍañña đã giác hiểu! 'Chắc chắn, ông Koṇḍañña đã giác hiểu!' Như vậy, Tôn giả Koṇḍañña đã có tên gọi là: 'Aññata Koṇḍañña - Liễu Ngộ Koṇḍañña'. S VI 11

II.III Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ

Discourse On The Characteristics Of Nonself

1. **Evaṃ me sutāṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Atha kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi 'Bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū Bhagavato paccassosūṃ, Bhagavā etad'avoca.**
1. Thus have I heard. On one occasion the Blessed One was dwelling at Barāṇasi in the Deer Park at Isipatana. There the Blessed One addressed the bhikkhus of the group of five thus: "Bhikkhus!" "Venerable sir!" those bhikkhus replied. The Blessed One said this.
2. **'Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpaṃca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti.**
2. "Bhikkhus, form is nonself. For if, bhikkhus, form were self, this form would not lead to affliction, and it would be possible to have it of form: 'Let my form be thus; let my form not be thus'. But because form is nonself, form leads to affliction, and it is not possible to have it of form: 'Let my form be thus; let my form not be thus'.
3. **'Vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti.**
3. "Bhikkhus, feeling is nonself. For if, bhikkhus, feeling were self, this feeling would not lead to affliction, and it would be possible to have it of feeling: 'Let my feeling be thus; let my feeling not be thus'. But because feeling is nonself, feeling leads to affliction, and it is not possible to have it of feeling: 'Let my feeling be thus; let my feeling not be thus'.
4. **'Saññā bhikkhave anattā. Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ bhikkhave saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'Evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti.**
4. "Bhikkhus, perception is nonself. For if, bhikkhus, perception were self, this perception would not lead to affliction, and it would be possible to have it of perception: 'Let my perception be thus; let my feeling not be thus'. But because perception is nonself, perception leads to affliction, and it is not possible to have it of perception: 'Let my perception be thus; let my perception not be thus'.

II.III Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ

Kinh Vô Ngã Tướng

1. **Evam me sutam. Ekam समयam Bhagavā Bārāṇasiyam viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi 'Bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū Bhagavato paccassosum, Bhagavā etad'avoca.**
1. Như vậy tôi nghe. Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại vườn nai Isipatana gần thành Bārāṇasi. Tại đây, Đức Thế Tôn gọi nhóm năm vị tỳ khuru: 'Này chư tỳ khuru'. Chư tỳ khuru ấy đã vâng đáp Đức Thế Tôn: 'Thưa vâng, bạch Ngài'. Đức Thế Tôn đã nói điều này.
2. **'Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpañca hidam bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca rūpe 'evam me rūpaṃ hotu, evam me rūpaṃ mā aho'sī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe 'Evam me rūpaṃ hotu, evam me rūpaṃ mā aho'sī'ti.**
2. Này chư tỳ khuru, sắc là vô ngã. Này chư tỳ khuru, nếu sắc này là ngã, thời sắc ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các sắc như sau: 'Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!' Và, này chư tỳ khuru, vì sắc là vô ngã, do vậy sắc đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các sắc: 'Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!'.
3. **'Vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidam bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca vedanāya 'evam me vedanā hotu, evam me vedanā mā aho'sī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'Evam me vedanā hotu, evam me vedanā mā aho'sī'ti.**
3. Này chư tỳ khuru, thọ là vô ngã. Này chư tỳ khuru, nếu thọ này là ngã, thời thọ ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các thọ như sau: 'Mong rằng thọ của tôi là như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!' Và, này chư tỳ khuru, vì thọ là vô ngã, do vậy thọ đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các thọ: 'Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!'.
4. **"Saññā bhikkhave anattā. Saññā ca hidam bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca vedanāya 'evam me saññā hotu, evam me saññā mā aho'sī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'Evam me saññā hotu, evam me saññā mā aho'sī'ti.**
4. Này chư tỳ khuru, tưởng là vô ngã. Này chư tỳ khuru, nếu tưởng này là ngã, thời tưởng ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các tưởng như sau: 'Mong rằng tưởng của tôi là như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng phải như thế này!' Và, này chư tỳ khuru, vì tưởng là vô ngã, do vậy tưởng đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các tưởng: 'Mong rằng tưởng của tôi như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng phải như thế này!'.

5. **‘Saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣaṃsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbheṭṭha ca saṅkhāresu ‘evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu ‘Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti.**
5. “Bhikkhus, volitional formations are nonself. For if, bhikkhus, volitional formations were self, this volitional formations would not lead to affliction, and it would be possible to have it of volitional formations: ‘Let my volitional formations be thus; let my volitional formations not be thus’. But because volitional formations is nonself, volitional formations leads to affliction, and it is not possible to have it of volitional formations: ‘Let my volitional formations be thus; let my volitional formations not be thus’.
6. **‘Viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca viññāṇe ‘evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe ‘Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti.**
6. “Bhikkhus, consciousness is nonself. For if, bhikkhus, consciousness were self, this consciousness would not lead to affliction, and it would be possible to have it of consciousness: ‘Let my consciousness be thus; let my consciousness not be thus’. But because consciousness is nonself, consciousness leads to affliction, and it is not possible to have it of consciousness: ‘Let my consciousness be thus; let my consciousness not be thus’.
7. **‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**
7. “What do you think, bhikkhus, is form permanent or impermanent?”
- “Impermanent, venerable sir.”
‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.
“Is what is impermanent suffering or happiness?” - “Suffering, venerable sir.”
‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallanna taṃ samanu-passituṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetuṃ bhante’.
“Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: “This is mine, this I am, this is my self?” - “No, venerable sir.”

5. **‘Saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbhettha ca saṅkhāresu ‘evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu ‘Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti.**
5. Đây chư tỳ khuru, hành là vô ngã. Đây chư tỳ khuru, nếu hành này là ngã, thời hành ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các hành như sau: ‘Mong rằng hành của tôi là như thế này! Mong rằng hành của tôi chẳng phải như thế này!’ Và, này chư tỳ khuru, vì hành là vô ngã, do vậy hành đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các hành: ‘Mong rằng hành của tôi như thế này! Mong rằng hành của tôi chẳng phải như thế này!’.
6. **‘Viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca viññāṇe ‘evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe ‘Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti.**
6. Đây chư tỳ khuru, thức là vô ngã. Đây chư tỳ khuru, nếu thức này là ngã, thời thức ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các thức như sau: ‘Mong rằng thức của tôi là như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!’ Và, này chư tỳ khuru, vì thức là vô ngã, do vậy thức đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các thức: ‘Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!’.
7. **‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**
7. ‘Đây chư tỳ khuru, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?’ - ‘Là vô thường, bạch Ngài!’
- ‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.**
- ‘Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?’ - ‘Là khổ, bạch Ngài!’
- ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallanna taṃ samanupassituṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetama bhante’.**
- ‘Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?’ - ‘Thưa không, bạch Ngài!’

8. **“Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**

8. “What do you think, bhikkhus, is feeling permanent or impermanent?” - “Impermanent, venerable sir.”

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.

“Is what is impermanent suffering or happiness?” - “Suffering, venerable sir.”

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

“Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: “This is mine, this I am, this is my self?” - “No, venerable sir.”

9. **“Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**

9. “What do you think, bhikkhus, is perception permanent or impermanent?” - “Impermanent, venerable sir.”

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.

“Is what is impermanent suffering or happiness?” - “Suffering, venerable sir.”

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

“Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: “This is mine, this I am, this is my self?” - “No, venerable sir.”

10. **“Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**

10. “What do you think, bhikkhus, is volitional formations permanent or impermanent?” - “Impermanent, venerable sir.”

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.

“Is what is impermanent suffering or happiness?” - “Suffering, venerable sir.”

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetam bhante’.

“Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: “This is mine, this I am, this is my self?” - “No, venerable sir.”

8. **“Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**

8. ‘Này chư tỳ khuru, các Ông nghĩ thế nào? Thọ là thường hay vô thường?’ - ‘Là vô thường, bạch Ngài!’

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?’ - ‘Là khổ, bạch Ngài!’

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariñāmadhammaṃ, kallanna taṃ samanupassitaṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetamaṃ bhante’.

‘Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?’ - ‘Thưa không, bạch Ngài!’

9. **“Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**

9. ‘Này chư tỳ khuru, các Ông nghĩ thế nào? Tưởng là thường hay vô thường?’ - ‘Là vô thường, bạch Ngài!’

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?’ - ‘Là khổ, bạch Ngài!’

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariñāmadhammaṃ, kallanna taṃ samanupassitaṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetamaṃ bhante’.

‘Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?’ - ‘Thưa không, bạch Ngài!’

10. **“Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**

10. ‘Này chư tỳ khuru, các Ông nghĩ thế nào? Hành là thường hay vô thường?’ - ‘Là vô thường, bạch Ngài!’

‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā’ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’.

‘Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?’ - ‘Là khổ, bạch Ngài!’

‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariñāmadhammaṃ, kallanna taṃ samanupassitaṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ti?’ - ‘No hetamaṃ bhante’.

‘Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?’ - ‘Thưa không, bạch Ngài!’

11. **‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?’ ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**
11. “What do you think, bhikkhus, is consciousness permanent or impermanent?” - “Impermanent, venerable sir.”
‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’
“Is what is impermanent suffering or happiness?” - “Suffering, venerable sir.”
‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallanna taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ ti?’ - ‘No hetam bhante’.
“Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: “This is mine, this I am, this is my self?” - “No, venerable sir.”
12. **‘Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbam rūpaṃ ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.**
12. “Therefore, bhikkhus, any kind of form whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all form* should be seen as it really is with correct wisdom thus: “This is not mine, this I am not, this is not my self’.
13. **Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbā vedanā ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam).**
13. “Any kind of feeling whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all feeling* should be seen as it really is with correct wisdom thus: “This is not mine, this I am not, this is not my self’.
14. **Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbā saññā ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.**
14. “Any kind of perception whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all perception* should be seen as it really is with correct wisdom thus: “This is not mine, this I am not, this is not my self’.

11. **‘Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?’ ti. - ‘Aniccaṃ bhante’.**
11. ‘Này chư tỳ khuru, các Ông nghĩ thế nào? Thức là thường hay vô thường?’ - ‘Là vô thường, bạch Ngài!’
‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti. - ‘Dukkhaṃ bhante’
‘Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?’ - ‘Là khổ, bạch Ngài!’
‘Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallanna taṃ samanupassitum ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ ti?’ - ‘No hetam bhante’.
‘Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?’ - ‘Thưa không, bạch Ngài!’
12. **‘Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbam rūpaṃ ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.**
12. ‘Do vậy, này chư tỳ khuru, phạm bất cứ sắc gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả sắc* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi’.
13. **Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbā vedanā ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.**
13. Phạm bất cứ thọ gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả thọ* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi’.
14. **Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbā saññā ‘netam mama, neso’hamasmi, na m’eso attā’ ti evam’etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.**
14. Phạm bất cứ tưởng gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả tưởng* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi’.

15. **Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbe saṅkhārā 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.**
15. "Any kind of volitional formations whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all volitional formations* should be seen as it really is with correct wisdom thus: 'This is not mine, this I am not, this is not my self'.
16. **Yaṅkiñci viññānaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ viññānaṃ 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbam.**
16. "Any kind of consciousness whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all consciousness* should be seen as it really is with correct wisdom thus: 'This is not mine, this I am not, this is not my self'.
17. **Evam passam bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpesu pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññānaṃ pi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhī'ti^(vimuttamīti) ñānaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
17. "Seeing thus, bhikkhus, the the learned, noble disciple experiences revulsion towards form, revulsion towards feeling, revulsion towards perception, revulsion towards volitional formations, revulsion towards consciousness. Experiencing revulsion, he becomes dispassionate. Through dispassion his mind is liberated. When it is liberated there comes the knowledge: "I am liberated" ('It's liberated.'). He understands: 'Destroyed is birth, the holy life has been lived, what had to be done has been done, there is no more for this state of being'."
18. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccisū'ti. S XXII 59**
18. That is what the Blessed One said. Elated, those bhikkhus delighted in the Blessed One's statement. And while this discourse was being uttered, the minds of the bhikkhus of the group of five were freed from the cankers without grasping. S XXII 59

15. **Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbe saṅkhārā 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**
15. Phạm bất cứ các hành gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả hành* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi'.
16. **Yaṅkiñci viññānaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ viññānaṃ 'netam mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**
16. Phạm bất cứ thức gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả thức* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi'.
17. **Evam passam bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpesu pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññānaṃsmiṃ pi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhī'ti^(vimuttamīti) ñānaṃ hoti. Khiṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
17. Đây chư tỳ khuru, việc thấy như vậy, bậc Đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với các sắc, nhằm chán đối với thọ, nhằm chán đối với tưởng, nhằm chán đối với các hành, nhằm chán đối với thức. Do nhằm chám, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: 'Ta đã được giải thoát'^(Đây là sự giải thoát), Vị ấy biết rõ: 'Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa'.
18. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccisū'ti. S XXII 59**
18. Đức Thế Tôn đã thuyết điều này. Nhóm năm vị tỳ khuru có được hài lòng đã hoan hỷ lời dạy của^(từ) Đức Thế Tôn. Trong khi lời dạy này đang được nói lên, các tâm của nhóm năm vị tỳ khuru đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. S XXII 59

III.III **Āditta-pariyāya-suttaṃ / Āditta-suttaṃ**

Discourse On The Exposition of Burning

(Fire Sermon Discourse)

1. **Evam me sutam. Ekam samayam Bhagavaṃ gayāyama viharati gayāsīse saddhim bhikkhusahassena. Tatra kho Bhagavaṃ bhikkhū āmantesi.**
1. Thus have I heard. On one occasion the Blessed One was dwelling at Gayā hill near Gayā together with a thousand of bhikkhus. And there There the Blessed One addressed the bhikkhus.
2. **'Sabbam bhikkhave ādittam. Kiñca bhikkhave sabbam ādittam?**
2. "Bhikkhus, everything is burning. And what, bhikkhus, is everything that is burning?
3. **Cakkhu bhikkhave ādittam, rūpā ādittā, cakkhu-viññānam ādittam, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tam'pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam, jātiyā jarāya maraṇaṃ sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
3. The eye, bhikkhus, is burning. Visible forms are burning, Eye-consciousness is burning, impingement on the eye is burning. The feeling arising from the impingement on the eye, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.
4. **Sotam bhikkhave ādittam, saddā ādittā, sota-viññānam ādittam, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam, jātiyā jarāya maraṇaṃ sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
4. The ear, bhikkhus, is burning. Sounds are burning, Ear-consciousness is burning, impingement on the ear is burning. The feeling arising from the impingement on the ear, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.

III.III **Āditta-pariyāya-suttaṃ / Āditta-suttaṃ**

Kinh Giảng Giải về Lửa Cháy

(Kinh Lửa Cháy)

1. **Evam me sutam. Ekam samayam Bhagavā gayāyam viharati gayāsīse saddhim bhikkhusahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.**
1. Như vậy tôi nghe. Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại tại Gāyasīsa^[dồi] ở Gayā cùng với một ngàn tỳ khuru. Tại đấy, Đức Thế Tôn gọi các vị tỳ khuru.
2. **‘Sabbam bhikkhave ādittam. Kiñca bhikkhave sabbam ādittam?’**
2. Này chư tỳ khuru, tất cả đều bị bốc cháy. Và, này chư tỳ khuru, cái gì bị bốc cháy?
3. **Cakkhu bhikkhave ādittam, rūpā ādittā, cakkhu-viññāṇam ādittam, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tam'pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
3. Này chư tỳ khuru, mắt bị bốc cháy. Các sắc bị bốc cháy. Nhãn thức bị bốc cháy. Nhãn xúc bị bốc cháy. Do duyên nhãn xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.
4. **Sotam bhikkhave ādittam, saddā ādittā, sota-viññāṇam ādittam, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
4. Này chư tỳ khuru, tai bị bốc cháy. Các thanh bị bốc cháy. Nhĩ thức bị bốc cháy. Nhĩ xúc bị bốc cháy. Do duyên nhĩ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.

5. **Ghāṇaṃ bhikkhave ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
5. The nose, bhikkhus, is burning. Odours are burning, Nose-consciousness is burning, impingement on the nose is burning. The feeling arising from the impingement on the nose, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.
6. **Jivhā bhikkhave ādittā, rasā ādittā, jivhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jivhā-samphasso āditto. Yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
6. The tongue, bhikkhus, is burning. tastes are burning, Tongue-consciousness is burning, impingement on the tongue is burning. The feeling arising from the impingement on the tongue, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.
7. **Kāyo bhikkhave āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
7. The body, bhikkhus, is burning. Tangible objects are burning, Body-consciousness is burning, impingement on the body is burning. The feeling arising from the impingement on the body, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.

5. **Ghāṇaṃ bhikkhave ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
5. Đây chư tỳ khuru, mũi bị bốc cháy. Các hương bị bốc cháy. Tỷ thức bị bốc cháy. Tỷ xúc bị bốc cháy. Do duyên tỷ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.
6. **Jivhā bhikkhave ādittā, rasā ādittā, jivhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jivhā- samphasso āditto. Yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
6. Đây chư tỳ khuru, lưỡi bị bốc cháy. Các vị bị bốc cháy. Thiệt thức bị bốc cháy. Thiệt xúc bị bốc cháy. Do duyên thiệt xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.
7. **Kāyo bhikkhave āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraṇeṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
7. Đây chư tỳ khuru, thân bị bốc cháy. Các xúc bị bốc cháy. Thân thức bị bốc cháy. Thân xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.

8. **Mano bhikkhave āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphassa āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
8. The mind, is burning. Mental objects are burning, Mind-consciousness is burning, impingement on the mind is burning. The feeling arising from the impingement on the mind, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.
9. **Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmiṃ pi nibbindati, rūpesu pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmīṃ pi nibbindati.**
9. "Seeing this, bhikkhus, the learned noble disciple disregards the eye and he disregards visible forms, and he disregards consciousness through the eye and he disregards impingement on the eye, in other words the feeling which arises from impingement on the eye, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
10. **Sotasmīṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmīṃ pi nibbindati.**
10. And he disregards the ear and he disregards sounds, and he disregards consciousness through the ear and he disregards impingement on the ear, in other words the feeling which arises from impingement on the ear, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
11. **Ghānasmīṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmīṃ pi nibbindati.**
11. And he disregards the nose and he disregards odours, and he disregards consciousness through the nose and he disregards impingement on the nose, in other words the feeling which arises from impingement on the nose, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
-

8. **Mano bhikkhave āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphassa āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
8. Nay chur tỳ khuru, ý bị bốc cháy. Các pháp bị bốc cháy. Ý thức bị bốc cháy. Ý xúc bị bốc cháy. Do duyên ý xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sâu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.
9. **Evam passam bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmiṃ pi nibbindati, rūpesu pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmिṃ pi nibbindati.**
9. Nay chur tỳ khuru, việc thấy như vậy, vị Đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với mắt, nhằm chán đối với các sắc, nhằm chán đối với nhãn thức, nhằm chán đối với nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhằm chán đối với cảm thọ ấy.
10. **Sotasmिṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.**
10. Và vị ấy nhằm chán đối với tai, nhằm chán đối với các thanh, nhằm chán đối với nhĩ thức, nhằm chán đối với nhĩ xúc. Do duyên nhĩ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhằm chán đối với cảm thọ ấy.
11. **Ghānasmिṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmिṃ pi nibbindati.**
11. Và vị ấy nhằm chán đối với mũi, nhằm chán đối với các hương, nhằm chán đối với tỷ thức, nhằm chán đối với tỷ xúc. Do duyên tỷ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

12. **Jivhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jivhā-viññāṇe pi nibbindati, jivhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmaṃ pi nibbindati.**
12. And he disregards the tongue and he disregards tastes, and he disregards consciousness through the tongue and he disregards impingement on the tongue, in other words the feeling which arises from impingement on the tongue, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
13. **Kāyasmaṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ^(yampidaṃ) kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmaṃ pi nibbindati.**
13. And he disregards the body and he disregards tangible objects, and he disregards consciousness through the body and he disregards impingement on the body, in other words the feeling which arises from impingement on the body, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
14. **Manasmaṃ pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmaṃ pi nibbindati.**
14. And he disregards the mind and he disregards mental objects, and he disregards consciousness through the mind and he disregards impingement on the mind, in other words the feeling which arises from impingement on the mind, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
15. **Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmaṃ vimutto'mhīti^(vimuttamīti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmācariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
15. Disregarding, he becomes dispassionate. Through dispassion he is liberated. When it is liberated there comes the knowledge: "I am liberated" ('It's liberated.'). He understands: 'Destroyed is birth, the holy life has been lived, what had to be done has been done, there is no more for this state of being'."
16. **Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ. Imasmaṃ pana veyyākaraṇasmaṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccīṃsu. S XXV 28**
16. That is what the Blessed One said. Elated, those bhikkhus delighted in the Blessed One's statement. And while this discourse was being uttered, the minds of these thousand bhikkhus were freed from the cankers without grasping. S XXV 28

12. **Jivhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jivhā-viññāṇe pi nibbindati, jivhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.**
12. Và vị ấy nhàm chán đối với lưỡi, nhàm chán đối với các vị, nhàm chán đối với thiệt thức, nhàm chán đối với thiệt xúc. Do duyên thiệt xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhàm chán đối với cảm thọ ấy.
13. **Kāyasmim pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ^(yampidaṃ) kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.**
13. Và vị ấy nhàm chán đối với thân, nhàm chán đối với các xúc, nhàm chán đối với thân thức, nhàm chán đối với thân xúc. Do duyên thân xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhàm chán đối với cảm thọ ấy.
14. **Manasmim pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati.**
14. Và vị ấy nhàm chán đối với ý, nhàm chán đối với các pháp, nhàm chán đối với ý thức, nhàm chán đối với ý xúc. Do duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhàm chán đối với cảm thọ ấy.
15. **Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmim vimutto'mhīti^(vimuttamiti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
15. Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: 'Ta đã được giải thoát' (Đây là sự giải thoát). Vị ấy biết rõ: 'Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa'.
16. **Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ. Imasmim pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsu. S XXV 28**
16. Đức Thế Tôn đã thuyết điều này. Chư tỳ khuru này có được hài lòng đã hoan hỷ lời dạy của^(từ) Đức Thế Tôn. Trong khi lời dạy này đang được nói lên, các tâm của một ngàn vị tỳ khuru đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. S XXV 28

PĀLI-ENGLISH GLOSSARY

A

<p>abbhācikkhati, (<i>abhi + ā + √khā</i>), he accuses, slanders.</p> <p>abbhidā, he got broken. <i>See bhindati.</i></p> <p>abbhuta, <i>a.</i> marvellous, wonderful.</p> <p>abhabba, <i>a.</i> impossible, not liable, unable.</p> <p>abhaya, free fear, safe, secure.</p> <p>abhaya-dakkhiṇā, <i>f.</i> free gift.</p> <p>abhāva, <i>m.</i> disappearance, absence, non-existence; death.</p> <p>abhinandati (<i>abhi + √nand</i>), he rejoices; he delights in; he appreciates, approves of.</p> <p>abhinava, <i>a.</i> quite new.</p> <p>abhinibbijhati (<i>abhi + nir + √viḍh</i>), he breaks forth, <i>pp.</i> abhinibbiddha.</p> <p>abhinināmeti (<i>caus. fr. abhi + nir + √nam</i>), he stretches out; he directs, or turns towards.</p> <p>abhiññā, <i>f.</i> higher knowledge, transcendental knowledge.</p> <p>abhinivajjeti (<i>abhi + ni + √vajj</i>), he avoids.</p> <p>abhinivesa, <i>m.</i> inclination to, adherence to.</p> <p>abhirūhati (<i>abhi + √ruh</i>), he mounts, gets into, climbs; it grows. <i>pp.</i> abhirūḷha.</p> <p>abhirūpa, <i>a.</i> beautiful, handsome.</p> <p>abhisajjati (<i>abhi + √saj</i>), he gets angry; he curses. <i>pp.</i> abhisatta</p> <p>abhisambujjhati (<i>abhi + sam + √budh</i>), he perfectly realizes, <i>pp.</i> abhisambuddha.</p> <p>abhitthāna, <i>n.</i> major thing; major evil, most serious crime.</p> <p>abhivaḍḍhati (<i>abhi + √vaḍḍh</i>), he grows; it increases.</p> <p>abhivaḍḍhi, <i>f.</i> growth, increase.</p>	<p>abhivandati (<i>abhi + √vand</i>), he salutes respectfully; he adores.</p> <p>abhivādeti (<i>abhi + √vād</i>), he salutes respectfully; he bows down at.</p> <p>accaya, <i>m.</i> transgression, fault, offence; passing away, lapse.</p> <p>acchādeti, (<i>ā + √chad</i>), he dons, covers up.</p> <p>aciraṃ, <i>adv.</i> ere long, before long; soon.</p> <p>acira-kārāpita, <i>pp.</i> not got long been built, that has been built recently.</p> <p>addakkhi, he saw. <i>See passati.</i></p> <p>addasā, he saw. <i>See passati.</i></p> <p>addha, aḍḍha, <i>m.</i> half.</p> <p>aḍḍhuḍḍha, <i>m.</i> 3.5, three and a half.</p> <p>addhāna, <i>n.</i> road, long distance; long time.</p> <p>addhuva, <i>a.</i> not firm. <i>See dhuva.</i></p> <p>adhama, <i>a.</i> low, mean, ignoble, vile.</p> <p>adhamma, <i>m.</i> unrighteous conduct, injustice; irreligion; wickedness.</p> <p>adhigacchati, (<i>adhi + √gam</i>), he attains; he realizes. <i>pp.</i> adhigata; <i>ger.</i> adhigantvā, adhigamma; <i>inf.</i> adhigantum.</p> <p>adhigama, <i>m.</i> realisation, attainment to Wisdom.</p> <p>adhika, <i>a.</i> additional, more; greater by; senior in; better, superior.</p> <p>adhipatati, (<i>adhi + √pat</i>), he falls upon; he passes by.</p> <p>adhipati, <i>m.</i> Lord, overlord; chieftain, chief.</p> <p>adhivacana, <i>n.</i> designation, appellation, name.</p>
--	---

TỪ VỰNG PĀLI-VIỆT

A

<p>abbhācikkhati, (<i>abhi + ā + √khā</i>), buộc tội, vu khống.</p> <p>abbhidā, đã bị bề. <i>Xem bhindati</i>.</p> <p>abbhuta, <i>tt.</i> tuyệt vời, kỳ diệu.</p> <p>abhabba, <i>tt.</i> không thể, không đáng tin, không có khả năng.</p> <p>abhaya, vô úy, an toàn, bảo đảm.</p> <p>abhaya-dakkhiṇā, <i>nữ.</i> vô úy thí.</p> <p>abhāva, <i>na.</i> sự biến mất, sự vắng mặt, không hiện hữu, sự chết.</p> <p>abhinandati (<i>abhi + √nand</i>), vui mừng; thích thú; cảm kích, đánh giá cao, chấp thuận.</p> <p>abhinava, <i>tt.</i> khá mới, còn mới.</p> <p>abhinibbijhati (<i>abhi + nir + √viḍh</i>), đâm, chọc thủng <i>qkpt.</i> abhinibbiddha.</p> <p>abhinināmeti (<i>skh. từ abhi + nir + √nam</i>), (bảo / sai khiến) duỗi thẳng ra; nhắm về, hướng về phía.</p> <p>abhiññā, <i>nữ.</i> thẳng trí.</p> <p>abhinivajjeti (<i>abhi + ni + √vajj</i>), tránh xa, thoát khỏi.</p> <p>abhinivesa, <i>na.</i> sự nghiêng về, sự khuynh hướng, sự xu hướng.</p> <p>abhirūhati (<i>abhi + √ruh</i>), trèo lên, cưỡi, chui vào, leo lên; trưởng dưỡng lớn. <i>qkpt.</i> abhirūḷha.</p> <p>abhirūpa, <i>tt.</i> đẹp (đẹp gái, đẹp trai).</p> <p>abhisajjati (<i>abhi + √sajj</i>), tức giận; chửi rủa. <i>qkpt.</i> abhisatta</p> <p>abhisambujjhati (<i>abhi + sam + √budh</i>), liễu ngộ, chứng ngộ, <i>qkpt.</i> abhisambuddha.</p> <p>abhitthāna, <i>tr.</i> điều quan trọng; tội ác lớn, trọng tội.</p> <p>abhivaḍḍhati (<i>abhi + √vaḍḍh</i>), tăng trưởng, lớn mạnh.</p> <p>abhivaḍḍhi, <i>nữ.</i> sự tăng trưởng.</p>	<p>abhivandati (<i>abhi + √vand</i>), cung kính, đánh lễ, tôn thờ.</p> <p>abhivādeti (<i>abhi + √vād</i>), cung kính, đánh lễ, cúi xuống làm lễ.</p> <p>accaya, <i>na.</i> lỗi lầm, sự phạm tội, điều vi phạm, sự trôi qua, điều sa ngã.</p> <p>acchādeti, (<i>ā + √chad</i>), mặc, đắp, che đậy.</p> <p>aciraṃ, <i>trt.</i> không bao lâu, không lâu nữa; sớm.</p> <p>acira-kārāpita, <i>qkpt.</i> đã được xây không bao lâu, đã mới được xây dựng.</p> <p>addakkhi, đã nhìn thấy. <i>Xem passati</i>.</p> <p>addasā, đã nhìn thấy. <i>Xem passati</i>.</p> <p>addha, aḍḍha, <i>na.</i> một nửa.</p> <p>aḍḍhuḍḍha, <i>na.</i> 3.5, ba rưỡi.</p> <p>addhāna, <i>tr.</i> đường, khoảng cách xa; thời gian dài.</p> <p>addhuva, <i>tt.</i> không chắc. <i>Xem dhuva</i>.</p> <p>adhama, <i>tt.</i> thấp, kém, ti tiện, hèn hạ.</p> <p>adhamma, <i>na.</i> không chánh trực, bất công; sự ác giáo, sự gian ác.</p> <p>adhigacchati, (<i>adhi + √gam</i>), chứng đạt, chứng ngộ. <i>qkpt.</i> adhigata; <i>đđt.</i> adhigantvā, adhigamma; <i>ngt.</i> adhigantum.</p> <p>adhigama, <i>na.</i> sự chứng đắc, sự chứng đạt (trí tuệ).</p> <p>adhika, <i>tt.</i> bổ sung hơn; to lớn hơn; cao lớn hơn; tốt hơn, vượt trội.</p> <p>adhipatati, (<i>adhi + √pat</i>), rơi vào; đi ngang qua.</p> <p>adhipati, <i>na.</i> Ngài, chúa tể; thủ lãnh, trưởng.</p> <p>adhivacana, <i>tr.</i> thuật ngữ, tên gọi, sự mệnh danh.</p>
--	--

A

agacchant, (*neg. of gacchant*), not going. See **gacchati**.

agada, *m.* medicine, medicinal drug.

agata, (*neg. of gata*), *a.* not gone.

See **gata**.

agati, *f.* wrong course of life; not going.

agāra, *n.* home, house, dwelling place.

agārika, **agāriya**, *a.* related to house, belonging to household life.

agga, *a.* chief, highest; top; end.

aggha, *m.* price, value.

agghati ($\sqrt{\text{aggh}}$), it costs; it has value of (*governs Accusative*).

aggi, *m.* fire.

aggi-sikhā, *f.* crest of a flame.

aggi-sikhūpama, like a crest of a flame.

ahesum, they were. See **hoti**.

ahi, *m.* snake.

ahirika, *n.* shamelessness; a shameless.

ahosi, he was.

aja, *m.* he-goat. **ajā**, **ajā**, *f.* she-goat.

ajagara, *m.* boa constrictor.

ajeyya, *a.* invincible.

ajja, *adv.* today, nowadays.

ajjatagge (*ajja + agge*), *adv.* from this day, henceforth.

ajjatana, *a.* of today, of the present time.

ajjatanī vibhatti, *f.* Aorist Tense.

ajjayati, **ajjeti** ($\sqrt{\text{ajj}}$), he earns.

ajjhatta, *a.* internal, relating to self; what is within one's self, individual, subjective.

ajjhosāna, *a.* tenacity, cleaving.

akakkasa, *a.* not rough, not coarse.

akasira, *a.* without trouble.

- **akasira-lābhin**, *a.* acquiring without any trouble.

akicchaṃ, *adv.* without any difficulty.

- **akiccha-lābhin**, *a.* acquiring with no difficulty.

akiñcana, *a.* (one) who has no material possession.

akkosati, (*a + √kus*), he reviles. scolds, abuses, *pp.* **akkutṭha**.

akusala, *a.* unwholesome, unskillful; evil, sinful.

aḷa, *m.* claw.

alagadda, *m.* water-snake.

alika, *n.* lie, falsehood.

alaṃ, *adv.* enough, sufficient (*with Instrumental Case*); adequate to (*with Dative*).

allikā, *f.* attachment.

amacca, *m.* minister; companion.

amarāṇa, *n.* freedom from death.

amata, *n.* immortality.

amba, *m. n.* mango.

amba-vana, *n.* mango grove.

amha, we are. See **atthi**.

amhaṃ, **amhākaṃ**, (*Dat. & Gen. Pl. of amha*) to or for us, our.

amitta, *m.* foe, enemy.

ammā, *f.* mother.

amu, **amuka**, *pron.* so and so (person).

anagāriya, *n.* homelessness.

anattan (*an/na + attan*), *m.* not self

anañña (*na + añña*), not another, the same; alone.

anañña-posin, *a.* having no family to maintain.

ananussuta (*na + anussuta*), *a.* not heard.

anattha, *m.* disadvantage, harm, injury.

- **anattha-saṃhita**, *a.* connected with no profit, connected with disadvantage.

A

<p>agacchant, (<i>phđ. của gacchant</i>), việc không đi. Xem gacchati.</p> <p>agada, <i>na.</i> thuốc men, dược phẩm.</p> <p>agata, (<i>phđ. của gata</i>), <i>tt.</i> đã không được đi đến. Xem gata.</p> <p>agati, <i>nữ.</i> làm lạc, không sanh (Niết Bàn).</p> <p>agāra, <i>tr.</i> nhà (tại gia), chỗ ở.</p> <p>agārika, agāriya, <i>tt.</i> gia chủ, thuộc về đời sống gia đình (tại gia, thế tục).</p> <p>agga, <i>tt.</i> trưởng, cao nhất; đỉnh; kết thúc.</p> <p>aggaha, <i>na.</i> giá cả, giá trị.</p> <p>agghati (\sqrt{aggh}), có giá; có giá trị là (<i>dùng với Đối Cách</i>).</p> <p>aggi, <i>na.</i> ngọn lửa.</p> <p>aggi-sikhā, <i>nữ.</i> đỉnh của ngọn lửa.</p> <p>aggi-sikhūpama, như đỉnh của ngọn lửa.</p> <p>ahesuṃ, (họ) đã trở thành. Xem hoti.</p> <p>ahi, <i>na.</i> con rắn quấn lại.</p> <p>ahirika, <i>tr.</i> vô tâm, không hổ thẹn.</p> <p>ahosi, (anh ấy) đã trở thành.</p> <p>aja, <i>na.</i> dê đực. ajā, aji, <i>nữ.</i> dê cái.</p> <p>ajagara, <i>na.</i> con rắn.</p> <p>ajeyya, <i>tt.</i> không thể bị đánh bại.</p> <p>ajja, <i>trt.</i> hôm nay, ngày nay.</p> <p>ajjatagge (<i>ajja + agge</i>), <i>trt.</i> từ ngày nay, từ nay về sau, từ nay trở đi.</p> <p>ajjatana, <i>tt.</i> của ngày hôm nay, của thời điểm hiện tại.</p> <p>ajjatani vibhatti, <i>nữ.</i> Thì Quá Khứ.</p> <p>ajjayati, ajjeti (\sqrt{ajj}), kiếm tìm.</p> <p>ajjhatta, <i>tt.</i> nội, nội phần, phần bên trong, những gì bên trong của người đó, cá nhân, chủ quan.</p> <p>ajjhosāna, <i>tt.</i> sự mê đắm, sự bám lấy.</p> <p>akakkasa, <i>tt.</i> không gắt gỏng / thô lỗ.</p> <p>akasira, <i>tt.</i> không khổ cực.</p> <p>- akasira-lābhin, <i>tt.</i> việc có được không khổ cực.</p>	<p>akiccham, <i>trt.</i> một cách không khó khăn.</p> <p>- akiccha-lābhin, <i>tt.</i> việc có được không khó khăn.</p> <p>akiñcana, <i>tt.</i> (người) không sở hữu (vật chất).</p> <p>akkosati, (<i>a + √kus</i>), chải rửa. la mắng, nhục mạ, <i>qkpt.</i> akkuṭṭha.</p> <p>akusala, <i>tt.</i> bất thiện, không thiện xảo, ác, tội lỗi.</p> <p>aḷa, <i>na.</i> móng vuốt.</p> <p>alagadda, <i>na.</i> con rắn nước.</p> <p>alika, <i>tr.</i> sự lừa dối, sự giả dối.</p> <p>alam, <i>trt.</i> đủ, đầy đủ (<i>dùng với Sử Dụng Cách</i>); thích đáng cho (<i>dùng với Chỉ Định Cách</i>).</p> <p>allikā, <i>nữ.</i> sự dính mắc.</p> <p>amacca, <i>na.</i> vị cận thân; người bạn.</p> <p>amarapa, <i>tr.</i> bất tử, không chết.</p> <p>amata, <i>tr.</i> bất tử.</p> <p>amba, <i>na. tr.</i> trái xoài.</p> <p>amba-vana, <i>tr.</i> rừng xoài.</p> <p>amha, (chúng ta) là. Xem atthi.</p> <p>amham, amhākam, (<i>cđc. & stc. sn. của amha</i>) đến/cho chúng tôi, của chúng tôi.</p> <p>amitta, <i>na.</i> kẻ thù, kẻ địch.</p> <p>ammā, <i>nữ.</i> người mẹ.</p> <p>amu, amuka, <i>đait.</i> người như vậy.</p> <p>anagāriya, <i>tr.</i> không nhà.</p> <p>anattan (<i>an/na + attan</i>), <i>na.</i> vô ngã.</p> <p>anañña (<i>na + añña</i>), không phải cái khác, giống nhau; một mình.</p> <p>anañña-posin, <i>tt.</i> không nuôi dưỡng ai.</p> <p>ananussuta (<i>na + anussuta</i>), <i>tt.</i> đã không được nghe.</p> <p>anattha, <i>na.</i> điều bất lợi, điều hại, sự tổn thương.</p> <p>- anattha-samhita, <i>tt.</i> không liên hệ đến lợi ích, đã đưa đến bất lợi.</p>
---	---

A

aṇḍa, *n.* egg.

aṇḍa-kosa, *m.* eggshell.

andha, *a.* blind.

- **andha-karaṇa**, *n.* blinding, tie.

andhakāra, *m.* darkness, blindness.

aneka, *pron.* many.

aṅgaṇa, *n.* yard, court; passion, depravity of mind (stain).

aṅgāra, *n.* charcoal, ember.

aṅguli, *f.* finger.

- **aṅguli-patodaka**, *m.* tickling with fingers.

anicca, *a.* impermanent, transient.

- **aniccato**, *adv.* as impermanent.

añña, *pron.* other, another.

- **aññamaññaṃ**, one another.

aññatara, *pron.* certain, some.

aññā, *f.* perfect knowledge; Arahatsip.

aññāta, (*a + ñāta*), *a.* not known, in disguise.

aññāta, (*pp. of ājānāti*), understood, realised.

aññātaka, *a.* unknown, in disguise.

anta, *m.* end.

anta-kiriyā, *f.* putting an end to, destruction.

antamaso, *adv.* at least, at the very least.

antaradhāyati, (*antara + dhā*), he disappears, vanishes, *pp.*

antarahita.

antaradhāna, *n.* disappearance, *caus.*, **antaradhāpeti**, he causes another to disappear, renders invisible.

antara-vāsaka, *m.* undergarment.

antarā, (*adv., prep.*), between.

antarā-magge, by the way, on the road.

antarāya, *m.* danger; obstacle, hindrance.

antarāyika, *a.* causing obstacle, hindering, impeding.

antevāsin, *m.* pupil.

antevāsika, *m.* pupil.

antima, *a.* last, final.

anto, *adv.* inside, within.

antogadha, *a.* included, contained in.

anu, *pref.* after, along, again, according to.

anu, *m.* atom; a very small, minute, subtle.

anubhavati, **anubhoti** (*anu + √bhū*), he enjoys; he feels.

anugacchati, (*anu + √gam*), he follows, pursues. *pp.*

anugala. *ger.* **anugamma**.

anugamana, *n.* following.

anugāmika, *a.* (one) that follows, following.

anuggaṇhāti (*anu + √gah*), he helps, assists; he pities; he favours. *pp.* **anuggahita**.

anuggaha, *m.* help; favour; pity, kindness.

anujānāti (*anu + √ñā*), he permits; he gives consent to; he allows. *pp.*

anuññāta; *caus.* **anujānāpeti**.

anuññā, *f.* permission, consent.

anuja, *m.* younger brother.

anujivin, *m.* retainer.

anukampati (*anu + √kamp*), he pities. *pp.* **anukampita**.

anukampā, *f.* pity, compassion, kindness.

anuloma, *m.* direct order.

anulometi (*denom. fr. anuloma*), he is in accordance with, he regulates.

A

anumodanā, *f.* approval, rejoicing at, thanking, sharing of.

anumodati (*anu* + \sqrt{mud}), he approves, rejoices at, gives thanks: he becomes a sharer of a deed.

anuññā, *f.* permission, consent.

anuññāta, (*pp.* of *anujānāti*), permitted, having got consent.

anupagamma (*na* + *upagamma*), *ger.* not having gone to. See **upagacchati**.

anupādāna, *a.* without clinging 'upādāna' See **upādāna**, clinging (to the world).

anupādāya, *ger.* without clinging (to the world).

anusittha, (*pp.* of *anusāsati*), instructed, admonished.

anussarati (*anu* + \sqrt{sar}), he remembers, calls to mind.

anussuta, (*pp.* of *anussunāti*), heard.

anusuyyaka, *a.* envying none, not envious.

anuyoga, *m.* giving oneself up to, application; question.

anuyuñjati (*anu* + \sqrt{yuj}), he gives himself up to; he applies himself to; he devotes himself to, he questions. *pp.* **anuyutta**.

apadhāvati, (*apa* + $\sqrt{dhāv}$) he runs away, flees.

apagacchati (*apa* + \sqrt{gam}), he goes away (turns aside). *pp.*

apagata. *ger.* **apagantvā**, **apagamma**. *inf.* **apagantum**.

apagata (*pp.* of *apagacchati*), gone away from.

apaharati (*apa* + \sqrt{har}), he takes away. *pp.* **apahaṭa**.

apakkamati (*apa* + \sqrt{kam}), he gets away from; he leaves. *ger.* **apakkamitvā**, **apakkamma**.

apaneti (*apa* + $\sqrt{nī}$), he puts away; takes away, he leads away; he removes, extracts.

apanīta (*pp.* of *apaneti*), removed, put off, led away.

apara, *pron.* other, another.

apatthana (*neg.* of *patthana*), not desiring, not wishing.

apāya, *m.* unfortunate state (of life); misery, hell.

api, **pi**, (*ind.*) and, also, too, only. Sometimes this begins a question.

api nu, (*ind.*) is?, did?, are? who?, how? would? (*particles that begin a question*).

api nu kho, (*ind.*) is?, did?, are? who?, how? would? (*particles that begin a question*).

appa, *a.* little.

appamāda, *m.* vigilance; zeal, earnestness.

appa-samārambha, *a.* of less undertakings, / efforts, / endeavours.

appatta (*a* + *patta*), *pp.* not attained, not achieved.

appaṭṭa (*appa* + *aṭṭa*), *a.* not tiresome.

- **appaṭṭatara**, *a.* less tiresome, less suffering.

appevanāma (*api* + *eva* + *nāma*), (*ind.*) perhaps, it would be better.

appiya, *a.* not pleasant, disagreeable, unfriendly; not loved.

arahant, *m.* one attained to final sanctification; Perfect One; a perfect, perfectly sanctified.

arahatta, *n.* Arahatship, Perfection.

arañña, *n.* forest

ari, *m.* enemy, foe.

A

<p>anumodanā, <i>nữ</i>. sự tán thán, hoan hỷ, sự tri ân, sự chia (phước).</p> <p>anumodati (<i>anu + √mud</i>), tán thán, hoan hỷ, tri ân, chia (phước).</p> <p>anuññā, <i>nữ</i>. sự cho phép, bằng lòng.</p> <p>anuññāta, (<i>qkpt. của anujānāti</i>), đã được cho phép, đã được bằng lòng.</p> <p>anupagamma (<i>na + upagamma</i>), <i>dđt.</i> sau khi đã không đi đến gần. <i>Xem upagacchati.</i></p> <p>anupādāna, <i>tt.</i> không chấp thủ (<i>upādāna</i>) <i>Xem upādāna</i>, chấp thủ (thế giới này).</p> <p>anupādāya, <i>dđt.</i> sau khi đã không chấp thủ (thế giới này).</p> <p>anusitṭha, (<i>qkpt. của anusāsati</i>), đã được chỉ dẫn, khuyên nhủ.</p> <p>anussarati (<i>anu + √sar</i>), quán niệm, quán tưởng.</p> <p>anussuta, (<i>qkpt. của anussunāti</i>), đã được nghe.</p> <p>anusuyyaka, <i>tt.</i> không ganh tị, không đố kỵ.</p> <p>anuyoga, <i>na.</i> sự nhiệt tâm, sự chuyên nhất, sự tín thành; câu hỏi.</p> <p>anuyuñjati (<i>anu + √yuj</i>), nhiệt tâm; chuyên nhất, tín thành; đặt câu hỏi. <i>qkpt. anuyutta.</i></p> <p>apadhāvati, (<i>apa + √dhāv</i>) chạy khỏi, bỏ trốn.</p> <p>apagacchati (<i>apa + √gam</i>), đi khỏi (quay lại). <i>qkpt. apagata.</i> <i>dđt. apagantvā, apagama.</i> <i>ngt. apagantum.</i></p> <p>apagata (<i>qkpt. của apagacchati</i>), đã được đi khỏi.</p> <p>apaharati (<i>apa + √har</i>), lấy đi, mang đi khỏi. <i>qkpt. apahaṭa.</i></p>	<p>apakkamati (<i>apa + √kam</i>), khởi hành; rời đi. <i>dđt. apakkamitvā, apakkamma.</i></p> <p>apaneti (<i>apa + √ni</i>), cất đi; lấy đi, dẫn đi; dời đi, loại bỏ, chiết xuất.</p> <p>apanīta (<i>qkpt. của apaneti</i>), đã được dời bỏ, hoãn lại, dẫn đi.</p> <p>apara, <i>đait.</i> khác, cái khác.</p> <p>apatthana (<i>phđ. của patthana</i>), không tham muốn, không ước vọng.</p> <p>apāya, <i>na.</i> tình trạng bất hạnh (của đời sống), khổ cảnh; địa ngục.</p> <p>api, pi, (<i>bbt.</i>) và, cũng vậy, cũng, chỉ. <i>Đôi khi nó bắt đầu một câu hỏi.</i></p> <p>api nu, (<i>bbt.</i>) là? đã? ai? thế nào? sẽ? (<i>mạo từ bắt đầu một câu hỏi.</i>)</p> <p>api nu kho, (<i>bbt.</i>) là? đã? ai? thế nào? sẽ? (<i>mạo từ bắt đầu một câu hỏi.</i>)</p> <p>appa, <i>tt.</i> ít, ít ỏi, một chút.</p> <p>appamāda, <i>na.</i> sự tỉnh giác; sự nhiệt tâm, tinh cần.</p> <p>appa-samārambha, <i>tt.</i> hành trì ít, nỗ lực ít, tinh tấn ít.</p> <p>appatta (<i>a + patta</i>), <i>qkpt.</i> đã không được chứng đắc / đạt.</p> <p>appaṭṭa (<i>appa + aṭṭa</i>), a. không mỗi một.</p> <p>- appaṭṭatara, <i>tt.</i> ít mỗi một, ít khổ đau.</p> <p>appevanāma (<i>api + eva + nāma</i>), (<i>bbt.</i>) có lẽ, sẽ tốt hơn.</p> <p>appiya, <i>tt.</i> không khả ái, không hài lòng, không thân thiện, không yêu thương.</p> <p>arahant, <i>na.</i> bậc A-la-hán, bậc đã chứng đắc tầng thánh cuối cùng, bậc Toàn Hảo, sự toàn hảo.</p> <p>arahatta, <i>tr.</i> quả vị A-la-hán.</p> <p>arañña, <i>tr.</i> rừng</p> <p>ari, <i>na.</i> kẻ thù, kẻ địch.</p>
---	--

A

ariya, *a.* Aryan, holy.

ariya-sacca, *n.* truth realized by Holy Ones, Noble Truth.

asakkont, (*prest. p. of na sakkoti*), not being able.

asakkhi (*Aorist of sakkoti*), he was able.

asaññata (*na + saññata*), unrestrained.

asamāhita (*na + samāhita*), *n.* with no mind composed, uncontrolled.

asanta (*na + santa*), *a.* not good, bad.

asāraka, *a.* rotten, unpithy; with no essence; unessential.

asi, *m.* sword.

asi (*second pers. sing. of atthi*), thou art, you (*sing.*) are.

asmi (*first pers. sing. of atthi*), I am.

assa (*Dat. or Gen. sing. of idaṃ*), to or for this one, of this one

assa (*3rd pers. sing. of Opt. of √as*), he, she or it may or would be, he, she or it should be.

asu, **asuka**, *pron.* such and such, that, *fem.* **asu**, **asukī**.

atha, (*ind.*) then, after that, if so.

atha kho, (*ind.*) after that, then.

ati, (*pref.*), beyond, too much, over; supreme.

atikkamati (*ati + √kam*), he passes over, transcends, goes beyond, surpasses, *pp.* **atikkanta**.

atikkanta-mānusaka, *a.* surpassing human level.

atideva, *m.* Supreme God, Buddha.

ativattati (*ati + √vatt*), he goes beyond, passes over; he transgresses.

atīva (*ati + iva*), exceedingly, very much, too much, overmuch.

atra (*attha*), *adv.* here.

atta + kilamathānuyoga, *m.* giving oneself up to self-mortification.

attamana, *a.* glad at heart.

attan, *m.* self;

- **atta-bhāva**, *m.* personality, individual life, person.

attantapa, *a.* tormenting himself, *m.* self-tormentor.

atta-paritāpanānuyoga, *m.* giving oneself up to tormenting oneself.

attha, *m.* thing, matter; object; property; cause; welfare; meaning; signification.

atthaṃ, *n.* disappearance.

- **atthaṃ gacchati (suriyo)**, (the sun) sets. *pp.* **atthaṅgata**, **atthagata**.

atthaṅgama, **atthagama**, *m.* setting (of the sun).

aṭṭa, *m.* lawsuit; trouble, quarrel.

aṭṭha, eight.

aṭṭha, *m.* (same as **attha**).

aṭṭhaṅga, **aṭṭhaṅgika**, *a.* of eight constituents, eight-factored.

aṭṭhāna, *a.* having no standing, impossible.

aṭṭhi, *n.* bone.

atthu, (*Imp. 3rd pers. sing. of atthi*) may he (or) it be.

ava, (*prefix*), down.

avajānāti (*ava + √ñā*), he despises.

avamaññati (*ava + √man*), he despises, disrespects.

avasesa, *m.* remnant, what remains.

avidūra, *a.* not far, near; *n.* vicinity.

avijjā, *f.* nescience, lack of real knowledge.

ayaṃ, (*nom. Sing. of pron. idaṃ*) *m. f.* this one.

ayas, *m. n.* iron.

ayo-guḷa, *m.* iron ball.

ayya, *m.* Lord, master, gentleman; Venerable One. *f.* **ayyā**.

A

<p>ariya, <i>tt.</i> thánh, thánh thiện. ariya-sacca, <i>tr.</i> Thánh Đế, chân lý đã chứng ngộ bởi các bậc Thánh. asakkont, (<i>htpt. của na sakkoti</i>), khi đang không thể. asakkihi (<i>qk. của sakkoti</i>), đã có thể. asaññata (<i>na + saññata</i>), không chế ngự, không tiết chế. asamāhita (<i>na + samāhita</i>), <i>tr.</i> không định tĩnh, không tự chủ. asanta (<i>na + santa</i>), <i>tt.</i> không tốt, xấu. asāraka, <i>tt.</i> mục nát, không có lõi (cây), không có ruột; không có chất; không thiết yếu. asi, <i>na.</i> thanh kiếm. asi (<i>ngôi 2, si. của atthi</i>), (bạn) là, người là (<i>si</i>). asmi (<i>ngôi 1, si. của atthi</i>), tôi là. assa (<i>cđc. hay stc., si. của idaṃ</i>), đến / cho cái này, của cái này assa (<i>ngôi 3, si. của mm. của √as</i>), anh ấy / cô ấy / nó có thể / sẽ là, anh ấy, cô ấy / nó nên là. asu, asuka, <i>ḍait.</i> như vậy và như vậy, cái đó, <i>nữ.</i> asu, asukī. atha, (<i>bbt.</i>) rồi, sau đó, nếu vậy. atha kho, (<i>bbt.</i>) rồi, sau đó. ati, (<i>pref.</i>), quá, vượt xa hơn, quá nhiều, trên; tối thượng. atikkamati (<i>ati + √kam</i>), vượt qua, vượt quá, vượt lên, trội hơn, <i>qkpt.</i> atikkanta. atikkanta-mānusaka, <i>tt.</i> siêu nhân, vượt khỏi loài người. atideva, <i>na.</i> vị thắng xa chư thiên, Đức Phật. ativattati (<i>ati + √vatt</i>), vượt ra ngoài, vượt qua; vượt quá. atīva (<i>ati + iva</i>), cực kỳ, rất nhiều, quá nhiều, dư dả. atra (<i>attha</i>), <i>trt.</i> ở đây.</p>	<p>atta + kilamathānuyoga, <i>na.</i> tự ép xác khổ hạnh. attamana, <i>tt.</i> hài lòng, thảo thích. attan, <i>na.</i> tự ngã; tự mình, bản thân - atta-bhāva, <i>na.</i> cá tính, đời sống cá nhân, con người. attantapa, <i>tt.</i> hành khổ mình, <i>na.</i> việc hành khổ mình. atta-paritāpanānuyoga, <i>na.</i> chuyên tâm tự hành khổ mình. attha, <i>na.</i> sự việc, vấn đề; sự vật; tài sản; nguyên nhân; lợi lạc; nghĩa; ý nghĩa. attham, <i>tr.</i> sự biến mất. - attham gacchati (suriyo), (mặt trời) lặn. <i>qkpt.</i> atthaṅgata, atthagata. atthaṅgama, atthagama, <i>na.</i> việc lặn xuống (của mặt trời). atṭa, <i>na.</i> kiện tụng; phiền muộn, tranh cãi. atṭha, <i>tám, bát.</i> atṭha, <i>na.</i> (như attha). atṭhaṅga, atṭhaṅgika, <i>tt.</i> tám ngành (nhánh), tám chi phần. atṭhāna, <i>tt.</i> không thể, không có chỗ đứng (sai vị trí). atṭhi, <i>tr.</i> xương. atthu, (<i>mlc. ngôi 3, si. của atthi</i>) có thể là, hãy là. ava, (<i>t.tố.</i>), xuống, dưới. avajānāti (<i>ava + √ñā</i>), khinh thường, phủ nhận. avamaññati (<i>ava + √man</i>), xem thường khinh bỉ, không tôn trọng. avasesa, <i>na.</i> tàn dư, những gì còn sót lại. avidūra, <i>tt.</i> không xa, gần; <i>tr.</i> lân cận. avijjā, <i>nữ.</i> vô minh, không sáng suốt, mê mờ. ayaṃ, (<i>cc., si. của ḍait. idaṃ</i>) <i>na.</i> <i>nữ.</i> cái này. ayas, <i>na. tr.</i> sắt. ayo-guḷa, <i>na.</i> bánh sắt, bi sắt. ayya, <i>na.</i> Ngài, thầy, quý ông, bậc đáng kính (Trưởng Lão). <i>nữ.</i> ayyā.</p>
--	--

Ā

<p>ābādha, <i>m.</i> disease, illness, sickness. ābādhika, <i>a.</i> ill, sick. ābhicetasika, <i>a.</i> higher state of mind, depending on higher consciousness. ābhidosika, <i>a.</i> belonging to the previous evening. ādāya, (<i>ger. fr. ā + √dā</i>), having taken, having accepted. āditta, (<i>pp. of ādippati</i>), ablaze, on fire, burning. ādippati (<i>ā + √dip</i>), it is burnt. <i>pp. āditta</i>. āgacchati (<i>ā + √gam</i>), he comes, returns. <i>pp. āgata. ger. āgantvā, āgamma. inf. āgantum, ptl. āgantabba, āgamaniya</i>. āha, he says, he said; āhaṃsu, they said. āharati (<i>ā + √har</i>), he brings, takes back. <i>pp. āhaṭa</i>. āhāreti (<i>den. of āhāra</i>), he eats. āhāra, <i>m.</i> food. ākaṅkhati, (<i>des. fr. ā + √kām</i>), he desires, longs for. ākāra, <i>m.</i> form, aspect, manner, appearance, mien; purpose. ālhaka, <i>m. n.</i> a measure of capacity. āma, <i>a.</i> raw, not cooked, not well ripe. āma, (<i>ind.</i>), yes. āmanteti (<i>a + √mant</i>), he calls, he speaks to; he addresses, summons. ānatti, <i>f.</i> injunction, command, order.</p>	<p>ānayati, āneti (<i>a + √nī</i>), he brings, fetches, brings back, pulls. <i>pp. ānīta. inf. ānetum</i>. ārabhati (<i>a + √rabh</i>), he begins; he attempts, he exerts himself. ārañña, <i>a.</i> living in forest, belonging to forest, in the wild, wild. ārammaṇa (ālambana), <i>n.</i> an object of sense. ārāma, <i>m.</i> grove, park; monastery built in a grove. āroceti (<i>a + √roc</i>), he tells, informs, declares. ārohati (<i>a + √ruh</i>), he climbs, mounts, ascends. <i>pp. ārūlha</i>. āsajja, (<i>ger. fr. ā + √sad</i>), having assailed / offended. āsana, <i>n.</i> seat, chair. āsava, <i>m.</i> mental intoxicant, mental taint, passion. āsi, (<i>aurist 3rd pers. sing. of atthi</i>), he, she or it was. āvī, <i>adv.</i> openly, manifestly. āvībhavati (<i>āvī + √bhū</i>), he or it appears; it becomes open; it is disclosed. <i>pp. āvībhūta</i>. āvīkaroti (<i>āvī + √kar</i>), he exposes, discloses. <i>pp. āvī + kata</i>. āvuso, (<i>ind.</i>) (<i>a form of addressing a friend or a younger one</i>), O friend, O brother. ātāpeti, (<i>ā + √tap</i>), he torments, scorches, causes suffering. āyus, <i>n.</i> age; life-term; life. -āyu-pariyosāna, <i>n.</i> end of life-term.</p>
---	--

Ā

<p>ābādha, <i>na.</i> bệnh tật, đau ốm, sự đau yếu.</p> <p>ābādhika, <i>tt.</i> đau, ốm yếu.</p> <p>ābhicetasika, <i>tt.</i> thuộc tăng thượng tâm, tùy thuộc tâm cao thượng.</p> <p>ābhidosika, <i>tt.</i> thuộc về tối qua.</p> <p>ādāya, (<i>đđt.</i> từ $\bar{a} + \sqrt{dā}$), sau khi đã lấy đi, sau khi đã chấp nhận.</p> <p>āditta, (<i>qkpt.</i> của $\bar{a}dippati$), bốc cháy, thiêu đốt, đã bị bốc cháy.</p> <p>ādippati ($\bar{a} + \sqrt{dip}$), bị bốc cháy. <i>qkpt.</i> āditta.</p> <p>āgacchati ($\bar{a} + \sqrt{gam}$), đi về, trở về. <i>qkpt.</i> āgata. <i>đđt.</i> āgantvā, āgamma. <i>ngt.</i> āgantum, <i>kh.n.</i> āgantabba, āgamaniya.</p> <p>āha, nói, đã nói; āhaṃsu, họ đã nói.</p> <p>āharati ($\bar{a} + \sqrt{har}$), mang về, lấy lại. <i>qkpt.</i> āhaṭa.</p> <p>āhāreti (<i>đđt.</i> của $\bar{a}hāra$), ăn, dùng.</p> <p>āhāra, <i>na.</i> vật thực.</p> <p>ākāṅkhati, (<i>đđt.mm.</i> từ $\bar{a} + \sqrt{kām}$), ước muốn, khao khát.</p> <p>ākāra, <i>na.</i> hình thức, khía cạnh, cách thức, hình dáng, diện mạo; mục đích.</p> <p>ālhaka, <i>na. tr.</i> đơn vị đo lường.</p> <p>āma, <i>tt.</i> sống, chưa nấu chín, chưa chín kỹ.</p> <p>āma, (<i>bbt.</i>), vàng, da.</p> <p>āmanteti ($a + \sqrt{mant}$), gọi, nói với; diễn thuyết, vận tập, thỉnh mời.</p> <p>āṇatti, <i>nữ.</i> sự ra lệnh, mệnh lệnh, chiếu chỉ.</p>	<p>ānayati, āneti ($a + \sqrt{nī}$), mang, lấy, mang về, mang lại, kéo lại. <i>qkpt.</i> ānīta. <i>ngt.</i> ānetum.</p> <p>ārabhati ($a + \sqrt{rabh}$), bắt đầu; cố gắng, nỗ lực hết mình.</p> <p>ārañña, <i>tt.</i> sống trong rừng, thuộc về rừng, nơi hoang dã, hoang dã.</p> <p>ārammaṇa (ālambana), <i>tr.</i> cảnh (của các căn: sắc, thính, ...)</p> <p>ārāma, <i>na.</i> khu rừng, công viên; vườn, tịnh xá được xây trong khu rừng.</p> <p>āroceti ($a + \sqrt{roc}$), kể, thông báo, tuyên bố (nói ra, phát lộ).</p> <p>ārohati ($a + \sqrt{ruh}$), leo lên, trèo lên, đi lên. <i>qkpt.</i> ārūlha.</p> <p>āsajja, (<i>đđt.</i> từ $\bar{a} + \sqrt{sad}$), sau khi đã tấn công / xúc phạm.</p> <p>āsana, <i>tr.</i> ghế, sàn tọa, tọa cụ.</p> <p>āsava, <i>na.</i> lậu hoặc, cấu uế / bợn nhơ trong tâm, sự đắm say.</p> <p>āsi, (<i>quá khứ, 3, si.</i> của $atthi$), đã là, đã trở thành.</p> <p>āvī, <i>trt.</i> công khai, cởi mở, rõ ràng.</p> <p>āvibhavati ($\bar{a}vī + \sqrt{bhū}$), xuất hiện; trở nên cởi mở; được tiết lộ (rõ ràng, minh bạch). <i>qkpt.</i> āvibhūta.</p> <p>āvīkaroti ($\bar{a}vī + \sqrt{kar}$), vạch trần, tiết lộ. <i>qkpt.</i> āvī + kata.</p> <p>āvuso, (<i>bbt.</i>) (<i>một cách xưng hô với một người bạn, hay người trẻ hơn</i>), này bạn, này hiền đệ.</p> <p>ātāpeti, ($\bar{a} + \sqrt{tap}$), dày vò, bứt rứt (thiêu đốt), làm khổ.</p> <p>āyus, <i>tr.</i> tuổi; thọ mạng; mạng sống.</p> <p>- āyu-pariyosāna, <i>tr.</i> cuối đời, chấm dứt thọ mạng.</p>
--	--

B

<p>bahu, <i>a.</i> much, many. bala, <i>n.</i> power, strength. balavant, <i>a.</i> powerful, strong. balin, <i>a.</i> powerful, strong. bandhati (\sqrt{badh}), he binds, ties up. <i>pp.</i> baddha, bandhita. barihisa, <i>n.</i> sacrificial grass. bāhā, <i>f.</i> hand. bāhu, <i>m.</i> hand, arm. bāla, <i>m.</i> boy, fool; <i>a.</i> foolish, silly, young. bālā, bālikā, <i>f.</i> girl. bālha, <i>a.</i> severe; excessive. bālha-gilāna, <i>a.</i> seriously ill. Bārāṇasī, <i>f.</i> the city Benares. bila, <i>n.</i> hole, den. bindu, <i>m.</i> drop, dot. bija, <i>n.</i> seed. bodhi, <i>f.</i> Enlightenment; full realisation; Gnosis.</p>	<p>bodhi-pakkhiya, <i>a.</i> contributing to Enlightenment. brahman, <i>m.</i> Brahma, Supreme god. brahma-bhūta, <i>a.</i> having become Brahma himself, noble. brahma-cariya, <i>n.</i> higher life, holy life, brahma-faring; celibacy. bujjhati (\sqrt{budh}), he realises. <i>pp.</i> buddha. brahma-cārin, <i>a.</i> living higher life, celibate. brahma-loka, <i>m.</i> realm of Brahmas. brahma-loka-parāyaṇa, <i>a.</i> destined to birth in Brahma realm. brāhmaṇa, <i>m.</i> brahman, Hindu priest. brūti, ($\sqrt{brū}$), he says, calls.</p>
--	--

BH

<p>bhabba, <i>a.</i> able, capable. bhadanta, <i>a.</i> venerable, worthy (person), Venerable One. bhadda, bhadra, <i>a.</i> good, excellent, fortunate, worthy. bhagavant, <i>m.</i> Lord; <i>a.</i> happy, fortunate, exalted. bhagini, <i>f.</i> sister. bhajati (\sqrt{bhaj}), he resorts to, follows. bhaṇati ($\sqrt{bhaṇ}$), he speaks, tells, says, preaches, recites. bhaṇḍa, <i>n.</i> goods, article; stock- in-trade (of a merchant). bhante (<i>contracted vocative</i> <i>form of bhadanta</i>), Venerable One, Revered Sir, O Lord. bhariyā, <i>f.</i> wife.</p>	<p>bhassati (\sqrt{bhas}), he or it falls down, drops, sinks, descends. bhataka, <i>m.</i> hireling, hired servant. bhatta, <i>n.</i> boiled rice. bhavati, ($\sqrt{bhū}$) (he, she, it) becomes, is. <i>pp.</i> bhūta. bhaya, <i>n.</i> fear, danger. bhājana, <i>n.</i> vessel, jar, bowl. bhājeti (\sqrt{bhaj}), he divides. bhātar, <i>m.</i> brother. bhātika, <i>m.</i> brother. bhāvanā, <i>f.</i> development (of mind or insight). bhāveti ($\sqrt{bhū}$), he develops. <i>pp.</i> bhāvita. bhāvitatta (<i>bhāvita + attan</i>) one whose self (mind) has been developed. <i>lit.</i> developed soul.</p>
--	---

B

<p>bahu, <i>tt.</i> nhiều, lắm. bala, <i>tr.</i> lực, uy lực, sức mạnh. balavant, <i>tt.</i> có sức mạnh, mạnh mẽ. balin, <i>tt.</i> có sức mạnh, mạnh mẽ. bandhati (\sqrt{badh}), cột, trói, buộc. <i>qkpt.</i> baddha, bandhāpita. barihisa, <i>tr.</i> cỏ cúng tế. bāhā, <i>nữ.</i> bàn tay. bāhu, <i>na.</i> bàn tay, cánh tay. bāla, <i>na.</i> cậu bé, kẻ ngốc; <i>tt.</i> ngu ngốc, dại dột, còn trẻ, ngây thơ. bālā, bālikā, <i>nữ.</i> con gái. bālha, <i>tt.</i> nghiêm trọng; quá mức. bālha-gilāna, <i>tt.</i> trọng bệnh. Bārāṇasī, <i>nữ.</i> thành Bārāṇasī. bila, <i>tr.</i> cái lỗ, cái hố, cái hang. bindu, <i>na.</i> giọt, chấm. bija, <i>tr.</i> hạt giống. bodhi, <i>nữ.</i> sự Giác Ngộ; liễu ngộ; sự Ngộ Đạo.</p>	<p>bodhi-pakkhiya, <i>tt.</i> chi phần Giác Ngộ, Bồ Đề phần. brahman, <i>na.</i> Phạm Thiên, vị trời tối cao. brahma-bhūta, <i>tt.</i> Phạm Thế, đã trở thành Phạm Thiên, cao quý. brahma-cariya, <i>tr.</i> Phạm hạnh, đời sống thánh thiện, độc thân. bujjhati (\sqrt{budh}), giác ngộ, hiểu. <i>qkpt.</i> buddha. brahma-cārin, <i>tt.</i> có Phạm hạnh, độc thân. brahma-loka, <i>na.</i> cõi Phạm Thiên, Phạm Thiên giới. brahma-loka-parāyaṇa, <i>tt.</i> hướng đến cõi Phạm Thiên. brāhmaṇa, <i>na.</i> Bà-la-môn, thầy tu Ấn giáo. brūti, ($\sqrt{brū}$), nói, thuyết, gọi, (mời, vận tập).</p>
---	---

BH

<p>bhabba, <i>tt.</i> có thể, có khả năng. bhadanta, <i>tt.</i> đáng kính, kính trọng (người), bậc Trưởng Lão. bhadda, bhadra, <i>tt.</i> tốt, tuyệt vời, may mắn, xứng đáng. bhagavant, <i>na.</i> Đức Thế Tôn; <i>tt.</i> hạnh phúc, may mắn, cao quý. bhaginī, <i>nữ.</i> người chị. bhajati (\sqrt{bhaj}), giao du, theo sau. bhaṇati ($\sqrt{bhaṇ}$), nói, kể, nói, thuyết, tụng đọc (thuộc lòng). bhaṇḍa, <i>tr.</i> hàng hóa, vật phẩm; hàng chờ bán (của thương gia). bhante (<i>hình thức rút gọn của</i> <i>bhadanta</i>), bạch Ngài, thưa Ngài, bạch Đức Thế Tôn (Phật). bhāriyā, <i>nữ.</i> người vợ.</p>	<p>bhassati (\sqrt{bhas}), té, rót, rơi xuống, giọt, chìm xuống, đi xuống. bhataka, <i>na.</i> việc thuê mướn, người hầu. bhatta, <i>tr.</i> cơm. bhavati, ($\sqrt{bhū}$) thì, là, trở thành. <i>qkpt.</i> bhūta. bhaya, <i>tr.</i> sự sợ hãi, sự hiểm nguy. bhājana, <i>tr.</i> bình, lọ, bát. bhājeti (\sqrt{bhaj}), chia, phân phát. bhātar, <i>na.</i> người anh trai. bhātika, <i>na.</i> người anh trai. bhāvanā, <i>nữ.</i> tu tập (của tâm, hay minh sát), sự phát triển. bhāveti ($\sqrt{bhū}$), tu tập, phát triển. <i>qkpt.</i> bhāvita. bhāvitatta (<i>bhāvita + attan</i>) bậc có tự ngã (tâm) đã được tu tập. <i>ngđ.</i> tâm đã được tu tập.</p>
--	--

BH

<p>bhāyati ($\sqrt{bhī}$), he fears. bheda, <i>m.</i> division; break, breach; schism. bhidura, <i>a.</i> breakable, fragile, brittle, perishable. bhijjati (\sqrt{bhid}), it is broken / destroyed. <i>pp.</i> bhinna. bhikkhati (\sqrt{bhikkh}), he begs. bhikkhā, <i>f.</i> alms-food. bhikkhu, <i>m.</i> (Buddhist or Jain) monk. <i>f.</i> bhikkhunī, nun. bhindati (\sqrt{bhid}), he breaks, breaks up, shatters, splits. <i>pp.</i> bhinna. bhitti, <i>f.</i> wall of a house, wall. bhiyyo, <i>adv.</i> more, further (very much). bho (<i>Vocative Sing. of Bont.</i>) O friend, hello! sir; sirs! <i>f.</i> bhoti.</p>	<p>bhoga, <i>m.</i> wealth, riches; enjoyment; body of a snake. bhojana, <i>n.</i> food; eating; alms. bhojaniyya (<i>ptl. fr.</i> \sqrt{bhuj}), to be eaten; to be enjoyed; <i>n.</i> soft food. bhojja, <i>n.</i> soft food. bhuñjati (\sqrt{bhuj}), he eats. enjoys. <i>pp.</i> bhutta, bhuttāvin. <i>inf.</i> bhottuṃ. <i>ger.</i> bhutvā, bhuñjitvā. bhusaṃ, <i>adv.</i> much, excessively. bhūpa, bhūpāla, <i>m.</i> king, ruler. bhūta, <i>n.</i> being; being of subtle material body; elements; (<i>pp. of bhavati</i>) been.</p>
---	---

C

<p>ca, <i>conj.</i> and, also. cakka, <i>n.</i> wheel, circle. cakkhu, <i>n.</i> eye. cakkhumant, <i>a.</i> with eyes, having eyes, seeing. cakkhu-karaṇa, <i>a.</i> that which opens, (mind's) eye, <i>Fem.</i> cakkhu-karaṇī. cakkhu-viññāna, <i>n.</i> eye-consciousness. calati (\sqrt{cal}), he (she or it) moves, shakes, trembles. canda, <i>m.</i> the moon. caṇḍa, <i>a.</i> violent, vile, cruel, wrathful. carati (\sqrt{car}), he (she or it) walks, wanders; behaves, carana, <i>n.</i> conduct. cārikā, <i>f.</i> walking about, wandering about, goes from place to place.</p>	<p>cārikaṃ carati, cārikaṃ pakkamati, he goes from place to place, sets about on his tour. cetiya, <i>n.</i> shrine. cināti (\sqrt{ci}), he heaps up, he collects. <i>pp.</i> cita, <i>inf.</i> cetum. cinteti (\sqrt{cit}), he thinks. citta, <i>n.</i> consciousness; mind; thought. ciraṃ, <i>adv.</i> for a long time. cirāya, <i>adv.</i> for a long time. cirassaṃ, cirena, <i>adv.</i> after a long time, long since. cīvara, <i>n.</i> monk's or nun's robe. - cīvara-kamma, <i>n.</i> making up or mending of robes. cīyati, (<i>passive of cināti</i>), it is heaped up. coreti (\sqrt{cur}), he steals / robs.</p>
--	---

BH

<p>bhāyati ($\sqrt{bhī}$), sợ hãi, kinh sợ. bheda, <i>na.</i> sự phân công; sự phá vỡ, sự vi phạm; sự ly giáo, sự chia rẽ. bhidura, <i>tt.</i> dễ vỡ, dễ bể, hư hỏng, hoại diệt, lụi tàn. bhijjati ($\sqrt{bhīd}$), bị bể vỡ, bị phá tan. <i>qkpt.</i> bhinna. bhikkhati (\sqrt{bhikkh}), xin, xin ăn. bhikkhā, <i>nữ.</i> đồ khất thực. bhikkhu, <i>na.</i> (Phật Giáo) vị tỳ khuru. <i>nữ:</i> bhikkhunī, tỳ khuru ni. bhindati ($\sqrt{bhīd}$), bể, đập nát, làm vỡ, chia cắt. <i>qkpt.</i> bhinna. bhitti, <i>nữ.</i> tường nhà, bức tường. bhiyyo, <i>trt.</i> hơn, xa hơn (rất nhiều). bho (<i>Hô Cách, si, của Bont.</i>) Đây bạn, xin chào! ngài, quý ngài <i>nữ:</i> bhoti.</p>	<p>bhoga, <i>na.</i> của cải, tài sản, sự giàu có; sự hưởng thụ; thân của con rắn. bhojana, <i>tr.</i> vật thực; đồ ăn; đồ bố thí. bhojaniyya (<i>kh.n.</i> từ \sqrt{bhuj}), nên được ăn, nên được thưởng thức; <i>tr.</i> vật thực mềm. bhojja, <i>tr.</i> vật thực mềm. bhuñjati (\sqrt{bhuj}), ăn, dùng, thọ thực, độ ngộ. <i>qkpt.</i> bhutta, bhuttāvin. <i>ngt.</i> bhottum. <i>dđt.</i> bhutvā, bhuñjitvā. bhusaṃ, <i>trt.</i> nhiều, quá mức. bhūpa, bhūpāla, <i>na.</i> đức vua, người cai trị. bhūta, <i>tr.</i> chúng sanh; chúng sanh có thân vi tế; nguyên tố (giới, chủng); (<i>qkpt.</i> của <i>bhavati</i>) đã được trở thành.</p>
---	---

C

<p>ca, <i>lt.</i> và, cũng. cakka, <i>tr.</i> bánh xe, vòng tròn, luân. cakkhu, <i>tr.</i> con mắt. cakkhumant, <i>tt.</i> với mắt, (người) có mắt, việc nhìn thấy. cakkhu-karaṇa, <i>tt.</i> khiến (tịnh) nhãn sanh, việc phát sanh pháp nhãn / tuệ nhãn, <i>nữ:</i> cakkhu-karaṇī. cakkhu-viññāṇa, <i>tr.</i> nhãn thức. calati (\sqrt{cal}), di chuyển, rung động, rung lắc. canda, <i>na.</i> mặt trăng. caṇḍa, <i>tt.</i> bạo lực, hung tợn, hèn hạ, độc ác, phần nộ. carati (\sqrt{car}), bước đi, du hành; hành xử, thực hành, carana, <i>tr.</i> sự thực hành. cārikā, <i>nữ.</i> việc du hành, việc đi loanh quanh, việc bộ hành đó đây, đi từ nơi này sang nơi khác.</p>	<p>cārikaṃ carati, cārikaṃ pakkamati, du hành từ nơi này sang nơi khác, lên đường du hành. cetiya, <i>tr.</i> bảo tháp. cināti (\sqrt{ci}), chất đồng, gom lại. <i>qkpt.</i> cita, <i>ngt.</i> cetum. cinteti (\sqrt{cit}), suy nghĩ, tư duy. citta, <i>tr.</i> tâm, tâm trí, ý thức, suy nghĩ. ciraṃ, <i>trt.</i> trong thời gian dài. cirāya, <i>trt.</i> trong thời gian dài. cirassaṃ, cirena, <i>trt.</i> sau một thời gian dài, kể từ đó. cīvara, <i>tr.</i> y, y phục (tu sĩ). - cīvara-kamma, <i>tr.</i> việc may y. cīyati, (<i>bị động của cināti</i>), được chất đồng. coreti (\sqrt{cur}), ăn trộm, ăn cắp, cướp đoạt, lấy trộm.</p>
---	--

CH

<p>cha, six. chaṇa, <i>m.</i> festival. chanda, <i>m.</i> will, desire, intention. chanda-rāga, <i>m.</i> lust. chandas (chando), <i>m. n.</i> Vedas; metrics, metre.</p>	<p>chādeti (\sqrt{chad}), he covers, conceals. chāya, <i>f.</i> shade, shadow. checchati (<i>Future Tense of chindati</i>), he will cut off. chijjati (<i>Passive of chindati</i>) it is cut off. chindati (\sqrt{chid}), he cuts off.</p>
--	---

D

<p>dabba, <i>n.</i> thing; material; property. dabbha, <i>m.</i> Kusa grass. dabbī, <i>f.</i> spoon. dahara, <i>m.</i> child; <i>a.</i> young. dadāti (\sqrt{dad}), he gives. ḍahati ($\sqrt{dah.}$), he burns. <i>pp.</i> dadḍha. dajjā (<i>opt. sing of dadāti</i>), he might, should or would give. dakkhati (<i>Future fr. \sqrt{dis}</i>), he will see. dakkhiṇa, <i>a.</i> right (hand side), southern. dakkhinā, <i>f.</i> gift, donation; <i>a.</i> southern (direction). daḷha, <i>f.</i> firm, strong. daṇḍa, <i>m.</i> punishment, penalty. daṇḍayati, daṇḍeti ($\sqrt{daṇḍ}$), he punishes. ḍasati, ($\sqrt{ḍas}$), bites, stings. <i>pp.</i> daṭṭha, bitten. daṭṭhum (<i>inf. fr. \sqrt{dis}</i>) to see, for the purpose of seeing. dava, <i>m.</i> amusement, enjoyment. dāna, <i>n.</i> gift, giving. dāna-pati, <i>m.</i> bountiful person. dāraka, <i>m.</i> boy, lad. dāra, <i>m.</i> wife. dārikā, <i>f.</i> girl, lass. dāyaka, <i>m.</i> giver, donor.</p>	<p>desanā, <i>f.</i> discourse, instruction, expounding. deseti (\sqrt{dis}), he expounds. desetar, <i>m.</i> expounder. desita, (<i>pp. of deseti</i>), expounded. deva, <i>m.</i> deity, god; lord (king). deva-kāya, <i>m.</i> a group of Devas, a large number of Devas. devī, <i>f.</i> consort, lady. deyya, <i>a.</i> (thing) to be given. dippati ($\sqrt{dīp}$), it shines, it burns. <i>pp.</i> ditta, dīpita. disā, <i>f.</i> direction, quarter, point of the compass. disvā, (<i>ger. fr. \sqrt{dis}</i>), having seen. diṭṭha (<i>pp. fr. \sqrt{dis}</i>), seen. diṭṭha-dhamma, <i>m.</i> present life, this state of existence, here and now. divasa, <i>m. n.</i> day. divasa-bhāga, <i>m.</i> daytime. dīgha, <i>a.</i> long. dohaḷa, <i>m.</i> longing, desire. domanassa, <i>n.</i> grief. dubbala, <i>a.</i> weak, feeble. dubbhāsita, <i>pp.</i> ill-spoken, wrong speech; <i>n.</i> bad speech. dubbaṇṇa, <i>a.</i> ugly. dubbijāna, <i>a.</i> hard to understand, not easy to understand. duccarita, <i>n.</i> bad conduct.</p>
---	--

CH

<p>cha, sáu. chaṇa, na. lễ hội. chanda, na. ước muốn, khao khát, ý định. chanda-rāga, na. dục tham. chandas (chando), na. tr. kinh Vệ Đà; thước đo, mét.</p>	<p>chādeti (\sqrt{chad}), che đậy, che giấu. chāya, nữ. bóng râm, cái bóng. checchati (<i>Thì Tương Lai của chindati</i>), sẽ cắt, sẽ chặt. chijjati (<i>Bị động của chindati</i>) bị cắt đứt, bị chặt đứt. chindati (\sqrt{chid}), chặt, cắt, đốn.</p>
---	--

D

<p>dabba, tr. đồ vật; vật liệu; tài sản. dabbha, na. cỏ Kusa. dabbī, nữ. cái muống, cái thìa. dahara, na. đứa trẻ; tt. trẻ. dadāti (\sqrt{dad}), cho, bố thí. ḍahati ($\sqrt{dah.}$), đốt, thiêu. <i>qkpt.</i> dadḍha. dajjā (<i>mm. si. của dadāti</i>), có lẽ / nên / sẽ cho, nên bố thí. dakkhati (<i>Tương lai từ \sqrt{dis}</i>), sẽ thấy, sẽ nhìn thấy. dakkhiṇa, tt. (bên tay) phải, phía Nam. dakkhinā, nữ. sự bố thí; tt. phía Nam, hướng Nam. dalha, nữ. chắc chắn, vững chãi. daṇḍa, na. hình phạt, sự trừng phạt. daṇḍayati, daṇḍeti ($\sqrt{daṇḍ}$), phạt, trừng phạt. ḍasati, (\sqrt{das}), cắn, chích, đốt. <i>qkpt.</i> daṭṭha, đã bị cắn. daṭṭhum (<i>ngt. từ \sqrt{dis}</i>) để xem, cho mục đích nhìn thấy. dava, na. trò tiêu khiển, sự tận hưởng. dāna, tr. vật thí, đồ bố thí. dāna-pati, na. thí chủ. dāraka, na. đứa bé trai, chàng trai. dāra, na. người vợ. dārikā, nữ. bé gái, thiếu nữ. dāyaka, na. người hộ độ, thí chủ.</p>	<p>desanā, nữ. giáo pháp, lời dạy, kinh điển. deseti (\sqrt{dis}), thuyết giảng. desetar, na. pháp sư. desita, (<i>qkpt. của deseti</i>), đã được thuyết. deva, na. vị thiên, vị thần; chúa (vua). deva-kāya, na. thân chư thiên, hội chúng chư thiên. devī, nữ. thiên nữ, phu nhân. deyya, tt. nên được cho, cần cho. dippati ($\sqrt{dīp}$), chiếu sáng, bùng cháy. <i>qkpt.</i> ditta, dīpita. disā, nữ. hướng, phần tư, điểm của la bàn. disvā, (<i>dḍt. từ \sqrt{dis}</i>), sau khi đã thấy. diṭṭha (<i>qkpt. từ \sqrt{dis}</i>), đã được thấy. diṭṭha-dhamma, na. đời sống hiện tại, sự hiện hữu, hiện tại. divasa, na. tr. ban ngày. divasa-bhāga, na. ban ngày. dīgha, tt. dài, trường. dohaḷa, na. mong muốn, khao khát. domanassa, tr. ưu, ưu phiền. dubbala, tt. yếu, già yếu. dubbhāsita, <i>qkpt.</i> đã ác khẩu, đã ác thuyết; tr. ác thuyết. dubbaṇṇa, tt. xấu. dubbijāna, tt. khó hiểu, không dễ gì để hiểu, khó hiểu ngộ. duccarita, tr. ác hành.</p>
--	---

D

<p>duddha, <i>n.</i> milk. dugga, <i>a.</i> difficult to approach, difficult to pass; fortress. duhati (\sqrt{duh}), he milks. <i>pp.</i> duddha. duhitar, <i>f.</i> daughter. dujjana, <i>m.</i> bad person. dujjāna, <i>a.</i> not easy to know, to be known with difficulty. dukkha, <i>n.</i> suffering, grief, misery, unsatisfactoriness. dukkha-paṭikkūla, <i>a.</i> receding from suffering. dukkhita, <i>a.</i> afflicted, grieved, sick. dullabha, <i>a.</i> difficult to obtain, rare. dummana, <i>a.</i> sad, unhappy.</p>	<p>dummedha, <i>a.</i> unwise. dunnīta, <i>pp.</i> wrongly led, ill-applied. duppasayha, <i>a.</i> hard to overcome, difficult to subjugate, invincible. durabhisambhava, <i>a.</i> not easy to attain, difficult to endure, troublesome. dussīla, <i>a.</i> immoral. dūra, <i>n.</i> distance; <i>a.</i> distant. dūta, <i>m.</i> messenger; emissary. dvaṅgula, <i>n.</i> two inches. dvaṅgula-pañña, possessing two-fingered knowledge. dvāra, <i>n.</i> door, gate. dvi, two.</p>
---	--

DH

<p>dhamma, <i>m.</i> duty, doctrine, righteousness, justice; law; teaching, nature. dhamma-cakka, <i>n.</i> Wheel of Law, kingdom of righteousness. dhamma-desanā, <i>f.</i> discourse of Dhamma. dhamma-guṇa, <i>m.</i> virtue. dhamma-laddha, <i>a.</i> obtained by right means. dhammānudhamma-paṭipanna, <i>a.</i> practising duties for the attainment of the highest states.</p>	<p>dhammika, <i>a.</i> righteous, just. dhamṣin, <i>a.</i> plundering, destroying. dhana, <i>n.</i> riches, wealth, money. - dhanavant, dhanin, <i>a.</i> rich, wealthy. dhaṅka, <i>m.</i> crow. dhañña, <i>n.</i> corn, grain. dhāvati ($\sqrt{dhāv}$), he runs. dhenu, <i>f.</i> cow. dhovari, (\sqrt{dhov}), he washes. dhuva, <i>a.</i> firm.</p>
---	---

E

<p>eka, one, single, certain, alone. eka-cariyā, <i>f.</i> living alone. ekacca, <i>a.</i> some, certain. ekacca-sassata, <i>a.</i> partly eternal. ekacca-sassatika, <i>a.</i> etemalistic with regard to some things. ekaṃsa (<i>aka + aṃsa</i>), <i>m.</i> one side; certainty.</p>	<p>eso (<i>masc. nom. sing. of eta(d)</i>), this (nearer) one, he. eta(d), <i>pron.</i> this (nearer). etarahi, <i>adv.</i> now, nowadays. eti ($\bar{a} + \sqrt{i}$), he comes. eva, <i>adv.</i> only, just, quite. evaṃ, <i>adv.</i> thus. evarūpa, <i>a.</i> like this, of this sort.</p>
---	--

D

<p>duddha, <i>tr.</i> sữa. dugga, <i>tt.</i> khó lại gần, khó vượt qua; pháo đài. duhati (\sqrt{duh}), vất sữa. <i>qkpt.</i> duddha. duhitar, <i>nữ.</i> cháu gái. dujjana, <i>na.</i> người xấu, người ác. dujjāna, <i>tt.</i> khó hiểu, không dễ để hiểu, biết được một cách khó khăn. dukkha, <i>tr.</i> đau khổ, buồn khổ, sự khốn khổ, sự bất toại nguyện. dukkha-paṭikkūla, <i>tt.</i> chống lại khổ đau (nhòm góm khổ đau). dukkhita, <i>tt.</i> đau khổ, đau buồn, bệnh tật, ốm đau. dullabha, <i>tt.</i> khó có được, hiếm có. dummana, <i>tt.</i> buồn, không vui.</p>	<p>dummedha, <i>tt.</i> ngu si, đần độn. dunnīta, <i>qkpt.</i> đã bị dẫn sai, đã bị áp dụng sai. duppasayha, <i>tt.</i> khó vượt qua, khó chế ngự, vô địch. durabhisambhava, <i>tt.</i> không dễ chứng đắc, khó chịu đựng, khó nhọc. dussīla, <i>tt.</i> ác giới, phá giới. dūra, <i>tr.</i> tầm xa; <i>tt.</i> xa, xa xôi. dūta, <i>na.</i> người đưa tin; sứ giả. dvaṅgula, <i>tr.</i> hai ngón tay. dvaṅgula-pañña, trí tuệ non nớt, ít hiểu biết (trí tuệ 2 ngón tay). dvāra, <i>tr.</i> cổng, cửa. dvi, hai.</p>
---	--

DH

<p>dhamma, <i>na.</i> phận sự, giáo lý, lẽ phải, chánh trực, công lý; pháp luật; lời dạy, thiên nhiên. dhamma-cakka, <i>tr.</i> Pháp Luân, vương pháp. dhamma-desanā, <i>nữ.</i> giáo Pháp, sự thuyết Pháp. dhamma-guṇa, <i>na.</i> đức hạnh (ân đức Pháp). dhamma-laddha, <i>tt.</i> có được đúng pháp / hợp pháp. dhammānudhamma-paṭipanna, <i>tt.</i> sự thực hành theo tuần tự Pháp (sự thực hành Pháp và tùy Pháp).</p>	<p>dhammika, <i>tt.</i> chánh trực, công bằng. dhamṣin, <i>tt.</i> cướp bóc, phá hoại. dhana, <i>tr.</i> giàu có, tài sản, tiền bạc. - dhanavant, dhanin, <i>tt.</i> người giàu có, nhà giàu. dhaṅka, <i>na.</i> con quạ. dhañña, <i>tr.</i> bắp, lúa mì. dhāvati ($\sqrt{dhāv}$), chạy. dhenu, <i>nữ.</i> con bò cái. dhovari, (\sqrt{dhov}), giặt. dhuva, <i>tt.</i> chắc chắn, vững chắc.</p>
---	--

E

<p>eka, một, đơn, nào đó, một mình. eka-cariyā, <i>nữ.</i> sự độc cư. ekacca, <i>tt.</i> vài, nào đó. ekacca-sassata, <i>tt.</i> thường hằng một phần (nhất phần thường luận). ekacca-sassatika, <i>tt.</i> thường hằng đối với vài thứ (nhất phần thường luận). ekaṃsa (<i>aka + aṃsa</i>), <i>na.</i> một bên, điều chắc chắn (nào đó).</p>	<p>eso (<i>na. cc. si. của eta(d)</i>), người này, cái này (gần hơn), anh ấy. eta(d), <i>ḍait.</i> cái này (gần hơn). etarahi, <i>trt.</i> bây giờ, ngày nay. eti ($\bar{a} + \sqrt{i}$), lại, trở lại. eva, <i>trt.</i> chỉ, vừa, khá. evam, <i>trt.</i> như vậy. evarūpa, <i>tt.</i> như thế này, kiểu này.</p>
--	---

G

<p>gahapatānī, <i>f.</i> mistress of a house. gahapati, <i>m.</i> householder, master of a house. gahita (<i>pp. of gaṇhāti</i>), taken, accepted; caught, captured. gaja, <i>m.</i> elephant. gajjati (\sqrt{gajj}), he roars, thunders. gamana, <i>n.</i> march, going, journey. gamaṇīya, <i>ptl.</i> to be gone. gambhīra, <i>a.</i> deep, profound. gamma, <i>a.</i> rustic, vulgar. gaṇa, <i>m.</i> multitude, herd; chapter of monks. gandha, <i>m.</i> smell. gaṇhāti (\sqrt{gah}), he takes, accepts, catches, overtakes, captures. <i>pp.</i> gahita. gaṇin, <i>a.</i> having many followers. gantar, <i>m.</i> traveller, goer. gantum, (<i>inf. of gacchati</i>), to go. gantvā, (<i>ger. of gacchati</i>), having gone. garahati (\sqrt{garah}), he censures, abuses, blames, despises. garu, <i>a.</i> heavy, weighty; <i>n.</i> respect; <i>m.</i> preceptor, parents.</p>	<p>garu-kātabba, <i>a.</i> to be respected, deserving respect. garuḷa, <i>m.</i> woodpecker; Garuda bird, king of birds. gata (<i>pp. fr. \sqrt{gam}</i>), gone. gati, <i>f.</i> going, course of life; mode of rebirth after death. gatta, <i>n.</i> body; limb (of body). gavesati (\sqrt{gaves}), he searches for. gāma, <i>m.</i> village. gāmin, <i>m.</i> one who goes, leading to. gārava, <i>m.</i> respect, honour. gāthā, <i>f.</i> stanza. gāyati (\sqrt{ge}), he sings. geha, <i>m. n.</i> house. gilāna, <i>a.</i> sick, unwell. girā, <i>f.</i> speech, word, sound. giri, <i>m.</i> rock, mountain. giri-dugga, <i>m.</i> mountain difficult to access. gīta, <i>n.</i> singing; song. go, <i>m.</i> ox; gāvī, <i>f.</i> cow. ghara, <i>n.</i> house. ghāṇa, <i>n.</i> nose. ghāteti (\sqrt{han}), he kills. ghāyati ($\sqrt{ghā}$), he smells.</p>
--	---

H

<p>hadaya, <i>n.</i> heart haṃsa, <i>m.</i> swan, flamingo, goose. hanti (\sqrt{han}), he beats; he kills. <i>pp.</i> hata. haññati (<i>passive of hanti</i>), he is killed / destroyed, is hurt. harati (\sqrt{har}), he carries, conveys; takes away. <i>pp.</i> haṭa. harīyati (<i>pass. of harati</i>), it is carried. hata (<i>qkpt. cūa hanti</i>), killed.</p>	<p>haṭa (<i>pp. of harati</i>), carried, taken away. hattha, <i>n.</i> hand. hatthin, <i>m.</i> elephant. hāyati ($\sqrt{hā}$), he falls away, diminishes, dwindles. <i>pp.</i> hīna. hemanta, <i>m.</i> winter, cold season. - hemantika, <i>a.</i> of cold season, wintry, for the winter. hi, (<i>enclitic</i>), indeed; for; alas! hima, <i>n.</i> snow, dew, frost.</p>
--	---

G

<p>gahapatānī, <i>nữ</i>. nữ gia chủ. gahapati, <i>na</i>. gia chủ, quản gia. gahita (<i>qkpt. của gaṇhāti</i>), đã bị lấy đi, đã được chấp nhận, lấy, chụp. gaja, <i>na</i>. con voi. gajjati (\sqrt{gajj}), rống, sấm chớp. gamana, <i>tr.</i> hành quân, việc đi lại, cuộc hành trình. gamanīya, <i>kh.n.</i> nên đi, nên đi đến. gambhīra, <i>tt.</i> sâu, thâm sâu. gamma, <i>tt.</i> phạm tục, quê mùa, thô tục. gaṇa, <i>na</i>. vô số, bày đàn; một phái của chư tỳ khuru. gandha, <i>na</i>. mùi hương, mùi. gaṇhāti (\sqrt{gah}), lấy, chấp nhận, bắt, vượt qua, bắt kíp, bắt lấy. <i>qkpt. gahita</i>. gaṇin, <i>tt.</i> có nhiều tín đồ. gantar, <i>na</i>. nhà du hành, người đi. gantum, (<i>ngt. of gacchati</i>), để đi. gantvā, (<i>dđt. of gacchati</i>), sau khi đã đi, sau khi đi đến. garahati (\sqrt{garah}), chỉ trích, công kích, la mắng, khinh thường. garu, <i>tt.</i> nặng, cân nặng; <i>tr.</i> tôn kính; <i>na.</i> giáo thọ sư, cha mẹ.</p>	<p>garu-kātabba, <i>tt.</i> nên được kính trọng, đáng được cung kính. garuḷa, <i>na</i>. chim gõ kiến; Chim Sí Điểu, vua của các loài chim. gata (<i>qkpt. từ \sqrt{gam}</i>), đã đi đến. gati, <i>nữ</i>. việc đi, lối sống; sanh thú (chỗ tái sanh sau khi chết). gatta, <i>tr.</i> thân, chi (của thân). gavesati (\sqrt{gaves}), tìm kiếm. gāma, <i>na</i>. làng, ngôi làng. gāmin, <i>na</i>. người đi, dẫn đến. gāraḅa, <i>na</i>. tôn trọng, kính trọng. gāthā, <i>nữ</i>. câu kệ. gāyati (\sqrt{ge}), hát, ca. geha, <i>na</i>. <i>tr.</i> ngôi nhà. gilāna, <i>tt.</i> ốm, bệnh. girā, <i>nữ</i>. sự diễn thuyết, lời nói, âm thanh. giri, <i>na</i>. núi đá, ngọn núi. giri-dugga, <i>na</i>. ngọn núi khó leo. gīta, <i>tr.</i> việc ca hát; bài hát. go, <i>na</i>. con bò đực; gāvī, <i>nữ</i>. bò cái. ghara, <i>tr.</i> ngôi nhà. ghāṇa, <i>tr.</i> lỗ mũi. ghāteti (\sqrt{han}), giết, sát sanh. ghāyati ($\sqrt{ghā}$), ngửi (mùi).</p>
--	---

H

<p>hadaya, <i>tr.</i> trái tim haṃsa, <i>na</i>. con hạc, thiên nga, ngỗng. hanti (\sqrt{han}), đánh đập; giết hại. <i>qkpt. hata</i>. haññati (<i>bị động của hanti</i>), bị giết, bị tàn hại, bị làm tổn thương. harati (\sqrt{har}), mang đi, chuyển đi; lấy đi. <i>qkpt. haṭa</i>. harīyati (<i>bđ. của harati</i>), được mang đi. hata (<i>qkpt. của hanti</i>), đã bị giết.</p>	<p>haṭa (<i>qkpt. của harati</i>), đã được mang đi, đã được lấy đi. hattha, <i>tr.</i> bàn tay. hatthin, <i>na</i>. con voi. hāyati ($\sqrt{hā}$), suy giảm, lu mờ, suy tàn. <i>qkpt. hīna</i>. hemanta, <i>na</i>. mùa đông, mùa lạnh. - hemantika, <i>tt.</i> của mùa lạnh, lạnh giá, về mùa đông. hi, (<i>enclitic</i>), thực vậy; vì; than ôi! hima, <i>tr.</i> tuyết, sương, sương giá.</p>
--	--

H

<p>himavant, <i>a.</i> snowy; <i>m.</i> the Himalayas. hiṃsati ($\sqrt{hiṃs}$), he hurts, injures. hirañña, <i>n.</i> bullion. hita, <i>n.</i> advantage, benefit, good, welfare; <i>a.</i> beneficial. hiyyo, <i>adv.</i> yesterday.</p>	<p>hīna, <i>a.</i> deprived; low, mean, inferior. - hīnāyāvattati (<i>hīnāya + āvattati</i>), he returns to the inferior state, turns back for falling into household life. huta (<i>pp. of juhoti</i>) sacrificed, worshipped, offered.</p>
---	---

I

<p>icchati (\sqrt{is}) he wishes, likes, wills, desires. <i>pp.</i> iṭṭha idaṃ (<i>ima</i>), <i>pron.</i> this. idāni, <i>adv.</i> now, at present. idha, <i>adv.</i> here. iha, <i>adv.</i> here. iddhi, <i>f.</i> psychic power; success. indriya, <i>n.</i> sense organ; faculty. isi; <i>m.</i> sage, seer. Isipatana, <i>n.</i> a place so named; rendezvous of Rīsīs (holy sages). isi-pabbajjā, <i>f.</i> life of a holy recluse. - isi-pabbajjaṃ pabbajati, he goes forth and enters the life of an anchorite (or holy recluse).</p>	<p>issara, <i>m.</i> lord, ruler; god the creator. itara, <i>pron.</i> other, next. iti, (<i>ind.</i>) thus. (<i>a particle put at the end of a clause to express a narration</i>). ito, <i>adv.</i> from here. itthaṃ, <i>adv.</i> thus, in this way. itthannāma, <i>a.</i> having such and such a name. itthatta, <i>n.</i> this state, the present condition. itthī, <i>f.</i> woman. iva, (<i>encl.</i>) like, as. īdisa, <i>a.</i> like this.</p>
---	---

J

<p>jaccā (<i>contracted form of jātiyā</i>), by birth. jahati, jahāti ($\sqrt{hā}$), he abandons, leaves behind, gives up. <i>pp.</i> hīna. Jambudīpa, <i>m.</i> the continent so called (according to ancient division of earth). jana, <i>m.</i> a being person, man; people. janatā, <i>f.</i> men, people.</p>	<p>janayati, janeti (\sqrt{jan}), he produces, begets, gives birth to. jañña, <i>a.</i> sweet. jañña-jañña, <i>a.</i> very sweet. jaññā (<i>opt. 3rd pers. sing. of jānāti</i>), he should know. jarā, <i>f.</i> decay, old age. jaṭā, <i>f.</i> matted hair. jaṭila, <i>m.</i> ascetic with matted hair. jaya, <i>m.</i> victory.</p>
---	--

H

<p>himavant, <i>tt.</i> có tuyết; <i>na.</i> dãy Hy-mã-lạp (Núi Tuyết Sơn).</p> <p>himsati (\sqrt{hims}), tổn hại, làm khổ, làm bị thương.</p> <p>hirañña, <i>tr.</i> đồng tiền vàng, nén vàng.</p> <p>hita, <i>tr.</i> sự thuận lợi, điều lợi ích, việc tốt lành, phúc lợi; <i>tt.</i> có lợi.</p> <p>hiyyo, <i>trt.</i> hôm qua.</p>	<p>hīna, <i>tt.</i> thiếu thốn, túng quẫn; thấp, hèn hạ, kém cỏi.</p> <p>- hīnāyāvattati (<i>hīnāya + āvattati</i>), trở về tình trạng hạ liệt, trở lui đời sống thế tục.</p> <p>huta (<i>qkpt. của juhoti</i>) đã được hy sinh, đã được cúng tế, đã được cúng dường.</p>
--	--

I

<p>icchati (\sqrt{is}) mong muốn, thích, ước muốn, khao khát. <i>qkpt. ittha</i></p> <p>idaṃ (<i>ima</i>), <i>ḍait.</i> cái này, điều này.</p> <p>idāni, <i>trt.</i> bây giờ, hiện tại.</p> <p>idha, <i>trt.</i> ở đây (thế gian này).</p> <p>iha, <i>trt.</i> ở đây.</p> <p>iddhi, <i>nữ.</i> thần thông, sự thành công (đầy đủ, như ý).</p> <p>indriya, <i>tr.</i> căn, quyền.</p> <p>isi; <i>na.</i> bậc ẩn sĩ, nhà hiền triết.</p> <p>Isipatana, <i>tr.</i> Isipatana; chỗ chụ Thiên đọa xứ.</p> <p>isi-pabbajjā, <i>nữ.</i> đời sống ẩn sĩ.</p> <p>- isi-pabbajjaṃ pabbajati, (<i>vị ấy</i>) xuất gia và sống đời ẩn sĩ.</p>	<p>issara, <i>na.</i> ngài, chúa tể, người cai trị; đấng tạo hóa.</p> <p>itara, <i>ḍait.</i> cái khác, cái bên cạnh.</p> <p>iti, (<i>bbt.</i>) rằng, như vậy. (<i>mạo từ đặt ở cuối mệnh đề để diễn đạt lời tường thuật</i>).</p> <p>ito, <i>trt.</i> từ đây.</p> <p>itthaṃ, <i>trt.</i> như vậy, theo cách này.</p> <p>itthannāma, <i>tt.</i> có tên như vậy, được đặt tên như vậy.</p> <p>itthatta, <i>tr.</i> tình trạng này, tình trạng hiện tại.</p> <p>itthī, <i>nữ.</i> người phụ nữ.</p> <p>iva, (<i>encl.</i>) như, như là, là.</p> <p>īdisa, <i>tt.</i> như cái này.</p>
---	--

J

<p>jaccā (<i>hình thức rút gọn của jātiyā</i>), do / từ việc sinh ra.</p> <p>jahati, jahāti ($\sqrt{hā}$), buông bỏ, bỏ lại phía sau, từ bỏ. <i>qkpt. hīna.</i></p> <p>Jambudīpa, <i>na.</i> Diêm Phù Đề, Nam Thiên Bộ Châu (Ấn Độ) (theo sự phân chia cổ xưa, kinh điển).</p> <p>jana, <i>na.</i> chúng sanh, người, người đàn ông; mọi người, thần dân.</p> <p>janatā, <i>nữ.</i> thần dân, mọi người.</p>	<p>janayati, janeti (\sqrt{jan}), sản sinh, sinh ra, sinh nở, sinh đẻ.</p> <p>jañña, <i>tt.</i> con đường.</p> <p>jañña-jañña, <i>tt.</i> rất ngọt.</p> <p>jaññā (<i>mm. ngôi 3, si. của jānāti</i>), nên biết, nên hiểu.</p> <p>jarā, <i>nữ.</i> sự suy tàn, sự già.</p> <p>jaṭā, <i>nữ.</i> bện tóc (tóc rối).</p> <p>jaṭila, <i>na.</i> đạo sĩ bện tóc (tóc rối).</p> <p>jaya, <i>na.</i> sự chiến thắng.</p>
--	---

J

<p>jayati (\sqrt{ji}), he conquers. jālayari, jāleti ($\sqrt{jā}$), he kindles (fire). jānāti ($\sqrt{jā}$), he knows. <i>pp. nāta.</i> jāta (<i>pp. of jāyati</i>), born, produced, arisen. jāta-sāra, <i>a.</i> which has got hard pith. jāti, <i>f.</i> birth, rise, appearance.</p>	<p>jāyati ($\sqrt{jā}$), he is born, it is produced; it arises. jeti (\sqrt{ji}), he conquers. jetar, <i>m.</i> conqueror. jināti (\sqrt{ji}), he conquers. <i>pp. jita. inf. jetum.</i> jivhā, <i>f.</i> tongue. jivati (\sqrt{jiv}), he lives. jivita, <i>n.</i> life.</p>
---	---

JH

<p>jhāna, <i>n.</i> abstract meditation; deep concentration; ecstasy, profound trance of mind.</p>	<p>jhāyati (\sqrt{jhe}), he meditates, contemplates.</p>
---	--

K

<p>kadali, <i>f.</i> plantain kadā, <i>adv.</i> when? kadāci, <i>adv.</i> sometimes, at times, perhaps. kahaṃ, <i>adv.</i> where? kakkasa, <i>a.</i> rough, coarse, hard; cruel. kakkaṭaka, <i>m.</i> crab. kalla, <i>a.</i> right, reasonable, clever; healthy. kalyāna, <i>n.</i> good deed; <i>a.</i> good, pleasant, charming. kamma, <i>n.</i> Karma; deed, action. kampati (\sqrt{kamp}); he shakes, trembles. <i>pp. kampa.</i> kandati (\sqrt{kand}), he weeps, laments, wails. kanduka, <i>m.</i> a ball (to play with). kaṇḍu, <i>f.</i> itch. kaṇḍuvati ($\sqrt{kaṇḍuv}$), he scratches. kaññā, <i>f.</i> girl, maiden, virgin.</p>	<p>kappayati, kappeti (\sqrt{kapp}) he makes, arranges; thinks, imagines; he cuts. <i>pp. kappita.</i> karoti (\sqrt{kar}), he makes, works, does. <i>pp. kata, ger. katvā, inf. katum, ptl. kātabba, kattabba, karaṇīya, kāriya.</i> kasati (\sqrt{kas}), he ploughs. <i>pp. kaṭṭha.</i> kata, <i>pp.</i> done, made, worked. katama, <i>pron.</i> what? which (of many)? katara, <i>pron.</i> what, which (of two)? kattha, <i>adv.</i> where? kaṭhala, <i>m.</i> potsherd, piece of broken pottery. kaṭṭha, <i>m.</i> stick, piece of wood. kaṭṭha, <i>pp.</i> ploughed. kaṭṭhaṅga, <i>a.</i> with rotten part (of wood). kaya; <i>m.</i> purchase.</p>
--	--

J

<p>jayati (\sqrt{ji}), chiến thắng. jālayari, jāleti ($\sqrt{jā}$), nhen, nhóm (lửa). jānāti ($\sqrt{jā}$), biết. <i>qkpt. nāta.</i> jāta (<i>qkpt. của jāyati</i>), đã được sanh, đã được sanh lên, sản sinh. jāta-sāra, <i>tt.</i> có lõi cứng (đã sanh ra lõi). jāti, nū: sự sanh, sự sanh lên, xuất hiện.</p>	<p>jāyati ($\sqrt{jā}$), được sanh, được sản sinh, sanh lên. jeti (\sqrt{ji}), chiến thắng. jetar, na. người chiến thắng. jināti (\sqrt{ji}), chiến thắng. <i>qkpt. jita. ngt. jetuṃ.</i> jivhā, nū: lưỡi. jīvati (\sqrt{jiv}), sống. jivita, tr. đời sống, cuộc sống.</p>
---	---

JH

<p>jhāna, tr. thiền; thiền định; sự nhập định, trạng thái nhập định (của tâm).</p>	<p>jhāyati (\sqrt{jhe}), thiền định, chú tâm (trên đề mục thiền).</p>
---	---

K

<p>kadali, nū: cây chuối kadā, trt. khi nào? kadāci, trt. thỉnh thoảng đôi khi, có lẽ. kahaṃ, trt. ở đâu? kakkasa, tt. thô, thô nhám, cứng; hung ác. kakkaṭaka, na. con cua. kalla, tt. vừa, thích hợp, thông thạo; khỏe mạnh. kalyāna, tr. việc tốt; <i>tt.</i> tốt, dễ chịu, quyến rũ. kamma, tr. nghiệp; hành động, việc làm. kampati (\sqrt{kamp}); rung lắc, rung động. <i>qkpt. kampa.</i> kandati (\sqrt{kand}), khóc, than khóc, rên rĩ. kanduka, na. trái banh (để đá). kaṇḍu, nū: gẻ ngứa. kaṇḍuvati ($\sqrt{kaṇḍuv}$), cào, gãi. kaññā, nū: bé gái, thiếu nữ, trinh nữ.</p>	<p>kappayati, kappeti (\sqrt{kapp}) làm, sắp xếp; suy nghĩ, tưởng tượng; cắt. <i>qkpt. kappita.</i> karoti (\sqrt{kar}), tạo, kiến tạo, làm việc, làm. <i>qkpt. kata, đdt. katvā, ngt. kātuṃ, kh.n. kātabba, kattabba, karaṇiya, kāriya.</i> kasati (\sqrt{kas}), cày, cày bừa. <i>qkpt. kaṭṭha.</i> kata, qkpt. đã được làm, tạo, làm việc. katama, đait. cái gì? cái nào (trong nhiều cái)? katara, đait. cái gì, cái nào (trong hai cái)? kattha, trt. ở đâu? kaṭhala, na. mảnh gỗ, mảnh gỗ vỡ. kaṭṭha, na. cây gậy, miếng gỗ. kaṭṭha, qkpt. đã được cày bừa. kaṭṭhaṅga, tt. mục nát, có phần mục nát (của gỗ). kaya; na. việc mua sắm.</p>
--	--

K

<p>kāja, <i>m.</i> carrying pole. kāka, <i>m.</i> crow. kāka-sūra, <i>a.</i> clever like a crow (brazen or crafty as a crow). kāla, <i>m.</i> time. kālappavedana, <i>n.</i> announcement of the time. kālasseva (<i>kālassa + eva</i>), betimes, very early. kāma, <i>m.</i> desire; sensual pleasure; sensuality. - kāma-sukha, <i>n.</i> sensual enjoyment. - kāma-sukhallikānuyoga, <i>m.</i> indulgence in sensuality. - kāma-tañhā, <i>f.</i> craving for sensual enjoyment. kāraka, <i>m.</i> doer, maker. kāraṇa, <i>n.</i> matter, thing, event; cause. kāru, <i>m.</i> carpenter, artisan. kāruṇika, <i>a.</i> compassionate, merciful. kāsu, <i>f.</i> pit, hole. kātum, <i>inf.</i> to do, to perform, for the purpose of doing. kāya, <i>m.</i> body. kāya-dvāra, <i>n.</i> door of body. kesa, <i>m.</i> hair (of head). kevala, <i>a.</i> whole, entire, complete; only, exclusive. kilamatha, <i>m.</i> fatigue, tiredness, exhaustion. kilamati (\sqrt{kilam}), he feels exhausted; he is tired; he is troubled. <i>pp.</i> kilanta. kilesa, <i>m.</i> mental depravity, passion. kilissati (\sqrt{kilis}), he is polluted, soiled, dirty; he is afflicted <i>pp.</i> kiliṭṭha.</p>	<p>kiliṭṭha, <i>pp.</i> spoiled, polluted, dirty. kiṃ, <i>pron.</i> what? which? kimi, <i>m.</i> worm, vermin. kiṇāti (\sqrt{ki}), he purchases, buys. <i>pp.</i> kīta. kisa <i>a.</i> lean, emaciated, thin. kitti, <i>f.</i> fame. kīlati, ($\sqrt{kīl}$), he plays. kīta, <i>pp.</i> purchased, bought. kodha, <i>m.</i> anger, wrath. kopa, <i>m.</i> anger, wrath. kuha, <i>a.</i> deceitful, hypocrite. kuhiṃ, <i>adv.</i> where? kukkura, <i>m.</i> dog. kukkuṭa, <i>m.</i> cock. kukuṭa-potaka, <i>m.</i> chick. kula, <i>n.</i> family. kulaputta, <i>m.</i> son of a noble family; young gentleman. kulla, <i>m.</i> raft. kumāra, <i>m.</i> boy; prince. kumāraka, <i>m.</i> a small boy. kumbhīla, <i>m.</i> crocodile, alligator. kummāsa, <i>m.</i> a kind of cake made of corn flour / rice. kuñjara, <i>m.</i> elephant. kuppati (\sqrt{kup}), he gets angry; it stirs. kurumāna, (<i>pres. p. of karoti</i>), doing, making. kusala, <i>a.</i> wholesome; healthy, skilled. kuto, <i>adv.</i> wherefrom? kuṭra, <i>adv.</i> where? kuṭumbika, <i>m.</i> householder, head of a family.</p>
---	--

K

<p>kāja, <i>na.</i> đòn gánh. kāka, <i>na.</i> con quạ. kāka-sūra, <i>tt.</i> thông minh như quạ (trông tráo, xảo quyết như quạ). kāla, <i>na.</i> thời, thì. kālappavedana, <i>tr.</i> có sự thông báo về thời gian. kālasseva (<i>kālassa + eva</i>), <i>sóm, sóm hơn.</i> kāma, <i>na.</i> dục, dục lạc, dục tình. - kāma-sukha, <i>tr.</i> dục lạc (nằm căn của thân). - kāma-sukhallikānuyoga, <i>na.</i> việc đắm say trong các dục. - kāma-taṇhā, <i>nữ.</i> dục ái. kāraka, <i>na.</i> người làm, người tạo tác. kāraṇa, <i>tr.</i> vấn đề, sự vật, lý do, nguyên nhân. kāru, <i>na.</i> người thợ mộc, thợ thủ công. kāruṇika, <i>tt.</i> bi, từ bi, thương xót, nhân hậu. kāsu, <i>nữ.</i> cái lỗ, cái hố. kātum, <i>ngt.</i> để làm, để thực hiện, cho mục đích làm việc. kāya, <i>na.</i> thân. kāya-dvāra, <i>tr.</i> thân môn. kesa, <i>na.</i> tóc (trên đầu). kevala, <i>tt.</i> tất cả, toàn bộ, đầy đủ; duy nhất, riêng biệt. kilamatha, <i>na.</i> sự mệt nhọc, sự mệt mỏi, sự kiệt sức. kilamati ($\sqrt{\text{kilam}}$), <i>cảm thấy kiệt sức; mệt mỏi; phiền não, phiền muộn. qkpt. kilanta.</i> kilesa, <i>na.</i> phiền não, sự đắm say. kilissati ($\sqrt{\text{kilis}}$), <i>hư hỏng (thối, ươn), ô nhiễm, trở nên dơ bẩn; bị đau khổ. qkpt. kiliṭṭha.</i></p>	<p>kiliṭṭha, <i>qkpt.</i> đã bị hư hỏng (thối, ươn), đã bị ô nhiễm, dơ bẩn. kiṃ, <i>đait.</i> cái gì? cái nào? kimī, <i>na.</i> giun, côn trùng, sâu bọ. kiṇāti ($\sqrt{\text{kī}}$), <i>mua, trả tiền. qkpt. kīta.</i> kisa <i>tt.</i> ốm yếu, gầy gò, hốc hác. kitti, <i>nữ.</i> danh vọng. kīlati, ($\sqrt{\text{kīl}}$), <i>chơi đùa, chơi giỡn.</i> kīta, <i>qkpt.</i> đã trả tiền, đã mua. kodha, <i>na.</i> sự phẫn nộ, sự tức giận. kopa, <i>na.</i> sự phẫn nộ, sự tức giận. kuha, <i>tt.</i> lường gạt, gian lận. kuhiṃ, <i>trt.</i> ở đâu? kukkura, <i>na.</i> con chó. kukkuṭa, <i>na.</i> con gà trống. kukkuṭa-potaka, <i>na.</i> gà con, chim non. kula, <i>tr.</i> gia đình, gia tộc. kulaputta, <i>na.</i> thiện nam tử, quý tử trẻ tuổi. kulla, <i>na.</i> cái bè. kumāra, <i>na.</i> đứa trẻ; thái tử. kumāraka, <i>na.</i> đứa bé trai. kumbhīla, <i>na.</i> con cá sấu. kummāsa, <i>na.</i> cái bánh gạo, bánh ngô. kuñjara, <i>na.</i> con voi. kuppati ($\sqrt{\text{kup}}$), <i>tức giận; phẫn nộ, khuấy động.</i> kurumāna, (<i>htpt. của karoti</i>), <i>khi đang làm, khi đang tạo.</i> kusala, <i>tt.</i> thiện lành; khỏe mạnh, thiện xảo. kuto, <i>trt.</i> từ đâu? kutra, <i>trt.</i> ở đâu? kuṭumbika, <i>na.</i> gia chủ, quản gia, người đứng đầu gia đình.</p>
---	---

KH

<p>khadira, <i>m.</i> acacia tree. khajja, <i>n.</i> solid or hard eatables. khala¹, <i>a.</i> vile, cruel. khala², <i>m.</i> threshing floor; mass. khamati (\sqrt{kham}), he forgives, endures; is approved. khaṇati ($\sqrt{khaṇ}$), he digs, uproots. khaṇa, <i>m.</i> moment; opportunity. khaṇātīta (<i>khaṇa + atīta</i>), <i>a.</i> (one) having let the right moment pass, having missed the opportunity. khata (<i>pp. of khaṇati</i>), dug out. khādati ($\sqrt{khād}$), he eats. khela, <i>m.</i> saliva. khema, <i>a.</i> safe, secure. khetta, <i>n.</i> field.</p>	<p>khipati (\sqrt{khip}), he throws, shoots, discharges. khitta, (<i>pp. of khipati</i>), thrown, shot, discharged. khīṇa. (<i>pp. of khīyati</i>), ceased, exhausted, come to an end. khīyati ($\sqrt{khī}$), it comes to an end; it ceases. kho, kho pana, (<i>ind.</i>) indeed. (<i>most often this particle is put as the second or third word of a sentence as an expletive and sometimes only to add grace to the sentence</i>). khuddaka, <i>a.</i> small. khudhā, <i>f.</i> hunger.</p>
---	--

L

<p>labhati (\sqrt{labh}), he gets, obtains, acquires. laddha (<i>pp. of labhati</i>), got, obtained, acquired. lagga (<i>pp. of laggati</i>), attached, clung, adhered. lakkhaṇa, <i>n.</i> characteristic, sign, mark, attribute. lapa, <i>m.</i> one who fawns, intrigues, prattles. <i>a.</i> talkative.</p>	<p>latā, <i>f.</i> creeping plant. loka, <i>m.</i> world. loka-nātha, <i>m.</i> refuge of the world, Buddha. ludda, <i>m.</i> huntsman. ludda-putta, <i>m.</i> young huntsman. lunāti (\sqrt{lu}), he cuts, mows, reaps. <i>pp. luta</i>. lūyati (<i>passive of lunāti</i>), it is cut, mown or reaped.</p>
---	---

M

<p>macca, <i>m.</i> a mortal, a being. maccu, <i>m.</i> death. maccha, <i>m.</i> fish. macchera, <i>n.</i> churlishness, stinginess, miserliness. mada, <i>m.</i> pride; intoxication. magga, <i>m.</i> way, path, road. mahā-jana, <i>m.</i> people, public.</p>	<p>mahallaka, <i>a.</i> old (in age). mahant (mahā), <i>a.</i> great. mahānisamsa (<i>mahā + ānisamsa</i>), <i>a.</i> of great advantage, of greater benefit. mahānubhāva (<i>mahā + ānubhāva</i>), <i>a.</i> very powerful, mighty. mahā-purisa, <i>m.</i> Great Being, one born to greatness.</p>
--	--

KH

<p>khadira, <i>na.</i> cây keo. khajja, <i>tr.</i> vật thực cứng. khala¹, <i>tt.</i> hèn hạ, độc ác. khala², <i>na.</i> sàn đập lúa; đồng. khamati (\sqrt{kham}), tha thứ, chịu đựng; được chấp thuận. khaṇati ($\sqrt{khaṇ}$), đào lên, nhổ. khaṇa, <i>na.</i> sát-na, giây lát; cơ hội. khaṇātita (<i>khaṇa + atita</i>), <i>tt.</i> đã để khoảnh khắc thích hợp trôi qua, mất đi cơ hội. khata (<i>qkpt.</i> của <i>khaṇati</i>), đã bị đào lên, khai quật. khādati ($\sqrt{khād}$), ăn, dùng, thọ. khela, <i>na.</i> nước miếng. khema, <i>tt.</i> an toàn, an ổn. khetta, <i>tr.</i> cánh đồng, ruộng (điền).</p>	<p>kipati (\sqrt{kip}), ném, bắn, thả, đuổi ra. khitta, (<i>qkpt.</i> của <i>kipati</i>), đã bị ném, đã bị bắn, đã được thả, đuổi ra. khīṇa. (<i>qkpt.</i> của <i>khīyati</i>), đã được đoạn tận, đã bị hoại diệt, đã cạn kiệt, chấm dứt. khīyati ($\sqrt{khī}$), chấm dứt, đoạn tận. kho, kho pana, (<i>bbt.</i>) thực vậy. (<i>thường thì mạo từ này được đặt ở từ thứ hai hoặc thứ ba trong câu như một từ chêm vào, và đôi khi chỉ để tăng thêm vẻ duyên dáng cho câu.</i>) khuddaka, <i>tt.</i> nhỏ. khudhā, <i>nữ.</i> sự dối.</p>
--	---

L

<p>labhati (\sqrt{labh}), có được, thu được, nhận được. laddha (<i>qkpt.</i> của <i>labhati</i>), đã có được, đã thu được, đã nhận được. lagga (<i>qkpt.</i> của <i>laggati</i>), đã bị dính vào, đã bị chấp vào, đã bị bám vào. lakkhaṇa, <i>tr.</i> đặc tính, tướng, dấu hiệu, thuộc tính. lapa, <i>na.</i> người xu nịnh, mưu mô, nói nhảm <i>tt.</i> nói nhiều, lảm lòi.</p>	<p>latā, <i>nữ.</i> cây dây leo. loka, <i>na.</i> thế giới, thế gian. loka-nātha, <i>na.</i> đấng Cứu Thế, Đức Phật. ludda, <i>na.</i> thợ săn. ludda-putta, <i>na.</i> thợ săn trẻ. lunāti (\sqrt{lu}), cắt, gặt (bằng liềm). <i>qkpt.</i> luta. lūyati (<i>bị động của lunāti</i>), đã được cắt, đã được gặt (bằng liềm).</p>
--	--

M

<p>macca, <i>na.</i> một phàm nhân, một chúng sanh. maccu, <i>na.</i> sự chết. maccha, <i>na.</i> con cá. macchera, <i>tr.</i> tính bủn xỉn, tính keo kiệt. mada, <i>na.</i> ngã mạn; say đắm. magga, <i>na.</i> đạo, con đường, lộ. mahā-jana, <i>na.</i> thần dân, công cộng.</p>	<p>mahallaka, <i>tt.</i> già (tuổi). mahant (mahā), <i>tt.</i> đại, lớn, to. mahānisamsa (<i>mahā + ānisamsa</i>), <i>tt.</i> có lợi ích lớn, thuận lợi lớn hơn. mahānubhāva (<i>mahā + ānubhāva</i>), <i>tt.</i> đại uy lực, đại hùng mạnh. mahā-purisa, <i>na.</i> bậc Đại Nhân, chúng sanh siêu việt.</p>
--	---

M

mahā-vīra, *m.* great hero.
makkata, *m.* ape.
makkataka, *m.* spider.
mahatta, *n.* greatness.
mahogha (*mahā + ogha*), *m.* great flood.
mamāyati (*denom. fr. mama*) he is devoted to, is attached to.
mahiddhika (*mahā + iddhi + ka*), *a.* possessing great psychic powers.
manas, *m. n.* mind.
mañca, *m.* bed.
maṇḍana, *n.* adornment.
maṅgala, *n.* auspicious thing; beatitude.
maññati (\sqrt{man}), he supposes, imagines, deems as.
mano-viññāna, *n.* mind-consciousness.
manussa, *n.* man, human being.
maraṇa, *n.* death.
massu, *n.* beard.
mata (*pp. of marati*), dead.
mata (*pp. of manoti*), thought out; known.
mati, *f.* wisdom, intelligence, thought, opinion, knowledge.
matimant, *a.* intelligent, wise.
mā, (*ind.*) not, do not, *a prohibitive particle put before Aorist or Imperative verbs as: mā gacchi, mā gaccha* (don't go).
māmaka, *a.* devoted to; *m.* devotee.
māna, *m.* vanity, conceit.

māṇavaka, *m.* youth, young man.
māneti ($\sqrt{mān}$), he honours, respects, thinks highly.
mānusa, **mānusaka**, *a.* human, *fem. mānusi, mānusikā*.
māpeti ($\sqrt{mā}$), he creates, builds.
māra, *m.* killer, the Tempter; passions or worldliness (personified); a mischievous angel of the heavenly realm.
mārisa, *m.* dear one, sorrowless one. *Voc.Sing.* dear sir.
māsa, *m.* month.
mātar, *f.* mother.
megha, *m.* rain cloud, cloud, rain.
mettā, *f.* loving-kindness.
miga, *m.* deer, beast.
miga-dāya, *m.* deer-park.
milāyati ($\sqrt{milā}$), it fades. *pp. milāta*.
mitta, *m. n.* friend.
- **mitta-dhamma**, *m.* friendship, duty of a friend.
mitta-dūbhin, *a.* treacherous.
muhutta, *m.* moment, a short time.
mukha, *n.* mouth, face.
mukha-tuṇḍa, *m.* beak.
mukhodaka (*mukha + udaka*), *n.* water for washing one's face, water for rinsing mouth.
muñcati (\sqrt{muc}), he releases, frees, looses; he lets go.
musā, (*ind.*) falsely.
- **musā-vāda**, *m.* falsehood, lie.

M

<p>mahā-vīra, <i>na.</i> đại anh hùng, bậc Đại Hùng.</p> <p>makkata, <i>na.</i> con khỉ.</p> <p>makkataka, <i>na.</i> con nhện.</p> <p>mahatta, <i>tr.</i> sự to lớn, vĩ đại.</p> <p>mahogha (<i>mahā + ogha</i>), <i>na.</i> đại hồng thủy, trận lụt to.</p> <p>mamāyati (<i>đt.đd. từ mama</i>) tín tâm, hết mình, dính mắc vào.</p> <p>mahiddhika (<i>mahā + iddhi + ka</i>), <i>tt.</i> có đại thần lực.</p> <p>manas, <i>na. tr.</i> tâm, ý.</p> <p>mañca, <i>na.</i> cái giường.</p> <p>maṇḍana, <i>tr.</i> đồ trang sức.</p> <p>maṅgala, <i>tr.</i> điều tốt lành; phúc lành, điều hạnh phúc.</p> <p>maññati (\sqrt{man}), cho rằng, tưởng tượng, tưởng là.</p> <p>mano-viññāṇa, <i>tr.</i> thức tâm.</p> <p>manussa, <i>tr.</i> người đàn ông nhân loại.</p> <p>maraṇa, <i>tr.</i> sự chết.</p> <p>massu, <i>tr.</i> râu.</p> <p>mata (<i>qkpt. của marati</i>), đã bị chết.</p> <p>mata (<i>qkpt. của manoti</i>), đã được nghĩ ra; đã được biết đến.</p> <p>mati, <i>nữ.</i> trí tuệ, sự thông minh, suy nghĩ, quan điểm, tri thức.</p> <p>matimant, <i>tt.</i> thông minh, có trí.</p> <p>mā, (<i>bbt.</i>) không, đừng, một mạo từ cấm đoán đặt trước động từ Quá khứ hoặc mệnh lệnh như: mā gacchi, mā gaccha (đừng đi).</p> <p>māmaka, <i>tt.</i> tín thành; <i>na.</i> sự tín tâm, sự hết mình.</p> <p>māna, <i>na.</i> kiêu căng, ngã mạn.</p>	<p>māṇavaka, <i>na.</i> tuổi trẻ, vị thanh niên (Bà-la-môn).</p> <p>māneti ($\sqrt{mān}$), tôn kính, kính trọng, suy nghĩ một cách cao quý.</p> <p>mānusa, mānusaka, <i>tt.</i> nhân loại, <i>nữ.</i> mānusi, mānusikā.</p> <p>māpeti ($\sqrt{mā}$), tạo ra, xây cất, kiến tạo.</p> <p>māra, <i>na.</i> Ma Vương, kẻ giết người, kẻ cám dỗ; sự say mê hoặc thế tục (nhân cách hóa); một vị thiên tinh nghịch (ở cõi trời).</p> <p>mārīsa, <i>na.</i> người yêu dấu, người không sâu muộn. <i>hc.sī.</i> thừa ngài.</p> <p>māsa, <i>na.</i> tháng.</p> <p>mātar, <i>nữ.</i> người mẹ.</p> <p>megha, <i>na.</i> mây đen, mây, mưa.</p> <p>mettā, <i>nữ.</i> tâm từ, từ.</p> <p>miga, <i>na.</i> con nai, thú lớn.</p> <p>miga-dāya, <i>na.</i> vườn nai.</p> <p>milāyati ($\sqrt{milā}$), úa tàn, héo úa, ngã màu. <i>qkpt.</i> milāta.</p> <p>mitta, <i>na. tr.</i> người bạn.</p> <p>- mitta-dhamma, <i>na.</i> tình bạn, bốn phần của một người bạn.</p> <p>mitta-dūbhin, <i>tt.</i> phản bội, bội bạc.</p> <p>muhutta, <i>na.</i> một lúc, chốc lát.</p> <p>mukha, <i>tr.</i> miệng, mặt.</p> <p>mukha-tuṇḍa, <i>na.</i> cái mỏ.</p> <p>mukhodaka (<i>mukha + udaka</i>), <i>tr.</i> nước rửa mặt, nước súc miệng.</p> <p>muñcati (\sqrt{muc}), thả ra, thoát khỏi, phóng thích, thả lỏng; buông tay.</p> <p>musā, (<i>bbt.</i>) sự dối trá.</p> <p>- musā-vāda, <i>na.</i> nói dối, nói láo.</p>
--	--

N

na, (*ind.*) not.
naccati (\sqrt{nac}), he dances.
nadati (\sqrt{nad}), he makes a noise, roars.
nadī, *f.* river.
nahātaka, *m.* one who has got holy bath, Arahāt.
nahāyati ($\sqrt{nhā}$), he bathes himself, washes. *pp.* **nahāta**.
najjā (*contracted form of nadiyā*), of the river.
nakha, *m.* fingernail, toenail; claw.
nakha-sikhā, *f.* point of the claw.
namassati (*den. fr. namo*), reveres.
namati (\sqrt{nam}), he bends; he bows down.
namatthu (*namo + atthu*), may my adoration be!
namo, (*ind.*) adoration!
nara, *m.* man, being.
naraka, *n.* deep pit.
narāsabha (*nara + āsabha*), *m.* greatest among humans.
nassati (\sqrt{nas}), he perishes. *pp.* **naṭṭha**.
natthi, (*ind.*) there is not.
nāda, *m.* noise, sound.
nāga, *m.* elephant; cobra.
nāma, *n.* name.
nāma, (*ind.*) by name; indeed.
nānā, (*ind.*) various; away from.
nānāvidha, *a.* of various sort.
nārī, *f.* woman.
nātha, *m.* refuge; helper, protector.
neti ($\sqrt{nī}$), he leads. *pp.* **nīta**.
nibbāpeti (*caus. of nibbāyati*), he quenches, cools.
nibbāyati (*nir + √vā*), it is quenched, cools down; he passes away to peace. *pp.* **nibbuta**.
niccharati (*nis + √car*), it emits, goes out.

nisīdati (*nis + √sad*), sits down. *pp.* **nisinna**. *ger.* **nisajja**.
nissaraṇa, *n.* setting out, departure; escape.
niṭṭhāti (*nis + √thā*), terminates, ends. *pp.* **niṭṭhita**.
niṭṭhita-cīvara, *a.* one for whom the making up of robes is finished.
nivesana, *n.* house, dwelling place.
nudati (\sqrt{nud}), dispels, drives away, expels.
nidāgha, *m.* drought.
nidhī, *m.* (buried) treasure.
niggaṇhāti (*nir + √gah*), he rebukes, subdues, restrains. *ger.* **niggayha**.
niggayha-vādin, *a.* rebuker, one who censures for faults and advises.
nikāma, *m.* wish.
 - **nikāma-lābhin**, *a.* one who acquires according to one's wish.
nikkhamati (*nis + √kam*), he departs, goes out, sets out. *pp.* **nikkhanta**.
nikkhama, *m.* going out, departure.
nimitta, *n.* mark, sign, cause; aim.
nimmināti (*nir + √mi*), he creates, builds, make by miracle. *pp.* **nimmita**.
nimujjati (*nir + √muj*), sinks down, plunges. *pp.* **nimugga**.
nipajjati (*ni + √pad*), lies down. *pp.* **nipanna**.
nipādeti (*caus. of nipajjati*), he causes another to lie down, or sleep. *caus.* **nipādeti**.
nipphajjati (*nis + √pad*), it is produced, is provided, results. *pp.* **nipphanna**.
nipphādeti (*nis + √pad*), brings forth, produces, provides.
nirodha, *m.* cessation, nirvāna.
nirupadhika, *a.* free-from attachment to rebirth, without *upadhis*. See **upadhi**.

N

na, (*bbt.*) không.
naccati (\sqrt{nac}), nhảy múa.
nadati (\sqrt{nad}), làm om sòm, gặm thét.
nadī, *nữ*. con sông.
nahātaka, *na*. người đã được tắm thánh, bậc A-la-hán.
nahāyati ($\sqrt{nhā}$), đi tắm, rửa, tự mình tắm rửa. *qkpt. nahāta*.
najjā (*hình thức rút gọn của nadiyā*), của con sông.
nakha, *na*. móng tay, móng chân; móng vuốt.
nakha-sikhā, *nữ*. điểm nhọn của móng vuốt.
namassati (*đt.đd. từ namo*), lễ bái.
namati (\sqrt{nam}), cúi mình, cúi chào, cúi xuống.
namatthu (*namo + atthu*), con xin kính lễ!
namo, (*bbt.*) sự kính lễ!
nara, *na*. người đàn ông, chúng sanh.
naraka, *tr.* hố sâu.
narāsabha (*nara + āsabha*), *na*. bậc Tối Tôn giữa loài người.
nassati (\sqrt{nas}), biến mất, diệt vong. *qkpt. nattha*.
natthi, (*bbt.*) không có.
nāda, *na*. tiếng ồn, âm thanh.
nāga, *na*. con voi; rắn hổ mang.
nāma, *tr.* tên, danh tánh, tên gọi.
nāma, (*bbt.*) bằng tên; thực vậy.
nānā, (*bbt.*) nhiều; tránh xa.
nānāvidha, *tt.* của nhiều loại.
nārī, *nữ*. phụ nữ, đàn bà.
nātha, *na*. chỗ trú ẩn; người giúp đỡ, người hộ trì.
neti ($\sqrt{nī}$), dẫn dắt. *qkpt. nīta*.
nibbāpeti (*skh. của nibbāyati*), dập tắt, nguội lạnh.
nibbāyati (*nir + √vā*), bị dập tắt, nguội đi (trở nên nguội lạnh); ra đi trong thanh thản. *qkpt. nibbuta*.
niccharati (*nis + √car*), phóng ra, phát ra, đi ra ngoài.

nisidati (*nis + √sad*), ngồi xuống. *qkpt. nisinna. đđt. nisajja*.
nissarāṇa, *tr.* việc lên đường, sự khởi hành; việc bỏ trốn.
niṭṭhāti (*nis + √thā*), chấm dứt, kết thúc. *qkpt. niṭṭhita*.
niṭṭhita-civara, *tt.* (vị đã có được) y may sẵn, y đã được hoàn thành.
nivesana, *tr.* nhà, chỗ trú ngụ.
nudati (\sqrt{nud}), xua tan, xua đuổi, trục xuất.
nidāgha, *na*. trận hạn hán.
nidhi, *na*. kho báu (chôn giấu).
niggaṇhāti (*nir + √gah*), quở trách, đê ném, chế ngự, điều phục. *đđt. niggayha*.
niggayha-vādin, *tt.* người khiển trách, người chỉ trích lỗi lầm và khuyên răn.
nikāma, *na*. việc mong mỏi.
 - **nikāma-lābhīn**, *tt.* người có được theo ý muốn.
nikkhamati (*nis + √kam*), khởi hành, đi khỏi, lên đường. *qkpt. nikkhanta*.
nikkhama, *na*. sau khi đi khỏi, lên đường.
nimitta, *tr.* dấu, ký hiệu, nguyên nhân; mục tiêu.
nimmināti (*nir + √mi*), tạo ra, kiến tạo, tạo ra bằng thần thông. *qkpt. nimmita*.
nimujjati (*nir + √muj*), chìm, lặn, lao xuống. *qkpt. nimugga*.
nipajjati (*ni + √pad*), nằm xuống. *qkpt. nipanna*.
nipādeti (*skh. của nipajjati*), làm cho nằm xuống hay ngủ. *skh. nipādeti*.
nipphajjati (*nis + √pad*), được sản xuất, được cung cấp, kết quả. *qkpt. nipphanna*.
nipphādeti (*nis + √pad*), sinh ra, sản xuất, cung cấp.
nirodha, *na*. sự đoạn diệt, Niết Bàn.
nirupadhika, *tt.* không còn sự dính mắc (dẫn đến tái sanh).
Xem upadhi.

Ñ

<p>ñāṇa, <i>n.</i> knowledge. ñāṇa-dassana, <i>n.</i> perfect insight, knowledge and vision. ñāṇa-karaṇa, producing knowledge.</p>	<p>ñāṇa-bala, <i>n.</i> power of knowledge; virtue of intelligence. ñāti, <i>m.</i> relative, relation. ñāti-dāsī, <i>f.</i> woman servant of relatives.</p>
---	---

O

<p>odana, <i>m.</i> boiled rice. odarika, <i>m.</i> glutton. - odarikatta, <i>n.</i> gluttony. ogha, <i>m.</i> flood. oharati (<i>ava + √har</i>), takes off. <i>caus.</i> ohāreti, removes. - kesa-massuṃ ohāreti, removes hairs and beard, shaves. okāsa, <i>m.</i> permission, open space; place. olārika, <i>a.</i> gross, coarse, solid, substantial.</p>	<p>oloketi (<i>ava + √lok</i>), looks at, looks towards. omuñcati (<i>ava + √muc</i>), takes off. opadhika, <i>a.</i> rewarding in the successive lives. otarati (<i>ava + √tar</i>), goes down, descends. <i>pp.</i> otiṇṇa. otāra, <i>m.</i> chance; defect, fault. ovadati (<i>ava + √vad</i>), advises. ovāda, <i>m.</i> advice.</p>
--	--

P

<p>pabbajati (<i>pa + vaj</i>), goes forth. pabbajita, <i>pp.</i> of pabbajati, gone forth; <i>m.</i> monk, recluse, ascetic. pabbata, <i>m.</i> mountain. pabbhāra, <i>m.</i> mountain cave. pacati (<i>√pac</i>), cooks, boils. <i>pp.</i> pakka, pacita. paccakkhāti (<i>pati + ā + √khā</i>), gives up, refuses, rejects. <i>pp.</i> paccakkhāta. <i>ger.</i> paccakkhāya. paccavekkhati (<i>pati + ava + √ikkh</i>), considers, reflects. paccaññāsi (<i>aor.</i> of <i>paṭijānāti</i>), claimed. paccaya, <i>m.</i> relation, cause, condition, requisite. paccāgacchati (<i>pati + ā + √gam</i>), returns, comes back.</p>	<p>paccāmitta, <i>m.</i> enemy. paccūha, <i>m.</i> obstacle, disturbance. padesa, <i>m.</i> place, region. padīpa, <i>m.</i> lamp. pageva, (<i>ind.</i>) too early, no need to say; how much more. paharati (<i>pa + √har</i>), beats, hits, assaults, attacks. <i>pp.</i> pahaṭa. pahāna, <i>n.</i> giving up, dispelling, destruction. pahāya, <i>ger.</i> having given up, having left behind. pahātabba, <i>ptl.</i> to be given up, to be dispelled. pahīna, (<i>pp.</i> of <i>pajahati</i>), dispelled, destroyed. pahiyati (<i>passive</i> of <i>pajahati</i>), it is dispelled or destroyed.</p>
---	--

Ñ

<p>ñāṇa, <i>tr.</i> trí. ñāṇa-dassana, <i>tr.</i> tri kiến. ñāṇa-karaṇa, trí sanh.</p>	<p>ñāṇa-bala, <i>tr.</i> trí lực. ñāti, <i>na.</i> thân quyến, bà con. ñāti-dāsī, <i>nữ.</i> người nữ tỳ thân gia.</p>
---	---

O

<p>odana, <i>na.</i> cơm. odarika, <i>na.</i> kẻ tham ăn. - odarikatta, <i>tr.</i> thói phàm ăn. ogha, <i>na.</i> lũ lụt. oharati (<i>ava + √har</i>), cởi bỏ, lấy đi. <i>skh. ohāreti</i>, di dời, loại bỏ. - kesa-massuṃ ohāreti, loại (cạo) bỏ râu tóc, cạo bỏ. okāsa, <i>na.</i> sự cho phép, không gian mở; địa điểm. oḷārika, <i>tt.</i> thô, cứng, chất bổ.</p>	<p>oloketi (<i>ava + √lok</i>), nhìn vào, nhìn về phía. omuñcati (<i>ava + √muc</i>), cởi ra, lấy ra. opadhika, <i>tt.</i> việc mang lại quả báo ở các kiếp sau. otarati (<i>ava + √tar</i>), đi xuống, trèo xuống. <i>qkpt. otinṇa.</i> otāra, <i>na.</i> cơ hội; nhược điểm, lỗi lầm. ovadati (<i>ava + √vad</i>), khuyên răn. ovāda, <i>na.</i> lời khuyên, sự giáo giới.</p>
--	---

P

<p>pabbajati (<i>pa + vaj</i>), xuất gia. pabbajita, <i>qkpt. của pabbajati</i>, đã được xuất gia; <i>na.</i> tỳ khuru, vị ẩn sĩ, sa-môn. pabbata, <i>na.</i> ngọn núi. pabbhāra, <i>na.</i> cái hang núi. pacati (<i>√pac</i>), nấu, luộc. <i>qkpt. pakka, pacita.</i> paccakkhāti (<i>pati + ā + √khā</i>), từ bỏ, từ chối, từ chối. <i>qkpt. paccakkhāta. đđt. paccakkhāya.</i> paccavekkhati (<i>pati + ava + √ikkh</i>), xem xét, quán tưởng. paccaññāsī (<i>qk. của paṭijānāti</i>), đã tuyên bố. paccaya, <i>na.</i> duyên, mối liên hệ, nguyên nhân, điều kiện, vật dụng. paccāgacchati (<i>pati + ā + √gam</i>), trở lại, quay trở lại, đi lui.</p>	<p>paccāmitta, <i>na.</i> kẻ thù. paccūha, <i>na.</i> sự trở ngại, sự quấy rầy. padesa, <i>na.</i> nơi, vùng, miền. padīpa, <i>na.</i> ngọn đèn. pageva, (<i>bbt.</i>) quá sớm, không cần phải nói; hơn thế nữa. paharati (<i>pa + √har</i>), đập, đánh, hành hung, tấn công. <i>qkpt. pahaṭa.</i> pahāna, <i>tr.</i> từ bỏ, xua tan, đoạn tận, đoạn trừ. pahāya, <i>đđt.</i> sau khi đã từ bỏ, sau khi đã đoạn trừ. pahātabba, <i>kh.n.</i> nên được từ bỏ, nên được đoạn trừ. pahīna, (<i>qkpt. của pajahati</i>), đã được từ bỏ, đã được đoạn trừ. pahiyati (<i>bị động của pajahati</i>), bị đoạn trừ, bị xua tan.</p>
---	---

P

<p>pahoti (<i>pa + √hū</i>), it is sufficient; he is able.</p> <p>pahūta, <i>a.</i> much, large; abundant.</p> <p>pajahati (<i>pa + √hā</i>), gives up, rejects, leaves behind; dispels. <i>pp.</i> pahiṇa. <i>ger.</i> pahāya. <i>ptl.</i> pahātabba. <i>passive.</i> pahiṇyati.</p> <p>pajā, <i>f.</i> progeny; people; family; living beings.</p> <p>pajānāti (<i>pa + √ñā</i>), knows, understands, realises. <i>passive.</i> paññāyati, is known. <i>pp.</i> paññāta, known.</p> <p>pajja, <i>n.</i> oil; verse.</p> <p>pajjalati (<i>pa + √jal</i>), it burns, blazes.</p> <p>pakāsati (<i>pa + √kāś</i>), is visible.</p> <p>pakāseti, makes visible; expounds, shows.</p> <p>pakkhin, <i>m.</i> bird.</p> <p>pakkamati (<i>pa + √kam</i>), sets out, departs. <i>pp.</i> pakkanta.</p> <p>pakkhandati (<i>pa + √khaḍ</i>), springs forward, flies up into; makes a rush forward; runs off. <i>pp.</i> pakkanna.</p> <p>palāyati (<i>√palā</i>), flees, runs away. <i>pp.</i> palāta.</p> <p>paleti (<i>pa + √li</i>), flies away.</p> <p>pamadā (<i>aorist of pamajjati</i>), he was negligent, he neglected.</p> <p>pamaddati (<i>pa + √madd</i>), crushes down, defeats, overcomes.</p> <p>pamaddin, <i>a.</i> (one) who crushes.</p> <p>pamāda, <i>m.</i> negligence; indolence; carelessness.</p> <p>pamajjati (<i>pa + √mad</i>), is negligent; is careless. <i>aorist.</i> pamadā, pāmadā. <i>pp.</i> pamatta.</p>	<p>pameti (pamiṇāti) / (<i>pa + √mi / √mā</i>), measures. <i>inf.</i> pametum, pametave. <i>pp.</i> pamita.</p> <p>pamuccati (<i>pa + √muc</i>), is released; becomes freed.</p> <p>pamuñcati (<i>pa + √muc</i>), releases, emits, frees. <i>pp.</i> pamutta.</p> <p>pamudita, <i>pp.</i> glad, pleased.</p> <p>pana, (<i>enclitic</i>), but, however; now; on the other hand.</p> <p>pañca, five.</p> <p>pañḍita, <i>a.</i> wise.</p> <p>pañha, <i>m. n.</i> question.</p> <p>pañita, <i>a.</i> excellent; sweet, delicious (of food).</p> <p>paññā, <i>f.</i> wisdom, insight, perfect knowledge; reasoning faculty.</p> <p>paññāpeti, (<i>caus. fr. pa + √ñā</i>), regulates or make a rule; makes known; declares.</p> <p>paññāpeti, (<i>pa + √ñap</i>), prepares (a seat). <i>pp.</i> paññatta.</p> <p>paññāyati, (<i>passive. fr. pa + √ñā</i>), is known. See pajānāti.</p> <p>panta, <i>a.</i> distant, remote, secluded, solitary.</p> <p>pappoti (<i>pa + √ap</i>), approaches, goes to. <i>pp.</i> patta, <i>ger.</i> pappuyya, <i>inf.</i> pappotum, pattum.</p> <p>para, <i>pron.</i> other, another.</p> <p>paraṃ, <i>adv.</i> after (<i>governs Ablative</i>).</p> <p>parama, <i>a.</i> highest, greatest, uppermost, most excellent.</p> <p>paramparā, <i>f.</i> lineage, generation; row; succession.</p> <p>parantapa, <i>a.</i> tormenting others.</p> <p>parājeti (<i>parā + √ji</i>), conquers. defeats. <i>pp.</i> parājita.</p> <p>parāmasati (<i>parā + √mas</i>), touches, strokes, rubs. <i>pp.</i> parāmatṭha.</p>
---	--

P

<p>pahoti (<i>pa + √hū</i>), có đủ; có thể. pahūta, <i>tt.</i> nhiều, lớn; dồi dào. pajahati (<i>pa + √hā</i>), từ bỏ, từ chối, bỏ lại (phía sau); xua tan. <i>qkpt.</i> pahīṇa. <i>dđt.</i> pahāya. <i>kh.n.</i> pahātabba. <i>bị động.</i> pahīyati. pajā, <i>nữ.</i> con cháu; thần dân, dân chúng; gia đình; chúng sanh. pajānāti (<i>pa + √ñā</i>), biết, hiểu, liễu tri. <i>bị động.</i> paññāyati, được biết. <i>qkpt.</i> paññāta, đã được biết. pajja, <i>tr.</i> dầu; thơ, kệ. pajjalati (<i>pa + √jal</i>), cháy, bùng cháy. pakāsati (<i>pa + √kās</i>), thấy được. pakāseti, làm cho có thể nhìn thấy; thuyết giảng, trưng bày. pakkhin, <i>na.</i> con chim. pakkamati (<i>pa + √kam</i>), lên đường khởi hành. <i>qkpt.</i> pakkanta. pakkhandati (<i>pa + √khad</i>), nhảy tới, bay lên; lao tới; chạy đi. <i>qkpt.</i> pakkanna. palāyati (<i>√palā</i>), trốn thoát, bỏ chạy. <i>qkpt.</i> palāta. paleti (<i>pa + √li</i>), bay đi. pamadā (<i>qk. của pamajjati</i>), đã phóng dật, đã thất niệm, đã để duôi. pamaddati (<i>pa + √madd</i>), đè bẹp, nghiền nát, đánh bại, vượt qua. pamaddin, <i>tt.</i> người dẹp tan. pamāda, <i>na.</i> sự phóng dật, sự thất niệm, sự để duôi, lười biếng, sự bất cần. pamajjati (<i>pa + √mad</i>), phóng dật, để duôi. <i>qk.</i> pamadā, pāmadā. <i>qkpt.</i> pamatta.</p>	<p>pameti (pamiṇāti) / (<i>pa + √mi / √mā</i>), đo, đo lường. <i>ngt.</i> pametum, pametave. <i>qkpt.</i> pamita. pamuccati (<i>pa + √muc</i>), được thả (tự do); được giải thoát. pamuñcati (<i>pa + √muc</i>), thả, phóng ra, tự do, giải thoát. <i>qkpt.</i> pamutta. pamudita, <i>qkpt.</i> hài lòng, hoan hỷ. pana, (<i>enclitic</i>), nhưng, tuy nhiên; bây giờ; mặt khác, ngoài ra. pañca, năm. paṇḍita, <i>tt.</i> có trí, bậc trí. pañha, <i>na. tr.</i> câu hỏi. paṇīta, <i>tt.</i> thù thắng; ngọt, thơm ngon (vật thực). paññā, <i>nữ.</i> trí, trí tuệ, sự hiểu biết; khoa lý luận. paññāpeti, (<i>skh. từ pa + √ñā</i>). đặt ra điều luật, ban hành; làm cho được biết; tuyên thuyết. paññāpeti, (<i>pa + √ñap</i>), chuẩn bị (chỗ ngồi). <i>qkpt.</i> paññatta. paññāyati, (<i>bị động từ pa + √ñā</i>), được biết. <i>Xem pajānāti</i>. panta, <i>tt.</i> khoảng cách, xa xôi, hẻo lánh, ẩn dật, thanh vắng. pappoti (<i>pa + √ap</i>), đến gần, đi tới. <i>qkpt.</i> patta, <i>dđt.</i> pappuyya, <i>ngt.</i> pappotum, pattum. para, <i>ḍait.</i> khác, cái khác. param, <i>trt.</i> sau (đi với XXC). parama, <i>tt.</i> tối thắng, cao siêu, tốt cùng, ưu việt. paramparā, <i>nữ.</i> dòng dõi, thế hệ; hàng ngang; sự kế tiếp / vị. parantapa, <i>tt.</i> làm khổ người khác. parājeti (<i>parā + √ji</i>), chiến thắng, đánh bại. <i>qkpt.</i> parājita. parāmasati (<i>parā + √mas</i>), vượt ve, xúc chạm, cọ xát. <i>qkpt.</i> parāmattha.</p>
---	---

P

<p>pareta (<i>pp. fr. parā + √i</i>), overcome by, afflicted with.</p> <p>paribbājaka, <i>m.</i> wandering monk.</p> <p>paricāreti (<i>caus. of paricarati</i>), gratifies senses, amuses oneself.</p> <p>parideva, <i>m.</i> lamentation, weeping.</p> <p>pariggaha, <i>m.</i> possession, property, a wife.</p> <p>parihāyati (<i>pari + √hā</i>), declines, decreases, decays. <i>pp. parihīna.</i></p> <p>parijānāti (<i>pari + √ñā</i>), knows exactly, understands thoroughly.</p> <p>parijīyati (<i>pari + √jar</i>), decays in every aspect, becomes old. <i>pp. parijīṇa.</i></p> <p>parikiṇṇa, (<i>pp. of parikirati</i>), strewn about, covered.</p> <p>parikkhiyati, (<i>pari + √khī</i>), diminishes. <i>pp. parikkhīna.</i></p> <p>parimuccati (<i>pari + √muc</i>), becomes free, is fully free, is released. <i>pp. parimutta.</i></p> <p>pariññāta (<i>pp. of parijānāti</i>), perceived, known exactly.</p> <p>pariññeyya, <i>ptl.</i> to be thoroughly understood.</p> <p>parinibbāti (<i>pari + ni + vā</i>), is extinguished, attains to perfect peace. <i>pp. parinibbuta.</i></p> <p>parisā, <i>f.</i> assembly; retinue, gathering (of people).</p> <p>parisaggata, (<i>pp. of parisam + gata</i>) gone to a gathering, gone to the courts.</p> <p>parisuddha, (<i>pp. of parisujjhati</i>), cleansed, pure.</p> <p>parisujjhati (<i>pari + √sudh</i>), is cleansed, is purified.</p>	<p>paritāpeti (<i>pari + √tap</i>), torments, burns; scorches.</p> <p>paritta, <i>n.</i> a little; protection.</p> <p>parivattati (<i>pari + √vatt</i>), turns round.</p> <p>parivatteti (<i>pari + √vatt</i>), turns over; exchanges.</p> <p>parivaṭṭa, <i>n.</i> round, circle.</p> <p>parivena, <i>n.</i> cell, residence (of a monk).</p> <p>parivuta, <i>pp.</i> surrounded by, accompanied by.</p> <p>parriyesati (<i>pati + is</i>), searches, investigates, seeks. <i>pp. pariyiṭṭha.</i></p> <p>pasanna (<i>pp. of pasīdati</i>), pleased with, delighted in.</p> <p>pasīdati (<i>pa + sad</i>), is pleased with, is delighted in.</p> <p>passa, <i>m.</i> side; side (the body); rib.</p> <p>passati (<i>√dis, √pass</i>), sees, perceives. <i>pp. diṭṭha. aor. addasā, addakki.</i></p> <p>patana, <i>n.</i> fall.</p> <p>patanaka, <i>a.</i> falling.</p> <p>patati (<i>√pat</i>), falls.</p> <p>paṭhama, <i>a.</i> first.</p> <p>paṭhāti (<i>√paṭh</i>), reads, recites.</p> <p>paṭhavi / paṭhavī, <i>f.</i> earth.</p> <p>pati (<i>pref.</i>) towards, for.</p> <p>pati, <i>m.</i> lord; husband; owner.</p> <p>paṭibhāti (<i>pati + √bhā</i>), is evident, presents itself to the mind.</p> <p>paṭicca (<i>ger. fr. pati + √i</i>), depending on, because of.</p> <p>paṭicchādeti (<i>pati + √chad</i>), covers; conceals. <i>pp. paṭicchanna.</i></p> <p>paṭipadā, <i>f.</i> practice, path, way (of practice).</p>
---	---

P

<p>pareta (<i>qkpt. từ parā + √i</i>), đã được vượt qua, đã bị ưu phiền.</p> <p>paribbājaka, <i>na.</i> du sĩ (ngoại đạo).</p> <p>paricāreti (<i>skh. của paricarati</i>), làm cho thỏa mãn, tự tiêu khiển.</p> <p>parideva, <i>na.</i> sự than khóc, sầu bi, bi.</p> <p>pariggaha, <i>na.</i> sự sở hữu, của cải, người vợ.</p> <p>parihāyati (<i>pari + √hā</i>), tổn giảm, suy giảm, suy tàn. <i>qkpt. parihina.</i></p> <p>parijānāti (<i>pari + √ñā</i>), biết chính xác, hiểu tường tận, thông thạo.</p> <p>parijiyati (<i>pari + √jar</i>), suy tàn về mọi mặt, già nua. <i>qkpt. parijijña.</i></p> <p>parikinña, (<i>qkpt. của parikirati</i>), đã được rải ra, đã được phủ đầy.</p> <p>parikkhīyati, (<i>pari + √khī</i>), suy tàn, tổn giảm, hoại diệt. <i>qkpt. parikkhīna.</i></p> <p>parimuccati (<i>pari + √muc</i>), được giải thoát (hoàn toàn), được thoát khỏi. <i>qkpt. parimutta.</i></p> <p>pariññāta (<i>qkpt. của parijānāti</i>), đã được liễu tri (hiểu rõ ráo).</p> <p>pariññeyya, <i>kh.n.</i> nên được hiểu, nên được liễu tri.</p> <p>parinibbāti (<i>pari + ni + vā</i>), bị dập tắt, chứng đạt sự an tịnh hoàn toàn. <i>qkpt. parinibbuta.</i></p> <p>parisā, <i>nữ.</i> hội chúng; đoàn tùy tùng, sự tụ hội.</p> <p>parisaggata, (<i>qkpt. của parisam + gata</i>) đã được đi đến hội chúng, đi đến pháp đường.</p> <p>parisuddha, (<i>qkpt. của parisujjhati</i>), đã được thanh tịnh, trong sạch.</p> <p>parisujjhati (<i>pari + √sudh</i>), thanh tịnh, trong sạch.</p>	<p>paritāpeti (<i>pari + √tap</i>), dày vò, thiêu đốt; cháy xém.</p> <p>paritta, <i>tr.</i> một chút; sự hộ trì.</p> <p>parivattati (<i>pari + √vatt</i>), quay tròn, chuyển vận.</p> <p>parivatteti (<i>pari + √vatt</i>), làm cho chuyển vận, làm quay tròn.</p> <p>parivaṭṭa, <i>tr.</i> cái vòng tròn, xung quanh.</p> <p>parivena, <i>tr.</i> cốc, am, thất.</p> <p>parivuta, <i>qkpt.</i> đã được vây quanh, đã được đi cùng / câu hữu.</p> <p>parriyesati (<i>pati + is</i>), tìm kiếm, thăm sát, tầm cầu. <i>qkpt. pariyiṭṭha.</i></p> <p>pasanna (<i>qkpt. của pasidati</i>), đã được hoan hỷ, đã được phấn chấn.</p> <p>pasīdati (<i>pa + sad</i>), hoan hỷ, thích thú, hài lòng, phấn chấn.</p> <p>passa, <i>na.</i> bên; bên hông; xương sườn.</p> <p>passati (<i>√dis, √pass</i>), thấy, nhận thấy. <i>qkpt. diṭṭha.</i> aor. addasā, addakkhi.</p> <p>patana, <i>tr.</i> việc té xuống (đọa).</p> <p>patanaka, <i>tt.</i> té xuống (đọa).</p> <p>patati (<i>√pat</i>), rớt, rơi, té.</p> <p>paṭhama, <i>tt.</i> đầu tiên, thứ nhất.</p> <p>paṭhathi (<i>√paṭh</i>), đọc, tụng.</p> <p>paṭhavi / paṭhavī, <i>nữ.</i> đất.</p> <p>pati (<i>pref.</i>) hướng về, về, cho.</p> <p>pati, <i>na.</i> ngài, chúa; chồng; người sở hữu.</p> <p>paṭibhāti (<i>pati + √bhā</i>), là điều hiển nhiên, hiện diện trong tâm trí (khắc vào, thâm nhập).</p> <p>paṭicca (<i>dđt. từ pati + √i</i>), duyên, sự lệ thuộc, bởi vì.</p> <p>paṭicchādeti (<i>pati + √chad</i>), che đậy, cất giấu. <i>qkpt. paṭicchanna.</i></p> <p>paṭipadā, <i>nữ.</i> sự thực hành, con đường, lối (thực hành).</p>
---	---

P

<p>paṭipajjati (<i>pati + √pad</i>), enters upon (a path), practises, manages. <i>pp.</i> paṭipanna.</p> <p>paṭihanti (<i>pati + √han</i>) strikes against, removes, destroys, wards off. <i>pp.</i> paṭihata.</p> <p>paṭippassambhati (<i>pati + pa + √sambh</i>), quiets down, is appeased, subsides, is calmed. <i>pp.</i> paṭippassaddha.</p> <p>paṭippassaddhi, <i>f.</i> quieting down, pacification, stilling, calming.</p> <p>paṭirūpa, <i>a.</i> suitable, proper, appropriate.</p> <p>paṭisañcikkhati (<i>pati + sam + √khā</i>), thinks over, considers, reflects, discerns. <i>ger.</i> paṭisañkāya.</p> <p>paṭisotaṃ, <i>adv.</i> up the stream, against the current.</p> <p>paṭiṭṭhāya (<i>ger. of paṭiṭṭhāti</i>), having stood, having established oneself, having resorted to.</p> <p>paṭiṭṭhāti (<i>pati + √ṭhā</i>); stands on, establishes oneself on; is fixed on (resorted). <i>pp.</i> paṭiṭṭhita.</p> <p>paṭivedeti (<i>pati + √vidh</i>), makes known, announces, informs.</p> <p>paṭivijjhati (<i>pati + √vidh</i>), realises, understands perfectly, penetrates. <i>pp.</i> paṭividdha.</p> <p>patta (<i>pp. of pappoti</i>), approached, attained.</p> <p>patta, <i>m.</i> bowl.</p> <p>pattheti (<i>pa + √atth</i>), aspires, wishes for. <i>pp.</i> patthita.</p> <p>pavaḍḍhati (<i>pa + √vaḍḍh</i>), grows up, increases. <i>pp.</i> pavuddha.</p> <p>pavatti, <i>f.</i> news, report.</p>	<p>pavattati (<i>pa + √vatt</i>), exists, rolls on. <i>pp.</i> pavatta.</p> <p>pavatteti (<i>caus. of pavattati</i>), causes to roll on; establishes. <i>pp.</i> pavattita.</p> <p>pavesayati, paveseti (<i>caus. of pavisati</i>), causes to enter, puts in.</p> <p>pavisati (<i>pa + √vis</i>), enters, goes into. <i>pp.</i> paviṭṭha.</p> <p>pavuccati (<i>pass. fr. pa + √vac</i>), it is said, it is called.</p> <p>pāceti (<i>caus. of paccati</i>), digests.</p> <p>pāceti (<i>caus. of pacati</i>), causes to cook.</p> <p>pāda, <i>m.</i> foot.</p> <p>pākaṭa, <i>a.</i> known, famous; not restrained.</p> <p>pāleti (<i>√pāl</i>), governs, rules over.</p> <p>pāmojja, <i>n.</i> delight.</p> <p>pāṇa, <i>m.</i> life; living being.</p> <p>pāṇin, <i>m.</i> living being.</p> <p>pāṇātipāta (<i>pāṇa + atipāta</i>), destruction of life, killing.</p> <p>pāniya, <i>n.</i> water for drinking.</p> <p>pāpa, <i>n.</i> evil, sin; <i>a.</i> sinful, mean, ignoble.</p> <p>pāpaka, <i>a.</i> evil, sinful; mean, ignoble.</p> <p>pāpaṇika, <i>a.</i> trader, merchant.</p> <p>pāpeti (<i>caus. of pappoti</i>), causes to approach, leads.</p> <p>pāpuṇāti (<i>pa + √ap</i>), approaches, attains.</p> <p>pāramī, <i>f.</i> virtue which leads to Buddhahood, Perfection.</p> <p>pārupati (<i>pa + ā + √var</i>), puts on. <i>pp.</i> pāruta.</p> <p>pārupana, <i>n.</i> robe (which one puts on).</p> <p>pāsāda, <i>m.</i> palace, mansion.</p>
---	--

P

<p>paṭipajjati (<i>pati + √pad</i>), đi trên (con đường), thực hành; cai quản, thu xếp. <i>qkpt. paṭipanna.</i></p> <p>paṭihanti (<i>pati + √han</i>) chống lại, loại bỏ, diệt trừ, xua đuổi. <i>qkpt. paṭihata.</i></p> <p>paṭippassambhati (<i>pati + pa + √sambh</i>), lắng xuống, được xoa dịu, dịu đi, an tịnh. <i>qkpt. paṭippassaddha.</i></p> <p>paṭippassaddhi, <i>nữ.</i> sự yên tịnh, sự lắng dịu, sự tĩnh lặng, sự an tịnh.</p> <p>paṭirūpa, <i>tt.</i> thích hợp, phù hợp, thích đáng.</p> <p>paṭisañcikkhati (<i>pati + sam + √khā</i>), nghĩ lại, xem xét, phân tĩn, phân tích. <i>dđt. paṭisañkāya.</i></p> <p>paṭisotaṃ, <i>trt.</i> việc ngược dòng, việc ngược lại.</p> <p>paṭiṭṭhāya (<i>dđt. of paṭiṭṭhāti</i>), sau khi đã đứng, sau khi đã tự mình an trú / tựa vào.</p> <p>paṭiṭṭhāti (<i>pati + √thā</i>); đứng vững tự mình thiết lập / an trú; được cố định trên (nuơng tựa). <i>qkpt. paṭiṭṭhita.</i></p> <p>paṭivedeti (<i>pati + √vidh</i>), làm cho được biết đến, tuyên bố, thông báo.</p> <p>paṭivijjhati (<i>pati + √vidh</i>), liễu tri, thấu suốt, thấu triệt. <i>qkpt. paṭividdha.</i></p> <p>patta (<i>qkpt. của pappoti</i>), đã đạt đến, đã được chứng đắc.</p> <p>patta, <i>na.</i> bình bát.</p> <p>pattheti (<i>pa + √atth</i>), khao khát, mong ước, ước nguyện. <i>qkpt. patthita.</i></p> <p>pavaddhati (<i>pa + √vaḍḍh</i>), lớn, tăng trưởng. <i>qkpt. pavuddha.</i></p> <p>pavatti, <i>nữ.</i> tin tức, sự tường thuật.</p>	<p>pavattati (<i>pa + √vatt</i>), tồn tại, tiếp tục. <i>qkpt. pavatta.</i></p> <p>pavatteti (<i>skh. của pavattati</i>), khiến / làm cho lẫn tiếp; thiết lập. <i>qkpt. pavattita.</i></p> <p>pavesayati, paveseti (<i>skh. của pavisati</i>), làm cho đi vào, đặt vào.</p> <p>pavisati (<i>pa + √vis</i>), vào, đi vào. <i>qkpt. pavitṭha.</i></p> <p>pavuccati (<i>pass. từ pa + √vac</i>), ít được nói, được gọi.</p> <p>pāceti (<i>skh. của paccati</i>), tiêu hóa.</p> <p>pāceti (<i>skh. của pacati</i>), nhờ / bảo nấu.</p> <p>pāda, <i>na.</i> bàn chân.</p> <p>pākaṭa, <i>tt.</i> được biết đến, nổi tiếng; không được tiết chế, thu thúc.</p> <p>pāleti (<i>√pāl</i>), cai trị, trị vì.</p> <p>pāmojja, <i>tr.</i> hỷ, hân hoan.</p> <p>pāṇa, <i>na.</i> đời sống; chúng sanh.</p> <p>pāṇin, <i>na.</i> chúng sanh.</p> <p>pāṇātipāta (<i>pāṇa + atipāta</i>), sát sanh, sự giết hại (chúng sanh).</p> <p>pāṇīya, <i>tr.</i> nước uống.</p> <p>pāpa, <i>tr.</i> ác, tội lỗi; <i>tt.</i> tội lỗi, hèn hạ, ti tiện.</p> <p>pāpaka, <i>tt.</i> ác, tội lỗi; hèn hạ, ti tiện.</p> <p>pāpaṇika, <i>tt.</i> nhà thương buôn, thương nhân.</p> <p>pāpeti (<i>skh. của pappoti</i>), làm cho đến gần, làm cho chứng đạt.</p> <p>pāpuṇāti (<i>pa + √ap</i>), đến gần, đạt được, chứng đạt.</p> <p>pāramī, <i>nữ.</i> Ba-la-mật, đức hạnh dẫn đến Phật quả, sự Hoàn Hảo.</p> <p>pārupati (<i>pa + ā + √var</i>), mặc vào. <i>qkpt. pāruta.</i></p> <p>pārupana, <i>tr.</i> y phục, y.</p> <p>pāsāda, <i>na.</i> cung điện, lâu đài.</p>
--	--

P

<p>pātu-bhavati (<i>pātu + √bhū</i>), appears, becomes manifest. <i>pp. pātubhūta.</i></p> <p>pātu-bhāva, <i>m.</i> appearance.</p> <p>pāṭha, <i>m.</i> text; sentence; lesson.</p> <p>pāṭhālaya, <i>m.</i> school.</p> <p>pidahati (<i>api + √dah</i>), covers, shuts, closes. <i>pp. pihita.</i></p> <p>piṇḍa, <i>m.</i> alms; lump.</p> <p>piṇḍapāta, <i>m.</i> alms-food, a collection of alms.</p> <p>pipāsā, <i>f.</i> thirst.</p> <p>pitar, <i>m.</i> father.</p> <p>pivati (<i>√pā</i>), drinks. <i>pp. pīta.</i></p> <p>piya, <i>a.</i> dear, beloved, agreeable, friendly.</p> <p>- piyaṃ karoti, holds dear.</p> <p>piyāyati (<i>den. fr. √pi + āya + ti</i>), holds dear, loves.</p> <p>pīleti (<i>√pīl</i>), oppresses; presses.</p> <p>pīṭha, <i>n.</i> chair.</p> <p>pokkharañī, <i>f.</i> pond, lake.</p> <p>ponobhavika, <i>a.</i> leading to rebirth.</p> <p>porāṇa, <i>a.</i> ancient, olden.</p>	<p>pothujjanika, <i>a.</i> worldly, belonging to the ordinary men.</p> <p>pubba, <i>prn.</i>, former; previous, prior; eastern.</p> <p>pubba, <i>m.</i> pus.</p> <p>pubbaṅgama, <i>a.</i> preceding, leading, preeminent.</p> <p>pucchati (<i>√pucch</i>), questions.</p> <p>puñña, <i>m.</i> merit, meritorious deed; <i>a.</i> pure, sacred.</p> <p>puratthima, <i>a.</i> eastern.</p> <p>purā, (<i>ind.</i>) before, formerly, in the past.</p> <p>pure, (<i>ind.</i>) formerly, in the past.</p> <p>puthu, <i>a.</i> many, much, extensive; abundant, numerous.</p> <p>puthujjana, <i>m.</i> average person, worldling; one who has not entered sanctification; unholy person.</p> <p>pūjanā, pūjā, <i>f.</i> offering.</p> <p>pūjayati, pūjeti (<i>√pūj</i>), worships; offers. <i>pp. pūjita.</i></p> <p>pūreti (<i>√pūr</i>), fills, fulfils, completes. <i>pp. pūrita.</i></p>
--	--

PH

<p>phala, <i>n.</i> fruit; fruition, result.</p> <p>phalati (<i>den. fr. phala</i>), bears fruits.</p> <p>phalin, <i>a.</i> bearing fruit.</p> <p>pharati (<i>√phar</i>), pervades, defuses, emits through, extends. <i>pp. phuṭa.</i></p> <p>pharasu, <i>m.</i> axe.</p> <p>pharusa, <i>a.</i> coarse, rough, harsh.</p>	<p>phassa, <i>m.</i> touch, contact.</p> <p>phassita, <i>pp.</i> touched. <i>n.</i> what is touched.</p> <p>phāleti (<i>√phāl</i>), breaks, splits, chops.</p> <p>phoṭṭhabba, <i>ptl.</i> to be touched; <i>n.</i> that which is to be touched; tangible object.</p> <p>phusati (<i>√phus</i>), touches, impinges; attains. <i>pp. phuṭṭha.</i></p>
---	--

P

<p>pātu-bhavati (<i>pātu + √bhū</i>), xuất hiện, trở nên rõ ràng. <i>qkpt. pātubhūta.</i></p> <p>pātu-bhāva, <i>na.</i> sự xuất hiện.</p> <p>pātha, <i>na.</i> chữ; câu; bài học.</p> <p>pāthālaya, <i>na.</i> trường học.</p> <p>pidahati (<i>api + √dah</i>), che đậy, đóng lại, khép. <i>qkpt. pihita.</i></p> <p>piṇḍa, <i>na.</i> đồ khất thực; cục bấu.</p> <p>piṇḍapāta, <i>na.</i> đồ khất thực, việc đi khất thực.</p> <p>pipāsā, <i>nữ.</i> sự khát nước.</p> <p>pitar, <i>na.</i> người cha.</p> <p>pivati (<i>√pā</i>), uống. <i>qkpt. pīta.</i></p> <p>piya, <i>tt.</i> thân yêu, yêu thương, dễ chịu, thân thiện.</p> <p>-piyaṃ karoti, yêu mến (thể hiện một cách yêu mến).</p> <p>piyāyati (<i>đt.đd. từ √pi + āya + ti</i>), yêu mến, thương mến.</p> <p>piḷeti (<i>√pīl</i>), đàn áp; ép chặt.</p> <p>piṭha, <i>tr.</i> cái ghế.</p> <p>pokkharāṇī, <i>nữ.</i> hồ, ao.</p> <p>ponobhavika, <i>tt.</i> việc dẫn đến tái sanh.</p> <p>porāṇa, <i>tt.</i> cổ xưa, xa xưa.</p>	<p>pothujjanika, <i>tt.</i> thể tục, phạm tục, thuộc về những người phạm tục.</p> <p>pubba, <i>prn.</i>, trước; trước đó, đứng trước, ưu tiên; phía Đông.</p> <p>pubba, <i>na.</i> mũ (y học).</p> <p>pubbaṅgama, <i>tt.</i> đi trước, dẫn đầu, ưu việt.</p> <p>pucchati (<i>√pucch</i>), câu hỏi.</p> <p>puñña, <i>na.</i> phước đức, công đức; <i>tt.</i> thanh tịnh, quý báu.</p> <p>puratthima, <i>tt.</i> hướng Đông.</p> <p>purā, (<i>bbt.</i>) trước, trước đây, thuở xưa, trong quá khứ.</p> <p>pure, (<i>bbt.</i>) trước kia, thuở xưa.</p> <p>puthu, <i>tt.</i> nhiều, lắm, bạt ngàn; phong phú, vô số.</p> <p>puthujjana, <i>na.</i> người bình thường, phạm nhân; người chưa nhập vào dòng thánh; người xấu.</p> <p>pūjanā, pūjā, <i>nữ.</i> việc cúng dường.</p> <p>pūjayati, pūjeti (<i>√pūj</i>), đánh lễ; cúng dường. <i>qkpt. pūjita.</i></p> <p>pūreti (<i>√pūr</i>), lấp đầy, hoàn thành, hoàn tất. <i>qkpt. pūrīta.</i></p>
--	---

PH

<p>phala, <i>tr.</i> hoa quả; quả chúng, kết quả.</p> <p>phalati (<i>đt.đd. từ phala</i>), cho quả, ra quả.</p> <p>phalin, <i>tt.</i> việc cho quả.</p> <p>pharati (<i>√phar</i>), tràn ngập, lắng đọng, biển mẫn, mở rộng. <i>qkpt. phuṭa.</i></p> <p>pharasu, <i>na.</i> cái rìu, cây rìu.</p> <p>pharusa, <i>tt.</i> thô tháo, thô lỗ, cọc cằn.</p>	<p>phassa, <i>na.</i> sự chạm, sự xúc chạm.</p> <p>phassita, <i>qkpt.</i> đã được xúc chạm. <i>tr.</i> những gì đã được xúc chạm.</p> <p>phāleti (<i>√phāl</i>), đập bể, tách ra, chẻ ra.</p> <p>phoṭṭhabba, <i>kh.n.</i> nên xúc chạm; <i>tr.</i> cái gì nên được xúc chạm, cảnh xúc.</p> <p>phusati (<i>√phus</i>), chạm, sờ, chạm đến; chúng đắc. <i>qkpt. phuṭṭha.</i></p>
--	---

R

<p>rahas (raho), <i>n.</i> secrecy, privacy; seclusion. rahogata, <i>a.</i> secluded. rajas, <i>n.</i> dust. rajja, <i>n.</i> kingship; kingdom. rajju, <i>f.</i> rope. rakkhati (\sqrt{rakkh}), protects, preserves, keeps. ramma, <i>a.</i> attractive, beautiful, charming. rasa, <i>m.</i> taste. rasavatī, <i>f.</i> kitchen. ratta, <i>a.</i> red. rattandhakāra (<i>ratti + andhakāra</i>), <i>m.</i> night-darkness. ratti, <i>f.</i> night. ratha, <i>m.</i> chariot; car.</p>	<p>ratha-vara, <i>m.</i> state chariot. raṭṭha, <i>n.</i> country. raṭṭha-piṇḍa, food given by the people. rāga, <i>m.</i> lust; craving; attachment. rājan, <i>m.</i> king, ruler, governor. rājānubhāva, <i>m.</i> royal pomp. rocati (\sqrt{ruc}), shines. rodati (\sqrt{rud}), weeps. rohati (\sqrt{ruh}), grows. <i>pp.</i> rūḷha. rudati (\sqrt{rud}), weeps, laments. rukka, <i>m.</i> tree. rūpa, <i>m.</i> visible form; material form; materiality. rūpāvacara, <i>a.</i> belonging to the realm of material form.</p>
---	--

S

<p>sa-bandhana, <i>a.</i> with ties or bindings. sabba, <i>pron.</i> all, every. sabbaññū, <i>a.</i> all-knowing, omniscient. sabhaḡgata (sabhaḡgata), gone to an assembly, gone to courts. sacca, <i>n.</i> truth. sacca-vajja, <i>n.</i> word of truth; asseveration. sacchī-karoti (<i>sacchī + √kar</i>), realizes, verifies. <i>pp.</i> sacchī-kata. <i>ptl.</i> sacchī-kātabba. sace, (<i>ind.</i>) if. sadda, <i>m.</i> sound, noise, voice. saddahati, (<i>sad + √dah</i>), believes, relies, has faith in. saddhā, <i>f.</i> faith, confidence, reliance; belief. saddhiḡ, (<i>ind.</i>) together with.</p>	<p>saddhi-vihārika, <i>m.</i> co-resident, pupil. sadevaka, <i>a.</i> including gods. sadisa, <i>a.</i> similar. sadhana, <i>a.</i> rich. sagga, <i>m.</i> happy abode; heaven, happy destination. sahassa, <i>n.</i> thousand. sahattha, <i>m.</i> one's own hand. sahāyaka, <i>m.</i> companion. sajjana, <i>m.</i> good person. sajjhāyati (<i>denom. fr. sajjhāya</i>), recites, repeats aloud. sakkacca, sakkaccam, (<i>ger. of sakkaroti</i>), respectfully. sakkaroti (<i>sat + √kar</i>), treats with respect, honours. <i>pp.</i> sakkata. <i>ger.</i> sakkacca. sakkā, (<i>ind.</i>) is able. (<i>governs the agent in Instrumental case</i>).</p>
---	--

R

<p>rahas (raho), <i>tr.</i> riêng tư, bí mật; sự ẩn dật, thanh vắng. rahogata, <i>tt.</i> ẩn dật, thanh vắng. rajas, <i>tr.</i> bụi bặm. rajja, <i>tr.</i> vương quyền; Vương quốc. rajju, <i>nữ.</i> sợi dây. rakkhati (\sqrt{rakkh}), bảo vệ, hộ trì, bảo tồn, gìn giữ. ramma, <i>tt.</i> hấp dẫn, xinh đẹp, quyến rũ. rasa, <i>na.</i> vị. rasavatī, <i>nữ.</i> nhà bếp. ratta, <i>tt.</i> màu đỏ. rattandhakāra (<i>ratti + andhakāra</i>), <i>na.</i> đêm đen kịt. ratti, <i>nữ.</i> ban đêm. ratha, <i>na.</i> xe ngựa; xe bò.</p>	<p>ratha-vara, <i>na.</i> cỗ xe quý báu. raṭṭha, <i>tr.</i> quốc độ, đất nước. raṭṭha-piṇḍa, đồ khất thực từ quốc độ. rāga, <i>na.</i> tham; tham luyến, ái; sự dính mắc. rājan, <i>na.</i> vua, người thống trị, thủ lĩnh. rājānubhāva, <i>na.</i> sự huy hoàng của hoàng gia. rocati (\sqrt{ruc}), chiếu sáng, tỏa sáng. rodati (\sqrt{rud}), khóc, than khóc. rohati (\sqrt{ruh}), lớn, tăng trưởng. <i>qkpt.</i> rūḥa. rudati (\sqrt{rud}), khóc lóc, than thở. rukkha, <i>na.</i> cái cây. rūpa, <i>na.</i> cảnh sắc; sắc pháp; sắc. rūpāvacara, <i>tt.</i> sắc giới.</p>
--	---

S

<p>sa-bandhana, <i>tt.</i> cùng với sự trói buộc / ràng buộc (kiết sử). sabba, <i>đait.</i> tất cả, mọi. sabbaññū, <i>tt.</i> toàn tri, bậc Toàn Tri. sabhaggata (sabham gata), đã được đến hội chúng, đã được đi đến giảng đường. sacca, <i>tr.</i> chân lý, sự thật, đế. sacca-vajja, <i>tr.</i> chân ngôn; sự quả quyết, sự khẳng định. sacchī-karoti (<i>sacchī + √kar</i>), tự mình xác chứng. <i>qkpt.</i> sacchī-kata. <i>kh.n.</i> sacchī-kātabba. sace, (<i>bbt.</i>) nếu. sadda, <i>na.</i> âm thanh, tiếng ồn, giọng nói. saddahati, (<i>sad + √dah</i>), tin tưởng, dựa vào, có niềm tin vào. saddhā, <i>nữ.</i> tín, niềm tin, sự tin tưởng, sự trông cậy; đức tin. saddhim, (<i>bbt.</i>) cùng với.</p>	<p>saddhi-vihārika, <i>na.</i> việc ở chung, học trò. sadevaka, <i>tt.</i> với chư thiên. sadisa, <i>tt.</i> tương tự. sadhana, <i>tt.</i> sự giàu có. sagga, <i>na.</i> cõi hạnh phúc; cõi trời, cõi thiên, cõi lành. sahassa, <i>tr.</i> một ngàn. sahattha, <i>na.</i> tự tay. sahāyaka, <i>na.</i> bạn bè, đồng liêu. sajjana, <i>na.</i> người tốt, thiện nhân. sajjhāyati (<i>đt.đđ. từ sajjhāya</i>), tụng đọc, lặp lại tiếng to. sakkacca, sakkaccam, (<i>đđt. of sakkaroti</i>), một cách kính trọng / cung kính. sakkaroti (<i>sat + √kar</i>), đối đãi với sự kính trọng, tôn trọng. <i>qkpt.</i> sakkata. <i>đđt.</i> sakkacca. sakkā, (<i>bbt.</i>) có thể. (<i>sử dụng với Sử Dụng Cách</i>).</p>
--	--

S

<p>sakkoti ($\sqrt{\text{sak}}$), is able. sakuṇa, sakunta, <i>m.</i> bird. sakhin, <i>m.</i> friend, companion. sallapati (<i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{lap}}$), converses, chats, talks. sallāpa, <i>m.</i> conversation. sama, <i>a.</i> equal, similar. sama, <i>m.</i> tranquility, peace. - samaṃ, <i>adv.</i> with; equally, evenly. samaṇa, <i>m.</i> recluse, monk, anchorite. samatha, <i>m.</i> tranquility, settlement. samaya, <i>m.</i> time, occasion. sambodhi, <i>f.</i> perfect knowledge, full enlightenment. sameti (<i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{i}}$) comes together with, matches. samīpa, <i>m.</i> vicinity; nearness; neighbourhood. samma, O friend! hail! (<i>a term of familiar addressing</i>) sammappaññā, <i>f.</i> perfect knowledge. sammata, (<i>pp. of sammannati</i>), approved, agreed upon, sanctioned. sammā, <i>adv.</i> well, rightly, perfectly. sammā-ājīva, <i>m.</i> right livelihood. sammā-ditṭhi, <i>f.</i> right view, perfect understanding. sammā-kammanta, right deed. sammā-saṅkappa, <i>m.</i> right thought, right intention, right aspiration. sammā-samādhi, <i>m.</i> right concentration. sammā-sati, <i>m.</i> right mindfulness. sammā-vācā, right speech. sammā-vāyāma, <i>m.</i> right effort.</p>	<p>sammodati (<i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{mud}}$), rejoices. exchanges greetings with. sampajañña, <i>n.</i> full awareness. sampajānāti (<i>saṃ</i> + <i>pa</i> + $\sqrt{\text{ñā}}$), knows or understands fully, is aware (of). sampavāreti (<i>saṃ</i> + <i>pa</i> + $\sqrt{\text{var}}$), gives more and more, satisfies, satiates. sampayoga, <i>m.</i> union, connection. samudaya, <i>m.</i> rise, cause, origin. samudda, <i>m.</i> sea. samuṭṭhāti (<i>saṃ</i> + <i>ud</i> + $\sqrt{\text{thā}}$) rises up. <i>pp. samuṭṭhita</i>. saṃharati (<i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{har}}$) gathers up, collects. <i>pp. saṃhata</i>. saṃhita (<i>pp. of sandahati</i>), connected, possessed of. saṃvasati (<i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{vas}}$), lives together, cohabitates. saṃvattati (<i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{vatt}}$), is conducive to; leads to. saṃvega, <i>m.</i> religious emotion; agitation. saṃyama, <i>m.</i> restraint. saṃyamati (<i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{yam}}$), restrains. <i>pp. saṃyata</i>. saṃsarati (<i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{sar}}$), goes through continually, transmigrates. saṃsāra, <i>m.</i> transmigration. sañcarati (<i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{car}}$), wanders, roams. <i>pp. sañcinna</i>. sañchindati (<i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{chid}}$), cuts off, destroys. <i>pp. sañchinna</i>. sandhi, <i>m.</i> connection, joint, coalescence, euphonic combination. sandhūpāyati (<i>denom. fr. saṃ</i> + $\sqrt{\text{dhūp}}$), makes smoky, smokes. saṅgacchati (<i>saṃ</i> + $\sqrt{\text{gam}}$), meets with.</p>
---	---

S

<p>sakkoti (\sqrt{sak}), is able. sakuṇa, sakunta, na. con chim. sakhin, na. người bạn, người đồng hành. sallapati ($sam + \sqrt{lap}$), đàm luận, trò chuyện, trò chuyện, nói chuyện. sallāpa, na. sự đàm luận, thảo luận. sama, tt. bằng nhau, giống nhau. sama, na. sự yên tĩnh, sự bình yên. - samaṃ, trt. với; bằng nhau, đều. samaṇa, na. vị Sa-môn, vị tỳ khưu, người ẩn dật. samatha, na. thiền định, sự an ổn. samaya, na. thời, lúc. sambodhi, nũ. toàn giác, toàn trí. sameti ($sam + \sqrt{i}$) đi cùng, tụ họp, trận đấu. samīpa, na. lân cận, gần, kế cận, hàng xóm. samma, Này bạn! Này bạn hữu! À này! (<i>một thuật ngữ xưng hô kiểu thân quen, thân mật</i>) sammappaññā, nũ. chánh trí. sammata, (<i>qkpt. của sammannati</i>), đã được chấp thuận, đã được đồng ý, đã được thừa nhận. sammā, trt. tốt, đúng đắn, chánh, hoàn hảo. sammā-ājīva, na. chánh mạng. sammā-ditṭhi, nũ. chánh kiến. sammā-kammanta, chánh nghiệp. sammā-saṅkappa, na. chánh tư duy. sammā-samādhi, na. chánh định. sammā-sati, na. chánh niệm. sammā-vācā, chánh ngữ. sammā-vāyāma, na. chánh tinh tấn.</p>	<p>sammodati ($sam + \sqrt{mud}$), hoan hỷ, chào hỏi thân mật. sampajañña, tr. sự tỉnh giác, chánh trí, trí hiểu rõ, sự biết rõ. sampajānāti ($sam + pa + \sqrt{ñā}$), liễu tri, hiểu rõ, tỉnh thức. sampavāreti ($sam + pa + \sqrt{var}$), cúng nhiều hơn, hài lòng, làm cho thỏa mãn. sampayoga, na. sự liên hợp, sự gặp nhau, sự phối hợp. samudaya, na. sanh lên, nguyên nhân (tập), khởi sanh. samudda, na. biển, đại dương. samuṭṭhāti ($sam + ud + \sqrt{thā}$) sanh khởi. <i>qkpt. samuṭṭhita</i>. saṃharati ($sam + \sqrt{har}$) tập hợp lại, gom lại. <i>qkpt. saṃhaṭa</i>. saṃhita (<i>qkpt. của sandahati</i>), đã được liên hệ, đã được sở hữu. saṃvasati ($sam + \sqrt{vas}$), sống cùng nhau, chung sống, cộng trú. saṃvattati ($sam + \sqrt{vatt}$), có lợi cho; dẫn đến, đưa đến, đi đến. saṃvega, na. sự động tâm (thánh tích), sự chấn động. saṃyama, na. thu thúc. saṃyamati ($sam + \sqrt{yam}$), thu thúc, tiết chế. <i>qkpt. saṃyata</i>. saṃsarati ($sam + \sqrt{sar}$), liên tục đi qua, luân chuyển, luân hồi. saṃsāra, na. sự luân hồi (luân chuyển). sañcarati ($sam + \sqrt{car}$), du hành, đi lang thang. <i>qkpt. sañcinna</i>. sañchindati ($sam + \sqrt{chid}$), cắt đứt, phá tan. <i>qkpt. sañchinna</i>. sandhi, na. sự kết nối, chỗ nối, sự hợp lại, luật hài âm. sandhūpāyati (<i>đt.đđ. từ sam + \sqrt{dhūp}</i>), làm cho có khói, bốc khói. saṅgacchati ($sam + \sqrt{gam}$), gặp nhau.</p>
--	---

S

saṅgāma, *m.* meeting with in hostility; fight, war; battle field.
saṅgāma-bhūmi, *f.* battle field.
saṅgāmaji, *m.* conqueror of the battle.
saṅgāmeti (*denom. fr. saṅgāma*), fights, goes for fighting.
saṅgha, *m.* community of Buddhist monks; multitude.
saṅghārāma, *m.* monastery of Buddhist monks.
saṅghāteti (*saṃ + √han, √ghāt*), kills.
saṅghin, *a.* having a community of followers, having a following; with a community.
sañjāti, *f.* birth.
sañjāyati (*saṃ + √jan*), is born.
saṅkaḍḍhati (*saṃ + √kaḍḍh*), collects, draws together.
saṅkha, *m.* conch.
saṅkhata (*pp. of saṅkharoti*), compounded, conditioned, created.
saṅkhāra, *m.* conditioned thing; Karma as conditioner.
saṅkhepa, *m.* abridgement.
saṅkhipati (*saṃ + √khip*) shortens, abridges. *pp. saṅkhitta*.
saññama, *m.* restraint.
saññata, *pp.* restrained.
saññā, *f.* recognition; perception.
sandhāreti (*saṃ + √dhar*), holds up, restrains.
sannayhati (*saṃ + √nah*), is armed, is equipped with. *pp. sannaddha*.
sannāha, *m.* armour.
sannipatati (*saṃ + ni + √pat*), assembles.
sannipāta, *m.* assembly.
sannipāteti, causes to assemble.
saṅthāna, *n.* shape, form; mark.

saṅthāti, saṅthahati (*saṃ + √thā*), stands, is established, is fixed.
santiṭṭhati, same as **saṅthāti**.
pp. saṅthita.
sapati (*√sap*), curses; swears.
sappurisa, *m.* good person.
saraṇa, *n.* refuge, resort, help.
- **saraṇaṃ gacchati**, goes to for refuge, takes refuge in.
sarati (*√sar*), remembers.
saras, *m. n.* lake, pond.
sarīra, *n.* body.
sasa, *m.* hare, rabbit.
sassata, *a.* eternal.
sata (*pp. of sarati*), mindful, remembered.
sati, *n.* hundred.
sati, *f.* memory; mindfulness, vigilance of mind.
satimant, *a.* mindful.
satthar, satthā, *m.* admonisher, teacher; Master, Buddha.
savaṇa, *n.* hearing.
sayati (*√sī*), lies down.
sākhagga (*sākhā + agga*), end of a branch.
sākhā, *f.* branch.
sāmaṃ, (*ind.*) oneself.
sārā, *m.* essence, essential part, core.
sārathi, *m.* charioteer.
sāvaka, *m.* disciple.
sāvittī, *f.* the Vedic verse so named (Sāvitrī), name of a mantra.
sāyaṇha, *m.* evening.
sela, *m.* rock, stone.
semāna (*prest. p. of seti*), lying down.
senā, *f.* army; multitude.
senānī, *m.* general of an army.
senāsana, *n.* residence, dwelling place.

S

<p>saṅgāma, <i>na.</i> gặp nhau trong sự thù địch; việc đánh nhau, trận chiến; chiến trường.</p> <p>saṅgāma-bhūmi, <i>nữ.</i> chiến địa.</p> <p>saṅgāmaji, <i>na.</i> người chiến thắng ở chiến trường.</p> <p>saṅgāmeti (<i>đt.đd. từ saṅgāma</i>), đánh nhau, đi đánh nhau.</p> <p>saṅgha, <i>na.</i> Tăng chúng; số đông.</p> <p>saṅghārāma, <i>na.</i> tịnh xá, Già Lam.</p> <p>saṅghātetī (<i>saṃ + √han, √ghāt</i>), kills.</p> <p>saṅghin, <i>tt.</i> có hội chúng. có tùy tùng (đệ tử), Tăng đoàn.</p> <p>saṅjāti, <i>nữ.</i> việc sanh khởi, sự sanh.</p> <p>saṅjāyati (<i>saṃ + √jan</i>), được sanh.</p> <p>saṅkaḍḍhati (<i>saṃ + √kaḍḍh</i>), gom, thu thập.</p> <p>saṅkha, <i>na.</i> cái tù và.</p> <p>saṅkhata (<i>qkpt. của saṅkharoti</i>), đã được tổng hợp, đã có điều kiện, đã được tạo tác (hữu vi).</p> <p>saṅkhāra, <i>na.</i> pháp hữu vi; sự tạo tác (gọi là Nghiệp).</p> <p>saṅkhepa, <i>m.</i> sự rút gọn, thu ngắn.</p> <p>saṅkhipati (<i>saṃ + √khip</i>) làm ngắn lại, thu gọn. <i>qkpt. saṅkhitṭa.</i></p> <p>saññāma, <i>na.</i> sự chế ngự, thu thúc.</p> <p>saññāta, <i>qkpt.</i> đã được chế ngự.</p> <p>saññā, <i>nữ.</i> sự nhận biết; tưởng.</p> <p>sandhāreti (<i>saṃ + √dhar</i>), giữ lại, chế ngự, thu thúc.</p> <p>sannayhati (<i>saṃ + √nah</i>), được vũ trang, được trang bị. <i>qkpt. sannaddha.</i></p> <p>sannāha, <i>na.</i> áo giáp.</p> <p>sannipatati (<i>saṃ + ni + √pat</i>), hội họp, tụ hội.</p> <p>sannipāta, <i>na.</i> sự tụ hội.</p> <p>sannipātetī, bảo / cho tụ hội.</p> <p>saṅthāna, <i>tr.</i> dáng, hình dáng; dấu.</p>	<p>saṅthāti, saṅthahati (<i>saṃ + √thā</i>), đứng được thành lập, được cố định.</p> <p>santiṭṭhati, giống như saṅthāti. <i>qkpt. saṅthita.</i></p> <p>sapati (<i>√sap</i>), chửi rủa; thề nguyện.</p> <p>sappurisa, <i>na.</i> thiện nam tử.</p> <p>saraṇa, <i>tr.</i> nơi nương tựa (quy y), nơi nghỉ dưỡng, sự giúp đỡ.</p> <p>- saraṇam gacchati, đi đến quy y.</p> <p>sarati (<i>√sar</i>), nhớ, niệm.</p> <p>saras, <i>na. tr.</i> hồ, ao.</p> <p>sarīra, <i>tr.</i> thân.</p> <p>sasa, <i>na.</i> con thỏ.</p> <p>sassata, <i>tt.</i> trường tồn, vĩnh cửu.</p> <p>sata (<i>qkpt. của sarati</i>), đã được chánh niệm, đã được ghi nhớ.</p> <p>sati, <i>tr.</i> một trăm.</p> <p>sati, <i>nữ.</i> trí nhớ, ký ức; chánh niệm, tỉnh giác.</p> <p>satimant, <i>tt.</i> người có (chánh) niệm.</p> <p>satthar, satthā, <i>na.</i> người khuyên răn, người thầy; bậc Đạo Sư, Đức Phật.</p> <p>savaṇa, <i>tr.</i> việc lắng nghe.</p> <p>sayati (<i>√sī</i>), nằm xuống.</p> <p>sākhagga (<i>sākhā + agga</i>), đầu cành.</p> <p>sākhā, <i>nữ.</i> cành, nhánh cây.</p> <p>sāmaṃ, (<i>bbt.</i>) tự mình.</p> <p>sārā, <i>na.</i> tinh chất, phần thiết yếu, cốt lõi.</p> <p>sārathi, <i>na.</i> phu xa, người đánh xe.</p> <p>sāvaka, <i>na.</i> đệ tử, học trò.</p> <p>sāvittī, <i>nữ.</i> kệ Sāvitrī, chú thuật của kinh điển Vệ Đà.</p> <p>sāyaṇha, <i>na.</i> buổi tối.</p> <p>sela, <i>na.</i> tảng đá, cục đá.</p> <p>semāna (<i>htpt. của seti</i>), sau khi đã nằm xuống.</p> <p>senā, <i>nữ.</i> binh lính; vô số.</p> <p>senānī, <i>na.</i> vị tướng quân.</p> <p>senāsana, <i>tr.</i> nơi cư ngụ, chỗ ở.</p>
---	--

S

<p>senāpati, <i>n.</i> general of an army. setu, <i>m.</i> bridge. seṭṭha, <i>a.</i> most praiseworthy, best, highest. sevaka, <i>m.</i> servant. sevati ($\sqrt{\text{sev}}$), serves, associates with; makes use of. <i>pp.</i> sevita. <i>ptl.</i> sevitabba. seyya, <i>a.</i> better, superior. seyyathīdam (<i>taṃ + yathā + idam</i>), it is thus; such as; to wit. sigāla, <i>m.</i> jackal, fox. sikkhā, <i>f.</i> training. singin, <i>a.</i> astute, cunning; with horns. siras, <i>m. n.</i> head. sirimant, <i>a.</i> prosperous, glorious. sirī, <i>f.</i> glory, prosperity, beauty. sisṣa, <i>m.</i> pupil. siva, <i>a.</i> happiness, bliss, Nirvāna. sivikā, <i>f.</i> litter, palanquin. sīsa, <i>n.</i> head. sīta, <i>a.</i> cold. sītībhāva, <i>m.</i> coolness. sītībhūta, <i>a.</i> cool, tranquilized. sobhati ($\sqrt{\text{subh}}$), looks beautiful, is splendid, shines. sobhā, <i>f.</i> beauty, splendour. socati ($\sqrt{\text{suc}}$), is sorrowful; grieves. sodheti ($\sqrt{\text{sudh}}$), cleanses, purifies. <i>pp.</i> suddha. soka, <i>m.</i> sorrow; grief. soḷasa, sixteen. sona, <i>m.</i> dog. soppati ($\sqrt{\text{sup}}$), sleeps. <i>pp.</i> sutta. sosa, <i>m.</i> consumption; pulmonary tuberculosis. sota, <i>n.</i> ear; stream. - sotaṃ odahati, gives ear to, listens. sotāpanna (<i>sota + āpanna</i>), one that has entered the stream (holy path), streamwinner.</p>	<p>sotāpatti (<i>sota + āpatti</i>), <i>f.</i> entering upon the Holy Stream. sotthi, <i>f. n.</i> well-being, welfare; health. sotum, (<i>inf. of suṇāti</i>), to hear. suduttara, <i>a.</i> very hard to cross over / pass over / escape / get rid out. sujīva, <i>a.</i> easy to live. sukha, <i>n.</i> happiness. - sukha-kāma, <i>a.</i> yearning of happiness. - sukha-pañisaṃvedin, <i>a.</i> experiencing happiness or bliss. sukhuma, <i>a.</i> subtle, fine. suṇāti ($\sqrt{\text{su}}$), hears, listens. sunihita, <i>pp.</i> well buried. suparihīna (suparihīṇa), <i>pp.</i> thoroughly bereft of, much emaciated, greatly fallen away. supina, <i>n.</i> dream. sura, <i>m.</i> god, heavenly being. surā, <i>f. (f.)</i> intoxicating liquor. suriya, <i>m.</i> the sun. sussūsati (<i>des. of suṇāti</i>), wishes to listen, listens earnestly. sussusā, <i>f.</i> earnest listening, obedient wife. suta, (<i>pp. of suṇāti</i>), heard. sutavant, <i>a.</i> (one) who has heard; learned. sutta, <i>n.</i> well said word; (one) who has slept; thread. sutta-jāla, <i>m.</i> thread of a web, a plaiting of threads. suvaṇṇa, <i>n.</i> gold. suve, <i>adv.</i> tomorrow. suvijāna, <i>a.</i> easy to understand, able to know easily. sūda, <i>m.</i> cook. sūla, <i>n.</i> stake. svākkhāta (<i>su-akkhāta</i>), well spoken.</p>
--	---

S

<p>senāpati, <i>tr.</i> vị tướng quân. setu, <i>na.</i> cây cầu. setṭha, <i>tt.</i> tốt nhất, cao nhất, tối thắng, đáng tán dương. sevaka, <i>na.</i> người hầu, người giúp việc. sevati (\sqrt{sev}), phục vụ, liên kết / cộng tác với; tận dụng. <i>qkpt.</i> sevita. <i>kh.n.</i> sevitabba. seyya, <i>tt.</i> tốt hơn, vượt trội hơn. seyyathidaṃ (<i>taṃ + yathā + idaṃ</i>), ức là; chẳng hạn như; nghĩa là. sigāla, <i>na.</i> dã can, chó rừng, con cáo. sikkhā, <i>nữ.</i> việc huấn tập. singin, <i>tt.</i> xảo trá, quỷ quyệt; có sừng. siras, <i>na. tr.</i> cái đầu. sirimant, <i>tt.</i> huy hoàng, lộng lẫy. sirī, <i>nữ.</i> huy hoàng, lộng lẫy, đẹp đẽ. sisṣa, <i>na.</i> học trò, học sinh. siva, <i>tt.</i> hạnh phúc, an lạc, Niết Bàn. sivikā, <i>nữ.</i> cái võng, cái kiệu. sīsa, <i>tr.</i> cái đầu. sīta, <i>tt.</i> lạnh. sītubhāva, <i>na.</i> sự lạnh, trạng thái lạnh. sītibhūta, <i>tt.</i> lạnh, nguội lạnh, tĩnh lặng. sobhati (\sqrt{subh}), trông đẹp, tuyệt vời, tỏa sáng. sobhā, <i>nữ.</i> tinh hảo, đẹp, tuyệt vời. socati (\sqrt{suc}), buồn bã; đau buồn. sodheti (\sqrt{sudh}), thanh tịnh, sạch sẽ. <i>qkpt.</i> suddha. soka, <i>na.</i> buồn bã; đau buồn. soḷasa, mười sáu (16). sona, <i>na.</i> con chó. soppati (\sqrt{sup}), ngủ. <i>qkpt.</i> sutta. sosa, <i>na.</i> sự tiêu xài; bệnh lao phổi. sota, <i>tr.</i> tai, nhĩ; dòng suối, lưu. - sotaṃ odahati, lắng tai nghe. sotāpanna (<i>sota + āpanna</i>), vị đã nhập dòng (thánh), bậc Dự Lưu (bậc Thất Lai).</p>	<p>sotāpatti (<i>sota + āpatti</i>), <i>nữ.</i> việc nhập vào dòng Thánh, việc Nhập Lưu. sotthi, <i>nữ. tr.</i> an lạc, lợi lạc, phúc lạc; sức khỏe. sotaṃ, (<i>ngt. của suṇāti</i>), để nghe. suduttara, <i>tt.</i> rất khó vượt qua, bằng qua / thoát / ra khỏi. sujīva, <i>tt.</i> dễ sống. sukha, <i>tr.</i> an lạc, hạnh phúc. - sukha-kāma, <i>tt.</i> việc mong muốn an lạc, mưa cầu hạnh phúc. - sukha-patisaṃvedin, <i>tt.</i> việc trải nghiệm an lạc / hạnh phúc. sukhuma, <i>tt.</i> vi tế, đẹp, tốt. suṇāti (\sqrt{su}), nghe, lắng nghe. sunihita, <i>qkpt.</i> đã được khéo chôn. suparihīna (suparihīṇa), <i>qkpt.</i> đã bị mất mát hoàn toàn, đã bị ốm yếu tiêu tụy, đã hoàn toàn rời xa. supina, <i>tr.</i> giấc mơ. sura, <i>na.</i> vị thiên, vị trời. surā, <i>nữ.</i> chất say, rượu. suriya, <i>na.</i> mặt trời. sussūsati (<i>đtmm. từ suṇāti</i>), muốn lắng nghe, nghe một cách nghiêm túc. sussusā, <i>nữ.</i> việc nghiêm túc lắng nghe, người vợ dễ dạy. suta, (<i>qkpt. của suṇāti</i>), đã được lắng nghe. sutavant, <i>tt.</i> (one) người lắng nghe; có học rộng. sutta, <i>tr.</i> đã được nói / thuyết; người đã ngủ; sợ chỉ. sutta-jāla, <i>m.</i> nùi dây, việc bện các sợi chỉ. suvaṇṇa, <i>tr.</i> vàng (huyền kim). suve, <i>trt.</i> ngày mai. suvijāna, <i>tt.</i> dễ hiểu, dễ biết. sūda, <i>na.</i> đầu bếp, người nấu ăn. sūla, <i>tr.</i> cọc, dụng cụ nhọn. svākkhāta (<i>su-akkhāta</i>), đã được khéo thuyết.</p>
--	---

T

<p>tadā, <i>adv.</i> then, at that time. tahim, <i>adv.</i> there. tamas, <i>m. n.</i> darkness. tanoti ($\sqrt{\text{tan}}$), spreads. <i>pp.</i> tata. tapas, <i>m. n.</i> ascetic practice; religious austerity. tapassin, <i>m.</i> ascetic; hermit. tapati ($\sqrt{\text{tap}}$), burns; torments. <i>pp.</i> tatta. tarati ($\sqrt{\text{tar}}$), crosses, passes over. <i>pp.</i> tiṅṅa. tasinā, <i>f.</i> thirst, craving. tasmā, <i>adv.</i> therefore (<i>Abl. Sing.</i> of tat / ta). tathā, <i>adv.</i> so, thus, likewise. tathāgata, <i>m.</i> the Perfect one, the Buddha. tato, <i>adv.</i> therefore, therefrom, thereafter. tatra, <i>adv.</i> there. - tatra tatra, here and there. tatra-tatrābhinandin, finding delight here and there. <i>f.</i> tatra-tatrābhinandinī. tattha, <i>adv.</i> there.</p>	<p>tāseti (<i>caus. of tassati</i>), hushes; threatens. tāta, dear one! dear father! (<i>a word used in addressing affectionately</i>). tāva, (<i>ind.</i>) so long as, until. - tāvadeva (<i>tāvat + eva</i>), instantly. tejas, <i>m. n.</i> fire; majesty. te-māsa, <i>m.</i> three months. tena, therefore, there (<i>Instr.</i> <i>sing. of tat, ta</i>) - tena hi, if it is so. tiṅṅa, <i>n.</i> grass. - tiṅṅagga, (<i>tiṅṅa + agga</i>), grass-end. tiṅṅhati ($\sqrt{\text{thā}}$), stands. <i>pp.</i> ṭhita, <i>ger.</i> ṭhatvā, <i>inf.</i> ṭhātum. tividha, <i>a.</i> threefold. tīra, <i>n.</i> bank, shore. toseti ($\sqrt{\text{tus}}$), pleases, satisfies. tudati ($\sqrt{\text{tud}}$), prods. <i>pp.</i> tunna. tumba, <i>m.</i> pot. tuṅṅhī, <i>adv.</i> silently. - tuṅṅhī-bhavati, becomes silent. <i>pp.</i> tuṅṅhī-bhūta. tutṭha (<i>pp. of tussati</i>), pleased, glad.</p>
---	---

TH

<p>thaddha, <i>a.</i> hard, strict, rigid. thalo, <i>n.</i> land, dry ground. thāma, <i>m.</i> strength, steadfastness. thena, <i>m.</i> thief; <i>n.</i> stealth.</p>	<p>theneti, (<i>denom. fr. $\sqrt{\text{then}}$</i>), steals, conceals. thera, <i>m.</i> elderly monk; oldman. thusa, <i>m.</i> chaff, husk (of grain).</p>
---	--

T

<p>ṭhatvā, (<i>ger. of tiṅṅhati</i>), having stood.</p>	<p>ṭhāna, <i>n.</i> standing; place, position. status; cause. ṭhita, see tiṅṅhati.</p>
---	---

T

<p>tadā, <i>trt.</i> rồi, vào lúc đó. tahim, <i>trt.</i> ở đó. tamas, <i>na. tr.</i> bóng tối. tanoti (\sqrt{tan}), truyền bá, lan tỏa. <i>qkpt. tata.</i> tapas, <i>na. tr.</i> việc hành khổ hạnh; sự khổ hạnh (tôn giáo). tapassin, <i>na.</i> đạo sĩ, ẩn sĩ, nhà tu khổ hạnh. tapati (\sqrt{tap}), nung nấu; khổ hạnh, ép xác. <i>qkpt. tatta.</i> tarati (\sqrt{tar}), vượt qua, băng qua. <i>qkpt. tiṇṇa.</i> tasinā, <i>nữ.</i> sự ham muốn, khát ái. tasmā, <i>trt.</i> do vậy (<i>xxc. si. của tat/ta</i>). tathā, <i>trt.</i> vì vậy, như vậy, tương tự. tathāgata, <i>na.</i> Đức Như Lai, Đức Phật. tato, <i>trt.</i> do đó, từ đó, sau đó. tatra, <i>trt.</i> ở đó. - tatra tatra, đó đây, ở đây ở đó. tatra-tatrābhinandin, việc tìm thấy niềm vui ở đây đó. <i>nữ.</i> tatra-tatrābhinandinī. tattha, <i>trt.</i> ở đây.</p>	<p>tāseti (<i>skh. của tassati</i>), im lặng, làm thinh; đe dọa, hăm dọa. tāta, <i>này con yêu! Thưa cha yêu! (một từ dùng để xưng hô một cách trìu mến).</i> tāva, (<i>bbt.</i>) cho đến khi, đến khi. - tāvadeva (<i>tāvat + eva</i>), ngay lập tức. tejas, <i>na. tr.</i> ngọn lửa; sự uy nghiêm. te-māsa, <i>na.</i> ba tháng. tena, do vậy, ở nơi đó (<i>sd. si.</i> <i>của tat, ta</i>) - tena hi, nếu vậy. tiṇa, <i>tr.</i> cỏ, ngọn cỏ. - tiṇagga, (<i>tiṇa + agga</i>), đầu ngọn cỏ. tiṭṭhati ($\sqrt{thā}$), đứng. <i>qkpt. thita,</i> <i>dđt. thatvā, ngt. thātum.</i> tividha, <i>tt.</i> gấp ba, ba lần. tīra, <i>tr.</i> bờ, đê (sông). toseti (\sqrt{tus}), hài lòng, thỏa mãn. tudati (\sqrt{tud}), chọc, đâm, thúc. <i>qkpt. tunna.</i> tumba, <i>na.</i> bình, chậu. tuṇhī, <i>trt.</i> một cách im lặng. - tuṇhī-bhavati, trở nên im lặng. <i>qkpt. tuṇhī-bhūta.</i> tuṭṭha (<i>qkpt. của tussati</i>), đã được hài lòng, đã hoan hỷ.</p>
--	---

TH

<p>thaddha, <i>tt.</i> hard, strict, rigid. thalo, <i>tr.</i> đất, mặt đất khô. thāma, <i>na.</i> sức mạnh, sự kiên định. thena, <i>na.</i> kẻ trộm; <i>tr.</i> sự lén lút.</p>	<p>theneti, (<i>dđt. đđ. từ √then</i>), ăn trộm, che giấu. thera, <i>na.</i> trưởng lão, người đàn ông già. thusa, <i>na.</i> trấu, vỏ (của hạt).</p>
--	---

T

<p>thatvā, (<i>dđt. của tiṭṭhati</i>), sau khi đã đứng, sau khi đứng.</p>	<p>thāna, <i>tr.</i> việc đứng; chỗ, vị trí. trạng thái; nguyên nhân. thita, xem tiṭṭhati.</p>
---	---

U

ubhaya, ubho, *pron.* both.
ubhato, *adv.* on both sides.
 - **ubhato-mukha**, *a.* with mouths on both sides.
ucca, *a.* high, tall; noble.
ucchu, *m.* sugarcane.
udaka, *n.* water.
udaya, *m.* rise, growth, increase.
udāna, *n.* solemn utterance.
udāneti, (*denom. fr. udāna*), utters, expresses.
uddham, *adv.* up, above, upward.
uddharati (*ud + √har*), draws out, lifts up, pulls out. *pp.* **uddhaṭa**, *inf. uddhātum*.
uḍḍeti (*ud + √ḍi*), he flies.
ugga, *a.* mighty; severe; sharp.
uggacchati (*ud + √gam*), rises (sun), ascends. *pp.* **uggata**; *inf. uggantum*.
ujjalati (*ud + √jal*), flashes up, shines.
ukkaṭṭha, *a.* high, eminent, excellent, of great capacity.
ukkā, *f.* torch.
ukkāsati (*denom. fr. ud + √kās*), coughes, clears throat.
ulāra, *a.* much; lofty, noble.
ullapati, (*ud + √lap*), lays claim to; boasts.
ummujjati (*ud + √muj*), emerges (from water), *pp.* **ummugga**.
unnaḷa, *a.* arrogant, haughty.
unnati, *f.* rise, elevation.
unnamati (*ud + √nam*), rises, bends upward. *pp.* **unnata**.
unnāmeti (*caus. of unnamati*), raises, causes to bend upward.
upaddava, *m.* danger, accident, misfortune, injury.

upagacchati (*upa + √gam*), approaches, goes to. *pp.* **upagata**.
upaharati (*upa + √har*), offers, brings near. *pp.* **upahaṭa**.
upahata (*pp. of upahanti*), killed, destroyed.
upajāyati (*upa + √jan*), is born, is produced.
upajjhāya, *m.* preceptor.
upamā, *f.* simile, similar, like.
upanāmeti (*caus. fr. upa + √nam*), offers.
upapajjati (*upa + √pad*), is born into; reaches. *pp.* **upapanna**.
upasaṅkamati (*upa + saṃ + √kam*), goes to, approaches. *pp.* **upasaṅkanta**.
upasamharati (*upa + saṃ + √har*) applies, compares, collects, concentrates.
upavadati (*upa + √vad*), upbraids.
upādāna, *n.* grasping, cleaving.
upādāya, (*ger. fr. upa + ā + √dā*) having taken hold of, including; having compared to, in comparison with.
upāsaka, *m.* male lay devotee.
upāsikā, *f.* female lay devotee.
upāya, *m.* way, method, means.
upāyāsa, *m.* despair.
upekkhaka, *a.* indifferent, disinterested, stoical.
upekkhā, *f.* indifference, neutral feeling; equanimity.
uposatha, *m.* Buddhist Sabbath day, Sacred day of Buddhists.
uppajjati (*ud + √pad*), is born. *pp.* **uppanna**.
uras, *m. n.* breast, chest; heart.
ussava, *m.* festival.

U

ubhaya, ubho, *đạt*. cả hai.
ubhato, *trt.* cả hai phía, từ hai bên.
 - **ubhato-mukha**, *tt.* hai bên có hai cái miệng.
ucca, *tt.* cao; cao quý.
ucchu, *na.* cây mía.
udaka, *tr.* nước.
udaya, *na.* việc nổi lên (mọc lên), tăng trưởng, tăng lên.
udāna, *tr.* cảm hứng ngữ.
udāneti, (*đt.đđ.* từ *udāna*), thốt lên (cảm hứng), bày tỏ.
uddham, *trt.* lên, phía trên, hướng lên.
uddharati (*ud + √har*), rút ra, nhấc lên, kéo ra. *qkpt.* **uddhaṭa**, *ngt.* **uddhātum**.
uḍḍeti (*ud + √ḍī*), bay lên.
ugga, *tt.* hùng mạnh; mãnh liệt; sắc nhọn.
uggacchati (*ud + √gam*), mọc lên (mặt trời), đi lên. *qkpt.* **uggata**; *ngt.* **uggantum**.
ujjalati (*ud + √jal*), lóe lên, tỏa sáng.
ukkaṭṭha, *tt.* cao, nổi bật, tuyệt vời, khả năng đặc biệt.
ukkā, *nữ.* ngọn đuốc.
ukkāsati (*đt.đđ.* từ *ud + √kās*), ho, đằng hắng.
ulāra, *tt.* nhiều; cao cả, cao quý.
ullapati, (*ud + √lap*), đòi quyền, yêu sách; khoác lác, khoe khoang.
ummujjati (*ud + √muj*), nổi lên (từ mặt nước), *qkpt.* **ummugga**.
unnala, *tt.* ngang bướng, ngạo mạn.
unnati, *nữ.* sự nổi lên, ngược lên.
unnamati (*ud + √nam*), nổi lên, uốn cong lên. *qkpt.* **unnata**.
unnāmeti (*skh.* của *unnamati*), nâng lên, làm cho cong lên.
upaddava, *na.* sự hiểm nguy, nạn tai, điều bất hạnh, sự tổn hại.

upagacchati (*upa + √gam*), đến gần, đi đến. *qkpt.* **upagata**.
upaharati (*upa + √har*), dâng, mang lại gần. *qkpt.* **upahaṭa**.
upahata (*qkpt.* của *upahanti*), đã bị giết, đã bị tiêu diệt.
upajāyati (*upa + √jan*), sanh lên (tái sanh), khởi sanh.
upajjhāya, *na.* thầy tế độ.
upamā, *nữ.* tương tự, giống như.
upanāmeti (*skh.* từ *upa + √nam*), dâng cúng (mang lại gần).
upapajjati (*upa + √pad*), sanh lên; đạt tới. *qkpt.* **upapanna**.
upasaṅkamati (*upa + saṃ + √kam*), đi đến, lại gần. *qkpt.* **upasaṅkanta**.
upasaṃharati (*upa + saṃ + √har*) áp vào, so sánh, thu thập, định tâm.
upavadati (*upa + √vad*), quở trách.
upādāna, *tr.* thủ, việc nắm, sự bám chặt.
upādāya, (*đt. fr.* *upa + ā + √dā*) sau khi đã nắm giữ, bao gồm; sau khi đã so sánh với, việc so sánh với.
upāsaka, *na.* cận sự nam, thiện nam.
upāsikā, *nữ.* cận sự nữ, tín nữ.
upāya, *na.* con đường, cách, phương tiện.
upāyāsa, *na.* nỗ (sự tuyệt vọng).
upekkhaka, *tt.* đứng đưng, thờ ơ, kiên nhẫn.
upekkhā, *nữ.* xả, cảm giác quân bình, sự bình thản.
uposatha, *na.* ngày bố-tát, ngày trai giới.
uppajjati (*ud + √pad*), sanh lên, sanh ra, khởi sanh. *qkpt.* **uppanna**.
uras, *na. tr.* ngực, vú; trái tim.
ussava, *na.* lễ hội.

U

<p>ussāva, <i>m.</i> dew, dewdrop. uttama, <i>a.</i> noble, highest, greatest. uttamaṅga (<i>uttama + aṅga</i>), head. uttara, <i>a.</i> higher, greater; northern; upper. uttaraṇa, <i>n.</i> coming out of (water), crossing over. uttarati (<i>ud + √tar</i>), comes out (of water etc.), <i>pp.</i> uttiṅṇa. uttarāsaṅga, <i>m.</i> upper robe.</p>	<p>uttasati (<i>ud + √tas</i>), is alarmed, fears. <i>pp.</i> uttrasta. uttiṭṭhati (<i>ud + √ṭhā</i>), gets up, stands up. <i>pp.</i> uṭṭhita, see uṭṭhāti. uṭṭhāti (<i>ud + √ṭhā</i>), gets up, stands up. <i>pp.</i> uṭṭhita, <i>ger.</i> uṭṭhāya, <i>inf.</i> uṭṭhātum. uyyāna, <i>n.</i> pleasure grove, park. uyyāti (<i>ud + √yā</i>), goes forth, goes out. ūru, <i>f.</i> thigh.</p>
---	---

V

<p>vacas, <i>m. n.</i> word, saying, speech. vadati (<i>√vad</i>), speaks, says. <i>pp.</i> udita. vaḍḍhati (<i>√vaḍḍh</i>), grows up, increases. <i>pp.</i> vuḍḍha, buddha, old. <i>caus.</i> vaḍḍheti. vadhati (<i>√vadh</i>), kills, tortures. vahati (<i>√vah</i>), carries away, sweeps away, draws. <i>pp.</i> vūlha. vaja, <i>m.</i> cowshed, cattle pen. vajja, <i>n.</i> fault; word; musical instrument. vana, <i>n.</i> forest. vañceti (<i>√vañc</i>), deceives, cheats. vandati (<i>√vand</i>), bows down, worships, venerates. vanibbaka, <i>m.</i> pauper. vaṇṇa, <i>m.</i> colour; beauty. vapati (<i>√vap</i>), sows. <i>pp.</i> vutta. vasala, <i>m.</i> outcast, lowest person. vasati (<i>√vas</i>), dwells. <i>pp.</i> vuttha, vusita. vassati (<i>√vass</i>), rains. vassita, <i>n.</i> cry of animals. vata, (<i>enclitic</i>), alas! surely; ah!</p>	<p>vata, <i>n.</i> religious observance. vattati (<i>√vatt</i>), is, exists, takes place; behaves, conducts, practices. <i>caus.</i> vatteti. vattha, <i>n.</i> cloth, robe, dress. vatthi, <i>f.</i> bladder. vatthu, <i>n.</i> story; site for a house; property; thing. vatteti, (<i>caus. of vattati</i>), practises. <i>pp.</i> vattita. <i>ptl.</i> vattitabba. vaya, <i>m.</i> cessation, destruction. vayas, <i>m. n.</i> age, span of life. vā (<i>enclitic</i>), or. vācā, <i>f.</i> word, speech. vādeti, (<i>caus. of vadati</i>), plays a musical instrument. vāṇija, <i>m.</i> merchant. vāsa, <i>m.</i> dwelling, habitation. vāta, <i>m.</i> wind. vāyamati (<i>vi + ā + √yam</i>), endeavours, makes an effort, strives. vāyāma, <i>m.</i> effort, endeavour. ve, (<i>encl.</i>) certainly, indeed. vedanā, <i>f.</i> feeling, sensation.</p>
---	--

U

<p>ussāva, <i>na.</i> sương, giọt sương. uttama, <i>tt.</i> cao quý, cao thượng, vĩ đại nhất. uttamaṅga (<i>uttama + aṅga</i>), cái đầu. uttara, <i>tt.</i> cao hơn, lớn hơn; phương Bắc; phía trên. uttaraṇa, <i>tr.</i> lên khỏi (nước), băng qua. uttarati (<i>ud + √tar</i>), lên khỏi (mặt nước, v.v.), <i>qkpt.</i> uttiṇṇa. uttarāsaṅga, <i>na.</i> thượng y.</p>	<p>uttasati (<i>ud + √tas</i>), báo động, sợ, khiếp sợ. <i>qkpt.</i> uttrasta. uttiṭṭhati (<i>ud + √thā</i>), thức dậy, đứng dậy. <i>qkpt.</i> utṭhita, xem utṭhāti. utṭhāti (<i>ud + √thā</i>), thức dậy, đứng dậy. <i>qkpt.</i> utṭhita, <i>dđt.</i> utṭhāya, <i>ngt.</i> utṭhātum. uyyāna, <i>tr.</i> vườn, khu vườn khả lạc, công viên. uyyāti (<i>ud + √yā</i>), lên đường, khởi hành, đi khỏi. ūru, <i>nữ.</i> bắp vế, đùi, bắp đùi.</p>
--	---

V

<p>vacas, <i>na. tr.</i> từ, lời nói, lời phát biểu. vadati (<i>√vad</i>), nói, thuyết. <i>qkpt.</i> udita. vaḍḍhati (<i>√vaḍḍh</i>), lớn lên, tăng trưởng. <i>qkpt.</i> vuḍḍha, buḍḍha, già. <i>skh.</i> vaḍḍheti. vadhati (<i>√vadh</i>), giết, tra tấn. vahati (<i>√vah</i>), mang đi, cuốn đi, kéo. <i>qkpt.</i> vūḷha. vaja, <i>na.</i> chuông bò, chuông gia súc. vajja, <i>tr.</i> lỗi, lỗi lầm; từ; nhạc cụ. vana, <i>tr.</i> khu rừng. vañceti (<i>√vañc</i>), lừa dối, lừa gạt. vandati (<i>√vand</i>), cúi lạy, kính lễ, tôn kính. vanibbaka, <i>na.</i> người nghèo khổ. vaṇṇa, <i>na.</i> màu sắc; sắc đẹp. vapati (<i>√vap</i>), gieo. <i>qkpt.</i> vutta. vasala, <i>na.</i> hạ cấp, người hạ tiện. vasati (<i>√vas</i>), ở, trú, ngụ. <i>qkpt.</i> vuttha, vusita. vassati (<i>√vass</i>), mưa. vassita, <i>tr.</i> tiếng kêu của động vật. vata, (<i>enclitic</i>), than ôi, chắc chắn, thật sự! à!</p>	<p>vata, <i>tr.</i> sự tu hành, sự gìn giữ. vattati (<i>√vatt</i>), là, tồn tại, diễn ra; cư xử, hành xử, thực hành. <i>skh.</i> vatteti. vattha, <i>tr.</i> vải, y, trang phục. vatthi, <i>nữ.</i> tiết niệu, bàng quang. vatthu, <i>tr.</i> câu chuyện; móng nhà; tài sản; thứ, vật, điều. vatteti, (<i>skh. của vattati</i>), thực hành. <i>qkpt.</i> vattita. <i>kh.n.</i> vattitabba. vaya, <i>na.</i> sự đoạn tận, sự chấm dứt. vayas, <i>na. tr.</i> tuổi, tuổi thọ. vā (<i>enclitic</i>), hoặc, hay. vācā, <i>nữ.</i> từ, lời nói, sự phát biểu. vādeti, (<i>skh. của vadati</i>), chơi một nhạc cụ. vāṇija, <i>na.</i> người thương buôn. vāsa, <i>na.</i> chỗ ở, sự cư trú. vāta, <i>na.</i> gió, phong. vāyamati (<i>vi + ā + √yam</i>), cố gắng, nỗ lực, tinh cần. vāyāma, <i>na.</i> tinh tấn, nỗ lực. ve, (<i>encl.</i>) chắc chắn, thật vậy. vedanā, <i>nữ.</i> thọ, cảm thọ, cảm giác.</p>
---	--

V

vedayita, *n.* feeling, sensation.
velā, *f.* time; shore.
vera, *n.* enmity, hatred; sin.
vetḥeti ($\sqrt{vetḥ}$), encoils, wraps.
veyyākaraṇa, *n.* explanation, introduction, exposition.
vi bhava, *m.* non-existence, annihilation.
vi bhava-taṅhā, craving for non-existence, craving accompanied with nihilism.
vi bhāti ($vi + \sqrt{bhā}$), shines forth.
vi bhūsana, *n.* adornment.
vi carati ($vi + \sqrt{car}$), goes about, wanders.
vi diti (*pp.* of *vedeti*), known.
vi dū, *m.* wise man.
vi harati ($vi + \sqrt{har}$), stays, dwells.
vi jānāti ($vi + \sqrt{jā}$), knows, understands. *pp.* **viññāta**. *ger.* **viññāya**.
vi jati (\sqrt{vid}), there is, exists, is found.
vi jñā, *f.* science, highest knowledge, Vedas of Brahmins.
vi jñālaya, *m.* College, school.
vi nassati ($vi + \sqrt{nas}$), perishes; is destroyed. *pp.* **vi naṭṭha**.
vi naya, *m.* training, discipline; removal, dispels.
vi nayati, **vi neti** ($vi + \sqrt{nī}$), trains; removes.
vi nicchaya, *m.* judgement.
- **vi nicchayaṭṭhāna**, *n.* hall of judgement.
viññāṇa, *n.* consciousness.
viññāpeti (*caus.* of *viññāyati*), intimates, informs.
viññāpana, *n.* information, introduction.

viññāpanī, (*fem. adj.*) that intimates, instructive, enlightening.
viññāyati ($vi + \sqrt{jā}$), is known, (*pass.* of *vi jānāti*), *pp.* **viññāta**.
viññeyya, *a.* to be understood. see **vi jānāti**.
vi nodeti ($vi + \sqrt{nud}$), keeps off, dispels.
vi ppajahati ($vi + pa + \sqrt{hā}$), dispels, drives away, abandons.
vi pariṇāma, *m.* change.
vi passanā, *f.* investigation in various ways, introspection, insight.
vi pāka, *m.* result, effect.
vi ppamuccati ($vi + pa + \sqrt{muc}$), is freed, is released. *pp.* **vi ppamutta**.
vi ppasanna, (*pp.* of *vi ppasīdati*) very much pleased with; very bright, very clear (water, etc.).
vi ppasīdati ($vi + pa + \sqrt{sad}$), is very much pleased with; is very much delighted in; becomes very clear / bright.
vi ppayoga, *m.* separation, disunion.
vi saṃyoga, *m.* disconnection, separation from, dissociation.
vi raja, *a.* free from dust, pure.
vi rajjati ($vi + \sqrt{raj}$), is detached from. *pp.* **vi ratta**.
vi ramati ($vi + \sqrt{ram}$), abstains from. *pp.* **vi rata**.
vi ratta, see **vi rajjati**.
vi rādheti ($vi + \sqrt{rādh}$), misses, omits, fails.
vi riya, *n.* effort, endeavour.
vi sama, *a.* uneven.
vi sajjeti ($vi + \sqrt{sajj}$), expends; lets go; answers. *pp.* **vi ssaṭṭha**.
vi ssamati ($vi + \sqrt{sam}$), takes rest. *pp.* **vi ssanta**.

V

<p>vedayita, <i>tr.</i> thọ, cảm thọ, cảm giác. velā, <i>nữ.</i> thời gian; bờ (sông, đê). vera, <i>tr.</i> kẻ thù, kẻ địch; tội lỗi. veṭheti ($\sqrt{veṭh}$), bao, quấn quanh, bó. veyyākaraṇa, <i>tr.</i> sự giải thích, lời giới thiệu, sự trình bày, ký thuyết. vi bhava, <i>m.</i> không hiện hữu, phi hữu, sự hoại diệt. vi bhava-taṇhā, phi hữu ái. vi bhāti ($vi + \sqrt{bhā}$), chiếu sáng, tỏa sáng. vi bhūsa, <i>tr.</i> vật trang điểm. vi carati ($vi + \sqrt{car}$), du hành, đi loanh quanh. vi dāta (<i>qkpt. của vedeti</i>), đã được biết. vi dū, <i>na.</i> bậc trí. vi harati ($vi + \sqrt{har}$), ở, trú, ngụ. vi jānāti ($vi + \sqrt{jñā}$), biết, hiểu, hiểu biết, liễu tri. <i>qkpt. viññāta. đt. viññāya.</i> vi jati (\sqrt{vid}), có, hiện hữu, tồn tại, được tìm thấy. vi jñā, <i>nữ.</i> khoa học, kiến thức, trí tuệ cao nhất, kinh điển Vệ Đà của Bà-la-môn. vi jñālaya, <i>na.</i> trường Đại học, trường học. vi nasati ($vi + \sqrt{nas}$), diệt vong, bị hủy hoại. <i>qkpt. vi naṭṭha.</i> vi naya, <i>na.</i> huấn tập, kỷ luật; sự sự di dời, sự diệt trừ. vi nayati, vi neti ($vi + \sqrt{nī}$), huấn tập; diệt trừ. vi nicchaya, <i>na.</i> sự phán quyết. - vi nicchayaṭṭhāna, <i>tr.</i> pháp đường. vi ñāṇa, <i>tr.</i> thức. vi ñāpeti (<i>skh. của viññāyati</i>), báo cho biết, thông báo. vi ñāpana, <i>tr.</i> sự thông báo, sự hướng dẫn.</p>	<p>vi ñāpanī, (<i>nữ. tt.</i>) việc gợi ý, sự hướng dẫn, sự khai sáng. vi ñāyati ($vi + \sqrt{jñā}$), được biết, (<i>bđ. của vijānāti</i>), <i>qkpt. viññāta.</i> vi ñeyya, <i>tt.</i> nên được hiểu. xem vi jānāti. vi nodeti ($vi + \sqrt{nud}$), tránh xa, xua tan, loại bỏ. vi ppajahati ($vi + pa + \sqrt{hā}$), xua tan, đuổi đi, từ bỏ. vi pariṇāma, <i>na.</i> sự thay đổi, sự biến hoại. vi passanā, <i>nữ.</i> minh sát, sự thẩm sát qua nhiều cách. vi pāka, <i>na.</i> quả, kết quả, thực. vi ppamuccati ($vi + pa + \sqrt{muc}$), được giải thoát, được tự do (thả). <i>qkpt. vi ppamutta.</i> vi ppasanna, (<i>qkpt. của vi ppasīdati</i>) rất hài lòng với; rất sáng rõ, rất trong (nước, v.v...) vi ppasīdati ($vi + pa + \sqrt{sad}$), rất hài lòng; rất thích thú; trở nên rất rõ ràng / sáng chói. vi ppayoga, <i>na.</i> sự ly biệt, sự xa lìa. vi saṃyoga, <i>na.</i> sự không liên hệ đến, sự tách rời ra, sự chia rẽ. vi raja, <i>tt.</i> không bận nhơ, thanh tịnh. vi rajjati ($vi + \sqrt{raj}$), được dứt bỏ, thoát ly. <i>qkpt. vi ratta.</i> vi ramati ($vi + \sqrt{ram}$), tiết chế, thu thúc, tránh xa. <i>qkpt. vi rata.</i> vi ratta, xem vi rajjati. vi rādheti ($vi + \sqrt{rād}$), bỏ lỡ, bỏ sót, bỏ qua, thất bại. vi riya, <i>tr.</i> nỗ lực, tinh tấn. vi sama, <i>tt.</i> gồ ghề, không bằng. vi sajjeti ($vi + \sqrt{sajj}$), chi tiêu, trả ra, bỏ; trả lời. <i>qkpt. vi saṭṭha.</i> vi samati ($vi + \sqrt{sam}$), nghỉ ngơi. <i>qkpt. vi santa.</i></p>
--	---

V

<p>vitakka, <i>m.</i> thought, initial application of mind. vitakketi (<i>vi + √tak</i>), considers, thinks over. vitta, <i>n.</i> property. vitudati (<i>vi + √tud</i>), nudges, pricks. vivicca, (<i>ger. of viviccati</i>), having been aloof from, secluded. viya, (<i>encl.</i>), like, as. vīnā, <i>f.</i> harp, lute, violin. vīra, <i>m.</i> hero. vīta (<i>pp. fr. vi + √i + ta</i>), devoid of, free from. vīta-dosa, <i>a.</i> free from anger. vīta-mala, <i>a.</i> free from dirt. vīta-moha, <i>a.</i> free from delusion. vīta-rāga, <i>a.</i> free from lust.</p>	<p>vīthi, <i>f.</i> street, mental process. vuccati (<i>passive. fr. √vac</i>), is said, is called. vūpakaṭṭha, (<i>pp. fr. vi + upa + √kas</i>), secluded. vūpasammati (<i>vi + upa + √sam</i>), is cooled, is quieted. <i>pp. vūpasanta.</i> vusita, see vasati. vusitavant (<i>active pp. fr. vasati</i>), fulfilled; one who has reached perfection (an arahant), having lived out. vuṭṭhāti (<i>vi + ud + √ṭhā</i>), gets up, arises. <i>pp. vuṭṭhita. ger. vuṭṭhāya</i> vuyhati (<i>passive of vahati</i>), is carried away. vyādhi, <i>m.</i> sickness, illness.</p>
--	--

Y

<p>yadā, (<i>adv.</i>) whenever, when. yadi, (<i>ind.</i>) if. yahim, (<i>adv.</i>) where, wherever. yajati (<i>√yaj</i>), sacrifices, gives aims. <i>pp. yitṭha. prest. p. yajamāna,</i> yakkha, <i>m.</i> demon. yakkhinī, demoness. yañña, <i>m.</i> sacrifice; giving of alms. - yañña-sampadā, <i>f.</i> successful (execution of the) sacrifice. yannūna, (<i>ind.</i>) perhaps, what if it were. yato, <i>adv.</i> wherefrom. yatra, yattha, <i>adv.</i> where, wherever. yavasa, <i>m.</i> podder, hay. yācati (<i>√yāc</i>), begs. yāgu, <i>f.</i> rice gruel.</p>	<p>yāna, <i>n.</i> vehicle. yāva, (<i>ind.</i>) as far as, as much as; until, till, up to. yāvatā, (<i>ind.</i>) as far as. yāvatika, <i>a.</i> as much as, as far as. yena, (<i>Inst. sing. of yad</i>), with what, wherever, in which (way). yuddha, <i>n.</i> battle, fight, war. yujjati (<i>√yuj</i>), is proper or fit; is engaged, is connected. yutta, (<i>pp. of yujjati</i>), engaged in, given up to; proper; connected with. yūpa, <i>m.</i> sacrificial post. yojāpeti, yojeti (<i>caus. yujiati</i>), yokes, connects, engages; prepares, harnesses. yotta, <i>n.</i> rope.</p>
--	--

V

<p>vitakka, <i>na.</i> tầm, suy nghĩ, sự hướng tâm đầu tiên. vitakketi (<i>vi + √takḥ</i>), cân nhắc, nghĩ về. vitta, <i>tr.</i> tài sản, của cải. vitudati (<i>vi + √tud</i>), đấm, cú huých, thúc (cùi chỏ). vivicca, (<i>dđt. của viviccati</i>), sau khi đã tách rời, sau khi đã ẩn dật. viya, (<i>encl.</i>), như là, giống như. vinā, <i>nữ.</i> đàn tỳ bà, vĩ cầm. vīra, <i>na.</i> người anh hùng. vīta (<i>qkpt. từ vi + √i + ta</i>), đã không còn, đã được thoát khỏi. vīta-dosa, <i>tt.</i> không còn sân, ly sân. vīta-mala, <i>tt.</i> không còn bợn nhơ, ly cấu. vīta-moha, <i>tt.</i> không còn si, ly si. vīta-rāga, <i>tt.</i> không còn tham, ly tham.</p>	<p>vīthi, <i>nữ.</i> con đường, lộ trình (tâm). vuccati (<i>bđ. từ √vac</i>), đã được nói / thuyết, đã được gọi. vūpakaṭṭha, (<i>qkpt. từ vi + upa + √kas</i>), đã được độc cư. vūpasammati (<i>vi + upa + √sam</i>), được mát mẻ, được yên tịnh. <i>qkpt. vūpasanta.</i> vusita, xem vasati. vusitavant (<i>qkpt. chủ động từ vasati</i>), hoàn thành, bậc đã toàn hảo (bậc A-la-hán), đã được sống sót. vuṭṭhāti (<i>vi + ud + √thā</i>), đứng dậy, khởi sanh. <i>qkpt. vuṭṭhita.</i> <i>dđt. vuṭṭhāya</i> vuyhati (<i>bị động của vahati</i>), bị mang đi khỏi. vyādhi, <i>na.</i> bệnh tật, ốm đau.</p>
--	---

Y

<p>yadā, (<i>trt.</i>) whenever, when. yadi, (<i>bbt.</i>) nếu. yahim, (<i>adv.</i>) ở đâu, bất cứ ở đâu. yajati (<i>√yaj</i>), cúng tế, đưa ra mục tiêu. <i>qkpt. yiṭṭha. htpt., yajamāna,</i> yakkha, <i>na.</i> Dạ-xoa. yakkhinī, <i>nữ</i> Dạ-xoa. yañña, <i>na.</i> sự cúng tế; việc bố thí. - yañña-sampadā, <i>nữ.</i> việc thành tựu việc cúng tế. yannūna, (<i>bbt.</i>) có lẽ, nếu như vậy thì sao. yato, <i>trt.</i> từ đâu. yatra, yattha, <i>trt.</i> ở đâu, bất cứ đâu. yavasa, <i>na.</i> cỗ khô (thức ăn gia súc). yācati (<i>√yāc</i>), xin, ăn xin. yāgu, <i>nữ.</i> cháo.</p>	<p>yāna, <i>tr.</i> xe (Hán: thừa). yāva, (<i>bbt.</i>) chừng nào, theo như, gần như; cho đến, đến khi, cho tới. yāvatā, (<i>bbt.</i>) cho đến, theo như. yāvatika, <i>tt.</i> gần như, theo như. yena, (<i>Inst. si. của yad</i>), với cái gì, ở nơi nào, bằng cách nào. yuddha, <i>tr.</i> trận chiến, chiến đấu, chiến tranh. yujjati (<i>√yuj</i>), phù hợp, thích hợp; ước hẹn, kết nối. yutta, (<i>qkpt. của yujjati</i>), đã được tham gia, đã được từ bỏ; thích hợp; đã được kết nối. yūpa, <i>na.</i> nơi hiến tế. yojāpeti, yojeti (<i>skh. yujiati</i>), ách, kết nối, tham gia, gắn kết; chuẩn bị, khai thác. yotta, <i>tr.</i> sợ dấy.</p>
---	--

ENGLISH-PĀḶI GLOSSARY

A

<p>abstains, vīramati achieves, labhati acquires, labhati admonishes, anusāsati adores, namassati, vandati advises, ovadati afflicts, pīleti, paritāpeti afraid, bhīta (<i>pp.</i>) after, pacchā, (<i>ind.</i>) param (<i>adv.</i> <i>governing Ablative</i>) age, āyu (span of life), vayas <i>m. n.</i> aggregate, khandha, m. alas, aho, vata, (<i>ind.</i>) all, sabba, <i>pron.</i> alms-food, piṇḍapāta, m. alms-round, piṇḍa-cariyā, f. already, idāneva, (<i>ind.</i>) amity, mettā, f. akkodha, m. and, ca, api, (<i>ind.</i>) and further, puna ca param anger, dosa, kodha, m. anybody, kocipi (<i>nom. of masc.</i> <i>ka + ci + pi</i>) apart from, vinā, (<i>ind.</i>)</p>	<p>applies, reflects, upasaṃharati applies to goodness, dhammaṃ carati approaches, upasaṅkamati Arahatship, arahatta, n. argument, vāda, m. arises, uppajjati, uggacchati art, sippa, n. as, yathā, iva, viya, (<i>ind.</i>) as it really is, yathābhūtaṃ as large as a cloud, abbha-mattaṃ as same as, samaṃ ascetic, tāpasa, tapassin, m. assails, paṭiseniyati asks, questions, pucchati associates, saddhiṃ carati, saha vasati at last, extremes, ante (<i>loc. sing, acc. pl.</i>) attachment, ādāna, kiñcana, n. attains, pappoti, pāpuṇāti, adhigacchati attacks, paharati attempts, ussahati, vāyamati attends, looks after, upaṭṭhahati avoids, parivajjeti</p>
---	--

B

<p>back, piṭṭhi, f. bamboo, veḷu, m. banner, dhaja, ketu, m. bath, nahāna, n. battle, saṅgāma, yuddha, n. battle field, saṅgāma, m. / saṅgāma-bhūmi, f. beats, paharati beautiful, dassaniya, sobhana, a. before, purato, purā, pure, adv.</p>	<p>before long, na cirassaṃ, adv. beggar, yācaka, m. begins, ārabhati being (living), satta, paṇin, m. best, seṭṭha, agga, uttama, a. big, mahant, visāla, a. bird, sakuṇa, sakunta, pakkhin, m. bites, ḍasati bitten, daṭṭha, pp. blames, nindati, garahati, abbhācikkhati</p>
---	--

B

<p>blows, vāyati blooms, vikasati born, uppanna, jāta, pp. -> is born, uppajjati, jāyati body, kāya, m. gatta, n. book, potthaka, n. bows down, namati, vandati bowl, patta, m. bows head to the feet, pādesu sirasā vandati breaks (is broken) (<i>intrans.</i>) bhijjati broke, abhedī Brahma-faring, brahma-cariya, n.</p>	<p>bridge, setu, m. brings, āpādeti, āharati, āneti broom, sammuñjani, f. brother, bhārika, bhātar, m. builds, karoti, māpeti burns, ḍahati burnt, daḍḍha, pp. is burnt, ḍayhati buries, nidahati but, whatever, kiñcāpi, api ca, (ind.) buys, kiṇāti by itself, sayameva, (ind.)</p>
--	--

C

<p>calls, say, brūti, samudācarati calls to the mind, sarati, anussarati cane; bamboo, vetta, n. carpenter, vaḍḍhakī, kāru carries, harati cemetery, susāna, n. certain, eka, ekacca, pron. certain, nissamsaya, niyata, ekamsa, a. certainly, nissamsayaṃ, ekamsena chariot, ratha, m. yāna, n. chest, uras, m. n. chief, agga, a. city, nagara, pura, n. class, seni, f. clever, chekha, dakkha, kusala, a. climbs, āruhati, abhiruhati climbs down, oruhati. cloth, vattha, n. cloudiness, timirāyitatta, n. cobra, nāga, m. colleague, amacca, m. collects, saṅkaḍḍhati, cināti comes, āgacchati comes out (of water), uttarati commits, karoti comfort, sukha, n.</p>	<p>companion, sahāya, m. comrade, sakhin, mitta, m. concentration, samādhi, m. conditioned, saṅkhata, pp. conditioned thing, saṅkhāra, m. confiscates, rājā harati, rāja-santakaṃ karoti conquers, jināti consists of, yuttaṃ hoti continent, mahādīpa, m. converses, sallapati cook, sūda, m. cooks, pacati cools, sītī-bhavati country, raṭṭha, n. covers up, chādeti cowherd, gopāla, m. craving, taṇhā, f. creature, pāṇa, pāṇin, m. creeping of the flesh, lomahaṃsa, m. cry, sadda, kūjana, n. curry, byañjana, sūpa, n. curry-stuff, sūpeyya, n. cuts, chindati crest, agga, n.</p>
---	---

D

<p>dance, nacca, <i>n.</i> dancer, naṭa, <i>m.</i> danger, bhaya, <i>n.</i> vipatti, <i>f.</i> antarāya, <i>m.</i> anatta, <i>m.</i> day, divasa, <i>aha</i>, <i>m.</i> day time, divasa-bhāga, <i>m.</i> dead, mata, <i>pp.</i> dead for one day, ekāha-mata dear, piya, <i>a.</i>, is dear, piyāyati deed, kamma, <i>n.</i> kiriya, <i>f.</i> deer, beast, miga, <i>m.</i> deer horn, miga-siṅga, <i>n.</i> defeats, parājeti - defeat, parājaya, <i>m.</i> defiles, saṅkilissati, - defiled, saṅkiliṭṭha, <i>pp.</i> delight, rati, <i>f.</i> pasāda, <i>m.</i> delighted in, rata, pasanna, <i>pp.</i> delusion, moha, <i>m.</i> destruction, vināsa, <i>m.</i> develops, bhāveti devotee, upāsaka (male), upāsikā (female), saddha, <i>m.</i> dies, marati, mīyati, kālaṅkaroti</p>	<p>different, vividha, <i>a.</i> difficult to do, dukkara, difficult, kiccha, <i>a.</i> difficulty, kiccha, <i>n.</i> sambādha, <i>m.</i> digs out, uproots, khaṇati disadvantage, ahita, <i>n.</i> alābha, <i>m.</i> anatta, <i>m.</i> disappears, antaradhāyati discoloured, vinīlaka, <i>a.</i> decomposing, vipubbaka-jāta, <i>a.</i> disciple, sāvaka, <i>m.</i> discipline, vinaya, <i>m.</i> dispels, vinodeti, pajahati. dispensation, sāsana, <i>n.</i> dissolves, nirujjhati. district, padesa, <i>m.</i> divides, bhājeti doe, migī, <i>f.</i> draws, vahati, ākaḍḍhati. drinks, pivati dries, sukkhī-karoti, pubbāpayati due to, hetu (<i>governs Genitive</i>) dust, rajas, <i>m. n.</i> dwells, vasati, viharati</p>
--	--

E

<p>ear, kaṇṇa, <i>m.</i> sota, <i>n.</i> earlier, paṭigacceva, <i>adv.</i> eats, bhuñjati, khādati effort, viriya, <i>n.</i> vāyāma, <i>m.</i> either, vā, (<i>ind.</i>) elder, jeṭṭha, <i>a.</i> elephant, nāga, gaja, hatthin, <i>m.</i> hatthi-nāga, <i>m.</i> enters, pavisati enemy, ari, sattu, paccāmitta, verin, <i>m.</i> equal, sama, sadisa, <i>a.</i> equanimity, upekkhā, <i>f.</i></p>	<p>eternal, sassata, <i>a.</i> even, api, yajjapi, (<i>ind.</i>) evening, sāyaṃ, (<i>ind.</i>) sāyaṇha, <i>m.</i> ever, kadāci, kadāpi, jātu; sadā, sabbadā (for ever), <i>adv.</i> evil, pāpa, akusala, <i>n.</i> evil stain, courtyard, aṅgaṇa, <i>n.</i> exchanges, parivatteti, -> what is in exchange, trade, pārivattaka, <i>m.</i> excrement, mala, karīsa, vacca, <i>n.</i> expels, nikkaḍḍhati, palāpeti. expounds, deseti eye, akkhi, cakkhu, netta, <i>n.</i></p>
---	---

F

<p>fades, milāyati falls down, patati falters, visīdati fame, kitti-sadda, <i>m. yasas</i>, <i>m. n.</i> family, kula, <i>n.</i> farm, khetta, <i>n. kammanta</i>, <i>m.</i> farmer, kassaka, <i>m.</i> fast, sīghaṃ, āsu, khippaṃ, satvaraṃ, turitaṃ, vegena, <i>adv.</i> fault, dosa, <i>m. pāpa</i>, vajja, <i>n. otāra</i>, <i>m.</i> fear, bhaya, <i>n. bhīti</i>, <i>f.</i> fellow, sahāya, sahacara, <i>m. jana</i>, <i>m.</i> female servant, dāsī, <i>f.</i> field, khetta, <i>n.</i> filth, kacavara, mala, <i>m. n.</i> five, pañca flesh, maṃsa, <i>n.</i> flows, savati, sandati, vahati</p>	<p>follows, anugacchati; sevati; anubandhati follows Dhamma, dhammaṃ carati food, āhāra, <i>m. anna</i>, <i>n. bhojana</i>, <i>n.</i> fool, bāla, andhabāla, aviddasu, <i>m.</i> foot, pāda, <i>m. n.</i> foot of a tree, rukka-mūla, <i>n.</i> for, atthāya, hetu (<i>governs Genitive</i>) for the sake of next life, paraloka-hetu forest, vana, arañña, aṭavi, <i>m.</i> four, catu friend, sahāya, <i>m. mitta</i>, <i>m. n.</i> from afar, dūrato, <i>adv.</i> from here, ito, ato, <i>adv.</i> from there, tato, <i>adv.</i> fruition, phala, <i>n.</i> full, puṇṇa, samputṇa, pariputṇa, -> in full bloom, vikasita, <i>pp.</i> future, anāgata, <i>a. āyatim</i>, <i>adv.</i></p>
---	---

G

<p>gaily decked, sucitta, <i>a.</i> gale, vāta, <i>m.</i> Gaṅges, Gaṅgā, <i>f.</i> garland, mālā, <i>f.</i> gate, dvāra, <i>n.</i> gathers, samāharati, saṃharati; saṃcināti general, sāmañña, <i>a.</i> generally, sāmaññato, <i>adv.</i> generous, vadaññu(ū) gets rid of, muccati gets up, uṭṭhahati; (from sleep) pabujjhati girl, kaññā, dārikā, bālikā, <i>f.</i> gives, deti, dadāti gives comfort, sukheti gives ear, sotaṃ odahati, suṇāti glad, tutṭha, mudita, attamana</p>	<p>goes away, apagacchati goat-herd, aja-pāla, <i>m.</i> god, deva, <i>m.</i> good, sādhū, kalyāṇa, <i>a.</i> good man, sappurisa, <i>m.</i> goes down, oruhati, otarati goes for refuge, saraṇaṃ gacchati goes out, niggacchati governs, pāleti, sāsati gradually, anukkamena great, mahant, bālha, <i>a.</i> greatest, seṭṭha, <i>a.</i> grief, domanassa, <i>n. soka</i>, <i>m.</i> grieves, socati ground, bhūmi, <i>f.</i> grove, uyyāna, vana, <i>n.</i> growth, vuddhi, <i>f.</i> guild master, seṭṭhi, <i>m.</i></p>
--	--

H

<p>hand, hattha, pāṇi, <i>m.</i> happiness, sukha, <i>n.</i> happy, sukhita, <i>a.</i> happy state, sugati, saggati, <i>f.</i> sagga, <i>m.</i> hard, dukkara, daḷha, kaṭhina, kakkasa, <i>a.</i> hard to find, dullabha, kičcha, <i>a.</i> he, so head, sīsa, siras, <i>n.</i>; (chief) pāmokkha, seṭṭha, <i>a.</i> heaps up, cināti hears, suṇāti, suṇoti heart, hadaya, citta, <i>n.</i> heaven, sagga, deva-loka, <i>m.</i> heavy, garu, bāḷha, <i>a.</i> heavily, bāḷhaṃ, bhusaṃ, <i>adv.</i> hello, ambho! here, herein, iha, idha, atra, ettha, <i>adv.</i> herd, yūtha, <i>m.</i> hires, upakkīnāti hireling, upakkīta, <i>m.</i></p>	<p>homage, namakkāra, <i>m.</i> abhivādanā, <i>f.</i> - pays homage, namo karoti, abhivādeti, vandati honour, sakkāra, <i>m.</i> sammāna, <i>m.</i> pūjā, <i>f.</i> hostile, paccāmitta, <i>m.</i> hot, uṇha, <i>a.</i> hot spring, tapoda, <i>m.</i> house, geha, ghara, agāra, <i>n.</i> household, parijana, <i>m.</i> householder, gahapati, <i>m.</i> how, kathaṃ, yathā-kathaṃ? hundred, sata, <i>n.</i> hunger, khudhā, bubhukkhā, jighacchā, <i>f.</i> hungry, khudita, bubhukkhita, <i>a.</i> hungry ghost, petāsura hunter, hantar, vyādha, <i>m.</i> hunter of deer, māgavika, <i>m.</i> husband, pati, sāmika, <i>m.</i> hut, paṇṇa-sāla, kuṭi, <i>f.</i></p>
--	--

I

<p>if, yadi, sace, ce, (<i>ind.</i>) ill, rogin, vyādhita, <i>a.</i> ill-smelling, duggandha, <i>a.</i> in, antare, anto, <i>adv.</i> in this way, iminā nayena. included, antogadha, <i>a.</i> into two, dvidhā, <i>adv.</i></p>	<p>insect, kimi, kiṭa, <i>m.</i> intent on self-torment, atta-parita- panānuyogamanuyutta, <i>a.</i> intoxicates, mādayati intoxicated, matta, <i>pp.</i> intoxication, mada, <i>m.</i> invites, nimanteti</p>
--	--

J

joy, ānanda , <i>m.</i> ; pīti , <i>f.</i>	just, dhammika , <i>a.</i>
--	-----------------------------------

K

<p>keeps, rakkhati; ṭhabeti. kills, hanti, ghātetī, māreti. kind, guṇavant, kāruṇika, <i>a.</i></p>	<p>king, mahārāja, bhūpa, bhūpati, <i>m.</i> knows, jānāti</p>
--	---

L

lady, devī , ayyā , gahapatānī , <i>f.</i>	lies down, sayati , seti
lake, saras , <i>m.n.</i> vāpī , pokkharanī , <i>f.</i>	life span, āyu , <i>n.</i>
language, bhāsā , <i>f.</i>	like, viya , iva , (<i>ind.</i>)
large, mahant , <i>a.</i>	likes, icchati
last, antima , <i>a.</i>	limb, gatta , <i>n.</i>
laugh, hāsa , <i>m.</i>	liquor, majja , <i>n.</i>
lazy, kusīta , alasa , <i>a.</i>	listens attentively, sussūsati
learns, sikkhati , uggaṇhāti , ajjheti	lives, jīvati , viharati , vasati
learned, sutavant , bahussuta ,	long, dīgha , <i>a.</i>
paṇḍita , <i>a.</i>	looks up, ulloketi
leaves, pajahati	lost, perished, naṭṭha , <i>a.</i>
lessens, khīyati	lotus, paduma , kamala
lesson, pāṭha , <i>m.</i>	loving-kindness, mettā , <i>f.</i>

M

makes, karoti	merit, puñña , <i>n.</i>
makes a noise 'chit-chit', ciccitā-yati	meritorious deed, puñña-kamma , <i>n.</i>
makes alms round, piṇḍāya carati	middle, majjha , <i>n.</i>
male servant, dāsa , <i>m.</i>	minister, mantin , <i>m.</i>
maintains, pāleti , rakkhati	monastery, vihāra , <i>m.</i>
mango, amba , <i>m. n.</i>	money, dhana , <i>n.</i>
many, bahu , puthu , sambahula , <i>a.</i>	monk, bhikkhu , samaṇa , <i>m.</i>
materiality, rūpa , <i>n.</i>	mountain, giri , pabbata , <i>m.</i>
meal, bhojana , <i>n.</i>	moves about, vicarati , āhiṇḍati
mean, adhama , <i>a.</i>	much, bahu , puthu , <i>a.</i>
menial, a hired servant, bhataka , <i>m.</i>	musical instrument, turiya , <i>n.</i>
mental state, nāma , <i>m.</i>	music, saṅgīta
merchant, vāṇija , pāpaṇika , <i>m.</i>	

N

name, nāma , <i>n.</i>	non-anger, akkodha , <i>m.</i>
namely, nāmato , yathā , (<i>ind.</i>)	nose, nāsā , nāsikā , <i>f.</i> ghāṇa , <i>n.</i>
nature, dhamma , <i>m.</i>	not, na , (<i>ind.</i>)
near, samīpa , santika , <i>m.</i>	novice, sāmaṇera , <i>m.</i>
neck, gīvā , <i>f.</i>	nun, bhikkhunī , <i>f.</i>
never, na kadāci , <i>adv.</i>	nutritive essence, ojas , <i>m. n.</i>

O

ogre, rakkhasa , <i>m.</i> observance, vata , <i>n.</i> occasion, samaya , <i>m.</i> avatthā , <i>f.</i> ocean, sāgara , <i>m.</i> odour, gandha , <i>m.</i> Omniscient One, Sabbaññū , <i>m.</i> on account of children, putta-hetu	- (one) who has children, puttimant , <i>m.</i> - (one) who seeks after purity, sucigavesin , <i>a.</i> order of monks, bhikkhu-saṅgha , <i>m.</i> outshines, atirocaci ox, go , balivadda , gona , <i>m.</i>
--	---

P

panic, chambhitatta , <i>n.</i> parents, mātā-pitar , <i>m.</i> past, gata , <i>a.</i> pay homage, vandati , pūjeti people, mahā-jana , jana , <i>m.</i> perishes, nassati person, purisa , puggala , <i>m.</i> pious, saddha , <i>a.</i> pit, āvāṭa , <i>m.</i> plantain, kadalī , <i>f.</i> plays, kīlati pleases, pīneti , toseti pleased with, pasanna , <i>a.</i> pleasure, sukha , kāma-sukha , <i>n.</i> pleasure-grove, uyyāna , <i>n.</i> plots (against), manteti ploughs, kasati policeman, rāja-purisa , <i>m.</i> poor, dalidda , duggata , <i>a.</i>	portion, bhāga , <i>m.</i> possessing nothing, akiñcana , <i>a.</i> poverty, dāḷiddiya , <i>n.</i> practises, carati , paṭipajjati praises, vaṇṇeti , thavati precept, sīla , <i>n.</i> sikkhā , <i>f.</i> preceptor, upajjhāya , <i>m.</i> prepares (a seat), paññāpeti present (time), paccuppanna , <i>a.</i> prince, rāja-kumāra , <i>m.</i> produces, janayati , -> is produced, jayati . profit, aṭṭha , lābha , <i>m.</i> property, vitta , dhana , <i>n.</i> vibhava , <i>m.</i> pupil, sissa , antevāsika , chatta , <i>m.</i> purchases, kiṇāti pure, suddha , <i>a.</i> puts, pakkhipati
---	---

Q

quality, sabhāva , guṇa , dhamma , <i>m.</i> quarrel, kalaha , vivāda , <i>m.</i>	queen, mahesī , rājini , <i>f.</i> quite alone, ekaka , <i>a.</i>
---	---

R

raft, ulumpa , kulla , <i>n.</i> rains, vassati reaches, pappoti , pāpuṇāti . reads, paṭhati	reborn; achieved, upapanna , <i>pp.</i> recovers, ābādhā utṭhāti refuge, saraṇa , <i>n.</i> , nātha , <i>m.</i> relative, ñāti , ñātaka , <i>m.</i>
---	--

R

remembers, sarati , anussarati remnants of food, bhuttāvasesa , <i>m.</i> removes, vinodeti , pajahati repeats, punappunaṃ vadati (yācati) repair, nava-kamma , <i>n.</i> residual oblation, havya-sesa , <i>m.</i> rest, itara , avasīṭṭha , <i>a.</i> result, vipāka , <i>m.</i> phala , <i>n.</i> retainer, anujīvin , <i>m.</i> returns, āgacchati , paccāgacchati rice, sāli , <i>m.</i>	rich, dhanavant , dhanin , sadhana , <i>a.</i> riches, dhana , <i>n.</i> , vibhava , <i>m.</i> richest, mahā-vibhavatama , <i>a.</i> river, nadī , <i>f.</i> righteousness, dhamma , <i>m.</i> road, magga , patha , <i>m.</i> roams about, vicarati , sañcarati robe, cīvara , pārupana , <i>n.</i> royal chariot, rāja-ratha , <i>m.</i> runs, dhāvati runs away, apadhāvati
--	---

S

sabbath day, uposatha-divasa , <i>m.</i> safe, khema , <i>a.</i> sage, muni , <i>m.</i> sakyā lady, Sākiyānī , <i>f.</i> says, vadati , brūti school, pāṭhālaya , <i>m.</i> science, vijjā , <i>f.</i> scratches, kaṇḍūvati scrupulous, kukkuccāyant , <i>a.</i> seat, āsana , <i>n.</i> sea, samudda , <i>m.</i> seer, isi , <i>m.</i> sees, passati sells, vikkiṇāti sends forth steam (smokes), dhūmāyati sensual, kāma-nissita , <i>a.</i> servant, sevaka , dāsa , <i>m.</i> seven, satta seventeen, sattarasa shadow, chāyā , <i>f.</i> shallow-headed, paritta-pañña , <i>a.</i> shoots, vijjhati shows, dasseti similar constitute, evaṃ-sabhāva , <i>m.</i> similar nature, evaṃdhammaṃ / evaṃdhammaṃ single-robed, eka-cīvara , <i>a.</i>	sings, gāyati sits down, nisīdati sky, ākāsa , <i>m.</i> slave, dāsa , <i>m.</i> smells, ghāyati smell, gandha , <i>a.</i> smoke, dhūma , <i>m.</i> smokes, sandhūpāyati smokiness, dhūmāyitatta , <i>n.</i> snake, ahi , sappa , sariṃsapa , <i>m.</i> soldier, yodha , bhaṭa , <i>m.</i> some, eka , ekacca , <i>pron.</i> sound, sadda , <i>m.</i> sows, vapati speaks, bhāsati , katheti spreads, tanoti stained, saṅkassara , <i>a.</i> stands, tiṭṭhati stays, viharati steals, coreti , theneti stream-winner, sotāpanna , <i>m.</i> subject (of study), visaya , <i>m.</i> subjects (people), pajā , <i>f.</i> supplies, āharati , deti sweeps, sammajjati swollen, uddhumātaka , <i>a.</i> sympathetic joy, muditā , <i>f.</i>
--	---

T

<p>takes leave, āpucchati talk, kathā, f. teaches, sikkhāpeti teacher, ācariya, m. tells, katheti, āpucchati ten, dasa there, tatra, tattha, tahiṃ, adv. therefrom, tato, adv. thief, cora, thena, m. thinks, cinteti though, api ca, kiñcāpi, (ind.)</p>	<p>thought, saṅkappa, m. cintā, f. throws aside, chaḍḍeti ties up, bandhati time, kāla, m. today, ajja, adv., -> of today, ajjatana, a. touches, āmasati treasure, nidhi, m. tree, rukka, taru, m. true doctrine, saddhamma, m. tiny as hair-tip, vāḷagga-matta, a.</p>
--	---

U

<p>understands, bujjhati, ājānāti unit of matter, rūpa-kalāpa, m. unwholesome, akusala, a.</p>	<p>up, uddhaṃ, upari, (ind.) upper, uttara, uddha, a. utters, udīrayati, udāneti, bhāsati</p>
---	--

V

<p>very, ati-, su- (pref.); atīva, (ind.) bahu, a. very sweet, jañña-jañña, a. very well, sādhū!</p>	<p>vicinity, not far, avidūre village, gāma, m. virtue, sīla, n. dhamma, m. voice, sadda, m.</p>
---	---

W

<p>waggon, sakaṭa, n. walks up and down, caṅkamati wanders, āhiṇḍati, sañcarati, vicarati wandering ascetic, paribbājaka, m. wants, icchati washes, parisiñcati, dhovati wealthy, mahaddhana, dhanavant, a. wears out, jīrati wears, paridahati, pilandhati weeps, kandati, rodati well (adv.), sammā, adv. (noun) opāna, udapāna, n. (adj.) sukhin. adv. sukhaṃ well-being, hita, n. wheel, cakka, n.</p>	<p>when, kadā (inter. pro), yadā (rel. pro.) where, kutra, kattha, yattha wherefrom, kuto? (inter. pro.), yato (rel. pro.) wicked, duṭṭha, pāpimant, pāpin, a. wife, bhariyā, f., dāra, m. wife and children, putta-dāra (pl.) wisdom, paññā, bodhi, f. wise, pañḍita, medhāvin, viddasu, m. wishes, icchati, pattheti withered, jiṇṇa, a. without, vinā, (ind.) without telling, anāpucchā, pti. woman, itthī, vadhū, f. work, kamma, kicca, kāriya, n. workman, kamma-kara, m. world, loka, m.</p>
---	---

Y

<p>yard, aṅgaṇa, n. yes, āma, (ind.) yesterday, hiyyo, (ind.)</p>	<p>yon, yonder, that, such and such, asu, asuka, pron. young, bāla, taruṇa, yuvan, a. youngest, kaṇiṭṭha, a.</p>
--	---

TỪ VỰNG VIỆT-PĀLI

A, Á, Â, Ẫ

an lạc, hạnh phúc, sukha , dục lạc, kāma-sukha , <i>tr.</i> an lạc, hạnh phúc, sukha , <i>tr.</i> an lạc, sukhita , <i>tt.</i> an toàn, an ổn, khema , <i>tt.</i> ác, xấu, hư hỏng (giới), duṭṭha , người ác, pāpimant , pāpin , <i>tt.</i>	ái, ái dục, taṇhā , <i>nữ.</i> âm mưu (chống lại), manteti âm thanh, thanh, sadda , <i>na.</i> âm thanh, thỉnh, tiếng động, sadda , <i>na.</i> ăn trộm, cắn cắp, coreti , theneti ăn, dùng, thọ, bhuñjati , khādati
--	---

B

bà, quý bà, devī , ayyā , nữ gia chủ, gahapatānī , <i>nữ.</i> bậc ẩn sĩ, muni , <i>na.</i> bậc Toàn Tri, Sabbaññū , <i>na.</i> bậc trí tuệ, paṇḍita , medhāvin , viddasu , <i>na.</i> bài học; câu; chữ, pāṭha , <i>na.</i> bạn bè, bạn hữu, sahāya , <i>na.</i> bạn bè, đồng liêu, sakhin , mitta , <i>na.</i> bạn bè, sahāya , <i>na.</i> mitta , <i>na. tr.</i> bạn bè, sahāya , sahacara , <i>na.</i> jana , <i>na.</i> bàn chân, pāda , <i>na. tr.</i> ban ngày, divasa-bhāga , <i>na.</i> bàn tay, hattha , pāṇi , <i>na.</i> bắn, đâm thủng, vijjhati bán, vikkiṇāti bằng, ngang, giống nhau, sama , sadisa , <i>tt.</i> bánh xe, vòng tròn, luân, cakka , <i>tr.</i> bao gồm, antogadha , <i>tt.</i> bao gồm, yuttam hoti bão, cơn lốc, vāta , <i>na.</i> bất thiện, akusala , <i>tt.</i>	bầu trời, hư không, ākāsa , <i>na.</i> bảy, satta bên trong, antare , anto , <i>trt.</i> bệnh tật, rogin , đã bị bệnh, vyādhita , <i>a.</i> bị cháy, bị thiêu, ḍayhati biến mất, mất đi, antaradhāyati biển, đại dương, sāgara , <i>na.</i> biển, đại dương, samudda , <i>na.</i> biết, hiểu, jānāti binh lính, cảnh vệ, lính canh, rāja-purisa , <i>na.</i> binh lính, yodha , bhaṭa , <i>na.</i> bố thí, cho, deti , dadāti bốc khói (làm cho có khói), sandhūpāyati bốc khói mù (hơi nước), dhūmāyati bởi vì, do, hetu (<i>sử dụng STC.</i>) bốn, catu bột ca ri, byañjana , sūpa , <i>tr.</i> bữa ăn, vật thực, bhojana , <i>tr.</i> bụi, rajas , <i>na. tr.</i> buổi tối, sāyaṃ , (<i>bbt.</i>) sāyaṇha , <i>na.</i>
--	--

C

<p>cái bè, ulumpa, kulla, tr. cái bóng, châyā, nữ. cái đầu, sīsa, siras, tr.; cái đó, cái kia, asu, như vậy và như vậy, asuka, đait. cái hổ, āvāṭa, na. cai trị, pāleti, gìn giữ, hộ trì, rakkhati cai trị, thống trị, pāleti, sāsati cãi vãi, tranh cãi, kalaha, vivāda, na. cận sự nam, upāsaka (na.), cận sự nữ, upāsikā (nữ.), tín, saddha, na. cánh đồng, điền, khetta, tr. cắt, chặt, đốn, chindati cấu uế, vết nhơ; sân, aṅgaṇa, tr. cây chuối, kadalī, nữ. cây mía; cây tre, vetta, tr. cày, kasati cây, rukka, taru, na. cổ, gīvā, nữ. cốc, liêu, am, thất, paṇṇa-sāla, kuṭi, nữ. cõi lành, sugati, saggati, nữ. cõi trời, sagga, na.</p>	<p>cõi trời, sagga, thiên giới, deva-loka, na. cõi, lãnh địa, bhūmi, nữ. con bò đực, go, balivadda, gona, na. con đường, đạo, magga, patha, na. con gái, thiếu nữ, kaññā, dārikā, bālikā, nữ. còn lại, còn dư, itara, avasiṭṭha, tt. con mắt, akkhi, cakkhu, netta, n. con nai, thú lớn, miga, na. con rắn, ahi, sappa, sarimṣapa, na. con sông, nadī, nữ. côn trùng, sâu bọ, kimi, kiṭa, na. con voi, nāga, gaja, hatthin, na. hatthi-nāga, na. công đức, puñña, tr. cổng, cửa, dvāra, tr. cột, buộc, trói, bandhati của mình, chính mình, sayameva, (bbt) cúng dường, cho (mang lại), āharati, deti cung kính, sakkāra, na. sammāna, na. pūjā, nữ. cuối cùng, antima, tt.</p>
--	--

CH

<p>cha mẹ, mātā-pitar, na. chắc chắn, liên tục, nissamsaya, niyata, ekamsa, tt. chăm chú lắng nghe, sussūsati chánh trực, dhammika, tt. chất đóng, cināti chạy đi khỏi, chạy trốn, apadhāvati chạy, dhāvati chảy, savati, sandati, vahati che đậy, che giấu, chādeti chết, chấm dứt thọ mạng, marati, miyati, kālaṅkaroti</p>	<p>chi (của cơ thể), thân, gatta, tr. chia, phân phát, bhājeti chiến thắng, chinh phục, jināti chỗ ngồi, tọa cụ, āsana, tr. chơi, đùa, kīlati chôn, nidahati chuẩn bị (chỗ ngồi), paññāpeti chùn bước, visīdati chúng sanh, pāṇa, pāṇin, na. chung, tổng quan, sāmañña, tt.</p>
--	--

D

<p>dài, dīgha, <i>tt</i>. dần dần, anukkamena danh tiếng kitti-sadda, <i>na. yasas, na. tr.</i> danh, tâm, ý, nāma, <i>na.</i> Dạ-xoa, rakkhasa, <i>na.</i> diệt vong; biến mất, nassati diệu pháp, saddhamma, <i>na.</i> du hành, đi lang thang, āhiṇḍati, sañcarati, vicarati</p>	<p>du hành, loanh quanh, lang thang, vicarati, āhiṇḍati du hành, lang thang, vicarati, sañcarati Dự lưu, bậc Thất Lai, sotāpanna, <i>na.</i> du sĩ (ngoại đạo), paribbājaka, <i>m.</i> dục lạc, (đã bị dính mắc nơi dục lạc, liên hệ dục lạc), kāma-nissita, <i>tt</i> dưỡng chất, sức sống, ojas, <i>na. tr.</i></p>
--	--

Đ

<p>đã bị chết một ngày, ekāha-mata đã bị chết, mata, <i>qkpt.</i> đã bị đốt, thiêu, daḍḍha, <i>qkpt.</i> đã bị mất, đã bị diệt vong, naṭṭha, <i>tt</i>. đã bị say mê, matta, <i>qkpt.</i> đã bị tàn úa, đã bị già nua, jinṇa, <i>tt</i>. đã bị trương lên, uddhumātaka, <i>tt</i>. đã được chuyên tâm hành khổ mình, atta-parita-panānuyogamanuyutta, <i>tt</i>. đã được phần chấn, đã được hoan hỷ, pasanna, <i>tt</i>. đã được phần chấn, đã được hoan hỷ, rata, pasanna, <i>qkpt.</i> đã được tái sanh; chứng đạt, upapanna, <i>qkpt.</i> đã được tạo tác, saṅkhata, <i>qkpt.</i> đại lục, mahādīpa, <i>na.</i> đại vương, mahārāja, đức vua, bhūpa, bhūpati, <i>na.</i> đàm luận, đàm đạo, sallapati đàn, bày, yūtha, <i>na.</i> đáng ngờ, nghi ngờ, saṅkassara, <i>tt</i>. đang phân hủy, đã bị mừng mủ, vipubbaka-jāta, <i>tt</i>. đánh bại, parājeti, - việc đánh bại, parājaya, <i>na.</i> đánh lễ, vandati, pūjeti đào, nhổ lên, khaṇati đạt đến, chứng đắc, pappoti, pāpuṇāti</p>	<p>đặt, để, pakkhipati đầy tớ nam, người hầu nam, dāsa, <i>na.</i> đầy tớ, người hầu nam, bhataka, <i>na.</i> dạy, hướng dẫn, sikkhāpeti đầy, puṇṇa, trọn vẹn, sampuṇṇa, paripuṇṇa, -> đã được nở rộ, vikasita, <i>qkpt.</i> đề tài (nghiên cứu), visaya, <i>na.</i> đệ tử, sāvaka, <i>na.</i> đi đến quy y, saraṇaṃ gacchati đi khát thực, piṇḍāya carati đi khỏi, apagacchati đi lên đi xuống, caṅkamati đi ra khỏi, niggacchati đi theo, anugacchati; kết giao, sevati; theo sau, anubandhati đi vào, pavisati đi xuống, leo xuống, oruhati, otarati định, thiền định, samādhi, <i>na.</i> đồ cà ri, sūpeyya, <i>tr.</i> đọc, paṭhati đói, khudita, bubhukkhita, <i>tt</i>. đơn độc, một mình, ekaka, <i>tt</i>. đốt, thiêu, ḍahati đứng đầu, trưởng tối thượng, agga, <i>tt</i> đứng, tiṭṭhati được gọi, gọi là, nāmato, như, yathā, (<i>bbt.</i>)</p>
---	---

G

<p>gãi, cào, kaṇḍūvati gần, kế cận, samīpa, santika, na. gần, không xa, avidūre gạo, sāli, na. gia chủ, gahapati, na. già đi, hao mòn, jīrati già hơn, jeṭṭha, tt. gia tộc, kula, tr. giải thoát, thoát khỏi, muccati giáo lý, lời dạy, sāsana, tr.</p>	<p>gieo, trồng, vapati giết, hãm hại, hanti, tàn phá, ghāteti, māreti. giới luật, vinaya, na. giới, sīla, tr. dhamma, na. giới, sīla, tr. điều học, sikkhā, nữ. gốc cây, rukkha-mūla, tr. gọi, nói, brūti, samudācarati gom, thu thập, saṅkaḍḍhati, cināti</p>
--	---

H

<p>hài lòng, thỏa mãn, pīneti, toseti hành Pháp, dhammaṃ carati hát ca, âm nhạc, saṅgīta hát, gāyati hèn hạ, thấp kém, ti tiện, adhama, tt. hiểm nguy, bhaya, tr. vipatti, nữ. antarāya, na. không lợi ích, anatta, na. hiện tại, paccuppanna, tt. hiểu biết, giác ngộ, bujjhati, ājānāti hộ trì, gìn giữ, rakkhati; thiết lập, đặt, để, ṭhapeti. hồ, ao, saras, na., tr. vāpī, pokkharāṇī, nữ.</p>	<p>hoa sen, liên hoa, paduma, kamala hoặc, hay, vā, (bbt.) hoàng hậu, mahesī, rājini, nữ. học trò, sisṣa, antevāsika, chatta, na. học, sikkhati, tiếp thu, uggaṇhāti, bản khoán, ajjheti hôm qua, hiyyo, (bbt.) hôm nay, ajja, trt., -> của ngày hôm nay, ajjatana, tt. hương, mùi hương, gandha, na. hỷ, hoan hỷ, muditā, nữ. hỷ, niềm an vui, ānanda, na.; pīti, nữ.</p>
--	--

K

<p>kẻ ngu, ngu si, bāla, andhabāla, aviddasu, na. kẻ thù, ari, sattu, paccāmitta, verin, na. kẻ thù, paccāmitta, na.</p>	<p>kể, thuật lại, katheti, hỏi thăm, āpucchati kéo, lôi, vahati, ākaḍḍhati. kinh thành, nagara, pura, tr</p>
---	---

KH

<p>khác, nhiều loại, đa dạng, vividha, a. khéo trang hoàng, sucitta, tt. khi đang cảm thấy hoài nghi, kukkuccāyant, tt.</p>	<p>khi, kadā (đại.nv.), khi nào, lúc nào, yadā (đại.qh.) kho báu, nidhi, na. khó làm, dukkara, khó, kiccha, tt.</p>
---	--

KH

khó tìm, khó được, hiếm, dullabha, kiccha, tt.	không bao giờ, na kadāci, trt.
khó, dukkara , chắc, daḷha , cứng, kaṭhina , thô, kakkasa, tt.	không hận, akkodha, na.
khó, kiccha, tr. sự khó khăn, sambādha, na.	không nói, anāpucchā, mm.
khoa học, kiến thức, vijjā, nũ.	không sở hữu, akiñcana, tt.
khóc, khóc than, kandati, rodati	không, không có, vinā, (bbt.)
khỏi bệnh, phục hồi, ābādhā utṭhāti	không, phi, bắt, na, (bbt.)
khói, dhūma, na.	khu rừng, vana, arañña, aṭavi, na.
	khu vườn khả lạc, công viên, uyyāna, tr.

L

làm cho (ai) hạnh phúc, sukheti	lên khỏi (mặt nước), uttarati
làm khô ráo, sukkhī-karoti, pubbāpayati	lở tai, kaṇṇa, na. sota, tr.
làm lễ, namo karoti, đánh lễ, abhivādeti, kính lễ, lạy, vandati	lợi ích, aṭṭha, lợi lộc, lābha, na.
làm, karoti	lời nói, việc thuyết, kathā, nũ.
làm, phạm, karoti	lớn, to, vĩ đại, mahant, vượt trội, bālha, tt.
lan tỏa, truyền bá, tanoti	lông tóc dựng ngược (lông cưỡi), lomahaṃsa, na.
lành thay, tốt lành, sādhū!	long xa, rāja-ratha, na.
lành thay, tốt lành, sādhū, thiện hiền, kalyāṇa, tt.	lớp, seni, nũ.
lặp đi lặp lại, punappunam vadati (yācati)	lười biếng, nhác nhóm, kusīta, alasa, tt

M

mặc dù, api ca, nhưng, kiñcāpi, (bbt.)	mua, , kiṇāti
mặc, paridahati, pilandhati	mua, kiṇāti
mang đi, đem đi, harati	mưa, vassati
mây đen, timirāyitatta, tr.	mùi hương, hương, gandha, tt.
một cách chắc chắn, hoàn toàn, nissamṣayaṃ, ekaṃsena	mùi thối, mùi hôi, duggandha, tt.
một cách nặng nề, bālham, quá mức, bhusaṃ, trt.	mũi, tỳ, nāsā, nāsikā, nũ. ghāṇa, tr.
một trăm, sata. tr.	mười, dasa
một, nào đó, vài, eka, ekacca, đait.	muốn, icchati
	muốn, icchati

N

<p>nai cái, migī, <i>nữ</i>. nằm xuống, sayati, seti năm, pañca nặng trọng, garu, mạnh, bālha, <i>tt</i> nấu, pacati nếu, yadi, sace, ce, (<i>bbt.</i>) niệm, nhớ, sarati, tùy niệm, quán tưởng, anussarati</p>	<p>nô tỳ, dāsī, <i>nữ</i>. nói chung, sāmaññato, <i>trt.</i> nói, phát ngôn, thuật lại, bhāsati, katheti nói, thuyết, vadati, brūti nông trại, khetta, <i>tr.</i> việc làm, kammanta, <i>na.</i> nóng, uṇha, <i>tt.</i></p>
--	---

NG

<p>ngạ quỷ, petāsura ngã xuống, patati ngay cả, chỉ, api, yajjapi, (<i>bbt.</i>) ngày trai giới, ngày bố-tát, uposatha-divasa, <i>na.</i> ngày, divasa, aha, <i>na.</i> ngôi làng, gāma, <i>na.</i> ngôi nhà, geha, ghara, agāra, <i>tr.</i> ngồi xuống, nisīdati ngọn (lửa), đỉnh, chóp, agga, <i>tr.</i> ngôn ngữ, tiếng nói, bhāsā, <i>nữ</i>. ngọn núi, giri, pabbata, <i>na.</i> ngực, uras, <i>na. tr.</i> ngửi, ghāyati người chăn bò, gopāla, <i>na.</i> người chăn dê, aja-pāla, <i>na.</i> người chống, pati, sāmika, <i>na.</i> người có con cái, puttimant, <i>na.</i> người có đức, guṇavant, có từ bi, kāruṇika, <i>tt.</i> người có học rộng, sutavant, bậc đa văn, bahussuta, bậc trí, pañḍita, <i>tt</i> người đàn ông purisa, nhân, puggala, <i>na.</i> người đầu bếp, sūda, <i>na.</i></p>	<p>người giàu có, dhanavant, dhanin, sadhana, <i>tt.</i> người giàu nhất, mahā- vibhavatama, <i>tt.</i> người hầu nam, dāsa, <i>na.</i> người hầu, đày tớ nam, sevaka, dāsa, <i>na.</i> người hầu, parijana, <i>na.</i> người làm công, kamma-kara, <i>na.</i> người làm thuê, việc thuê mướn, upakkītaka, <i>na.</i> nguội lạnh, sītī-bhavati người nhảy múa, naṭa, <i>na.</i> người nông dân, kassaka, <i>na.</i> người nữ thuộc dòng Sākiya, Sākiyānī, <i>nữ.</i> người phụ nữ, itthī, vadhū, <i>nữ.</i> người thợ mộc, vaḍḍhakī, kāru người thương buôn, thương nhân, vāṇija, pāpaṇika, <i>na.</i> người tìm kiếm sự thanh tịnh, sucigavesin, <i>tt.</i> người tùy tùng, anujīvin, <i>na.</i> người vợ, bhariyā, <i>nữ.</i>, dāra, <i>na.</i> người yêu mến, piya, <i>tt.</i> yêu mến, piyāyati</p>
---	--

NH

nhạc cụ, turiya , <i>tr.</i> nhanh, siḅham , āsu , khippam , satvaram , turitam , vegena , <i>tr.</i> nhất y, một y, eka-civara , <i>tt.</i> nhiễm ô, cấu uế, saṅkilissati , - đã bị cấu uế, saṅkiliṭṭha , <i>qkpt.</i> nhiều, bahu , vô số, puthu , sambahula , <i>tt.</i> nhiều, vô vố, bahu , puthu , <i>tt.</i>	nhìn lên, ulloketi nhỏ như đầu ngọn tóc, vālagga-matta , <i>tt.</i> nhớ, niệm, sarati , niệm tưởng, anussarati nhóm sắc, rūpa-kalāpa , <i>na.</i> như, giống như, như là, viya , iva , (<i>bbt.</i>) nhưng, bất cứ cái gì, kiñcāpi , api ca , (<i>bbt.</i>)
--	---

NGH

nghe, lắng nghe, sotaṃ odahati , suṇāti nghe, lắng nghe, suṇāti , suṇoti nghèo, dalidda , khó khăn, túng quần, duggata , <i>tt.</i>	nghe địa, susāna , <i>tr.</i> nghiệp, hành động, kamma , <i>tr.</i> kiriya , <i>nữ</i>
--	---

Ở

ở đâu, kutra , kattha , yattha ở đây, tại đây, iha , idha , atra , ettha , <i>tr.</i> ở đó, tatra , tattha , tahim , <i>tr.</i>	ở, sống, cư ngụ, vasati , viharati ở, trú, cư ngụ, viharati
---	---

PH

phẩm chất, thiên nhiên, sabhāva , đức tánh, guṇa , dhamma , <i>na.</i> phần dư thừa của cúng tế, havya-sesa , habyasesa , <i>na.</i> phần, bhāga , <i>na.</i> phần, phân, mala , karīsa , vacca , <i>tr.</i>	pháp / bản tánh là như vậy, evamdhammaṃ / evamdhammaṃ pháp hữu vi, saṅkhāra , <i>na.</i> pháp, bản tánh, dhamma , <i>na.</i> phía trên, uttara , uddha , <i>tt.</i>
--	--

Q

quá khứ (đã đi), gata , <i>tt.</i> quả, kết quả (thực), vipāka , <i>na.</i> phala , <i>tr.</i> quả, phala , <i>tr.</i> quét, sammajjati	quốc độ, raṭṭha , <i>tr.</i> quy y, nơi nương tựa, saraṇa , <i>tr.</i> , sự hộ trì, nātha , <i>na.</i> quyến thuộc, bà con, ñāti , ñataka , <i>na.</i>
---	--

R

rác rưởi, kacavara , đồ dơ, mala , <i>na.</i> <i>tr.</i> rắn hổ mang, nāga , <i>na.</i> rất ngọt, jañña-jañña , <i>tt.</i> rất, ati , su - (<i>ttố</i>); atīva , (<i>bbt.</i>) bahu , <i>tt.</i>	rời bỏ, từ bỏ, dứt bỏ, pajahati rộng rãi, nhân từ, vadaññu(ū) rượu, chất say, majja , <i>tr.</i>
---	---

S

<p>sắc, rūpa, <i>tr.</i> sa-di, sāmaṇera, <i>na.</i> sân, aṅgaṇa, <i>tr.</i> sân, dosa, <i>na.</i> ác, pāpa, vajja, <i>tr.</i> lỗi lầm, otāra, <i>na.</i> say mê, say mèm, mādayati si, si mê, moha, <i>na.</i> sinh, janayati, -> được sinh, jayati. sông Gaṅga, Gaṅgā, <i>nữ.</i> sống, jīvati, cư ngụ, viharati, vasati sự an lạc, hạnh phúc, sukha, <i>tr.</i> sự bất lợi, ahita, <i>tr.</i> alābha, <i>na.</i> anattha, <i>na.</i> sự chánh trực, dhamma, <i>na.</i> sự đầy khói, tình trạng có khói, dhūmayitatta, <i>tr.</i> sự đoạn diệt, vināsa, <i>na.</i></p>	<p>sự đối, khudhā, bubhukkhā, jighacchā, <i>nữ.</i> sự giàu có, dhana, <i>tr.</i>, vibhava, <i>na.</i> sự hốt hoảng, chambhitatta, <i>tr.</i> sự kính lễ, namakkāra, <i>na.</i> việc đánh lễ, abhivādanā, <i>nữ.</i> sự lợi ích, hita, <i>tr.</i> sự nghèo khổ, dāliddiya, <i>tr.</i> sự say mê, mada, <i>na.</i> sự sợ hãi, bhaya, <i>tr.</i> bhīti, <i>nữ.</i> sự tăng trưởng, vuddhi, <i>nữ.</i> sự tu hành, sự hành trì, vata, <i>tr.</i> sừng nai, miga-siṅga, <i>tr.</i> suối nước nóng, tapoda, <i>na.</i> suy nghĩ, cinteti suy tàn, tổn giảm, khīyati</p>
---	--

T

<p>tài sản lớn, mahaddhana, người giàu có, dhanavant, <i>tt.</i> tài sản, của cải, dhana, <i>tr.</i> tài sản, của cải, vitta, dhana, <i>tr.</i> phi hữu, vibhava, <i>na.</i> tâm từ, mettā, <i>nữ.</i> tan rã, phân hủy, nirujjhati. tán thán, khen ngợi, vaṇṇeti, thavati tạo tiếng xì xì, ciccitā-yati tên trộm, kẻ trộm, cora, thena, <i>na.</i> tên, danh, nāma, <i>tr.</i> tịch thu, rājā harati, rāja- santakaṃ karoti tiếng cười, hāsa, <i>na.</i> tiếng hò reo, sadda, tiếng hét (chim), kūjana, <i>tr.</i> tín, niềm tin, saddha, <i>tt.</i> tinh tấn, virīya, <i>tr.</i> vāyāma, <i>na.</i> tịnh xá, chùa, vihāra, <i>na.</i> to, lớn, đại, mahant, <i>tt.</i></p>	<p>tỏa sáng rực, tỏa sáng hơn, atirocati tối thẳng, seṭṭha, <i>tt.</i> tốt, đúng, chánh, trọn, (<i>trt.</i>), sammā, <i>trt. (đt)</i> opāna, udapāna, <i>tr. (tt.)</i> sukhin. <i>trt. sukhaṃ</i> từ đâu, kuto? (<i>đại.nv.</i>), khi nào, lúc nào, yato (<i>đại.qh.</i>) từ đây, ito, ato, <i>trt.</i> từ đó, tato, <i>trt.</i> từ đó, tato, <i>trt.</i> tu tập, phát triển, bhāveti từ xa, dūrato, <i>trt.</i> từng, có lúc, đôi khi, kadāci, kadāpi, chắc chắn, jātu; luôn luôn, sadā, sabbadā, <i>trt.</i> tươi, tắm, parisiṅcati, giặt, dhovati tương lai (chưa đến), anāgata, <i>a.</i> āyatim, <i>trt.</i> tỳ khuru ni, bhikkhunī, <i>nữ.</i> tỳ khuru Tăng, bhikkhu-saṅgha, <i>na</i></p>
--	---

TH

<p>thái tử, rāja-kumāra, <i>na</i>. thần dân, dân chúng, mahā-jana, jana, <i>na</i>. thần dân, dân chúng, quần sanh, pajā, <i>nữ</i>. than khóc, socati thanh tịnh, trong sạch, suddha, <i>tt</i>. thầy giáo, vị giáo thọ, ācariya, <i>na</i>. thầy tế độ, upajjhāya, <i>na</i>. thấy, passati thế giới, cõi, thế gian, loka, <i>na</i>. thế nào, katham, yathā-katham? theo cách này, iminā nayena. thiến cận, nông cạn, paritta-pañña, <i>tt</i>. thiện nam tử, sappurisa, <i>na</i>. thỉnh, mời, nimanteti thịt, maṃsa, <i>tr</i>. thọ mạng, āyu, <i>tr</i>. thợ săn nai, māgavika, <i>na</i>.</p>	<p>thợ săn, hantar, vyādha, <i>na</i>. thời, dịp, kāla, <i>na</i>. thời, lúc, samaya, <i>na</i>. avatthā, <i>nữ</i>. thông minh, khéo léo, chekha, dakkha, kusala, <i>tt</i>. thốt ra, udīrayati, thốt lên (húng ngữ) udāneti, nói, bhāsati thứ bảy, sattarasa thu thập, gom lại, samāharati, saṃharati; saṃcināti thức ăn thừa, đồ ăn thừa, bhuttāvasesa, <i>na</i>. thức dậy, uṭṭhahati; (thức tỉnh) pabujjhati thực hành, đi trên, carati, paṭipajjati thực tánh là như vậy, evaṃ-sabhāva, <i>na</i>. thuê, mượn, upakkīnāti thuyết, nói, deseti</p>
--	--

TR

<p>trái tim, hadaya, tâm, citta, <i>tr</i>. trái xoài, amba, <i>na. tr</i>. tràng hoa, mālā, <i>nữ</i>. trao đổi, chuyển vận, làm quay tròn, parivatteti, -> việc trao đổi, việc buôn bán, pārivattaka, <i>na</i>. trẻ nhất, kaṇiṭṭha, <i>tt</i>. trẻ, tơ, non, bāla, taruṇa, yuvan, <i>tt</i>. trên, uddham, upari, (<i>bbt.</i>) trèo lên, đi lên, āruhati, abhiruhati trèo xuống, đi xuống, oruhati. trí tuệ, pañña, bodhi, <i>nữ</i>.</p>	<p>trở về, trở lại, āgacchati trở về, trở lại, āgacchati, đi lui, paccāgacchati trong hai phần, chia hai, dvidhā, <i>trt</i>. trục xuất, đuổi, nikkaḍḍhati, palāpeti. trưng bày, bày ra, dasseti trung, ở giữa, majjha, <i>tr</i>. trước đó, sớm hơn, paṭigacceva, <i>trt</i>. trường học, pāṭhālaya, <i>na</i>. trường tồn, vĩnh cửu, sassata, <i>tt</i>. trưởng, đầu tiên, pāmokkha, tối thắng, setṭha, <i>tt</i>.</p>
---	---

U, Ú, Ư

<p>uống, pivati úa tàn, phai màu, milāyati ước muốn, icchatī, ước nguyện, pattheti</p>	<p>ưu, sự sầu muộn, domanassa, <i>tr. sầu, soka, na</i>.</p>
--	---

V

<p>vải vóc, y phục, vattha, <i>tr.</i> vài, một phần, một số, eka, ekacca, <i>đait.</i> vàng, dạ, āma, (<i>bbt.</i>) vật thực, āhāra, <i>na.</i> anna, <i>tr.</i> thức ăn. bhojana, <i>tr.</i> vị ấy, anh ấy, so vị cận thân (cổ vấn); đồng nghiệp, amacca, <i>na.</i> vị cận thân, vị cổ vấn, mantin, <i>na.</i> vì con cái, do con cái, putta-hetu vị đạo sĩ, isi, <i>na.</i> vì nhân của kiếp sau (thế giới khác), paraloka-hetu vị thiên, deva, <i>na.</i> vị triệu phú, bá hộ, setṭhi, <i>na.</i> vị tỳ khuru, bhikkhu, vị Sa-môn, samaṇa, <i>na.</i></p>	<p>vì, do, atthāya, hetu (<i>sử dụng STC.</i>) việc ác, điều bất thiện, pāpa, akusala, <i>tr.</i> việc công đức, việc thiện, nghiệp thiện, puñña-kamma, <i>tr.</i> việc làm, nghiệp, hành động, kamma, phận sự, kicca, kāriya, <i>tr.</i> việc nhảy múa, nacca, <i>tr.</i> việc sửa chữa (làm mới), nava- kamma, <i>tr.</i> việc tư duy, saṅkappa, <i>na.</i> việc suy tư, cintā, <i>nữ.</i> vợ con, putta-dāra (<i>sn.</i>) vui thích, rati, <i>nữ.</i> sự tịnh tín, pasāda, <i>na.</i> vui vẻ, hoan hỷ, phần chấn, tuṭṭha, mudita, attamana vườn, công viên, uyyāna, khu rừng, vana, <i>tr.</i> vứt đi, quăng đi, chaḍḍeti</p>
--	--

X

<p>xả, sự bình thân, upekkhā, <i>nữ.</i> xanh đen, đổi màu, vinilaka, <i>tt.</i> xe bò, sakaṭa, <i>tr.</i> xe ngựa, ratha, <i>na.</i> yāna, <i>tr.</i> xin chào, ambho!</p>	<p>xin phép, āpucchati xứ, vùng, miền, padesa, <i>na.</i> xua tan, dứt bỏ, vinodeti, pajahati. xua tan, loại bỏ, vinodeti, từ bỏ, pajahati xúc chạm, vuốt ve, āmasati</p>
---	---

Y

<p>y, y phục, cīvara, áo choàng, pārupana, <i>tr.</i></p>

ROOTS OF VERBS

Roots of the First Conjugation	
aggh , to be worthy, to deserve	kilam , to be fatigued
añk , to mark out	kas , to plough
acc , to worship, honour, celebrate	kās , to shine; to cough
ajj , to earn, obtain	kiñc , to hinder
añc , to worship	kilam , to be fatigued
añch , to draw, to stretch	kīl , to play
aṭ , to roam	kūj , to coo
at , to go constantly	khan , to dig
ad , to eat	khand , to rout, to jump
add , to beg	kham , to suffer or bear
atth , to pray	khā , to speak
an , to breath	khād , to eat
ay , to go	khi , to decay
arah , to be worthy	khubb , to be agitated
av , to protect	gajj , to roar
as , to eat	gad , to say
ās , to sit	gam (gacch) , to go
i , to go	garah , to disgrace
adhi + √i , to study	gaves , to search
ikkh , to see	gādh , to stand
inj , to move, to shake	gāh , to dive into
indh , to take fire	gil , to swallow
is (icch) , to wish	gup , to protect, to conceal
īr , to shake	ghaṭ , to make an effort, to collect, to gather, to be busy with
īh , to attempt	cumb , to kiss
uñch , to glean	jaggh , to laugh
usūy , to envy	jap , to mutter
ūh , to ponder	japp , to murmur, to prattle
ej , to move	jambh , to yawn
edh , to grow	jar (jīy) , to get old
kañkh , to doubt	jal , to shine
kaḍḍh , to drag	jāgar , to keep awake
katth , to praise	ji , to win
kand , to weep	jīv , to live
kamp , to shake	ju , to go

GỐC ĐỘNG TỪ

Đệ nhất Động từ	
aggh , đáng kính, xứng đáng	kilam , mệt mỏi, mệt nhọc
añk , đánh dấu, vạch, vẽ ranh	kas , cày (ruộng)
acc , tôn kính, kính trọng, tán dương	kās , chiếu sáng; ho
ajj , kiếm được, có được	kiñc , cản trở
añc , tôn kính	kilam , mệt mỏi, mệt nhọc
añch , vẽ, kéo dài, duỗi ra	kīl , chơi, đùa
aṭ , lang thang, du hành	kūj , thủ thỉ, thì thầm, gù (bỏ câu)
at , đi liên tục	khan , đào
ad , ăn, dùng, thọ	khand , đánh tan tát, nhảy, chất lên
add , xin	kham , chịu khổ, chịu đựng
atth , cầu nguyện	khā , nói, thuyết
an , thờ	khād , ăn, dùng, thọ
ay , đi	khi , hao mòn, suy tàn
arah , xứng đáng, đáng kính	khubb , bị khuấy động, rung lắc
av , hộ trì, bảo vệ	gajj , gầm lên, rống lên
as , ăn, dùng, thọ	gad , nói
ās , ngồi	gam (gacch) , đi
i , đi	garah , làm ô nhục
adhi + √i , học tập, nghiên cứu	gaves , tìm kiếm
ikkh , nhìn, thấy, xem	gādh , đứng
inj , di chuyển, rung lắc	gāh , đi sâu vào, thọc tay vào
indh , bắt lửa, cháy	gil , nuốt
is (icch) , muốn	gup , để bảo vệ, che giấu
īr , rung lắc	ghaṭ , nỗ lực, góp nhặt, thu thập, tập hợp, bận rộn
īh , cố gắng, nỗ lực	cumb , hôn
uñch , lượm lặt	jaggh , cười
usūy , ghen tỵ, ganh tị	jap , làm bầm
ūh , cân nhắc	japp , thì thầm, bập bẹ
ej , di chuyển	jambh , ngáp
edh , lớn, tăng trưởng	jar (jīy) , già đi
kañkh , nghi ngờ, hoài nghi	jal , chiếu sáng
kaḍḍh , kéo, lôi	jāgar , tỉnh táo, cảnh giác
katth , tán thán, khen ngợi	ji , chiến thắng, thắng
kand , khóc	jīv , sống
kamp , rung lắc	ju , đi

Roots of the First Conjugation (<i>cont.</i>)	
jut , to shine	paṭh , to read
jhe , to muse	pat , to fall
ṭhā , to stay, to stand	pā , to protect; to drink
ḍi , to fly	pucch , to question
ḍams , to bite	pupph , to blow (as a flower)
tacch , to chip, to pare, to cut	pus , to cherish, (nourish)
tap , to shine, to heat	pūr , to be full, (fill, fulfill)
tapp , to be satisfied	plu , to float, to spring
tar , to cross	phar , to pervade
tar, (tvar) , to be hasty	phal , to bear fruit
tas , to fear	phus , to touch
tud , to pierce, to wound	bandh , to bind
ṭhar , to spread	bādh , to harass
dad , to give	budh , to understand
dah , to burn	brah , to grow, develop
dams , to bite	bhaj , to associate
dā , to give	bhañj , to break down
duh , to milk	bhaṇ , to tell
dham , to blow	bhaṇḍ , to quarrel
dhar , to be, to exist	bhaṇ , to whirl
dhaṃs , to fall down, to perish	bhar , to cherish, (nourish)
dhā , to put, to bear	bhās , to speak, to shine
dhāv , to run	bhī , to fear
dhov , to wash	bhū , to become
nacc , to dance	bhūs , to adorn
naṭ , to dance	magg , to search
nad , to make a noise	majj , to sink
nand , to be glad	math , to churn, to stir
nandh , to bind	madd , to press, to crush
nam , to bend	manth , to churn
nāth , to ask, to be master (protect)	mar , to die
nind , to disgrace (blame)	mas , to touch
nī , to lead, (carry)	mah , to worship
nud , to remove	mā , to measure
pac , to boil, to cook	mih , to make water, to wet

Đệ nhất Động từ (tiếp.)	
jut , chiếu sáng	paṭh , đọc
jhe , trầm ngâm	pat , té, ngã
thā , ở lại, đứng	pā , hộ trì, bảo vệ; uống
ḍi , bay	pucch , hỏi
ḍams , cắn	pupph , nở (hoa)
tacch , đẽo, bào, gọt, xén, cắt	pus , yêu mến, (nuôi dưỡng)
tap , chiếu sáng, thiêu đốt	pūr , đầy đủ, (đổ đầy, hoàn thành)
tapp , hài lòng, thỏa mãn	plu , nổi, trôi, nảy mầm, đâm chồi
tar , băng qua	phar , tỏa khắp, lan tỏa
tar , (tvar), vội vàng, gấp rút	phal , cho quả, ra trái
tas , sợ	phus , chạm, sờ, xúc, đụng
tud , đâm thủng, bị thương	bandh , trói, buộc, ràng buộc
thar , lan rộng, truyền bá	bādh , quấy rối, phiền nhiễu
dad , cho, bố thí, cúng dường	budh , hiểu, giác ngộ
dah , đốt cháy	brah , lớn, tăng trưởng, tu tập, tiến triển
dams , cắn	bhaj , kết giao, liên kết
dā , cho, bố thí, cúng dường	bhañj , phá vỡ, đập vỡ, đập tan
duh , vắt sữa	bhaṇ , nói, bảo, thuyết
dham , thổi	bhaṇḍ , cãi vã, tranh cãi
dhar , là, trở thành, tồn tại, hiện hữu	bhaṇ , xoay tít, xoay, quay lộn
dhams , rót xuống, chết, héo úa, lụi tàn	bhar , yêu mến, (nuôi dưỡng)
dhā , đặt, chịu đựng	bhās , nói, thuyết, chiếu sáng
dhāv , chạy	bhī , sợ, sợ hãi
dhov , giặt, rửa	bhū , là, thì, trở thành (hiện hữu)
nacc , nhảy, nhảy múa	bhūs , trang trí
naṭ , nhảy, nhảy múa	magg , tìm kiếm, tầm cầu
nad , gây ồn ào, làm ồn ào	majj , chìm, (chìm đắm)
nand , vui vẻ, hỷ, hoan hỷ	math , đánh (sữa làm bơ), khuấy
nandh , trói, buộc, ràng buộc	madd , ép, ghì, tán, nghiền
nam , uốn cong	manth , đánh (sữa làm bơ), khuấy
nāth , hỏi, làm chủ (hộ trì)	mar , chết, mất, tịch
nind , ghét bỏ, ruồng bỏ (mắng nhiếc)	mas , chạm, sờ, xúc, đụng
nī , dẫn đầu, (mang đi)	mah , đánh lễ, tôn kính
nud , diệt trừ, từ bỏ	mā , đo, đo đạc, đo lường
pac , đun sôi, nấu	mih , đi tiểu, ướm, thấm ướm

Roots of the First Conjugation (cont.)	
mīl , to close (as eyes); to meet	vas , to dwell
mucch , to faint	vass , to rain
mujj , to sink	vah , to bear away
muṇḍ , to shave	vā , to blow
mus , to hurt	vic , to separate
yaj , to make an oblation, to give	vid , to know, to regard
yat , to attempt	vidh , to pierce, (throw)
yam , to check, (strive, end)	vīj , to fan
yā , to go	ve , to weave
yāc , to beg	saṅk , to doubt
rakkh , to protect	sajj , to be attached to
raj , to dye	sad (sīd) , to sink down
rabh , to begin	san , to make a noise
ram , to take delight in	sap , to curse
rah , to quit	sapp , to creep
rāj , to shine	sar , to move; to sound
ru , to make a noise	sar , to remember
ruj , to pain	sās , to instruct
ruc , to shine	rams , to praise
rus , to get angry	sah , to endure, to suffer
ruh , to grow	si , to cling to, to depend upon
langh , to transgress, to dry	silāgh , to praise
lajj , to be ashamed	su , to trickle away, to distil, extract
lañch , to mark	suc , to grieve
lap , to speak	sup , to sleep
labh , to receive, to get	subh , to be beautiful, (shine, adorn)
lā , to take	sūd , to trickle
lih , to lick	sev , to serve, to associate
luñc , to pluck, to pull	haṃs , to be delighted, (rise)
lul , to stir	had , to emit excrement, excrete
vac , to say	han , to kill, to beat
vaj , to go	has , to laugh
vatt , to be fit; to roll	har , to take away
vatt , to exist; to proceed (behave towards)	hā , to give up
vadh , to torture	hind , to walk about, roam, wander
vand , to bow down	hilād , to be glad
vap , to sow	hu , to be; to sacrifice
vam , to vomit	hve , to call upon, to evoke
var , to cover	

Đệ nhất Động từ (tiếp.)	
mīl , nhắm lại (con mắt); gặp	vas , ở, cư ngụ
mucch , ngắt xiú	vass , mưa
mujj , chìm	vah , mang đi, cuốn đi, lôi đi
muṇḍ , cạo (râu, tóc)	vā , thổi
mus , làm đau, làm tổn thương	vic , tách, chia cắt
yaj , cúng tế, cho, bố thí, cúng	vid , biết, liên quan, quan tâm
yat , nỗ lực, tinh tấn, cố gắng	vidh , đâm thủng, chọc thủng, (ném)
yam , cản trở, dè nén, (nỗ lực, diệt, chết)	vīj , quạt
yā , đi, đi đến	ve , đan, dệt, kết lại
yāc , xin, ăn xin	saṅk , nghi ngờ, hoài nghi
rakkh , bảo vệ, hộ trì	sajj , dích mắc
raj , nhuộm	sad (sīd) , chìm xuống
rabh , bắt đầu	san , làm ồn, gây ồn ào
ram , vui thích, hân hoan	sap , nguyện rửa
rah , bỏ, buông, rời bỏ	sapp , bò, trườn, leo (cây leo)
rāj , chiếu sáng	sar , di dời, chuyển; nghe
ru , làm ồn, gây ồn ào	sar , nhớ, (niệm)
ruj , đau, đau đớn	sās , hướng dẫn, chỉ dẫn
ruc , chiếu sáng	rams , tán thán, khen ngợi
rus , giận, tức giận, nổi cáu	sah , chịu đựng, đau khổ
ruh , lớn, tăng trưởng	si , bám víu, chấp thủ, phụ thuộc
langh , phạm (tội), khô cạn	silāgh , tán thán, khen ngợi
lajj , xấu hổ, hổ thẹn	su , chảy nhỏ giọt, chiết ra
lañch , làm dấu, đánh dấu	suc , đau buồn, đau khổ
lap , nói, thuyết	sup , ngủ
labh , nhận, được, có được	subh , đẹp, (tỏa sáng, trang điểm)
lā , lấy, lấy đi, mang	sūd , chảy nhỏ giọt
lih , liếm	sev , phục vụ, kết giao, liên kết
luñc , nhỏ, kéo	hams , vui mừng, hân hoan, (dựng lên)
lul , khuấy	had , thái phân, bài tiết, thải ra
vac , nói, thuyết	han , giết, đánh đập, đấm
vaj , đi	has , cười
vatt , phù hợp; cuốn, cuộn	har , mang đi
vatt , hiện hữu; tiến hành (hướng đến)	hā , từ bỏ
vadh , hành khổ, làm khổ	hind , du lành, loanh quanh, lang thang
vand , cúi đầu chào (đánh lễ)	hilād , vui mừng, hoan hỷ
vap , gieo	hu , thì, là, có, trở thành; hy sinh
vam , ói, mưa	hve , yêu cầu, ra lệnh, gọi lại (ký ức)
var , che đậy, giấu giếm	

Roots of the 2nd conjugation	
kat , to cut	chid , to cut
pis , to grind	bhid , to break
bhuj , to eat	muc , to release
yuj , to yoke, to join	ric , to empty
rudh , to hinder	lip , to smear
lup , to cut off, to plunder	vid , to feel, to obtain
his , to assault	

Roots of the 3rd conjugation	
as , to throw	idh , to prosper
kac , to shine	kā , to sound
kilis , to be afflicted, to be soiled	kudh , to get angry
kup , to be agitated, to be angry	khā , to comprehend
khid , to be depressed	khub , to be agitated
gā , to sing	gidh , to be greedy
gilā , to be sick	ghā , to smell
chid , to be severed	jan (jā) , to be born
jhā , to muse, to meditate	tap , to be heated, to repent
tas , to be afraid	tā , to protect
tus , to be glad	dap , to be proud
chid , to be cut off	nas , to vanish
pad , to go, to move	budh , to understand
bhas , to go down, to sink	bhid , to be broken
mad , to be maddened	man , to think, to imagine
mid , to be unctuous, to love	muc , to be free
muh , to swoon, to go astray	yas , to endeavour
yudh , to fight	rañj , to be attached to
rudh , to desire, (please, accept) (with prefix anu), to restrain	rus , to get angry
labh , to be got	lis , to be reduced
lup , to be cut off	vā , to blow
vic , to be separated	vidh , to pierce, to perforate
saj , to stick to	sam , to be appeased, to dwell
sā , to make thin or fine	sidh , to be accomplished
sinā (ṇhā) , to take a bath	sinih , to love
siv , to sew	sudh , to be clean
sus , to dry	han , to be killed
har (harā) , to be disgusted with	hā , to decrease
hiri , to be ashamed of	

Đệ nhị Động từ	
kat , cắt, đốn, chặt	chid , cắt, đốn, chặt
pis , xay	bind , bể, vỡ, đập vỡ
bhuj , ăn, dùng, thọ	muc , tha, thả, phóng thích
yuj , buộc ách vào (bò, ngựa), nối	ric , trống rỗng
rudh , cản trở, gây trở ngại	lip , làm bẩn, bôi nhọ, nói xấu
lup , cắt đứt, cướp bóc, bóc lột	vid , cảm nhận, có được
his , tấn công, hành hung	

Đệ tam Động từ	
as , ném, vút, quăng, liệng	idh , thịnh vượng, hưng thịnh
kac , chiếu sáng	kā , nghe
kilis , bị đau khổ, vấy bẩn, bị dơ	kudh , tức giận, giận dữ
kup , xúi giục, kích động, tức giận	khā , hiểu, lãnh hội, thấu triết
khid , bị suy sụp, nản lòng	khub , kích động, xúi giục
gā , hát, ca	gidh , trở nên tham lam
gilā , bị bệnh, bị đau ốm	ghā , ngủ
chid , bị cắt đứt, bị chia cắt	jan (jā) , được sanh
jhā , trầm tư, thiền định	tap , bị thiêu đốt, ăn năn, hối hận
tas , sợ, hãi, hoảng sợ	tā , hộ trì, bảo vệ
tus , vui mừng	dap , tự hào
chid , bị cắt đứt	nas , biến mất
pad , đi, di chuyển	budh , hiểu, biết, giác ngộ
bhas , đi xuống, chìm	bhid , bị bể, bị vỡ
mad , bị điên	man , suy nghĩ, tưởng tượng
mid , không khéo léo (vô duyên), yêu	muc , tự do, giải thoát
muh , ngắt, bất tỉnh, đi lạc đường	yas , nỗ lực, tinh cần
yudh , chiến đấu, đánh nhau	rañj , bị dính mắc, chấp vào
rudh , khao khát, (hài lòng, chấp nhận) (<i>với t.tổ. anu</i>), thu thúc, tiết chế	rus , tức giận, giận dữ
labh , được nhận, có được	lis , được giảm bớt
lup , bị cắt đứt	vā , thổi
vic , bị tách ra, bị chia cắt	vidh , đâm thủng, chọc thủng
saj , dính vào, bám vào	sam , được xoa dịu, ở, trú ngụ
sā , làm mỏng, hay mịn	sidh , hoàn thành, thành tựu
sinā (ñhā) , đi tắm	sinih , yêu, yêu thương
siv , may, khâu	sudh , sạch sẽ, thanh tịnh
sus , khô, cạn	han , bị giết
har (harā) , chán ghét, chán ngấy	hā , giảm, giảm sút
hiri , xấu hổ vì, hổ thẹn vì	

Roots of the 4th conjugation	
ap , to approach	khī , to decay
gi , to call out	vu , to string
hi , to send	sak , to be able
su , to hear	sambhu , to lead to success

Roots of the 5th conjugation	
as , to eat	ki , to buy
gah , to take, to grasp	ci , to collect
ji , to conquer	ñā (jā) , to know
thu , to praise	dhū , to shake
pī , to take delight in (love, please)	pū , to purify
mi , to measure	mu , to know
lu , to cut off	si , to bind

Roots of the 6th conjugation	
kar , to do or make	tan , to spread
man , to think	van , to beg
sakk , to be able	

Roots of the 7th conjugation	
añk , to mark, to count	acc , to honour
ajj , to earn	īr , to move
ūn , to lessen	kath , to say
kapp , to be able, to be fit for	kām , to desire
kal , to sound, to count	kitt , to expound
kuh , to astonish	kott , to cut
khāl , to wash	khums , to censure
gan , to count	ganth , to string together
guṇḍ , to powder	guṇṭh , to cover
ghaṭ , to attempt	ghus , to shout
ghaṭṭ , to touch	cit , to think
cint , to think	cur , to steal
chadd , to throw away	chād , to cover
jhāp , to burn	ñāp , to cause to know, to please
takk , to ponder	tajj , to threaten
tāl , to beat	tij , to sharpen
tīr , to decide	tul , to weigh
thak , to shut	than , to roar

Đệ tứ Động từ	
ap , đến gần, lại gần	khī , hao mòn, suy tàn
gi , gọi to, gọi ra	vu , xâu chuỗi
hi , gọi, gửi	sak , có thể
su , nghe	sambhu , dẫn đến thành công

Đệ ngũ Động từ	
as , ăn, dùng, thọ	ki , mua
gah , lấy, tiếp thu, hiểu	ci , gom, thu thập
ji , thắng, chiến thắng	ñā (jā) , biết, tri
thu , tán thán, khen ngợi	dhū , rung, lắc
pī , yêu thương, hoan hỷ, vui vẻ	pū , thanh tịnh, trong sạch
mi , đo, đo đạc, đo lường	mu , biết
lu , cắt, xẻ, cắt đứt	si , cột, buộc

Đệ lục Động từ	
kar , làm, tạo	tan , lan tỏa, truyền bá
man , suy nghĩ	van , xin, ăn xin
sakk , có thể	

Đệ thất Động từ	
añk , làm dấu, đánh dấu, đếm, tính	acc , tôn kính, kính trọng
ajj , kiếm được, giành được	īr , di dời, chuyển
ūn , giám bớt	kath , nói, thuyết
kapp , có thể, phù hợp	kām , thêm muốn, khao khát
kal , kêu vang, vang tiếng, đếm, tính	kitt , thuyết, giảng
kuh , kinh ngạc, ngạc nhiên	kott , cắt
khāl , rửa, giặt	khums , chỉ trích, khiển trách
gan , đếm, tính	ganth , xâu lại, kết lại
gund , thoa phấn, son phấn (mặt)	gunṭh , che đậy
ghaṭ , nỗ lực, tinh tấn, cố gắng	ghus , la hét
ghaṭṭ , chạm, sờ, xúc, đụng	cit , suy nghĩ, tư duy
cint , suy nghĩ, tư duy	cur , ăn trộm, ăn cắp
chadd , ném đi, vứt đi	chād , che đậy
jhāp , đốt cháy, thiêu đốt	ñāp , làm cho biết, vui lòng hoan hỷ
takk , cân nhắc	tajj , đe dọa, uy hiếp
tāl , đánh đập, đấm	tij , mài (cho sắt), vót (nhọn)
tīr , quyết định	tul , cân
thak , đóng, khép	than , gằm lên, rống lên

Roots of the 7th conjugation (<i>cont.</i>)	
then , to steal	thom , to praise
daṇḍ , to punish	dis , to expound
dhar , to bear, to hold	pac , to digest
paj , to drive	paṇḍ , to destroy
pār , to be able	piṇḍ , to roll into a lump
pes , to send	pih , to desire
pīl , to maltreat	pus , to nourish
pūj , to worship, to offer	phal , to split up
bhakkh , to devour	bhaj , to resort to
bhāj , to divide	bhūs , to decorate, to adorn
makkh , to smear, to rub with	magg , to seek
maṇḍ , to adorn	mant , to discuss
mān , to honour	miss , to mix
mīl , to wink	muc , to set free
yat , to attempt	yuj , to yoke
rac , to compose	ruc , to please
rup , to plant	rus , to make angry
lakkh , to mark	lambh , to deceive
lal , to play, to fondle	lok , to see, to look
loc , to see	vac , to say, to speak
vajj , to avoid	vañc , to cheat
vaṇṇ , to praise	vaṇṇ , to describe
var , to choose	vas , to cover, to dress
vid , to know	vidh , to perforate, to penetrate
veth , to coil	sajj , to decorate, to prepare
sam , to pacify	siṃs , to bless
sīl , to study, to conduct oneself	sūc , to indicate
hilāda , to gladden	hīl , to disparage
heṭh , to afflict, to torment	

Đệ thất động từ (tiếp.)	
then , ăn trộm, ăn cắp	thom , tán thán, khen ngợi
daṇḍ , phạt, trừng phạt	dis , thuyết, giảng
dhar , chịu đựng, cầm, nắm, giữ	pac , tiêu hóa
paj , đánh xe (ngựa), lái xe	paṇḍ , phá hủy, đoạn tận
pār , có thể	piṇḍ , cuộn thành một cục
pes , gửi	pih , khao khát, thèm muốn
pīl , ngược đãi	pus , nuôi dưỡng
pūj , cung kính, cúng dường	phal , vỡ ra, tách ra
bhakkh , ăn ngẫu nhiên, cắn xé	bhaj , dùng đến, cần đến, dựa vào
bhāj , chia, phân chia, chia ra	bhūs , trang trí, trang điểm
makkh , bôi nhọ, nói xấu, chà xát	magg , tìm kiếm
maṇḍ , trang trí	mant , thảo luận, đàm luận
mān , tôn kính, kính trọng	miss , trộn
mīl , nháy mắt	muc , tự do, giải thoát
yat , nỗ lực, cố gắng	yuj , buộc ách vào (bò, ngựa)
rac , sáng tác, soạn	ruc , hài lòng, hoan hỷ
rup , trồng, gieo	rus , chọc giận, chọc tức
lakkh , đánh dấu, làm dấu	lambh , lừa dối, lừa gạt
lal , chơi đùa, vuốt ve	lok , xem, nhìn
loc , nhìn, thấy	vac , nói, thuyết
vajj , tránh xa, xa lánh	vañc , gian lận, lừa đảo
vaṇṇ , tán thán, khen ngợi	vaṇṇ , mô tả, diễn tả
var , chọn	vas , che đậy, mặc (quần áo)
vid , biết, hiểu	vidh , chọc thủng, đâm thủng
veṭh , cuộn, quấn	sajj , để trang trí, chuẩn bị
sam , bình định, lắng dịu	simṣ , phúc chúc, ban phước
sīl , học tập, thực hành, hành xử	sūc , ám chỉ, biểu thị
hilāda , vui mừng, hoan hỷ	hīl , chê bai, gièm pha, miệt thị
heṭh , làm đau khổ, hành hạ, dày vò	

APPENDIX

I.IV. DECLENSIONS OF NOUNS

Masculine Gender

1. Noun-stems ending in 'a'

Masculine: Buddha (the Awakened One)		
	Singular	Plural
Nominative Case (Nom.)	Buddho	Buddhā
Vocative Case (Voc.)	(he) Buddha, Buddhā	(bhavanto) Buddhā
Accusative Case (Acc.)	Buddhaṃ	Buddhe
Instrumental Case (Instr.)	Buddhena	Buddhebhi, Buddhehi
Ablative Case (Abl.)	Buddhā, Buddhamhā, Buddhasmā	Buddhebhi, Buddhehi
Dative Case (Dat.)	Buddhāya, Buddhassa	Buddhānaṃ
Genitive Case (Gen.)	Buddhassa	Buddhānaṃ
Locative Case (Loc.)	Buddhassa, Buddhe, Buddhamhi, Buddhasmiṃ	Buddhesu

2. I-nouns (noun-stems ending in 'i')

Masculine: muni (sage)		
	Singular	Plural
Nom.	muni	munī, munayo
Voc.	(he) muni	(bhavanto) munī, munayo
Acc.	munim	munī, munayo
Instr.	muninā	munībhi, munīhi
Abl.	muninā, munimhā, munismā	munībhi, munīhi
Dat. & Gen.	munino, munissa	munīnaṃ
Loc.	munimhi, munismim	munisu, munīsu

PHỤ LỤC

I.IV. BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ

Danh Từ Nam Tánh

1. Danh từ Nam tánh tận cùng 'a'

Nam tánh: Buddha (Đức Phật, bậc Giác Ngộ)		
	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách (CC.)	Buddho	Buddhā
Hô Cách (HC.)	(he) Buddha, Buddhā	(bhavanto) Buddhā
Đối Cách (ĐC.)	Buddham	Buddhe
Sử Dụng Cách (SDC.)	Buddhena	Buddhebhi, Buddhehi
Xuất Xứ Cách (XXC.)	Buddhā, Buddhamhā, Buddhasmā	Buddhebhi, Buddhehi
Chỉ Định Cách (CĐC.)	Buddhāya, Buddhassa	Buddhānaṃ
Sở Thuộc Cách (STC.)	Buddhassa	Buddhānaṃ
Định Sở Cách (ĐSC.)	Buddhassa, Buddhe, Buddhamhi, Buddhasmiṃ	Buddhesu

2. Danh từ Nam tánh tận cùng 'i'

Nam tánh: muni (bậc ẩn sĩ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	muni	munī, munayo
HC.	(he) muni	(bhavanto) munī, munayo
ĐC.	munim	munī, munayo
SDC.	muninā	munībhi, munīhi
XXC.	muninā, munimhā, munismā	munībhi, munīhi
CĐC. STC.	munino, munissa	munīnaṃ
ĐSC.	munimhi, munismim	munisu, munīsu

3. Ī-nouns

Masculine: senānī (general of an army)		
	Singular	Plural
Nom.	senānī	senānī senānino
Voc.	(he) senāni (senānī)	(bhavanto) senānino, senānī
Acc.	senāninaṃ, senāniṃ	senānī, senānino
Instr.	senāninā	senānībhi, senānihi
Abl.	senāninā, senānimhā, senānismā	senānībhi, senānihi
Dat., Gen.	senānino, senānissa	senāninaṃ
Loc.	senānimhi, senānismiṃ	senānīsu

4. U-nouns

Masculine: garu (preceptor)		
	Singular	Plural
Nom.	garu	garū, garavo
Voc.	(he) garu	(bhavanto) garū, garavo
Acc.	garuṃ	garū, garavo
Instr.	garunā	garūbhi, garūhi
Abl.	garunā, garumhā, garusmā	garūbhi, garūhi
Dat., Gen.	garu, garuno, garussa	garūnaṃ, garunnaṃ
Loc.	garumhi, garusmiṃ	garusu, garūsu

5. Ū-nouns

Masculine: Vidū (wise man)		
	Singular	Plural
Nom.	vidū	vidū, viduno
Voc.	(he) vidu	(bhavanto) vidū, viduno
Acc.	viduṃ	vidū, viduno
Instr.	vidunā	vidūbhi, vidūhi
Abl.	vidunā, vidumhā, vidusmā	vidūbhi, vidūhi
Dat., Gen.	viduno, vidussa	vidūnaṃ
Loc.	vidumhi, vidusmiṃ	vidūsu

3. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘ī’

Nam tánh: senānī (vị tướng quân)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	senānī	senānī senānino
HC.	(he) senāni (senānī)	(bhavanto) senānino, senānī
ĐC.	senāninaṃ, senāniṃ	senānī, senānino
SDC.	senāninā	senānībhi, senānīhi
XXC.	senāninā, senānimhā, senānismā	senānībhi, senānīhi
CĐC., STC.	senānino, senānissa	senāninaṃ
ĐSC.	senānimhi, senānismiṃ	senānīsu

4. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘u’

Nam tánh: garu (vị thầy giáo)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	garu	garū, garavo
HC.	(he) garu	(bhavanto) garū, garavo
ĐC.	garuṃ	garū, garavo
SDC.	garunā	garūbhi, garūhi
XXC.	garunā, garumhā, garusmā	garūbhi, garūhi
CĐC., STC.	garu, garuno, garussa	garūnaṃ, garunnaṃ
ĐSC.	garumhi, garusmiṃ	garusu, garūsu

5. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘ū’

Nam tánh: Vidū (bậc trí, nhà thông thái)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	vidū	vidū, viduno
HC.	(he) vidu	(bhavanto) vidū, viduno
ĐC.	viduṃ	vidū, viduno
SDC.	vidunā	vidūbhi, vidūhi
XXC.	vidunā, vidumhā, vidusmā	vidūbhi, vidūhi
CĐC., STC.	viduno, vidussa	vidūnaṃ
ĐSC.	vidumhi, vidusmiṃ	vidūsu

6. O-nouns

Masculine: go (ox)		
	Singular	Plural
Nom.	go	gāvo
Voc.	(he) go	(bhavanto) gāvo
Acc.	gāvum, gāvaṃ, gavaṃ	gāvo
Instr.	gāvena, gavena	gāvebhi, gavebhi, gāvehi. gavehi, gobhi, gohi
Abl.	gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā	gāvebhi, gavebhi, gāvehi. gavehi, gobhi, gohi
Dat., Gen.	gāvassa, gavassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonam, gonānam
Loc.	gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmim, gavasmim	gāvesu, gavesu, gosu

Feminine Gender

7. Ā-nouns (noun-stems ending in 'ā')

Feminine: kañña (girl)		
	Singular	Plural
Nom.	kaññā	kaññā, kaññāyo
Voc.	(bhoti) kaññe	(bhotiyo) kaññā, kaññāyo
Acc.	kaññaṃ	kaññā, kaññāyo
Instr., Abl.	kaññāya	kaññābhi, kaññāhi
Dat., Gen.	kaññāya	kaññānam
Loc.	kaññāya, kaññāyaṃ	kaññāsu

6. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘o’

Nam tánh: go (con bò đực)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	go	gāvo
HC.	(he) go	(bhavanto) gāvo
ĐC.	gāvum, gāvaṃ, gavaṃ	gāvo
SDC.	gāvena, gavena	gāvebhi, gavebhi, gāvehi. gavehi, gobhi, gohi
XXC.	gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā	gāvebhi, gavebhi, gāvehi. gavehi, gobhi, gohi
CĐC., STC.	gāvassa, gavassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ, gonānaṃ
ĐSC.	gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmim, gavasmim	gāvesu, gavesu, gosu

Nữ Tánh

7. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘ā’

Nữ tánh: kañña (cô gái, bé gái)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	kaññā	kaññā, kaññāyo
HC.	(bhoti) kaññe	(bhotiyo) kaññā, kaññāyo
ĐC.	kaññaṃ	kaññā, kaññāyo
SDC., XXC.	kaññāya	kaññābhi, kaññāhi
CĐC., STC.	kaññāya	kaññānaṃ
ĐSC.	kaññāya, kaññāyaṃ	kaññāsu

8. I-nouns

Feminine: ratti (night)		
	Singular	Plural
Nom.	ratti	rattī, rattiyo
Voc.	ratti	rattī, rattiyo
Acc.	rattiṃ	rattī, rattiyo
Instr., Abl.	rattiyā	rattibhi, rattīhi
Dat., Gen.	rattiyā	rattīnaṃ
Loc.	rattiyā, rattiyaṃ, rattāṃ, ratto	rattisu, rattīsu

9. Ī-nouns

Feminine: nadī (river)		
	Singular	Plural
Nom.	nadī	nadī, nadiyo
Voc.	nadi	nadī, nadiyo
Acc.	nadiṃ	nadī, nadiyo
Instr., Abl.	nadiyā	nadībhi, nadīhi
Dat., Gen.	nadiyā	nadīnaṃ
Loc.	nadiyā, nadiyaṃ	nadīsu

10. U-nouns

Feminine: yāgu (gruel)		
	Singular	Plural
Nom.	yāgu	yāgū, yāguyo
Voc.	yāgu	yāgū, yāguyo
Acc.	yāguṃ	yāgū, yāguyo
Instr., Abl.	yāguyā	yāgūbhi, yāgūhi
Dat., Gen.	yāguyā	yāgūnaṃ
Loc.	yāguyā, yāguyaṃ	yāgusu, yāgūsu

8. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘i’

Nữ tánh: ratti (ban đêm)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	ratti	ratti, rattiyo
HC.	ratti	ratti, rattiyo
ĐC.	rattiṃ	ratti, rattiyo
SDC., XXC.	rattiyā	rattibhi, rattīhi
CĐC., STC.	rattiyā	rattīnaṃ
ĐSC.	rattiyā, rattiyaṃ, rattāṃ, ratto	rattisu, rattīsu

9. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘ī’

Nữ tánh: nadī (dòng sông)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	nadī	nadī, nadiyo
HC.	nadi	nadī, nadiyo
ĐC.	nadiṃ	nadī, nadiyo
SDC., XXC.	nadiyā	nadībhi, nadīhi
CĐC., STC.	nadiyā	nadīnaṃ
ĐSC.	nadiyā, nadiyaṃ	nadīsu

10. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘u’

Nữ tánh: yāgu (cháo)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	yāgu	yāgū, yāguyo
HC.	yāgu	yāgū, yāguyo
ĐC.	yāguṃ	yāgū, yāguyo
SDC., XXC.	yāguyā	yāgūbhi, yāgūhi
CĐC., STC.	yāguyā	yāgūnaṃ
ĐSC.	yāguyā, yāguyaṃ	yāgusu, yāgūsu

11. Ū-nouns

Feminine: vadhū (woman)		
	Singular	Plural
Nom.	vadhū	vadhū, vadhuyo
Voc.	vadhu	vadhū, vadhuyo
Acc.	vadhuṃ	vadhū, vadhuyo
Instr., Abl.	vadhuyā	vadhūbhi, vadhūhi
Dat., Gen.	vadhuyā	vadhūnaṃ
Loc.	vadhuyā, vadhuyaṃ	vadhūsu

Neuter Gender

12. A-nouns

Neuter: phala (fruit)		
	Singular	Plural
Nom.	phalaṃ	phalā, phalāni
Voc.	phala	phalā, phalāni
Acc.	phalaṃ	phale, phalāni
Instr.	phalena	phalebhi, phalehi
Abl.	phalā, phalamhā, phalasmā	phalebhi, phalehi
Dat.	phalāya, phalassa	phalānaṃ
Gen.	phalassa	phalānaṃ
Loc.	phale, phalamhi, phalasmīṃ	phalesu

13. I-nouns

Neuter: aṭṭhi (bone)		
	Singular	Plural
Nom.	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni
Voc.	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni
Acc.	aṭṭhiṃ	aṭṭhī, aṭṭhīni
	The rest are like those in Masculine gender.	

11. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘ū’

Nữ tánh: vadhū (người phụ nữ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	vadhū	vadhū, vadhuyo
HC.	vadhu	vadhū, vadhuyo
ĐC.	vadhuṃ	vadhū, vadhuyo
SDC., XXC.	vadhuyā	vadhūbhi, vadhūhi
CĐC., STC.	vadhuyā	vadhūnaṃ
ĐSC.	vadhuyā, vadhuyaṃ	vadhūsu

Trung Tánh

12. Danh từ Trung tánh tận cùng ‘a’

Trung tánh: phala (trái cây, quả)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	phalaṃ	phalā, phalāni
HC.	phala	phalā, phalāni
ĐC.	phalaṃ	phale, phalāni
SDC.	phalena	phalebhi, phalehi
XXC.	phalā, phalamhā, phalasmā	phalebhi, phalehi
CĐC.	phalāya, phalassa	phalānaṃ
STC.	phalassa	phalānaṃ
ĐSC.	phale, phalamhi, phalasmim	phalesu

13. Danh từ Trung tánh tận cùng ‘i’

Trung tánh: aṭṭhi (xương)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni
HC.	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni
ĐC.	aṭṭhim	aṭṭhī, aṭṭhīni
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

14. U-nouns

Neuter: āyu (life-term)		
	Singular	Plural
Nom.	āyu	āyū, āyūni
Voc.	āyu	āyū, āyūni
Acc.	āyumaṃ	āyū, āyūni
Instr.	āyunā	āyūbhi, āyūhi
Abl.	āyunā, āyumaḥ, āyusmā	āyūbhi, āyūhi
Dat., Gen.	āyu, āyuno, āyussa	āyūnaṃ
Loc.	āyumi, āyusmiṃ	āyāsu, āyusu

Note: I-nouns in Neuter gender are very rare. There are no Neuter o-nouns.

Consonantals (noun-stems ending in consonants)

15. dhanavant (<i>adj., m.</i>) (a rich person)		
	Singular	Plural
Nom.	dhanavā, dhanavanto	dhanavanto. dhanavantā
Voc.	(he) dhanavaṃ, dhanava, dhanavā	(bhavanto) dhanavanto
Acc.	dhanavantaṃ	dhanavante
Instr., Abl.	dhanavatā, dhanavantena	dhanavantebhi, dhanavantehi
Dat., Gen.	dhanavato, dhanavantassa	dhanavataṃ, dhanavantānaṃ
Loc.	dhanavati, dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmīṃ	dhanavantesu

16. gacchant (going, that goes)		
	Singular	Plural
Nom.	gacchaṃ, gacchanto	gacchantā, gacchantāni
Voc.	(he) gacchaṃ, gaccha, gacchā	(bhavantāni) gacchantā, gacchantāni
Acc.	gacchantaṃ	gacchante, gacchantāni
	The rest are like dhanavant .	

14. Danh từ Trung tánh tận cùng ‘u’

Trung tánh: āyu (tuổi thọ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	āyu	āyū, āyūni
HC.	āyu	āyū, āyūni
ĐC.	āyuma	āyū, āyūni
SDC.	āyunā	āyūbhi, āyūhi
XXC.	āyunā, āyuma, āyuma	āyūbhi, āyūhi
CĐC., STC.	āyu, āyuno, āyussa	āyūna
ĐSC.	āyumi, āyumi	āyāsu, āyusu

Note: Danh từ Trung tánh tận cùng ‘i’ là rất hiếm. Không có danh từ Trung tánh tận cùng ‘o’.

Phụ Âm (danh từ tận cùng bằng các phụ âm)

15. dhanavant (<i>tt., na.</i>) (người giàu có)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	dhanavā, dhanavanto	dhanavanto. dhanavantā
HC.	(he) dhanava, dhanava, dhanavā	(bhavanto) dhanavanto
ĐC.	dhanavanta	dhanavante
SDC., XXC.	dhanavatā, dhanavantena	dhanavantebhi, dhanavantehi
CĐC., STC.	dhanavato, dhanavantassa	dhanavanta, dhanavantāna
ĐSC.	dhanavati, dhanavante, dhanavantami, dhanavantami	dhanavantesu

16. gacchant (việc đi, việc đi đến)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	gaccha, gacchanta	gacchantā, gacchantāni
HC.	(he) gaccha, gaccha, gacchā	(bhavantāni) gacchantā, gacchantāni
ĐC.	gacchanta	gacchante, gacchantāni
	Biến cách còn lại giống với dhanavant .	

In-nouns

17. dhanin (rich)		
	Singular	Plural
Nom.	dhanī	dhanī, dhanīni
Voc.	(he) dhani	(bhavantāni) dhanī, dhanīni
Acc.	dhaninaṃ, dhaniṃ	dhanī, dhanīni
	The rest are like i -nouns of Masculine gender (muni)	

Vant-substantives, **mant**-substantives, and **in**-substantives are mostly used in sentences as adjectives as:

- **dhanavaṃ kulaṃ** (rich family),
- **bandhumaṃ kulaṃ** (a family having many relatives),
- **dhanī kulaṃ** (a rich family).

Nt-nouns are present participles:

- **gacchaṃ yānaṃ** (a vehicle that goes, a vehicle... going).

18. attan, m. (self)		
	Singular	Plural
Nom.	attā	attāno
Voc.	(he) atta, attā	(bhavanto) attāno
Acc.	attanaṃ, attam	attāno
Instr.	attanā, attena	attanebhi, attanehi
Abl.	attanā, attamhā, attasmā	attanebhi, attanehi
Dat., Gen.	attano	attānaṃ
Loc.	attani	attasu, attanesu

19. brahman (Brahma, a higher god)		
	Singular	Plural
Nom.	brahmā	brahmāno
Voc.	(he) brahme, brahma, brahmā	(bhavanto) brahmāno
Acc.	brahmānaṃ, brahmaṃ	brahmāno
Instr., Abl.	brahmunā	brahmebhi, brahmehi
Dat., Gen.	brahmuno, brahmassa	brahmūnaṃ, brahmānaṃ
Loc.	brahmani, brahmasmiṃ	brahmesu

Danh từ tận cùng bằng các phụ âm ‘in’

17. dhanin (người giàu có, nhà giàu)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	dhanī	dhanī, dhanīni
HC.	(he) dhani	(bhavantāni) dhanī, dhanīni
ĐC.	dhaninaṃ, dhaniṃ	dhanī, dhanīni
	Biến cách còn lại như Nam tánh tận cùng i (muni)	

Các danh từ tận cùng ‘vant’, ‘mant’, và ‘in’ chủ yếu được sử dụng trong câu như tính từ như:

- **dhanavaṃ kulaṃ** (gia đình giàu có),
- **bandhumaṃ kulaṃ** (gia đình có nhiều họ hàng),
- **dhanī kulaṃ** (gia đình giàu có).

Các danh từ tận cùng ‘nt’ được sử dụng như hiện tại phân từ:

- **gacchaṃ yānaṃ** (chiếc xe đang chạy).

18. attan, na. (tự ngã, chính mình)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	attā	attāno
HC.	(he) atta, attā	(bhavanto) attāno
ĐC.	attanaṃ, attam	attāno
SDC.	attanā, attena	attanebhi, attanehi
XXC.	attanā, attamhā, attasmā	attanebhi, attanehi
CĐC., STC.	attano	attānaṃ
ĐSC.	attani	attasu, attanesu

19. brahman (vị Phạm Thiên)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	brahmā	brahmāno
HC.	(he) brahme, brahma, brahmā	(bhavanto) brahmāno
ĐC.	brahmānaṃ, brahmaṃ	brahmāno
SDC., XXC.	brahmunā	brahmebhi, brahmehi
CĐC., STC.	brahmuno, brahmassa	brahmūnaṃ, brahmānaṃ
ĐSC.	brahmani, brahmasmiṃ	brahmesu

As-nouns

20. manas : (mind)		
	Singular	Plural
Nom.	mano, manaṃ	manā, manāni
Voc.	mana	manā, manāni
Acc.	manaṃ, mano	manā, manāni
Instr.	manasā, manena	manebhi, manehi
Abl.	manasā, manamhā, manasmā	manebhi, manehi
Dat., Gen.	manaso, manassa	manānaṃ
Loc.	manasi, mane, manamhi, manasmim	manesu

Ar-nouns

21. netar (leader)		
	Singular	Plural
Nom.	netā	netāro
Voc.	(he) neta, netā	(bhavanto) netāro
Acc.	netāraṃ	netāre, netāro
Instr., Abl.	netārā	netārebhi, netārehi netūbhi, netūhi
Dat., Gen.	netu, netuno, netussa	netūnaṃ, netārānaṃ, netarānaṃ
Loc.	netari	netāresu, netūsu

22. pitar (father)		
	Singular	Plural
Nom.	pitā	pitāro
Voc.	pita, pitā	pitāro
Acc.	pitaraṃ	pitare, pitāro
Instr., Abl.	pitārā	pitarebhi, pitarehi, pitūbhi, pitūhi
Dat., Gen.	pitū, pituno, pitussa	pitārānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ
Loc.	pitari	pitūsu, pitāresu

Danh từ tận cùng bằng các phụ âm ‘as’

20. manas : (tâm, ý)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	mano, manaṃ	manā, manāni
HC.	mana	manā, manāni
ĐC.	manaṃ, mano	manā, manāni
SDC.	manasā, manena	manebhi, manehi
XXC.	manasā, manamhā, manasmā	manebhi, manehi
CĐC., STC.	manaso, manassa	manānaṃ
ĐSC.	manasi, mane, manamhi, manasmih	manesu

Các danh từ tận cùng bằng các phụ âm ‘ar’

21. netar (vị lãnh đạo, thủ lĩnh)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	netā	netāro
HC.	(he) neta, netā	(bhavanto) netāro
ĐC.	netāraṃ	netāre, netāro
SDC., XXC.	netārā	netārebhi, netārehi netūbhi, netūhi
CĐC., STC.	netu, netuno, netussa	netūnaṃ, netārānaṃ, netarānaṃ
ĐSC.	netari	netāresu, netūsu

22. pitar (người cha)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	pitā	pitāro
HC.	pita, pitā	pitāro
ĐC.	pitaraṃ	pitare, pitāro
SDC., XXC.	pitārā	pitarebhi, pitarehi, pitūbhi, pitūhi
CĐC., STC.	pitū, pituno, pitussa	pitārānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ
ĐSC.	pitari	pitūsu, pitāresu

II.IV. PRON. **Amha, Tumha, Tad** (*so, s̄a, taṃ/naṃ*), *Idaṃ* (*ayaṃ, ayaṃ, idaṃ/imāṃ*), *Amu* (*amu, ū, aduṃ*), *Sabba* (*sabbo, ā, aṃ*), *Yad* (*yo, ā, aṃ*), *Kiṃ* (*ko, ā, kaṃ/kiṃ*)

II.IV.PRONOUNS

1. Amha		
	Singular	Plural
Nom.	ahaṃ (I)	mayāṃ, amhe (we)
Acc.	maṃ, mamaṃ	amhe, no
Instr.	mayā, me	amhebbhi, amhehi, no
Abl.	mayā	amhebbhi, amhehi
Dat., Gen.	mama, mayhaṃ, me	asmākaṃ, amhākaṃ, amhaṃ, no
Loc.	mayi	amhesu

2. Tumha		
	Singular	Plural
Nom.	tvam, tuvaṃ (you)	tumhe, vo (you)
Acc.	tvam, tuvaṃ, taṃ	tumhe, vo (you)
Instr.	tvayā, tayā, te	tumhebbhi, tumhehi, vo
Abl.	tvayā, tayā	tumhebbhi, tumhehi
Dat., Gen.	tava, tuyhaṃ, te	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
Loc.	tvayi, tayi	tumhesu

Masculine Gender

3.1. Ta(d), that		
	Singular	Plural
Nom.	so (he)	te (they)
Acc.	taṃ, naṃ	te, ne
Instr.	tena, nena	tebbhi, tehi, nebbhi, nehi
Abl.	tamhā, tasmā, namhā, nasmā, tato	tebbhi, tehi, nebbhi, nehi
Dat., Gen.	tassa, nassa	tesaṃ, tesānaṃ, nesaṃ, nesānaṃ
Loc.	tamhi, tasmim, namhi, nasmim	tesu, nesu

II.IV. ĐẠI TỪ. **Amha, Tumha, Tad** (so, sã, taṃ/naṃ), *Idaṃ* (ayaṃ, ayaṃ, idaṃ/imaṃ), *Amu* (amu, ū, aduṃ), *Sabba* (sabbo, ā, aṃ), *Yad* (yo, ā, aṃ), *Kim* (ko, ā, kaṃ/kiṃ)

II.IV. ĐẠI TỪ

1. Amha		
	Số ít	Số nhiều
CC.	ahaṃ (tôi)	mayāṃ, amhe (chúng tôi)
ĐC.	maṃ, mamaṃ	amhe, no
SDC.	mayā, me	amhebbhi, amhehi, no
XXC.	mayā	amhebbhi, amhehi
CĐC., STC.	mama, mayhaṃ, me	asmākaṃ, amhākaṃ, amhaṃ, no
ĐSC.	mayi	amhesu

2. Tumha		
	Số ít	Số nhiều
CC.	tvam, tuvam (bạn)	tumhe, vo (các bạn)
ĐC.	tvam, tuvam, taṃ	tumhe, vo (bạn, cho/đối với các bạn)
SDC.	tvayā, tayā, te	tumhebbhi, tumhehi, vo
XXC.	tvayā, tayā	tumhebbhi, tumhehi
CĐC., STC.	tava, tuyhaṃ, te	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
ĐSC.	tvayi, tayi	tumhesu

Nam Tánh

3.1. Ta(d), cái đó, cái kia		
	Số ít	Số nhiều
CC.	so (anh ấy, nó)	te (họ, chúng)
ĐC.	taṃ, naṃ	te, ne
SDC.	tena, nena	tebhi, tehi, nebhi, nehi
XXC.	tamhā, tasmā, namhā, nasmā, tato	tebhi, tehi, nebhi, nehi
CĐC., STC.	tassa, nassa	tesaṃ, tesānaṃ, nesamaṃ, nesānaṃ
ĐSC.	tamhi, tasmim, namhi, nasmim	tesu, nesu

II.IV. PRON. *Amha, Tumha, Tad* (so, *sā, taṃ/naṃ*), *Idaṃ* (*ayaṃ, ayaṃ, idaṃ/imāṃ*),
Amu (*amu, ū, aduṃ*), *Sabba* (*sabbo, ā, aṃ*), *Yad* (*yo, ā, aṃ*), *Kiṃ* (*ko, ā, kaṃ/kiṃ*)

Feminine Gender

3.2. Ta(d) , that		
	Singular	Plural
Nom.	sā (she)	tā, tāyo, nā, nāyo (they, those women)
Acc.	taṃ, naṃ	tā, tāyo, nā, nāyo (they, those women)
Instr., Abl.	tāya, nāya	tābhi, tāhi, nābhi, nāhi
Dat., Gen.	tassā, tāya, nassā, nāya	tāsaṃ, tāsānaṃ, nāsaṃ, nāsānaṃ
Loc.	tassaṃ, tāyaṃ, tāya, nassaṃ, nāyaṃ, nāya	tāsu, nāsu

Neuter Gender

3.3. Ta(d) , that		
	Singular	Plural
Nom.	taṃ, naṃ	te, tāni, ne, nāni
Acc.	taṃ, naṃ	te, tāni, ne, nāni
	The rest are like those in Masculine gender.	

Masculine Gender

4.1. Idaṃ (this one)		
	Singular	Plural
Nom.	ayaṃ (this one)	ime (these ones)
Acc.	imaṃ	ime
Instr.	iminā, anena	imebhi, imehi, ebhi, ehi
Abl.	imasmā, asmā, amhā, imamhā	imebhi, imehi, ebhi, ehi
Dat., Gen.	imassa, assa	imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ
Loc.	imasmīṃ, imamhi, asmīṃ, amhi	imesu, esu

II.IV. ĐAỊT. *Amha, Tumha, Tad* (so, **sā, taṃ/nam**), **Idaṃ** (**ayaṃ, ayaṃ, idaṃ/imaṃ**),
Amu (amu, ū, aduṃ), *Sabba* (sabbo, ā, aṃ), *Yad* (yo, ā, aṃ), *Kim* (ko, ā, kaṃ/kiṃ)

Nữ Tánh

3.2. Ta(d) , cái đó, cái kia		
	Số ít	Số nhiều
CC.	sā (cô ta, nó)	tā, tāyo, nā, nāyo (họ, những người nữ này)
ĐC.	taṃ, nam	tā, tāyo, nā, nāyo (họ, những người nữ này)
SDC., XXC.	tāya, nāya	tābhi, tāhi, nābhi, nāhi
CĐC., STC.	tassā, tāya, nassā, nāya	tāsaṃ, tāsānaṃ, nāsaṃ, nāsānaṃ
ĐSC.	tassaṃ, tāyaṃ, tāya, nassaṃ, nāyaṃ, nāya	tāsu, nāsu

Trung Tánh

3.3. Ta(d) , cái đó, cái kia		
	Số ít	Số nhiều
CC.	taṃ, nam	te, tāni, ne, nāni
ĐC.	taṃ, nam	te, tāni, ne, nāni
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

Nam Tánh

4.1. Idaṃ (cái này, điều này)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	ayaṃ (cái này, điều này)	ime (những cái này, các điều này)
ĐC.	imaṃ	ime
SDC.	iminā, anena	imebhi, imehi, ebhi, ehi
XXC.	imasmā, asmā, amhā, imamhā	imebhi, imehi, ebhi, ehi
CĐC., STC.	imassa, assa	imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ
ĐSC.	imasmīṃ, imamhi, asmīṃ, amhi	imesu, esu

II.IV. PRON. *Amha, Tumha, Tad* (so, ā, taṃ/naṃ), **Idaṃ** (ayaṃ, **ayaṃ, idaṃ/imam**), **Amu** (amu, ū, aduṃ), *Sabba* (sabbo, ā, aṃ), *Yad* (yo, ā, aṃ), *Kim* (ko, ā, kaṃ/kiṃ)

Feminine Gender

4.2. Idaṃ (this one)		
	Singular	Plural
Nom.	ayaṃ	imā, imāyo
Acc.	imaṃ	imā, imāyo
Instr., Abl.	imāya	imābhi, imāhi
Dat., Gen.	imissā, assā, imassāya, assāya, imāya	imāsaṃ, imāsānaṃ, āsaṃ, āsānaṃ
Loc.	imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ	imāsu, āsu

Neuter Gender

4.3. Idaṃ (this one)		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	idaṃ, imaṃ	ime, imāni
	The rest are like those in Masculine gender.	

Masculine Gender

5.1. Amu (that; such; so and so) (of person or place or thing)		
	Singular	Plural
Nom.	asu, asuko, amu, amuko	asukā, amukā, amū, amuyo
Acc.	amukaṃ, amuṃ, asukaṃ	asuke, amuke, amū, amuyo
Instr.	amunā	amūbhi, amūhi
Abl.	amunā, amumhā, amusmā	amūbhi, amūhi
Dat., Gen.	amuno, amussa	amūsaṃ, amūsānaṃ
Loc.	amumhi, amusmiṃ	amūsu

Feminine Gender

5.2. Amu (that; such; so and so) (of person or place or thing)		
	Singular	Plural
Nom.	amū	amū, amuyo
Acc.	amuṃ	amū, amuyo
Instr., Abl.	amuyā	amūbhi, amūhi
Dat., Gen.	amuyā, amussā	amūsaṃ, amūsānaṃ
Loc.	amuyā, amuyaṃ, amussaṃ	amūsu

II.IV. ĐAIT. Amha, Tumha, Tad (so, ā, taṃ/naṃ), **Idaṃ** (ayaṃ, **ayaṃ, idaṃ/imāṃ**), **Amu** (amu, ū, aduṃ), Sabba (sabbo, ā, aṃ), Yad (yo, ā, aṃ), Kiṃ (ko, ā, kaṃ/kiṃ)

Nữ Tánh

4.2. Idaṃ (cái này, điều này)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	ayaṃ	imā, imāyo
ĐC.	imaṃ	imā, imāyo
SDC., XXC.	imāya	imābhi, imāhi
CĐC., STC.	imissā, assā, imassāya, assāya, imāya	imāsaṃ, imāsānaṃ, āsaṃ, āsānaṃ
ĐSC.	imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ	imāsu, āsu

Trung Tánh

4.3. Idaṃ (cái này, điều này)		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	idaṃ, imaṃ	ime, imāni
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

Nam Tánh

5.1. Amu (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	asu, asuko, amu, amuko	asukā, amukā, amū, amuyo
ĐC.	amukaṃ, amuṃ, asukaṃ	asuke, amuke, amū, amuyo
SDC.	amunā	amūbhi, amūhi
XXC.	amunā, amumhā, amusmā	amūbhi, amūhi
CĐC., STC.	amuno, amussa	amūsaṃ, amūsānaṃ
ĐSC.	amumhi, amusmiṃ	amūsu

Nữ Tánh

5.2. Amu (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	amū	amū, amuyo
ĐC.	amuṃ	amū, amuyo
SDC., XXC.	amuyā	amūbhi, amūhi
CĐC., STC.	amuyā, amussā	amūsaṃ, amūsānaṃ
ĐSC.	amuyā, amuyaṃ, amussaṃ	amūsu

II.IV. PRON. *Amha, Tumha, Tad* (so, ā, tam/naṃ), *Idaṃ* (ayaṃ, ayaṃ, idaṃ/imaṃ), **Amu** (amu, ū, **aduṃ**), **Sabba** (**sabbo, ā, aṃ**), *Yad* (yo, ā, aṃ), *Kiṃ* (ko, ā, kaṃ/kiṃ)

Neuter Gender

5.3. Amu (that; such; so and so) (of person or place or thing)		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	aduṃ	amū, amūni
The rest are like those in Masculine gender.		

Masculine Gender

6.1. Sabba (all)		
	Singular	Plural
Nom.	sabbo	sabbe
Voc.	sabba	sabbe
Acc.	sabbaṃ	sabbe
Instr.	sabbena	sabbebhi, sabbehi
Abl.	sabbamhā, sabbasmā	sabbebhi, sabbehi
Dat., Gen.	sabbassa	sabbesaṃ, sabbesānaṃ
Loc.	sabbamhi, sabbasmim	sabbesu

Feminine Gender

6.2. Sabba (all)		
	Singular	Plural
Nom.	sabbā	sabbā, sabbāyo
Voc.	sabbe	sabbā, sabbāyo
Acc.	sabbaṃ	sabbā, sabbāyo
Instr., Abl.	sabbāya	sabbābhi, sabbāhi
Dat., Gen.	sabbassā, sabbāya	sabbāsaṃ, sabbāsānaṃ
Loc.	sabbassaṃ, sabbāyaṃ, sabbāya	sabbāsu

Neuter Gender

6.3. Sabba (all)		
	Singular	Plural
Nom.	sabbaṃ	sabbe, sabbāni
Voc.	sabba	sabbe, sabbāni
Acc.	sabbaṃ	sabbe, sabbāni
The rest are the same as their corresponding Masculine forms.		

II.IV. ĐÀIT. *Amha, Tumha, Tad* (so, ā, tam/nam), *Idam* (ayaṃ, ayaṃ, idam/imam), **Amu** (amu, ū, **adum**), **Sabba** (sabbo, ā, am), *Yad* (yo, ā, am), *Kim* (ko, ā, kam/kim)

Trung Tánh

5.3. Amu (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	adum	amū, amūni
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

Nam Tánh

6.1. Sabba (tất cả)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	sabbo	sabbe
HC.	sabba	sabbe
ĐC.	sabbam	sabbe
SDC.	sabbena	sabbebhi, sabbehi
XXC.	sabbamhā, sabbasmā	sabbebhi, sabbehi
CĐC., STC.	sabbassa	sabbesaṃ, sabbesānaṃ
ĐSC.	sabbamhi, sabbasmim	sabbesu

Nữ Tánh

6.2. Sabba (tất cả)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	sabbā	sabbā, sabbāyo
HC.	sabbe	sabbā, sabbāyo
ĐC.	sabbam	sabbā, sabbāyo
SDC., XXC.	sabbāya	sabbābhi, sabbāhi
CĐC., STC.	sabbassā, sabbāya	sabbāsaṃ, sabbāsānaṃ
ĐSC.	sabbassaṃ, sabbāyaṃ, sabbāya	sabbāsu

Trung Tánh

6.3. Sabba (tất cả)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	sabbam	sabbe, sabbāni
HC.	sabba	sabbe, sabbāni
ĐC.	sabbam	sabbe, sabbāni
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

II.IV. PRON. *Amha, Tumha, Tad* (so, ā, taṃ/naṃ), *Idaṃ* (ayaṃ, ayaṃ, idaṃ/imaṃ), *Amu* (amu, ū, aduṃ), *Sabba* (sabbo, ā, aṃ), **Yaḍ** (yo, ā, aṃ), **Kiṃ** (ko, ā, kaṃ/kiṃ)

Masculine Gender

7.1. Ya(d) which, what, who (Relative)		
	Singular	Plural
Nom.	yo (which, what, who)	ye (which, what, who)
Acc.	yaṃ	ye
Instr.	yena	yebhi, yehi
Abl.	yamhā, yasmā	yebhi, yehi
Dat., Gen.	yassa	yesaṃ, yāsānaṃ
Loc.	yamhi, yasmim	yesu

Feminine Gender

7.2. Ya(d) which, what, who (Relative)		
	Singular	Plural
Nom.	yā	yā, yāyo
Acc.	yaṃ	yā, yāyo
Instr., Abl.	yāya	yābhi, yāhi
Dat., Gen.	yassā, yāya	yāsaṃ, yāsānaṃ
Loc.	yassaṃ, yāyaṃ, yāya	yāsu

Neuter Gender

7.3. Ya(d) which, what, who (Relative)		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	yaṃ	ye, yāni
	The rest are like those in Masculine gender.	

Masculine Gender

8.1. Kiṃ (Interrogative) which, what, who?		
	Singular	Plural
Nom.	ko	ke
Acc.	kaṃ	ke
Instr.	kena	kebhi, kehi
Abl.	kasmā, kamhā	kebhi, kehi
Dat., Gen.	kassa	kesaṃ, kesānaṃ
Loc.	kasmim, kamhi	kesu

II.IV. ĐAỊT. *Amha, Tumha, Tad (so, ā, taṃ/nam), Idaṃ (ayaṃ, ayaṃ, idaṃ/imam), Amu (amu, ū, aduṃ), Sabba (sabbo, ā, aṃ), Yaḍ (yo, ā, aṃ), Kiṃ (ko, ā, kaṃ/kiṃ)*

Nam Tánh

7.1. Ya(d) cái nào, cái gì, ai (Đại từ Quan hệ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	yo (which, what, who)	ye (which, what, who)
ĐC.	yaṃ	ye
SDC.	yena	yebhi, yehi
XXC.	yamhā, yasmā	yebhi, yehi
CĐC., STC.	yassa	yesaṃ, yāsānaṃ
ĐSC.	yamhi, yasmim	yesu

Nữ Tánh

7.2. Ya(d) cái nào, cái gì, ai (Đại từ Quan hệ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	yā	yā, yāyo
ĐC.	yaṃ	yā, yāyo
SDC., XXC.	yāya	yābhi, yāhi
CĐC., STC.	yassā, yāya	yāsaṃ, yāsānaṃ
ĐSC.	yassaṃ, yāyaṃ, yāya	yāsu

Trung Tánh

7.3. Ya(d) cái nào, cái gì, ai (Đại từ Quan hệ)		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	yaṃ	ye, yāni
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

Nam Tánh

8.1. Kiṃ (Đại từ Nghi vấn) cái nào, cái gì, ai?		
	Số ít	Số nhiều
CC.	ko	ke
ĐC.	kaṃ	ke
SDC.	kena	kebhi, kehi
XXC.	kasmā, kamhā	kebhi, kehi
CĐC., STC.	kassa	kesaṃ, kesānaṃ
ĐSC.	kasmim, kamhi	kesu

II.IV. PRON. *Amha, Tumha, Tad* (so, ā, taṃ/naṃ), *Idaṃ* (ayaṃ, ayaṃ, idaṃ/imam), *Amu* (amu, ū, aduṃ), *Sabba* (sabbo, ā, aṃ), *Yad* (yo, ā, aṃ), **Kim** (ko, ā, kaṃ/kim); III.IV. NUM. **eko, ā, aṃ**

Feminine Gender

8.2. Kim (Interrogative) which, what, who?		
	Singular	Plural
Nom.	kā	kā, kāyo
Acc.	kaṃ	kā, kāyo
Instr., Abl.	kāya	kābhi, kāhi
Dat., Gen.	kāya, kassā, kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
Loc.	kāya, kāyaṃ, kassaṃ, kissaṃ	kāsu

Neuter Gender

8.3. Kim (Interrogative) which, what, who?		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	kaṃ, kim	kāni, ke
The rest are like those in Masculine.		

III.IV. NUMERALS

Masculine Gender

1.1. eka (one, certain, single, incomparable)		
	Singular	Plural
Nom.	eko	eke
Voc.	eka	eke
Acc.	ekaṃ	eke
Instr.	ekena	ekebhi, ekehi
Abl.	ekamhā, ekasmā	ekebhi, ekehi
Dat., Gen.	ekassa	ekesaṃ, ekasānaṃ
Loc.	ekamhi, ekasmiṃ	ekesu

Feminine Gender

1.2. eka (one, certain, single, incomparable)		
	Singular	Plural
Nom.	ekā	ekā, ekāyo
Voc.	eka, ekā	ekā, ekāyo
Acc.	ekaṃ	ekā, ekāyo
Instr., Abl.	ekāya	ekābhi, ekāhi
Dat., Gen.	ekāya, ekissā	ekāsaṃ, ekāsānaṃ
Loc.	ekāya, ekāyaṃ, ekissaṃ	ekāsu

II.IV. ĐẠIT. *Amha, Tumha, Tad* (so, ā, taṃ/naṃ), *Idaṃ* (ayaṃ, ayaṃ, idaṃ/imam), *Amu* (amu, ū, aduṃ), *Sabba* (sabbo, ā, aṃ), *Yad* (yo, ā, aṃ), **Kiṃ** (ko, ā, kaṃ/kiṃ); III.IV. NUM. **eko, ā, aṃ**

Nữ Tánh

8.2. Kiṃ (Đại từ Nghi vấn) cái nào, cái gì, ai?		
	Số ít	Số nhiều
CC.	kā	kā, kāyo
ĐC.	kaṃ	kā, kāyo
SDC., XXC.	kāya	kābhi, kāhi
CĐC., STC.	kāya, kassā, kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
ĐSC.	kāya, kāyaṃ, kassaṃ, kissaṃ	kāsu

Trung Tánh

8.3. Kiṃ (Đại từ Nghi vấn) cái nào, cái gì, ai?		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	kaṃ, kiṃ	kāni, ke
	The rest are like those in Masculine.	

III.IV. CHỮ SỐ

Nam Tánh

1.1. eka (một, nào đó, duy nhất, không thể so sánh)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	eko	eke
HC.	eka	eke
ĐC.	ekaṃ	eke
SDC.	ekena	ekebhi, ekehi
XXC.	ekamhā, ekasmā	ekebhi, ekehi
CĐC., STC.	ekassa	ekesaṃ, ekesaṃ
ĐSC.	ekamhi, ekasmiṃ	ekesu

Nữ Tánh

1.2. eka (một, nào đó, duy nhất, không thể so sánh)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	ekā	ekā, ekāyo
HC.	eka, ekā	ekā, ekāyo
ĐC.	ekaṃ	ekā, ekāyo
SDC., XXC.	ekāya	ekābhi, ekāhi
CĐC., STC.	ekāya, ekissā	ekāsaṃ, ekāsaṃ
ĐSC.	ekāya, ekāyaṃ, ekissaṃ	ekāsu

III.IV. NUM. **Eka** (*eko, ekā, ekaṃ*), **Dvi** (*dve*), **Ubho** (*ubho, ubhe*),
Ti (*tayo*), **Catu** (*cattāro*); **Pañca** (*pañca*)

Neuter Gender

1.3. eka (one, certain, single, incomparable)		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	ekaṃ	eke, ekāni
The rest are like those in Masculine.		

2. dvi (two) Same in all the three genders.	
	Plural
Nom., Acc.	dve, duve
Instr., Abl.	dvībhi, dvīhi
Dat., Gen.	dvinnam, duvinnam
Loc.	dvīsu

3. ubho (both) Same in all the three genders.	
	Plural
Nom., Voc.	ubho, ubhe
Instr., Abl.	ubhobhi, ubhohi, ubhebhi, ubhehi
Dat., Gen.	ubhinnaṃ
Loc.	ubhosu, ubhesu

4. ti (three) Plural			
	Masc.	Fem.	Neut.
Nom., Acc.	tayo	tisso	tīni
Instr., Abl.	tībhi, tīhi	tībhi, tīhi	tībhi, tīhi
Dat., Gen.	tiṇṇam, tiṇṇannaṃ	tissannaṃ	tiṇṇam, tiṇṇannaṃ
Loc.	tīsu	tīsu	tīsu

5. catu(s) (four) Plural			
	Masc.	Fem.	Neut.
Nom., Acc.	cattāro	catasso	cattāri
Instr., Abl.	catūbhi, catūhi	catūbhi, catūhi	catūbhi, catūhi (catubbhi)
Dat., Gen.	catunnaṃ	catassannaṃ	catunnaṃ
Loc.	catūsu	catūsu	catūsu

Trung Tánh

1.3. eka (một, nào đó, duy nhất, không thể so sánh)		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	ekaṃ	eke, ekāni
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

2. dvi (hai) Giống nhau ở tất cả 3 tánh.	
	Số nhiều
CC., ĐC.	dve, duve
SDC., XXC.	dvībhi, dvīhi
CĐC., STC.	dvinnam, duvinnam
ĐSC.	dvīsu

3. ubho (cả hai) Giống nhau ở tất cả 3 tánh.	
	Số nhiều
CC., HC.	ubho, ubhe
SDC., XXC.	ubhobhi, ubhohi, ubhebhi, ubhehi
CĐC., STC.	ubhinnam
ĐSC.	ubhosu, ubhesu

4. ti (ba) Số nhiều			
	Na.	Nữ.	Tr.
CC., ĐC.	tayo	tisso	tīni
SDC., XXC.	tībhi, tīhi	tībhi, tīhi	tībhi, tīhi
CĐC., STC.	tiṇṇam, tiṇṇanam	tissannam	tiṇṇam, tiṇṇanam
ĐSC.	tīsu	tīsu	tīsu

5. catu(s) (bốn) Số nhiều			
	Na.	Nữ.	Tr.
CC., ĐC.	cattāro	catasso	cattāri
SDC., XXC.	catūbhi, catūhi	catūbhi, catūhi	catūbhi, catūhi (catubbhi)
CĐC., STC.	catunnam	catassannam	catunnam
ĐSC.	catūsu	catūsu	catūsu

III.IV. NUM. *Eka (eko, ekā, ekaṃ), Dvi (dve), Ubho (ubho, ubhe), Ti (tayo), Catu (cattāro; Pañca (pañca)); IV.IV. VERBS, Present, Future, Past (Ajjatanī.)*

6. pañca (five) Same in all the three genders.	
	Plural
Nom., Acc.	pañca
Instr., Abl.	pañcabhi, pañcahi
Dat., Gen.	pañcannaṃ
Loc.	pañcasu

IV.IV. VERBS

1. Present Tense (**Vattamānā vibhatti**)

Active Voice (Kattu-Kāraṇa)

√**pac**: cook

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	pacāmi	pacāma	pace	pacāmhe
2nd pers.	pacasi	pacatha	pacase	pacavhe
3rd pers.	pacati	pacanti	pacate	pacante

Passive Voice (kamma-kāraṇa): **pacīyāmi, paccāmi**, etc.

2. Future Tense (**Bhavissantī Vibhatti**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	pacissāmi	pacissāma	pacissaṃ	pacissāmhe
2nd pers.	pacissasi	pacissatha	pacissase	pacissavhe
3rd pers.	pacissati	pacissanti	pacissate	pacissante

3. Past Definite (**Ajjatanī Vibhatti**) or Aorist

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	apaciṃ, pacīṃ	apacimhā, pacimhā apacimha, pacimha	apacaṃ	apacamhe
2nd pers.	apaco, paco apaci, paci	apacittha, pacittha	apacise, pacise	apacivhaṃ, pacivhaṃ
3rd pers.	apacī, paci apaci, paci	apaciṃsu, pacīṃsu, apacaṃ, pacuṃ	apaca, paca apacā, pacā	apacū, pacū

Passive Voice (kamma-kāraṇa): **apaciyīṃ, apaccīṃ**, etc.

III.IV. SỐ. *Eka (eko, ekā, ekaṃ), Dvi (dve), Ubho (ubho, ubhe), Ti (tayo), Catu (cattāro; Pañca (pañca)); IV.IV. ĐT., Hiện tại, Tương lai, Quá khứ (Ajatanī.)*

6. pañca (năm) Giống nhau ở tất cả 3 tánh.	
	Số nhiều
CC., ĐC.	pañca
SDC., XXC.	pañcabhi, pañcahi
CĐC., STC.	pañcannaṃ
ĐSC.	pañcasu

IV.IV. ĐỘNG TỪ

1. Thì Hiện Tại (**Vattamānā vibhatti**)

Thể chủ động (Kattu-Kāra)

√**pac**: nấu

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	pacāmi	pacāma	pace	pacāmhe
Ngôi (2)	pacasi	pacatha	pacase	pacavhe
Ngôi (3)	pacati	pacanti	pacate	pacante

Thể bị động (kamma-kāra): paciyaṃi, paccāmi, etc.

2. Future Tense (**Bhavissanti Vibhatti**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	pacissāmi	pacissāma	pacissaṃ	pacissāmhe
Ngôi (2)	pacissasi	pacissatha	pacissase	pacissavhe
Ngôi (3)	pacissati	pacissanti	pacissate	pacissante

3. Xác Định Khứ (**Ajatanī Vibhatti**) hay Thì Quá Khứ

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	apaciṃ, pacīṃ	apacimhā, pacimhā apacimha, pacimha	apacaṃ	apacamhe
Ngôi (2)	apaco, paco apaci, paci	apacittha, pacittha	apacise, pacise	apacivhaṃ, pacivhaṃ
Ngôi (3)	apacī, paci apaci, paci	apaciṃsu, paciṃsu, apacaṃ, pacuṃ	apaca, paca apacā, pacā	apacū, pacū

Thể bị động (kamma-kāra): apaciyaṃi, apaccīṃ, etc.

4. Past Indefinite (**Hīyattanī Vibhatti**)

√**pac**: cook

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	apaca, apacaṃ	apacamhā, pacamhā	apaciṃ, paciṃ	apacamhase
2nd pers.	apaco, paco	apacattha, pacattha	apacase, pacase	apacavhaṃ, pacavhaṃ
3rd pers.	apaca, paca apacā, pacā	apacū, pacū	apacattha, pacattha	apacatthuṃ, pacatthuṃ

Passive Voice (kamma-kāraka): apaciya, apacca, etc.

5. Imperative Mood (**Pañcamī Vibhatti**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	pacāmi	pacāma	pace	pacāmase
2nd pers.	paca, pacāhi	pacatha	pacassu	pacavho
3rd pers.	pacatu	pacantu	pacataṃ	pacantaṃ

Passive Voice (kamma-kāraka): pāciyāmi, paccāmi, etc.

6. Optative Mood (**Sattamī Vibhatti**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	paceyyāmi, pacemi	paceyyāma, pacema	paceyyaṃ	paceyyāmhe
2nd pers.	paceyyāsi, pacesi	paceyyātha, pacetha	pacetho	paceyyavho
3rd pers.	paceyya, pace	paceyyuṃ	pacetha	paceraṃ

Passive Voice (kamma-kāraka): paciyeyyāmi, pacceyyāmi. etc.

4. Bất Định Khứ (Hīyattanī Vibhatti)

√**pac**: nấu

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	apaca, apacaṃ	apacamhā, pacamhā	apaciṃ pacīṃ	apacamhase
Ngôi (2)	apaco, paco	apacattha, pacattha	apacase, pacase	apacavhaṃ, pacavhaṃ
Ngôi (3)	apaca, paca apacā, pacā	apacū, pacū	apacattha, pacattha	apacatthuṃ, pacatthuṃ

Thể bị động (kamma-kāraṇa): apaciya, apacca, v.v...

5. Mệnh Lệnh Cách (Pañcamī Vibhatti)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	pacāmi	pacāma	pace	pacāmase
Ngôi (2)	paca, pacāhi	pacatha	pacassu	pacavho
Ngôi (3)	pacatu	pacantu	pacataṃ	pacantaṃ

Thể bị động (kamma-kāraṇa): pāciyāmi, paccāmi, v.v...

6. Mong Muốn Cách (Sattamī Vibhatti)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	paceyyāmi, pacemi	paceyyāma, pacema	paceyyaṃ	paceyyāmhe
Ngôi (2)	paceyyāsi, pacesi	paceyyātha, pacetha	pacetho	paceyyavho
Ngôi (3)	paceyya, pace	paceyyuṃ	pacetha	paceraṃ

Thể bị động (kamma-kāraṇa): paciyeyyāmi, pacceyyāmi. v.v...

7. Conditional (**Kālātipatti Vibhatti**)

√pac: cook

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	apacissam, pacissam	apacissamhā, pacissamhā	apacissam, pacissam	apacissāmhase, pacissāmhase
2nd pers.	apacisse, pacisse	apacissatha, pacissatha	apacissase, pacissase	apacissavhe, pacissavhe
3rd pers.	apacissā, pacissā	apacissamsu, pacissamsu	apacissatha, pacissatha	apacissimsu, pacissimsu

Passive Voice (*kamma-kāraka*): **apaccissam,** **apaccissamhā,** etc.

8. Past Perfect (**Parokkhā**)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	papaca	papacimha	papaci	papacimhe
2nd pers.	papace	papacittha	papacittho	papacivho
3rd pers.	papaca	papacū	papacattha, papacittha	papacire

Passive Voice (*kamma-kāraka*): **papacca,** **papaccimha,** etc.

9. Infinitive: **pacituṃ.**

10. Gerund: **pacivā,** **pacivāna**

11. Present Participle Active: **pacanta,** **pacamāna,** **pacāna**

12. Present Participle Passive: **paccamāna.**

13. Past participle Active of Intransitive verbs: **gata,** **gatavant,** **gatāvin.**

14. Past participle Active of Transitive Verbs: **pacitavant,** **pacitāvin.**

15. Past participle Passive of Transitive verbs: **pacita,** **pakka.**

16. Potential Participle: **pacitabba,** **pacaniya,** **pacca.**

17. Causative: **pāceti,** **pācayati,** **pācāpeti,** **pācāpayati.**

7. Điều Kiện (Kālātipatti Vibhatti)

√pac: nấu

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	apacissam, pacissam	apacissamhā, pacissamhā	apacissam, pacissam	apacissāmhase, pacissāmhase
Ngôi (2)	apacisse, pacisse	apacissatha, pacissatha	apacissase, pacissase	apacissavhe, pacissavhe
Ngôi (3)	apacissā, pacissā	apacissamsu, pacissamsu	apacissatha, pacissatha	apacissimsu, pacissimsu

Thể bị động (kamma-karaka): apaccissam, apaccissamhā, v.v...

8. Hoàn Thành Khứ (Parokkhā)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	papaca	papacimha	papaci	papacimhe
Ngôi (2)	papace	papacittha	papacittho	papacivho
Ngôi (3)	papaca	papacū	papacattha, papacittha	papacire

Thể bị động (kamma-karaka): papacca, papaccimha, v.v...

9. Nguyên thể: **pacitum**.

10. Danh động từ: **pacivā, pacivāna**

11. Hiện tại Phân từ Chủ động: **pacanta, pacamāna, pacāna**

12. Hiện tại Phân từ Bị động: **paccamāna**.

13. Quá khứ Phân từ Chủ động của Nội động từ: **gata, gatavant, gatāvin**.

14. Quá khứ Phân từ Chủ động của Ngoại động từ: **pacitavant, pacitāvin**.

15. Quá khứ Phân từ Bị động của Ngoại động từ: **pacita, pakka**.

16. Khả năng Phân từ: **pacitabba, pacanīya, pacca**.

17. Sai khiến: **pāceti, pācayati, pācāpeti, pācāpayati**.

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Tri Ân: Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức của chư Tăng, Ni và Phật tử trong và ngoài nước đã hùn phước ấn tống “**TỪ ĐIỂN PHÁP SỐ (Dictionary Of Numerical Dhammas), Pāli-Anh-Việt**”. Trong quá trình tổng hợp các Phương Danh Thí Chủ, nếu có sự thiếu sót nào về tên của các thí chủ trong danh sách này, xin quý vị lượng tình hoan hỷ cho. Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức về tinh thần lẫn vật chất mà chư Tăng, Ni và quý Phật tử gần xa đã nhiệt tình ủng hộ.

Sau đây là Phương Danh Thí Chủ đã đóng góp Tịnh Tài để Ấn Tống “**TỪ ĐIỂN PHÁP SỐ (Dictionary Of Numerical Dhammas), Pāli-Anh-Việt**”.

Lưu ý: Đơn vị sách được tính bằng ‘quyển’ – q.

SÀI GÒN:

Tỳ khưu Pháp Nhiên: **20 q**
Tỳ khưu Pháp Đăng: **34 q**
Tỳ khưu Tuệ Quyền: **34 q**
PT. Xuan Thuy Nguyen: **5 q**
PT. Diệu Đài: **150 q**
PT. Kha Nguyen: **5 q**
PT. Vũ Khoa Nam: **7 q**
PT. Quế Đăng: **30 q**
PT. Huuduc Nguyen: **10 q**
PT. Đoàn Phương: **1 q**

PT. Đức Minh Ngạn: **17 q**
PT. Thanh Nhi (An Giang): **50 q**
PT. Bích Vân: **200 q**
PT. Thanh Trúc (Xá Lợi): **100 q**
PT. An Nhiên Sách Cũ: **5 q**
PT. Viên Thường: **80 q**
PT. Tommy Trương: **1 q**
PT. Diệu Phẩm: **3 q**
PT. Kim Trần: **2 q**
PT. Tấn Đạt (LBGH): **20 q**

Nhóm PT. Thầy Danh:

PT. Anh Danh: **8 q**
PT. Danh Minh An: **3 q**
PT. Linh Sương Ngọc Châu: **5 q**
PT. Trần Hùng Thu Hà: **5 q**
PT. Bùi Thị Hồng Diệp: **10 q**

PT. Chu Lý Minh: **1 q**
PT. Võ Minh Cao: **1 q**
PT. Bùi Thị Kim Chi: **3 q**
PT. Tuệ Hạnh: **3 q**
PT. Thiện Tâm: **2 q**

Nhóm PT. Châu Yến Bình:

PT. Vỹ Hồng (Yến Bình): **10 q**
PT. Út Danh: **20 q**

PT. Nguyễn Hoa: **20 q**
PT. Sý Nguyễn: **5 q**

Nhóm PT. Thanh Trúc:

PT. Hoa An Viên: **36 q**
PT. Hải + Thanh Trúc: **200 q**

PT. Diệu Thanh: **150 q**

Nhóm PT. Anh Đoàn:

PT. Đoàn Thị Phúc: **4 q**
PT. Đỗ Anh Quân: **3 q**
PT. Đỗ Thiên Kim: **3 q**
PT. Đoàn Thị Phước: **2 q**

PT. Trương Gia Hưng: **1 q**
PT. Đoàn Thị Tuyết Anh: **1 q**
PT. Lê Đức Khiêm: **1 q**
PT. Lê Anh Khoa: **1 q**

Nhóm PT. Mai Diễm (Sài Gòn):

PT. Nhung Hải: **10 q**

PT. Minh Đào: **2 q**

HÀ NỘI:

Thầy Trí Thuần: **100 q**

PT. Thúy Nguyễn: **100 q**

PT. Dương Minh Vương: **10 q**

PT. Trương Thị Hòa: **5 q**

PT. Trương Mộng Trang: **10 q**

PT. An Phúc Decor: **30 q**

PT. Khải Hoàn: **20 q**

PT. Nguyen Lien: **30 q**

PT. Hiến + Hậu: **200 q**

PT. Đỗ Minh Tuấn: **1 q**

PT. Phạm Đỗ Thiên Hương: **2 q**

PT. Thuy Nguyen: **50 q**

PT. Nguyễn Thúy An: **3 q**

PT. Bùi Tuệ: **10 q**

PT. Thanh Thủy, nxb: **10 q**

PT. Thanh Hoàng: **10 q**

PT. Dzung Đô: **10 q**

PT. Thanh Thảo (HTTB): **50 q**

Thân Mẫu Sông Hương: **3 q**

PT. Diệu Thông (Hiếu): **5 q**

Nhóm PT. Hạnh Lương:

PT. Thủy Tạ: **10 q**

PT. Huyền My: **10 q**

PT. Vũ Kim Oanh: **5 q**

PT. Thanh Lương: **10 q**

HẢI DƯƠNG:

Thầy Giác Tâm: **30 q**

Sư Phước Lược: **10 q**

Chùa Bụt Mọc: **20 q**

PT. Thu Hiền: **50 q**

HẢI PHÒNG:

PT. Hà Yến Thu: **5 q**

PT. Nguyễn Khắc Nhu: **12 q**

SINGAPORE:

PT. Vy Ot: **50 q**

PT. Tiên Phạm: **20 q**

USA, CANADA:

Thầy Trùng Sĩ: **10 q**

PT. Thu Nguyen: **20 q**

PT. An Tran: **70 q**

PT. Hg Pham (Can): **100 q**



**Hoan Hỷ Phước Thiện Trí Tuệ!
SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!**

PAÑCA GĀRAVATĀ

NĂM CÁCH ĐÁNH LỄ, CUNG KÍNH THEO TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO THERAVĀDA FIVE WAYS OF SHOWING RESPECT IN THERAVĀDA BUDDHISM



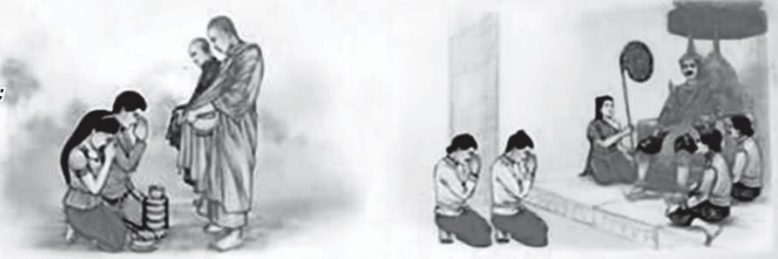
1. *Buddha Ca Deva Gāravatā:*



Đánh lễ Đức Phật, Giáo Pháp, Chư Thiên, hoặc cầu nguyện; chắp tay **trên trán**.
Paying homage to the Buddha, Dhamma, Deities, sacred statues, or praying; placing both palm together at the forehead level.



2. *Saṅgha Ca Rāja Gāravatā:*



Đánh lễ Chư Tăng và các vị Vua, hoặc các tượng cao quý; chắp tay **ngang chân mày**.
Paying homage to the monks or the kings; placing both palm together at the eyebrows level.



3. *Mātāpitu Gāravatā:*



Đánh lễ Cha Mẹ, Ông Bà, Thầy Cô; chắp tay **ngang sống mũi**. *Paying homage to the parents, grandparents or teachers; placing both palm together at the nose level.*



4. *Vuḍḍha Vaya Gāravatā:*



Kính chào người lớn tuổi hoặc người chủ, chắp tay **ngang miệng**. *Paying respect to the bosses, older persons or higher ranking people; placing both palms together at the mouth level.*



5. *Sama Vaya Gāravatā:*



Xá chào người bằng tuổi, hoặc nhỏ hơn, chắp tay **ngang ngực**. *Greeting the friends who have the same age or younger age; placing both palms together at the chest level.*

TƯ THẾ LỄ BÁI DÀNH CHO THIÊN NAM VÀ TÍN NỮ TRONG CÁC KHÓA LỄ



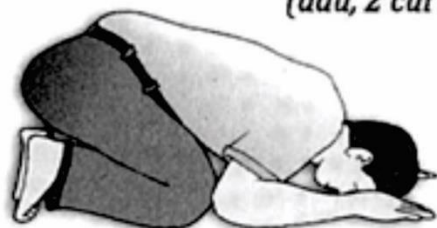
Tư thế quỳ gối

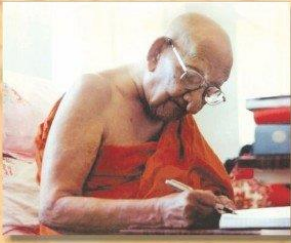


Tư thế
ngồi sà một bên



Đánh lễ năm vóc
(đầu, 2 cùi chỏ tay, 2 đầu gối)





Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya (Sinhala: අග්ග මහා පණ්ඩිත බලංගොඩ ආනන්ද මෙමන්රෙය මහා නා නිමිපාණන් වහන්සේ) (sinh ngày 23 tháng 8 năm 1896, viên tịch ngày 18 tháng 7 năm 1998) là một vị tu sĩ Phật Giáo Sri Lanka, một trong những học giả và soạn giả nổi tiếng nhất về Phật Giáo Theravāda vào thế kỷ XX. Ngài được các Phật tử Sri Lanka vô cùng kính trọng, họ tin rằng Ngài đã chứng đắc tầng cao của sự tu tập tâm linh. Các Phật tử Sri Lanka cũng xem Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya như là một vị Bồ tát sẽ chứng quả vị Phật trong kiếp vị lai.

Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya sống một cuộc đời giản dị, và có công lớn trong việc truyền bá triết học Phật Giáo. Để ghi nhận sự cống hiến quý báu của Ngài, tại Đại Hội Kiết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ 6 được tổ chức ở Myanmar (Miến Điện) vào năm 1956, chính phủ Myanmar đã dâng cúng Ngài giáo phẩm Bậc Đại Trí Giả Tối Thượng (Aggamahāpaṇḍita). Sau đó, vào tháng 3 năm 1997, chính phủ Myanmar đã dâng cúng Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya giáo phẩm cao quý nhất của Tăng già là Bậc Đại Quốc Sư Cao Thượng (Abhidhajahamahāraṭṭhaguru), tương đương với Tăng Thống (Saṅgharāja), nhằm tôn vinh sự cống hiến độc nhất của Ngài đối với Phật Giáo.

CÁC ẤN PHẨM:

Trưởng lão Ānanda Maitreya đã viết gần năm mươi cuốn sách về Kinh (Sutta), Luật (Vinaya), Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), và ngữ pháp tiếng Pāli và tiếng Sanskrit. Sakyasimhavadanaya hevat Buddha Charita (Cuộc đời của Đức Phật) là tập sách của Ngài được xem như tập sách giáo khoa. Hầu hết sách của Ngài được viết bằng tiếng Anh và tiếng Sinhala (Tích Lan).

- **Thiền tập về Hơi thở**
- **Bước đơn giản học tiếng Anh**
- **Cuộc đời của Đức Phật**
- **Bhavana Deepaniya**
- **Sambodhi Prarthana**
- **Sổ tay luyện nói tiếng Anh**
- **Dhamsabhava**
- **Sathara Paramarthaya**
- **Phật Pháp**
- **Vidharshana Bhavanava**
- **Thiền Hơi Thở Sur La**
- **Maiba Bhavanava**
- **Anaphana Sathi Bhavanava**
- **Shamatha Bhavanava**
- **Udanaya**
- **Học Pāli Dễ Dàng**
- **Kinh Pháp Cú: Con Đường Chân Lý**
- **Dhammalāṅkāra, Iththapane.**

ISBN: 978-604-61-9909-0



9 786046 199090